

PGS.TS. NGUYỄN THỊ QUẾ

QUAN HỆ VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC LỚN

NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

(Sách tham khảo)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung:
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung:	ThS. CÙ THỊ THÚY LAN ThS. NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH HOÀNG THU QUỲNH
Trình bày bìa:	ThS. NGUYỄN KIỀU LOAN ĐỖ LỆ QUYÊN
Chế bản vi tính:	BÙI BỘI THU PHẠM THÚY LIỄU
Đọc sách mẫu:	HOÀNG MINH TÁM PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT VIỆT HÀ

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 4139-2020/CXBIPH/13-337/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 5364-QĐ/NXBCTQG, ngày 15/10/2020.
Nộp lưu chiểu: tháng 10 năm 2020.
Mã số ISBN: 978-604-57-6108-3.

QUAN HỆ VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC LỚN

NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

PGS.TS. NGUYỄN THỊ QUẾ

**QUAN HỆ VIỆT NAM
với một số nước lớn
NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI**
(Sách tham khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2019

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Bước vào thế kỷ XXI, tương quan lực lượng trong quan hệ quốc tế và nền kinh tế thế giới có những chuyển dịch mạnh mẽ, sự gắn kết và tùy thuộc giữa các quốc gia, khu vực ngày càng gia tăng cùng với sự phát triển của các tổ chức, các liên kết kinh tế quy mô lớn, đồng thời các thách thức toàn cầu ngày càng đa diện hơn và gay gắt hon, thúc đẩy các quốc gia tăng cường quan hệ hợp tác nhằm mở rộng không gian phát triển, tạo thêm thế và lực trong cục diện mới. Hiện nay, quan hệ hợp tác để phát triển là xu thế của thế giới, xuất phát từ nhu cầu hợp tác của mỗi quốc gia cho dù các nền kinh tế ở các quốc gia thuộc trình độ nào. Phát triển mỗi quan hệ hợp tác giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế đã trở thành mỗi quan tâm chung của nhân loại. Mỗi quan hệ của Việt Nam với các nước lớn vừa là nhu cầu phù hợp xu thế chung, vừa phản ánh năng lực của mình. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, làm rõ thực trạng quan hệ Việt Nam với các nước lớn những năm đầu thế kỷ XXI là thực sự hữu ích và quan trọng bởi nó góp phần giúp các nhà hoạch định chính sách Việt Nam xác định đúng trọng tâm và ưu tiên chiến lược trong định hướng hợp tác với các nước lớn, từ đó đề ra các chính sách sát hợp với thực tiễn, xử lý tốt quan hệ với các nước lớn - nhân tố chủ chốt chi phối nền kinh tế và chính trị thế giới.

Với mong muốn mang lại cho bạn đọc những thông tin hữu ích về quan hệ Việt Nam với các nước lớn những năm đầu thế kỷ XXI, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách *Quan hệ Việt Nam với một số nước lớn những năm đầu thế kỷ XXI* do PGS. TS. Nguyễn Thị Quế chủ biên. Nội dung cuốn sách

gồm 7 chương, phác họa bức tranh toàn cảnh quan hệ hợp tác của Việt Nam với 7 quốc gia chủ chốt là Mỹ, Pháp, Anh, Nga, Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ giai đoạn 2001-2017, có cập nhật một số thông tin nổi bật của năm 2018, trong đó thứ tự sắp xếp được xác định theo châu lục. Trong mỗi chương sách, quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, an ninh - quốc phòng, kinh tế - thương mại, đầu tư... của Việt Nam với từng nước lớn được trình bày chi tiết và cụ thể hóa bằng nhiều số liệu liên quan, qua đó làm rõ những đánh giá, nhận định và khuyến nghị chính sách về từng lĩnh vực được đề cập. Mặc dù đây là công trình nghiên cứu công phu, được tác giả thực hiện trong nhiều năm nhưng vẫn không tránh khỏi hạn chế, thiếu sót, trong lần xuất bản đầu tiên này. Rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 10 năm 2019
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI MỞ ĐẦU

Quan hệ của Việt Nam với một số nước lớn đã trải qua những giai đoạn thăng trầm, phức tạp, có nước từng là đồng minh chiến lược, có nước lại là đối thủ với ký ức quá khứ nặng nề. Sau Chiến tranh lạnh, Đảng và Nhà nước ta tích cực đổi mới tư duy đối ngoại, đánh giá thực chất sự chuyển biến trong quan hệ giữa các nước lớn; trên cơ sở đó xác định lại chủ trương quan hệ với những nước lớn chủ chốt, có liên quan trực tiếp đến an ninh chiến lược và sự phát triển của nước ta. Thực tế các nước lớn như Mỹ, Liên Xô (hiện tại là Nga), Nhật Bản, Trung Quốc đều có xu hướng giảm mạnh các cam kết quốc tế, tập trung tháo gỡ những vấn đề trong nước, trước hết là vấn đề phát triển kinh tế. Xuất phát từ đây, Đảng và Nhà nước ta càng coi trọng yếu tố cân bằng quan hệ với các nước lớn trong hoạch định chính sách đối ngoại, xúc tiến quá trình bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, Mỹ; cải thiện quan hệ với Nhật Bản và các nước thuộc Cộng đồng châu Âu (EC), tiền thân của Liên minh châu Âu (EU) hiện nay.

Nếu như trước đây, do ý thức hệ chi phối, Việt Nam chỉ tập trung chú trọng quan hệ với các nước trong khối xã hội chủ nghĩa thì sau này, thừa nhận vị trí, vai trò chi phối của các nước lớn, các trung tâm kinh tế - chính trị trên thế giới đối với cục diện thế giới, Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng quan hệ với các đối tác này; nỗ lực xây dựng khuôn khổ quan hệ ổn định, lâu dài với họ. Chủ trương, chính sách quan hệ với các nước lớn được khẳng định thống nhất và ngày càng phát triển trong các văn kiện đại hội Đảng. Cụ thể, tại Đại hội lần thứ V của Đảng (tháng 3/1982), “Chúng ta chủ trương thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt Nhà nước, về kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật với

tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị - xã hội trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. Những quan hệ như thế đã được thiết lập giữa nước ta với nhiều nước ở Tây Âu, Bắc Âu, Nam Mỹ, và các khu vực khác; riêng với Mỹ, quan hệ chưa cải thiện được là do chính sách thù địch của Washington. Là thành viên của Liên hợp quốc¹, chúng ta có quan hệ với nhiều tổ chức quốc tế do Liên hợp quốc bảo trợ"²; Đại hội lần thứ VI của Đảng (tháng 12/1986) xác định "Mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình"³; đến Đại hội lần thứ VII của Đảng (tháng 6/1991), "Chúng ta chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình... Mở rộng sự hợp tác bình đẳng cùng có lợi với các nước Bắc Âu, Tây Âu, Nhật Bản và các nước phát triển khác. Thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ"⁴; Đại hội lần thứ VIII của Đảng (tháng 6/1996) nhấn mạnh: "... hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, thông qua thương lượng giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp... coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị trên thế giới"⁵. Bước sang thế kỷ mới, Đại hội lần thứ IX của Đảng (tháng 4/2001) tiếp tục nhấn mạnh tầm

1. Nguyên văn là “Liên hiệp quốc” (BT).

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.225.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.147.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.41-42.

quan trọng của mỗi quan hệ với các nước lớn nói riêng và các nước phát triển nói chung. Văn kiện Đại hội IX chủ trương “Thúc đẩy quan hệ đa dạng với các nước phát triển và các tổ chức quốc tế”¹. Tại Đại hội lần thứ XII của Đảng (tháng 10/2016), Đảng ta đã tiếp nối quan điểm của các kỳ đại hội trước về quan hệ với các nước lớn và xác định: “Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược và các nước lớn có vai trò quan trọng đối với phát triển và an ninh của đất nước, đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập vào thực chất”². Các nước lớn có vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế, nhất là trên lĩnh vực kinh tế. Mặc dù các nước này đang chi phối quá trình toàn cầu hóa, nhưng họ cũng có nhu cầu mở rộng quan hệ hợp tác vì chính lợi ích của họ; đồng thời họ cũng có mâu thuẫn về lợi ích với nhau. Từ nhận thức này, Việt Nam cần và có thể tranh thủ phát triển quan hệ với mỗi nước lớn thông qua việc thúc đẩy quan hệ đa dạng, bao gồm cả quan hệ chính phủ và phi chính phủ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, công nghệ,... để thu hút các nguồn lực vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý,... cho sự phát triển đất nước, tạo môi trường hòa bình, ổn định lâu dài. Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” (năm 2003) xác định thúc đẩy quan hệ với các nước và trung tâm lớn trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, tạo thế đan xen lợi ích giữa các nước với nước ta; tránh bị rơi vào thế đối đầu, cô lập hay lệ thuộc. Đây là bước phát triển mới trong chính sách của Đảng và Nhà nước ta với các nước lớn. Theo đó, đối với Trung Quốc, Đảng ta nhấn mạnh chủ trương tăng cường đoàn kết; ra sức phát huy điểm đồng, thu hẹp bất đồng, tạo nên quan

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.121.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.35.

hệ tin cậy và ổn định hơn, mở rộng sự hợp tác ở mọi cấp, mọi lĩnh vực, kể cả quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Đối với Mỹ, cần chủ động đối thoại, khuyến khích xu hướng mong muốn duy trì, phát triển quan hệ với Việt Nam; tranh thủ rộng rãi chính giới, doanh nghiệp, các tầng lớp xã hội, hạn chế sự chống phá của giới cực đoan; xác định khuôn khổ quan hệ ổn định với Mỹ. Đối với các nước công nghiệp phát triển khác, nhất là Nhật Bản và Liên minh châu Âu, chúng ta chủ trương tăng cường quan hệ hợp tác về kinh tế, đồng thời chú trọng bảo vệ chủ quyền và lợi ích của nước ta. Bên cạnh đó, chúng ta chủ trương xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với Nga và hợp tác toàn diện với Ấn Độ, thúc đẩy sự hợp tác mọi mặt, kể cả an ninh - quốc phòng,...

Trong quan hệ với các nước lớn, Đảng và Nhà nước ta coi trọng việc dành ưu tiên cao cho việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng và đa dạng hóa thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo lập lợi ích đan xen với các đối tác. Nhìn chung, *thực hiện cân bằng quan hệ với các nước lớn là chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong suốt thời kỳ sau Chiến tranh lạnh*. Thực tiễn triển khai hoạt động đối ngoại của nước ta với những thành tựu đạt được hơn 30 năm qua ngày càng chứng tỏ tính đúng đắn của chủ trương chiến lược này.

Cuốn sách *Quan hệ Việt Nam với một số nước lớn những năm đầu thế kỷ XXI* là sự kế thừa kết quả của các công trình khoa học đã được công bố, đi sâu làm rõ thực trạng quan hệ giữa Việt Nam với một số nước lớn trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, an ninh - quốc phòng, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật,... từ năm 2001 đến 2017; đồng thời dự báo về triển vọng của các mối quan hệ này đến năm 2030 và đưa ra khuyến nghị.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

PGS. TS. NGUYỄN THỊ QUẾ

Chương 1

QUAN HỆ VIỆT NAM - MỸ NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

I. KHÁI QUÁT QUAN HỆ VIỆT NAM - MỸ TỪ NĂM 1995 ĐẾN TRƯỚC NĂM 2001

1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao

Mở đầu cho quan hệ chính trị - ngoại giao giữa hai nước trong giai đoạn mới là chuyến thăm Việt Nam của Ngoại trưởng Mỹ W. Christopher từ ngày 05 đến 07/8/1995. Ông đã có cuộc hội đàm với Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm. Trong cuộc hội đàm, Ngoại trưởng W. Christopher đã nhấn mạnh việc ưu tiên giải quyết vấn đề người Mỹ mất tích trong chiến tranh ở Việt Nam (MIA) của Mỹ, đồng thời đề nghị Việt Nam hợp tác giải quyết một số vấn đề khác như nhân quyền, chống buôn lậu ma túy, tội phạm xuyên quốc gia. Trong dịp này, Việt Nam và Mỹ đã chính thức ký Hiệp định thiết lập quan hệ ngoại giao và trao đổi đại sứ; đồng thời thỏa thuận bước đầu tiên trong quá trình thúc đẩy quan hệ hai nước là bình thường hóa quan hệ kinh tế - thương mại. Tháng 10/1995, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm dẫn đầu phái đoàn Việt Nam tới thăm chính thức Mỹ. Trong cuộc hội đàm giữa Ngoại trưởng Mỹ và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam, phía Mỹ tiếp tục nhấn mạnh ưu tiên hàng đầu là giải quyết vấn đề MIA, đồng thời ghi nhận sự hợp tác tích cực, hiệu quả của Việt Nam trong

việc giải quyết vấn đề này. Phía Việt Nam nhấn mạnh việc thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa hai nước và coi đó là ưu tiên hàng đầu trong quan hệ với Mỹ.

Nỗ lực thúc đẩy quan hệ chính trị - ngoại giao giữa hai nước được thể hiện qua các chuyến thăm lẫn nhau của các đoàn quan chức. Về phía Mỹ, có các đoàn thăm Việt Nam của Trợ lý Ngoại trưởng Winston Lord (tháng 01/1996); Thứ trưởng Bộ Cựu binh Hershel Gober (tháng 3/1996); Đoàn đại biểu Quốc hội Mỹ (tháng 7/1996); Ngoại trưởng M. Albright (tháng 6/1997 và tháng 9/1999); Bộ trưởng Quốc phòng W. Cohen (tháng 3/2000). Ngày 29/7/1999, Bộ Ngoại giao Việt Nam và Mỹ tiến hành cuộc trao đổi chính trị đầu tiên ở cấp Thứ trưởng tại Hà Nội. Mốc quan trọng đánh dấu bước ngoặt trong quan hệ Việt Nam - Mỹ là chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống B. Clinton (tháng 11/2000). Tổng thống B. Clinton đã hội đàm với các nhà lãnh đạo cấp cao của nước ta, phát biểu tại Đại học Quốc gia Hà Nội, gặp gỡ và phát biểu trước cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, tham dự và phát biểu tại địa điểm khai quật của lực lượng hồn hợp tìm kiếm hài cốt quân nhân Mỹ, thăm di tích lịch sử Văn Miếu - Quốc Tử Giám và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong bài phát biểu tại Đại học Quốc gia Hà Nội ngày 17/11/2000, Tổng thống B. Clinton đã khẳng định: “Chúng tôi mong muốn tăng cường sự hợp tác của chúng tôi với các bạn về mọi phương diện,... chúng tôi mong muốn xây dựng mối quan hệ đối tác với Việt Nam. Chúng tôi tin rằng, điều này sẽ tốt cho cả hai quốc gia”¹. Chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống B. Clinton khẳng định những bước tiến của quan hệ hai nước sau 5 năm bình thường hóa quan hệ,

1. Clinton, W.J.: “Bài phát biểu tại Đại học Quốc gia Hà Nội ngày 17/11/2000”, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, Thông tấn xã Việt Nam, ngày 02/12/2000, tr.7-8.

đồng thời hướng tới xây dựng mối quan hệ đối tác trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Về phía Việt Nam, có các đoàn thăm Mỹ của Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (tháng 10/1999), Bộ trưởng Thương mại Vũ Khoan (tháng 7/2000), Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (tháng 9/2000). Đặc biệt, các nhà lãnh đạo cấp cao hai nước thường xuyên có những cuộc tiếp xúc tại một số diễn đàn khu vực và quốc tế.

Bên cạnh ngoại giao nhà nước, quan hệ Việt Nam - Mỹ còn được thể hiện ở hình thức ngoại giao phi chính phủ, ngoại giao nhân dân giữa hai nước. Từ năm 1995 đến 2000, hơn 200 tổ chức phi chính phủ (NGO) của Mỹ đã đến Việt Nam để thực hiện các hoạt động cứu trợ nhân đạo và hỗ trợ phát triển, qua đó góp phần thúc đẩy quan hệ giữa hai nước.

Bên cạnh những thành công và sự đồng thuận, quan hệ chính trị - ngoại giao Việt Nam - Mỹ vẫn còn tồn tại nhiều khác biệt, bất đồng. Phía Mỹ cho rằng ở Việt Nam chưa có tự do tôn giáo, tự do báo chí. Mỹ luôn thúc ép Việt Nam về vấn đề "tự do ngôn luận", "tự do báo chí", "kiểm soát internet", "tự do tôn giáo", "người Thượng", "người theo đạo Tin lành",... Nhiều biện pháp được phía Mỹ sử dụng để gây sức ép như: đưa nội dung nhân quyền vào các cuộc tiếp xúc cấp cao giữa hai nước; dùng vấn đề dân chủ, nhân quyền làm điều kiện cho việc viện trợ và cải thiện quan hệ trên các lĩnh vực khác với Việt Nam; đề nghị được đến và thăm những cá nhân và khu vực mà Mỹ coi là "điểm nóng";...

2. Trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng

Năm 1995, Mỹ cử tùy viên quân sự sang Việt Nam. Tháng 4/1997, Việt Nam cử tùy viên quân sự đầu tiên đến Mỹ. Tháng 10/1996, Phó Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Kurt Campbell thăm Việt Nam và hai bên thỏa thuận sẽ tăng cường trao đổi

các cuộc viếng thăm nhằm tạo sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau. Tháng 3/1998, Tổng Tư lệnh lực lượng Mỹ tại châu Á - Thái Bình Dương thăm Việt Nam. Tháng 10/1998, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Trần Hanh dẫn đầu đoàn công tác đến thăm và làm việc tại Mỹ. Tháng 01/1999, đoàn cựu chiến binh Mỹ đến thăm Việt Nam và đã cam kết sẽ tác động mạnh mẽ hơn nữa tới Quốc hội, Chính phủ, Tổng thống và nhân dân Mỹ về trách nhiệm phải tham gia giải quyết hậu quả của cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Quan hệ an ninh - quốc phòng giữa hai nước thời gian đầu sau khi bình thường hóa còn khá dè dặt và chỉ mang tính chất thăm dò, hai nước chủ yếu tập trung hợp tác trong việc tìm kiếm cứu nạn, quân y, an ninh môi trường, vấn đề MIA, rà phá bom mìn. Từ năm 2000, quan hệ an ninh - quốc phòng giữa hai nước có bước phát triển mới. Từ ngày 13 đến 15/3/2000, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ William Cohen đến thăm và làm việc tại Việt Nam. Chuyến thăm này có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu sự “tan băng” của quan hệ quân sự giữa hai nước.

3. Trên lĩnh vực kinh tế

Tháng 4/1996, Mỹ khai trương Văn phòng Thương mại tại Hà Nội. Đây là cơ sở quan trọng để Mỹ thúc đẩy quan hệ kinh tế với Việt Nam. Các hiệp định, thỏa thuận trong lĩnh vực kinh tế giữa hai nước đã được ký kết như: Thỏa thuận về xử lý nợ của chính quyền Sài Gòn (ngày 07/4/1997); Hiệp định về thiết lập quan hệ quyền tác giả (ngày 27/6/1997); Hiệp định cho phép cơ quan đầu tư tư nhân Hải ngoại của Mỹ (OPIC) hoạt động ở Việt Nam (ngày 26/3/1998); Hiệp định thương mại song phương (ngày 13/7/2000). Tháng 5/1996, Mỹ đã gửi cho Việt Nam bản dự thảo Hiệp định thương mại song phương. Tháng 7/1996, Việt Nam trao cho Mỹ biên bản nêu rõ năm nguyên tắc bình thường hóa quan hệ kinh tế - thương mại và chương trình đàm phán về Hiệp định thương mại giữa hai nước. Ngày 21/9/1996, hai nước bắt đầu tiến hành

đàm phán vòng 1 về Hiệp định thương mại song phương (BTA). Quá trình đi tới ký kết BTA phải kéo dài gần 5 năm với 11 vòng đàm phán khó khăn, căng thẳng. Ngày 13/7/2000, Bộ trưởng Bộ Thương mại Việt Nam Vũ Khoan và Đại diện Thương mại thuộc Phủ Tổng thống Mỹ Charlene Barshefsky ký Hiệp định thương mại song phương tại Washington. Ngày 10/12/2001, BTA được Quốc hội hai nước phê chuẩn và chính thức có hiệu lực. BTA là hiệp ước quốc tế bao gồm toàn diện các vấn đề thương mại như thương mại hàng hóa, dịch vụ, hoạt động đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ. Thời hạn của Hiệp định là ba năm kể từ khi được phê chuẩn và có thể kéo dài 50 năm. Từ khi BTA có hiệu lực, Mỹ chính thức trao cho Việt Nam Quy chế quan hệ thương mại bình thường (NTR)¹. Mỹ cắt giảm mức thuế quan trung bình đối với hàng nhập khẩu Việt Nam từ 40% xuống còn 4%, mở cửa thị trường cho các nhà xuất khẩu Việt Nam. Tuy nhiên, Mỹ vẫn chưa trao cho Việt Nam Quy chế quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR). Hằng năm, Tổng thống và Quốc hội Mỹ xem xét, đánh giá để quyết định Việt Nam có tiếp tục được hưởng quan hệ thương mại bình thường với Mỹ hay không. Ngày 17/11/2000, trong bài phát biểu tại Đại học Quốc gia Hà Nội, Tổng thống B. Clinton nhấn mạnh: “*Việt Nam cùng Mỹ đã ký một hiệp định thương mại song phương có tính lịch sử, xây dựng một nền tảng cho Việt Nam cuối cùng gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới*”².

Về thương mại: Ngay sau khi Mỹ và Việt Nam bình thường hóa quan hệ, trao đổi thương mại giữa hai nước đã có sự tăng trưởng. Ngày 10/3/1998, Tổng thống B. Clinton đã ký quyết định

1. Trước đó Việt Nam vẫn bị xếp vào một nhóm rất nhỏ cùng với các nước mà Mỹ phân biệt đối xử là Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên, Ápganixtan và Xécbia.

2. Clinton, W.J.: “*Bài phát biểu tại Đại học Quốc gia Hà Nội ngày 17/11/2000*”, *Tlđd*, tr.5.

bãi miễn việc áp dụng Đạo luật bối sung Jackson - Vanik (năm 1974) đối với Việt Nam. Điều này đã làm cho trao đổi thương mại Việt Nam - Mỹ tăng nhanh và cân cân thương mại giữa hai nước thay đổi. Mỹ chuyển từ thế xuất siêu sang nhập siêu.

Có thể thấy, trong 5 năm khởi động (1995-2000), quan hệ thương mại Việt Nam - Mỹ đạt những bước tiến đáng ghi nhận với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng từ 451,9 triệu USD năm 1995 lên hơn 1,1 tỷ USD năm 2000¹, nhưng chưa thực sự phát triển. Điều này phản ánh một thực tế là giữa hai nước còn nhiều trở ngại, trong đó trở ngại lớn nhất là hai nước chưa ký được Hiệp định thương mại song phương, nên Mỹ chưa trao cho Việt Nam Quy chế đối xử tối huệ quốc (MFN), mặc dù Việt Nam đã trao MFN cho Mỹ một cách không điều kiện.

Về đầu tư của Mỹ tại Việt Nam: Từ khi bình thường hóa quan hệ đến trước khi Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Mỹ được ký kết, hàng loạt công ty đa quốc gia đã đến Việt Nam đặt nhà máy sản xuất và bán sản phẩm tại Việt Nam như Pepsico, Coca - Cola, P&G,... Lĩnh vực thu hút được nhiều vốn đầu tư của Mỹ là công nghiệp với 82 dự án (tương đương 63,6% các dự án Mỹ đầu tư vào Việt Nam) trị giá 620 triệu USD (tương đương 58,6% tổng vốn đầu tư của Mỹ vào Việt Nam). Tiếp đến là ngành dịch vụ với tổng cộng 31 dự án, trị giá gần 300 triệu USD. Cuối cùng là lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp với 16 dự án, trị giá gần 143 triệu USD².

4. Trên các lĩnh vực khác

Về lĩnh vực dầu khí: Các công ty, tập đoàn lớn của Mỹ như Opeco Natural Gas, Conoco, Esso, Mobil Oil, Caltex, Samedan

1. Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Mỹ (US International Trade Commission), <http://www.usitc.gov>.

2. Ngô Xuân Bình (Chủ biên): *Hướng tới xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hoa Kỳ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014, tr.194-195.

Vietnam,... rất chú trọng hợp tác với Việt Nam, đã ký các hợp đồng khai thác và phân chia sản phẩm dầu khí với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Vietnam).

Về lĩnh vực nông nghiệp: Từ ngày 30 tháng 9 đến 03/10/1995, đoàn quan chức cấp cao của Bộ Nông nghiệp Mỹ do Thứ trưởng Nông nghiệp Risac Romingo dẫn đầu đã đến Việt Nam để bàn bạc việc thúc đẩy quan hệ hai nước. Hội đồng ngũ cốc Mỹ đã đặt cơ quan đại diện tại Việt Nam và tiến hành các hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi như giới thiệu tình hình và kinh nghiệm chăn nuôi gia súc, gia cầm của nông dân Mỹ cho nông dân Việt Nam; tổ chức nhiều cuộc hội thảo, tập huấn kỹ thuật cho các chuyên gia nông nghiệp Việt Nam. Một số doanh nghiệp Mỹ bắt đầu đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam như Tập đoàn Aghta Dairy LLC, Công ty ST Lauren CF International Farms,... Các sản phẩm nông nghiệp đã được trao đổi giữa hai nước. Một số loại nông sản, thực phẩm tươi và thực phẩm đã qua chế biến của Mỹ được xuất khẩu sang Việt Nam như nho, thịt bò,... Ngược lại, Việt Nam xuất khẩu một số mặt hàng nông sản từ Việt Nam sang Mỹ như cá da trơn, tôm, hạt điều, gạo, chè, cà phê, thanh long,... Ngoài cá da trơn và tôm là hai mặt hàng được Mỹ nhập khẩu với số lượng lớn, cà phê Việt Nam cũng được ưa chuộng ở Mỹ. Năm 1996, Mỹ nhập khẩu 27,3 nghìn tấn cà phê của Việt Nam. Năm 2000, số lượng cà phê Mỹ nhập khẩu từ Việt Nam tăng lên 113,5 nghìn tấn, trở thành nước đứng thứ hai thế giới về nhập khẩu cà phê của Việt Nam¹.

Về lĩnh vực giao thông - vận tải, hàng không: Bộ Giao thông vận tải và Bộ Thương mại Mỹ đã phối hợp cử nhiều đoàn chuyên gia tới Việt Nam để nghiên cứu tình hình giao thông

1. Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004, t. 2, tr.1570.

công cộng tại các đô thị và tìm hiểu những dự án trọng điểm từ trung hạn đến dài hạn. Các công ty và hiệp hội của Mỹ như Hiệp hội vận chuyển ứng dụng công cộng Mỹ (APTA); Hiệp hội vận chuyển ứng dụng kỹ thuật cao Mỹ, Cummins, Parsons Transportation,... đã thiết lập quan hệ đối tác với các công ty của Việt Nam. Ngày 17/7/1996, một đoàn đại biểu của Cơ quan hàng không Liên bang Mỹ (FAA) đến Việt Nam để thảo luận về khả năng mở đường bay giữa hai nước. Nội dung mà hai bên thảo luận bao gồm cả việc bảo đảm an toàn bay và chương trình hỗ trợ kỹ thuật để giúp Việt Nam có thể tiếp nhận các loại máy bay vận tải lớn của Mỹ. Ngày 18/3/1998, Hội nghị song phương Việt Nam - Mỹ về hàng không được tiến hành tại Hà Nội. Theo đánh giá của các chuyên gia thì thị trường hàng không giữa hai nước có rất nhiều triển vọng.

Trong khuôn khổ chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống B. Clinton (tháng 11/2000), Bộ trưởng Thương mại Mỹ đã ký với Đại diện Hàng Hàng không quốc gia Việt Nam (Vietnam Airlines) thỏa thuận với Cơ quan Phát triển Thương mại Mỹ (TDA) về việc tài trợ 475.000 USD để giúp Việt Nam phát triển kỹ thuật thông tin. Hàng Hàng không Boeing ký Biên bản ghi nhớ về việc bán ba máy bay Boeing 777-200 ER trị giá 480 triệu USD cho Hàng Hàng không quốc gia Việt Nam.

Về lĩnh vực du lịch: Các doanh nghiệp Mỹ đã đầu tư, kinh doanh khách sạn, lữ hành tại Việt Nam dưới hình thức liên doanh, liên kết, không hạn chế phần vốn đóng góp của nước ngoài. Lượng khách du lịch Mỹ đến Việt Nam ngày càng tăng. Năm 1995, có 57,5 nghìn lượt khách Mỹ đến Việt Nam, đến năm 2000, số khách Mỹ tăng lên 95,8 nghìn lượt người¹. Mỹ trở thành nước thứ hai sau Trung Quốc về số lượng khách du lịch vào Việt Nam.

1. Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, Sđd, tr.1570.*

Tuy nhiên, nếu so với tổng số 60 triệu lượt người Mỹ đi du lịch nước ngoài hàng năm thì con số trên 250 nghìn lượt khách vào Việt Nam mới chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ bé (khoảng 0,6%). Một số người Việt Nam cũng bắt đầu đến Mỹ du lịch, tìm hiểu thị trường, tìm kiếm cơ hội làm việc và học tập ở Mỹ. Tiềm năng hợp tác du lịch Việt Nam - Mỹ còn rất lớn. Vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp du lịch hai nước phải có sự phối hợp tích cực, ăn ý, tăng cường xúc tiến quảng bá du lịch cùng với việc nâng cao chất lượng các chuyến du lịch thì sẽ thu hút được số lượng khách ngày càng tăng.

Về lĩnh vực bưu chính - viễn thông: Ủy ban Truyền thông Liên bang Mỹ (FCC) đã hợp tác với Bộ Bưu chính - Viễn thông Việt Nam (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) trong các nội dung liên quan đến quản lý nhà nước về viễn thông. Thiết bị đầu cuối viễn thông, internet của Mỹ được sử dụng khá phổ biến ở thị trường Việt Nam với các tên tuổi như Intel, Cisco, Motorola, Compaq,... Lưu lượng viễn thông hai chiều giữa Việt Nam và Mỹ là lớn nhất trong các hướng với các nhà khai thác lớn như AT & T, MCI, US Print. Một số công ty Mỹ hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã xây dựng mối quan hệ hợp tác với các công ty của Việt Nam như IBM, Microsoft, Intel, IDG, Cisco, Equant, Unisys,... Việt Nam và Mỹ đều là thành viên của Liên minh Bưu chính thế giới (UPU). Sau khi BTA được ký kết, thị trường viễn thông Việt Nam mở cửa từng bước cho các doanh nghiệp Mỹ tham gia hợp tác kinh doanh. Các tập đoàn, công ty lớn của Mỹ có mặt trên thị trường Việt Nam đã góp phần cải thiện chất lượng dịch vụ viễn thông, đem lại lợi ích cho người tiêu dùng.

Ngân hàng, bảo hiểm: Đây là lĩnh vực mà phía Mỹ cũng rất chú trọng hợp tác với Việt Nam. Các công ty, tập đoàn lớn của Mỹ như Citibank, US Exim Bank, AIA,... đã vào hoạt động ở Việt Nam. Ngân hàng xuất nhập khẩu Mỹ (US Exim Bank) là gương

mặt nổi bật về việc hoạt động có hiệu quả trong lĩnh vực ngân hàng. Ngày 09/12/1999, US Exim Bank và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chính thức ký Hiệp định bảo lãnh khung và Hiệp định khuyến khích dự án đầu tư.

Về lĩnh vực giáo dục - đào tạo: Trong giai đoạn 1995-2000, Mỹ chủ yếu đầu tư về giáo dục vào Việt Nam bằng cách mở một số trường đại học, hợp tác với một số trường đại học ở Việt Nam để đào tạo cán bộ, mời giảng viên sang Việt Nam đào tạo, nâng cao trình độ tiếng Anh. Một số trường đại học nổi tiếng của Mỹ như Harvard, Berkley, Columbia, Georgetown, Ohio, Indiana, Fullerton, Washington,... đã cử các đoàn sang thăm, tìm hiểu và mở các chương trình hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi cán bộ giảng dạy với Việt Nam. Sự hợp tác giữa các trường đại học của hai nước tập trung vào một số việc như trao đổi giảng viên ở các bộ môn tương ứng; gửi một số giảng viên trẻ của Việt Nam sang làm thực tập sinh ở các trường đại học danh tiếng của Mỹ; hợp tác đào tạo sinh viên Việt Nam theo chương trình của các trường đại học Mỹ; chọn và gửi một số sinh viên Việt Nam xuất sắc đi tu nghiệp tại Mỹ để đào tạo thành những chuyên gia giỏi. Có thể khẳng định việc trao đổi, hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo khá hiệu quả. Từ năm 1994, Quỹ Ford, chương trình Fulbright đã phối hợp với Viện Phát triển quốc tế của Đại học Harvard mở các lớp đào tạo cán bộ quản lý kinh tế tại Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Hà Nội, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh,... Trường Đại học Harvard Kennedy đã đào tạo thạc sĩ về quản trị công, tổ chức các khóa nghiên cứu chuyên sâu cho cán bộ cao cấp về các vấn đề kinh tế vĩ mô và mở các khóa đào tạo ngắn hạn. Các giáo sư Đại học Harvard và Trường Quản trị công Kennedy đã giới thiệu những nội dung mới với phương pháp giảng dạy hiện đại cho các học viên Việt Nam,...

Về khoa học - công nghệ: Mỹ rất có thế mạnh trong lĩnh vực này và muốn xuất khẩu sang các nước khác. Ngược lại, Việt Nam có nhu cầu lớn trong việc đổi mới công nghệ và phát triển khoa học. Để thúc đẩy sự hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực này, bà Solomon - Phó Trợ lý Ngoại trưởng đã dẫn đầu đoàn đại biểu Mỹ đến Việt Nam vào tháng 10/1996. Ngày 30/9/1998, Mỹ ký với Việt Nam Hiệp định hỗ trợ nghiên cứu khả thi về công nghệ thông tin. Từ đó, hướng hợp tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã mở ra cho hai nước. Trong dịp Tổng thống B. Clinton đến Việt Nam (tháng 11/2000), MeetChina.com - công ty hàng đầu về thương mại điện tử của Mỹ đã ký với Công ty Phát triển đầu tư công nghệ FPT một hợp đồng liên doanh thành lập Công ty MeetVietnam.com - liên doanh Mỹ - Việt Nam đầu tiên trong lĩnh vực thương mại điện tử với tổng số vốn đầu tư ban đầu là 1 triệu USD. Công ty liên doanh MeetVietnam.com sẽ hỗ trợ các nhà xuất khẩu của Việt Nam tham gia thị trường điện tử, giúp quảng cáo các sản phẩm của Việt Nam ra thế giới. Những tập đoàn máy tính lớn của Mỹ như IBM, Apple, Compaq, Digital,... hợp tác với một số cơ quan của Việt Nam để hỗ trợ đào tạo, phát triển và tư vấn về công nghệ thông tin. Tháng 11/2000, Mỹ đã ký với Việt Nam Hiệp định về hợp tác khoa học - công nghệ, mở ra tương lai phát triển mới cho hợp tác khoa học - công nghệ giữa hai nước.

Tóm lại: Quan hệ Việt Nam - Mỹ giai đoạn trước năm 2001 có vai trò vô cùng quan trọng đối với Việt Nam. Xúc tiến việc bình thường hóa và đẩy mạnh quan hệ với Mỹ đã giúp Việt Nam thoát khỏi tình thế bị bao vây, cô lập, phong tỏa, mở ra cơ hội để Việt Nam bình thường hóa quan hệ với các nước ASEAN và các quốc gia khác, gia nhập các tổ chức khu vực và quốc tế (ASEAN, APEC, ASEM, WTO). Quan hệ với Mỹ góp phần quyết định giúp Việt Nam hội nhập khu vực và thế giới, đồng thời phát triển

kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ. Mỗi quan hệ này có vai trò quan trọng đối với sự ổn định chính trị và an ninh - quốc phòng của Việt Nam, nâng cao địa vị, tầm ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế, góp phần quan trọng đem lại hòa bình, ổn định và cân bằng lực lượng ở khu vực Đông Nam Á nói riêng và châu Á - Thái Bình Dương nói chung.

II. THỰC TRẠNG QUAN HỆ VIỆT NAM - MỸ NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao và an ninh - quốc phòng

1.1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao

Sau chuyến thăm chính thức Việt Nam vào tháng 11/2000 của Tổng thống Mỹ B. Clinton - sự kiện chính trị có ý nghĩa lớn về nhiều mặt, quan hệ Việt Nam - Mỹ có sự khởi sắc rõ rệt. Hai nước đã cử nhiều đoàn quan chức cấp cao của Chính phủ, Quốc hội sang thăm viếng lẫn nhau, các tập đoàn doanh nghiệp lớn tới làm việc và tìm kiếm cơ hội đầu tư. Trong số những phái đoàn đó điển hình phải kể đến phái đoàn do Ngoại trưởng Mỹ C. Powell dẫn đầu thăm Việt Nam (tháng 7/2001); phái đoàn của Phó Thủ tướng thường trực Nguyễn Tấn Dũng thăm Mỹ (tháng 12/2001); phái đoàn của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (tháng 9/2002); phái đoàn của Phó Thủ tướng Vũ Khoan (tháng 12/2003). Tháng 6/2005, Thủ tướng Phan Văn Khải đã sang thăm Mỹ. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ra “Tuyên bố chung” khẳng định: "... nét đặc trưng của quan hệ Việt Nam - Mỹ là tôn trọng lẫn nhau, gia tăng quan hệ kinh tế và thương mại, cùng chia sẻ mối quan tâm về hòa bình, sự phồn vinh và an ninh ở khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, gia tăng hợp tác trong hàng loạt vấn đề hai bên cùng quan tâm..., hai nước có lợi ích chung

trong việc tăng cường hơn nữa hợp tác song phương trong khuôn khổ một mối quan hệ đối tác ổn định và bền vững”¹. Với *Tuyên bố chung tháng 6/2005, quan hệ Việt Nam - Mỹ chính thức được nâng lên thành “quan hệ đối tác”*. Ngoài ra Mỹ còn cam kết ủng hộ Việt Nam gia nhập WTO, đồng thời hai bên đã tiến hành đối thoại về vấn đề nhân quyền và tự do tôn giáo.

Từ ngày 17 đến 20/11/2006, Tổng thống G.W. Bush thăm chính thức Việt Nam nhân dịp tham dự Hội nghị các nhà lãnh đạo các nền kinh tế thành viên APEC lần thứ 14. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ký kết một số thỏa thuận, hợp đồng kinh tế trị giá gần 2 tỷ USD và ra “Tuyên bố chung” khẳng định: “Quyết tâm bảo đảm cho quan hệ song phương ổn định, xây dựng, có nền tảng rộng lớn và được tiến hành trên cơ sở bình đẳng về chủ quyền và cùng có lợi”². Tổng thống G.W. Bush khẳng định “sự ủng hộ mạnh mẽ của mình đối với việc Quốc hội Mỹ thông qua sớm nhất có thể Quy chế quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) đối với Việt Nam”³. Như vậy, cùng với Tuyên bố chung tháng 6/2005, Tuyên bố chung tháng 11/2006 là cơ sở pháp lý quan trọng định hướng cho quan hệ Việt Nam - Mỹ phát triển lâu dài. Ngày 20/12/2006, Tổng thống G.W. Bush đã ký và chính thức ban hành Đạo luật cả gói HR.6111, trong đó có Đạo luật thiết lập Quy chế quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) S.3495 đối với Việt Nam. Đạo luật PNTR đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước bị Mỹ áp đặt hạn chế giao dịch thương mại

1. “Tuyên bố chung giữa Họp chúng quốc Hoa Kỳ và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Washington ngày 21/6/2005”, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, Thông tấn xã Việt Nam, ngày 23/6/2005, tr.1-3.

2, 3. “Tuyên bố chung giữa Họp chúng quốc Hoa Kỳ và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hà Nội ngày 17/11/2006”, Báo *Nhân dân*, ngày 18/11/2006, tr.1-2.

theo Đạo luật bổ sung Jackson-Vanick¹, cho phép hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ không bị phân biệt đối xử, hàng hóa trao đổi giữa Mỹ và Việt Nam được đối xử bình đẳng theo các quy định và luật lệ của WTO. Sự kiện này đánh dấu quá trình bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Mỹ về cơ bản được hoàn tất. Quan hệ hai nước chính thức bước sang giai đoạn mới.

Tiếp theo là các chuyến thăm cấp cao chính thức của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết (năm 2007), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (năm 2008) và Chủ tịch nước Trương Tấn Sang (ngày 25/7/2013). Tại cuộc gặp giữa Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Tổng thống Mỹ Barack Obama, hai nước đã quyết định xác lập “quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Mỹ” nhằm xây dựng một khuôn khổ tổng thể để thúc đẩy quan hệ. Hai nhà lãnh đạo nhấn mạnh các nguyên tắc trong “quan hệ đối tác toàn diện”, trong đó có tôn trọng Hiến chương Liên hợp quốc, luật pháp quốc tế, tôn trọng thể chế chính trị, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Trong khuôn khổ “quan hệ đối tác toàn diện”, hai bên nhất trí tăng cường trao đổi cấp cao, tiếp xúc ở tất cả các cấp và ủng hộ việc tăng cường các cơ chế đối thoại và hợp tác. Tổng thống B. Obama khẳng định Mỹ ủng hộ độc lập, chủ quyền, thịnh vượng và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Chủ tịch nước Trương Tấn Sang hoan nghênh việc Mỹ tăng cường hợp tác tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đóng góp vào hòa bình, ổn định và thịnh vượng ở khu vực. Hai nước nhất trí tăng cường hợp tác tại các diễn đàn khu vực và quốc tế, trong đó có APEC, ASEAN, ARF, EAS và ADMM+ nhằm thúc đẩy hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

1. Đạo luật bổ sung Jackson-Vanik áp dụng với Việt Nam từ năm 1974 đến ngày 20/12/2006.

Ngày 10/7/2015, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng sang thăm Mỹ. Đây là chuyến thăm có ý nghĩa lịch sử quan trọng đối với quan hệ song phương Việt Nam - Mỹ, vì là lần đầu tiên Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam thăm chính thức Mỹ. Chuyến thăm diễn ra sau 40 năm chấm dứt chiến tranh, thống nhất đất nước, 20 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Mỹ và 2 năm thiết lập “quan hệ đối tác toàn diện” giữa hai nước. Chuyến thăm nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác song phương phát triển tích cực, ổn định trong thời gian tới, làm sâu sắc thêm “quan hệ đối tác toàn diện” giữa Việt Nam và Mỹ. Trong buổi hội đàm, hai bên nhất trí tiếp tục đẩy quan hệ toàn diện trong mọi lĩnh vực, từ hợp tác chính trị, ngoại giao đến thương mại, đầu tư, giáo dục, đào tạo, môi trường, sức khỏe cộng đồng, ứng phó với biến đổi khí hậu, an ninh, quốc phòng, cũng như hợp tác tốt hơn tại các diễn đàn khu vực và quốc tế. Hợp tác trong những vấn đề toàn cầu, nhất là biến đổi khí hậu; các vấn đề an ninh y tế toàn cầu và đối phó với nguy cơ dịch bệnh; vấn đề gìn giữ hòa bình toàn cầu, là những khía cạnh khác được hai bên đề cập tại hội đàm. Như lời Tổng thống Obama đã nói, trong tất cả các lĩnh vực này, “Việt Nam đã chứng tỏ là một đối tác rất xây dựng”¹. Tiếp theo là chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Mỹ B. Obama vào tháng 5/2016 và Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm chính thức Mỹ vào ngày 31/5/2017. Sau đó, trong cuộc hội đàm với Tổng thống Donald J. Trump, hai bên đã ra Tuyên bố chung về tăng cường đối tác toàn diện Việt Nam và Mỹ. Lãnh đạo hai nước nhấn mạnh có nhiều cơ hội đang mở ra trong quan hệ Việt Nam - Mỹ, trong đó quan hệ chính trị,

1. Xem <http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/tong-bi-thu-va-tong-thong-obama-ban-ve-bien-dong-249218.html>.

ngoại giao, kinh tế, thương mại đang ngày càng được tăng cường; hợp tác ngày càng tăng lên trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, quốc phòng - an ninh, giáo dục, giao lưu nhân dân, nhân đạo và giải quyết hậu quả chiến tranh, cũng như các vấn đề khu vực và quốc tế cùng quan tâm. Hai bên đồng ý tiếp tục tiếp xúc và trao đổi đoàn cấp cao, bao gồm qua cả đối thoại thường kỳ giữa Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam và Ngoại trưởng Mỹ để thảo luận các biện pháp tăng cường “quan hệ đối tác toàn diện” giữa hai nước. Hai bên cũng nhất trí thúc đẩy các cơ chế đối thoại hiện có, trong đó có quan hệ kênh Đảng¹,...

Quan hệ Việt Nam - Mỹ bên cạnh hình thức ngoại giao nhà nước, đối ngoại đảng và đối ngoại nhân dân còn có hoạt động ngoại giao phi chính phủ. Năm 2001, có 250 tổ chức phi chính phủ (NGO) của Mỹ hoạt động ở Việt Nam. Các NGO đã giải ngân khoảng 45 triệu USD trong tổng số 85 triệu USD phải giải ngân năm 2001; 110 triệu USD trong tổng số 216 triệu USD năm 2006². Thời gian đầu, các NGO chủ yếu triển khai hoạt động tại các thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, sau đó mở rộng phạm vi hoạt động ra nhiều tỉnh thành khác. Đến năm 2001, các NGO của Mỹ đã triển khai các chương trình - dự án ở tất cả các tỉnh và thành phố của Việt Nam. Hoạt động của các NGO rất phong phú và đa dạng, nhưng tập trung vào các dự án phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nâng cấp cơ sở hạ tầng về y tế, giáo dục, môi trường và giải quyết các vấn đề xã hội. Nguồn tài trợ của các NGO chủ yếu dành cho các địa phương nghèo, vùng sâu,

1. Xem <http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/tuyen-bo-chung-ve-tang-cuong-doi-tac-toan-dien-viet-my-375937.html>.

2. Nguyễn Mai: *Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ hướng về phía trước*, NXB. Tri thức, Hà Nội, 2008, tr.232.

vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Điển hình cho các NGO của Mỹ hoạt động tích cực, hiệu quả tại Việt Nam là Quỹ Ford, World Vision, Orbis, Quỹ Fulbright, Quỹ Clinton,... Chỉ tính từ năm 1994 đến 2002, Quỹ Ford đã tài trợ cho gần 450 chuyên viên Việt Nam đi nước ngoài khảo sát, học ngoại ngữ, học lối bằng thạc sĩ, tiến sĩ và khoảng 1.220 chuyên viên đối ngoại của Việt Nam tham gia vào các khóa học ngắn hạn trong nước về ngoại giao đa phương, an ninh quốc tế, toàn cầu hóa và khu vực hóa¹... Quỹ Ford còn tài trợ cho “Sáng kiến tăng cường và đa dạng hóa các ngành khoa học xã hội”. Khoảng 100 cơ quan (gồm các bộ, vụ, viện nghiên cứu) ở Việt Nam đã nhận được tài trợ của Quỹ Ford². Hoạt động của Quỹ Ford góp phần đào tạo một thế hệ mới các nhà nghiên cứu khoa học xã hội có sự hiểu biết, đồng cảm với cộng đồng địa phương và những nhóm người bị thiệt thòi.

Ngoài ra, còn có hoạt động vận động hành lang (lobby) của Việt Nam ở Mỹ, qua đó Việt Nam đã vận động, tranh thủ sự ủng hộ của các nghị sĩ và nhân dân tiến bộ Mỹ, đặc biệt là các nhóm lợi ích có quyền lợi trong quan hệ với Việt Nam để tác động lên chính sách của chính quyền Mỹ. Việc Việt Nam được kết nạp vào WTO và Mỹ trao PNTR cho Việt Nam một phần cũng nhờ vào hiệu quả của hoạt động lobby.

Quan hệ chính trị - ngoại giao Việt Nam - Mỹ bên cạnh những thành công và sự đồng thuận, vẫn còn tồn tại nhiều khác biệt, bất đồng. Ngày 19/7/2004, Hạ viện Mỹ bỏ phiếu thông qua “Dự luật nhân quyền Việt Nam 2004” mang số hiệu H.R.1587 (do Hạ nghị sĩ C. Smith đưa ra) với kết quả 323 phiếu thuận, 45 phiếu chống

1. “Quỹ Ford và chặng đường dài hiểu biết lẫn nhau”, Tạp chí Việt - Mỹ, số 09 (tháng 1-2/2006), tr.9.

2. Bộ Ngoại giao, Vụ Các tổ chức quốc tế: *Các tổ chức quốc tế và Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.243.

và 65 Hạ nghị sĩ không bỏ phiếu. Dự luật H.R.1587 cấm tăng mức viện trợ không vì mục đích nhân đạo cho Chính phủ Việt Nam (vượt các mức của năm 2003) nếu Tổng thống Mỹ không chứng nhận rằng Việt Nam đang đạt được những “*tiến bộ căn bản*” về nhân quyền. Nhiều người Mỹ có hiểu biết và thông tin đúng về Việt Nam đã phê phán Dự luật H.R.1587. Tháng 9/2004, Bộ Ngoại giao Mỹ, đứng đầu là Ngoại trưởng C. Powell đưa Việt Nam vào danh sách “các quốc gia cần quan tâm đặc biệt về tự do tôn giáo” (CPC). Ngay sau khi quyết định đó được đưa ra, đại diện 20 tổ chức phi chính phủ, các trường đại học và doanh nghiệp Mỹ hoạt động tại Việt Nam đã gửi thư tới Ngoại trưởng C. Powell, phản đối việc áp dụng Quy chế “các quốc gia cần quan tâm đặc biệt về tự do tôn giáo” đối với Việt Nam. Ngày 28/02/2005, Bộ Ngoại giao Mỹ công bố “Báo cáo về tình hình nhân quyền thế giới”. Báo cáo tập trung vào một số nước mà Mỹ phê phán là “không thân thiện”, trong đó có Việt Nam. Ngày 30/6/2005, Hạ viện Mỹ đệ trình lên Quốc hội “Dự luật nhân quyền Việt Nam 2005”. Dự luật này can thiệp trực tiếp vào tình hình nội bộ của Việt Nam. Các phiên họp của Quốc hội Mỹ thường đưa ra dự luật trừng phạt Việt Nam vì lý do vi phạm nhân quyền. Tuy nhiên, những dự luật như thế đều thất bại và không được thông qua để trở thành đạo luật.

Với mục đích giải tỏa những bất đồng về vấn đề dân chủ, nhân quyền và tôn giáo, Việt Nam đã cùng với Mỹ tiến hành một số cuộc đối thoại công khai, cởi mở. Tuy nhiên, do tính phức tạp của vấn đề và sự khác nhau về quan điểm đối với vấn đề này nên việc tổ chức các cuộc đối thoại bị gián đoạn một thời gian. Tháng 3/2006, Mỹ và Việt Nam chính thức nối lại đối thoại về nhân quyền¹. Tháng 8/2006, Đại sứ lưu động về tôn giáo của Mỹ John Hanford đến Việt Nam và đánh giá tình hình tôn giáo

1. Tính đến tháng 4/2007, hai nước có 11 cuộc đối thoại về vấn đề nhân quyền.

ở Việt Nam có những cải thiện đáng kể, khẳng định muôn thúc đẩy nhanh việc đưa Việt Nam ra khỏi danh sách CPC để vấn đề tự do tôn giáo không còn là rào cản đối với việc thông qua PNTR cho Việt Nam. Tháng 11/2006, Bộ Ngoại giao Mỹ đã đưa Việt Nam ra khỏi danh sách CPC. Đây là sự tiến triển tích cực trong cách nhìn nhận, đánh giá của Mỹ đối với Việt Nam về vấn đề nhân quyền và tự do tôn giáo. Hiện nay, lãnh đạo hai nước nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ, thúc đẩy quyền con người và sự liên hệ giữa quyền con người với an ninh và phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Hai nước khuyến khích tăng cường hợp tác để bảo đảm tất cả mọi người, bao gồm cả những thành viên của các nhóm dễ bị tổn thương, không phân biệt giới tính, chủng tộc, tôn giáo và khuynh hướng giới tính, cũng như người khuyết tật, được hưởng đầy đủ các quyền con người. Mỹ hoan nghênh nỗ lực của Việt Nam trong việc cải thiện hệ thống pháp luật nhằm bảo vệ và thúc đẩy quyền cho mọi người dân¹.

1.2. Trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng

Việt Nam và Mỹ đã tiến hành trao đổi tùy viên quân sự vào năm 1995 và năm 1997. Kể từ khi bình thường hóa quan hệ, hai bên đã trao đổi nhiều đoàn, kể cả các đoàn cấp Thứ trưởng và Bộ trưởng Quốc phòng. Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ W. Cohen đã có chuyến thăm Việt Nam vào tháng 3/2000. Đáp lại, tháng 11/2003, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam Phạm Văn Trà đã sang thăm Mỹ. Kể từ đó, hằng năm tàu hải quân Mỹ đều đến thăm hữu nghị cảng Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác song phương. Động thái này cho thấy quan hệ Việt Nam - Mỹ trên lĩnh vực chính trị và an ninh đã được thiết lập đầy đủ. Tiếp đó,

1. Xem <http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/tuyen-bo-chung-ve-tang-cuong-doi-tac-toan-dien-viet-my-375937.html>.

tháng 6/2006, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ D. Rumsfeld đã sang thăm Việt Nam. Tháng 12/2006, cùng với việc tuyên bố áp dụng PNTR cho Việt Nam, Mỹ cũng dỡ bỏ cấm vận bán một số mặt hàng quân dụng phi sát thương cho Việt Nam. Việt Nam đã và đang hợp tác với Mỹ trong một số lĩnh vực chống khủng bố, trong đó Việt Nam yêu cầu Chính phủ Mỹ hợp tác để ngăn chặn và nghiêm trị những tổ chức và cá nhân có hành động khủng bố chống Việt Nam.

Từ năm 2010, hai bên tiến hành đối thoại cấp thứ trưởng về chính sách quốc phòng. Năm 2011, hai bên ký Biên bản ghi nhớ về thúc đẩy hợp tác quốc phòng song phương. Việt Nam tiếp tục tham gia chương trình đào tạo tiếng Anh, hợp tác quân y, duy trì đón tàu hải quân Mỹ thăm cảng Việt Nam hằng năm và cho phép Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương thực hiện một số chương trình hỗ trợ nhân đạo tại các địa phương. Hai bên cũng hợp tác trong các lĩnh vực tìm kiếm, cứu nạn. Đến tháng 8/2012, ông Leon Panetta trở thành Bộ trưởng Quốc phòng đầu tiên của Mỹ thăm vịnh Cam Ranh kể từ khi kết thúc chiến tranh ở Việt Nam. Bộ trưởng Panetta đã đề xuất thành lập một văn phòng hợp tác quốc phòng tại Đại sứ quán Mỹ để tăng cường hơn nữa các hoạt động hợp tác. Ông Panetta nhắc đến những thành tựu đạt được trong mối quan hệ song phương nói chung cũng như trên bình diện quân sự nói riêng. Việt Nam đồng ý mở rộng thêm một số địa điểm tìm kiếm hài cốt quân nhân Mỹ chết trong chiến tranh. Hai bộ trưởng cũng trao đổi các kỷ vật của các binh sĩ Việt Nam và Mỹ. Trong cuộc hội đàm với ông Panetta, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Phùng Quang Thanh tiếp tục nhắc lại yêu cầu của Việt Nam về việc dỡ bỏ lệnh cấm vận đối với vũ khí sát thương. Cũng trong năm 2012, lần đầu tiên Việt Nam đã gửi quan sát viên tham dự cuộc tập trận hải quân lớn nhất thế giới RIMPAC-2012 giữa Hải quân Mỹ và các nước đồng minh.

Quan hệ song phương cũng như hợp tác quốc phòng giữa hai nước tiếp tục có bước phát triển mới trong chuyến thăm Mỹ của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang vào tháng 7/2013. Trong cuộc đối thoại với Tổng thống B. Obama, hai bên đã ra Tuyên bố chung về việc thiết lập quan hệ đối tác toàn diện Việt - Mỹ. Trong năm 2013, Mỹ đã dỡ bỏ một phần lệnh cấm bán các vũ khí sát thương cho Việt Nam, mở đường cho thương mại quốc phòng. Ngày 02/10/2014, Bộ Ngoại giao Mỹ đã ra thông báo dỡ bỏ một phần lệnh cấm bán vũ khí cho Việt Nam. Theo đó, Việt Nam sẽ được phép mua các trang thiết bị quốc phòng liên quan đến an ninh hàng hải trong tương lai. Sự kiện này đánh dấu một mốc quan trọng trong quan hệ quốc phòng Việt Nam - Mỹ, là động thái có tính lịch sử sau gần 40 năm kết thúc chiến tranh ở Việt Nam. Quyết định này sẽ nối lỏng lệnh cấm bán vũ khí sát thương cho Việt Nam vốn đã được áp đặt từ sau cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Những yêu cầu của Việt Nam về bất cứ loại vũ khí cụ thể nào sẽ được đánh giá trên cơ sở từng trường hợp. Mục tiêu chính của việc dỡ bỏ một phần lệnh cấm vận lần này, với trang thiết bị quốc phòng liên quan tới an ninh hàng hải, là nhằm giúp Việt Nam tuần tra và tự vệ ở Biển Đông trong bối cảnh các thách thức ở khu vực này đang tăng lên. Trong tương lai, việc bán vũ khí có thể gồm cả hệ thống không quân cũng như tàu biển. Năm 2015 ghi nhận bước tiến quan trọng trong quan hệ song phương khi lần đầu tiên Mỹ hỗ trợ trang thiết bị cho Việt Nam. Trong dịp kỷ niệm 20 năm quan hệ Việt Nam - Mỹ, Mỹ đã cung cấp 6 tàu tuần tra cho Việt Nam, hỗ trợ toàn diện và dài hạn cho lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam. Hiện nay, đã có những chuyên gia Mỹ tới Việt Nam để bảo đảm cam kết của Mỹ trong việc hỗ trợ dài hạn cho Việt Nam. Hiện có một số sĩ quan Việt Nam đang học tập tại Mỹ về cách thức sử dụng các tàu này để có thể vận hành chúng một cách hiệu quả

khi trở về nước. Ngoài ra, phía Mỹ cũng trao cho Việt Nam các thiết bị và phụ tùng thay thế, hoặc hỗ trợ xây dựng các cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng lớn.

Trong chuyến thăm của Bộ trưởng Quốc phòng Ashton Carter đến Việt Nam vào tháng 5/2015, phía Mỹ cam kết viện trợ 18 triệu USD giúp mua tàu tuần tra cho cảnh sát biển Việt Nam. Hai bên đã ký Thỏa thuận về tuyên bố tầm nhìn chung; đồng thời bày tỏ mong muốn tiếp tục tăng cường quan hệ quốc phòng phù hợp với quan hệ chung trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của mỗi quốc gia, không làm ảnh hưởng tới quan hệ của mỗi quốc gia với các nước khác, góp phần bảo đảm hòa bình, ổn định, phát triển ở khu vực và trên thế giới.

Ngày 21/5/2017, nhân dịp chuyến thăm chính thức Mỹ của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, hai bên đã ra Tuyên bố chung về tăng cường đối tác toàn diện giữa Việt Nam và Mỹ. Trong tuyên bố này, hai nước nêu rõ: Tăng cường quan hệ quốc phòng song phương trên cơ sở Bản ghi nhớ về thúc đẩy hợp tác quốc phòng song phương năm 2011 và Tuyên bố tầm nhìn chung về quan hệ quốc phòng năm 2015. Hiện Mỹ đã quyết định chuyển giao tàu tuần tra lớp Hamilton cho Việt Nam nhằm tăng cường năng lực thực thi pháp luật trên biển của Việt Nam, và Việt Nam đang quan tâm tới việc tiếp nhận thêm trang thiết bị quốc phòng từ Mỹ, bao gồm các tàu tuần tra cho lực lượng cảnh sát biển. Đồng thời, hai bên đang thực hiện các biện pháp mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực ưu tiên, như hợp tác nhân đạo, giải quyết hậu quả chiến tranh và an ninh biển, và tăng cường hơn nữa hợp tác giữa các lực lượng hải quân hai nước và hợp tác về an ninh và tình báo. Việt Nam và Mỹ cam kết hợp tác về chống khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia và tội phạm mạng¹.

1. Xem <http://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2017/06/tuyen-bo-chung-ve-tang-cuong-doi-tac-toan-dien-giua-Viet-nam-hoa-ky>.

2. Trên lĩnh vực kinh tế

2.1. Cơ sở pháp lý của quan hệ kinh tế Việt Nam - Mỹ

Trong lĩnh vực kinh tế, hai nước đã ký kết được nhiều hiệp định, thỏa thuận quan trọng, góp phần thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai nước như Hiệp định BTA có hiệu lực thi hành từ ngày 10/12/2001. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thúc đẩy quan hệ kinh tế thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Mỹ những năm đầu thế kỷ XXI. Cùng với bản hiệp định quan trọng này, từ năm 2001, Việt Nam và Mỹ tiếp tục ký kết nhiều hiệp định quan trọng khác như Hiệp định Hợp tác về khoa học và công nghệ (có hiệu lực từ ngày 26/3/2001); Hiệp định dệt may (có hiệu lực từ ngày 01/5/2003), Hiệp định hàng không (ngày 14/01/2004); Hiệp định khung Hợp tác về kinh tế và kỹ thuật (có hiệu lực từ ngày 28/7/2005); Bản ghi nhớ Hợp tác về nông nghiệp (ký tháng 6/2005),... Đây chính là tiền đề để đến ngày 31/5/2006 hai nước chính thức ký thỏa thuận kết thúc đàm phán song phương giữa Việt Nam và Mỹ về việc Việt Nam gia nhập WTO¹. Ngày 09/12/2006, Quốc hội Mỹ đã thông qua dự luật áp dụng Quy chế quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) đối với Việt Nam, ngày 29/12/2006, Tổng thống G.W. Bush đã ký ban hành luật này. Trong chuyến thăm Mỹ của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết (ngày 21/6/2007), hai bên đã ký Hiệp định khung Thương mại và đầu tư (TIFA). Với TIFA, hai bên có thể cải thiện môi trường đầu tư nhiều hơn so với thương mại. Nếu đầu tư đạt quy mô đủ lớn có thể sẽ dẫn đến những bước nhảy vọt đáng kể về thương mại giữa hai nước.

Từ những văn kiện đã được Việt Nam và Mỹ ký kết, có thể khẳng định quan hệ kinh tế Việt Nam - Mỹ đã có cơ sở pháp lý

1. Đây là cơ sở để Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) từ ngày 11/01/2007.

vững chắc. Những nội dung của chính sách kinh tế - thương mại giữa hai quốc gia từng bước được hoàn thiện đã thúc đẩy quan hệ kinh tế Việt Nam - Mỹ những năm đầu thế kỷ XXI phát triển, đạt được nhiều thành tựu to lớn, tạo ra một giai đoạn phát triển mới cho quan hệ thương mại - đầu tư giữa hai nước.

2.2. Quan hệ về thương mại

Từ năm 2001 đến 2015, quan hệ thương mại giữa hai nước trên thực tế đều có những bước phát triển, chứng tỏ được tính hiệu quả của cơ chế hợp tác song phương giữa Việt Nam và Mỹ, với tổng kim ngạch thương mại giữa hai nước tăng từ 1,47 tỷ USD năm 2001 lên 42,116 tỷ USD năm 2015¹.

Đáng chú ý là cán cân thương mại Việt Nam - Mỹ ngày càng thặng dư lớn hơn (Việt Nam xuất siêu). Cụ thể, năm 2001, mức xuất siêu của Việt Nam trong trao đổi thương mại với Mỹ chỉ đạt khoảng 1 tỷ USD, nhưng một năm sau đó, khi Hiệp định BTA chính thức có hiệu lực, mức xuất siêu đã tăng lên gấp đôi, đạt xấp xỉ 2,5 tỷ USD. Đến năm 2007, khi Việt Nam là thành viên chính thức của WTO và được hưởng Quy chế quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn của Mỹ, mức xuất siêu của Việt Nam đã vượt mốc 10 tỷ USD, tăng hơn 10 lần so với năm 2001. Năm 2013, sau khi hai nước thiết lập “quan hệ đối tác toàn diện”, mức xuất siêu của Việt Nam sang Mỹ đạt xấp xỉ 26 tỷ USD và năm 2014 là 32 tỷ USD.

Một điểm nổi bật là xuyên suốt giai đoạn từ năm 2001 đến nay, Mỹ liên tục là thị trường mà Việt Nam đạt giá trị thặng dư thương mại lớn nhất, tăng từ 654 triệu USD năm 2001 lên hơn 26 tỷ USD năm 2014 (tăng 40 lần) và năm 2015 đạt hơn 36 tỷ USD. Năm 2016 kim ngạch thương mại song phương đạt 53 tỷ USD,

1. Nguồn số liệu của IMF.

trong đó Mỹ nhập siêu tới 30,9 tỷ USD... Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Mỹ vào Việt Nam ngày càng cao, tăng 5 lần trong 10 năm qua¹.

Những thành tích ấn tượng trong cán cân thương mại giữa hai nước chứng tỏ nỗ lực vượt bậc từ phía Việt Nam khi thâm nhập thị trường Mỹ. Có thể khẳng định, tăng cường quan hệ thương mại với Mỹ là điều hoàn toàn có lợi đối với Việt Nam trong tiến trình phát triển kinh tế.

Có thể rút ra những nhận xét sau về quan hệ thương mại Việt Nam - Mỹ những năm đầu thế kỷ XXI:

Thứ nhất, quan hệ thương mại giữa hai nước đã được triển khai dựa trên nền tảng pháp lý tương đối hoàn thiện và đầy đủ, bắt đầu từ khi Hiệp định BTA được ký kết giữa hai nước vào năm 2000, có hiệu lực từ năm 2001. Tại thời điểm năm 2000, Hiệp định BTA là một trong những văn bản pháp lý quan trọng nhất, phức tạp nhất, có quá trình đàm phán gay cấn nhất mà Việt Nam từng tham gia kể từ sau Chiến tranh lạnh. Đối diện với cường quốc số 1 thế giới với nền kinh tế thị trường phát triển bậc cao và sở hữu hệ thống pháp luật phức tạp, toàn diện là một Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi, phát triển theo mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quá trình thực hiện các cam kết theo BTA đã giúp Việt Nam sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tiến tới tiệm cận với luật lệ của WTO; từ đó tạo tiền đề quan trọng để Việt Nam được WTO kết nạp là thành viên thứ 150 năm 2006, Mỹ cấp Quy chế PNTR cho Việt Nam năm 2007. Những thành tích về mặt quy định pháp lý trên đã mở đường cho hoạt động thương mại giữa hai nước gặt hái được nhiều thành tựu trong thực tế.

1. Xem <http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/viet-nam-xuat-khau-100-usd-phia-my-huong-loi-78-usd-375886.html#inner-article>.

Thứ hai, trao đổi thương mại song phương Việt Nam - Mỹ liên tục tăng qua các năm. Trong quá trình giao dịch, trao đổi, cán cân thương mại luôn nghiêng về phía Việt Nam (thặng dư đối với Việt Nam). Năm 2015, tổng kim ngạch thương mại Việt Nam - Mỹ đạt gần 40 tỷ USD (tăng khoảng 40 lần so với năm 2001), trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Mỹ sang Việt Nam trị giá khoảng 6 tỷ USD và nhập khẩu từ Việt Nam khoảng 36 tỷ USD. Như vậy, Mỹ nhập siêu từ Việt Nam khoảng 30 tỷ USD. Điều này hoàn toàn có lợi cho Việt Nam, góp phần giúp Việt Nam bù đắp sự thiếu hụt trong cán cân thương mại luôn nhập siêu lớn từ Trung Quốc và các nước láng giềng. Hơn nữa, tổng kim ngạch trao đổi thương mại Việt Nam - Mỹ tăng qua các năm và tăng đột biến khi Hiệp định BTA có hiệu lực, khi Việt Nam gia nhập WTO và hưởng Quy chế PNTR, chứng tỏ hiệu ứng tích cực của chính sách kinh tế thương mại hai bên dành cho nhau trong thực tiễn.

Thứ ba, nhóm các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Mỹ là hàng dệt may, giày dép, nông thủy sản,... Giá trị xuất khẩu của nhóm mặt hàng này tăng cao qua từng năm chứng tỏ chất lượng của sản phẩm tốt, đã đáp ứng được yêu cầu của thị trường Mỹ nổi tiếng “khó tính” với hệ thống quy định phức tạp về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ sản phẩm. Cụ thể là, theo Tổng cục Thống kê, nếu năm 2006, tổng kim ngạch các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu từ Việt Nam sang Mỹ mới là 7,85 tỷ USD thì đến năm 2014, con số này đã tăng gấp hơn 4 lần, tương đương khoảng 32 tỷ USD. Ngoài ra, việc phát triển sản xuất những mặt hàng này không những đáp ứng nhu cầu nhập khẩu của Mỹ, mà còn giúp Việt Nam tận dụng được lợi thế nguồn nhân lực có số lượng lớn, giải quyết công ăn việc làm cho người dân. Hơn nữa, cơ cấu xuất khẩu cũng đang có những chuyển dịch tích cực theo hướng đa dạng hóa chủng loại mặt hàng và tăng tỷ trọng hàng

chế biến, chế tạo khi nhóm hàng xuất khẩu “máy móc và các linh kiện điện tử” có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất trong những năm gần đây, chứng tỏ Mỹ đang dần chấp nhận hàng hóa chế tạo của Việt Nam.

Tuy nhiên, quan hệ thương mại Việt Nam - Mỹ còn tồn tại những hạn chế cụ thể như sau:

Một là, cơ cấu xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam trong quan hệ thương mại với Mỹ phản ánh sự chênh lệch về trình độ phát triển của hai nền kinh tế. Nếu những mặt hàng chủ lực của Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ chủ yếu thuộc ngành nông nghiệp và công nghiệp nhẹ như thủy sản, gỗ và sản phẩm từ gỗ, dệt may, da giày, thì nhóm hàng chủ yếu Mỹ xuất khẩu sang Việt Nam lại thuộc các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với hàm lượng trí tuệ cao như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị, phụ tùng,... Một điều hạn chế là Việt Nam chưa tự chủ được nguyên phụ liệu cho các ngành xuất khẩu chủ lực trong nước, mà phải phụ thuộc vào nguồn cung từ nước ngoài, trong đó có Mỹ (như ngành dệt may, da giày,...). Điều này có nghĩa là Việt Nam chưa phát triển được ngành công nghiệp phụ trợ. Về lâu dài, nếu không khắc phục được thực tế này, nền sản xuất của Việt Nam không thể phát triển đi vào chiều sâu và bền vững; Việt Nam sẽ vẫn chỉ là địa chỉ công của thế giới. Việt Nam xuất siêu và giá trị xuất khẩu chiếm khoảng hơn 20% giá trị xuất khẩu của Việt Nam, nhưng so với thị trường Mỹ vẫn còn rất nhỏ. Xét theo dân số, Việt Nam đứng thứ 14, chiếm hơn 1% dân số của thế giới, nhưng xuất khẩu của Việt Nam so với tổng nhập khẩu của thế giới mới chỉ chiếm khoảng 0,5%¹.

Hai là, Việt Nam được hưởng Quy chế tối huệ quốc (MFN) nhưng chưa được hưởng Quy chế thuế quan phổ cập (GSP) của Mỹ dành cho

1. Xem <http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/viet-nam-xuat-khau-100-usd-phia-my-huong-loi-78-usd-375886.html#inner-article>.

các nước đang phát triển (tức là hàng hóa được nhập khẩu miễn thuế vào Mỹ). Hiện có khoảng 3.500 loại sản phẩm từ trên 140 nước và vùng lãnh thổ được hưởng GSP của Mỹ¹. Đa số các mặt hàng được hưởng GSP thuộc nhóm nông - hải sản, thực phẩm và đồ uống, nhựa và sản phẩm nhựa, cao su và sản phẩm cao su, đồ gỗ, đồ da, mây tre lá, đồ gia dụng, đồ chơi, dụng cụ thể thao, một số mặt hàng thuộc nhóm quần áo và giày dép (trừ mặt hàng chịu điều tiết của hiệp định dệt may); trong đó có không ít mặt hàng có thuế suất MFN ở mức 10 - 35%. Những nước được hưởng GSP là những nước đang hoặc chậm phát triển và phần lớn có cơ cấu hàng xuất khẩu tương tự như Việt Nam, trong đó, nhiều nước có trình độ phát triển kinh tế cao hơn Việt Nam như Thái Lan, Philipin, Indonesia.

Ba là, Mỹ vẫn coi Việt Nam là nước có nền kinh tế phi thị trường, do đó hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam thường xuyên nằm trong diện bị điều tra chống bán phá giá và trợ cấp tại nước này. Hơn nữa, các tranh chấp thương mại giữa Việt Nam và Mỹ đều phải giải quyết trên cơ sở song phương và các vụ kiện bán phá giá hàng Việt Nam tại Mỹ đều giải quyết theo luật Mỹ. Do vậy, Việt Nam thường phải chịu nhiều bất lợi trong các vụ tranh chấp thương mại tại thị trường này.

2.3. Quan hệ về đầu tư, viện trợ và tín dụng ưu đãi

2.3.1. Quan hệ về đầu tư

*** Đầu tư của Việt Nam vào Mỹ**

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là hoạt động tương đối mới ở Việt Nam, nhưng là hoạt động phổ biến và có quá trình lịch sử trong quan hệ kinh tế quốc tế. Hoạt động này giúp doanh

1. "Khái quát về Luật Thương mại Mỹ", http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_ej0697i.html.

nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường, nâng vị thế của đất nước trên thị trường quốc tế trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đại hội lần thứ IX của Đảng (tháng 4/2001) đã chính thức xác định chủ trương: khuyến khích và hỗ trợ cho các doanh nghiệp và cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài. Nhà nước có vai trò “tạo ra khuôn khổ pháp lý nhằm khuyến khích hoạt động đầu tư ra nước ngoài để phát huy lợi thế so sánh của đất nước”¹. Kể từ khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO, làn sóng đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng tăng trưởng mạnh mẽ. Đại hội lần thứ XI của Đảng (năm 2011) đánh dấu bước chuyển căn bản trong tư duy của Đảng ta về hội nhập quốc tế khi chuyển từ “hội nhập kinh tế quốc tế” sang “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng, văn hóa, xã hội, trong đó hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm, nhằm mục tiêu “nâng cao vị thế đất nước; vì lợi ích quốc gia, dân tộc”. Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta nhấn mạnh rằng cần “phát huy cao nhất các nguồn lực trong nước, đồng thời chủ động hội nhập quốc tế, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài”².

Tính lũy kế đến ngày 31/12/2014, Việt Nam đã có 930 dự án đầu tư ra nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký (cả cấp mới và tăng thêm) của các nhà đầu tư Việt Nam là 19,78 tỷ USD. Trong đó, các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư sang Mỹ là 141 dự án (chiếm khoảng 15% tổng số dự án), với tổng số vốn là 414,2 triệu USD (chiếm khoảng 2,1% tổng vốn đầu tư), đứng thứ 9/28 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án của các doanh nghiệp Việt Nam

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr.321.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.21.

đầu tư¹. Mặc dù số lượng và quy mô các dự án của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư tại Mỹ còn rất khiêm tốn, nhưng việc xuất hiện các nhà đầu tư Việt Nam tại Mỹ cho thấy quan hệ hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và Mỹ đã bước sang một giai đoạn mới, chuyển từ xu hướng một chiều sang xu hướng hai chiều.

* Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam

Giai đoạn 2001-2006, là thời điểm sau khi Hiệp định BTA chính thức có hiệu lực, quan hệ đầu tư Việt Nam - Mỹ được đẩy lên một tầm cao mới. Giai đoạn này chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ dòng vốn FDI ở các lĩnh vực mà Việt Nam có hàng xuất khẩu sang Mỹ, đặc biệt là các lĩnh vực sử dụng nhiều lao động như may mặc, giày dép, chế biến gỗ. *Giai đoạn 2007-2012*, Việt Nam chính thức là thành viên thứ 150 của WTO, đồng thời Mỹ trao cho Việt Nam Quy chế PNTR và hai nước ký Hiệp định TIFA. Trong giai đoạn này Tập đoàn công nghệ Intel của Mỹ đã đầu tư 1 tỷ USD cho nhà máy lắp ráp và kiểm định chip đặt tại khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, đánh dấu bước chuyển biến dòng vốn đầu tư từ Mỹ tập trung cho các lĩnh vực sản xuất ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại. *Giai đoạn 2013-2018*, các công ty nhượng quyền thương hiệu của Mỹ bắt đầu hiện diện tại Việt Nam như KFC, Subway, Burger King, Coffee Bean & Tea Leaf, Pizza Hut, Pizza Domino, Starbucks và McDonald's,...

Kể từ khi BTA có hiệu lực vào năm 2001, vốn FDI của Mỹ vào Việt Nam tăng nhanh. Trong giai đoạn 2001-2008, nguồn vốn FDI từ Mỹ đầu tư vào Việt Nam không chỉ liên tục tăng về số dự án

1. Phương Linh: "Hội nghị gặp gỡ doanh nghiệp Hoa Kỳ: Sớm công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường, 2014", <http://www.laodongdongnai.vn/Kinh-te/Doanh-nghiep/06940E/hoi-nghi-gap-go-doanh-nghiep-hoa-ky-som-cong-nhan-viet-nam-co-nen-kinh-te-thi-truong.aspx>.

và số vốn đầu tư, mà vốn pháp định cũng tăng từ 48,7 triệu USD năm 2001 lên 685,4 triệu USD năm 2008, đưa tổng số vốn pháp định trong cả giai đoạn đạt 1.727 triệu USD. Từ năm 2009, FDI của Mỹ vào Việt Nam vẫn tiếp tục tăng. Lũy kế đến năm 2015, Mỹ có 748 dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng hơn 11,1 tỷ USD. Quy mô vốn bình quân một dự án của Mỹ khoảng 15,35 triệu USD, cao hơn so với mức bình quân chung là 14,3 triệu USD của một dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam¹. Thông kê trên đây chỉ tính các dự án được đầu tư trực tiếp từ Mỹ mà không tính đến các khoản đầu tư thông qua nước thứ ba. Tính đến đầu năm 2018, tổng vốn đầu tư của Mỹ vào Việt Nam là 10,2 tỷ USD. Nhiều doanh nghiệp Mỹ hoạt động hiệu quả, mang lại lợi ích cho doanh nghiệp và cung cấp cơ hội việc làm cho Việt Nam, và phần lớn các doanh nghiệp này đều muôn góp phần thúc đẩy quan hệ song phương² Việt Nam - Mỹ. Tuy nhiên, đầu tư của Mỹ vào Việt Nam còn khiêm tốn, chỉ xếp thứ 9/116 quốc gia và vùng lãnh thổ³ có đầu tư tại Việt Nam.

Thứ nhất, đầu tư của Mỹ vào Việt Nam phân theo ngành

Hiện nay, các nhà đầu tư Mỹ đã đầu tư vào 17/18 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân của Việt Nam giai đoạn 2001-2005, phần lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế tạo. Từ năm 2006, FDI của Mỹ tập trung chủ yếu vào khu vực dịch vụ, nhất là lĩnh vực du lịch, khách sạn và ẩm thực. Mặc dù số lượng các dự án đầu tư

1. Cục Đầu tư nước ngoài: “Tình hình đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ tại Việt Nam”, <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2989/Tinh-hinh-dau-tu-truc-tiep-cua-Hoa-Ky-tai-Viet-Nam>.

2, 3. Xem <http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/thu-tuong-tham-my-2-ben-da-ky-ket-hop-dong-gan-15-ty-usd-375892.html#inner-article>.

vào lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ẩm thực không lớn trong tổng số các dự án đầu tư nhưng lại chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số vốn FDI đăng ký của Mỹ. Ví dụ, giai đoạn 2006-2008, chỉ có 10 dự án đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ẩm thực, chiếm khoảng 4% tổng số dự án đầu tư thời kỳ này (207 dự án), nhưng lại chiếm đến 82% tổng số vốn FDI đăng ký (xem *Bảng 1.1*).

**Bảng 1.1: Đầu tư FDI của Mỹ vào Việt Nam phân theo ngành
giai đoạn 2001-2008**

Đơn vị: USD

Ngành đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ
Năm 2001			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	89.495.000	42.540.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học nghiên cứu	2	4.820.000	1.517.000
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	1	500.000	150.000
Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	1	5.000.000	3.000.000
Thông tin và truyền thông	5	2.670.000	1.495.000
<i>Tổng</i>	<i>24</i>	<i>102.485.000</i>	<i>48.702.000</i>
Năm 2002			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	60.650.440	30.201.243
Dịch vụ lưu trú và ẩm thực	1	95.600.000	28.680.000

Ngành đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	635.480	200.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học nghiên cứu	2	460.000	155.000
Thông tin và truyền thông	4	33.231.126	11.750.000
Xây dựng	1	1.500.000	500.000
<i>Tổng</i>	<i>35</i>	<i>192.077.046</i>	<i>71.486.243</i>
Năm 2003			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	70.438.000	29.185.200
Giáo dục và đào tạo	1	1.250.000	880.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học nghiên cứu	1	1.000.000	310.000
Thông tin và truyền thông	5	570.000	216.968
Vận tải kho bãi	1	200.000	70.000
<i>Tổng</i>	<i>24</i>	<i>73.458.000</i>	<i>30.662.168</i>
Năm 2004			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	53.909.982	22.620.067
Dịch vụ lưu trú và ẩm thực	1	5.500.000	3.300.000
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	4.200.000	4.200.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học nghiên cứu	1	150.000	50.000
Nghệ thuật và giải trí	1	2.000.000	1.000.000
Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	1	1.000.000	1.000.000

Ngành đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ
Tài chính ngân hàng, bảo hiểm	2	15.300.000	15.300.000
Thông tin và truyền thông	4	995.000	450.000
Vận tải kho bãi	1	700.000	700.000
<i>Tổng</i>	27	83.754.982	48.620.067
Năm 2005			
Buôn bán, bán lẻ, sửa chữa	1	300.000	300.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28	212.096.275	9.393.094
Giáo dục và đào tạo	2	350.000	114.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học nghiên cứu	2	450.000	150.000
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	1	4.973.190	3.383.190
Tài chính ngân hàng, bảo hiểm	4	62.190.000	2.910.000
Thông tin và truyền thông	17	5.351.700	2.440.222
<i>Tổng</i>	55	286.431.165	148.690.506
Năm 2006			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36	82.631.743	37.547.465
Dịch vụ lưu trú và ẩm thực	4	4.436.250.000	390.875.000
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	300.000	300.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học nghiên cứu	1	5.000.000	1.600.000
Khai khoáng	1	13.600.000	13.600.000
Nghệ thuật và giải trí		4.800.000	1.440.000
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	1	2.541.000	2.358.839
Thông tin và truyền thông	9	1.460.000	899.000

Ngành đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ
Vận tải kho bãi	1	160.000.000	48.000.000
Y tế và trợ giúp xã hội	1	120.000	36.000
<i>Tổng</i>	<i>56</i>	<i>4.705.702.743</i>	<i>496.656.304</i>
Năm 2007			
Buôn bán, bán lẻ, sửa chữa	2	1.000.000	550.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36	212.908.750	107.548.250
Dịch vụ lưu trú và ẩm thực	3	32.650.000	9.450.000
Giáo dục và đào tạo	1	1.250.000	880.000
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	8.700.000	8.700.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học nghiên cứu	10	6.010.000	3.810.000
Kinh doanh bất động sản	1	112.000.000	36.000.000
Nông lâm nghiệp, thủy sản	2	2.340.000	3.340.000
Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	1	500.000	500.000
Thông tin và truyền thông	8	5.345.000	2.305.000
Vận tải kho bãi	1	6.000.000	3.000.000
Xây dựng	2	3.680.000	2.530.000
Y tế và trợ giúp xã hội	2	18.037.500	18.037.500
<i>Tổng</i>	<i>70</i>	<i>410.421.250</i>	<i>196.650.750</i>
Năm 2008			
Buôn bán, bán lẻ, sửa chữa	4	7.685.000	2.485.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37	313.175.600	102.862.833

Ngành đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ
Dịch vụ khác	3	11.100.000	11.100.000
Dịch vụ lưu trú và ẩm thực	3	1.299.275.000	466.175.000
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	3.540.500	1.270.500
Hoạt động chuyên môn, khoa học nghiên cứu	6	3.500.000	3.265.000
Kinh doanh bất động sản	3	256.141.705	82.000.000
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	1	2.800.000	2.800.000
Thông tin và truyền thông	14	2.938.750	1.763.750
Vận tải kho bãi	5	15.162.250	11.161.250
Y tế và trợ giúp xã hội	1	800.000	800.000
<i>Tổng</i>	<i>81</i>	<i>1.916.118.805</i>	<i>685.383.333</i>

Nguồn: Nguyễn Thiết Sơn: Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ, vấn đề, chính sách và xu hướng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, tr.250-253.

Trên thực tế, quy mô của các dự án đầu tư vào lĩnh vực lưu trú (khách sạn, khu nghỉ dưỡng) và ẩm thực thường rất lớn. Điển hình, Tập đoàn Winvest Investment LLC Mỹ quyết định đầu tư dự án xây dựng khu nghỉ mát, khách sạn 5 sao, vui chơi giải trí với số vốn đăng ký lên đến 4,1 tỷ USD tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; dự án đã được cấp phép ngày 14/4/2006. Good Choice USA cũng đầu tư gần 1,3 tỷ USD để xây dựng khách sạn cao cấp tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; dự án đã được cấp phép ngày 02/01/2008. Tính đến tháng 12/2014, Mỹ đầu tư lớn nhất vào ngành dịch vụ lưu trú (khách sạn, khu nghỉ dưỡng) và ẩm thực, với 16 dự án có tổng vốn đầu tư là 4,67 tỷ USD (chiếm 42,8% tổng vốn đầu tư

của Mỹ tại Việt Nam). Tiếp theo là lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 315 dự án, 2,2 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm 20% tổng vốn đầu tư của Mỹ tại Việt Nam). Đứng thứ ba là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 13 dự án và 2,05 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm 18% tổng vốn đầu tư của Mỹ tại Việt Nam); còn lại là các lĩnh vực khác chiếm 19,2%¹. Nhìn chung, FDI của Mỹ tập trung vào các lĩnh vực đòi hỏi nhiều vốn và tri thức, xu hướng này được dự đoán trên cơ sở các thế mạnh cạnh tranh tương đối trên thị trường Việt Nam.

Thứ hai, đầu tư của Mỹ vào Việt Nam phân theo địa phương và hình thức đầu tư

Về *địa bàn đầu tư*, đến nay các nhà đầu tư Mỹ đã có mặt tại 42/63 địa phương của Việt Nam (tính cả khu vực dầu khí ngoài khơi), nhưng chủ yếu tập trung tại các thành phố lớn, nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi và khu vực phát triển kinh tế năng động nhất của cả nước như Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Hà Nội, Hải Phòng. Tính đến tháng 12/2014, đứng đầu trong thu hút FDI từ Mỹ là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với 18 dự án và 5,3 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm 48% tổng vốn đăng ký của Mỹ tại Việt Nam). Đứng thứ hai là thành phố Hải Phòng với 13 dự án và 1,2 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm 11,2%). Đứng thứ ba là tỉnh Bình Dương với 97 dự án và 780,6 triệu USD vốn đầu tư (chiếm 7,1%). Xét về số lượng dự án, Thành phố Hồ Chí Minh thu hút được nhiều dự án của Mỹ nhất nhưng đa phần là các dự án quy mô vốn nhỏ (298 dự án với 771 triệu USD tổng vốn đầu tư; chiếm 41,8% tổng số dự án và 6,5% tổng vốn đầu tư

1. Nguyệt Quế: “FDI của Hoa Kỳ tại Việt Nam: 43% giá trị đầu tư vào khách sạn, resort và dịch vụ ăn uống”, <http://cafef.vn/vi-mo-dau-tu/fdi-cua-hoa-ky-tai-viet-nam-43-gia-tri-dau-tu-va-khach-san-resort-va-dich-vu-an-uong-2014120308392658714.chn>.

của Mỹ tại Việt Nam). Quy mô trung bình dự án FDI của Mỹ tại Thành phố Hồ Chí Minh là 2,3 triệu USD, nhỏ hơn nhiều so với quy mô trung bình dự án FDI của Mỹ trên cả nước¹. Tại tỉnh Đồng Nai, Mỹ bắt đầu đầu tư từ năm 1993. Trên địa bàn tỉnh có 24 dự án của các doanh nghiệp Mỹ với tổng vốn đầu tư là 135 triệu USD, xuất khẩu của các doanh nghiệp tỉnh Đồng Nai sang Mỹ chiếm 30% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Trong 7 tháng đầu năm 2015, lượng xuất khẩu sang thị trường này đạt mức tăng trưởng 17% so với cùng kỳ năm 2014.

Về hình thức đầu tư, các nhà đầu tư có xu hướng đầu tư theo hình thức 100% vốn là chủ yếu, tiếp đến là hình thức liên doanh và cuối cùng là hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh; không có bất kỳ dự án nào theo hình thức BOT (Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao). Theo thống kê, đa số các nhà đầu tư Mỹ lựa chọn hình thức 100% vốn nước ngoài với 578 dự án và 8,13 tỷ USD vốn đăng ký (chiếm 81% tổng số dự án và 74% tổng số vốn đăng ký của Mỹ tại Việt Nam). Hình thức liên doanh có 109 dự án với 2,5 tỷ USD vốn đăng ký (chiếm 15% tổng số dự án và 23% tổng vốn đăng ký của Mỹ tại Việt Nam). Còn lại là hai hình thức công ty cổ phần và hợp đồng hợp tác kinh doanh².

Có thể rút ra một số nhận xét sau về hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và Mỹ từ năm 2001 đến 2017:

Một là, đầu tư Việt Nam - Mỹ trong giai đoạn này cũng đạt được những bước tiến mạnh mẽ. Kể từ khi BTA có hiệu lực (năm 2001) và nhất là sau khi Việt Nam gia nhập WTO (năm 2006), đồng thời Mỹ trao Quy chế PNTR cho Việt Nam, Mỹ nhanh chóng vươn lên trở thành một trong những nhà đầu tư lớn nhất ở Việt Nam cả ở khía cạnh đầu tư trực tiếp (FDI) và viện trợ phát triển chính

1, 2. Nguyệt Quế: “FDI của Hoa Kỳ tại Việt Nam: 43% giá trị đầu tư vào khách sạn, resort và dịch vụ ăn uống”, Tlđd.

thức (ODA). Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam đã mang lại một số lợi ích to lớn: 1) FDI của Mỹ góp phần quan trọng trong việc bổ sung nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển xã hội và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam; 2) Đây còn là động lực thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động; nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp của Việt Nam ở các ngành như công nghệ thông tin, hóa chất, ô tô, điện tử, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, da giày, dệt may...; góp phần hình thành trong cả nước hệ thống các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao tương đối đồng bộ và hiệu quả; 3) FDI của Mỹ cũng có tác động lan tỏa đến sự phát triển của các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế. Thông qua sự liên kết giữa doanh nghiệp có vốn FDI của Mỹ với các doanh nghiệp trong nước, công nghệ tiên tiến và năng lực kinh doanh cũng được chuyển giao từ doanh nghiệp có vốn FDI của Mỹ. Mặt khác, các doanh nghiệp có vốn FDI của Mỹ cũng tạo động lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước nhằm thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay; 4) Thu hút FDI của Mỹ góp phần quan trọng trong việc cung cấp cơ hội việc làm, tăng năng suất lao động, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực. Thông qua sự tham gia trực tiếp vào hoạt động của các doanh nghiệp có vốn FDI của Mỹ, Việt Nam đã từng bước hình thành đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật có trình độ cao, lành nghề, từng bước tiếp cận với khoa học, kỹ thuật, công nghệ cao và có tác phong công nghiệp hiện đại, kỷ luật tốt, học hỏi được các phương thức, kinh nghiệm quản lý tiên tiến; 5) Trong bối cảnh chính trị, an ninh có nhiều diễn biến phức tạp, Việt Nam luôn có sự ổn định chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư kinh doanh có hiệu quả. “Việt Nam đặc biệt coi trọng và ưu tiên thúc đẩy hợp tác kinh tế thương mại với Mỹ. Cộng đồng các doanh nghiệp Mỹ có vai trò quan trọng và đã có những đóng góp thiết thực vào

quá trình đổi mới hội nhập và phát triển kinh tế của Việt Nam”¹. Như Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã nói, về đầu tư, Việt Nam khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư Mỹ đầu tư vào các lĩnh vực Việt Nam ưu tiên và Mỹ có thế mạnh như công nghệ cao, năng lượng, cơ sở hạ tầng, giáo dục - đào tạo, tài chính ngân hàng. Chính phủ Việt Nam khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào Mỹ và thực tế đã có nhiều nhà đầu tư Việt Nam đầu tư vào Mỹ”.

Hai là, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, quan hệ Việt Nam - Mỹ về đầu tư trực tiếp còn có những hạn chế sau: 1) FDI của Mỹ vào Việt Nam thời gian qua tuy có tăng trưởng về số dự án và tổng vốn nhưng vẫn khiêm tốn so với tiềm năng của cả hai phía. Đến năm 2017, đầu tư của Mỹ vào Việt Nam chỉ xếp thứ 9/116 quốc gia và vùng lãnh thổ², điều này phản ánh sự mất cân đối giữa kết quả thương mại và đầu tư song phương. Nguyên nhân của tình trạng trên là do tác động của nhân tố chính trị khi giữa Mỹ và Việt Nam vẫn còn nhiều khác biệt, độ tin cậy lẫn nhau giữa hai chủ thể chưa cao. Bởi lẽ, nếu như trong lĩnh vực thương mại, quan hệ diễn ra có tính “mua đứt bán đoạn” và tạm thời trước mắt, đáp ứng đòi hỏi của thị trường thì trong lĩnh vực đầu tư của Mỹ, yếu tố ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau, gắn bó lâu dài trên cơ sở an ninh cho dòng vốn của Mỹ là điều kiện đi kèm với lợi nhuận; 2) Nhìn chung, FDI của Mỹ vào Việt Nam vẫn còn có sự mất cân đối về ngành nghề, vùng lãnh thổ. Cụ thể, các nhà đầu tư Mỹ chỉ quan tâm tới những lĩnh vực, ngành, dự án có tỷ suất lợi nhuận cao. Đồng thời, khi lựa chọn địa điểm để triển khai dự án đầu tư, các nhà đầu tư Mỹ thường tập trung vào những nơi có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuận lợi. Chỉ những thành phố

1, 2. Xem <http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/thu-tuong-tham-my-2-ben-da-ky-ket-hop-dong-gan-15-ty-usd-375892.html#inner-article>.

lớn, những địa phương có cảng biển, cảng hàng không, các tỉnh đồng bằng mới thu hút được nhiều dự án đầu tư của Mỹ. Còn những tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, những địa phương cần được đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, mặc dù chính phủ và chính quyền địa phương có những ưu đãi cao hơn, nhưng vẫn chưa thu hút được các doanh nghiệp FDI của Mỹ. Do đó, những năm qua, tuy nền kinh tế Việt Nam phát triển nhưng tình trạng phân hóa khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, miền, giữa nông thôn và thành thị vẫn chưa được giải quyết; 3) Ở chiều ngược lại, đầu tư của Việt Nam sang Mỹ, tuy bắt đầu có những chuyển biến nhưng không đáng kể, điều này phản ánh quy mô nhỏ bé, tiềm lực kinh tế và khoa học - công nghệ còn hạn chế của phía Việt Nam; 4) Vẫn để chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư, tuy đã có tác dụng nhất định, song vẫn chưa đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. Một số nhà đầu tư Mỹ lợi dụng sự yếu kém trong quản lý kinh tế của Việt Nam để đưa vào Việt Nam một số máy móc, thiết bị có công nghệ thấp.

2.4. Về viện trợ phát triển chính thức (ODA)

Trên lĩnh vực kinh tế: Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ (USAID) hỗ trợ Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường mở, thúc đẩy tự do hóa thương mại, đặc biệt là lĩnh vực cải cách tư pháp theo cam kết trong BTA và theo những cam kết để Việt Nam gia nhập WTO. Đây cũng là nét đặc trưng của viện trợ ODA của Mỹ khi so sánh với viện trợ phát triển của các quốc gia khác. Mỹ không viện trợ cho việc xây cầu, đường, mà khoản viện trợ nước ngoài lớn nhất của Mỹ là việc tạo ra cho đối tác khả năng tiếp cận thị trường, vì chính thị trường sẽ thúc đẩy công nghiệp phát triển, thúc đẩy xuất khẩu nông sản và hóa chất - những sản phẩm mà Việt Nam có rất nhiều tiềm năng và thế mạnh.

Ngoài ra, ODA của Mỹ còn tập trung vào hỗ trợ quản lý bền vững môi trường công nghiệp và đô thị. Trong lĩnh vực này, ODA của Mỹ tập trung vào các nội dung như hỗ trợ phát triển khuôn khổ pháp quy bảo vệ môi trường (hỗ trợ Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng các tiêu chuẩn như chất lượng nước thải, quản lý chất lượng không khí; hỗ trợ Bộ Tài nguyên và Môi trường tăng cường thể chế,...), hỗ trợ quản lý phát triển đô thị (phát triển quan hệ đối tác giữa các thành phố Việt Nam và Mỹ như Hải Phòng - Seattle, Huế - Honolulu,...); hỗ trợ tư nhân hóa dịch vụ thu gom và xử lý rác thải ở Thành phố Hồ Chí Minh;...

Trên lĩnh vực giáo dục: Hàng năm, USAID phối hợp với Quỹ học bổng Fulbright và Quỹ Giáo dục Việt Nam tài trợ cho sinh viên Việt Nam theo học cao học tại Mỹ, đặc biệt là trong các ngành khoa học và công nghệ. Chương trình Fulbright tại Việt Nam là chương trình lớn nhất của quỹ này ở châu Á. Số lượng sinh viên Việt Nam theo học tại các trường cao đẳng và đại học của Mỹ đã tăng lên đáng kể trong vài năm trở lại đây. Theo báo cáo của Viện Giáo dục quốc tế Mỹ (IIE), trong niên khóa 2016-2017, sinh viên Việt Nam theo học tại các trường đại học và cao đẳng của Mỹ là 22.438 người, đứng thứ 6 trong danh sách các nước dẫn đầu về số lượng sinh viên du học tại Mỹ¹. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright (FETP) dự kiến thành lập trường Đại học Fulbright phi lợi nhuận đầu tiên ở Việt Nam với số vốn đầu tư ban đầu là 20 triệu USD². Và tháng 5/2016, Đại học Fulbright Việt Nam đã được chính thức thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Xem <http://baomoi.com/du-hoc-sinh-viet-nam-tai-my-tang-lien-tiep-trang-16-nam/c/23942262/epi>.

2. Thái Hùng: “Những mốc đáng nhớ trong 20 năm bình thường hóa Việt Nam - Hoa Kỳ”, 2015, <http://www.vietnamplus.vn/nhung-moc-dang-nho-trong-20-nam-binh-thuong-hoa-viet-namhoa-ky/331471.vnp>.

Hợp tác giáo dục - đào tạo giữa hai nước có sự tham gia của các NGO của Mỹ. Rất nhiều NGO của Mỹ quan tâm và đẩy mạnh hợp tác với Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo. Điển hình phải kể đến các NGO như Quỹ Ford, Tổ chức tầm nhìn thế giới (World Vision), Dịch vụ cứu trợ công giáo (CRS), Viện giáo dục quốc tế (IIE), Trung tâm trao đổi giáo dục với Việt Nam (CEEVN), Quỹ Fulbright,... Hoạt động của các NGO tập trung vào những chương trình dự án như giáo dục cơ bản; giáo dục hòa nhập; đào tạo giáo viên; dạy nghề; dạy tiếng nước ngoài; giáo dục - đào tạo ở nước ngoài;... Quỹ Ford là một trong những NGO hoạt động nổi bật nhất trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo.

Y tế là lĩnh vực nhận được viện trợ nhiều nhất của Mỹ. Tiêu biểu, từ năm 2005, USAID đã tài trợ chương trình phòng và kiểm soát cúm gia cầm và đại dịch cúm ở Việt Nam với tổng mức tài trợ lên đến trên 75 triệu USD¹. Ngoài ra, Mỹ là nhà tài trợ lớn nhất trong lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS. Việt Nam là nước châu Á duy nhất nằm trong Kế hoạch khẩn cấp cứu trợ AIDS của Tổng thống Bush để chống lại căn bệnh AIDS năm 2004. Trong năm 2011, tài trợ của USAID trong lĩnh vực này đạt mức 46 triệu USD². Cuối cùng, USAID cũng có lịch sử hoạt động tại Việt Nam trong việc hỗ trợ bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai. Theo số liệu của Đại sứ quán Mỹ, từ năm 2000 đến 2011, “USAID đã cung cấp hơn 9 triệu USD cho các hoạt động cứu trợ khẩn cấp, giảm nhẹ và sẵn sàng ứng phó thiên tai tại Việt Nam”. Tháng 12/2013, nhân chuyến thăm Cà Mau, Ngoại trưởng Mỹ John Kerry đã công bố Mỹ cam kết viện trợ trị giá 17 triệu USD trong Chương trình rừng và đồng bằng Việt Nam của cơ quan USAID.

1. Xem <http://www.usaid.gov>.

2. Hoàng Thị Lê Ngọc: “Viện trợ phát triển của Hoa Kỳ với Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ hướng tới tầm cao mới*, tr.227.

Có thể nhận xét về viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Mỹ cho Việt Nam như sau:

Một là, ODA của Mỹ dành cho Việt Nam liên tục tăng qua các năm kể từ khi nối lại quan hệ với nước ta. Tổng viện trợ ODA của Mỹ cho Việt Nam giai đoạn 1993-2012 lên đến 1,1 tỷ USD.

Hai là, nếu quan sát cấu trúc ODA của Mỹ dành cho Việt Nam có thể thấy phần lớn ODA thuộc các lĩnh vực xã hội như giáo dục, y tế (phòng, chống AIDS, cúm gia cầm...), môi trường (khắc phục hậu quả thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu) và nhân đạo (hỗ trợ thương binh, người khuyết tật, người nhiễm chất độc màu da cam/dioxin...). Mỹ dành ít sự quan tâm đến các dự án thuộc lĩnh vực kinh tế.

Ba là, dù Mỹ không phải là nguồn cung cấp vốn ODA lớn nhất của Việt Nam, nhưng trong những năm qua, nguồn vốn ODA của Mỹ đã góp phần thúc đẩy quan hệ đầu tư và thương mại giữa hai nước, cải thiện đời sống người dân, giúp người dân tiếp cận các dịch vụ y tế, phòng, chống dịch bệnh; nâng cao chất lượng công tác quản lý môi trường đô thị và công nghiệp tại Việt Nam; nâng cao khả năng phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu của Việt Nam; là một nguồn vốn phát triển quý báu trong chặng đường đổi mới của nước ta.

Bốn là, Mỹ đang tạm ngừng cấp ODA cho Việt Nam. Một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến Mỹ và một số đối tác tài trợ hàng đầu khác như Đan Mạch, Thụy Điển,... ngừng hoặc hạn chế cấp ODA cho Việt Nam hoặc cấp ODA với các điều khoản ít ưu đãi hơn là bởi Việt Nam đã ra khỏi nhóm các nước nghèo kém phát triển, vươn lên nhóm các nước có thu nhập trung bình.

Năm là, phía Việt Nam đang tích cực đề nghị Mỹ tăng cường hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực tài chính và có các giải pháp mở lại kênh cho vay viện trợ phát triển chính thức và vay ưu đãi cho

Việt Nam, đồng thời tăng cường các chương trình viện trợ nhân đạo và hỗ trợ phát triển tại Việt Nam¹.

3. Trên các lĩnh vực khác

3.1. Trên lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Giai đoạn 2001-2017: Du học sinh Việt Nam sang Mỹ học tập và định cư ngày càng tăng và có xu hướng phát triển hơn trong tương lai. Cụ thể là:

Năm 2000, khi sang thăm Việt Nam, Tổng thống Mỹ Bill Clinton có sáng kiến thành lập Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) dành 5 triệu USD mỗi năm để cấp học bổng cho sinh viên Việt Nam học cao học trong những ngành khoa học và sau này mở rộng ra các lĩnh vực y tế cộng đồng và khoa học môi trường. Năm 2000, Hạ nghị viện Mỹ đã thông qua Đạo luật thành lập VEF với ngân sách 5 triệu USD/năm nhằm cấp học bổng cho sinh viên Việt Nam, tài trợ cho các giáo sư Mỹ sang Việt Nam giảng dạy, nghiên cứu và hỗ trợ các trường đại học hai nước hợp tác với nhau. Hai nước đã thành lập Nhóm đặc trách hợp tác giáo dục vào năm 2008 với mục tiêu giúp cải thiện hệ thống giáo dục của Việt Nam và tăng số sinh viên Việt Nam sang học tập tại Mỹ. Sự hợp tác, liên kết đào tạo giữa các trường đại học hai nước cũng nở rộ trong những năm gần đây. Cho đến nay đã có 23 trường đại học Việt Nam ký kết hợp tác với các trường đại học của Mỹ. VEF hoạt động đến năm 2016 và tiếp tục được Hạ nghị viện Mỹ xem xét. Mười lăm năm sau khi triển khai, VEF đã tạo được một tổ hợp gồm hơn 100 trường đại học tại Mỹ cam kết đẩy mạnh hợp tác với Việt Nam. Hiện nay đã có hơn 300 trong số các nghiên cứu sinh đã tốt nghiệp học vị tiến sĩ. Ngoài ra, VEF cũng tài trợ

1. "Đề nghị Mỹ có giải pháp mở lại kênh vốn vay ODA cho Việt Nam", <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=29225&print=true>.

cho hơn 30 giáo sư Mỹ sang giảng dạy tại các trường đại học Việt Nam, đặc biệt tại các trường đại học y khoa. Ngoài hỗ trợ học bổng, VEF còn phối hợp với các trường đại học Mỹ tiến hành đánh giá thực trạng giáo dục đại học và sau đại học tại Việt Nam để tìm hiểu những hạn chế, qua đó cùng Chính phủ Việt Nam đề ra giải pháp có thể đáp ứng tối đa nhu cầu giáo dục trong nước.

Báo cáo về trao đổi giáo dục quốc tế Open Doors (báo cáo thường niên) của Viện Giáo dục quốc tế (IIE) đưa ra số liệu và nhận xét về xu hướng tăng của sinh viên Việt Nam sang du học ở Mỹ như sau: Việt Nam cũng là quốc gia nằm trong top 20 nước có lượng sinh viên du học Mỹ nhiều nhất kể từ năm học 2006-2007 (năm 2006-2007 có 6.036 người) và lọt vào top 10 từ năm học 2010-2011. Tiếp theo, năm học 2011-2012 Việt Nam có 15.572 sinh viên theo học tại Mỹ, tăng 4,6% so với năm học trước và Việt Nam cũng đứng thứ 8 trong danh sách các quốc gia có số sinh viên học tại Mỹ nhiều nhất, chiếm 2% tổng số sinh viên quốc tế hiện đang du học tại cường quốc này. Trong số 15.572 sinh viên Việt Nam, có 72,2% sinh viên theo học chương trình đại học, 17% học sau đại học, 5,5% học chương trình khác và 5,2% theo chương trình thực tập tùy chọn (OPT). Số sinh viên Mỹ sang Việt Nam từ 95 người (năm học 1998-1999) tăng lên 550 người (năm học 2006-2007), đến năm học 2014-2015, số lượng này đã vươn lên đứng thứ 9, gia tăng một cách đáng kể trong vòng 8 năm.

Báo cáo về trao đổi giáo dục quốc tế Open Doors công bố ngày 16/11/2015 cho biết: Những năm qua, chương trình giao lưu văn hóa - giáo dục giữa Việt Nam và Mỹ không ngừng lớn mạnh. Số lượng sinh viên Việt Nam du học tại các trường đại học và cao đẳng của Mỹ ngày càng tăng. Ngày càng có nhiều chương trình trao đổi giáo dục hay liên kết giữa các trường Việt Nam và Mỹ, kể cả bậc tiểu học. Năm 2013, trường Phổ thông quốc tế Việt Nam (tại Hà Nội) đã đưa những học sinh đầu tiên sang Mỹ trong

chương trình giao lưu học sinh với Trường Trung học George Washington. Cụ thể, trong năm học 2014-2015, có 18.722 sinh viên Việt Nam học tập tại Mỹ, tăng 12,9% so với năm học trước đó. Đa số du học sinh Việt Nam (66,5%) học bậc đại học; 15,7% học sau đại học; 9,4% học các bậc học khác; 8,4% theo ngành nghề đào tạo tự chọn (OPT). Những bang tập trung nhiều sinh viên nước ngoài nhất nước Mỹ, trong đó có sinh viên Việt Nam là California, New York, Texas. Những trường có nhiều du học sinh là Đại học New York, Đại học Southern California, Đại học Columbia...

Một số chương trình trao đổi giáo dục giữa Việt Nam và Mỹ hiện nay:

(1) *Chương trình trao đổi giáo dục* với Việt Nam là một trong những chương trình lớn nhất của Chính phủ Mỹ. Tháng 12/2000, Tổng thống Bill Clinton ký *Đạo luật về Quỹ Giáo dục Việt Nam*. Theo Đạo luật này, hai nước sẽ thực hiện chương trình trao đổi giáo dục trong thời gian từ năm 2001 đến 2016 bằng nguồn kinh phí lấy từ khoản 145 triệu USD mà Việt Nam phải trả cho Mỹ từ khoản nợ cũ của chính quyền Sài Gòn. Kinh phí trung bình khoảng 5 triệu USD/năm¹. Năm 2003, Mỹ ký với Việt Nam nguyên tắc hợp tác trong việc thực hiện đề án Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) với ngân sách hằng năm là 5 triệu USD, kéo dài trong 10 năm. VEF trao học bổng tiến sĩ các ngành khoa học cơ bản cho hơn 40 sinh viên Việt Nam mỗi năm và đưa 10 giáo sư Mỹ sang làm việc với các trường đại học Việt Nam. Mục tiêu của VEF là tăng cường quan hệ hai nước thông qua trao đổi giáo dục, khoa học và công nghệ.

(2) *Chương trình Fulbright* mà Mỹ thực hiện ở Việt Nam từ năm 1992 là một trong những chương trình lớn nhất trên thế giới với mục đích gia tăng sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai dân tộc. Mỗi

1. Nguyễn Mại: *Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ hướng về phía trước*, Sđd, tr.180.

năm, Chương trình Fulbright đưa 25-30 sinh viên Việt Nam sang Mỹ học lấy bằng thạc sĩ trong hai năm và 10 học giả Việt Nam đến các trường đại học Mỹ nghiên cứu trong một năm. Hàng năm, chương trình cũng đưa 10 sinh viên, 10 học giả, 15 trợ giảng tiếng Anh và 5-10 chuyên gia cao cấp của Mỹ sang Việt Nam đào tạo giáo viên, xây dựng các dự án cải thiện chất lượng giảng dạy và hệ thống quản lý tại các trường đại học Việt Nam. Chi phí hằng năm của chương trình Fulbright là 2,4 triệu USD¹. Tính đến năm 2018, Chương trình Fulbright đã được thực hiện rất thành công và được mở rộng gồm năm thành phần: Chương trình trao đổi học giả Mỹ; Chương trình trao đổi học giả Việt Nam; Chương trình trao đổi sinh viên Mỹ; Chương trình trao đổi sinh viên Việt Nam; Chương trình giảng dạy kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thay mặt cho Ủy ban Fulbright về học bổng nước ngoài, Bộ Ngoại giao Mỹ và Phòng Thông tin - Văn hóa Mỹ tại Hà Nội điều hành toàn bộ năm thành phần của chương trình nhằm bảo đảm sự phát triển xuyên suốt và có tính hệ thống của Chương trình Fulbright Việt Nam. Ngày 17/01/2015, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright (FETP) kỷ niệm 20 năm hoạt động, sự kiện được tổ chức đồng thời với hoạt động chào mừng 20 năm bình thường hóa quan hệ ngoại giao Việt Nam - Mỹ. Cũng trong ngày này, ông Thomas Vallely, người sáng lập FETP, đã công bố về việc thành lập Đại học Fulbright Việt Nam (Fulbright University Vietnam - FUV).

Đặc biệt, từ năm 1992, Chương trình học bổng Fulbright đã tạo điều kiện cho hơn 600 học giả và sinh viên Việt Nam theo học tại Mỹ, nhiều người trong số này đang nắm giữ những chức vụ quan

1. "Ngoại giao nhân dân ở Việt Nam: Các cơ hội giáo dục", http://photos.state.gov/libraries/vietnam/8616/15ann/PASFactSheet_study_in_usa_Vietnamese.pdf.

trọng tại các cơ quan chính phủ và tổ chức xã hội tại Việt Nam. Ngày 10/7/2015 đã trở thành dấu mốc quan trọng trong quan hệ hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Mỹ, tại Đại học Fulbright, thành phố New York, Việt Nam đã được trao giấy chứng nhận đầu tư dưới sự chứng kiến của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Cơ sở giáo dục này sẽ hoạt động theo các nguyên tắc quản trị thiết yếu của nền giáo dục ưu tú, đó là minh bạch, tự chủ, trọng dụng nhân tài, tôn trọng lẫn nhau và giảng dạy gợi mở.

(3) *Chương trình khách tham quan quốc tế* là chương trình hàng năm, Đại sứ quán Mỹ có thể chọn lựa và đề cử các đối tượng để tham gia các chương trình tham quan nghiên cứu theo chủ đề kéo dài bốn tuần tại Mỹ. Để tham gia chương trình này, các ứng viên phải đáp ứng đủ các điều kiện sau: tuổi từ 30 đến 45; có ít nhất 5 năm làm việc chuyên môn; có trình độ chuyên môn và học thuật xuất sắc, đồng thời phải được cơ quan chủ quản cho phép tham gia một chương trình trao đổi do Chính phủ Mỹ tài trợ. Các nội dung thông thường của Chương trình khách tham quan quốc tế bao gồm kinh tế, hành chính công, luật, giáo dục, bảo vệ môi trường, y tế công cộng, các vấn đề xã hội, sáng tác văn học, các vấn đề phụ nữ, các vấn đề quốc tế và an ninh quốc gia. Chương trình thường không yêu cầu khả năng tiếng Anh.

(4) *Chương trình Hubert H. Humphrey* là chương trình học bổng nghiên cứu học tập, không cấp bằng, kéo dài một năm trong các lĩnh vực công. Hàng năm, tối đa bảy cán bộ cấp trung của Việt Nam có thể được đề cử cho chương trình này. Những người tham gia chương trình sẽ học tập một năm tại một trường đại học của Mỹ, trong đó có thể bao gồm một kỳ thực tập chuyên môn ngoài trường đại học. Những lĩnh vực được khuyến khích tham gia bao gồm y tế công cộng, môi trường, giáo dục, luật, nhân quyền, chính sách công, chính sách và quản lý công nghệ, quy hoạch đô thị, báo chí, an ninh quốc gia, phòng, chống, chữa trị và giáo dục

về ma túy. Để được xem xét cấp học bổng, ứng viên tham gia chương trình phải đạt được tối thiểu 525 điểm thi TOEFL. Các ứng viên cũng phải cam kết phục vụ vì lợi ích công.

(5) *Chương trình diễn giả Mỹ (PAS)* là chương trình mời và chi trả cho các chuyên gia và học giả Mỹ đến thuyết trình tại các cơ quan có nhu cầu của Việt Nam. Chương trình bao quát nhiều chủ đề khác nhau như lịch sử, văn học, văn hóa, chính trị, kinh tế, chính sách đối ngoại, chiến lược an ninh quốc tế và khu vực của Mỹ. PAS cũng xem xét khả năng chi trả các chi phí tổ chức chương trình như thuê phiên dịch và dịch các tài liệu hỗ trợ. Các cơ quan có nhu cầu của Việt Nam có thể liên lạc với Phòng Thông tin - Văn hóa để trao đổi khả năng thực hiện chương trình.

Ngoài ra, các công ty Mỹ cũng tham gia đào tạo cán bộ quản lý kinh tế Việt Nam để phục vụ trước hết cho công việc của họ, đồng thời giúp Việt Nam có được đội ngũ cán bộ quản lý giỏi. Ví dụ như: Công ty Citicorp từ năm 1995 đã đào tạo trên 1.000 cán bộ, nhân viên Việt Nam trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Viện Giáo dục quốc tế Mỹ (IIE) là tổ chức trao đổi giáo dục đại học lớn nhất và kinh nghiệm nhất của Mỹ. IIE hoạt động rất tích cực trong lĩnh vực giao lưu giáo dục quốc tế. IIE mở văn phòng đại diện tại Hà Nội từ đầu năm 1997 để thúc đẩy các chương trình giao lưu giáo dục Mỹ - Việt Nam. IIE hoạt động ở tất cả các tỉnh, thành của Việt Nam, góp phần xây dựng nền giáo dục sau đại học của Việt Nam ngày càng trở nên hoàn thiện hơn. Hàng năm, IIE tổ chức các cuộc triển lãm giáo dục tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích trao đổi thông tin giáo dục giữa các trường đại học của Mỹ và Việt Nam. IIE tư vấn thông tin du học miễn phí cho mọi đối tượng đang tìm kiếm cơ hội du học tại Mỹ. IIE tổ chức các kỳ thi TOEFL, SAT, GMAT, GRE. IIE,... quản lý các chương trình học bổng như Chương trình học bổng Fulbright

dành cho sinh viên Việt Nam, học bổng East West Center cho đối tượng là cán bộ đi làm, học bổng USIA cho các nhà chuyên môn phục vụ cộng đồng,...

3.2. Trên lĩnh vực văn hóa

Việt Nam và Mỹ cũng đã tăng cường trao đổi các đoàn nghệ thuật sang biểu diễn, giao lưu tại hai nước, bao gồm hợp tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực điện ảnh, múa, âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn, trao đổi các đoàn cấp cao, giao lưu nhân dân, giao lưu nghệ thuật, hỗ trợ Việt Nam trong việc tìm địa điểm xây dựng Trung tâm Văn hóa tại Mỹ.

Tài trợ các dự án về bảo tồn di sản văn hóa: Năm 2014, Quỹ bảo tồn văn hóa của Đại sứ quán Mỹ (AFCP) cho biết, các tổ chức phi lợi nhuận Việt Nam có thể nộp đề xuất xin hỗ trợ với ngân sách từ 10.000 USD trở lên, với mục đích bảo tồn các di sản văn hóa tại Việt Nam. Theo đó, các tổ chức phi lợi nhuận có trụ sở ở Việt Nam, như các tổ chức phi chính phủ, bảo tàng, cơ quan văn hóa của chính phủ, tổ chức trong lĩnh vực văn hóa có khả năng chứng thực về khả năng và kinh nghiệm quản lý và thực hiện dự án bảo tồn di sản văn hóa đều có thể được hỗ trợ. Các hoạt động nằm trong chương trình được hỗ trợ như các địa điểm văn hóa; những hiện vật hoặc bộ sưu tập mang tính văn hóa; các loại hình thể hiện văn hóa truyền thống.

Dự án dịch các tác phẩm văn học của Mỹ sang tiếng Việt và ngược lại: Người đầu tiên “đi trên chiếc cầu ấy” sang Mỹ là nhà văn Lê Lựu với tác phẩm *Thời xa vắng*. Tác phẩm đầu tiên tự nó “hữu xạ tự nhiên hương” với độc giả Mỹ là *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh. Những người tự ý thức trách nhiệm bắc nhịp cầu giao lưu văn hóa đều nhận thấy phải nhanh chóng đưa được nhiều hơn nữa các tác phẩm truyện ngắn và thơ, hai thể loại mà nhà văn Việt Nam có thể mạnh sang Mỹ. Hai nhóm tác giả của hai nước

đã tự phát hình thành, hợp tác ăn ý và hiệu quả. Phía Việt Nam có Hồ Anh Thái, Lê Minh Khuê, Nguyễn Quang Thiều, Phan Thanh Hảo, Nguyễn Nguyệt Cầm, phía Mỹ có nhà văn Wayne Karlin, nhà thơ Kevin Bowen, dịch giả Rosemary Nguyen và dịch giả Peter Zinoman. Còn nhiều, nhiều người nữa không ở khâu tổ chức nhưng đã đảm nhận một việc không kém khó khăn là chuyển ngữ một cách cẩn thận nhất có thể, bởi độc giả của họ là người Mỹ.

Dự án lớn đầu tiên được đề xuất từ Hồ Anh Thái, Lê Minh Khuê, Wayne Karlin và Trương Vũ, là tập hợp 40 truyện ngắn của 40 tác giả gồm những người từng kinh qua chiến tranh ở cả ba phía: Mỹ, Việt Nam trong nước và Việt Nam ở hải ngoại. *The Other Side of Heaven* dày gần 500 trang in khổ lớn, thực sự là đầu sách giá trị của Nhà xuất bản Curbstone ra mắt năm 1995 và được dư luận Mỹ đánh giá rất cao. Trong tuyển tập, các nhà văn trong nước được giới thiệu gồm: Lê Minh Khuê, Bảo Ninh, Dạ Ngân, Hồ Anh Thái, Lê Lựu, Ma Văn Kháng, Ngô Tự Lập, Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Quang Lập, Nguyễn Quang Thiều, Vũ Bảo, Xuân Thiều.

Trung tâm Văn hóa Mỹ tại Việt Nam có lượng tài liệu tham khảo phong phú, bao gồm sách, sách điện tử, tạp chí, DVD, iPad và cơ sở dữ liệu điện tử cũng như những nguồn thông tin khác từ Chính phủ Mỹ. Trong số đó, nhiều tài liệu đã được dịch sang tiếng Việt. Hàng tháng, Trung tâm tổ chức những chương trình hấp dẫn và thú vị như câu lạc bộ tiếng Anh, nói chuyện chuyên đề, câu lạc bộ tranh luận, câu lạc bộ đọc sách, các buổi liên hoan,... nhằm nâng cao hiểu biết về nước Mỹ và cải thiện kỹ năng tiếng Anh cho cộng đồng người Việt Nam.

Phát thanh, truyền hình, phim ảnh: Năm 2015 kỷ niệm 20 năm Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Mỹ (12/7/1995 - 12/7/2015), Hội hữu nghị Việt - Mỹ, Tạp chí Việt - Mỹ thuộc

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và kênh VTV4 Đài Truyền hình Việt Nam, dưới sự bảo trợ của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đã phối hợp tổ chức cuộc thi và triển lãm ảnh “Quan hệ Việt Nam - Mỹ và nước Mỹ qua ống kính các nhà nhiếp ảnh Việt Nam”. Qua đó, người Việt Nam có thể tìm hiểu nhiều hơn về nước Mỹ, mối quan hệ Việt Nam - Mỹ ngày càng trở nên khăng khít hơn. Từ ngày 04 đến 18/7/2015, “Tuần phim Việt Nam” diễn ra tại ba thành phố lớn là Honolulu (Hawaii), Washington và New York của nước Mỹ. Sáu bộ phim được lựa chọn trình chiếu trong dịp này là *Trứng sốt*, *Khát vọng Thăng Long*, *Những đứa con của làng*, *Hiệp sĩ mù*, *Scandal: Bí mật thảm đỏ* và *Scandal: Hào quang trở lại*. Đây là sự kiện được phối hợp tổ chức giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Điện ảnh Việt Nam, Vụ Văn hóa đối ngoại UNESCO, Đại sứ quán Việt Nam tại Mỹ, Phái đoàn Việt Nam tại Liên hợp quốc và nhiều đơn vị điện ảnh trong nước.

3.3. Trên lĩnh vực y tế

Hiệp định hợp tác y tế và khoa học y học được ký kết tháng 7/2006 tại Washington đã tạo cơ sở vững chắc để Mỹ và Việt Nam đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động hợp tác. Hiệp định với 9 điều, bao gồm từ phạm vi hợp tác, phương thức hợp tác, tới việc cùng xây dựng quy trình để đối phó nhanh với nguy cơ bùng phát dịch, những ưu tiên trong công tác đào tạo cán bộ và nghiên cứu phát triển vắcxin. Hiệp định cũng ràng buộc các hoạt động như xây dựng mối quan hệ trực tiếp; sự hợp tác giữa các cơ quan chính phủ, trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện, công ty tư nhân. Tháng 7/2010, Ngoại trưởng Mỹ H. Clinton và Bộ trưởng Bộ Tư pháp Việt Nam Hà Hùng Cường ký Khung hợp tác đối tác giữa Chính phủ Mỹ và Việt Nam trong phòng, chống HIV/AIDS. Văn kiện này thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ hợp tác giữa

hai nước trong lĩnh vực hợp tác vốn đã rất hiệu quả. Năm 2013, Bộ Y tế Việt Nam đón Bộ trưởng Y tế và Phúc lợi con người Mỹ Kathleen Sebelius thăm Việt Nam và ký kết hiệp định mới về hợp tác y tế và khoa học y học giữa Việt Nam và Mỹ, mở ra một thời cơ mới để phát triển quan hệ hợp tác y tế toàn diện giữa hai nước.

Năm 2014, Đoàn đại biểu Bộ Y tế Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Y tế Nguyễn Thị Kim Tiến dẫn đầu đã tham gia cuộc họp Chương trình an ninh y tế toàn cầu vào ngày 13 tháng 02 tại Mỹ. Việt Nam và Uganda là hai quốc gia được chọn thí điểm triển khai Chương trình an ninh y tế toàn cầu. Chương trình an ninh y tế toàn cầu do Mỹ đề xuất nhằm tiến tới một thế giới an toàn hơn với các nguy cơ do bệnh truyền nhiễm gây ra; ngăn ngừa và giảm thiểu những tác động của bệnh dịch nguy hiểm; phát hiện sớm dịch bệnh; minh bạch thông tin và chia sẻ với cộng đồng quốc tế nhằm đáp ứng có hiệu quả với các dịch bệnh trên người và động vật. Theo đó, việc tham gia Chương trình an ninh y tế toàn cầu sẽ giúp Việt Nam tăng cường hơn nữa năng lực giám sát, phát hiện sớm và xử lý các dịch bệnh nhằm giảm thiểu tác động của dịch bệnh đối với kinh tế và sức khỏe người dân, đồng thời nâng cao vai trò, trách nhiệm của nước ta với cộng đồng thế giới. Trong hai năm 2013-2014, thông qua Chương trình an ninh y tế toàn cầu, Trung tâm kiểm soát và phòng ngừa bệnh tật Mỹ (USCDC) đã hỗ trợ Bộ Y tế Việt Nam nâng cao năng lực xét nghiệm các bệnh dịch nguy hiểm mới nổi tại Viện vệ sinh dịch tễ Trung ương và Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh. Đến nay, hai viện đã có đầy đủ năng lực xét nghiệm phát hiện virút gây bệnh mới xuất hiện, nguy hiểm và được cả thế giới quan tâm theo dõi như cúm A (H7N9) và bệnh viêm đường hô hấp cấp khu vực Trung Đông (MERS-CoV). US CDC cũng đã hỗ trợ xây dựng và từng bước hoàn thiện Văn phòng đáp ứng phòng, chống dịch bệnh của Bộ Y tế (Văn phòng EOC) đặt tại Cục Y tế dự phòng. Trước mắt,

EOC Việt Nam tập trung vào công tác đáp ứng các tình huống dịch bệnh. Về lâu dài, đây sẽ là đơn vị đầu mối chia sẻ thông tin và phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan thuộc các bộ, ngành và các tổ chức quốc tế cùng xử lý các vấn đề y tế công cộng khác, ảnh hưởng đến sức khỏe con người tại Việt Nam, như vấn đề bão lụt, thiên tai, thảm họa do con người gây ra.

Nhân dịp 20 năm quan hệ hợp tác y tế Việt Nam - Mỹ, tại Đại sứ quán Mỹ, ngày 28/10/2015, Chính phủ Việt Nam và Mỹ đã tổ chức lễ kỷ niệm, để cao nhũng thành tựu y tế mà hai bên đã đạt được nhờ mối quan hệ hợp tác y tế, đồng thời khẳng định y tế sẽ tiếp tục là lĩnh vực hợp tác quan trọng và là cầu nối giữa hai nước trong thời gian tới.

Trong việc khắc phục hậu quả chiến tranh (vấn đề chất độc da cam/dioxin, bom mìn và vật nổ còn sót lại), từ ngày 03 đến 06/3/2000, Việt Nam và Mỹ đã tổ chức “Hội thảo khoa học về sức khỏe con người và tác động môi trường của chất độc da cam/dioxin” tại Hà Nội. Cuối năm 2000, các nhà khoa học Mỹ và Việt Nam đã gặp nhau tại Xingapo để xây dựng kế hoạch thực hiện nghiên cứu tác động lên môi trường và con người của chất độc da cam/dioxin và các chất diệt cỏ được phun trong thời kỳ chiến tranh. Đoàn cán bộ Mỹ gồm các nhà khoa học từ Cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ (EPA), Viện Y tế quốc gia Mỹ (NIH) và Trung tâm kiểm soát dịch bệnh Mỹ (CDC). Cả hai bên đã đồng ý về sự cần thiết phải xác định các khu vực bị nhiễm cao được gọi là “điểm nóng”, và xây dựng, chia sẻ các biện pháp chữa trị. Với sự tham gia của hàng trăm cán bộ nghiên cứu Việt Nam và Mỹ, “Hội thảo về sức khỏe con người và tác động môi trường của chất độc da cam/dioxin” năm 2002 đã đưa đến việc ký kết Biên bản ghi nhớ xác định các ưu tiên hàng đầu. Ngày 16/12/2009, Chính phủ Mỹ và Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam đã ký Biên bản ghi nhớ đặt nền móng

cho việc thực hiện các chương trình về môi trường và biện pháp cứu chữa, đặc biệt là những gì liên quan đến chất độc da cam/dioxin và tác hại của nó.

Quốc hội Mỹ đã thông qua khoản viện trợ 3 triệu USD/năm cho các năm tài chính 2007, 2008, 2009 và năm 2010 là 15 triệu USD cho việc khắc phục hậu quả chất độc da cam/dioxin ở Việt Nam. Việt Nam - Mỹ đã lập nên bản kế hoạch 10 năm (2010-2019) để tiếp tục góp phần giải quyết vấn đề hậu quả chất độc da cam/dioxin, với dự kiến kinh phí là 300 triệu USD (trung bình 1 năm là 30 triệu USD). Kế hoạch gồm ba giai đoạn với hai mục tiêu chính là làm sạch đất bị nhiễm dioxin, khắc phục hệ sinh thái đã bị tàn phá và mở rộng các dịch vụ cung cấp cho người khuyết tật có liên quan đến chất độc da cam/dioxin, những người bị các khuyết tật và cho gia đình họ. Những sự kiện này thể hiện động thái tích cực của phía Mỹ trong việc nhìn nhận, đánh giá và tham gia khắc phục hậu quả chất độc da cam/dioxin ở Việt Nam. Trong năm 2011, Chính phủ Mỹ tài trợ 34 triệu USD để tẩy độc sân bay Đà Nẵng - nơi được dùng làm trung tâm phân phối chất độc da cam/dioxin trong chiến tranh ở Việt Nam. Năm 2012, Mỹ viện trợ cho Việt Nam 44 triệu USD để tiếp tục xử lý điểm nóng chất độc da cam/dioxin ở Đà Nẵng. Trong năm 2013, mặc dù kinh tế Mỹ gặp nhiều khó khăn nhưng phía Mỹ cam kết cố gắng bảo đảm ngân sách dành cho chương trình xử lý chất độc da cam/dioxin ở Việt Nam không giảm so với năm 2012,... Tuy nhiên, những khoản tài trợ trên còn quá nhỏ bé so với hậu quả hết sức to lớn mà quân đội đế quốc Mỹ đã gây ra cho nhân dân Việt Nam. Hơn nữa, những hỗ trợ trên mới chỉ tập trung vào việc giải quyết vấn đề môi trường, còn việc đền bù, chăm sóc sức khỏe, cuộc sống cho nạn nhân da cam vẫn còn rất hạn chế.

Ngày 20/7/2006, Chính phủ Mỹ và Chính phủ Việt Nam đã ký Thỏa thuận hợp tác về khoa học y tế và sức khỏe để giải quyết vấn đề về sức khỏe, bao gồm cúm và các bệnh truyền nhiễm mới

hoặc tái xuất hiện, cũng như các thách thức trong cải tổ ngành y tế. Thỏa thuận này đã khuyến khích và tạo điều kiện phát triển quan hệ hợp tác trực tiếp giữa các cơ quan chính phủ, trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện và các doanh nghiệp tư nhân của hai nước.

Trong suốt mùa hè năm 2000, một chuyên gia về bệnh truyền nhiễm của CDC đã thực hiện một đánh giá về việc kiểm soát cúm tại Việt Nam. Ông đã xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa CDC và Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương Việt Nam để nâng cao năng lực kiểm soát sự bùng phát cúm theo mùa của Việt Nam. Việc cung cấp thiết bị và đào tạo đã giúp xác định và kiểm chế dịch SARS sau đó.

Đầu năm 2004, những ca nhiễm cúm gia cầm A/H5N1 đầu tiên được xác nhận tại Việt Nam đã khởi đầu một chiến dịch thiêu hủy hàng loạt gia cầm nhằm ngăn chặn sự lây lan bệnh dịch này. Sau đó năm ngày, WHO đã khẳng định ba người tử vong do suy hô hấp là dương tính với H5N1. Vào tháng 9/2005, Chính phủ Mỹ cam kết hỗ trợ 2,5 triệu USD trong vòng 5 năm để tăng cường kiểm soát cúm tại Việt Nam. Đến năm 2010, tổng số tiền cam kết hỗ trợ để đối phó với cúm gia cầm tại Việt Nam là 50 triệu USD.

Ngày 21/4/2010, Chương trình cúm của CDC tại Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã đồng ý xây dựng các hoạt động hợp tác nhằm tăng cường công tác phòng ngừa và nâng cao hiểu biết khoa học về cúm, đặc biệt là những bệnh lây truyền giữa người và động vật. Những nỗ lực này thể hiện qua các hoạt động của CDC và Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương trong việc kiểm soát cúm quốc gia và các nghiên cứu về chăm sóc sức khỏe.

Những nỗ lực chung trong cuộc chiến chống HIV/AIDS giữa Việt Nam và Mỹ: Năm 2002, Harvard Medical School AIDS Initiative in Vietnam được thành lập dưới tên gọi Vietnam - CDC -

Harvard Medical School Aids Partnership (VCHAP) để hỗ trợ và đào tạo về chăm sóc HIV/AIDS cho các nhân viên y tế Việt Nam. Chương trình AIDS toàn cầu của CDC đã dành 2 triệu USD mỗi năm trong suốt 5 năm để hỗ trợ việc dự phòng, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS trên diện rộng, bao gồm cả giáo dục đồng đẳng, tư vấn và xét nghiệm tự nguyện, chẩn đoán cũng như điều trị lao và các đào tạo liên quan khác.

Như vậy, Việt Nam và Mỹ đã và đang xây dựng quan hệ đối tác ngày càng phát triển trong khuôn khổ Chương trình an ninh y tế toàn cầu để phát hiện, ngăn chặn và đối phó tốt hơn với các đợt bùng phát dịch bệnh. Cùng nhau giải quyết các vấn đề y tế toàn cầu không chỉ mang lại lợi ích cho hai quốc gia, mà còn cho cả khu vực và toàn thế giới.

3.4. Trên lĩnh vực khoa học - công nghệ

Hợp tác về khoa học - công nghệ giữa hai nước đã bắt đầu từ năm 2000 với việc ký kết Hiệp định về hợp tác khoa học và công nghệ Việt Nam - Mỹ, là một trong những văn bản sớm nhất thiết lập sự hợp tác chung giữa hai quốc gia. Cho đến nay, hợp tác khoa học - công nghệ Việt Nam - Mỹ đã phát triển trong hầu hết các lĩnh vực, liên quan đến rất nhiều lĩnh vực của các bộ, ngành, các tổ chức khoa học - công nghệ của hai nước.

Tháng 12/2003, Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã ký với Tập đoàn Đầu tư quốc tế Mỹ (IDG) Biên bản ghi nhớ về phát triển đầu tư vốn mạo hiểm trong lĩnh vực khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Tháng 3/2004, IDG thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư đến năm 2010 là 100 triệu USD. Quỹ này sẽ đầu tư cho các doanh nghiệp có những sáng tạo nhằm thương mại hóa sản phẩm khoa học và công nghệ. Tháng 6/2005, Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Mỹ B. Albert ký với Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam

Đặng Vũ Minh bản Tuyên bố về hợp tác khoa học và công nghệ. Theo tinh thần của bản tuyên bố, hai bên sẽ đẩy mạnh việc trao đổi, giao lưu giữa các nhà khoa học nhằm phối hợp thực hiện các đề án nghiên cứu.

Nhằm tăng cường quan hệ hợp tác Việt Nam - Mỹ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, từ ngày 31 tháng 8 đến 03/9/2005, đoàn của Bộ Khoa học và Công nghệ nước ta do Thủ trưởng Bùi Mạnh Hải dẫn đầu đã sang thăm và làm việc tại Mỹ. Nội dung các cuộc làm việc của đoàn tại Mỹ tập trung tổng kết, đánh giá kết quả 5 năm thực hiện Hiệp định về hợp tác khoa học và công nghệ Việt Nam - Mỹ để có những điều chỉnh thích hợp trong thời gian 5 năm tới. Hai bên đã cơ bản nhất trí với kế hoạch sẽ tổ chức cuộc họp của Ủy ban hỗn hợp về hợp tác khoa học và công nghệ Việt Nam - Mỹ và "Tuần lễ khoa học Mỹ" tại Hà Nội, diễn ra từ ngày 15 đến 18/11/2005. Năm 2011, Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam (VAST) đã ký thỏa thuận hợp tác với Cơ quan hàng không và vũ trụ Mỹ (NASA), bao gồm các nội dung: trao đổi dữ liệu vệ tinh quan sát Trái đất; xác định vị trí cho hệ thống trắc địa không gian và hệ thống vệ tinh thám hiểm toàn cầu; nghiên cứu các ứng dụng của khoa học Trái đất vì lợi ích con người; vấn đề phát triển nhân lực trong viễn thám và ứng dụng ở Việt Nam. Tháng 12/2012, ông Charles Bolden - Giám đốc NASA đã dẫn đầu đoàn NASA đến làm việc với VAST, trao đổi hướng nghiên cứu cùng các cán bộ Trung tâm Vệ tinh quốc gia, Viện Vật lý địa cầu thuộc VAST. Ông C. Bolden đã giao lưu, chia sẻ những kinh nghiệm phát triển khoa học và công nghệ viễn thông trong hơn 50 năm qua của Mỹ. Gần bốn năm trở lại đây, các nhóm nghiên cứu của VAST vẫn tiếp tục cùng NASA triển khai thực hiện hai dự án nghiên cứu về tương tác mây và khí hậu cũng như ô nhiễm khí quyển khu vực Đông Nam Á. Quan hệ hợp tác giữa VAST và NASA đang tiến triển theo hướng thuận lợi, tiếp

tục cụ thể hóa các nội dung đã ký trong thỏa thuận khung năm 2011, góp phần đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng công nghệ viễn thông vào hoạt động quản lý tài nguyên thiên nhiên, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu đang diễn ra khắc nghiệt ở nước ta,...

Tháng 9/2013, tại Mỹ đã diễn ra Khóa họp lần thứ 8 của Ủy ban hỗn hợp về hợp tác khoa học và công nghệ Việt Nam - Mỹ (JCM 8) với sự tham gia của đại diện các cơ quan quản lý về khoa học, giáo dục, các trường đại học, tổ chức nghiên cứu của hai nước. Về phía Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối chính triển khai Hiệp định, với sự tham gia của đồng đảo các cơ quan, tổ chức như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam (VAST), Bộ Thông tin và Truyền thông, Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, các viện nghiên cứu, doanh nghiệp... Năm 2014, tại Hà Nội, lãnh đạo VAST đã ký Tuyên bố hợp tác khoa học - công nghệ với Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ (USAID) giai đoạn 2014-2018. Ngày 19/3/2015, tại trụ sở VAST đã diễn ra Lễ ký kết Tuyên bố hợp tác về khoa học và công nghệ giữa VAST và USAID. Bản Tuyên bố chung về hợp tác đề cập tầm quan trọng của hợp tác khoa học và công nghệ cũng như mong muốn tiếp tục hợp tác của hai chính phủ. VAST và USAID đã thống nhất thiết lập khuôn khổ hợp tác trong phạm vi, chiến lược của mỗi bên. Các bên tham gia dự định gặp gỡ định kỳ nhằm xác định cơ hội hợp tác, tăng cường quan hệ song phương, ứng phó với biến đổi khí hậu, các thách thức toàn cầu khác trong khoa học và công nghệ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng tiên tiến. Các bên dự định cụ thể hóa các cơ hội mà hai bên cùng thống nhất thông qua biên bản ghi nhớ. Tuyên bố hợp tác nhằm mục đích ghi lại sự hiểu biết của hai bên về hoạt động hợp tác cụ thể, những hoạt

động này sẽ được thảo luận ở lần gặp gỡ tiếp theo. Hiện nay, hai nước đã có 65 dự án hợp tác trên 8 lĩnh vực: công nghệ sinh học; công nghệ thông tin; tiêu chuẩn hóa và đo lường; khoa học biển; khí tượng thủy văn và môi trường; nông nghiệp; y tế; vật lý tia vũ trụ. Hơn 1/3 trong tổng số 65 dự án thuộc lĩnh vực liên kết đào tạo. Tuy nhiên, cần nhìn nhận một thực tế là hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực này vẫn chưa được như mong đợi và chưa đáp ứng nhu cầu hợp tác của hai bên.

1) *Một số chủ đề chính là hợp tác về nghiên cứu công nghệ sinh học*: Bảo tồn giống cây, con và vi sinh, các vấn đề về biến đổi khí hậu và nông nghiệp, phát triển nông lâm nghiệp, dự án hợp tác nghiên cứu công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông - nghiệp giữa Viện Di truyền nông nghiệp Việt Nam và Đại học Missouri của Mỹ. Viện Di truyền nông nghiệp đã cử cán bộ nghiên cứu sang Đại học Missouri và Đại học Missouri cũng đã cử nhiều cán bộ nghiên cứu sang làm việc tại Viện Di truyền nông nghiệp. Hai bên đã thành lập phòng thí nghiệm nghiên cứu chung, trước mắt tập trung vào nghiên cứu cây đậu tương chịu hạn và sâu bệnh. Đại học Missouri cũng đã chuyển những thiết kế gien cho Viện Di truyền nông nghiệp. Viện Di truyền nông nghiệp cũng tổ chức hợp tác trong lĩnh vực giống cây trồng với Đại học California Riverside (UC Riverside) và Đại học Florida của Mỹ.

2) *Hợp tác trong trao đổi chuyên gia, đào tạo về công nghệ, khoa học cơ bản, toán...* Các chủ đề chính trong nhóm này gồm tính toán hiệu năng cao; hỗ trợ nghiên cứu cơ bản, các nghiên cứu chung về công nghệ; đồng tổ chức các hội nghị, hội thảo, lớp đào tạo. Ngoài các lĩnh vực trong công nghệ thông tin đã có từ trước, một số vấn đề mới đã xuất hiện như công nghệ 4G, nghiên cứu về Dữ liệu lớn (Big Data)... Việc hợp tác với Quỹ khoa học quốc gia Mỹ (NSF) trong lĩnh vực này có thể được thực hiện thông qua một số chương trình của Viện Khoa học đa ngành (Science Across Virtual

Institutes - SAVI) và Chương trình toàn cầu các cơ hội nghiên cứu sau đại học (Graduate Research Opport);

3) *Khoa học và công nghệ môi trường*: Chủ đề chính trong lĩnh vực này là hợp tác về theo dõi và đánh giá hệ sinh thái (rừng, bờ biển, môi trường biển) thông qua các hoạt động như hội thảo, chương trình đào tạo, trao đổi thông tin. Các hướng hợp tác có thể gắn kết với những mạng lưới đa dạng sinh học quốc tế về bảo tồn động, thực vật và tảo bào mầm. Việc tăng cường hợp tác trong trao đổi thông tin về đa dạng sinh học gien (cơ sở dữ liệu, tin sinh học) là một hướng được quan tâm. Các hoạt động bảo tồn và nhân giống các giống, loài quý và có nguy cơ bị tuyệt chủng (động vật có vú, các loài chim và lưỡng cư) cũng được các nhà khoa học chú trọng. Các hình thức hợp tác có thể thông qua các dự án bảo tồn, gắn với phát triển cộng đồng, hoặc trao đổi sinh viên, nghiên cứu viên... Các đối tác tham gia trong lĩnh vực này liên quan đến các tổ chức như Cơ quan địa chất Mỹ (USGS), Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, VAST... Ví dụ, USGS đã hợp tác với các nhà khoa học thuộc Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thiết lập 12 trạm quan trắc môi trường để theo dõi quá trình biến đổi khí hậu và tác động tới khu vực đồng bằng sông Cửu Long, với kế hoạch nhân rộng sang các nước khác trong khu vực. Chúng ta cũng đã phối hợp với Quỹ đất ngập nước của Mỹ (America's Wetland Foundation) tổ chức Hội nghị châu thổ sông Mê Công năm 2013, hay còn gọi là Mekong 2013 (năm 2011 Mỹ đã tổ chức hội nghị Mississippi 2011). Đây là hội nghị quốc tế lớn thảo luận tất cả các vấn đề liên quan đến môi trường của vùng đồng bằng châu thổ sông Mê Công. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã làm việc với Vườn thực vật Missouri để thực hiện dự án bảo tồn sinh học ở Vườn Quốc gia Bạch Mã và xúc tiến hợp tác về bảo tồn sinh học với Đại học Mississippi. Nhiều chuyến

công tác của các nhà khoa học Mỹ đến nghiên cứu và khảo sát tại vùng đồng bằng châu thổ sông Mê Công đã được tổ chức.

4) *Khoa học công nghệ vũ trụ và không gian*: Đây là lĩnh vực hợp tác mới với sự tham gia của VAST và NASA tại Washington D.C. và Trung tâm nghiên cứu bay không gian của NASA tại Goddard, Maryland. Những bước đi đầu tiên đã được thực hiện. Viện Vật lý địa cầu, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam sang thăm và làm việc với các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của NASA, tham gia vào Chương trình nghiên cứu bầu khí quyển của NASA cho khu vực Đông Nam Á (Chương trình 7SEAS gồm Đài Loan (Trung Quốc), Thái Lan, Xingapo và Philíppin). NASA và VAST đã thảo luận nhiều nội dung quan trọng trong lĩnh vực hợp tác không gian như khoa học trái đất, hợp tác trong lĩnh vực trao đổi số liệu, dự báo thời tiết và những vấn đề có liên quan khác. Trong khuôn khổ hợp tác, Giám đốc NASA Charles Bolden đã thăm Việt Nam đầu tháng 12/2012.

5) *Hợp tác khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thủy lợi, khí tượng, nghiên cứu biển*: Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, một số trường đại học của Việt Nam cùng với Cơ quan Khí quyển và Đại dương của Mỹ thực hiện những hoạt động hợp tác với các chủ đề chính như thủy lợi, dự báo thời tiết, cảnh báo bão và thiên tai; quản lý bờ biển; nghiên cứu đại dương Biển Đông. Ví dụ cụ thể là dự án của Đại học Cần Thơ thông qua Mạng lưới quan sát toàn cầu và nghiên cứu đồng bằng châu thổ (Delta Research And Global Observation Network - DRAGON). Mạng lưới này đã nghiên cứu tác động của môi trường tại vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong lĩnh vực hải dương học, một số hoạt động nghiên cứu giữa hai bên cũng đã được tổ chức thành công, như chuyến thăm của tàu nghiên cứu biển của Mỹ đến cảng Tiên Sa ở Đà Nẵng, đánh dấu sự khởi đầu của dự án nghiên cứu hải dương học giữa Việt Nam và Mỹ.

6) Hợp tác về khoa học và công nghệ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử: Trong bối cảnh Việt Nam đang chuẩn bị xây dựng các nhà máy điện nguyên tử, hợp tác với Mỹ về vấn đề này cũng đang được đẩy mạnh, trong đó Cục An toàn bức xạ và Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối chính. Việc hợp tác không chỉ giới hạn trong các hoạt động nghiên cứu và đào tạo, mà còn liên quan đến việc chuyển giao công nghệ cụ thể như các kit chẩn đoán bệnh, công nghệ vi sinh nhằm biến rơm rạ của Việt Nam thành phân bón cho cây trồng, hoặc các giống cây trồng trong nông nghiệp,... Tháng 5/2014, tại Hà Nội, được sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Mỹ tại Việt Nam đã ký chính thức Hiệp định hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và Mỹ về sử dụng hòa bình năng lượng hạt nhân (gọi tắt là Hiệp định 123). Nội dung của Hiệp định là nhằm điều chỉnh các giao dịch thương mại trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân, đồng thời tạo khung pháp lý để tăng cường hợp tác giữa Việt Nam và các đối tác Mỹ trong hoạt động nghiên cứu, đào tạo, phát triển và ứng dụng năng lượng nguyên tử, nhất là trong phát triển điện hạt nhân ở Việt Nam. Trong thời gian qua, tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã diễn ra không ít hội nghị, hội thảo giữa Việt Nam và Mỹ, để cập các vấn đề như điện và năng lượng, vật liệu cao cấp, khoa học và công nghệ nano, phòng, chống bệnh ung thư, các bệnh dịch phức tạp mới xuất hiện, cây trồng chống chịu hạn, xây dựng năng lực quản lý phát triển nhằm giảm lượng phát thải khí nhà kính ở Việt Nam,...

Hiện các nhà khoa học hai nước đã có những hoạt động hợp tác ở nhiều mức độ khác nhau trên nhiều lĩnh vực, từ công nghệ thông tin, viễn thông, môi trường, biến đổi khí hậu, đại dương học, công nghệ sinh học, đến hợp tác với NASA trong các chương trình nghiên cứu không gian, hợp tác về phát triển năng lượng hạt nhân.

III. TRIỂN VỌNG QUAN HỆ ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VIỆT NAM - MỸ ĐẾN NĂM 2030 VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Triển vọng quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Mỹ đến năm 2030

Nhìn lại một cách khách quan sự vận động của mối quan hệ Việt Nam - Mỹ từ lịch sử đến hiện tại, có thể thấy, đây là mối quan hệ có khá nhiều nét đặc thù so với các quan hệ song phương khác của Việt Nam. Trong thời gian tới sẽ có những thuận lợi và khó khăn, thách thức sau đặt ra đối với Việt Nam trong việc thúc đẩy quan hệ với Mỹ:

1.1. Những thuận lợi chủ yếu

Quan hệ Việt Nam - Mỹ trong thời gian tới về cơ bản sẽ thuận lợi cho việc tăng cường hợp tác bởi các lý do sau:

Một là, mục tiêu “cùng có lợi” xuyên suốt và chi phối quan hệ hai nước trong giai đoạn 1991-2017. Trong bối cảnh thế giới mới sau Chiến tranh lạnh, cả Việt Nam và Mỹ đều quan tâm và nhấn mạnh lợi ích của quốc gia, dân tộc. Chính mục tiêu “cùng có lợi” đã đưa hai nước vượt qua quá khứ lịch sử nặng nề, những khác biệt, bất đồng để bình thường hóa và bắt tay hợp tác với nhau. Mục tiêu “cùng có lợi” thể hiện trong tất cả các lĩnh vực hợp tác và trong tất cả các văn bản, hiệp định, thỏa thuận được ký kết giữa hai nước trong thời gian này.

Hai là, khuôn khổ quan hệ đã định hình khá rõ và thực chất, tạo điều kiện cho việc thúc đẩy các hợp tác cụ thể. Với việc ra Tuyên bố chung xác lập khuôn khổ “quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Mỹ” (tháng 7/ 2013), hai nước đã xác định 9 lĩnh vực ưu tiên để thúc đẩy trong giai đoạn tiếp theo. Tháng 7/2015, hai nước lại thông qua Tuyên bố về tầm nhìn chung nhân chuyến thăm Mỹ của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, ghi nhận những phát triển tích cực và thực chất trên nhiều lĩnh vực hợp tác trong 20 năm

qua và hướng tới việc tiếp tục triển khai quan hệ sâu sắc, bền vững. Hai nước cũng đã đạt được nhiều thỏa thuận trên các lĩnh vực, tạo nền tảng cho những hợp tác trong thời gian tới. Tiếp theo là những kết quả đạt được trong chuyến thăm Mỹ của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (ngày 31/5/2017). Hai bên đã nêu rõ lộ trình cho quan hệ Việt Nam - Mỹ, dựa trên những động lực tích cực của quan hệ đối tác toàn diện giữa hai nước. Do vậy, trong thời gian tới, hai nước sẽ tiếp tục giữ vững khuôn khổ quan hệ hiện nay và đi vào giai đoạn củng cố để hình thành mối quan hệ sâu rộng và toàn diện một cách thực chất. Điều này tiếp tục tạo thuận lợi cho hợp tác trên các lĩnh vực trong việc ký kết các thỏa thuận mới, làm sâu sắc thêm những quan hệ đã có và tạo dựng những hợp tác mới. Có nhiều cơ hội đang mở ra trong quan hệ Việt Nam - Mỹ, trong đó quan hệ chính trị, ngoại giao, kinh tế, thương mại đang ngày càng được tăng cường; hợp tác ngày càng tăng lên trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, quốc phòng - an ninh, giáo dục, giao lưu nhân dân, nhân đạo và giải quyết hậu quả chiến tranh, cũng như các vấn đề khu vực và quốc tế cùng quan tâm.

Ba là, lòng tin giữa hai nước được củng cố, tạo điều kiện cho việc gia tăng hợp tác nhiều mặt trong những năm tới. Mặc dù khi còn tại nhiệm, Tổng thống B. Obama muốn tạo ra những “di sản chính trị” bằng cách thúc đẩy mạnh mẽ việc ký kết với Iran về vấn đề hạt nhân, bình thường hóa quan hệ với Cuba, đón Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam,... nhưng thực tế cho thấy việc tăng cường quan hệ không chỉ chịu những ảnh hưởng của nhân tố chính trị nội bộ Mỹ mà còn dựa trên niềm tin lẫn nhau với cơ sở là quan hệ thực chất, cùng có lợi ngày càng được rộng mở. Trong Tuyên bố chung năm 2015, hai nước khẳng định tiếp tục theo đuổi mối quan hệ sâu sắc, lâu bền và thực chất trên cơ sở tôn trọng Hiến chương Liên hợp quốc, luật pháp quốc tế, hệ thống

chính trị, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Trên tinh thần đó, hai bên sẽ tiếp tục đẩy mạnh nhiều hợp tác thực chất để tiếp tục tạo lợi ích đan xen trên các lĩnh vực: về kinh tế - thương mại, hai bên sẽ thúc đẩy mạnh trao đổi thương mại và đầu tư; về khoa học - công nghệ, hai bên tiếp tục đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực hạt nhân dân sự, nghiên cứu không gian, chuyển giao công nghệ để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và phát triển của Việt Nam trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa; về giáo dục, ngoài việc tiếp tục thúc đẩy các mối quan hệ truyền thống, việc thành lập Đại học Fulbright tại Việt Nam đánh dấu một bước phát triển mới về chất trong hợp tác giáo dục Việt Nam - Mỹ, đưa giáo dục thực sự trở thành một trong những trụ cột quan trọng nhất của mối quan hệ này. Hợp tác trên các lĩnh vực khác cũng dự kiến tiếp tục đi vào chiều sâu và mở rộng mạnh mẽ để tranh thủ những cơ hội do không khí chính trị thuận lợi tạo ra cũng như nhằm đáp ứng các nhu cầu của nhân dân hai nước. Việc niềm tin được tăng cường và sự đan xen lợi ích được củng cố một cách mạnh mẽ cũng tạo thuận lợi cho việc tăng hợp tác Việt Nam - Mỹ. Cuộc gặp giữa Tổng thống B. Obama và Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng năm 2015 đã đặt nền móng cho sự phát triển các mối quan hệ song phương trong những năm tới. Sau đó là chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Obama (năm 2016) và chuyến thăm Mỹ của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (năm 2017). Hai bên đã ra "Tuyên bố chung về tăng cường đối tác toàn diện giữa Việt Nam và Mỹ", đã tái khẳng định rằng, cả Mỹ và Việt Nam đều tôn trọng hệ thống chính trị của nhau và sẽ tích cực làm việc để thúc đẩy quan hệ đối tác toàn diện, vốn được ký kết dưới thời của Tổng thống B. Obama.

Bốn là, Việt Nam có nền kinh tế mở, quy mô thương mại năm 2016 đạt trên 340 tỷ USD, gấp gần 1,6 lần GDP. Hiện Việt Nam có 23.000 dự án đầu tư nước ngoài từ 116 quốc gia, vùng lãnh thổ

và đối tác, với số vốn trên 300 tỷ USD, trong đó có các nhà đầu tư Mỹ. Việt Nam đang chủ động hội nhập quốc tế, trọng tâm là kinh tế. Việt Nam đã tham gia Cộng đồng ASEAN với trên 600 triệu người, GDP đạt 2.500 tỷ USD, là nền kinh tế lớn thứ sáu thế giới. Việt Nam đã ký kết 12 hiệp định thương mại tự do, môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam được cải thiện nhanh chóng và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Đây là điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư Mỹ kinh doanh tại Việt Nam. Mặt khác, về kinh tế, đây là quan hệ giữa một nền kinh tế thị trường khổng lồ và rất phát triển với một nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, tiềm lực còn nhỏ nhưng lại giàu tiềm năng phát triển. Đặc thù này làm cho mặt hợp tác trong quan hệ Việt Nam - Mỹ nổi trội hơn mặt đấu tranh, mặt cơ hội lớn hơn mặt thách thức, vì cả hai bên đều có nhu cầu tận dụng mặt có lợi cho mình trong đối tác, đều muốn thúc đẩy mặt hợp tác vì lợi ích quốc gia của mỗi nước. Những đặc thù nêu trên làm cho quan hệ Việt Nam - Mỹ khác biệt về tính chất cũng như tầm quan trọng so với quan hệ giữa Việt Nam và các nước lớn khác (trước hết là các nước lớn khu vực châu Á - Thái Bình Dương). Vì vậy, có thể nói, trong danh sách và thứ bậc quan hệ của Việt Nam với các nước lớn, quan hệ với Mỹ là mối quan tâm lớn nhất và quan trọng nhất xét theo cả hai mặt: thuận lợi và khó khăn, thời cơ và nguy cơ.

Thời gian tới Việt Nam tiếp tục tập trung hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng chính phủ liêm chính, kiến tạo, phát triển, hành động vì người dân và doanh nghiệp, tiếp tục cải cách thể chế, pháp luật, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế với mục tiêu tăng GDP bình quân 6,5 - 7%/năm, trước hết trong giai đoạn 2017-2020, theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Với quy mô dân số gần 100 triệu người, 65% dưới 35 tuổi, Việt Nam có lợi thế cung

cấp lực lượng lao động dồi dào, có chất lượng, với chi phí cạnh tranh. Trong bối cảnh chính trị, an ninh trên thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, Việt Nam luôn có sự ổn định chính trị - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư kinh doanh có hiệu quả¹. Với đường lối đối ngoại nhất quán là độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, là bạn và đối tác tin cậy của các nước trên thế giới, vì hòa bình, độc lập và phát triển, Việt Nam luôn coi trọng quan hệ với Mỹ, coi Mỹ là một trong những đối tác quan trọng hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Đó là những điều kiện thuận lợi để quan hệ Việt Nam - Mỹ ngày càng phát triển.

Năm là, hai bên có chung lợi ích chiến lược trong việc tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực, cũng như có điều kiện để thúc đẩy các hợp tác đó. Vói sự trỗi dậy của Trung Quốc và các hành vi gây bất ổn trong khu vực, Việt Nam và Mỹ chia sẻ các lợi ích chiến lược chung trong việc tăng cường hợp tác để cùng ứng phó với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống. Trong đó, thách thức quan trọng nhất là việc duy trì hòa bình và ổn định trong khu vực, bảo đảm an ninh, an toàn hàng hải ở Biển Đông, bảo đảm việc đàm phán và giải quyết tranh chấp chủ quyền biển, đảo phải tuân thủ các quy định của luật pháp quốc tế, nhất là của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Trong Tuyên bố chung năm 2015, hai bên đã “cam kết thúc đẩy lợi ích chung và sự hợp tác ở cấp độ song phương và đa phương, thông qua các tổ chức khu vực như Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN (ADMM) và Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á. Vì lợi ích của nhân dân hai nước,

1. Xem <http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/thu-tuong-tham-my-2-ben-da-ky-ket-hop-dong-gan-15-ti-usd-375892.html#inner-article>.

đóng góp vào hòa bình, ổn định, hợp tác và thịnh vượng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới. Tiếp theo, trong Tuyên bố chung về tăng cường đối tác toàn diện giữa Việt Nam và Mỹ (ngày 01/6/2017), Tổng thống Donald Trump và Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã khẳng định: Biển Đông là tuyến đường hàng hải có tầm quan trọng chiến lược đối với cộng đồng quốc tế. Hai nhà lãnh đạo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo đảm tự do hàng hải, hàng không và các hình thức sử dụng biển hợp pháp khác, bày tỏ lo ngại về tác động bất ổn mà những hạn chế bất hợp pháp đối với tự do trên biển gây ra đối với hòa bình và thịnh vượng của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hai bên cũng khẳng định hoàn toàn ủng hộ việc giải quyết hòa bình các tranh chấp, không đe dọa vũ lực hoặc sử dụng vũ lực, phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có việc tôn trọng đầy đủ các tiến trình ngoại giao và pháp lý, đồng thời kêu gọi tất cả các bên liên quan thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ pháp lý quốc tế trong quá trình giải quyết tranh chấp. Hai nhà lãnh đạo nhấn mạnh các bên cần kiềm chế, không có các hành động có thể gây gia tăng căng thẳng, như việc quân sự hóa các cấu trúc có tranh chấp. Tổng thống Trump nhấn mạnh Mỹ sẽ tiếp tục cho tàu và máy bay di chuyển và hoạt động tại bất kỳ nơi nào luật pháp quốc tế cho phép¹. Hai bên khẳng định tiếp tục thực hiện các nguyên tắc chung mà lãnh đạo ASEAN và Mỹ đã nhất trí trong Tuyên bố Sunnylands 2016², và thúc đẩy các hoạt động kỷ niệm 50 năm thành lập ASEAN và 40 năm quan hệ ASEAN - Mỹ. Mỹ cam kết tăng cường quan hệ đối tác chiến lược ASEAN - Mỹ,

1. Xem <http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/tuyen-bo-chung-ve-tang-cuong-doi-tac-toan-dien-viet-my-375937.html>, ngày 01-6-2017.

2. Đây là Tuyên bố chung giữa ASEAN và Mỹ được ký kết tại Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - ASEAN vào năm 2016 tại Sunnyland, bang California, Mỹ (BT).

ủng hộ các nỗ lực chung xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên luật lệ; ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đang định hình¹. Với Chương trình nghị sự tại Nhà Trắng, Việt Nam và Mỹ sẽ thúc đẩy hợp tác song phương qua chuyến thăm chính thức Mỹ của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, mở ra cơ hội cho hai bên qua thảo luận về chính sách và việc thực thi chính sách trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại cũng như các vấn đề quốc tế và khu vực mà hai bên cùng quan tâm. Việt Nam và Mỹ đã sẵn sàng tăng cường hơn nữa sự hiểu biết lẫn nhau cùng các mối quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực thương mại, giáo dục, an ninh, quốc phòng và hàng hải. Qua đó, “hai nhà lãnh đạo đã mở ra tương lai tươi sáng cho quan hệ đối tác toàn diện được tăng cường; nhất trí thúc đẩy mối quan hệ này sâu sắc, thực chất, hiệu quả hơn, vì lợi ích của nhân dân hai nước, cũng như vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển tại châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới”².

Sáu là, Mỹ có nhiều lý do để củng cố quan hệ với Việt Nam. Theo Ngân hàng Thế giới (WB), tăng trưởng của Việt Nam hơn 30 năm qua rất đáng chú ý với GDP bình quân đầu người thuộc nhóm tăng trưởng nhanh nhất thế giới. Việt Nam có mối quan hệ chặt chẽ với Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Trung Quốc, các nước ASEAN và chủ trì Năm APEC 2017. Quyết định của Tổng thống Mỹ D. Trump đến Việt Nam dự Hội nghị Cấp cao APEC tháng 11/2017 đánh dấu bước tiến mới trong quan hệ hai nước, cho thấy quan hệ với Việt Nam được chính quyền Mỹ đánh giá cao. Mặt khác, năm 2017 đánh dấu kỷ niệm 50 năm thành lập ASEAN và 40 năm quan hệ Mỹ - ASEAN. ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng là những đối tác phù hợp để Mỹ xây dựng mối quan hệ thiết thực hơn... Như vậy, Mỹ coi Việt Nam “là một

1, 2. Xem <http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/tuyen-bo-chung-ve-tang-cuong-doi-tac-toan-dien-viet-my-375937.html>, ngày 01/6/2017.

trong những đối tác quan trọng của Mỹ ở Đông Nam Á". Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Mỹ Katrina Adams nói rõ: Quan hệ đối tác Việt Nam - Mỹ là một phần cốt yếu trong chính sách đối ngoại của Mỹ tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Theo nhà nghiên cứu khoa học xã hội nổi tiếng Carl Thayer, Việt Nam là "một con bài quan trọng trong cấu trúc an ninh đa phương trong khu vực" của Mỹ, nhất là trong bối cảnh ông Rodrigo Duterte - Tổng thống Philíppin "lánh xa Mỹ và xích lại gần Trung Quốc". Theo Carl Thayer, lúc này Việt Nam gần Mỹ còn hơn cả hai nước đồng minh có hiệp ước quân sự với Mỹ là Thái Lan và Philíppin. Việt Nam cần tham gia nhóm các nước đối tác của Mỹ trong khu vực (mà Xingapo là đối tác số 1). Theo tạp chí *Diplomat* (tháng 5/2016) Việt Nam đang trở nên quan trọng hơn trong chiến lược kiềm chế Trung Quốc gây ảnh hưởng trong khu vực của Mỹ.

1.2. Khó khăn và thách thức đặt ra đối với Việt Nam trong việc thúc đẩy quan hệ với Mỹ

Trong việc tăng cường hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực để thúc đẩy lợi ích chung, Việt Nam và Mỹ cũng phải tiếp tục xử lý những khó khăn, thách thức trong quan hệ hai nước.

*Một là, về lịch sử, quan hệ Việt Nam - Mỹ đã phải chứng kiến một thời kỳ lịch sử đau buồn để lại "di chứng" nặng nề trong lòng hai dân tộc. Nhưng thời gian đã cho thấy, vượt lên trên hết là khát vọng hòa bình và mong muốn xây đắp quan hệ hữu nghị, hợp tác của nhân dân Việt Nam và Mỹ, hai nước đã cố gắng "gác lại quá khứ, vượt qua khác biệt, phát huy tương đồng, hướng tới tương lai"*¹.

1. Xem <http://enternews.vn/tong-bi-thu-quan-he-viet-nam-hoa-ky-co-buoc-tien-dai-it-ai-hinh-dung-duoc-64173.html>. Ngày 03-7-2015, tại Trụ sở Trung ương Đảng, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã tiếp và trả lời phỏng vấn của một số hãng thông tấn, báo chí Mỹ trước thềm chuyến thăm chính thức Mỹ của Tổng Bí thư.

Theo Ngoại trưởng John Kerry, sau hơn 20 năm bình thường hóa quan hệ Mỹ - Việt, nước Mỹ đã chứng minh cựu thù có thể trở thành đối tác. Điều này là bài học đúng lúc và sâu sắc để cả thế giới nhìn vào. Song dù muốn hay không, hậu quả và những di chứng mà cuộc chiến tranh ở Việt Nam để lại không thể không ít nhiều ảnh hưởng đến quan hệ Việt Nam - Mỹ, kể cả từ khi bình thường hóa đến nay.

Hai là, về chính trị - tư tưởng, đây là quan hệ giữa hai nhà nước, dân tộc có mục tiêu chiến lược đối ngược nhau: Việt Nam với mục tiêu chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, còn mục tiêu chiến lược của Mỹ là chuyển hóa các nước còn khác biệt về thể chế chính trị với Mỹ vào quỹ đạo của Mỹ, đi theo hệ giá trị của Mỹ nói riêng, hệ giá trị, hệ tư tưởng tư bản chủ nghĩa nói chung. Chính đặc thù này đã làm cho mặt đấu tranh trong quan hệ Việt Nam - Mỹ vẫn luôn tồn tại thường trực.

Ba là, xét về vị thế quốc tế, quan hệ Việt Nam - Mỹ là quan hệ giữa siêu cường thế giới duy nhất sau Chiến tranh lạnh, nước lớn đứng đầu hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới với một nước xã hội chủ nghĩa không lớn, nhưng trước sau như một vẫn kiên định, tự tin và tự chủ đi con đường của chính mình, với nhiều thành công hơn trong hơn 30 năm tiến hành sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế cũng như trong việc nâng cao vị thế quốc tế. Đặc thù này làm cho tính chất vừa hợp tác, vừa đấu tranh (của Việt Nam - Mỹ) hay kiềm chế (của Mỹ) trong quan hệ Việt Nam - Mỹ nổi bật hơn so với các quan hệ song phương của Việt Nam với các nước lớn khác.

Bốn là, âm mưu và hành động “diễn biến hòa bình”, lật đổ Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam của các thế lực thù địch tại cả hai nước. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đánh giá nguy cơ “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch nhằm

chống phá nước ta là một trong những thách thức lớn nhất đối với sự phát triển của đất nước trong thời gian tới. Nguy cơ này tiếp tục phức tạp khi đi kèm với tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí; khoảng cách giàu - nghèo, phân hóa xã hội ngày càng tăng, đạo đức xã hội có mặt xuống cấp đáng lo ngại, làm giảm lòng tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân vào Đảng và Nhà nước; những khó khăn, thách thức trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới; nguy cơ mất ổn định về chính trị - xã hội ở một số địa bàn...

Năm là, những hiểu lầm, tính toán sai trong mỗi quan hệ chiến lược giữa Việt Nam, Mỹ và Trung Quốc. Quan hệ Việt Nam - Mỹ có thể chịu ảnh hưởng tiêu cực khi quan hệ Trung Quốc - Mỹ quá gắn kết hoặc tồn tại nghi kỵ, cạnh tranh, xung đột. Do những lợi ích rất lớn trong quan hệ với Trung Quốc như trao đổi thương mại (kim ngạch song phương với Mỹ đạt 590 tỷ USD trong năm 2014)¹, trong việc xây dựng một cấu trúc khu vực ổn định và cùng có lợi, xử lý nhiều vấn đề khu vực và toàn cầu (an ninh mạng, biển đổi khí hậu, các vấn đề an ninh tại Trung Đông, bán đảo Triều Tiên,...) xây dựng khuôn khổ quan hệ nước lớn,... nên Mỹ luôn phải cân nhắc các bước đi trong quan hệ với Việt Nam cũng như phải xử lý những phức tạp trong nội bộ chính trị Mỹ liên quan đến các bước đi với các nước khác có liên quan tới Trung Quốc. Mặt khác, trong quan hệ Trung Quốc - Mỹ cũng tồn tại những mâu thuẫn chiến lược giữa một cường quốc số 1 thế giới và một cường quốc đang lên, cạnh tranh trong xây dựng các thể chế khu vực (CPTPP, RCEP, AIIB,...), trong bảo đảm ánh hưởng chiến lược tại các khu vực quan trọng (Biển Đông, biển Hoa Đông, Trung Đông, bán đảo Triều Tiên,...) nên trong nội bộ

1. Xem <https://www.census.gov/foreign-trade/balance/c5700.html>.

hai quốc gia này đều tồn tại những nghi ngờ nhất định với các bước đi trong tiến trình quan hệ Việt Nam - Mỹ. Ngoài ra, Trung Quốc và Mỹ là những đối tác kinh tế lớn của Việt Nam, đồng thời cả hai nước đều đang tăng cường mạnh mẽ ảnh hưởng của mình tại khu vực. Vậy Việt Nam sẽ làm gì trong bối cảnh này? Trung Quốc và Mỹ đều là hai cường quốc ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới. Việc Trung Quốc và Mỹ có vai trò và ảnh hưởng quan trọng ở khu vực cũng là dễ hiểu. Thực tiễn cho thấy, nếu các nước lớn hành xử phù hợp với luật pháp quốc tế, không ảnh hưởng đến lợi ích chính đáng của nước khác, đồng thời đóng góp tích cực và xây dựng vào việc duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển của cả khu vực, thì luôn được cộng đồng các nước hoan nghênh. Do đó, việc thúc đẩy quan hệ hữu nghị và hợp tác cùng có lợi với cả Trung Quốc và Mỹ là một trong những ưu tiên đối ngoại hàng đầu của Việt Nam. Bên cạnh đó, cũng như các nước khác trong khu vực, Việt Nam mong muốn quan hệ Trung Quốc - Mỹ phát triển ổn định, đóng góp cho hòa bình, ổn định và hợp tác ở khu vực¹.

1.3. Triển vọng quan hệ Việt Nam - Mỹ trong thời gian tới

Quan hệ Việt Nam - Mỹ sẽ vận động như thế nào trong những năm tiếp theo không chỉ tùy thuộc vào sự vận động của tình hình chính trị, kinh tế - xã hội của hai nước, vào ý muốn chủ quan hay ý chí của lãnh đạo và nhân dân hai nước, mà còn phụ thuộc vào những diễn biến của tình hình thế giới, khu vực châu Á - Thái Bình Dương và khu vực Đông Nam Á.

Xu hướng vận động của các nhân tố bên trong từng nước Việt Nam - Mỹ, và của các nhân tố quốc tế, cùng với thuận lợi và khó khăn nêu trên đồng thời với những kết quả đã tạo dựng

1. Xem <http://enternews.vn/tong-bi-thu-quan-he-viet-nam-hoa-ky-co-buoc-tien-dai-it-ai-hinh-dung-duoc-64173.html>.

sau hơn 20 năm bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Mỹ đã cho thấy những nỗ lực không ngừng nghỉ về ngoại giao giữa hai nước, mở ra triển vọng mới cho sự phát triển quan hệ trong tương lai. Tương lai phát triển của quan hệ Việt Nam - Mỹ trong trung hạn và dài hạn sẽ sáng sủa vì cơ hội để mở rộng quan hệ giữa hai nước đã được tạo ra và cả hai bên đều thấy được sự cần thiết cũng như tầm quan trọng của mỗi quan hệ song phương này: *Thứ nhất*, quan hệ Việt Nam - Mỹ sẽ vận động theo hướng thiết lập “quan hệ đối tác xây dựng, hữu nghị, hợp tác nhiều mặt trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và cùng có lợi”. *Thứ hai*, quan hệ trên các lĩnh vực, trong đó lĩnh vực kinh tế - thương mại Việt - Mỹ sẽ tiếp tục phát triển và ngày càng ổn định nhờ những hiệp định kinh tế - thương mại, đầu tư,... đã, đang và sẽ tiến hành ký kết. Đây sẽ là những ràng buộc pháp lý đưa quan hệ Việt Nam - Mỹ đi vào phát triển ổn định hơn. Sự ràng buộc ngày càng chặt chẽ về lợi ích kinh tế giữa Việt Nam và Mỹ sẽ trở thành nhân tố quan trọng góp phần hóa giải những bất đồng, mâu thuẫn giữa hai nước hiện nay.

2. Khuyến nghị

Qua những thành tựu trong quan hệ hợp tác Việt Nam - Mỹ, có thể thấy khả năng và tiềm năng hợp tác của hai nước rất phong phú, mặc dù còn tồn tại khoảng cách về GDP, trình độ phát triển, điều kiện tự nhiên và xã hội. Vấn đề hiện nay là tùy thuộc vào thiện chí và sự bảo đảm cân bằng lợi ích của cả hai bên để có thể phát huy được mặt hợp tác nhiều hơn nữa, đồng thời vượt qua được những trở ngại nhất định.

Một là, điều kiện tiên quyết là Việt Nam phải huy động mọi nguồn lực để trước hết gia tăng nội lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia (cả “sức mạnh cứng” lẫn “sức mạnh mềm”), phát huy tối đa mặt thuận lợi, tận dụng tối đa những cơ hội, giảm thiểu

những khó khăn, đẩy lùi những nguy cơ có thể đến từ quan hệ với Mỹ biến những cơ hội thuận lợi trong quan hệ với Mỹ thành hiện thực.

Hai là, Việt Nam cần chú trọng hơn nữa các biện pháp thúc đẩy mặt hợp tác với Mỹ trên mọi lĩnh vực qua tất cả các kênh đối ngoại (ngoại giao nhà nước, đối ngoại đảng, đối ngoại nhân dân).

Ba là, Việt Nam cần xem việc thúc đẩy quan hệ hợp tác cùng có lợi với Mỹ và các nước lớn khác là một trong những định hướng chiến lược đối ngoại hàng đầu của đất nước; vừa phải coi trọng việc thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện với Mỹ, vừa phải tăng cường hơn nữa ngoại giao đa phương, đồng thời cố gắng tìm mọi cách tạo lập, củng cố và nâng cao vai trò, vị thế của mình trong các quan hệ song phương khác, trong các tổ chức hợp tác, liên kết quốc tế lớn nhỏ, trước hết là trong ASEAN. Việt Nam cũng nên xác lập mối quan hệ cân bằng giữa Mỹ và các nước lớn khác, không “nhất biên đảo” ngả theo Mỹ hoặc nước lớn khác nào đó, cũng không đi với nước này để chống lại nước kia. Bài học từ quan hệ với các nước lớn trong quá khứ của Việt Nam đến nay vẫn mang ý nghĩa thời sự cấp thiết. Thực hiện chính sách cân bằng trong quan hệ với các nước lớn hoàn toàn không có nghĩa là đánh đồng các mối quan hệ với tất cả các nước lớn, hoặc thực hiện chính sách trung lập, theo “chủ nghĩa trung dung”, có thái độ “ba phái”, mà là không thụ động chịu tác động hay sự lôi kéo của bất cứ nước nào, nhất là cố gắng tránh trở thành con bài trong tay các nước lớn.

Bốn là, Việt Nam cũng phải hết sức thận trọng, tinh táo, nhìn xa trông rộng trong việc thông qua các quyết sách, chủ trương, chính sách lớn với Mỹ, hết sức tránh vì những lợi ích trước mắt và lợi ích kinh tế cục bộ mà làm tổn hại đến lợi ích lâu dài, lợi ích cao nhất của dân tộc là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, hai nước Việt Nam - Mỹ cần phải có những chính sách, chiến lược thể hiện tầm nhìn dài hạn nhưng mang tính cụ thể.

Để có thể thực hiện được phương châm cân bằng trong quan hệ với các nước lớn, cần quán triệt thấu đáo tinh thần độc lập, tự chủ, đổi mới nhận thức về độc lập, tự chủ. Độc lập, tự chủ trong chính sách đối ngoại là tự chủ quyết định đường lối (chính trị - ngoại giao, kinh tế đối ngoại), những chủ trương, những ưu tiên quan hệ đối ngoại, thứ bậc ưu tiên, hành động, biện pháp đối ngoại, nhân lực đối ngoại, hay tự chủ trong lộ trình, các bước, các lĩnh vực tham gia quá trình hội nhập quốc tế... Độc lập, tự chủ phải thể hiện ở chỗ tất cả những hoạt động này đều phải dựa trên cơ sở đặt lợi ích quốc gia lên vị trí hàng đầu và sao cho bảo đảm mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh”.

Năm là, gắn kết hơn nữa hợp tác quốc phòng song phương với việc giải quyết các vấn đề của khu vực và thế giới; tiếp tục tạo dựng khuôn khổ quan hệ quốc phòng tương xứng với nội hàm đối tác toàn diện Việt Nam - Mỹ, chú trọng đẩy mạnh hợp tác xây dựng tiềm lực quốc phòng đối với cả hai bên.

Tóm lại, quá trình bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ không diễn ra nhanh chóng, dễ dàng mà đòi hỏi tầm nhìn, nỗ lực và sự đồng thuận của cả hai bên. Cựu chiến binh Mỹ - những người đã trực tiếp tham gia vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam (1954-1975) chính là những người đặt nền móng đầu tiên cho tiến trình hòa bình và hòa giải giữa hai dân tộc. Chính họ đưa ra những hỗ trợ chính trị then chốt cho “lộ trình” bình thường hóa quan hệ. Nhờ có lộ trình đó mà Việt Nam và Mỹ vượt qua được giai đoạn căng thẳng, thù địch và bước sang giai đoạn hợp tác, cùng có lợi trong bối cảnh thế giới mới. Quan hệ ngày càng tiến triển tích cực giữa hai nước sau khi bình thường hóa đã chứng minh sự đúng đắn của quyết định lịch sử đó. Từ xuất phát điểm là số 0 vào năm 1991, hai nước đã đạt được những kết quả ấn tượng trên tất cả các lĩnh vực vào năm 2017. Từ “thù địch”,

quan hệ Việt Nam - Mỹ trở thành “đối tác toàn diện”. Tuy nhiên, do sự khác biệt về hệ thống chính trị, ý thức hệ, nền văn hóa, trình độ phát triển và mục tiêu chiến lược nên trong quan hệ Việt Nam - Mỹ luôn thường trực hai mặt hợp tác và đấu tranh, nhưng về cơ bản mặt hợp tác vẫn là chủ đạo.

Quan hệ Việt Nam - Mỹ giai đoạn 1991-2017 có vai trò quan trọng đối với cả hai nước. Mỗi quan hệ này giúp Mỹ thoát khỏi sự ám ảnh nặng nề của “hội chứng Việt Nam”, giải quyết tốt nhất vấn đề POW/MIA, xóa bỏ những mâu thuẫn gây chia rẽ trong nội bộ đất nước. Quan hệ với Việt Nam - một nước có vị trí địa - chiến lược quan trọng, có vị thế và vai trò ngày càng cao trên trường quốc tế góp phần giúp Mỹ tiếp tục khẳng định vị trí và vai trò toàn cầu ở khu vực Đông Nam Á nói riêng, châu Á - Thái Bình Dương nói chung.

Về phía Việt Nam, xúc tiến việc bình thường hóa và đẩy mạnh quan hệ với Mỹ giúp Việt Nam thoát khỏi tình thế bị bao vây, cô lập, phong tỏa, mở ra cơ hội để Việt Nam bình thường hóa quan hệ với các nước ASEAN và các đối tượng khác, gia nhập các tổ chức khu vực và quốc tế (ASEAN, APEC, ASEM, WTO). Có thể khẳng định rằng, quan hệ với Mỹ góp phần quyết định giúp Việt Nam hội nhập với khu vực và thế giới. Đồng thời, quan hệ với Mỹ giúp Việt Nam phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ. Mỗi quan hệ này có vai trò quan trọng đối với sự ổn định chính trị và an ninh - quốc phòng của Việt Nam, nâng cao địa vị, tầm ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế. Hợp tác với Mỹ giúp Việt Nam gia tăng uy thế và sức mạnh quân đội, chống lại các thế lực tội phạm có hậu thuẫn trên đất Mỹ, chống nạn buôn bán ma túy và tội phạm xuyên quốc gia. Có thể nói, trong hệ thống các quan hệ quốc tế của Việt Nam ở thời kỳ này, quan hệ với Mỹ là quan trọng nhất xét trên cả hai mặt: thuận lợi và khó khăn, thời cơ và nguy cơ, cơ hội và thách thức.

“Quan hệ Việt Nam - Mỹ có tầm quan trọng đặc biệt. Mỹ là đối tác chiến lược số 1 có khả năng và tiềm năng tác động hơn bất kỳ đối tác nào khác đến chất lượng môi trường quốc tế của Việt Nam”¹. Một bầu không khí hòa bình, ổn định là môi trường quan trọng để các nước Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ..., đem lại sự thịnh vượng và phồn vinh cho toàn khu vực. Tương lai quan hệ Việt Nam - Mỹ ngày càng phát triển, đúng như Tuyên bố chung về tăng cường đối tác toàn diện giữa Việt Nam và Mỹ nêu rõ: “Nhất trí thúc đẩy mối quan hệ này sâu sắc, thực chất, hiệu quả hơn, vì lợi ích của nhân dân hai nước, cũng như vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển tại châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới”².

1. Xem <https://www.census.gov/foreign-trade/balance/c5700.html>.

2. Xem <http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/tuyen-bo-chung-ve-tang-cuong-doi-tac-toan-dien-viet-my-375937.html>.

Chương 2

QUAN HỆ VIỆT NAM - PHÁP NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

I. KHÁI QUÁT QUAN HỆ VIỆT NAM - PHÁP TRƯỚC NĂM 2001

1. Quan hệ Việt Nam - Pháp giai đoạn 1973-1991

Tuy hai nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1973, song cho đến trước năm 1991, do bị chi phối bởi Chiến tranh lạnh và trật tự hai cực Ianta nên quan hệ giữa Việt Nam và Pháp không tránh khỏi những hạn chế và chưa đáp ứng được mong muốn của cả hai bên. “Mặc dù vậy, với nỗ lực từ cả hai phía, quan hệ Việt Nam - Cộng hoà Pháp cũng đã có những khởi đầu tốt đẹp trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa - xã hội, giáo dục, khoa học kỹ thuật, quân sự, y tế”¹.

Về chính trị, sau khi Việt Nam được thống nhất, quan hệ chính trị giữa hai nước có nhiều bước phát triển tích cực, đỉnh cao là chuyến thăm chính thức của Thủ tướng Phạm Văn Đồng vào năm 1976. Hai nước đã ký kết hiệp định hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục. Pháp đã công khai ủng hộ nguyện vọng gia nhập Liên hợp quốc của Việt Nam - điều mà Mỹ luôn tìm cách trì hoãn. Tháng 9/1978, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp De Guiringard thăm và làm việc tại Việt Nam.

1. Nguyễn Quang Chiến: *Cộng hòa Pháp - bức tranh toàn cảnh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.50.

Chuyến thăm cấp Bộ trưởng giữa Việt Nam và Pháp đã khẳng định mối quan hệ tốt đẹp, tạo tiền đề cho những bước tiến mới trong quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia.

Quan hệ kinh tế song phương thời kỳ này còn mang tính một chiều và chủ yếu được thể hiện qua viện trợ phát triển của Pháp dành cho Việt Nam, các nghị định thư tài chính về việc Pháp giúp đỡ Việt Nam mua sắm tài sản. Trong thập niên 1970, Pháp đã ký với Việt Nam các nghị định thư tài chính trị giá hàng trăm triệu FRF (nghị định thư tài chính ký năm 1975 trị giá 219 triệu FRF và nghị định thư tài chính năm 1976 trị giá 671 triệu FRF). Hai bên cũng ký kết một số hiệp định hợp tác kinh tế như Hiệp định hợp tác dịch vụ bưu chính, viễn thông (ngày 11/6/1975), Hiệp định hợp tác về vận tải hàng không dân dụng kèm theo 3 phụ lục (ngày 14/4/1977), Hiệp định hàng hải (ngày 07/9/1978).

Về thương mại, trong những năm 1980, quan hệ hai nước bị ngưng trệ do vấn đề Campuchia. Các nước phương Tây thi hành chính sách cô lập Việt Nam, gây sức ép đòi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, nhưng thái độ của Pháp có mức độ, không gay gắt như Mỹ. Thương mại giữa hai nước vẫn tăng trưởng liên tục qua các năm, đặc biệt là vào cuối những năm 1980 đầu những năm 1990. Tổng kim ngạch thương mại giữa hai nước năm 1984 là 347 triệu FRF và năm 1989 tăng lên 650 triệu FRF¹.

Về đầu tư trực tiếp của Pháp, có mặt tại Việt Nam từ năm 1988, ngay từ khi Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thông qua (năm 1987), chỉ trong hai năm 1988-1989, Pháp đã có gần 11 dự án đầu tư vào Việt Nam².

1. Frédéric Charillon: “Chính sách đối ngoại Pháp: thời điểm lựa chọn”, *Thông tin tham khảo Quan hệ quốc tế*, số tháng 9, Học viện Quan hệ quốc tế, 2007, tr.25.

2. Phạm Minh Sơn (Chủ biên): *Chính sách đối ngoại một số nước lớn*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2008, tr.42.

Về hợp tác trên lĩnh vực văn hóa, xã hội: Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Pháp đã mất đa số lãnh thổ ở hải ngoại và rất khó khăn để bảo vệ vị trí trên toàn cầu. Do đó, Pháp đặc biệt chú trọng việc duy trì ảnh hưởng văn hóa - kinh tế lên các cựu thuộc địa. Tại Việt Nam, Pháp đã cung cấp nhiều gói viện trợ lớn và tăng cường hợp tác với Việt Nam trong khuôn khổ Cộng đồng Pháp ngữ nhằm duy trì khôi phục sự quan tâm của Chính phủ và người dân Việt Nam đối với ngôn ngữ và văn hóa Pháp. Vào đầu năm 1982, Việt Nam và Pháp thiết lập Ủy ban hỗn hợp hợp tác văn hóa, khoa học kỹ thuật liên Chính phủ. Ủy ban họp thường kỳ hai năm một lần. Đặc biệt, Hiệp định khung về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật giữa Chính phủ Pháp và Chính phủ Việt Nam được ký vào năm 1989 đã tạo khuôn khổ pháp lý để phát triển quan hệ giữa hai nước trên lĩnh vực văn hóa - xã hội.

Từ năm 1989, quan hệ Việt Nam - Pháp được cải thiện trở lại. Pháp đã đi đầu các nước phương Tây trong khai thông quan hệ với Việt Nam. Đầu năm 1990, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp R. Dumas thăm Việt Nam. Pháp cũng nối lại viện trợ phát triển chính thức cho Việt Nam, thúc đẩy quan hệ trên mọi lĩnh vực, hỗ trợ Việt Nam giải tỏa quan hệ với các tổ chức tài chính và tiền tệ quốc tế, ủng hộ Việt Nam thiết lập và tăng cường quan hệ với EU. "Có thể nói, giai đoạn từ năm 1973, quan hệ Việt Nam - Pháp tuy có không ít những thăng trầm nhưng cũng đã đạt được những thành công nhất định. Các hiệp định được ký kết đã mở đầu và là nền tảng quan trọng trong việc phát triển quan hệ giữa hai quốc gia sau này"¹.

Tuy tồn tại mối liên hệ phức tạp vì những di sản của 150 năm thực dân bóc lột tàn nhẫn, cùng ký ức về một trong những thất bại nặng nhất của quân đội phương Tây tại Điện Biên Phủ, song

1. Phạm Minh Sơn (Chủ biên): *Chính sách đối ngoại một số nước lớn*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2008, tr.47.

quan hệ Việt Nam - Pháp luôn phát triển hướng tới tương lai. Ngay cả trong thời kỳ Chiến tranh lạnh với những tác động của cục diện đối đầu Đông - Tây, Pháp vẫn là cầu nối trong quan hệ của Việt Nam với các nước tư bản chủ nghĩa, là nơi diễn ra các hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử Việt Nam, như việc ký Hiệp định Paris (tháng 01/1973) hay Paris cũng là nơi tiến hành đàm phán giải quyết hòa bình vấn đề Campuchia năm 1991.

2. Quan hệ Việt Nam - Pháp giai đoạn 1991-2000

Về chính trị, sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, quan hệ hai nước phát triển nhanh chóng. Tháng 02/1993, Tổng thống Pháp François Mitterrand thăm chính thức Việt Nam, trở thành vị Tổng thống Pháp, đồng thời là tổng thống phương Tây đầu tiên tới thăm Việt Nam. Trong chuyến thăm, Tổng thống F. Mitterrand tuyên bố hòa giải hoàn toàn giữa hai nước Việt Nam và Pháp, đồng thời lên tiếng yêu cầu Mỹ bỏ cấm vận chống Việt Nam. Chuyến thăm của Tổng thống Pháp F. Mitterrand là một đỉnh cao trong quan hệ hai nước, đánh dấu bước khởi đầu cho các chuyến thăm cấp cao đều đặn giữa hai nước, là nền tảng để đưa quan hệ Việt Nam - Pháp lên những tầm cao mới. Năm 1997, nhân dịp tham gia Hội nghị Thượng đỉnh của Cộng đồng Pháp ngữ (Francophonie), Tổng thống Jacques Chirac đã đến thăm Việt Nam. Pháp ủng hộ Việt Nam ký kết Hiệp định hợp tác với EU (năm 1995), tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh của Cộng đồng Pháp ngữ lần thứ VII tại Hà Nội (tháng 11/1997). Về phía Việt Nam, các nhà lãnh đạo Việt Nam cũng đã có những chuyến thăm chính thức nước Pháp, như chuyến thăm của Thủ tướng Võ Văn Kiệt (tháng 6/1993), Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (tháng 10/1993), Chủ tịch nước Lê Đức Anh (tháng 5/1995), Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu (năm 2000).

Về kinh tế - thương mại, từ năm 1995 đến 2000, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Pháp có sự gia tăng rõ rệt, cụ thể là

năm 1995 kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Pháp đạt 445,7 triệu USD, đến năm 2000 tăng lên 714,3 triệu USD. Như vậy, chỉ trong vòng 5 năm, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước đã tăng gần gấp đôi so với những giai đoạn trước.

II. THỰC TRẠNG QUAN HỆ VIỆT NAM - PHÁP NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao

Quan hệ Việt Nam - Pháp mang những chuẩn mực đặc biệt giữa hai dân tộc từng có mối liên hệ sâu sắc trong lịch sử, nhất là giữa một nước công nghiệp phát triển hàng đầu ở châu Âu với một đất nước đang phát triển năng động, tích cực hội nhập quốc tế ở châu Á. Những năm đầu thế kỷ XXI, quan hệ hai nước phát triển nhanh chóng thông qua các chuyến thăm thường xuyên của các nhà lãnh đạo hai nước:

Về phía Việt Nam, Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm chính thức Pháp vào năm 2002. Chuyến thăm đã đánh dấu bước phát triển mới, nâng quan hệ giữa hai nước thành quan hệ hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện và lâu dài và coi đây là phương châm cho quan hệ Việt Nam - Pháp trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI. Trong chuyến thăm này, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã khẳng định: “Việt Nam rất coi trọng quan hệ hữu nghị hợp tác với Pháp, do những mối liên hệ, tình cảm gắn bó giữa nhân dân hai nước và bày tỏ mong muốn hai bên tăng cường tiếp xúc ở các cấp và đẩy mạnh hơn nữa quan hệ hợp tác tốt đẹp sẵn có giữa hai nước lên một quy mô mới cả về bề dày lẫn chiều sâu, đặc biệt trong lĩnh vực nước Pháp có thế mạnh”¹.

Trong chuyến thăm Pháp vào tháng 6/2005, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh và Tổng thống Jacques Chirac đã cùng bày tỏ sự hài

1. Nguyễn Hoàng Giáp và Nguyễn Thị Quế (Chủ biên): *Tập bài giảng Quan hệ quốc tế* (hệ cao cấp lý luận chính trị, năm 2014).

lòng trước những phát triển tích cực của mối quan hệ hợp tác song phương trên tất cả các lĩnh vực, đồng thời nhất trí tăng cường sự hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư song phương ngang tầm với quan hệ chính trị, văn hóa và tiềm năng của hai nước. Hai bên cũng nhất trí mở rộng sự hợp tác trực tiếp giữa các địa phương hai nước và các hình thức hợp tác "tay ba - tay tư" giữa Việt Nam, Pháp và một nước châu Phi, với sự tham gia của các tổ chức quốc tế. Hai bên khẳng định mong muốn chung trong gần các mối quan hệ hợp tác hữu nghị song phương vào các không gian khu vực rất năng động là EU và ASEAN, tiếp tục đưa châu Âu và châu Á xích lại gần nhau hơn thông qua các sáng kiến chung, góp phần tăng cường đối thoại ASEM. Đặc biệt, sau chuyến thăm chính thức Cộng hòa Pháp của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, lãnh đạo cấp cao hai nước đã nhất trí khuôn khổ quan hệ giữa hai nước là "*hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, lâu dài, tin cậy trong thế kỷ XXI*"¹.

Trong chuyến thăm Pháp năm 2007, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Thủ tướng Pháp François Fillon đã khẳng định sẽ đưa mối quan hệ hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, lâu dài, tin cậy trong thế kỷ XXI giữa hai nước lên tầm cao mới, là mẫu mực trong mối quan hệ giữa một nước phát triển và một nước đang phát triển. Chính phủ Pháp khẳng định sẽ tiếp tục thúc đẩy, tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư cho tương xứng với mối quan hệ hữu nghị, truyền thống vốn có giữa hai nước.

Trong chuyến thăm Pháp của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng năm 2008, tại các cuộc tiếp xúc với lãnh đạo cấp cao cũng như gặp gỡ giới doanh nghiệp Pháp, hai bên đã thảo luận và nhất trí nhiều biện pháp cụ thể nhằm thúc đẩy quan hệ kinh tế - thương

1. Võ Thị Thu Hà: "Quan hệ Việt - Pháp về lĩnh vực chính trị (1993 - 2008)", Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 8(107), 2009, tr.17.

mại và đầu tư giữa hai nước tương xứng với quan hệ chính trị tốt đẹp và phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của hai bên. “Lãnh đạo Pháp hứa sẽ xem xét tích cực việc tăng ODA và đưa Việt Nam vào danh sách các nước ưu tiên xúc tiến thương mại, khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp Pháp hoạt động tại Việt Nam, đồng thời khẳng định sẵn sàng tham gia vào nhiều dự án, đặc biệt là một số dự án lớn có ý nghĩa kinh tế - xã hội”¹. Hai bên hài lòng nhận thấy có quan điểm gần gũi, tương đồng trên nhiều vấn đề quốc tế và toàn cầu; đồng thời nhất trí trong thời gian tới cần tiếp tục tăng cường tham khảo ý kiến thường xuyên về các vấn đề an ninh khu vực và quốc tế mà hai bên cùng quan tâm cũng như phối hợp với nhau trên các diễn đàn đa phương. Hai bên nhất trí Việt Nam sẽ là cầu nối giúp tăng cường quan hệ của Pháp với ASEAN và châu Á; Pháp sẽ là cầu nối giúp Việt Nam thúc đẩy quan hệ với EU và châu Âu. Pháp cam kết hỗ trợ Việt Nam tăng cường quan hệ với EU, đặc biệt là trong quá trình đàm phán và ký kết với EU hiệp định hợp tác mới thay thế Hiệp định hợp tác khung năm 1995 cũng như việc vận động EU công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường. Hai bên thống nhất tăng cường hơn nữa quan hệ giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật,...

Trong cuộc hội đàm bên lề Hội nghị Cấp cao Á - Âu lần thứ 9 (ASEM 9) tại Lào tháng 11/2012, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Tổng thống Pháp François Hollande đã nhất trí cần tích cực thúc đẩy hướng tới thiết lập quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp.

Ngày 25/9/2013, tại Thủ đô Paris, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã có cuộc hội đàm với Thủ tướng Pháp Jean-Marc Ayrault, thảo luận và thống nhất những phương thức lớn nhằm thúc đẩy hợp tác hai nước trong thời gian tới, đồng thời trao đổi về các vấn

1. Nguyễn Thị Quế: “Chính sách đối ngoại của Pháp dưới thời Tổng thống Nicolas Sarkozy”, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, 2009, số 5 (104), tr.27.

đế quốc tế và khu vực mà hai bên cùng quan tâm. Thủ tướng Jean-Marc Ayrault đánh giá cao những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, nhất là những nỗ lực khắc phục khủng hoảng kinh tế trong thời gian qua. Thủ tướng Pháp cũng nhấn mạnh rằng, Việt Nam có vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế, đặc biệt có vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, đồng thời khẳng định mong muốn thúc đẩy hợp tác với Việt Nam trên các lĩnh vực. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng khẳng định chủ trương nhất quán của Việt Nam là hết sức coi trọng quan hệ với Pháp. Quan hệ đối tác chiến lược không chỉ là đích đến mà chính là xuất phát điểm mới, với nhiều cơ hội và triển vọng cho hợp tác, cả về song phương lẫn đa phương. Đối tác chiến lược đòi hỏi nỗ lực to lớn của hai bên trong triển khai thực hiện, nhằm mang lại những kết quả thực chất, phục vụ lợi ích của cả hai nước. Trên tinh thần này, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đề nghị phía Pháp tạo thuận lợi cho hàng hóa của Việt Nam vào Pháp, khuyến khích các tổ chức tín dụng Pháp tham gia cơ cấu lại hệ thống ngân hàng và các dự án điện, điện tử, viễn thông và năng lượng tái tạo,...; ưu tiên tài trợ các dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị (cải tạo, nâng cấp nước đô thị, xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải), năng lượng sạch, đào tạo nghề, sản xuất nông nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu của Việt Nam; nhất trí trong thời gian tới hai bên tăng cường tiếp xúc, trao đổi đoàn cấp cao thường xuyên hơn nữa, thông qua các chuyến thăm song phương hoặc tiếp xúc bên lề các hội nghị quốc tế. Hai Thủ tướng thống nhất thúc đẩy hợp tác trên lĩnh vực quốc phòng - an ninh, kinh tế - thương mại - đầu tư, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo;... và tăng cường hợp tác và ủng hộ lẫn nhau trong việc tham gia vào các tổ chức quốc tế. Pháp cam kết tiếp tục hỗ trợ Việt Nam tăng cường quan hệ hợp tác toàn diện với EU, nhất là về kinh tế và thương mại,...

Về vấn đề Biển Đông, Pháp chia sẻ, ủng hộ lập trường nhất quán của Việt Nam là giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, thực hiện nghiêm chỉnh Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và sớm xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC). Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Thủ tướng Jean-Marc Ayrault đã ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Pháp vào ngày 25/9/2013 và chứng kiến việc ký kết một số văn kiện hợp tác giữa hai nước như: Nghị định thư tài chính cho dự án trang thiết bị Bệnh viện Đa khoa Cần Thơ; Thỏa thuận về trao đổi thông tin thanh tra giám sát ngân hàng giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Cơ quan giám sát an toàn Pháp (ACPR); Biên bản ghi nhớ giữa Cục Xúc tiến thương mại Việt Nam và Cơ quan vì sự phát triển quốc tế của doanh nghiệp vừa và nhỏ Pháp (Ubifrance); Biên bản thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn GDF Suez Pháp về dự án khai hóa lỏng và phát điện Sơn Mỹ, tỉnh Bình Thuận; Ý định thư về việc mua máy bay Airbus A320 giữa Vietjet Air và Tập đoàn Airbus; Bản ghi nhớ giữa Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Tập đoàn Vinci Pháp về hợp tác trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải tại Việt Nam,...

Ngày 25/3/2014, bên lề Hội nghị Thượng đỉnh an ninh hạt nhân tại Hà Lan, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã có các cuộc trao đổi, tiếp xúc với Tổng thống Pháp François Hollande. Tổng thống Pháp nhấn mạnh Việt Nam và Pháp có mối liên hệ gắn bó, nhiều nét văn hóa tương đồng. Hai bên nhất trí “đẩy mạnh quan hệ đối tác chiến lược, đặc biệt là sớm hoàn thiện Kế hoạch hành động về quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp, triển khai các biện pháp cụ thể để “Năm Việt Nam tại Pháp 2014” thành công tốt đẹp”.

Trên bình diện đa phương, hai nước đã tăng cường hợp tác trên các diễn đàn quốc tế, đặc biệt trong khuôn khổ Liên hợp quốc, ASEM, ASEAN - EU và Cộng đồng Pháp ngữ; khẳng định lại sự gắn bó của hai nước đối với các định chế đa phương, trong đó Liên hợp quốc có vai trò trung tâm trong việc giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế. Việt Nam đánh giá cao lập trường của Pháp liên quan đến Biển Đông.

Nhân dịp tham dự Hội nghị Thượng đỉnh phụ nữ toàn cầu lần thứ 24 tại Paris, Pháp (năm 2014), Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan đã có cuộc gặp gỡ với các quan chức Pháp như Tổng thống Pháp François Hollande và nhiều quan chức khác. Tại các buổi tiếp xúc, hai bên đã tái khẳng định sẽ tiếp tục thúc đẩy việc thực hiện nội dung Thỏa thuận đối tác chiến lược và các hoạt động khác nhằm tăng cường vai trò của tổ chức Cộng đồng Pháp ngữ.

Ngoài ra, Việt Nam còn thúc đẩy các đoàn thăm Pháp cấp Bộ trưởng, Thứ trưởng theo từng lĩnh vực mà hai bên cam kết thực hiện trong Thỏa thuận đối tác chiến lược. Ví dụ: Đoàn do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Bùi Quang Vinh dẫn đầu đã tới thăm Pháp vào tháng 4/2014. Trong chuyến thăm này, hai bên đã trao đổi về hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại giữa hai nước. Đây được coi là cuộc trao đổi song phương cấp cao về kinh tế đầu tiên kể từ khi hai nước nâng quan hệ lên tầm đối tác chiến lược vào năm 2013, và là hoạt động quan trọng nhân dịp “Năm Việt Nam tại Pháp 2014”; Đoàn do Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hà Hùng Cường dẫn đầu sang Pháp vào tháng 02/2015 và làm việc với Bộ Tư pháp, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội Pháp, Tham Chính viện và Tòa Phá án của Pháp,... để bàn về hợp tác tư pháp, nghiên cứu pháp luật giữa hai nước theo cam kết trong Thỏa thuận đối tác chiến lược.

Tháng 7/2016, Đôi thoại kinh tế cấp cao Việt - Pháp đã diễn ra tại Thủ đô Paris, Pháp. Tại các cuộc gặp, các doanh nghiệp Pháp giới thiệu về lợi thế công nghệ trong các lĩnh vực như bưu điện, ngân hàng, vận tải, hàng không vũ trụ,... và bày tỏ mong muốn hoạt động lâu dài tại Việt Nam. Đồng thời, tại buổi đối thoại này, chủ đề “Phát triển công nghệ trong nông nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm, trong đó quản lý chuỗi cung ứng các mặt hàng nông sản, thực phẩm nhằm hỗ trợ thương mại và quản lý chất lượng” được hai bên nêu thành một trong hai chủ đề thảo luận của năm 2016 bên cạnh chủ đề “Tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu”. Những thay đổi về nội dung hợp tác trong các cuộc trao đổi cấp cao đều xuất phát từ yêu cầu thực tế của hai nước. Các cơ hội ấy đang chờ được khẳng định mạnh mẽ hơn nữa, trên cơ sở các thỏa thuận cụ thể về chương trình hợp tác, đối tượng tham gia, phương tiện kỹ thuật và tài chính cho quá trình hợp tác mới.

Tháng 3/2018, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam đã có chuyến thăm chính thức Cộng hòa Pháp theo lời mời của Tổng thống Emmanuel Macron. Trong chuyến thăm này, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã có cuộc hội kiến với Thủ tướng Pháp Édouard Philippe. Nhìn nhận về quan hệ song phương, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và Thủ tướng Philippe đánh giá cao chất lượng và sự năng động trong hợp tác giữa hai nước với những lĩnh vực hợp tác hết sức phong phú, toàn diện và hiệu quả, từ hợp tác chính trị, ngoại giao, kinh tế, an ninh, quốc phòng, đến hợp tác văn hóa, y tế, khoa học, giáo dục - đào tạo, pháp luật và tư pháp, hợp tác giữa các địa phương. Hai bên khẳng định mong muốn làm sâu sắc hơn quan hệ đối tác chiến lược trong giai đoạn mới; nhất trí tăng cường trao đổi, tiếp xúc, nhất là tiếp xúc cấp cao, nâng cao hiệu quả các cơ chế đối thoại, hợp tác trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực kinh tế, tăng

cường phối hợp chặt chẽ trong các vấn đề khu vực và quốc tế cùng quan tâm. Tổng Bí thư cho rằng hai bên cần phải nỗ lực hơn nữa để phát huy tiềm năng hợp tác kinh tế giữa hai nước, triển khai hiệu quả, thực chất các dự án, khẳng định Việt Nam sẵn sàng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp Pháp đầu tư tại Việt Nam để Pháp tham gia sâu hơn vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam và sẵn sàng là cầu nối để các doanh nghiệp Pháp tiếp cận thị trường ASEAN, các nước thành viên của Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Hai bên bày tỏ mong muốn cùng nhau đẩy nhanh việc hoàn tất ký kết và phê chuẩn Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA) trong năm 2018, tạo động lực mới cho hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa Việt Nam với Pháp và EU.

Về phía Pháp: Tổng thống Jacques Chirac đến thăm Việt Nam lần thứ hai bên lề Hội nghị Thượng đỉnh ASEM tháng 10/2004 và nhân Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ VII của Cộng đồng Pháp ngữ. Sự kiện này đã đánh dấu sự hợp tác “chắc chắn và chân thành”¹, khẳng định vị thế của Việt Nam trong mối quan hệ song phương, cùng có lợi với Cộng hòa Pháp. Lãnh đạo hai nước khẳng định sẽ tăng cường các mối quan hệ song phương và đa phương. “Tổng thống Pháp cũng khẳng định lập trường của Pháp ủng hộ Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới và trở thành Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008 - 2009”².

Tháng 11/2009, Thủ tướng Pháp François Fillon đã có chuyến thăm Việt Nam lần đầu tiên và chính thức với tư cách là người

1. Võ Thị Thu Hà: “Quan hệ Việt - Pháp về lĩnh vực chính trị (1993 - 2008)”, *Tlđd*, tr.15.

2. Antoine Pouillieute: “Nước Pháp, đối tác lịch sử và kiểu mẫu của Việt Nam trong thời kỳ toàn cầu hóa”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, Học viện Quan hệ quốc tế, 1997, số 51, tr.15.

đứng đầu Chính phủ Pháp. Thủ tướng F. Fillon khẳng định quyết tâm của Pháp trong việc tăng cường quan hệ hợp tác song phương trên các lĩnh vực (kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật,...). Thủ tướng Pháp và Thủ tướng Việt Nam cũng đã trao đổi nhiều biện pháp cụ thể trong các chương trình hợp tác đa phương trong năm 2010 khi Việt Nam là Chủ tịch ASEAN và năm 2011 khi Pháp giữ cương vị Chủ tịch của nhóm G20,...

Với việc triển khai “Năm Việt - Pháp 2013”, các chuyến thăm song phương đã được tăng cường, gồm chuyến thăm của Bộ trưởng Bộ Lao động Pháp Michel Sapin, Bộ trưởng đặc trách Pháp ngữ Yamine Benguigui, Bộ trưởng Bộ Ngoại thương Pháp Nicole Bricq, và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp Laurent Fabius.

Ngày 22/7/2014, tại Trụ sở Chính phủ, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải đã tiếp bà Fleur Pellerin - Quốc Vụ khanh phụ trách về ngoại thương, xúc tiến du lịch và người Pháp ở nước ngoài, thuộc Bộ Ngoại giao và Phát triển quốc tế Pháp. Phó Thủ tướng khẳng định chính sách nhất quán của Việt Nam luôn coi trọng phát triển quan hệ đối tác chiến lược với Pháp, trong đó hợp tác kinh tế là lĩnh vực trụ cột. Quan hệ hợp tác thương mại, đầu tư giữa hai nước phát triển tích cực, tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của hai nước, vì vậy đề nghị Pháp tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các đối tác Việt Nam thúc đẩy triển khai hiệu quả các dự án hợp tác tại Việt Nam; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư Pháp tham gia các lĩnh vực mà Việt Nam đang khuyến khích đầu tư như: phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghiệp phụ trợ, các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ xanh,... Phó Thủ tướng đề nghị trong thời gian tới, Pháp mở rộng các hình thức cung cấp ODA linh hoạt với Việt Nam, hợp tác triển khai mô hình PPP (hợp tác công - tư); ủng hộ và thúc đẩy đàm phán EVFTA để sớm hoàn thành ký kết, cũng như có những tác động để EU sớm công nhận quy chế

kinh tế thị trường của Việt Nam. Quốc Vụ khanh Fleur Pellerin vui mừng nhận thấy mối quan hệ hợp tác chiến lược Pháp - Việt Nam ngày càng phát triển tốt đẹp trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa ngoại giao và hợp tác kinh tế, đặc biệt là sau chuyến thăm của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đến Pháp năm 2015. Thông báo khái quát về kết quả làm việc của đoàn tại Việt Nam, Quốc Vụ khanh Pháp bày tỏ mong muốn Chính phủ Việt Nam tiếp tục ủng hộ và có nhiều giải pháp về cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Pháp tiếp tục hợp tác đầu tư và kinh doanh lâu dài ở Việt Nam.

Từ ngày 05 đến ngày 07/9/2016, Tổng thống nước Cộng hòa Pháp François Hollande đã thăm cấp Nhà nước tới Việt Nam. Nhân dịp chuyến thăm, hai bên đã ra Tuyên bố chung Việt Nam - Pháp, với các nội dung chính sau: 1) Hợp tác kinh tế là trụ cột ưu tiên trong quan hệ song phương: Tổng thống Pháp đánh giá cao Việt Nam với vị trí quan trọng ở Đông Nam Á và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Hiện có khoảng 300 công ty Pháp đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Tổng thống Pháp mong muốn sẽ có thêm nhiều công ty Pháp đến Việt Nam đầu tư. Hai bên khẳng định tiếp tục tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư và phát triển các quan hệ đối tác kinh tế và công nghiệp lâu dài giữa hai bên. Các thỏa thuận giữa các công ty hàng không Việt Nam và Tập đoàn Airbus của Pháp là cơ sở để phát triển hình thức đối tác này trong lĩnh vực hàng không. Tổng trị giá hợp đồng mà ba hãng hàng không của Việt Nam ký kết mua 40 máy bay Airbus lên tới 6,5 tỷ USD. Hai bên nhất trí thúc đẩy sớm ký kết và phê chuẩn EVFTA. Việt Nam hoan nghênh Pháp đã hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực giúp Việt Nam triển khai EVFTA; 2) Đề cao thượng tôn pháp luật: Tuyên bố chung khẳng định, hai bên nhất trí tăng cường đối thoại chiến lược về quốc phòng và tiếp tục hợp tác về đào tạo, quân y, thủy đặc, các chuyến thăm viếng

của tàu quân sự, trang thiết bị quốc phòng cũng như trong hoạt động gìn giữ hòa bình. Hai bên mong muốn mở rộng hợp tác về an ninh và an toàn hàng hải, hàng không; nhất trí nâng cao vai trò của các cơ chế tham vấn và đối thoại song phương, trong đó có đối thoại chiến lược cấp Thứ trưởng Ngoại giao và Quốc phòng. Hai nhà lãnh đạo khẳng định tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn, tự do hàng hải, hàng không ở khu vực. Hai bên nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực, trên cơ sở các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Sau phán quyết của Tòa Trọng tài thường trực ngày 12/7/2016 trong vụ Philíppin kiện Trung Quốc vi phạm chủ quyền của nước này ở Biển Đông, hai bên khẳng định tôn trọng nguyên tắc thượng tôn pháp luật trên các vùng biển và đại dương, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông, ủng hộ các nỗ lực nhằm đạt được Bộ Quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông. Chủ tịch nước Trần Đại Quang và Tổng thống Pháp François Hollande khẳng định vai trò trung tâm của Liên hợp quốc trong duy trì hòa bình, an ninh quốc tế và thúc đẩy phát triển bền vững, đồng đều; khẳng định tôn trọng Hiến chương Liên hợp quốc, Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền, tôn trọng độc lập chủ quyền thể chế chính trị của nhau. Hai bên nhất trí tăng cường hợp tác vì sự quản trị tốt, nhà nước pháp quyền và các quyền con người, cũng như để bảo đảm cho mọi người được hưởng đầy đủ các quyền lợi của mình, không phân biệt giới tính, nguồn gốc, tôn giáo hay khuynh hướng giới tính; khẳng định sự gắn bó với hòa bình, ổn định, hợp tác và thịnh vượng trên thế giới cũng như tại châu Á - Thái Bình Dương. Việt Nam ủng hộ Pháp và EU đóng vai trò tích cực và xây dựng tại châu Á - Thái Bình Dương,

đồng thời tăng cường quan hệ với ASEAN. Pháp đánh giá cao việc thành lập Cộng đồng ASEAN và tiếp tục ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đang định hình. Hai nhà lãnh đạo cũng mạnh mẽ lên án chủ nghĩa khủng bố dưới mọi hình thức, chủ nghĩa cực đoan bạo lực và bày tỏ sự ủng hộ đối với các nỗ lực của cộng đồng quốc tế nhằm đấu tranh chống lại chủ nghĩa khủng bố; 3) Hợp tác chống biến đổi khí hậu, dạy tiếng Pháp: Pháp cam kết tiếp tục duy trì các kênh viện trợ cho Việt Nam với tư cách là nhà tài trợ song phương lớn thứ hai cho Việt Nam về tổng giá trị tài trợ từ năm 1994. Hai bên nhất trí các lĩnh vực hợp tác phát triển thời gian tới bao gồm ứng phó biến đổi khí hậu, môi trường, năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng, đào tạo, cơ sở hạ tầng đô thị và nông nghiệp bền vững. Hai bên cũng nhất trí đẩy nhanh việc triển khai những dự án ưu tiên, nhất là Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm số 3 tại Hà Nội. Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội được định hướng phát triển thành một trường đại học mang đẳng cấp quốc tế. Hai nhà lãnh đạo cam kết tiếp tục phối hợp trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Pháp và bằng tiếng Pháp trong hệ thống giáo dục của Việt Nam, đặc biệt là các lớp song ngữ. Hai bên cam kết phát triển việc giảng dạy tiếng Việt trong hệ thống giáo dục của Pháp và nhất trí tiếp tục thảo luận về việc thành lập các khoa tiếng Việt tại các trường học Pháp. Hội nghị hợp tác giữa các địa phương Việt Nam và Pháp lần thứ 10 diễn ra từ ngày 14 đến 16/9/2016 tại thành phố Cần Thơ đánh dấu sự phát triển mới của hợp tác giữa các địa phương hai nước. Hai nhà lãnh đạo hoan nghênh việc ký Thỏa ước tín dụng cho Dự án hỗ trợ quản lý nguồn nước và cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu tại các tỉnh Ninh Bình, Hà Tĩnh và thành phố Cần Thơ; đồng thời nhất trí xem xét khả năng Pháp tham gia các dự án xanh ở Việt Nam về điện mặt trời, năng lượng tái tạo, cải thiện hệ sinh thái, quy hoạch tổng hợp đa ngành thân thiện với môi trường, xây dựng đô thị thông minh.

Về trao đổi các đoàn nghị sĩ Quốc hội, đáng chú ý là đoàn của Nhóm Nghị sĩ hữu nghị Pháp - Việt của Hạ viện Pháp do ông Pascal Deguilhem, Chủ tịch Nhóm làm trưởng đoàn đã sang thăm và làm việc tại Việt Nam vào tháng 6/2015. Tại các buổi làm việc với phía Việt Nam, hai bên đã trao đổi và tái khẳng định các cam kết trong Thỏa thuận đối tác chiến lược giữa hai nước, đồng thời hai bên mong muốn tăng cường hợp tác về tư pháp giữa Quốc hội hai nước, trao đổi học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau thông qua các đoàn cấp cao Quốc hội hai nước thời gian tới. Đặc biệt, về vấn đề Biển Đông, Pháp đánh giá cao nỗ lực của Việt Nam trong việc giải quyết các tranh chấp trên Biển Đông bằng giải pháp hòa bình và thực hiện biện pháp tăng cường đối thoại. Phía Việt Nam thể hiện mong muốn thành viên Nhóm Nghị sĩ hữu nghị Pháp - Việt cũng như toàn thể nghị sĩ Pháp quan tâm hơn nữa đến tình hình an ninh, an toàn hàng hải trong khu vực nói chung và tình hình Biển Đông nói riêng; tích cực ủng hộ quan điểm của Việt Nam trong việc giải quyết các tranh chấp trên biển bằng giải pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, thực hiện đầy đủ Tuyên bố ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và sớm xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC). Như vậy, hầu hết các nội dung hai nước cam kết hợp tác chính trị - ngoại giao trong Thỏa thuận đối tác chiến lược đều được hai bên tăng cường thực thi. Thông qua các trao đổi, Việt Nam và Pháp đã thể hiện sự tin cậy lẫn nhau: Pháp ủng hộ Việt Nam phát triển quan hệ chặt chẽ với EU và Việt Nam ủng hộ Pháp cũng như EU tăng cường quan hệ với ASEAN; đồng thời, hai bên cam kết ủng hộ, hợp tác lẫn nhau về các vấn đề quốc tế và khu vực thông qua các cơ chế đa phương,...

* Để tăng cường tính hiệu quả của hợp tác song phương, hai nước đã xây dựng được nhiều cơ chế hợp tác, đáng lưu ý có:

+ Nhà Pháp luật Việt - Pháp thành lập năm 1993 (được sửa đổi và bổ sung năm 2007) trên cơ sở Hiệp định giữa hai Chính phủ

với hai nhiệm vụ chủ yếu là hỗ trợ Việt Nam trong quá trình soạn thảo các văn bản pháp luật và đào tạo chuyên gia ngành tư pháp. Nhà Pháp luật Việt - Pháp hoạt động đến cuối năm 2012.

+ Đối thoại chiến lược an ninh quốc phòng giữa Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng Việt Nam và Pháp (cấp Vụ trưởng) do Bộ Ngoại giao chủ trì, họp thường kỳ hai năm một lần, bắt đầu vào năm 2004.

+ Diễn đàn kinh tế tài chính Việt - Pháp được thành lập năm 2000, do Cơ quan hợp tác kỹ thuật quốc tế Pháp ADETEF thuộc Bộ Kinh tế và Tài chính, Viện Chiến lược Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam đồng tổ chức, là diễn đàn đối thoại và trao đổi để đưa ra đề xuất và định hướng cho chính sách nhà nước. Hằng năm, khóa họp toàn thể của diễn đàn do Thủ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam và Chủ tịch Phái đoàn quy hoạch lãnh thổ và phát triển bền vững Quốc hội Pháp đồng chủ trì.

+ Hội đồng Cấp cao vì sự phát triển hợp tác kinh tế Việt - Pháp được thành lập năm 2005 theo sáng kiến của Tổng thống Pháp J. Chirac và Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, có nhiệm vụ khuyến nghị các chính sách và giải pháp cải thiện môi trường doanh nghiệp nhằm tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước. Hằng năm, Hội đồng Cấp cao do Thủ trưởng hai nước (Thủ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam và Quốc Vụ khanh phụ trách Ngoại thương, Bộ Kinh tế và Tài chính Pháp) đồng chủ trì họp luân phiên tại hai nước.

+ Đối thoại cấp cao thường niên về kinh tế: là cơ chế sáp nhập Hội đồng Cấp cao vì sự phát triển hợp tác kinh tế Việt - Pháp và Diễn đàn kinh tế tài chính Việt - Pháp do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Ngoại thương Pháp đồng chủ trì và họp phiên đầu tiên vào ngày 09/4/2013. Phiên họp lần thứ 4 diễn ra tại Paris tháng 7/2016. Đây là cơ chế nhằm thảo luận các vấn đề chung trong hợp tác kinh tế hai nước, cũng như các dự án song phương cụ thể.

Như vậy, việc thường xuyên duy trì trao đổi các đoàn cấp cao, duy trì cơ chế đối thoại chiến lược về các vấn đề đối ngoại và quốc phòng cũng như cơ chế tham khảo chính trị về quan hệ song phương giữa hai nước đã giúp tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau. Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Pháp tại Việt Nam Jean-François Girault chỉ rõ điểm tương đồng trong quan hệ quốc tế hai nước là “cùng để cao tính độc lập trong vấn đề chủ quyền” và “cả hai nước đều có quan niệm giống nhau về tính dân tộc trong quan hệ quốc tế, ủng hộ tính đa phương, ủng hộ chủ trương đa văn hóa, đa chính trị”¹. Sự gặp gỡ giữa hai đường lối của hai nhà nước xuất phát từ nhu cầu và lợi ích của chính bản thân mỗi nước đã góp phần thúc đẩy quan hệ hai nước trên mọi mặt lên một tầm cao mới, cho phép phát huy được tính đa dạng cũng như sức sống mạnh mẽ trong các lĩnh vực hợp tác song phương.

Pháp đã đóng vai trò chủ chốt trong việc giúp Việt Nam hội nhập quốc tế trở lại vào đầu những năm 1990. Tổng thống Pháp François Mitterrand là vị nguyên thủ quốc gia phương Tây đầu tiên sang thăm chính thức Việt Nam. Từ đó đến nay, Pháp luôn tích cực hỗ trợ Việt Nam hội nhập quốc tế. Pháp là nước tiên phong trong việc nối lại ODA cho Việt Nam, hỗ trợ Việt Nam giải tỏa quan hệ với các tổ chức tài chính và tiền tệ quốc tế, ủng hộ Việt Nam thiết lập và tăng cường quan hệ với EU, gia nhập WTO,... tăng cường vị thế trên trường quốc tế. Khi Việt Nam giữ chức Chủ tịch luân phiên Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (trong vai trò Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp Quốc nhiệm kỳ 2008-2009) và Pháp đóng vai trò Chủ tịch EU, hai bên đã phối hợp chặt chẽ trong công tác chuẩn bị những sự kiện quốc tế như Hội nghị Thượng đỉnh Á - Âu (ASEM). Sự ủng hộ

1. VOV: “Pháp coi Việt Nam là đầu cầu vào ASEAN”, <http://www.mofahcm.gov.vn>.

và giúp đỡ quý báu của Pháp trong thời gian qua đã gắn kết mối quan hệ truyền thống, là cơ sở cho triển vọng hợp tác kinh tế bền chặt hơn giữa hai nước, đồng thời góp phần quan trọng nâng tầm Việt Nam không chỉ trong khu vực ASEAN mà còn trên thế giới.

2. Trên lĩnh vực kinh tế

2.1. Quan hệ thương mại

Pháp là bạn hàng châu Âu thứ 3 của Việt Nam (sau Đức và Anh). Theo thống kê của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan, nếu năm 2001, trao đổi thương mại song phương của hai nước mới đạt 767,9 triệu USD thì đến năm 2007 đã đạt 2,04 tỷ USD. Năm 2008, tổng trị giá hàng Việt Nam xuất khẩu sang Pháp đạt xấp xỉ 786 triệu USD và tổng trị giá hàng hóa nhập khẩu từ Pháp đạt khoảng 662 triệu USD. Đến năm 2009, do khủng hoảng kinh tế thế giới, trao đổi thương mại chỉ đạt 763,5 triệu USD; đến năm 2010 đã tăng lên 2.064,14 triệu USD; trao đổi thương mại song phương năm 2011 đạt 2,864 tỷ USD (tăng 39% so với năm 2010). Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Pháp đạt 1,659 tỷ USD (tăng 51,5% so với năm 2010), chiếm 1,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam; kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Pháp đạt 1,205 tỷ USD (tăng 24,4% so với năm 2010), chiếm 1,1% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam, và tập trung chủ yếu là thiết bị hàng không, dược phẩm, sản phẩm cơ khí, sản phẩm điện tử, hóa chất và đồ uống có cồn. Đến năm 2012, kim ngạch xuất khẩu song phương đã đạt được hơn 3,7 tỷ USD, và năm 2014, đạt hơn 3,9 tỷ USD.

Quan hệ thương mại hàng hóa song phương giữa Việt Nam và Pháp đã có những bước phát triển tích cực. Tổng trị giá trao đổi thương mại hàng hóa giữa hai nước trong năm 2015 đã tăng hơn hai lần so với năm 2010. Tháng 12/2015, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đã kết thúc đàm phán song phương.

Sau khi được ký kết, Hiệp định tạo cơ hội lớn cho doanh nghiệp hai nước mở rộng hợp tác, tạo đà cho mối quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp ngày càng trở nên sâu sắc hơn. Trong nhiều năm qua, trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Pháp luôn lớn hơn trị giá nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ thị trường này nên cán cân thương mại luôn ở trạng thái thặng dư nghiêng về phía Việt Nam. Đáng chú ý là mức thặng dư liên tục tăng kể từ năm 2010 đến 2016. Trong giai đoạn này, Pháp là thị trường cung cấp nguồn hàng nhập khẩu cho các doanh nghiệp Việt Nam lớn thứ ba ở châu Âu và đứng thứ 18 trong tổng số các thị trường nước ngoài xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam. Bên cạnh đó, Pháp cũng là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn thứ năm của các doanh nghiệp Việt Nam trong số các thị trường thuộc châu Âu và đứng thứ 13 trong tổng số các thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cho thấy, tính đến hết tháng 7/2016, tổng kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Pháp đạt 2,23 tỷ USD, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, tổng trị giá hàng hóa Việt Nam nhập khẩu từ Pháp là 613 triệu USD, giảm 16,6% và xuất khẩu sang thị trường này là 1,62 tỷ USD, tăng 1,2% so với bảy tháng năm 2015.

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Pháp các mặt hàng như: điện thoại các loại và linh kiện; giày dép, sản phẩm dệt may; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; túi xách, ví, vali, mũ, ô; thủy sản; cà phê, hàng hải sản, sản phẩm đá quý và kim loại quý¹. Việt Nam nhập khẩu từ Pháp các mặt hàng chủ yếu là máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng; tân dược; các sản phẩm hóa chất; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày,...

Như vậy, trong những năm đầu thế kỷ XXI, hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Pháp đang có những bước tăng trưởng đều

1. Xem <http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/Print.aspx?ID=971>.

đặt về thương mại, khi các rào cản được dỡ bỏ dần. Mặc dù giá trị trao đổi thương mại song phương chưa lớn nhưng liên tục tăng trưởng qua các năm. Nếu những năm đầu cán cân thương mại còn nghiêng về phía Pháp thì từ năm 1999 đến nay, do thành tựu của công cuộc đổi mới và thành công của nền kinh tế mở, Việt Nam đã đạt được mức xuất siêu sang Pháp. Là nước xuất khẩu thứ 18 (tính đến hết tháng 7/2016) vào Việt Nam, Pháp giữ vị trí đặc biệt quan trọng trên thị trường dược phẩm và hàng không. Pháp chủ yếu xuất sang Việt Nam các mặt hàng công nghiệp có giá trị cao, còn Việt Nam xuất sang Pháp chủ yếu là hàng tiêu dùng chất lượng cao. Trong giai đoạn gần đây, các mặt hàng truyền thống của Việt Nam gặp nhiều khó khăn hơn trên thị trường Pháp do vấp phải cạnh tranh gay gắt về giá cả từ các nước như Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ,...

2.2. Về đầu tư và hỗ trợ phát triển

* *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)*

Bên cạnh hoạt động thương mại, Pháp cũng là nước thực hiện dự án đầu tư ở Việt Nam từ rất sớm. Năm 1988, ngay khi Việt Nam khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài thì đầu tư trực tiếp của Pháp có mặt tại Việt Nam, nhiều doanh nghiệp Pháp vào Việt Nam tìm kiếm cơ hội đầu tư, kinh doanh, như các ngân hàng (BFCE, BNP, Societe Generale, Indosuez, Crédit Lyonnais); các tập đoàn công nghiệp hóa chất - dược (Rhone Poulenc, Sanofi), công nghiệp chế tạo xe hơi (Renault, Peugeot), công nghiệp xây dựng (Spie Batignolle, Bourgues)... Liên tục trong nhiều năm qua, Pháp luôn là quốc gia dẫn đầu các nước EU về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Vốn đầu tư của Pháp tăng liên tục trong những năm gần đây, cụ thể là: năm 2008 tăng 5,5 lần so với năm 2007, năm 2009 Pháp đầu tư vào Việt Nam với

tổng số vốn cam kết khoảng 3,03 tỷ USD cho 216 dự án còn hiệu lực. Tính đến ngày 31/12/2010, Pháp có 321 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký đạt 2.954,2 triệu USD, đứng thứ 15 về giá trị vốn đăng ký. Riêng năm 2010 có 41 dự án của Pháp được cấp giấy phép với tổng giá trị vốn đăng ký là 30,1 triệu USD¹. Đến năm 2016, Pháp là đối tác kinh tế châu Âu hàng đầu của Việt Nam với giá trị đầu tư 3,3 tỷ EUR².

Năm 2017, Pháp đứng thứ 3 trong các nước châu Âu (sau Hà Lan và Anh) và đứng thứ 16 trong tổng số 114 quốc gia và lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, với 512 dự án đầu tư còn hiệu lực, tổng số vốn đầu tư đăng ký đạt 2,8 tỷ USD (năm 2016 là 3,4 triệu USD). Đầu tư trực tiếp của Pháp tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: thông tin và truyền thông (20% tổng vốn đầu tư), công nghiệp chế biến - chế tạo, sản xuất - phân phối điện khí nước điều hòa; phân bố tại 36 địa phương, dẫn đầu là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (7 dự án, trị giá hơn 1 tỷ USD), Thành phố Hồ Chí Minh (188 dự án, trị giá 994,6 triệu USD), Hà Nội (96 dự án, trị giá 450,1 triệu USD).

Vốn đầu tư của Pháp chủ yếu theo hình thức liên doanh (chiếm 35%), đầu tư 100% vốn nước ngoài (33%), hợp đồng hợp tác kinh doanh, còn lại là các hình thức công ty cổ phần, BTO, BT và BOT. Quy mô trung bình là 11,59 triệu USD/dự án (ở mức thấp so với bình quân chung là 15 triệu USD/dự án)³.

Một số dự án lớn mà Pháp triển khai tại Việt Nam là: (1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam và FCR Vietnam (chi nhánh của France Telecom tại Việt Nam), cấp phép năm 1997, đầu tư 615 triệu USD vào

1. IMF, Report for Selected Countries and Subjects, <http://www.imf.org>.

2. Thăng Long, <http://www.nhandan.com.vn/thegioi/binh-luan/item/30597602-quan-he-hop-tac-viet-phap-an-tuong-va-trien-vong.html>.

3. Xem “Thông tin về quan hệ Việt Nam - Pháp 2018”, <http://www.mofahcm.gov.vn>.

lĩnh vực dịch vụ viễn thông; (2) Dự án Công ty cổ phần cảng Cái Mép, cấp phép năm 2008, do Terminal Link của Pháp đầu tư 520 triệu USD vào hoạt động dịch vụ khai thác cảng; (3) Dự án BOT Điện Phú Mỹ 2 cấp phép năm 2001, do Tập đoàn Điện lực Pháp EDF liên kết với Nhật Bản, với tổng vốn đầu tư là 480 triệu USD.

Tính đến nay, các doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư sang Pháp 9 dự án với tổng vốn đầu tư là 3,04 triệu USD¹.

* *Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)*

Về hỗ trợ phát triển, Việt Nam là một trong những nước được hưởng cả ba kênh viện trợ tài chính của Pháp, bao gồm: Viện trợ phát triển chính thức (ODA) từ ngân khố, khoản vay ưu đãi từ Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) và Quỹ đoàn kết ưu tiên (FSP). Từ năm 1989, Pháp đã tài trợ cho Việt Nam gần 200 dự án với số vốn khoảng 650 triệu EUR qua 13 nghị định thư tài chính. Tính trung bình, Pháp viện trợ 300 triệu EUR/năm, tương đương 50 triệu EUR để tài trợ cho khoảng 20 dự án/năm. Qua 8 năm tài khoá, tổng số vốn viện trợ không hoàn lại đạt 76 triệu EUR (24%), vay vốn đạt 162 triệu EUR (51%), vay hỗn hợp đạt 79 triệu EUR (25%). Từ năm 2004, Cơ quan Phát triển Pháp cam kết sẽ hỗ trợ cho các doanh nghiệp của Pháp và các doanh nghiệp nước ngoài khác muốn đầu tư vào Việt Nam. Theo tinh thần Tài liệu khung về quan hệ đối tác Việt Nam - Pháp giai đoạn 2006-2010 (ký ngày 15/9/2006), Pháp cam kết viện trợ cho Việt Nam 1,4 tỷ EUR (tức khoảng 350 triệu EUR/năm), tập trung thế mạnh của Pháp vào bốn lĩnh vực ưu tiên: cải cách pháp luật và chính trị; hiện đại hóa hệ thống giáo dục và nghiên cứu; hỗ trợ chuyển đổi nền kinh tế; góp phần giảm nghèo, cải thiện phúc lợi xã hội. Hằng năm, Pháp duy trì ngân sách hợp tác dành cho Việt Nam trị giá khoảng 10

1. Xem “Thông tin về quan hệ Việt Nam - Pháp 2018”, *Tlđd*.

triệu EUR, tập trung vào các lĩnh vực: giảng dạy ngôn ngữ, cài cách hành chính, xây dựng luật pháp, tài chính, ngân hàng. Tại Hội nghị tư vấn thường kỳ các nhà tài trợ cho Việt Nam tổ chức đầu tháng 12/2012, Pháp tiếp tục cam kết duy trì vai trò nhà tài trợ song phương lớn cho Việt Nam, đứng đầu trong EU với cam kết gần 340 triệu USD, nâng tổng viện trợ phát triển chính thức của Pháp đối với Việt Nam trong 10 năm qua lên 2,150 tỷ USD. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cam kết tài trợ của Pháp cho Việt Nam tăng từ 93,2 triệu USD năm 1995 lên 150 triệu USD năm 2012. Như vậy có thể nói đây là cam kết có ý nghĩa quan trọng, nhất là trong thời điểm nước Pháp đang gặp nhiều khó khăn về kinh tế và tài chính.

Đến nay, Pháp đã cấp cho Việt Nam vay ưu đãi với tổng số vốn đạt 2,2 tỷ EUR. Trước đây, các dự án thường có mức vốn trung bình (tối đa 55 triệu EUR/dự án); nay Pháp cam kết mức vốn lên tới 280 triệu EUR/dự án và quan tâm nhiều đến các dự án hạ tầng quy mô lớn. Một số dự án trọng điểm là dự án vệ tinh nhỏ VNREDSat-1 (57,8 triệu EUR), Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (100 triệu EUR), tàu điện ngầm Hà Nội (335 triệu EUR)¹...

Như vậy, trong hơn 20 năm qua, Pháp luôn là nhà tài trợ song phương với nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) lớn nhất châu Âu cho Việt Nam. Các dự án tài trợ ODA của Pháp tập trung cải thiện đời sống dân sinh từ nước sạch đến y tế, giáo dục. Ngoài ra, một phần lớn vốn viện trợ và vay ưu đãi được hai bên thỏa thuận dành cho phát triển nông nghiệp. Thời kỳ đầu, các dự án phát triển của Pháp nhằm thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an ninh lương thực và nâng cao điều kiện sống còn thiếu thốn, lạc hậu của hàng triệu người dân. Bên cạnh đó, các dự án

1. Xem “Thông tin về quan hệ Việt Nam - Pháp 2018”, <http://www.mofahcm.gov.vn>.

về tăng cường năng lực cho chính phủ, hợp tác trong soạn thảo luật pháp, đào tạo cán bộ quản lý kinh tế, kỹ sư, hiện đại hóa các trường dạy nghề... đã giúp xây dựng bộ khung cơ bản về luật pháp, hành chính, kinh tế, phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội theo mô hình quản trị hiệu quả. Cùng với thời gian và nhu cầu phát triển, các dự án được mở rộng sang các lĩnh vực tài chính công, năng lượng, giao thông và chống biến đổi khí hậu.

3. Trên các lĩnh vực khác

3.1. Hợp tác văn hóa

Dù cách xa về địa lý nhưng Việt Nam và Pháp gắn kết với nhau thông qua văn hóa, lịch sử. Hiện nay, Việt Nam là thành viên của Cộng đồng Pháp ngữ. Hai nước đã có mối liên hệ lịch sử trải qua hơn 100 năm, chứng kiến sự giao thoa văn hóa. Ảnh hưởng của văn hóa Pháp thể hiện rõ nét lên văn hóa Việt Nam trong các lĩnh vực văn học, hội họa, âm nhạc, hành chính và đời sống đô thị. Tại Việt Nam, từng hình thành một bộ phận trí thức, văn nhân người Việt được đào tạo theo hệ thống giáo dục của Pháp và một lớp trí thức, thương nhân người Pháp có hiểu biết sâu sắc về văn hóa ba nước Đông Dương, có tình yêu đối với đất nước và con người Việt Nam. Sự hiện diện văn hóa còn được tiếp nối, duy trì thông qua các thế hệ người Pháp và Việt Nam sau này sinh sống, làm việc lâu dài tại hai nước. Tất cả các yếu tố đó đã góp phần thuận lợi, đặt nền móng, vun đắp mối quan hệ giữa Việt Nam và Pháp.

Giao lưu văn hóa giữa hai nước ngày càng phát triển. Chính phủ Pháp dành ưu tiên hỗ trợ cho chính sách hội nhập văn hóa của Việt Nam với phương châm khẳng định, tôn trọng sự đa dạng văn hóa Việt Nam. Hiệp định giữa hai chính phủ về các trung tâm văn hóa được ký kết (tháng 11/2009) đã tạo cơ sở và điều kiện cho hoạt động của Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Paris.

Với các chương trình hợp tác văn hóa phong phú và đa dạng về cách tổ chức, về hình thức thực hiện cũng như đối tượng hướng tới, hai bên sẽ có thêm cơ hội tiếp xúc và tìm hiểu về bản sắc văn hóa của mỗi nước nhằm tăng cường mối quan hệ hợp tác toàn diện và hiểu biết lẫn nhau. Hợp tác văn hóa được thực hiện qua các cuộc trao đổi văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, dịch thuật và các hình thức đa dạng khác như: Liên hoan nghệ thuật Festival Huế được tổ chức lần đầu vào tháng 4/2000 với sự tài trợ và tham gia tích cực của Pháp đã trở thành một hoạt động văn hóa quốc tế, được tổ chức 2 năm một lần.

Hợp tác văn hóa giữa hai nước cũng đã có những bước phát triển mới. Thời gian qua, Pháp đã giúp Việt Nam đào tạo một số chương trình trong các lĩnh vực điện ảnh, nghệ thuật... Tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong lĩnh vực nghe - nhìn và nghệ thuật thị giác, Trung tâm Hình ảnh được thành lập tháng 11/2003 trong khuôn viên Viện trao đổi văn hóa với Pháp (IDECAF), thực hiện đồng thời các chức năng của một trung tâm tư liệu và chiếu phim, một địa điểm đón tiếp và giao lưu văn hóa. Bên cạnh đó, về nhiếp ảnh, có sự hợp tác giữa Trường Quốc gia về nhiếp ảnh Arles và Trường Văn hóa nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. Từ tháng 11/2002, dưới sự hướng dẫn của Maryvone Le Dizès (đến từ Nhạc viện Boulogne-Billancourt của Pháp), các khóa đào tạo nhạc thính phòng (ba khóa mỗi năm) đã được tổ chức dành cho Nhạc viện và Dàn nhạc giao hưởng của Thành phố Hồ Chí Minh. Sau mỗi khóa đào tạo, đều tổ chức một buổi hòa nhạc cho đông đảo công chúng đến thưởng thức. Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Pháp được thành lập vào tháng 11/2008 (Trung tâm Văn hóa đầu tiên của Nhà nước Việt Nam tại châu Âu và được đặt tại Thủ đô Paris của Cộng hòa Pháp) thể hiện rõ việc Việt Nam coi quan hệ với Pháp là cầu nối để thúc đẩy quan hệ với EU và châu Âu nói chung. Hằng năm, Trung tâm Văn hóa Pháp (L'Espace)

tại Hà Nội và các cơ quan trực thuộc tại Thành phố Hồ Chí Minh và Huế tổ chức phục vụ công chúng Việt Nam hơn 60 buổi hòa nhạc và biểu diễn, khoảng 60 buổi gặp gỡ và thảo luận, hơn 20 triển lãm và gần 200 buổi chiếu phim Pháp và Pháp ngữ.

Trong đó, *hợp tác Pháp ngữ* diễn ra khá phong phú, đa dạng với các hoạt động tại các tổ chức như: Trung tâm Pháp ngữ Alliance Francaise, Trung tâm đào tạo quản lý Việt Nam - Pháp (CFVG), Nhà pháp luật Việt Nam - Pháp, Trung tâm đào tạo tiếng Pháp chuyên ngành (CFC), Trung tâm biên - phiên dịch Việt Nam - Pháp (CFIT), Viện trao đổi văn hóa với Pháp (IDECAF) và hệ thống các lớp song ngữ ở các cấp phổ thông... Ngày hội Pháp ngữ hằng năm đã diễn ra với nhiều hoạt động sôi động.

Trên lĩnh vực nghe nhìn: hai bên đã tăng cường hợp tác trong lĩnh vực sản xuất phim, quản lý nội dung thông tin trên internet, quản lý nội dung phát sóng trong các chương trình truyền hình, các quy định về thu phát các chương trình truyền hình của nước ngoài. Các hãng thông tấn, phát thanh - truyền hình của Pháp như Canal Plus và France 4 đang hoạt động tích cực tại Việt Nam và đã thu được những thành công nhất định. Trong hợp tác đa phương, hai nước luôn hợp tác chặt chẽ và chia sẻ quan điểm trong khuôn khổ hoạt động của các tổ chức đa phương quốc tế chuyên ngành thông tin và truyền thông như Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU), Liên minh Bưu chính thế giới (UPU), Liên minh Viễn thông châu Á - Thái Bình Dương. Tại các kỳ đại hội của ITU và UPU, hai bên đã nhiệt tình ủng hộ lẫn nhau việc ứng cử vào các vị trí điều hành. Pháp được coi là nhà đầu tư châu Âu lớn nhất trong cung cấp nguồn vốn ODA với tổng giá trị 243 triệu FRF cho các dự án trọng yếu về phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, với các đối tác như Alcatel, France Telecom, Philips TRT, SomePost, Ascom Monotel, Gemplus, SAT, Sagem,... đã và đang có các sản phẩm

trên mạng lưới Việt Nam với doanh số thương mại cho đến nay đạt xấp xỉ 500 triệu FRF¹.

Về lĩnh vực xuất bản, hai bên cũng tổ chức các chương trình hội thảo - giới thiệu sách, chủ yếu tại Trung tâm Văn hóa Pháp ở Hà Nội và Viện Trao đổi văn hóa với Pháp tại Thành phố Hồ Chí Minh,... Đồng thời, hai bên cũng hợp tác phát triển chương trình hỗ trợ xuất bản, trong đó năm 2014, 8 tác phẩm thuộc lĩnh vực văn học, khoa học xã hội và nhân văn đã được hỗ trợ trong khuôn khổ các chương trình này. Pháp và Việt Nam thúc đẩy việc dịch các tác phẩm của Pháp sang tiếng Việt và xuất bản tại Việt Nam. Hai tác phẩm *Bão* của Jean - Marie Gustave Le Clézio và *Số phận vũ trụ* của Trịnh Xuân Thuận được Công ty Nhã Nam và Nhà xuất bản Kim Đồng phát hành vào tháng 8/2015. Các tác phẩm dịch rất cần thiết khi số người có khả năng đọc bằng tiếng Pháp ở Việt Nam còn chưa nhiều, cho phép thu hút một lượng công chúng rộng rãi hơn và như vậy, đáp ứng nhu cầu của độc giả Việt Nam vốn quan tâm và đặc biệt yêu thích văn học Pháp. Ngoài ra, hai bên cũng tăng cường chương trình đào tạo dành cho các dịch giả.

Về điện ảnh, có sự hợp tác giữa Trường Đại học Paris VIII và Trường Sân khấu - Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh; *Về truyền hình*, có sự hợp tác giữa Đài Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh với Kênh truyền hình quốc tế của Pháp CFI.

Thời trang cũng là lĩnh vực hợp tác quan trọng hiện nay: Mỗi quan hệ đối tác giữa Viện thời trang FADIN, VINATEX, Viện thời trang Pháp (IFM) và Hội hoạt động nghệ thuật Pháp (AFAA) được cụ thể hóa qua chương trình đào tạo các nhà tạo mẫu trẻ Việt Nam.

Trong lĩnh vực bảo tàng học, từ năm 2005, dự án từ Quỹ đoàn kết ưu tiên (FSP) "phát huy di sản bảo tàng học Việt Nam" cho

1. Xem PGS. TS. Nguyễn Thị Quế (Chủ biên): *Chính sách đối ngoại của các nước lớn trong giai đoạn hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015.

phép Việt Nam thực hiện việc hiện đại hóa một số viện bảo tàng lớn của Việt Nam, hướng tới đạt tiêu chuẩn quốc tế. Pháp cũng dành một khoản ngân sách không nhỏ cho thư viện Pháp ngữ của IDECAF (cung cấp tài liệu, dự án tin học hóa và đào tạo nguồn nhân lực), xây dựng dự án FSP “mạng lưới tư liệu và vốn tư liệu di sản tại Việt Nam” và tham gia vào dự án khu vực FSP “Phát huy giá trị văn hóa viết tại Đông Nam Á”.

3.2. Hợp tác giáo dục

Hợp tác về giáo dục - đào tạo giữa Việt Nam và Pháp đã hình thành và phát triển từ đầu những năm 1980. Pháp luôn coi giáo dục - đào tạo là mục tiêu ưu tiên trong hoạt động hợp tác tại Việt Nam. Các lĩnh vực hợp tác với Pháp tập trung chủ yếu vào việc giảng dạy và phát triển tiếng Pháp, đào tạo nguồn nhân lực ở bậc đại học và sau đại học trong các lĩnh vực quản lý kinh tế, ngân hàng, tài chính, luật, công nghệ mới,...

Hằng năm, Chính phủ Pháp dành 80 suất học bổng cho sinh viên Việt Nam sang Pháp học tập, nhằm giúp Việt Nam trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Chính sách học bổng của Pháp tập trung chủ yếu cho các chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ. Có khoảng 5.000 sinh viên Việt Nam du học tại Pháp, tăng khoảng 40% trong vòng 10 năm qua (Pháp là nơi có số du học sinh Việt Nam lớn thứ ba trên thế giới). Pháp khẳng định đến năm 2020, sẽ hợp tác và hỗ trợ Việt Nam thực hiện kế hoạch đào tạo 10.000 tiến sĩ¹.

Đều là thành viên của Cộng đồng Pháp ngữ, hai nước có nhiều hoạt động hợp tác trong khuôn khổ Cộng đồng Pháp ngữ, đặc biệt trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Pháp, giảng dạy đại học,... Trong quan hệ hợp tác với Việt Nam, Pháp đã coi việc đào tạo

1. Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam: *Hợp tác Pháp - Việt*, http://www.ambafrance-vn.org/-Hop-tac-Phap_Viet, 2015.

các cán bộ ưu tú là một trong những ưu tiên hàng đầu. Quy mô và tính đa dạng của sự hợp tác trong lĩnh vực này được thể hiện qua sự tham gia của rất nhiều các đơn vị đến từ Pháp: hợp tác giữa các trường đại học (hơn 150 thỏa thuận được ký kết giữa các trường đại học của Việt Nam và Pháp), hỗ trợ của các địa phương Pháp và hợp tác giữa các nghị viện, hỗ trợ của các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực liên quan.

Trung tâm Đại học Pháp (PUF) tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là dự án chung của Việt Nam và Pháp, đảm nhiệm các chương trình đào tạo cử nhân và thạc sĩ của Pháp tại các trường đại học của Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực đào tạo cơ bản như: khoa học và công nghệ; khoa học đời sống và công nghệ sinh học; khoa học kinh tế và quản lý; khoa học xã hội và nhân văn. Phần lớn giảng viên của Trung tâm Đại học Pháp là người Pháp hoặc giảng viên người Việt Nam phối hợp chặt chẽ với giảng viên Pháp, chương trình đào tạo và thi cử hoàn toàn giống với chương trình đào tạo và thi cử của sinh viên Pháp, và đặc biệt, văn bằng sinh viên Trung tâm Đại học Pháp nhận được là văn bằng Pháp và có giá trị tương đương với văn bằng của sinh viên theo học tại một trường đại học ở Pháp.

Ngoài ra, Bộ Tài chính Việt Nam và Cơ quan Phát triển Pháp cũng đã ký hai thỏa ước tài trợ trị giá 25 triệu EUR nhằm hỗ trợ phát triển 5 trung tâm đào tạo nghề của Việt Nam¹. Pháp cũng là đối tác hỗ trợ Việt Nam rất tích cực trong lĩnh vực hành chính công. Trường Hành chính quốc gia Pháp (ENA) giúp đỡ Việt Nam đào tạo các cán bộ quản lý kinh tế, xã hội, hành chính. Nội dung đào tạo đã được định rõ trong Hiệp định hợp tác ký với ENA. Trong vòng 10 năm trở lại đây, hàng trăm sinh viên Việt Nam đã

1. Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam: *Hợp tác Pháp - Việt*, http://www.ambafrance-vn.org/-Hop-tac-Phap_Viet, 2015.

sang Pháp học tại các trường Hành chính quốc gia và Học viện quốc tế về hành chính công.

3.3. Hợp tác y tế

Hợp tác Việt Nam - Pháp trong lĩnh vực y tế đã bắt đầu từ rất sớm. Thế kỷ XIX đã chứng kiến những mối quan hệ đầu tiên giữa ngành y tế của Pháp và Việt Nam. Bản thỏa ước hợp tác đầu tiên, được ký kết vào năm 1880, liên quan đến việc tiến hành giảng dạy những kỹ thuật y tế, cho phép các kỹ thuật viên trẻ Việt Nam bước đầu làm quen với y tế của Pháp nói chung và làm quen với vắcxin, kỹ thuật tiểu phẫu và chuyên khoa mắt nói riêng. Với việc thành lập Viện Pasteur đầu tiên tại Sài Gòn, tiếp đó là Viện Pasteur Nha Trang và Viện Pasteur Hà Nội, Việt Nam đã trở thành thực địa phát triển vắcxin và nghiên cứu y sinh. Các viện nghiên cứu này đã góp phần vào sự phát triển của các chuyên ngành dịch tễ, y tế công cộng và y tế nhiệt đới. Sự phát triển của kỹ thuật điện quang và chữa bệnh bằng tia phóng xạ đã dẫn đến việc thành lập Viện Radium Đông Dương vào những năm 1920. Trong suốt những năm chiến tranh, các bác sĩ người Pháp và người Việt vẫn giữ liên hệ chặt chẽ với nhau và công tác giảng dạy, truyền đạt kiến thức y học Pháp vẫn được tiếp tục. Nhiều bác sĩ Việt Nam trưởng thành từ hoạt động đào tạo của Pháp đã có liên hệ mật thiết với cuộc đấu tranh giành độc lập của Việt Nam, như Giáo sư Hồ Đắc Di, Giáo sư Tôn Thất Tùng,... Ngay từ năm 1984, nền móng của hợp tác Pháp - Việt Nam trong lĩnh vực y tế đã được phác họa qua việc tiếp nhận những bác sĩ trẻ của Việt Nam với vai trò bác sĩ thực hành nội trú trong các bệnh viện của Pháp.

Hoạt động hợp tác đầy đủ hơn và với mục đích rõ ràng hơn đã dần được thực hiện trước khi hai nước ký kết thỏa thuận hợp tác liên chính phủ trong lĩnh vực y tế ngày 10/02/1993. Kể từ đó, nhiều chương trình hợp tác đã ra đời và phát triển theo nhu cầu

của cộng đồng y khoa và yêu cầu của phía Việt Nam.

Hiện nay, hợp tác Pháp - Việt Nam trong lĩnh vực y tế tập trung chủ yếu vào việc Pháp cung cấp tài chính để đào tạo thực tập sinh chuyên ngành y (phẫu thuật bụng, chấn thương và chỉnh hình, bệnh đường ruột,...); hỗ trợ các dự án y tế dự phòng (Dự án phòng chống sốt rét) và các chương trình đào tạo do các chuyên gia hồi sức và phẫu thuật Pháp thực hiện.

3.4. Hợp tác khoa học - công nghệ

Hợp tác Việt Nam - Pháp về khoa học - công nghệ được thực hiện thông qua các dự án do Quỹ đoàn kết ưu tiên (FSP) của Pháp tài trợ. Đây thường là các chương trình lớn, dài hạn về nghiên cứu, phát triển công nghệ, đào tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; phát huy giá trị văn hóa; tăng cường năng lực về pháp luật và hành chính;... với kinh phí trung bình cho mỗi dự án khoảng trên 1 triệu EUR. Hợp tác trong lĩnh vực khoa học - công nghệ có bước phát triển mới với việc ký Hiệp định hợp tác khoa học và công nghệ giữa hai nước vào tháng 3/2007 nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các chuyên gia, cơ quan và tổ chức khoa học và công nghệ hai nước tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác.

Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp (CNRS) là đối tác truyền thống, quan trọng và có hợp tác hiệu quả gần 30 năm qua. Ngoài ra, Việt Nam đã ký Thỏa thuận hợp tác với Viện Nghiên cứu phát triển Pháp (IRD), Trung tâm Hợp tác quốc tế về nghiên cứu và phát triển nông nghiệp Pháp (CIRAD) và Ủy ban Năng lượng nguyên tử Pháp (CEA). Ngày 07/01/2009, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã đồng ý lựa chọn Pháp là nhà cung cấp công nghệ và vốn ODA để thực hiện dự án “Vệ tinh nhỏ Việt Nam giám sát tài nguyên thiên nhiên, môi trường và thiên tai (VNREDSat-1)”.

Hợp tác trong lĩnh vực ứng dụng hạt nhân cũng ngày càng được tăng cường trong khuôn khổ thỏa thuận giữa Viện Năng

lượng nguyên tử Việt Nam và Ủy ban Năng lượng nguyên tử Pháp như hợp tác đào tạo cán bộ về công nghệ hạt nhân và khai thác sử dụng chương trình tính toán của CEA, cung cấp tài liệu tuyên truyền về điện hạt nhân cho công chúng. Tháng 11/2009, Hiệp định hợp tác về sử dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình được ký dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ hai nước; qua đó tạo khuôn khổ pháp lý cần thiết và những điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ, các cơ sở giáo dục và đào tạo, các doanh nghiệp hai nước liên quan đến năng lượng hạt nhân tiến hành các hoạt động hợp tác và đầu tư. Ngoài ra, các lĩnh vực nghiên cứu khoa học khác cũng được hai nước phối hợp thực hiện trong các lĩnh vực như y - dược, chống biến đổi khí hậu, khoa học cơ bản (toán, lý, hóa học, sinh học...).

3.5. Hợp tác và hỗ trợ tư pháp, pháp luật

Để thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực tư pháp với pháp luật, hai bên đã trao đổi các đoàn lần nhau, đáng chú ý là đoàn Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hà Hùng Cường dẫn đầu sang Pháp vào tháng 02/2015. Đoàn đã làm việc với Ủy ban Pháp luật của Quốc hội Pháp, Tham Chính viện và Tòa Phá án của Pháp. Tại các buổi làm việc, Bộ trưởng Hà Hùng Cường đã thông báo cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp Pháp kết quả của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và cải cách tư pháp của Việt Nam, đặc biệt là việc Việt Nam đã ban hành Hiến pháp sửa đổi, kế hoạch của Quốc hội và Chính phủ Việt Nam về việc thông qua và hoàn thiện hệ thống pháp luật để thực thi Hiến pháp vào các năm 2014-2016. Phía Pháp cho biết đang soạn thảo kế hoạch hỗ trợ Việt Nam trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt là phát triển các nghề bổ trợ tư pháp như luật sư, công chứng, thừa phát lại (thư ký tòa). Hai bên cũng trao đổi về khả năng hợp tác trong lĩnh vực thúc đẩy Việt Nam gia nhập các công ước quốc tế liên

quan đến các quyền dân sự, thương mại và thực thi Công ước La Hay về tư pháp quốc tế. Đặc biệt, trong chuyến thăm này, ngày 25/02/2015, tại Pháp, đại diện của Việt Nam và Pháp đã ký Thỏa thuận hợp tác giữa Bộ Tư pháp Việt Nam và Tham Chính viện của Pháp. Theo đó, hai bên tập trung xây dựng và ban hành Luật ban hành quyết định hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật về hành chính, nghiên cứu mô hình tổ chức các cấp đơn vị hành chính địa phương nhằm triển khai thi hành Hiến pháp Việt Nam. Bên cạnh kết quả chuyến thăm, hai bên đã có một số hoạt động trao đổi kinh nghiệm, tham vấn lẫn nhau về lĩnh vực tư pháp, pháp luật, trong đó Việt Nam tranh thủ học hỏi những kinh nghiệm của Pháp nhằm hoàn thiện các luật, các chương trình, dự án tư pháp mà Việt Nam đang triển khai,...

3.6. Hợp tác quốc phòng, an ninh

Pháp cũng là nước tư bản phương Tây đầu tiên đã chính thức hóa mối quan hệ song phương về quốc phòng với Việt Nam bằng việc bổ nhiệm Tùy viên quân sự vào năm 1991. Như vậy, Pháp là nước tư bản phương Tây đầu tiên có tùy viên quốc phòng tại Việt Nam.

Hai nước duy trì thường xuyên các cuộc gặp cấp cao và các đoàn nghiên cứu giữa hai Bộ Quốc phòng, cụ thể là:

Năm 2002, Tham mưu trưởng liên quân Pháp đã có chuyến thăm Việt Nam lần đầu tiên. Tháng 11/2009, trong chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Pháp, hai bên đã ký Thỏa thuận giữa Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Pháp về hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng, tạo khuôn khổ cho quan hệ tin cậy lẫn nhau. Hai nước đã ký thỏa thuận giữa hai Bộ Quốc phòng thống nhất tổ chức luân phiên hàng năm Ủy ban hỗn hợp về hợp tác quốc phòng để trao đổi về các vấn đề chiến lược và kế hoạch trang bị cho quân đội Việt Nam. Phiên họp đầu tiên của Ủy ban hỗn hợp về hợp tác quốc phòng

(cấp Thứ trưởng) được tổ chức tháng 3/2010 tại Hà Nội. Năm 2010, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Pháp Hervé Morin đã sang thăm Việt Nam, và sau đó là đoàn cán bộ cấp cao của Bộ Quốc phòng Việt Nam do Bộ trưởng, Đại tướng Phùng Quang Thanh dẫn đầu sang thăm Pháp vào tháng 12 cùng năm. Trong các cuộc hội đàm, hai Bộ trưởng đã trao đổi nhiều vấn đề về quốc phòng trong quan hệ song phương và một số vấn đề liên quan tới khu vực và quốc tế mà Việt Nam và Pháp cùng quan tâm. Hai bên đã cùng nhìn lại những kết quả hợp tác trong thời gian qua và đề ra những biện pháp để thúc đẩy hơn nữa quan hệ hợp tác trên lĩnh vực quốc phòng giữa Pháp và Việt Nam. Qua đó cho thấy, sự đa dạng và tăng cường mối quan hệ hợp tác về quốc phòng giữa Việt Nam và Pháp đã thể hiện một cách rất đặc trưng chất lượng của các mối quan hệ giữa hai nước, mối quan hệ mà ngay từ năm 2002 Tổng thống Cộng hoà Pháp đã đánh giá là “mối quan hệ đối tác lịch sử và mẫu mực”. Tiếp theo là chuyến thăm Việt Nam của Tham mưu trưởng liên quân Pháp, Đô đốc Edouard Guillaud vào tháng 02/2012, một lần nữa khẳng định mối quan hệ song phương bền vững trong lĩnh vực quốc phòng giữa hai nước Việt Nam - Pháp.

Tháng 5/2015, ông T. Vankerk - Hoven, Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác an ninh và quốc phòng, Bộ Ngoại giao và Phát triển quốc tế Pháp đã có chuyến thăm Việt Nam. Tại các cuộc tiếp xúc với phía Việt Nam, ông T. Vankerk - Hoven đã thể hiện mong muốn hợp tác quốc phòng với Việt Nam, nhất là hợp tác về công nghiệp quốc phòng, thúc đẩy bán vũ khí của Pháp cho Việt Nam.Thêm vào đó, đoàn do ông Team - Claude Peyromelt, Thượng nghị sĩ Pháp và ông Christian Cambon, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Ngoại giao, Quốc phòng và lực lượng vũ trang - Thượng viện Pháp dẫn đầu cũng đã tới Việt Nam vào tháng 5/2015. Trong buổi tiếp xúc với Bộ Quốc phòng Việt Nam, hai bên đã trao đổi các vấn đề về chính sách quốc phòng của Việt Nam,

quan điểm của Việt Nam đối với các vấn đề quốc tế, khu vực liên quan, nhất là vấn đề tại Biển Đông, và các vấn đề trong quan hệ quốc phòng giữa hai nước thời gian tới¹.

Tháng 6/2015, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam Phùng Quang Thanh thăm Pháp. Tại chuyến thăm này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hai nước đã nhấn mạnh mong muốn thúc đẩy hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam và Pháp, coi khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược đã được thiết lập giữa hai nước là cơ sở mang lại cơ hội và triển vọng cho sự hợp tác đa dạng, trong đó có quốc phòng, đòi hỏi nỗ lực to lớn của hai bên, nhằm mang lại những kết quả thực chất, phục vụ lợi ích của cả hai nước. Về quan hệ quốc phòng song phương, hai bên nhất trí khẳng định hợp tác quốc phòng thời gian qua đã có những bước phát triển tích cực trên một số mặt như trao đổi đoàn, trao đổi kinh nghiệm, quân y, đào tạo, thủy đạc và tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc...². Về phương hướng thời gian tới, hai Bộ trưởng cùng thống nhất cần tiếp tục thực hiện văn bản đã ký kết, theo đó cần tăng cường trao đổi tiếp xúc, trao đổi đoàn cấp cao thường xuyên hơn nữa, phát huy cơ chế Ủy ban hỗn hợp về hợp tác quốc phòng, trao đổi kinh nghiệm, đào tạo, quân y, nghiên cứu đại dương và thủy văn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp quốc phòng của Pháp tiếp tục tiếp cận thị trường Việt Nam, đặc biệt là trong các lĩnh vực Pháp có thế mạnh và Việt Nam có nhu cầu, trong đó chú trọng vào sản phẩm công nghệ cao.

1. Minh Thái: "Việt - Pháp tìm kiếm triển vọng hợp tác quốc phòng mới", tại <http://baodatviet.vn/quoc-phong/quoc-phong-viet-nam/viet-phap-tim-kiem-trien-vong-hop-tac-quoc-phong-moi-3267819/>.

2. Tiến Nhất: "Việt Nam và Pháp tăng cường quan hệ quốc phòng", <http://baotintuc.vn/chinhtri/viet-nam-va-phap-tang-cuong-quan-he-quoc-phong-20150620091052791.html>.

Hai nước còn trao đổi các đoàn nghiên cứu để nâng cao hiểu biết, học hỏi kinh nghiệm, tăng cường hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng như: Tháng 4/2007, Trường Quốc phòng quân chủng hợp thành Pháp đã có chuyến thăm quan và nghiên cứu tại Việt Nam; và tháng 02/2009 Trung tâm nghiên cứu quân sự cao cấp Pháp cũng đã sang thăm và làm việc tại Việt Nam. Nhiều thỏa thuận riêng biệt đã được ký kết nhằm chính thức hóa những trao đổi hợp tác trong lĩnh vực quân y, đặc biệt là trong việc phòng chống sốt rét. Pháp luôn tích cực giúp đỡ Việt Nam trong hoạt động đào tạo sĩ quan tại các trường quân sự của Pháp như: Trường Quốc phòng liên quân (CID) Paris, Trường quân sự đặc biệt Saint-Cyr Coëtquidan, Trường Sĩ quan tham mưu lục quân Compiègne. Hai bên cũng tăng cường hợp tác để đổi mới và nâng cao chất lượng quan hệ trên lĩnh vực quốc phòng.

Ngoài cuộc gặp cấp cao, hai bên cũng tổ chức Hội thảo hợp tác công nghiệp quốc phòng giữa Việt Nam và Pháp về lĩnh vực an ninh biển (tháng 5/2014). Tại hội thảo, Chuẩn Đô đốc Pascal Ausseur, Phó Vụ trưởng phụ trách khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Vụ Phát triển quốc tế, Tổng cục Trang bị vũ khí Pháp, cho biết Pháp sẵn sàng cùng hợp tác hoặc chuyển giao công nghệ vũ khí với các cơ quan quân đội và quân sự Việt Nam nếu nhận được yêu cầu. Danh mục các doanh nghiệp Pháp tham dự Hội thảo cho thấy lĩnh vực hợp tác rất rộng và hoàn toàn có thể cùng hợp tác sản xuất. Để kiểm soát được vùng biển của mình, Việt Nam cần phải có các trang thiết bị như radar, máy bay trực thăng,... Pháp có đầy đủ các công nghệ cho phép thực thi nhiệm vụ này trên vùng biển của Việt Nam.

Tháng 01/2015, Hội thảo quốc tế với chủ đề "Pháp - châu Âu - Việt Nam từ năm 1954" đã được tổ chức tại Paris. Bên cạnh chủ đề chuyên sâu quan hệ hợp tác quốc phòng, các vấn đề khác như chính trị, kinh tế, thương mại, văn hóa, khoa học, giáo dục,... cũng đều được các thành viên tham gia Hội thảo trao đổi tích cực.

Trong đó, về hợp tác quốc phòng, các đại biểu đã điểm lại những mốc lớn trong quan hệ hợp tác Pháp - Việt Nam, bắt đầu bằng việc mở Văn phòng tùy viên quốc phòng năm 1991 tại Đại sứ quán Pháp ở Việt Nam, hợp tác trong lĩnh vực quân y, đào tạo sĩ quan tại Học viện Quốc phòng Pháp và Trường Võ bị Saint-Cyr, trao đổi các đoàn cấp cao, tàu hải quân Pháp thăm Việt Nam,... Trung tá Nadia - Piercy cho rằng đây là một lĩnh vực năng động, tích cực, với các hoạt động phong phú và đa dạng. Pháp sẽ giúp đỡ Việt Nam huấn luyện lực lượng gìn giữ hòa bình trong khuôn khổ hoạt động của Liên hợp quốc. Thiếu tướng Daniel Schaeffer, nguyên tùy viên quân sự đầu tiên của Pháp tại Việt Nam, cho rằng các triển vọng quan hệ quốc phòng Việt Nam - Pháp thời gian tới là rất lớn, không chỉ trong lĩnh vực cung cấp các công nghệ quân sự mà còn đào tạo sĩ quan, huấn luyện để quân đội Việt Nam có thể sử dụng các thiết bị hiện đại. Ông nhấn mạnh sự hợp tác giữa hai nước về mặt pháp lý liên quan đến Biển Đông: “Hợp tác song phương Việt Nam và Pháp tiến triển rất tốt nhưng cần mở rộng ra thành sự hợp tác giữa các nước châu Âu và các nước khu vực Đông Nam Á nhằm bảo đảm tự do hàng hải tại các khu vực biển quốc tế”¹.

Về hợp tác an ninh, Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng của hai nước cũng đang triển khai đối thoại về an ninh nhằm thúc đẩy những trao đổi giữa hai bên về các vấn đề chiến lược. Các cuộc gặp song phương cũng thường xuyên diễn ra trong khuôn khổ chính sách hỗ trợ xuất khẩu trang thiết bị vũ khí. Hai bên tiếp tục cam kết tăng cường hợp tác, về kỹ thuật và trên thực tế, trong lĩnh vực đấu tranh chống khủng bố, các đường dây di cư bất hợp pháp, buôn bán người, buôn bán vũ khí, hàng giả, ma túy, rửa tiền có liên quan đến

1. Thông tấn xã Việt Nam: “Hội thảo quốc tế: Pháp - châu Âu - Việt Nam từ năm 1954”, <http://thbt.vn/tin-tuc/tin-trong-nuoc/hoi-thao-quoc-te-phap-chau-au-viet-nam-tu-nam-1954>.

các hoạt động này và tội phạm tin học. Mặc dù hai bên cũng có một số hoạt động trên cơ sở các cam kết trên, nhưng qua khảo sát, hầu như chưa có các hoạt động đáng kể giữa hai nước để phối hợp thực hiện các cam kết này thời gian qua.

Như vậy, thông qua các chuyến thăm, trao đổi cấp lãnh đạo quân sự giữa hai nước và thông qua các cuộc hội thảo, trao đổi khác nhau, giới chức và nhà nghiên cứu hai bên đã tái khẳng định các cam kết trong thỏa thuận hợp tác quốc phòng, an ninh trong khuôn khổ Thỏa thuận đối tác chiến lược giữa hai nước. Pháp đã dành cho Việt Nam sự ủng hộ, giúp đỡ nhất định trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh. Đồng thời, Pháp thể hiện rõ nét mong muốn tăng cường quan hệ với Việt Nam trên lĩnh vực này, nhất là quan hệ về công nghiệp quốc phòng, nhằm bán vũ khí, khí tài quân sự của Pháp sang Việt Nam và các hợp tác khác. Tuy nhiên, còn một số vấn đề hai bên mới chỉ dừng lại ở cam kết mà chưa được thúc đẩy mạnh mẽ như tăng cường cơ chế Ủy ban hỗn hợp về hợp tác quốc phòng; kiện toàn hoạt động hợp tác quốc phòng trong các lĩnh vực đào tạo nhân lực, quân y, trang thiết bị, thăm viếng của các tàu quân sự và ký kết Nghị định thư của Hiệp ước khu vực Đông Nam Á phi vũ khí hạt nhân.

3.7. Hợp tác địa phương

Khởi xướng từ đầu những năm 1990, hợp tác giữa các địa phương hai nước trở thành nét đặc thù trong quan hệ Việt Nam - Pháp. Việt Nam chiếm vị trí đặc biệt trong chính sách hợp tác quốc tế của các địa phương Pháp. Từ năm 1996, hai nước tổ chức gấp gõ và thảo luận về tình hình hợp tác giữa các đại phuơng nhằm đánh giá hoạt động hợp tác và trao đổi kinh nghiệm hợp tác giữa địa phuơng hai nước. Hai năm một lần, Hội nghị hợp tác giữa các địa phuơng Việt - Pháp được tổ chức nhằm đánh giá hoạt động hợp tác và trao đổi kinh nghiệm hợp tác giữa các địa phuơng.

Việt Nam lần đầu tiên đăng cai tổ chức Hội nghị hợp tác giữa các địa phương Việt - Pháp lần thứ 6 vào năm 2005 tại Huế và Hội nghị hợp tác giữa các địa phương Việt - Pháp lần thứ 8 với chủ đề “Tăng cường liên kết vì sự phát triển bền vững” được tổ chức tháng 11/2010 tại Hải Phòng. Hội nghị lần thứ 9 được tổ chức vào năm 2013 tại thành phố Brest của Pháp và Hội nghị lần thứ 10 diễn ra vào năm 2016 tại Cần Thơ, Việt Nam.

Trong khuôn khổ hợp tác phi tập trung, nhiều tỉnh của Việt Nam đã hợp tác hiệu quả với các đối tác Pháp trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe cộng đồng,...

Từ năm 1990 đến nay đã có hơn 200 dự án hợp tác giữa địa phương hai nước tại các trung tâm lớn như: thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Thanh Hóa, Ninh Bình, Sơn La, Lào Cai, Đồng Nai, Thừa Thiên - Huế,... Các dự án hợp tác tập trung trong lĩnh vực y tế, giáo dục, nước và vệ sinh, bảo tồn di sản, Cộng đồng Pháp ngữ, phát triển nông thôn, phát triển bền vững, với quy mô không lớn nhưng nhìn chung có tác dụng tốt. Cụ thể như: Tỉnh Thanh Hóa đã thiết lập quan hệ hợp tác với thị xã Chaville của Pháp từ những năm 1990, và đến nay thị xã Chaville đã hỗ trợ Thanh Hóa cải thiện hệ thống y tế cơ sở. Từ năm 2005, Tổ chức Nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ Pháp (GRET) cũng đã hợp tác với tỉnh Thanh Hóa thúc đẩy phát triển ngành tre luồng - loại cây thế mạnh của vùng núi Thanh Hóa thông qua việc hỗ trợ kỹ thuật. Từ năm 2003 đến hết tháng 6/2010, Tổ chức phi chính phủ Nước, Nông nghiệp và Y tế vùng nhiệt đới (EAST), đại diện Nghiệp đoàn Liên xã về khí đốt và điện vùng đảo Pháp (SIGEF), Nghiệp đoàn ngành nước vùng đảo Pháp (SEDIF), Ủy ban Quản lý nước lưu vực sông Seine vùng Normandie (AESN) đã phối hợp với tỉnh Ninh Bình thực hiện “Chương trình đoàn kết ngành nước”, thực hiện dự án “Hỗ trợ thể chế phát triển hợp tác xã Việt Nam” (giai đoạn 2008-2010). Trong khuôn khổ hợp

tác giữa tỉnh Sơn La và vùng Midi - Pyrénées của Pháp, dự án ASODIA (giai đoạn 2006-2010 và giai đoạn 2010-2013) tại huyện Mộc Châu được thực hiện với sự tài trợ của Hội đồng vùng Midi - Pyrénées và Bộ Ngoại giao Pháp. Dự án đã mở nhiều khóa đào tạo về kiểm nghiệm sưa, chế biến pho mát và chuyên giao kỹ thuật chăn nuôi. Từ năm 2003 trở lại đây, hoạt động hợp tác giữa vùng Aquitaine của Pháp và tỉnh Lào Cai của Việt Nam đã thu được nhiều kết quả thiết thực. Hai bên tập trung vào ba lĩnh vực chính, đó là: xây dựng kế hoạch đô thị hóa tại thị trấn Sa Pa; hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái; và bảo vệ đa dạng sinh học của tỉnh Lào Cai. Hoạt động hợp tác phi tập trung Việt - Pháp là sáng kiến rất có ý nghĩa giữa Chính phủ hai nước, khuyến khích các hoạt động hợp tác đi vào thực chất và có đối tác cụ thể. Để các dự án hợp tác giữa các địa phương hai nước triển khai hiệu quả hơn nữa, trong thời gian tới, Chính phủ hai nước cần nghiên cứu, ban hành các chính sách cụ thể, ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp và địa phương của Việt Nam tiếp cận các nguồn vốn ODA của Pháp hoặc vốn vay của các ngân hàng Pháp và ngân hàng Việt Nam. Nhằm thúc đẩy hợp tác có hiệu quả với các đối tác Pháp, Việt Nam cần cải tiến các thủ tục hành chính; nghiên cứu và thực hiện nghiêm túc các mục tiêu của đề án đã ký kết; chấn chỉnh tác phong làm việc, nâng cao nghiệp vụ của mọi thành viên trong chương trình hợp tác theo hướng đổi mới, năng động và sáng tạo.

Ngoài hợp tác trong các lĩnh vực nói trên, hai nước còn phát triển quan hệ hợp tác ba bên: tức là hợp tác giữa Việt Nam, Pháp với một tổ chức tài trợ hoặc với một số nước châu Phi như Mali, Buôckina Phaxô, Xênhêgan trong các lĩnh vực nông nghiệp, y tế... Hoạt động này đã thu được kết quả tốt.

3.8. Cộng đồng người Việt tại Pháp

Tình hình chung: Cộng đồng người Việt Nam tại Pháp được hình thành từ những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất 1914-1918,

tổng số hiện nay khoảng trên 300.000 người, phần lớn đã nhập Quốc tịch Pháp. Họ đến Pháp trong những thời điểm và hoàn cảnh khác nhau, gồm nhiều thành phần nhưng chủ yếu là người lao động, viên chức, buôn bán nhỏ và học sinh, sinh viên. Cộng đồng ngày càng tăng thêm về số lượng và đa dạng hơn về thành phần do ngày càng có nhiều học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh sang học tập (vào khoảng 6.000 người).

Các hội đoàn người Việt: Hội đoàn lớn nhất của người Việt ở Pháp là Hội người Việt Nam tại Pháp. Đây là hội đoàn có bề dày truyền thống, đã có nhiều đóng góp trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc trước đây và xây dựng đất nước ngày nay. Hiện nay, Hội có ba chi hội (Lyon, Marseille, Bordeaux) và hai hội cơ sở (Công nhân, Thương gia).

Hội Phật tử Việt Nam tại Pháp cũng là một hội đoàn lớn với noi sinh hoạt tâm linh là chùa Trúc Lâm tại Paris và chùa Trúc Lâm tại Marseille. Trong cộng đồng Phật tử còn có Làng Mai mà người đứng đầu là Thiền sư Thích Nhất Hạnh. Đây là một cơ sở rất lớn ngoài các cơ sở khác của Làng ở Mỹ, Ôxtrâylia với số lượng hàng chục nghìn người theo học mỗi năm, chưa kể số tu sĩ xuất gia.

Ngoài ra, những năm gần đây, các tổ chức phi chính trị của Việt kiều hoặc do Việt kiều sáng lập bước đầu phát triển với hình thức chủ yếu là quyên góp ủng hộ đồng bào gặp khó khăn trong nước.

Lực lượng trí thức: Trí thức là thế mạnh của cộng đồng người Việt tại Pháp. Hiện có khoảng 40.000 Việt kiều có trình độ đại học hoặc trên đại học thuộc nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau, chiếm 12% cộng đồng người Việt Nam tại Pháp. Phần lớn trí thức Việt kiều là những người đã sang Pháp thời gian trước và sau năm 1954 và con cái họ sinh trưởng tại Pháp. Trong đó, một số trí thức có trình độ chuyên môn cao, là chuyên gia giỏi, có kinh nghiệm làm việc tại các trường đại học, Trung tâm nghiên

cứu khoa học quốc gia Pháp (CNRS), các viện nghiên cứu, các cơ quan hành chính, kỹ thuật.

Tóm lại, quan hệ Việt Nam - Pháp những năm đầu thế kỷ XXI, đã được nâng lên tầm cao mới là quan hệ đối tác chiến lược (năm 2013). Hằng năm có sự trao đổi các đoàn cấp cao, cấp bộ và địa phương, hai bên có nhiều quan điểm tương đồng trong các diễn đàn đa phương về quan hệ quốc tế. Mặt khác, về thương mại, Pháp là bạn hàng lớn thứ 3 của Việt Nam trong EU (sau Đức và Anh) và đầu tư của Pháp tại Việt Nam hiện nay đạt khoảng 3 tỷ USD, xếp thứ 15/93 quốc gia đầu tư vào Việt Nam. Đồng thời, quan hệ Việt Nam - Pháp trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, quốc phòng an ninh không ngừng được đom hoa, kết trái và phát triển.

Mặc dù hai nước đã nỗ lực triển khai Thỏa thuận đối tác chiến lược và đã có những thành tựu ban đầu, *tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế* về cường độ và mức độ thực thi cam kết Thỏa thuận đối tác chiến lược, trong đó: về mức độ, không có trao đổi giữa các đoàn cấp cao giữa hai nước; các nội dung trao đổi ở các đoàn các cấp chủ yếu là việc tái khẳng định các cam kết đã có, chưa cụ thể hóa các nội dung này bằng hành động cụ thể, thiết thực, đem lại lợi ích rõ ràng. Về cường độ, việc trao đổi, đối thoại giữa hai bên chưa thường xuyên, số lượng các đoàn trao đổi còn ít... Do đó, việc thực hiện Thỏa thuận đối tác chiến lược của Việt Nam và Pháp chưa thực sự đáp ứng kỳ vọng của hai bên.

Tồn tại, hạn chế nêu trên bắt nguồn từ một số nguyên nhân. Thứ nhất là yếu tố thời gian: Mặc dù có quá trình quan hệ hữu nghị lâu năm, nhưng Thỏa thuận đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp mới được hai nước tuyên bố từ năm 2013. Quá trình ngắn ngủi đó khó có thể thể hiện hiệu quả một thỏa thuận lâu dài. Do đó, hai bên chưa thực sự đủ thời gian để triển khai mạnh mẽ các nội dung của thỏa thuận trên. Thứ hai là yếu tố nhận thức:

Nhận thức về chính sách đối ngoại của Việt Nam, lợi ích quốc gia của Việt Nam trong quan hệ với Pháp, nội hàm, mục tiêu của tuyên bố Thỏa thuận đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp, cách thức tiến hành triển khai thỏa thuận trên,... chưa thực sự được các đối tượng chính và liên quan trong việc triển khai Thỏa thuận đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp hiểu rõ để thực hiện, gây khó khăn cho việc thúc đẩy và tạo sự đồng thuận cùng nhau thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước. *Thứ ba* là yếu tố khả năng của Việt Nam, Pháp trong thúc đẩy triển khai thỏa thuận, trong đó nội lực của Việt Nam còn yếu để tiếp nhận những lợi thế trong quan hệ đối tác chiến lược với Pháp là yếu tố cản trở quan trọng nhất.Thêm vào đó, các yếu tố khác như hai bên chưa đẩy mạnh việc xác định lợi ích song trùng và lôi kéo đối tác vào thực hiện các nội dung phục vụ lợi ích song trùng đó để cùng có lợi; vấn đề khó khăn tại Pháp chi phối mức độ đầu tư của Pháp cho quan hệ đối tác chiến lược,... cũng là nguyên nhân cản trở việc triển khai thỏa thuận trên.

III. TRIỂN VỌNG QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT NAM - PHÁP ĐẾN NĂM 2030 VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Triển vọng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp đến năm 2030

1.1. Thuận lợi

1.1.1. Thuận lợi từ phía Việt Nam

Thứ nhất, Việt Nam tiếp tục kiên trì đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; tiếp tục thúc đẩy hội nhập quốc tế một cách sâu rộng, đưa quan hệ đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện, đối tác toàn diện, đối tác đặc biệt,... của Việt Nam đi vào thực chất, chiều sâu. Đây là cơ sở, nền tảng quan trọng để các tổ chức, chính quyền Việt Nam

đề ra hoạt động thúc đẩy hợp tác với các đối tác quốc tế, trong đó có Pháp, nhằm đưa quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp đi vào thực chất.

Thứ hai, Việt Nam xác định vai trò quan trọng của Pháp đối với sự phát triển và an ninh của Việt Nam, cũng như nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Do đó, đây là lý do quan trọng để Việt Nam và Pháp sẽ tiếp tục tìm kiếm các giải pháp thúc đẩy hợp tác giữa hai nước trong khuôn khổ tuyên bố Thỏa thuận đối tác chiến lược thời gian tới.

Thứ ba, sau nhiều năm đổi mới, nội lực của Việt Nam đã tăng lên đáng kể, nhiều ngành kinh tế, khoa học - công nghệ, quân sự, an ninh, y tế, giáo dục,... được nâng lên rõ rệt. Việc sửa đổi Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp là điều kiện thuận lợi để Việt Nam và Pháp hợp tác, trao đổi lẫn nhau; đồng thời Việt Nam có nhu cầu về vốn, công nghệ, quản lý tiên tiến từ nước Pháp để phát triển đất nước.

1.1.2. Thuận lợi từ phía Pháp

Thứ nhất, Pháp coi trọng chính sách đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam với vai trò tích cực tại Đông Nam Á, qua đó có thể giúp Pháp duy trì, gia tăng ảnh hưởng tại khu vực này trong bối cảnh các cường quốc khác như: Mỹ, Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Nhật Bản,... đang tăng cường cạnh tranh tại đây. Vì vậy, Pháp tăng cường thực hiện Thỏa thuận đối tác chiến lược với Việt Nam bắt đầu từ năm 2013.

Thứ hai, ngày càng có nhiều yếu tố tích cực tại Pháp ủng hộ và thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Pháp như: cộng đồng người Việt Nam tại Pháp ngày càng hướng về Tổ quốc, ủng hộ sự vững mạnh của đất nước cũng như quan hệ với Pháp; cộng đồng doanh nghiệp Pháp và các tổ chức, nhóm có lợi trong quan hệ với Việt Nam muốn thúc đẩy Chính phủ Pháp tăng cường quan

hệ với Việt Nam để xúc tiến hoạt động đầu tư, kinh doanh của họ; các chính trị gia, nghị sĩ Quốc hội, nhà nghiên cứu, nhà văn hóa, nhà khoa học tại Pháp, người Pháp từng du học, làm việc tại Việt Nam,... có cảm tình với Việt Nam cũng đang thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ Pháp - Việt Nam, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, khoa học - công nghệ, văn hóa, giáo dục,...

Thứ ba, Pháp có đủ điều kiện, nội lực, sức mạnh trên nhiều lĩnh vực để thúc đẩy quan hệ với Việt Nam, nhất là các lĩnh vực về khoa học - công nghệ, năng lượng, xây dựng, vũ khí, khí tài quân sự,... Trong khi đó, nhu cầu thúc đẩy trao đổi, hợp tác trên các vấn đề này với Việt Nam và các nước Đông Nam Á của các doanh nghiệp, trung tâm, tổ chức... tại Pháp đang tăng lên. Do đó, Thỏa thuận đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Pháp là cơ hội để các doanh nghiệp, tổ chức trên tăng cường hợp tác với Việt Nam thời gian tới.

1.1.3. Thuận lợi từ các yếu tố khác

Thứ nhất, trong bối cảnh môi trường đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam đã và đang thay đổi nhanh chóng, triển vọng ký Hiệp định EVFTA, Hiệp định CPTPP việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN cuối năm 2015,... là những yếu tố tạo nên nhiều cơ hội mới cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp Pháp. Việc ký kết và đi vào thực thi EVFTA là cơ hội để Việt Nam được hưởng ưu đãi trong xuất khẩu hàng hóa sang châu Âu nói chung, Pháp nói riêng (nhất là mặt hàng giày dép và dệt may), cũng như nhập khẩu hàng hóa từ các nước châu Âu, trong đó có Pháp..., qua đó làm sâu sắc thêm quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư Việt Nam - Pháp, triển khai thực chất hơn nội hàm của tuyên bố đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp.

Thứ hai, các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống tại khu vực Đông Nam Á ngày càng trở nên phức tạp, cần sự

hợp tác, giúp đỡ của các cường quốc như Pháp. Về vấn đề an ninh truyền thống, đáng chú ý nhất là tranh chấp lãnh thổ trên Biển Đông đe dọa tới an ninh, tự do hàng hải tại khu vực, thu hút sự quan tâm của hầu hết các nước trên thế giới. Đây là cơ hội thuận lợi để Pháp gia tăng ảnh hưởng tại khu vực. Mặc dù Pháp không nằm trong khu vực này, nhưng với vị thế là nước thành viên Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và có lợi ích từ việc tự do hàng hải trong khu vực, sẽ là lý do hợp lý để Pháp có tiếng nói, hành động cụ thể nhằm khẳng định vai trò của mình tại khu vực, nhất là đối với các nước Đông Nam Á như Việt Nam. Đây cũng là một trong những nội dung được Việt Nam và Pháp tuyên bố trong Thỏa thuận đối tác chiến lược. Ngoài ra, trước sự đe dọa tới chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, Việt Nam cần hợp tác với Pháp để đa dạng hóa kho vũ khí chiến lược, hợp tác hải quân,... tăng cường sức mạnh bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ trên Biển Đông. Điều này giúp Việt Nam và Pháp mở ra nhiều cơ hội hợp tác thời gian tới, nhất là trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng. Về an ninh phi truyền thống như các vấn đề chống khủng bố quốc tế tại một số nước Đông Nam Á, chống biến đổi khí hậu, chống và đẩy lùi dịch bệnh, nạn di cư bất hợp pháp từ Đông Nam Á sang châu Âu... sẽ tiếp tục là những vấn đề lớn của Việt Nam, khu vực Đông Nam Á và thế giới, do đó Việt Nam không thể tự mình giải quyết mà cần sự tham gia, hỗ trợ cả về kinh phí, kỹ thuật, kinh nghiệm của các cường quốc như Pháp. Đây sẽ là cơ hội thuận lợi để hai nước thúc đẩy thực thi các nội dung của hợp tác phát triển trong Thỏa thuận đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp.

Thứ ba, nền tảng từ việc thực hiện nội dung Thỏa thuận đối tác chiến lược những năm qua, cũng như thực thi các hiệp định, thỏa thuận đã có trước đó giữa hai nước sẽ là cơ hội thuận lợi cho Pháp và Việt Nam thúc đẩy quá trình thực hiện Thỏa thuận

đối tác chiến lược trong thời gian tới đạt hiệu quả cao hơn. Quá trình thực thi đối tác chiến lược đã góp phần nâng cao nhận thức của hai bên về lợi ích và nội dung triển khai thỏa thuận này; đồng thời cùng với các tái cam kết, quyết tâm cao cũng như kết quả ban đầu của việc thực thi Thỏa thuận đối tác chiến lược sẽ là nền tảng để hai bên tiếp tục triển khai có hiệu quả nội hàm thỏa thuận này thời gian tới. Việc thực thi các hiệp định, thỏa thuận trước đó giữa hai nước cũng là cơ sở quan trọng cho việc tiếp tục triển khai Thỏa thuận đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp. Các thỏa thuận, hiệp định này bao quát hầu hết các nội hàm trong Thỏa thuận đối tác chiến lược giữa hai nước, là cơ sở, hành lang pháp lý thuận lợi; đồng thời, việc thực thi các hiệp định này là điều kiện tốt để thực thi Thỏa thuận đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp thời gian tới.

Thứ tư, tình hình kinh tế thế giới nói chung, kinh tế Pháp nói riêng đang phục hồi và đi vào ổn định. Đây sẽ là điều kiện để Pháp và các nước châu Âu tăng cường nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam cũng như đầu tư sang Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam cũng có nhiều điều kiện thuận lợi hơn trong việc nhập khẩu hàng hóa từ Pháp và các nước châu Âu.

1.2. Khó khăn

1.2.1. Khó khăn từ phía Việt Nam

Trong quá trình hội nhập quốc tế mạnh mẽ, Việt Nam đã đạt được nhiều thành quả quan trọng, tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề gây khó khăn cho Việt Nam trong việc chuyển hóa những thuận lợi từ quá trình hội nhập quốc tế nói chung, thúc đẩy quan hệ với Pháp nói riêng, mang lại. Trong đó, những thách thức đáng chú ý như: cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện, đồng bộ; chất lượng lao động thấp; công nghệ hỗ trợ của Việt Nam còn yếu và thiếu; cơ chế chính sách, cải cách kinh tế, bộ máy nhà

nước triển khai chưa sát với hội nhập quốc tế, cũng như theo nội dung Thỏa thuận đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp. Thêm vào đó, hiện đang diễn ra sự cạnh tranh gay gắt giữa các nước trong khu vực với Việt Nam nhằm tăng thu hút đầu tư, tiếp nhận viện trợ, chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường xuất khẩu với Pháp nói riêng, châu Âu nói chung,... Ngoài ra, nhiều lĩnh vực, ngành khoa học, công nghệ,... của Việt Nam chưa phát triển, chưa đáp ứng nhu cầu hợp tác của các đối tác Pháp. Do đó, đây là những nhân tố hạn chế khả năng hợp tác giữa Pháp và Việt Nam trên nhiều lĩnh vực theo Thỏa thuận đối tác chiến lược giữa hai nước.

1.2.2. Khó khăn từ phía Pháp

Thứ nhất, mặc dù quan hệ với Việt Nam đã lâu, nhưng các doanh nghiệp và tổ chức của Pháp chưa hiểu biết nhiều về đối tác, thị trường Việt Nam để thúc đẩy hợp tác. Do đó, việc tiếp cận và mở rộng thị trường, cũng như đề ra các giải pháp, chương trình hiệu quả thúc đẩy quan hệ hai nước gặp khó khăn.

Thứ hai, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, nhà đầu tư Pháp tại thị trường Việt Nam với các doanh nghiệp, tổ chức khác như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc,... gặp khó khăn do việc lựa chọn dự án, công nghệ, chương trình phù hợp với trình độ, yêu cầu của Việt Nam khá phức tạp và khó khăn, nhất là trong các lĩnh vực nhạy cảm như vũ khí, khí tài quân sự, năng lượng nguyên tử, điện hạt nhân,...

Thứ ba, Pháp và một số quốc gia châu Âu khác vẫn thường xuyên gây sức ép, can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam liên quan đến vấn đề dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo,... gây “nghi ngại” cho Việt Nam trong việc hợp tác với Pháp thúc đẩy nội hàm quan hệ đối tác chiến lược thời gian tới.

1.3. Triển vọng quan hệ Việt Nam - Pháp

Thứ nhất, hai nước sẽ tăng cường các chuyến thăm cấp cao và các cấp, các đoàn, cuộc tham vấn, trao đổi cả chính thức và không chính thức, bên lề các diễn đàn quốc tế và khu vực có hai nước tham gia. Nội dung các cuộc trao đổi sẽ đi sâu hơn vào các vấn đề hai bên cùng có lợi ích và quan tâm chung, về cả vấn đề song phương và đa phương. Vấn đề song phương chủ yếu tập trung vào việc thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa hai nước và hợp tác trong các lĩnh vực quốc phòng, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ,... Vấn đề đa phương chủ yếu là về hòa bình, ổn định tại Biển Đông nói riêng, khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung, vấn đề các điểm nóng trên thế giới có tác động tới quan hệ hai nước, vấn đề bảo vệ môi trường thế giới,...

Thứ hai, các nội hàm mối quan hệ đối tác chiến lược sẽ dần đi vào thực chất, chiều sâu. Trong đó, quan hệ kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, phát triển,... sẽ là các mối quan hệ đi đầu trong việc đem lại hiệu quả như mong đợi... Các mối quan hệ khác, nhất là quan hệ quốc phòng - an ninh, sẽ tiếp tục được hai bên thúc đẩy để tạo nền tảng vững chắc cho quan hệ hợp tác. Thực tế triển vọng này có cơ sở khi trải qua hơn 40 năm hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, các quan hệ trên đã có nền tảng, cơ sở vững chắc để hai bên tăng cường hơn các nội dung khác. Tuy nhiên, sự biến động của tình hình thế giới, khu vực và nhu cầu quan hệ của hai bên đã quy định các nội dung mới của mối quan hệ này, đã trở thành tiêu chuẩn quan trọng, thước đo cho sự thành công trong quan hệ giữa hai nước. Cụ thể là:

1) Chủ yếu tập trung vào việc thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa hai nước: Hai nước thống nhất sẽ thúc đẩy hoạt động của Hội đồng Cấp cao vì sự phát triển hợp tác kinh tế Việt Nam - Pháp và Diễn đàn kinh tế tài chính Việt - Pháp. Pháp đã khẳng định

tiếp tục đưa Việt Nam vào danh sách các nước ưu tiên xúc tiến thương mại, khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp Pháp hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, đồng thời khẳng định sẵn sàng tham gia vào nhiều dự án, nhất là một số dự án lớn có ý nghĩa kinh tế - xã hội. Đặc biệt, Pháp bày tỏ quyết tâm giúp Việt Nam xây dựng nhà máy điện nguyên tử và coi đây là một trong những trọng tâm trong hợp tác khoa học kỹ thuật với Việt Nam.

2) Hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng giữa Việt Nam và Pháp không ngừng được củng cố và phát triển, trở thành một nội dung quan trọng trong 5 trụ cột của quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước. Trong thời gian tới, nhiều hướng hợp tác được tăng cường hoặc có thể mở ra như: hỗ trợ nhau tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc; bảo đảm an ninh, an toàn, tự do hàng hải, hàng không; trong phối hợp giải quyết các vấn đề an ninh mạng, an ninh phi truyền thống,... Theo đó, việc xây dựng một tầm nhìn chung về hợp tác quốc phòng là yêu cầu cần thiết để tiến trình hợp tác ngày càng phong phú, hiệu quả hơn. Sự quan tâm của Pháp về vấn đề gìn giữ hòa bình, ổn định trên vùng biển, vùng trời trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và về nguyên tắc thượng tôn pháp luật khi xem xét, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế;... đều là những quan điểm mà Việt Nam hoàn toàn chia sẻ. Chúng ta có thể khẳng định luôn ủng hộ Pháp có vai trò tích cực và xây dựng, để hai nước Việt Nam - Pháp có thể cùng đóng góp thiết thực trong nỗ lực thúc đẩy, bảo vệ các lợi ích chung của cộng đồng quốc tế.

3) Trên lĩnh vực văn hóa, lãnh đạo hai nước đã quyết định tổ chức “Năm giao lưu chéo 2018” để kỷ niệm 45 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Năm 2018 sẽ là năm có ý nghĩa với rất nhiều hoạt động phong phú, đa dạng không chỉ trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật mà cả trên các lĩnh vực khác như

kinh tế, thương mại, du lịch,... Các hoạt động này sẽ được tổ chức không chỉ ở hai thủ đô Hà Nội và Paris mà còn ở tất cả các địa phương hai nước, đặc biệt là các địa phương đã có quan hệ hợp tác, kết nghĩa với nhau.

4) Hợp tác giáo dục và đào tạo cũng sẽ tiếp tục được tăng cường. Pháp khẳng định sẽ tăng học bổng và tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao số học sinh Việt Nam sang du học tại Pháp ở trình độ đại học và sau đại học. Pháp sẽ hợp tác và hỗ trợ Việt Nam thực hiện kế hoạch đào tạo 10.000 tiến sĩ từ nay đến năm 2020. Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Pháp đã đi vào hoạt động với nhiều ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế ngày càng cao của Việt Nam, trong đó đặc biệt phải kể đến việc đào tạo trong lĩnh vực hàng không vũ trụ.

5) Lĩnh vực y tế cũng có bước phát triển mới với việc Pháp giúp Việt Nam nâng cấp Trường Đại học Y Hà Nội thành trường Y thực hành...

6) Hợp tác giữa các địa phương hai nước cũng sẽ tiếp tục được tăng cường. Hiện đã có tới 52 địa phương của Pháp là đối tác với 54 tỉnh, thành phố của Việt Nam, và Hội nghị hợp tác phi tập trung lần thứ 12 vào năm 2021 sẽ được tổ chức ở Việt Nam.

Thứ ba, Pháp sẽ ngày càng can dự nhiều hơn vào các vấn đề của khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung, Đông Nam Á nói riêng, điều này tạo thuận lợi cho Việt Nam tận dụng Thỏa thuận đối tác chiến lược với Pháp vì lợi ích của Việt Nam. Pháp cũng sẽ tận dụng triệt để các thỏa thuận, hiệp định với các nước châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam để lấy lại hình ảnh của mình tại khu vực, tạo ảnh hưởng và sức cạnh tranh với các cường quốc khác,... phục vụ lợi ích của Pháp. Do đó, những vấn đề tại khu vực này sẽ được Pháp chú ý và tìm cách tiếp cận, quan tâm, nhất là vấn đề tranh chấp trên Biển Đông, khủng bố quốc tế, bảo vệ môi trường,... thông qua nhiều hình thức

khác nhau để Pháp thể hiện tiếng nói, hành động một cách thiết thực nhất, trong đó có việc tận dụng thỏa thuận quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam để thúc đẩy quan hệ với ASEAN và các nước khác,...

Việc thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược đi vào thực chất, chiều sâu là mong muốn và nhu cầu của cả Việt Nam và Pháp, cùng với những đổi thay trong quan hệ quốc tế, những thách thức, đe dọa tới hòa bình, ổn định tại khu vực; nhu cầu, mong muốn của các quốc gia ngày một tăng lên... sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước thời gian tới, đem đến triển vọng tích cực cho việc thực hiện Thỏa thuận đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp.

2. Khuyến nghị

Trong thời gian qua, quan hệ giữa hai nước có những bước phát triển sâu rộng, đồng đều trên tất cả các lĩnh vực và được phía Pháp đánh giá là “quan hệ đối tác chiến lược trên thực tế”. Tuy nhiên, quan hệ này vẫn chưa thực sự tương xứng với tiềm năng và bề dày lịch sử quan hệ hai nước. Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam vào Pháp chiếm phần nhỏ so với các nước khác do đây là một thị trường phát triển, có những quy định và tiêu chuẩn rất cao mà hàng hóa của Việt Nam chưa đáp ứng được. Ngược lại, đầu tư của Pháp vào Việt Nam trong thời gian gần đây chưa tương xứng với tiềm lực kinh tế của Pháp.

Việc tăng cường hợp tác về mọi mặt với Pháp phải đảm mục tiêu trọng tâm là khai thác tối đa lợi thế bên ngoài để phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ở nước ta; và phải giữ vững nguyên tắc tự chủ, tự lực tự cường, phát huy nội lực đất nước. Đây là nền tảng cho một quan hệ ổn định và bền vững, bình đẳng, cùng có lợi. Đây cũng là cơ sở cho Việt Nam, một mặt khai thác và phát huy được ưu thế của mình

trong quan hệ với Pháp trên mọi diễn đàn, giúp chúng ta nâng cao uy tín, vị thế trên trường quốc tế; mặt khác, tạo ra sức mạnh cản phá âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.

Trên cơ sở thực trạng và tiềm năng quan hệ Pháp - Việt, với mục tiêu xác định phương hướng đúng đắn và tạo điều kiện tốt hơn nữa để phát triển quan hệ song phương, và từ góc độ Việt Nam, có thể đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy quan hệ hai nước.

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức tại Việt Nam về triển khai Thỏa thuận đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp. Đối tượng cần nâng cao nhận thức trước hết là cán bộ, đảng viên, công chức nhà nước, tiếp đến là nhân dân cả nước nói chung; cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam; du học sinh, cán bộ, người dân sang Pháp học tập, nghiên cứu; cộng đồng người Việt Nam tại Pháp, những cá nhân, tổ chức có quan hệ với yếu tố Pháp,... Nội dung nhận thức tập trung vào một số vấn đề sau:

Trước hết, có nhận thức đúng về lợi ích của Việt Nam trong quan hệ đối ngoại nói chung, quan hệ với Pháp nói riêng, đó là phần đầu vì mục đích tối thượng là lợi ích quốc gia, dân tộc của Việt Nam; hiểu rõ về nội hàm lợi ích quốc gia, dân tộc của Việt Nam mong muốn trong quan hệ với Pháp, trong đó nhấn mạnh đến lợi ích cốt lõi và lợi ích phát triển, nhằm bảo đảm lợi ích an ninh, phát triển và ảnh hưởng của Việt Nam trong quan hệ quốc tế và quan hệ với Pháp. Việc bảo đảm và gia tăng lợi ích quốc gia, dân tộc là cơ sở để triển khai và thực thi hoạt động thúc đẩy quan hệ giữa hai nước vì lợi ích chung giữa hai nước và lợi ích quốc gia, dân tộc của Việt Nam.

Hai là, có nhận thức đúng đắn về cơ sở hình thành quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước, nhất là lịch sử quan hệ giữa hai nước, tiềm năng, thế mạnh của mỗi nước,... để từ đó có hành động phù hợp nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước có hiệu quả.

Ba là, có nhận thức rõ ràng, đúng đắn về: tầm quan trọng của việc thúc đẩy quan hệ với Pháp; những thành tựu, hạn chế trong quan hệ Việt Nam - Pháp thời gian qua; nội dung của các hiệp định, thỏa thuận hai bên đã ký trước đó; nội dung, quan điểm, cách thức triển khai Thỏa thuận đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp; thế mạnh và hạn chế của Việt Nam trong thực hiện thỏa thuận này. Ngoài ra, cần hiểu rõ những hoạt động chính và trách nhiệm của mỗi chủ thể tham gia thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Pháp thông qua việc thực hiện Thỏa thuận đối tác chiến lược. Đối với đối tượng là doanh nghiệp Pháp đang đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam, nhóm lợi ích tại Pháp có quan hệ với Việt Nam cần được hiểu rõ về lợi ích trong việc thúc đẩy quan hệ với Việt Nam, nhất là lợi ích của họ trong việc hai bên thực hiện Thỏa thuận đối tác chiến lược, để họ cùng Việt Nam thúc đẩy thực hiện thỏa thuận này với Pháp.

Về hình thức nhằm nâng cao nhận thức trên thì hoạt động tuyên truyền có ý nghĩa hết sức quan trọng. Việt Nam cần tích cực thông qua các phương tiện truyền thông, tuyên truyền về các nội dung trên, để mọi người dân có thể hiểu rõ và nhận thức đúng đắn.Thêm vào đó, phổ biến các nghị quyết của Đảng, quán triệt các nội dung nêu trên đối với đảng viên, công nhân viên chức, để họ nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong xây dựng quê hương, đất nước.

Thứ hai, phát huy thuận lợi.

Một là, tạo điều kiện để Pháp thể hiện tiếng nói, ảnh hưởng tại Việt Nam và khu vực.

Việc Việt Nam tạo điều kiện để Pháp thể hiện tiếng nói, ảnh hưởng tại khu vực Đông Nam Á nói riêng, và tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung sẽ làm cho vị thế của Việt Nam trong quan hệ với Pháp lớn hơn, càng thắt chặt quan hệ với Pháp vì đây là một trong những mục tiêu lớn của Pháp khi thúc đẩy

quan hệ với Việt Nam. Do đó, trong các vấn đề lớn, chính tại khu vực, nhất là trong khối ASEAN, Việt Nam nên đề xuất để Cộng đồng ASEAN tham vấn ý kiến của Pháp, cũng như mời Pháp tham gia các diễn đàn của khu vực, nhằm “lôi kéo” Pháp tham gia vào các vấn đề quốc tế, khu vực, nhất là giải quyết các vấn đề trên Biển Đông, tranh chấp lãnh thổ giữa các quốc gia, khu vực, giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống của khu vực như: chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, an ninh năng lượng... Đối với Việt Nam, việc ngày càng thể hiện vai trò chủ chốt trong ASEAN để thúc đẩy quan hệ với Pháp sẽ là lợi thế cho Việt Nam triển khai Thỏa thuận đối tác chiến lược. Do đó, trong quan hệ với Pháp, cần luôn gắn với các vấn đề khu vực mà Pháp quan tâm để định hướng giải quyết các vấn đề song phương, thông qua vấn đề đa phương để thúc đẩy quan hệ song phương giữa hai nước sẽ đem lại lợi ích cho cả hai bên. Việt Nam có lợi trong việc tranh thủ vị thế, sức mạnh, tiềm lực của Pháp cho sự phát triển đất nước, còn Pháp có lợi ích khi ảnh hưởng của nước này được nâng cao so với các cường quốc khác như Mỹ, Trung Quốc, Nga, Ấn Độ,... đối với khu vực.

Ngoài ra, Việt Nam cùng với ASEAN thúc đẩy xây dựng các thỏa thuận, hiệp định với Pháp như các hiệp định, thỏa thuận trên tất cả các lĩnh vực (kinh tế, văn hóa, khoa học,...) giữa ASEAN với đối tác khác... Trong đó, cần tăng cường các thỏa thuận, hiệp định liên quan đến kinh tế, văn hóa, khoa học, công nghệ, quân sự, an ninh,... để ngày càng thể hiện vai trò của Việt Nam nói riêng, Đông Nam Á nói chung,...

Hai là, thúc đẩy quan hệ song phương, tranh thủ Pháp cho mục tiêu an ninh, phát triển, vị thế của Việt Nam.

Việt Nam cần xác định rõ các lợi ích của hai nước và của riêng Pháp trong Thỏa thuận đối tác chiến lược, Hiệp định thương mại

tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và các hiệp định, thỏa thuận, cơ chế hợp tác khác giữa Việt Nam - Pháp đã được xác lập... để thúc đẩy quan hệ với Pháp về mọi mặt:

Về chính trị - ngoại giao: là tăng cường các cuộc tiếp xúc, trao đổi về các vấn đề quốc tế, khu vực hai bên cùng quan tâm, nhất là vấn đề tranh chấp trên Biển Đông, ở các cấp, từ cấp cao đến cấp chuyên viên, từ chính thức đến bên lề các cuộc gặp, từ cấp nhà nước đến cấp ngoại giao nhân dân, nhằm tác động, lôi kéo phía Pháp, cả cấp chính quyền và nhân dân Pháp có tiếng nói, hành động ủng hộ Việt Nam trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông. Ngoài ra, với các vấn đề quốc tế và khu vực khác, Việt Nam cần tiếp tục có cơ chế tham vấn và xúc tiến trao đổi với phía Pháp ở các cấp cả hình thức chính thức và hình thức bên lề các hội nghị quốc tế có Pháp tham gia, nhằm thống nhất tiếng nói, hành động chung với Pháp và các nước khác, hạn chế sự khác biệt, bất đồng, xóa tan những nghi ngờ không cần thiết... Qua đó, không chỉ tranh thủ được sự ủng hộ của Pháp mà việc cùng với Pháp có tiếng nói chung trong nhiều vấn đề sẽ giúp vị thế của Việt Nam tăng cao trên trường quốc tế, nhất là tại các diễn đàn quốc tế lớn như Liên hợp quốc,...

Về quan hệ kinh tế, đầu tư, thương mại: Việt Nam cần tranh thủ các hiệp định kinh tế đã có giữa hai nước, nội dung trong Thỏa thuận đối tác chiến lược và đặc biệt EVFTA cơ hội từ Hiệp định sắp có hiệu lực để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Pháp và châu Âu, nghiên cứu mở rộng nhập khẩu các hàng hóa từ Pháp nhằm đa dạng hóa mặt hàng nhập khẩu, hạn chế sự phụ thuộc nhất định vào các thị trường hiện nay. Đồng thời, hai bên tăng cường tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại tại Pháp và Việt Nam, tuyên truyền về hàng hóa, sản phẩm xuất khẩu giữa hai nước, nhất là các sản phẩm nông sản, thực phẩm, văn hóa,... Ngoài ra, đề nghị Pháp có tiếng nói ủng hộ EU

công nhận Việt Nam là nước có nền kinh tế thị trường, góp phần thiết thực vào việc WTO công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường trước năm 2018 theo cam kết gia nhập WTO của Việt Nam. Đối với hoạt động thu hút đầu tư từ Pháp, thông qua các kênh khác nhau, Việt Nam tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư tại Pháp và Việt Nam để thu hút các nhà đầu tư Pháp đầu tư vào Việt Nam theo các ngành, lĩnh vực thế mạnh của Pháp, nhất là lĩnh vực nông nghiệp và công nghệ. Đồng thời, chuẩn bị các điều kiện cơ sở hạ tầng, các ưu đãi nhất định,... để khuyến khích các doanh nghiệp Pháp đầu tư vào Việt Nam. Đối với các doanh nghiệp Pháp đang đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam, cần tiếp tục tạo sự yên tâm cho họ hoạt động, chính quyền các cấp, các hiệp hội,... thường xuyên tổ chức đối thoại với họ để nắm bắt tình hình, tháo gỡ khó khăn, đưa ra các giải pháp cho họ yên tâm và mở rộng đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Về quan hệ an ninh - quốc phòng: Việt Nam cần chủ động tăng cường hợp tác với Pháp, nhất là trên lĩnh vực hải quân và cung cấp vũ khí, khí tài hiện đại. Trong đó, hai bên tiếp tục tăng cường các tiếp xúc cấp cao và các cấp giữa lãnh đạo về an ninh và quốc phòng hai nước; thúc đẩy giao lưu giữa quân đội và lực lượng an ninh, cảnh sát hai nước, nhất là hoạt động trao đổi tàu quân sự, mòi các tàu quân sự lớn của Pháp thăm và giao lưu với hải quân Việt Nam; tính toán tổ chức các hoạt động tập trận, phô hợp trên Biển Đông đối với việc cứu hộ, cứu nạn, hợp tác quân y,... trên biển, đồng thời mở rộng các cuộc tập trận chung giữa hải quân hai nước về chống khủng bố, cướp biển,... Đối với hoạt động mua sắm thiết bị quân sự, quốc phòng, Việt Nam cần chủ động cùng với Pháp thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức các triển lãm về công nghiệp quốc phòng của Pháp, từ đó lựa chọn các vũ khí, khí tài phù hợp cho Việt Nam trong chương trình từng bước hiện đại hóa quân đội, đủ sức bảo vệ chủ quyền thống nhất

và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam cần tranh thủ viện trợ của Pháp trong việc huấn luyện và đào tạo cán bộ quân đội, công an cho Việt Nam nhằm đáp ứng thực tế tác chiến mới trên thế giới cũng như khả năng bảo đảm trật tự an toàn xã hội, chống tội phạm công nghệ cao, tội phạm xuyên quốc gia,...

Về khoa học - công nghệ: Việt Nam cần chủ động kêu gọi các trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức, cá nhân Pháp phối hợp với các nhà khoa học Việt Nam trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ hiện đại của Pháp trong các lĩnh vực như nông nghiệp, sinh học, y tế, năng lượng (nhất là năng lượng nguyên tử)... Việt Nam nên tranh thủ các nghiên cứu hiện có của Pháp, giới thiệu các nhà khoa học Việt Nam sang trợ giúp và tham gia các dự án nghiên cứu này hoặc mời chuyên gia Pháp tham gia nghiên cứu các dự án khoa học tại Việt Nam theo các lĩnh vực trên.Thêm vào đó, mở cửa và thu hút các doanh nghiệp công nghệ cao của Pháp nhất là công nghệ hạt nhân, công nghệ sinh học, năng lượng, vật liệu...; thúc đẩy nghiên cứu, hợp tác giữa các nhà khoa học hai bên về các vấn đề như bào chế thuốc, nghiên cứu bảo vệ môi trường,... Ngoài ra, thông qua các kênh khác nhau, mời các đoàn chuyên gia Pháp sang Việt Nam giao lưu, hợp tác, trao đổi học thuật, giảng dạy, bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ khoa học Việt Nam ở một số lĩnh vực, môn khoa học,...

Về hợp tác giáo dục - y tế: Việt Nam cần tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy, thu hút thêm các dự án đào tạo đại học, sau đại học, đào tạo nghề,... kể cả liên kết đào tạo (với đối tác Việt Nam), hoặc 100% vốn của các trường đại học, trung tâm, viện nghiên cứu - đào tạo... của Pháp tại Việt Nam; khuyến khích các đối tác này mở chi nhánh hoặc thực hiện các dự án giáo dục - đào tạo tại Việt Nam để người dân Việt Nam có điều kiện tiếp cận với nền giáo dục hiện đại của Pháp. Đối với lĩnh vực y tế, ngoài việc thúc đẩy hai bên phối hợp nghiên cứu khoa học, Việt Nam

cần đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư cơ sở y tế của Pháp tại Việt Nam, các viện trợ của Pháp cho phát triển cơ sở y tế của Việt Nam nhằm khắc phục khó khăn của Việt Nam trong phát triển hệ thống y tế và giúp người dân Việt Nam tiếp cận hệ thống y tế hiện đại của Pháp ngay tại Việt Nam.

Về hợp tác văn hóa: Việt Nam cần đẩy mạnh vai trò trong Cộng đồng Pháp ngữ, đưa ra các sáng kiến, chương trình hành động cụ thể nhằm nâng cao vị thế của tổ chức này trong hệ thống các tổ chức quốc tế, khu vực. Có như vậy, vai trò của Việt Nam tại Cộng đồng Pháp ngữ cũng như đối với Pháp sẽ ngày càng nâng cao. Các hoạt động của tổ chức này cần được quảng bá và thực hiện nhiều hơn tại Việt Nam, ở các khu vực khác nhau,... từ đó hướng tới các hoạt động gìn giữ văn hóa, di sản Pháp tại Việt Nam,... Hơn thế nữa, Việt Nam cần tranh thủ tiếng nói của Pháp trong các tổ chức văn hóa quốc tế như UNESCO để quảng bá văn hóa đất nước ra khắp thế giới, thu hút du khách nước ngoài tới Việt Nam và tranh thủ các dự án bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của Việt Nam.

Ba lù, tranh thủ các yếu tố thuận lợi khác để thúc đẩy quan hệ hai nước.

Việt Nam cần tranh thủ các nhân vật có cảm tình với Việt Nam trong chính quyền Pháp; các tập đoàn, doanh nghiệp Pháp, các nhóm lợi ích, đại diện các tổ chức nghề nghiệp, cộng đồng doanh nghiệp Pháp, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức phát triển do Chính phủ Pháp tài trợ,... đang triển khai các dự án tại Việt Nam... Đặc biệt là tranh thủ cộng đồng người Việt Nam tại Pháp có tiếng nói tác động chính quyền Pháp tăng cường hợp tác, đầu tư, viện trợ cho Việt Nam, hạn chế những bất đồng trong quan hệ với Việt Nam. Thông qua đó, tạo sự gắn kết giữa người Việt Nam đang sinh sống tại Pháp với trong nước, hạn chế sự chống phá chính quyền của các tổ chức phản động người Việt tại Pháp.

Thứ ba, khắc phục hạn chế.

Một là, khắc phục hạn chế về nội lực của Việt Nam.

Việt Nam cần tiếp tục cải cách nền kinh tế, khắc phục yếu kém về cơ sở hạ tầng theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu đầu tư của nhà đầu tư Pháp; khắc phục tình trạng trình độ lao động thấp, nhất là thiếu lao động lành nghề có trình độ cao, theo hướng mở rộng các loại hình hợp tác đào tạo nghề giữa Việt Nam và đối tác là các trường đào tạo nghề của Pháp để Việt Nam có đội ngũ lao động có trình độ, theo tiêu chuẩn của Pháp; khắc phục tình trạng quan liêu, thiếu chuyên nghiệp của bộ máy chính quyền, công chức nhà nước,... nhất là trong lĩnh vực cấp phép, quản lý đầu tư, kinh doanh với đối tác nước ngoài, trong đó có Pháp. Ngoài ra, Việt Nam cần khắc phục các văn bản pháp luật, quy định hiện hành cho phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế của Việt Nam với thế giới, rà soát loại bỏ các thủ tục, giấy phép, quy trình làm cản trở hoạt động thu hút đầu tư của Việt Nam với đối tác nước ngoài nói chung, với Pháp nói riêng. Đồng thời, khắc phục những yếu kém, thiếu sót trong quản lý nhà nước về kinh tế, những bất cập, sơ hở trong hệ thống pháp luật liên quan đến quản lý kinh tế; tình trạng tham nhũng, tiêu cực,... ảnh hưởng đến uy tín và lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với các đối thủ khác.

Hai là, tăng cường đối thoại, cung cấp thông tin cho phía Pháp về thị trường và điều kiện chính trị, xã hội Việt Nam.

Theo đó, Việt Nam nên tận dụng các cơ chế phối hợp hiện nay để xây dựng các chương trình, nội dung nhằm trao đổi, cung cấp thông tin cho phía Pháp về thị trường Việt Nam, chính sách ưu đãi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh với các nhà đầu tư Pháp để nâng cao hiểu biết về thị trường Việt Nam. Đồng thời, cung cấp thông tin về chính trị, xã hội của Việt Nam, giải thích

các vấn đề còn chưa rõ, đôi thoại thẳng thắn về những bất đồng để Chính phủ và nhân dân Pháp hiểu rõ hơn về chính sách của Việt Nam, không để các thế lực thù địch tại Pháp lợi dụng, xuyên tạc sự thật, bôi nhọ chính quyền Việt Nam, lôi kéo, tập hợp lực lượng chống Việt Nam.

Thứ tư, tăng cường công tác tổng kết, nghiên cứu và xây dựng các đề án cụ thể hóa Thỏa thuận đối tác chiến lược.

Mặc dù ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về quan hệ Việt Nam - Pháp, tuy nhiên trong điều kiện hiện nay, cần tiếp tục tăng cường nghiên cứu, tổng kết về thành tựu, tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện Thỏa thuận đối tác chiến lược giữa hai nước. Từ đó đề xuất các nội dung, chương trình hoạt động phù hợp, để cụ thể hóa và làm sâu sắc thêm Thỏa thuận đối tác chiến lược giữa hai nước trong thời gian tới. Việc làm này phải được tiến hành rộng rãi, trong các cơ quan chức năng của Nhà nước, các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, các trường đại học,... trên cả nước và thế giới... theo từng lĩnh vực cụ thể. Qua các nghiên cứu này, không chỉ rút ra được bài học, các đề xuất thiết thực, hiệu quả mà còn tạo diễn đàn trao đổi rộng khắp, nhằm tăng cường hiểu biết về quan hệ giữa hai nước, nâng cao nhận thức của các đối tượng trong việc thực hiện Thỏa thuận đối tác chiến lược giữa hai nước.

Tóm lại, quan hệ Việt Nam - Pháp những năm đầu thế kỷ XXI đã phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, cả trong phạm vi hợp tác song phương và đa phương. Xuất phát từ lợi ích của mỗi quốc gia trong bối cảnh quốc tế mới, xu thế toàn cầu hóa, quan hệ Việt Nam - Pháp đã chuyển từ đối đầu, căng thẳng sang đối thoại, hợp tác. Đây là mối quan hệ giữa hai quốc gia có ý thức hệ, chế độ chính trị cũng như trình độ phát triển khác nhau, nhưng hai bên đã biết vượt qua những trở ngại, rút ngắn khoảng cách để

xích lại gần nhau. Hiện nay, Pháp đã trở thành một trong những đối tác kinh tế hàng đầu của Việt Nam. Hai nước đã ký hơn 20 hiệp định và thỏa thuận hợp tác, có nhiều cơ chế trao đổi, phối hợp trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, an ninh quốc phòng, kinh tế, văn hóa. Việt Nam và Pháp đã nhất trí cao nỗ lực hợp tác để đưa quan hệ đối tác chiến lược hai nước lên tầm cao mới.

Khi nhìn nhận, tổng kết mối quan hệ hợp tác Việt Nam - Pháp, cả hai bên đều đánh giá cao những lợi ích mà quan hệ hợp tác mang lại và mong muốn thắt chặt hơn nữa mối quan hệ với tiêu chí là hai bên cùng có lợi. Pháp đánh giá cao và nhìn nhận Việt Nam là một đối tác quan trọng, là một trong những ưu tiên lớn trong chính sách châu Á phù hợp với tầm vóc và vị thế ngày càng tăng của Việt Nam, nhất là trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới. Về phía Việt Nam, bài học kinh nghiệm rút ra trong việc phát triển quan hệ với Pháp nói riêng và trong hội nhập quốc tế nói chung là phải luôn phát huy cao độ độc lập, tự cường trong quan hệ chính trị; đổi mới tư duy đổi ngoại, linh hoạt, uyển chuyển phù hợp với tình hình cụ thể, nghiên cứu và dự báo tình hình đối tác một cách nhạy bén, chủ động tìm khâu đột phá trong quan hệ để đem lại lợi ích thiết thân nhất cho sự phát triển đất nước. Mặc dù còn khó khăn và nhiều thách thức, nhưng với “quyết tâm, tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau”, Việt Nam và Pháp luôn cố gắng củng cố và nâng mối quan hệ “đối tác chiến lược” lên tầm cao mới nhằm phát huy tiềm năng của mỗi nước và nắm lấy thời cơ để đổi phò tốt hơn với những biến động sâu sắc của thế giới.

Chương 3

QUAN HỆ VIỆT NAM - VƯƠNG QUỐC ANH NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

I. KHÁI QUÁT QUAN HỆ VIỆT NAM - VƯƠNG QUỐC ANH TRƯỚC NĂM 2000

Từ năm 1954 đến 1975 là thời kỳ chiến tranh chống đế quốc Mỹ nên Việt Nam chỉ tập trung toàn bộ lực lượng cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, tranh thủ mọi sự giúp đỡ quốc tế về chính trị và vật chất cho sự nghiệp này. Vì thế, trong gia đoạn này chỉ có quan hệ song phương giữa Việt Nam Cộng hòa (chính quyền Sài Gòn) với Vương quốc Anh.

Đầu những năm 1970, một số nước EU, trong đó có Anh, đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Ngày 11/9/1973, *Việt Nam và Anh thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ*. Đại sứ Anh - John Fawcett đã gặp gỡ hầu hết các lãnh tụ cao cấp của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa như Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Lê Thanh Nghị (năm 1975). Trong quan hệ với Việt Nam thời điểm này, Anh ưu tiên việc phát triển kinh tế. Vương quốc Anh cũng đẩy mạnh viện trợ nhân đạo cho Việt Nam với lương thực, thuốc men.

1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao

Trong quan hệ song phương: Bước khởi đầu cho mối quan hệ mới giữa Việt Nam và Anh là chuyến thăm London của

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (tháng 6/1991). Đây là lần đầu tiên một Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam thăm chính thức Anh kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao. Chuyến thăm đã diễn ra trong bầu không khí thăng thắn, cởi mở và thiện chí. Chính phủ Anh hiểu biết hơn về công cuộc đổi mới và chính sách đổi ngoại rộng mở của Việt Nam. Kết quả đạt được của chuyến thăm này đã góp phần thúc đẩy quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Anh sang một giai đoạn phát triển mới.

Hợp tác đầu tiên giữa hai nước là việc giải quyết vấn đề hồi hương cho người Việt Nam di cư bất hợp pháp trong các trại tị nạn ở Hồng Kông. Năm 1992, Anh chính thức nối lại viện trợ cho Việt Nam. Cùng năm đó, Hội Hữu nghị Anh - Việt (BVFS) được thành lập đã góp phần nâng cao nhận thức của công chúng Anh về đất nước và con người Việt Nam, đặc biệt Hội có hoạt động gây quỹ ủng hộ các nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam của Việt Nam.

Năm 1993, đoàn đại biểu cấp cao đầu tiên của Chính phủ Việt Nam do Thủ tướng Võ Văn Kiệt dẫn đầu đã sang thăm và làm việc tại Anh. Chuyến thăm đã đánh dấu một bước tiến quan trọng trong quan hệ ngoại giao giữa hai nước, thể hiện qua hàng loạt các hiệp định hợp tác song phương được ký kết. Sau chuyến thăm này, quan hệ Việt Nam - Anh đã phát triển khá nhanh chóng trên nhiều lĩnh vực. Nhiều đoàn trao đổi các cấp giữa hai nước được tăng cường, nhiều vấn đề khúc mắc trong quan hệ hai nước được tháo gỡ và giải quyết, trong đó đáng chú ý là việc ký kết Thỏa thuận hồi hương toàn bộ số lượng thuyền nhân Việt Nam tại các trại tị nạn ở Hồng Kông (đúng thời hạn lãnh thổ này được trao trả về với Trung Quốc). Tiếp đó là các đoàn đại biểu do Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh dẫn đầu đến thăm Anh vào năm 1994. Tháng 3/1998, đoàn đại biểu do Thủ tướng Phan Văn Khải dẫn đầu sang dự ASEM-2 và tiến hành thăm Anh.

Phía Anh cũng có các đoàn đại biểu cấp cao sang thăm và làm việc tại Việt Nam như: chuyến thăm của Bộ trưởng Ngoại giao Anh vào các năm 1995 và 1997, chuyến thăm của Công chúa Anne năm 1995, chuyến thăm của Hoàng tử Anh Andrew năm 1999. Chính các cuộc gặp gỡ song phương hữu ích nói trên đã đặt nền tảng tốt đẹp, thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ hợp tác giữa hai nước về kinh tế - thương mại cũng như trong các lĩnh vực khác.

Có thể nói, trong những năm 1990, sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Vương quốc Anh đã phát triển nhanh chóng trên nhiều lĩnh vực, mở ra những cơ hội hợp tác ngày càng tích cực, thực chất và toàn diện hơn.

Đối ngoại nhân dân: Hội Hữu nghị Việt - Anh được thành lập theo Quyết định số 247/QĐ-TTg ngày 23/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Hội đã tổ chức lễ ra mắt vào ngày 28/01/1999, là một trong 54 tổ chức thành viên của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam. Hội Hữu nghị Anh - Việt Anh hoạt động nhằm tăng cường hợp tác, đoàn kết hữu nghị, sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân Việt Nam và Vương quốc Anh, đồng thời làm cầu nối cho sự hợp tác kinh tế - thương mại, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể thao, du lịch,... giữa các cá nhân và tổ chức của Việt Nam với các đối tác của Anh.

Hội Hữu nghị Anh - Việt ra đời năm 1992 do ông Len Aldis và những người bạn Anh yêu mến Việt Nam thành lập. Từ đó đến nay, Hội Hữu nghị Anh - Việt đã tổ chức nhiều hoạt động nhân đạo và phát triển, giúp đỡ các nạn nhân chiến tranh ở các tỉnh, thành phố như Quảng Trị, Thanh Hóa, Hà Tây (nay thuộc Hà Nội), Nam Định, Hải Phòng, Hà Tĩnh, giúp nạn nhân chất độc da cam/dioxin ở Làng Hòa Bình và các địa phương khác. Ông Len Aldis được đông đảo người dân Việt Nam biết đến qua sáng kiến ký tên trực tuyến đòi công lý (petition online), tập hợp hàng

triệu chữ ký của những người yêu chuộng hòa bình và công lý trên khắp thế giới dành cho nạn nhân chất độc da cam Việt Nam, trong đó có nhiều nghị sĩ Quốc hội Anh. Ông cùng Hội Hữu nghị Anh - Việt đã kêu gọi tất cả các nghị sĩ Nghị viện châu Âu vận động Chính phủ Anh đề nghị Liên hợp quốc lấy ngày 10 tháng 8 hàng năm là “Ngày Quốc tế các nạn nhân chất độc da cam Việt Nam”. Trong cuộc vận động này, nhiều bạn bè trên thế giới đã đồng tình và ủng hộ sáng kiến cần có một ngày để toàn thế giới quan tâm tới nạn nhân chất độc da cam.

2. Trên lĩnh vực kinh tế

Việc Việt Nam và Vương quốc Anh thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 11/9/1973 đã tạo nền tảng cho quan hệ hai nước không chỉ về ngoại giao mà còn trên các lĩnh vực khác, trong đó có lĩnh vực kinh tế. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan, quan hệ kinh tế giữa hai nước kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao cho đến đầu những năm 1990 chưa được chú trọng phát triển.

Thứ nhất, về thương mại: Ngày 22/10/1990, Việt Nam bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Cộng đồng châu Âu (EC). Sự kiện này đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam bình thường hóa và mở rộng quan hệ với các nước thuộc Cộng đồng châu Âu, trong đó có Anh.

Ngày 15/12/1992, Hiệp định buôn bán hàng dệt may đã được Việt Nam và EC ký kết. Hiệp định này đã mở rộng đường cho hàng dệt may, mặt hàng mà Việt Nam có thể mạnh thâm nhập thị trường EU. Đồng thời, Hiệp định cũng tạo nền tảng cho quan hệ thương mại song phương Việt Nam - Anh nói riêng và các nước thành viên khác của EU nói chung. Năm 1993, Chính phủ Anh tháo gỡ tín dụng xuất khẩu đối với Việt Nam sau 12 năm bị gián đoạn, theo đó hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Anh

sẽ được hưởng những ưu đãi về thuế quan như các nước đang phát triển khác. Đây là sự kiện có ý nghĩa rất quan trọng đối với tiến trình thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Anh. Ngày 17/7/1995, Việt Nam và EU ký Hiệp định hợp tác giữa hai nước. Đây là cơ sở pháp lý điều chỉnh và bảo đảm cho sự phát triển ổn định giữa Việt Nam và EU nói chung, và giữa Việt Nam với các nước thành viên EU nói riêng. Hiệp định hợp tác giữa hai nước đề cập nhiều lĩnh vực hợp tác khác nhau, theo đó về thương mại, hai nước dành cho nhau Quy chế đặc ngô Tối huệ quốc (MFN) và cam kết mở cửa thị trường cho hàng hóa của nhau tới mức tối đa, có tính điều kiện đặc thù của mỗi bên. Trong bản Hiệp định hợp tác, EU cam kết dành cho hàng hóa xuất xứ từ Việt Nam Quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP). Trên cơ sở Hiệp định hợp tác giữa Việt Nam và EU, Anh đã ký Hiệp định thương mại và Thỏa thuận Tối huệ quốc với Việt Nam, đánh dấu mốc quan trọng đưa quan hệ thương mại hai nước lên một tầm cao mới. Năm 1998, Hiệp hội doanh nghiệp Anh tại Việt Nam (BBGV) được thành lập. Đây cũng là tổ chức nước ngoài đầu tiên được cấp phép hoạt động tại Việt Nam với mục tiêu thúc đẩy kinh tế và các hoạt động từ thiện tại Việt Nam¹. Tháng 12/1999, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Tổng Lãnh sự quán Anh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã phối hợp tổ chức Chương trình hợp tác Việt Nam - Anh với sự tham gia của 60 doanh nghiệp Anh và 60 doanh nghiệp Việt Nam. Đây được coi là cuộc gặp gỡ lớn nhất giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ hai nước với mục đích trao đổi, hợp tác kinh doanh, tạo nên những nét khởi sắc mới trong quan hệ thương mại Việt Nam - Anh.

1. Bộ Ngoại giao: "Thông tin cơ bản về Vương quốc Anh và Bắc Ailen và quan hệ với Việt Nam", tháng 6/2012, http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cn_vakv/euro/nr040819110853/ns110331143452.

Với định hướng “chú trọng thị trường các trung tâm kinh tế”¹ và mục tiêu “đẩy mạnh xuất khẩu” mà Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đề ra, Việt Nam coi Anh là thị trường xuất khẩu trọng điểm trong khối EU bởi những lý do sau: 1) Anh là quốc gia có số dân và tổng thu nhập quốc dân lớn thứ hai EU (sau Đức), thu nhập bình quân đầu người của Anh tuy chỉ đứng thứ 8 trong EU nhưng lại là quốc gia có tỷ lệ tiêu dùng và chi tiêu hộ gia đình lớn nhất EU. Vì vậy, với một thị trường có lượng cầu lớn và đa dạng, Anh luôn là thị trường đầy tiềm năng đối với các nhà xuất khẩu nước ngoài. Anh có nhu cầu lớn về những sản phẩm mà Việt Nam có thể cung cấp như các sản phẩm công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp, hàng tiêu dùng, các sản phẩm nông, lâm, thủy sản. Có thể nói, Anh cũng là thị trường hứa hẹn đối với các nhà xuất khẩu Việt Nam; 2) Anh là một trong những thị trường trung tâm của EU và thế giới, các giao dịch buôn bán lớn thường được tiến hành trên thị trường này. Giá cả trên thị trường London thường được lấy làm thước đo giá quốc tế. Ngoài ra, Anh còn là thị trường có mức độ cạnh tranh cao, thâm nhập và đứng vững trên thị trường Anh sẽ khẳng định được uy tín và phẩm cấp của hàng hóa, từ đó sẽ tạo được những điều kiện thuận lợi để thâm nhập các thị trường khác trong EU.

Ngày 11/10/2000, Hiệp định buôn bán hàng dệt may và giày dép giữa Việt Nam và EU được ký kết đã hỗ trợ mạnh mẽ hơn cho xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang thị trường Anh, đặc biệt là giúp cho cả hai phía ngăn ngừa được các gian lận thương mại trong buôn bán giày dép. Nhờ đó, trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Anh trong giai đoạn 1995-2000 cũng có nhiều khởi sắc, cụ thể: kim ngạch song phương năm 1995 đạt 125,3 triệu USD,

1. “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010”, http://dangcongsan.vn//cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30623&cn_id=26736.

đến năm 2000 tăng lên 478,6 triệu USD; kim ngạch xuất khẩu sang Anh tăng từ 74,6 triệu USD năm 1995 lên 385,4 triệu USD năm 2000, kim ngạch nhập khẩu từ Anh tăng từ 50,7 triệu USD năm 1995 lên 93,2 triệu USD¹.

Thứ hai, về đầu tư: Nước Anh là một trong những cái nôi của nền khoa học kỹ thuật của nhân loại, nền công nghiệp phát triển rất sớm. Chính vì vậy, các nhà đầu tư Anh chủ yếu thường đầu tư vào các lĩnh vực đòi hỏi vốn lớn, khoa học - công nghệ cao như dầu khí, giao thông vận tải, ngân hàng, xây dựng, viễn thông, công nghiệp, chế biến,... Đó là thuận lợi cho Việt Nam trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn theo chiều hướng lâu dài.

Đầu tư của Anh giai đoạn đầu những năm 1990 có những nét đặc thù, đó là đầu tư thông qua các tập đoàn đa quốc gia hay một nước thứ ba vốn là thuộc địa cũ của Anh như Xingapo, Hồng Kông,... Lý do là bởi các thuộc địa cũ của Anh vốn ở châu Á, mà những người châu Á bao giờ cũng hiểu rõ tập tục và cách thức làm ăn của nhau hơn. Những hàng sản xuất lớn của Vương quốc Anh như Dunhill, Johnnie Walker,... đã giao trách nhiệm đại lý cho các công ty của Xingapo hay Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - ngân hàng có vốn đầu tư của Anh đang hoạt động tại Việt Nam. Năm 1994, tại Hà Nội, Ngân hàng Standard Chartered đã chính thức khai trương chi nhánh hoạt động tại Việt Nam. Đây là chi nhánh ngân hàng nước ngoài thứ 9, nhưng là chi nhánh ngân hàng đầu tiên của Anh hoạt động tại Việt Nam. Standard Chartered là ngân hàng lớn ở Anh, có bề dày lịch sử và uy tín trên thế giới. Standard Chartered mở chi nhánh tại Việt Nam để đáp ứng nhu cầu hoạt động trao đổi thương mại giữa hai nước đang ngày càng gia tăng, vốn đầu tư của các nhà kinh doanh Anh vào Việt Nam ngày càng được đẩy mạnh, đồng thời để hậu thuẫn cho

1. Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam.

các khách hàng Anh và cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư Anh muốn đến hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Đến năm 1996, đã có 48 văn phòng đại diện của các công ty, tập đoàn của Anh có mặt tại Việt Nam. Các công ty Anh đầu tư vào Việt Nam từ sớm (1988-1989), nhưng thời gian đầu chủ yếu tập trung vào lĩnh vực dầu khí (70% tổng đầu tư). Cho đến quý I năm 1999, Anh có 32 dự án được cấp giấy phép với số vốn đầu tư là 1.209 triệu USD¹. Nhìn chung, các dự án của Anh được hình thành tương đối đồng đều về số lượng và chủ yếu thông qua các hình thức như hợp doanh, liên doanh, loại hình doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2000, tổng vốn đầu tư của Anh vào Việt Nam là 1.406 tỷ USD, bao gồm 29 dự án, số vốn trung bình của một dự án khoảng 36 triệu USD, được coi là quy mô tương đối lớn so với các dự án của những nước khác².

Thứ ba, về hợp tác phát triển: Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) là một phần quan trọng trong mối quan hệ song phương giữa hai nước. Từ khi Công Đảng lên cầm quyền (năm 1997), Anh chú trọng hơn đến lĩnh vực hợp tác phát triển. Bộ Phát triển quốc tế (DFID) được thành lập năm 1999, chịu trách nhiệm thực hiện chính sách cung cấp viện trợ, chủ yếu tập trung thực hiện các mục tiêu phát triển quốc tế, trong đó có sự cam kết của Anh như xóa đói giảm nghèo, tăng cường năng lực chính phủ, quyền con người, sự phát triển của phụ nữ, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, phòng ngừa xung đột, cứu trợ thiên tai. Năm 1992, Chính phủ Anh bắt đầu nối lại viện trợ cho Việt Nam. Giai đoạn 1992-1998, Anh viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam khoảng 20 triệu USD

1. Hoàng Xuân Hòa: "Vai trò của EU đối với sự phát triển thương mại Việt Nam", Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 2 năm 2000, tr.49.

2. Bùi Huy Khoát (Chủ biên): *Thúc đẩy quan hệ thương mại - đầu tư giữa Liên hiệp châu Âu và Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Khoa học xã hội, 2001, tr.122.

với 20 dự án hỗ trợ kỹ thuật trong các lĩnh vực giao thông, vận tải, năng lượng, dầu khí, xây dựng, giáo dục,... Anh là nước tài trợ lớn thứ hai thế giới cho Việt Nam.

3. Trên lĩnh vực giáo dục

Anh vốn là quốc gia có truyền thống hàng đầu thế giới về giáo dục, các trường đại học Anh từ lâu đã khẳng định vị trí quan trọng trong phát triển giáo dục quốc tế. Anh và Việt Nam có nhiều quan tâm chung trong lĩnh vực giáo dục như: giảng dạy tiếng Anh, dạy nghề, trao đổi giữa các trường học,... Hợp tác về giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng không chỉ là một trong những ưu tiên chiến lược của Chính phủ hai nước, mà còn là ưu tiên hàng đầu của các trường đại học và cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và Anh.

Hội đồng Anh (British Council) tại Việt Nam là tổ chức được Chính phủ Anh ủy quyền đối với các hoạt động về văn hóa và giáo dục tại Việt Nam. Hội đồng Anh có mặt tại Việt Nam từ cuối năm 1993, có trụ sở ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng Anh chủ yếu tập trung vào hoạt động giao lưu văn hóa, quảng bá về đất nước Anh, phát triển giáo dục, đào tạo tiếng Anh chất lượng cao cho cộng đồng, giới thiệu những cơ hội học tập cho học sinh Việt Nam và xây dựng quan hệ hợp tác giữa những cá nhân và trường học của hai nước.

Hội đồng Anh đã gây dựng được vị trí vững chắc tại Việt Nam với mục tiêu hoạt động cụ thể là tìm kiếm sự ủng hộ của người Việt Nam đối với những giá trị, tư tưởng và những thành tựu của Vương quốc Anh, đồng thời thông qua đó đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác song phương lâu dài, cả hai bên cùng có lợi.

Như vậy, lịch sử quan hệ Việt Nam - Anh từ trước khi thiết lập quan hệ ngoại giao cho đến đầu những năm 1980 không có nhiều điểm nổi bật, mức độ quan hệ cũng hết sức hạn chế, thậm

chỉ có giai đoạn đóng băng do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Giai đoạn cuối những năm 1980 đầu những năm 1990, với đường lối đổi mới ở Việt Nam, trong đó có đổi mới tư duy đổi ngoại và những thay đổi trong chính sách đối ngoại của Anh, đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong quan hệ hai nước, tạo tiền đề cho mối quan hệ này thực sự khởi sắc. Hai bên đều khẳng định vị trí đối tác của nhau trong chính sách đối ngoại mỗi nước. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, khu vực hóa và xu thế hợp tác quốc tế không ngừng gia tăng, quan hệ Việt Nam - Anh ngày càng được bổ sung, đi vào thực chất và được thúc đẩy phát triển toàn diện, không chỉ quan hệ song phương mà còn hợp tác trên bình diện đa phương. Quan hệ Việt Nam - Anh lúc này chịu tác động và gắn liền với các mối quan hệ quốc tế và khu vực, nhất là khi hai nước là thành viên của các tổ chức lớn như ASEAN, EU¹, ASEM,...

II. THỰC TRẠNG QUAN HỆ VIỆT NAM - VƯƠNG QUỐC ANH NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

Bước vào thế kỷ XXI, những lợi thế của Việt Nam như vị trí địa - chiến lược quan trọng, nguồn lao động trẻ, dồi dào, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú,... là mặt mạnh của Việt Nam trong hợp tác với Anh. Mở rộng và tăng cường quan hệ với Anh giúp Việt Nam khai thác được nguồn vốn, công nghệ, thị trường và phương pháp quản lý hiện đại. Những lĩnh vực mà Anh có kinh nghiệm và tiềm năng to lớn là chuyển giao công nghệ hiện đại, đầu tư sản xuất công nghiệp, phát triển nông nghiệp, nông thôn, văn hóa - giáo dục, y tế, đào tạo nguồn nhân lực, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, hội nhập kinh tế khu vực, quốc tế. Đó là những điều kiện thuận lợi để thúc đẩy và mở rộng quan hệ Việt Nam - Anh trên mọi lĩnh vực.

1. Quy trình Brexit để Anh rời EU vẫn đang trong quá trình đàm phán (BT).

1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao

1.1. Đối thoại và hợp tác chính trị song phương

Bước sang thế kỷ XXI, quan hệ Việt Nam - Anh có những bước phát triển vượt bậc. Từ *quan hệ đối tác nâng lên thành quan hệ đối tác phát triển* (ngày 19/9/2006), và nâng lên thành *quan hệ đối tác chiến lược* (ngày 08/9/2010).

Quan hệ chính trị - ngoại giao phát triển tốt đẹp trong cuối thế kỷ XX đã được chính phủ hai nước tiếp tục tăng cường thúc đẩy trong những năm đầu thế kỷ XXI. Hai bên đã cử nhiều đoàn đại biểu sang thăm, làm việc và trao đổi lẫn nhau. Trong số các đoàn đại biểu cấp cao của Việt Nam sang thăm và làm việc tại Anh, đáng chú ý có đoàn của Phó Thủ tướng Vũ Khoan và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (tháng 9/2003), đoàn của Chủ tịch nước Trần Đức Lương (tháng 5/2004), đoàn của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An (tháng 3/2005). Trên cơ sở quan hệ đối tác được tích cực xây dựng trong vòng hơn 10 năm kể từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, Chính phủ hai nước đã đi đến việc ký kết Thỏa thuận quan hệ đối tác phát triển (Development Partnership Arrangement - DPA) vào ngày 19/9/2006. Đây là văn kiện quan trọng đánh dấu mốc mới trong quan hệ chính trị - ngoại giao song phương.

Tháng 3/2007, lần đầu tiên Thủ tướng Anh Tony Blair đã cử Đặc phái viên Thủ tướng, Thượng nghị sĩ Charles Powell, sang Việt Nam trao thư của Thủ tướng Anh cho Thủ tướng Việt Nam. Nội dung thư nêu bật sự hài lòng của phía Anh về sự phát triển tốt đẹp cũng như mong muốn tăng cường hơn nữa quan hệ Anh và Việt Nam trong thời gian tới.

Tháng 3/2008, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã thăm chính thức Anh, trong bối cảnh quan hệ hai nước đang phát triển nhanh chóng, đồng thời là năm diễn ra sự kiện quan trọng kỷ niệm 35 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Từ nhận thức

sâu sắc rắng, hai quốc gia, cũng như hai nền kinh tế Việt Nam và Anh đã hội tụ đủ các điều kiện để bổ sung cho nhau, chính vì vậy đại diện lãnh đạo hai nước đã tiến một bước dài trong việc cải thiện quan hệ với việc ký kết Tuyên bố chung, trong đó hai bên cam kết tiếp tục thúc đẩy quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa hai nước lên bước phát triển mới sâu rộng và hiệu quả hơn theo hướng “quan hệ đối tác vì sự phát triển”. Tuyên bố chung khẳng định tiếp tục thúc đẩy quan hệ hai nước đi vào chiều sâu, hiệu quả và ổn định theo hướng “quan hệ đối tác vì sự phát triển” dựa trên năm trụ cột chính: (1) chính trị - ngoại giao, (2) thương mại - đầu tư, (3) hợp tác phát triển, (4) giáo dục - đào tạo, (5) di cư và chống tội phạm có tổ chức. Trong lĩnh vực chính trị - ngoại giao, hai Thủ tướng nhấn mạnh tầm quan trọng của mối quan hệ hợp tác chính trị chặt chẽ và mang tính xây dựng. Với sự kiện Việt Nam chính thức trở thành Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009 từ ngày 01/01/2008 đã làm gia tăng mạnh mẽ cơ hội hợp tác của hai nước trong nhiều vấn đề then chốt đối với hòa bình và an ninh thế giới, cũng như các nội dung khác trong chương trình nghị sự của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Hai bên thống nhất về tính cần thiết của việc tiến hành cải tổ Liên hợp quốc. Liên quan đến vấn đề này, Thủ tướng Anh Gordon Brown đánh giá cao vai trò tiên phong của Việt Nam trong phương án cải cách “Một Liên hợp quốc” (One UN).

Sau chuyến thăm của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tới Anh vào tháng 3/2008 là một loạt chuyến thăm cấp cao của quan chức Anh tới Việt Nam như chuyến thăm của Bộ trưởng Kinh doanh và Cải cách doanh nghiệp Anh John Hurton và chuyến thăm của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Anh Jack Straw (tháng 9/2008). Từ ngày 6 đến 10/9/2008, Hoàng tử Anh Andrew đã thăm Việt Nam nhân dịp kỷ niệm 35 năm hai nước thiết lập

quan hệ ngoại giao. Để tiếp tục xúc tiến, cụ thể hóa và triển khai hiệu quả DPA, ngày 13/01/2009, Chính phủ hai nước đã ký kết một văn kiện quan trọng, hoạch định tầm nhìn chung cho các ưu tiên của mỗi quan hệ Việt Nam - Anh với tên gọi “Quan hệ hợp tác Việt Nam - Anh đến năm 2013”, trong đó đề ra các mục tiêu và biện pháp thực hiện, làm cơ sở quan trọng để Bộ Ngoại giao hai nước định hướng hoạt động tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác song phương đến năm 2013, phấn đấu vì mục tiêu xây dựng “quan hệ đối tác vì sự phát triển” giữa Việt Nam và Anh trong những năm tới. Trong chuyến thăm Anh của Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân tháng 3/2010, hai bên đã ra Tuyên bố chung về tăng cường hợp tác trong vấn đề đào tạo và phát triển mô hình hợp tác công - tư trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tại Việt Nam.

Trong quá trình Việt Nam và Anh chuẩn bị kết thúc giai đoạn I và chuẩn bị bước sang giai đoạn II của Thỏa thuận quan hệ đối tác phát triển, hai nước đã đi đến việc ký kết Tuyên bố đối tác chiến lược, tiếp tục mở ra trang mới có tính đột phá, ảnh hưởng dài hạn đối với quan hệ chính trị - ngoại giao song phương. Ngày 08/9/2010, tại Thủ đô London của Vương quốc Anh, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Phạm Gia Khiêm và Bộ trưởng Ngoại giao Anh William Hague đã ký kết *Tuyên bố chung Việt Nam - Vương quốc Anh về việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Vương quốc Anh* (Vietnam - UK joint declaration on the establishment of Vietnam - UK strategic partnership). Đại sứ Anh tại Hà Nội, Mark Kent đã giải thích về nội dung của quan hệ đối tác chiến lược Anh - Việt Nam: “Đó là sự mở rộng đa dạng hóa và làm sâu sắc thêm quan hệ giữa hai nước trong mọi lĩnh vực”¹.

1. “Anh - Việt ký ‘Đối tác chiến lược’”, ngày 08/9/2010, www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/2010/08/110330.

Sau hơn một tháng thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, Chính phủ hai nước đã cùng ký kết Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, mở ra trang mới cho lĩnh vực đang phát triển mạnh ở Việt Nam trong khi Anh có thể mạnh và rất mong muốn được gia tăng ảnh hưởng của mình. Tiếp theo, Hoàng tử Anh Andrew - tước hiệu Công tước xứ York đã có chuyến thăm Việt Nam nhân dịp Việt Nam tổ chức Đại lễ kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long vào năm 2010. Đáng chú ý, đây là chuyến thăm lần thứ năm của Hoàng tử Andrew đến Việt Nam¹.

Nhằm triển khai cụ thể Tuyên bố chung về thiết lập quan hệ đối tác chiến lược Việt - Anh, tháng 01/2011, Thủ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Quốc Cường và Đại sứ Anh Antony Stokes đã ký Kế hoạch hành động Việt Nam - Anh năm 2011. Văn kiện này đã nêu ra nhiều đề xuất mới thuộc nhiều lĩnh vực nhằm cụ thể hóa các trụ cột của Tuyên bố chung về việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược Việt - Anh. Các dự án nổi bật được đề cập là: mở đường bay thẳng từ London tới Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh và ngược lại; thành lập Trường Đại học quốc tế Việt - Anh tại thành phố Đà Nẵng; Bộ Phát triển quốc tế Anh hỗ trợ các giải pháp chống tham nhũng của Chính phủ Việt Nam. Việt Nam và Vương quốc Anh cũng sẽ tăng cường hợp tác trong các vấn đề khu vực và quốc tế như tự do thương mại, phát triển quốc tế và cải cách thể chế, ngăn ngừa xung đột, chống phô biến vũ khí. Sau đó, tháng 3/2011, ông Alderman Michael Bear - Đại sứ phụ trách khôi phục vụ tài chính và ngành nghề tại Vương quốc Anh sang thăm Việt Nam. Ông đã có các cuộc gặp Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nhằm góp phần cung cấp các giải pháp phát triển cho Việt Nam trong huy động vốn và phát triển cơ sở hạ tầng.

1. Các chuyến thăm trước đó của ông diễn ra vào tháng 3/1999, tháng 6/2006, tháng 9/2008 và tháng 10/2009.

Ngày 26/5/2011, tại Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Võ Hồng Phúc và Quốc Vụ khanh Bộ Phát triển quốc tế Anh đã ký kết Văn bản điều chỉnh Thỏa thuận quan hệ đối tác phát triển giai đoạn 2011-2016, đánh dấu giai đoạn I của Thỏa thuận chính thức khép lại, và việc thực thi Thỏa thuận chính thức bước vào giai đoạn II. Trong giai đoạn II (2011-2016) triển khai thực hiện Thỏa thuận quan hệ đối tác phát triển, Anh cam kết cung cấp cho Việt Nam 70 triệu bảng Anh để thực hiện các nội dung như: Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) trên các lĩnh vực như xóa đói giảm nghèo, giáo dục cơ bản, đấu tranh phòng, chống HIV/AIDS, quản lý Nhà nước, ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong hợp tác ứng phó với biến đổi khí hậu giữa hai nước còn bao hàm cả nội dung chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam thành nền kinh tế phát thải ít khí cacbon¹.

Ngày 26/10/2011, tại London đã diễn ra Đối thoại chiến lược Việt Nam - Anh lần thứ nhất do Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Bùi Thanh Sơn và Quốc Vụ khanh Bộ Ngoại giao Anh Jeremy Browne đồng chủ trì, với sự tham gia của các quan chức cấp cao của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an Việt Nam và Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ Anh. Đối thoại chiến lược tập trung vào các vấn đề song phương, trong đó có quốc phòng, tội phạm quốc tế có tổ chức, chống khủng bố, cũng như các vấn đề an ninh khu vực. Đối thoại chiến lược diễn ra một tuần trước cuộc họp lần thứ năm của Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế và thương mại Việt Nam - Anh tại Hà Nội do Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Kinh doanh, Sáng tạo và Kỹ năng Anh đồng chủ trì, nhằm tăng cường và làm sâu sắc hơn quan hệ kinh tế và thương mại song phương.

1. Bộ Ngoại giao: "Thông tin cơ bản về Vương quốc Anh và Bắc Ailen và quan hệ với Việt Nam", Tlđd.

Nhằm tiếp tục triển khai Tuyên bố chung về thiết lập quan hệ đối tác chiến lược Việt - Anh, ngày 27/3/2012, tại London, Đại sứ Việt Nam tại Vương quốc Anh và Bắc Ailen Vũ Quang Minh và Quốc Vụ khanh Bộ Ngoại giao Anh Jeremy Browne đã ký Kế hoạch hành động Việt Nam - Anh năm 2012, trong đó nêu rõ các mục tiêu và biện pháp thực hiện cụ thể trên bảy lĩnh vực hợp tác của quan hệ đối tác chiến lược gồm: 1) Hợp tác chính trị và ngoại giao; 2) Các vấn đề toàn cầu và khu vực; 3) Thương mại và đầu tư; 4) Phát triển kinh tế - xã hội bền vững; 5) Giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ; 6) An ninh và quốc phòng; 7) Giao lưu nhân dân. Văn kiện được xây dựng trên cơ sở các thành tựu thực hiện Kế hoạch hành động Việt Nam - Anh năm 2011 và ý kiến đóng góp của các bộ, ngành, địa phương hai nước, với nhiều nội dung hợp tác cụ thể, thiết thực.

Ngày 22/01/2013, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng thăm chính thức Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử quan hệ hai nước, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam thăm chính thức Vương quốc Anh. Đặc biệt, chuyến thăm diễn ra đúng vào năm hai nước kỷ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao với rất nhiều hoạt động trong suốt năm 2013. Chuyến thăm này đã tạo động lực chính trị mạnh mẽ thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Anh trên tất cả các lĩnh vực hợp tác như chính trị, ngoại giao, thương mại, đầu tư, hợp tác phát triển, giáo dục - đào tạo, quốc phòng, an ninh, trao đổi các vấn đề khu vực và quốc tế mà hai bên cùng quan tâm.

Trong khuôn khổ chuyến thăm chính thức Vương quốc Anh, ngày 16/4/2014, Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh đã hội đàm với Bộ trưởng Ngoại giao Anh William Hague. Trong cuộc hội đàm, hai bên chia sẻ những đánh giá tích cực về quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Anh trong thời gian qua; việc trao đổi đoàn và tiếp xúc cấp cao thường xuyên. Bộ trưởng William Hague khẳng

định: Là một quốc gia thành viên có cam kết mạnh mẽ nhất đối với thương mại tự do trong EU, Anh sẽ làm hết sức mình để thúc đẩy EU hoàn tất đàm phán Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU trong năm 2014 và công nhận quy chế kinh tế thị trường đối với Việt Nam. Hai bên khẳng định đã vượt mục tiêu nâng kim ngạch thương mại song phương lên 4 tỷ USD trong năm 2013 và tiến sát hơn mục tiêu nâng FDI của Anh tại Việt Nam lên 3 tỷ USD. Chính phủ Anh đã cam kết cung cấp ODA cho Việt Nam đến năm 2016 và khẳng định nguồn ODA của Anh được sử dụng hiệu quả, góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Việt Nam và Anh cam kết tăng cường mạnh mẽ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, coi đây là trụ cột quan trọng hàng đầu trong quan hệ đối tác chiến lược. Thông qua kênh đa phương, Anh ủng hộ Ngân hàng Thế giới tiếp tục cung cấp vốn vay hỗ trợ hợp tác phát triển quốc tế (IDA) cho Việt Nam.

Triển khai khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược, ngày 27/02/2015, tại Hà Nội, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Bùi Thanh Sơn và Quốc Vụ khanh Bộ Ngoại giao Anh Hugo Swire đã đồng chủ trì Đối thoại chiến lược Việt Nam - Anh lần thứ tư. Đối thoại chiến lược tập trung trao đổi các vấn đề liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, an ninh, quốc phòng và các vấn đề toàn cầu.

Ngày 29 và 30/7/2015, Thủ tướng Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen David Cameron thăm chính thức Việt Nam. Đây là chuyến thăm Việt Nam đầu tiên của một Thủ tướng Anh đương nhiệm, là cột mốc quan trọng tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo xung lực mới đưa quan hệ hợp tác hai nước lên tầm cao mới. Thủ tướng David Cameron đã hội đàm với Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, hai bên đã trao đổi và nhất trí nhiều phương hướng lớn cùng các biện pháp cụ thể để tăng cường hợp tác song phương trên nhiều lĩnh vực, nhất là kinh tế, thương mại, đầu tư,

chính trị - ngoại giao; đồng thời thống nhất đưa ra tuyên bố chung. Về chính trị - ngoại giao, hai bên nhất trí tăng cường trao đổi đoàn các cấp, nhất là cấp cao; triển khai hiệu quả các cơ chế đối thoại chính trị - an ninh - quốc phòng, kinh tế - thương mại săn có giữa hai nước. Chính phủ Anh đã quyết định miễn thị thực vào nước Anh cho công dân Việt Nam mang hộ chiếu ngoại giao. Về hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, hai bên cho rằng kết quả hợp tác về lĩnh vực này chưa tương xứng với tiềm năng và mong muốn của hai bên; nhất trí phát huy hơn nữa cơ chế Ủy ban hỗn hợp về kinh tế và thương mại; đồng thời khẳng định hợp tác kinh tế là trụ cột quan trọng trong quan hệ đối tác chiến lược và nhất trí tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư hai nước kết nối đối tác, nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư, kinh doanh trong các lĩnh vực ưu tiên như phát triển cơ sở hạ tầng, tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, dầu khí. Chính phủ Anh ủng hộ Việt Nam tăng cường quan hệ toàn diện với Liên minh châu Âu (EU) và ủng hộ việc sớm ký kết Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA); Hiệp định này sẽ mở ra các cơ hội hợp tác thương mại, đầu tư giữa hai nước. Chính phủ Anh đã sẵn sàng cung cấp khoản tín dụng xuất khẩu trị giá khoảng 500 triệu bảng Anh cho Việt Nam để thực hiện các dự án hạ tầng trong thời gian tới với sự hỗ trợ về chuyên môn của phía Anh. Nước Anh có khả năng và kinh nghiệm về lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng và sẵn sàng chia sẻ, hỗ trợ Việt Nam. Đồng thời, nước Anh tiếp tục cam kết hỗ trợ ODA cho Việt Nam thông qua các kênh song phương và đa phương. Hai Thủ tướng cũng nhất trí thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực giáo dục, khoa học - công nghệ, quốc phòng - an ninh, kỹ thuật quân sự, văn hóa, du lịch. Anh sẵn sàng hỗ trợ Việt Nam trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh, hỗ trợ Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam xây dựng Trung tâm khảo thí tiếng Anh, triển khai Đề án Ngoại ngữ 2020

về phổ cập tiếng Anh trong hệ thống giáo dục quốc dân; thúc đẩy việc triển khai hiệu quả hoạt động của Viện Nghiên cứu và đào tạo Việt - Anh, hướng tới thành lập Trường Đại học Việt - Anh tiêu chuẩn quốc tế tại Đà Nẵng. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đề nghị Anh tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng người Việt với hơn 70 nghìn người đang sinh sống, học tập, làm việc tại Vương quốc Anh. Hai bên nhất trí tăng cường hợp tác phòng, chống tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia, khủng bố; triển khai hiệu quả Bản ghi nhớ về hợp tác quốc phòng thông qua nghiên cứu khả năng ký kết các thỏa thuận về hợp tác đào tạo, hợp tác công nghiệp quốc phòng và gìn giữ hòa bình. Thủ tướng David Cameron cũng cho biết, Anh sẵn sàng thảo luận về việc ký kết Hiệp định dẫn độ tội phạm giữa hai nước. Thủ tướng nhất trí hai nước tiếp tục hợp tác chặt chẽ trên các diễn đàn và tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, ASEM và trong khuôn khổ ASEAN - EU. Hai bên khẳng định tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thích ứng với biến đổi khí hậu và phối hợp chuẩn bị tham gia Hội nghị Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 21 (COP 21) tại Paris, Pháp vào cuối năm 2015, tiến tới mục tiêu đạt được một thỏa thuận chung tại Hội nghị, phù hợp với các nguyên tắc của Công ước Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. *Về vấn đề Biển Đông, hai Thủ tướng đều bày tỏ quan ngại về tình hình căng thẳng ở Biển Đông*, nhấn mạnh mọi tranh chấp cần được giải quyết bằng các biện pháp hòa bình, không có các hành động làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và phần đầu sóm có Bộ Quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC). Kết thúc hội đàm, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Thủ tướng David Cameron đã chứng kiến lễ ký hợp đồng về bảo dưỡng động cơ máy bay giữa Tập đoàn Rolls - Royce và Tổng Công ty

Hàng không Việt Nam; trao Quyết định của Bộ Tài chính Việt Nam cho Tập đoàn Prudential về việc phát hành trái phiếu Chính phủ trị giá 100 triệu bảng Anh (tương đương 3.200 tỷ đồng).

1.2. Đổi thoại và hợp tác chính trị đa phương trong các tổ chức quốc tế và khu vực

Sau khi trở thành thành viên ASEAN, mối quan hệ giữa Việt Nam và Vương quốc Anh đã được bổ sung và hỗ trợ thêm bằng mối quan hệ EU - ASEAN và trong khuôn khổ ASEM. Việt Nam là thành viên chính thức và ngày càng có vai trò tích cực, quan trọng trong hoạt động của ASEAN, ARF, ASEM. Qua những diễn đàn này, quan hệ chính trị Việt Nam - Anh từng bước được phát triển và tăng cường. Nhiều cuộc tiếp xúc chính thức và bên lề các hội nghị Thượng đỉnh ASEM, các diễn đàn đổi thoại trong ASEAN và ARF giữa lãnh đạo hai nước đã giúp cho hai bên tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau. Anh cam kết ủng hộ Việt Nam gia nhập WTO, tăng cường quan hệ với EU và ứng cử ghế Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009.

Việt Nam cũng như Vương quốc Anh đặc biệt quan tâm đến việc tăng cường quan hệ EU - ASEAN và hợp tác thúc đẩy ổn định chính trị và an ninh, phát triển kinh tế - xã hội tại mỗi khu vực. Việt Nam luôn coi EU và các nước thành viên EU, trong đó có Anh, là đối tác hàng đầu, chiếm vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của mình. Việt Nam mong muốn thúc đẩy quan hệ Việt Nam - EU thành quan hệ “đối tác bình đẳng, hợp tác lâu dài, toàn diện vì hòa bình và phát triển”. Từ năm 1995 và đặc biệt là sau khi ký kết Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Mỹ và gia nhập WTO, Việt Nam đã tham gia đàm phán nhiều hiệp định thương mại tự do, trong đó có Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Ngày 01/12/2015, EVFTA chính thức kết

thúc đàm phán và đến ngày 01/02/2016, văn bản hiệp định đã được công bố. Dự kiến EVFTA sẽ có hiệu lực từ cuối năm 2018¹.

Việt Nam là một trong những thành viên sáng lập ASEM, luôn phát huy vai trò chủ động tham gia hợp tác Á-Âu trên cả ba lĩnh vực: đối thoại chính trị, hợp tác kinh tế và hợp tác trên các lĩnh vực khác. Bên cạnh việc hoàn thành tốt vai trò điều phối viên châu Á trong ASEM từ năm 2000 đến 2004, đóng góp lớn nhất của Việt Nam là tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao ASEM 5 (Hà Nội, tháng 10/2004). Trong những năm Việt Nam trên cương vị là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009 và Chủ tịch ASEAN năm 2010, còn nước Anh là Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và là thành viên chủ chốt của EU, Chính phủ hai nước đã có những cam kết và phối hợp chặt chẽ trên các diễn đàn đa phương, nhất là tại Liên hợp quốc, ASEM, ASEAN - EU, WTO,... về các vấn đề như biến đổi khí hậu; tự do thương mại; thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs); cải cách thể chế quốc tế, như chương trình “Một Liên hợp quốc”; ngăn chặn xung đột; không phổ biến hạt nhân; quyền con người;...

1.3. Đối ngoại nhân dân

Hội Hữu nghị Việt - Anh hoạt động nhằm tăng cường hợp tác, đoàn kết hữu nghị, sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân Việt Nam và Vương quốc Anh, đồng thời làm cầu nối cho sự hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể thao, du lịch,... giữa các cá nhân và tổ chức của Việt Nam với các đối tác của Anh. Hằng năm, Hội tổ chức đón đoàn của Hội Hữu nghị Anh - Việt sang thăm và làm việc tại Việt Nam,

1. “Một số ảnh hưởng của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU đến thể chế và chính sách”, <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=19489>.

hỗ trợ phía Anh thực hiện các dự án nhân đạo tại Việt Nam, như xây dựng công viên cho trẻ em ở Cam Lộ, xây cửa hàng hữu nghị ở Khe Sanh (Quảng Trị), xây bệnh viện tại huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh), trồng rừng hữu nghị và phục hồi giếng cổ ở Thanh Hóa, tổ chức trao học bổng cho trẻ em nghèo,...; tổ chức đoàn sang thăm và làm việc tại Anh. Thông qua các sự kiện quan trọng, hai bên cũng tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa xã hội hai nước, đặc biệt thông qua các hoạt động thể thao và du lịch. Khách du lịch Anh vào Việt Nam tăng mạnh những năm gần đây, từ 70.000 lượt người năm 2004 lên 105.000 lượt người năm 2011. Năm 2012, nhân dịp Thế vận hội Olympic tổ chức tại London, hai nước đã cam kết tăng cường hợp tác trong lĩnh vực thể thao. Olympic London 2012 cũng là lần đầu tiên thể thao Việt Nam tham dự với số lượng môn thi nhiều nhất (11 môn), bao gồm điền kinh, bơi, thể dục dụng cụ, bắn súng, cử tạ, taekwondo, judo, cầu lông, vật, đấu kiếm và đua thuyền. Đây cũng là Thế vận hội mà Việt Nam có số lượng vận động viên được quyền tham dự nhiều nhất (18 người).

Theo số liệu của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, hiện có khoảng 35 tổ chức phi chính phủ của Anh đã và đang hoạt động rất tích cực tại Việt Nam trên các lĩnh vực thương mại, đầu tư, giáo dục, văn hóa - xã hội, đặc biệt là lĩnh vực y tế và nhân đạo. Tổ chức hỗ trợ phát triển giáo dục - khoa học - y tế miền núi (HEDO) được thành lập ngày 28/3/1990, đã vận động, phối hợp với các tổ chức trong nước và nước ngoài, các bộ, ngành, các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương cùng nhân dân các vùng miền núi và dân tộc từ miền Bắc đến miền Trung và miền Nam thực thi thành công hơn 200 chương trình và dự án, trong đó Anh chiếm tới 1/3 tổng số chương trình và dự án.

Thông qua các chương trình và dự án của Đại sứ quán Anh, Bệnh viện Chelsea và Westminster, các trường đại học, các viện

khoa học, các tổ chức phi chính phủ, Hội Hữu nghị Anh - Việt,... HEDO đã đưa tình hữu nghị của Chính phủ và nhân dân Vương quốc Anh đến với đồng bào các dân tộc thiểu số Mông, Dao, Sán Chỉ, Nùng, Thái, Tày,... ở miền Bắc; đồng bào các dân tộc Ba Na, Êđê, Gia Lai, K'hor,... ở miền trung và Tây Nguyên; đồng bào các dân tộc Khmer, Mảng U, Sila,... ở miền Nam. Nổi bật trong đó là Dự án đào tạo bác sĩ phòng, chống HIV/AIDS, căn bệnh nguy hiểm của thế kỷ. HEDO đã phối hợp với tổ chức SSAT, Bệnh viện Chelsea và Westminster của Vương quốc Anh tổ chức bồi dưỡng 1.200 bác sĩ phòng, chống HIV/AIDS ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Hòa Bình, Ninh Bình, Bắc Giang (miền Bắc); Đồng Nai, Vũng Tàu, Sóc Trăng, An Giang (miền Nam). HEDO cũng phối hợp với Đại sứ quán Anh triển khai chín dự án xóa đói giảm nghèo ở năm tỉnh: Bắc Kạn, Tuyên Quang, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk. Tổ chức viện trợ y tế và khoa học cho Việt Nam, Lào và Campuchia - MSAVLC của Vương quốc Anh đã giúp HEDO đào tạo 1.100 bà đỡ ở 11 huyện của 6 tỉnh miền núi và dân tộc phía Bắc là Lạng Sơn, Tuyên Quang, Lào Cai, Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu. Đây là những dự án nhân đạo, nằm trong tiêu chí phấn đấu của Mục tiêu Thiên niên kỷ và Hiệp ước toàn cầu của Liên hợp quốc là chăm sóc sức khỏe cho người lao động nghèo khổ, làm giảm tỷ lệ tử vong ở bà mẹ và trẻ sơ sinh, nâng cao chất lượng dân số cho các quốc gia.

2. Trên lĩnh vực kinh tế

2.1. Về thương mại

2.1.1. Thành tựu

Ngày 03/12/2004, đại diện của Việt Nam và EU đã ký tắt Thỏa thuận cho phép hàng dệt may Việt Nam được xuất tự do sang EU mà không phải chịu hạn ngạch. Chính vì vậy, kim ngạch xuất

khẩu hàng dệt may của Việt Nam vào EU cũng như vào Anh từ đó cũng tăng lên đáng kể.

Việt Nam là một trong những quốc gia đang phát triển được hưởng Quy chế ưu đãi phổ cập (GSP) của EU. Ngoại trừ hàng dệt may, tất cả các hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu vào EU đều được hưởng GSP. Đây là thuận lợi lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường Anh vì Anh là thị trường có mức độ cạnh tranh gay gắt nhất EU. Từ ngày 01/01/2006, EU đã chính thức áp dụng *Quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập* mới cho 136 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam. Ngày 18/11/2010, Ủy ban châu Âu đã thông qua việc sửa đổi Quy tắc xuất xứ (ROO) đối với sản phẩm nhập khẩu được hưởng Hệ thống ưu đãi chung về thuế quan của EU dành cho các nước đang phát triển. Quy tắc xuất xứ mới được áp dụng từ ngày 01/01/2011 để thay thế quy tắc hiện hành từ những năm 1970 quá phức tạp, nghiêm ngặt và lạc hậu. Theo Ủy ban châu Âu, quy định mới này sẽ đơn giản hóa các quy tắc và thủ tục cho các nước đang phát triển được hưởng GSP của EU, trong khi bảo đảm sự kiểm tra cần thiết để ngăn ngừa gian lận. Quy chế GSP hiện hành sẽ giúp Việt Nam cải thiện tình hình xuất khẩu vào EU bởi một cải cách cơ bản của nó là rút bỏ Quy chế GSP với các nước phát triển, có khả năng cạnh tranh cao, từ đó tăng ưu đãi cho các nước đang phát triển như Việt Nam. Đây là điều kiện quan trọng để thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại giữa Việt Nam và Anh. Quy chế GSP của Anh dành cho Việt Nam cũng không chỉ đơn thuần là tạo ra những ưu đãi cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Anh, mà còn có tác dụng đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam vì quy chế này được xây dựng theo ý tưởng thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển chứ không phải là việc xuất khẩu các sản phẩm sơ khai.

Ngày 19/7/2007, hai bên đã ký thỏa thuận thành lập Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế và thương mại Việt Nam - Vương quốc Anh (JETCO) nhằm để ra các biện pháp thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư song phương. Các phiên họp diễn ra luân phiên tại Hà Nội và London: Phiên họp đầu tiên diễn ra vào ngày 19/7/2007 tại Hà Nội, phiên họp lần thứ hai tại London vào ngày 02/12/2008, phiên họp lần thứ ba vào ngày 9/12/2009 tại Hà Nội và phiên họp lần thứ tư vào ngày 29/11/2010 tại London,... Ngày 07/12/2012, tại trụ sở Bộ Công Thương đã diễn ra lễ ký Biên bản phiên họp lần thứ sáu của JETCO (phiên họp này đã diễn ra tại London vào ngày 08/11/2012). Theo đó, hai bên đồng thuận thiết lập nhóm công tác về được phẩm để thảo luận các vấn đề liên quan tới được phẩm và cải thiện quy định hiện hành; thúc đẩy đối thoại giữa Hiệp hội Bóng quốc tế và các công ty Việt Nam liên quan; thúc đẩy đổi thoại chính sách liên quan đến sở hữu trí tuệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể là chống hàng giả, hàng lậu và hàng kém chất lượng, xem xét cơ hội hợp tác. Ngoài ra, phía Anh cam kết tiếp tục hỗ trợ ngành dịch vụ tài chính của Việt Nam, gồm hỗ trợ đào tạo về ngân hàng và hỗ trợ các ngân hàng Việt Nam muốn thiết lập hoạt động tại Anh,... Ngày 19/10/2016, tại Hà Nội đã diễn ra phiên họp lần thứ chín của JETCO. Thứ trưởng Bộ Công Thương Hoàng Quốc Vượng và Huân tước Price, Quốc Vụ khanh phụ trách chính sách thương mại Vương quốc Anh đồng chủ trì cuộc họp. Phát biểu tại phiên họp, Thứ trưởng Bộ Công Thương Hoàng Quốc Vượng cho biết: Trải qua tám kỳ họp, Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế và thương mại Việt Nam - Vương quốc Anh đã có những bước đi tích cực, góp phần giải quyết vướng mắc, xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp hai nước. Đặc biệt, trong phiên họp lần thứ tám, nhiều vấn đề đã được hai bên đề cập và giải quyết như tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường kinh

doanh thuận lợi cho doanh nghiệp hai nước; tạo điều kiện cho hoạt động của Hội đồng Anh tại Việt Nam; tăng cường thực thi quyền sở hữu trí tuệ,... Từ những kết quả trên, hai bên thống nhất trong thời gian tới sẽ tiếp tục nỗ lực hợp tác, trao đổi kinh nghiệm về ứng dụng công nghệ trong nhiều lĩnh vực. Đồng thời, cùng nhau phân tích, nhận định những cơ hội và thách thức trong quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại trong bối cảnh mới, nhằm tạo đột phá trong quan hệ hợp tác song phương¹.

Từ năm 2001 đến 2012, trao đổi thương mại Việt Nam - Anh có nhiều chuyển biến, kim ngạch thương mại song phương tăng từ 618,2 triệu USD năm 2001 lên 3.575 triệu USD năm 2012; kim ngạch xuất khẩu sang Anh tăng từ 511,6 triệu USD năm 2001 lên 3.033 triệu USD năm 2012; kim ngạch nhập khẩu từ Anh tăng từ 106,6 triệu USD lên 542,49 triệu USD. Với đà tăng trưởng đó, kim ngạch thương mại song phương tiếp tục tăng lên 4 tỷ USD vào năm 2013, đánh dấu mốc tròn 40 năm kể từ khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao². Các nhà đầu tư Anh cũng đã đóng góp một phần đáng kể vào nỗ lực chung của Liên minh châu Âu đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Trong nhiều năm trở lại đây, Việt Nam luôn duy trì mức xuất siêu vào nước này. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Anh đạt tăng trưởng kép (CAGR) gần 17% trong giai đoạn 2008-2015 và đạt mức kỷ lục 4,65 tỷ USD trong năm 2015, tương đương 15% giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào EU³. Năm 2015, Việt Nam xếp thứ 38/241 đối tác về thương mại của Anh. Về xuất khẩu,

1. Xem <http://bacongthuong.com.vn/jetco-9-day-manh-hop-tac-viet-anh-trong-tinh-hinh-moi.html>.

2. Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam.

3. Lương Văn Khôi, Trần Thị Thu Hà: "Tác động của việc Anh rời khỏi EU tới nền kinh tế Việt Nam", <http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/r/m/ncvtd/ncvtd>, cập nhật ngày 19/10/2016.

Việt Nam đứng thứ 25/233 nước có xuất khẩu vào Anh¹. Năm 2016, giá trị thương mại song phương đạt 5,6 tỷ USD, tăng 30% so với năm 2014².

Về xuất khẩu: Các hàng hóa xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là hàng dệt may, giày dép, quần áo, thủy sản, cà phê và điện thoại di động. Mặc dù Anh là thị trường khó tính, song xuất khẩu của Việt Nam sang Anh đã tăng liên tục. Xuất khẩu sang Anh tăng nhanh không chỉ góp phần nâng tổng kim ngạch thương mại với Anh, mà còn giải quyết được công ăn, việc làm cho người lao động ở các thành phố lớn cũng như một số địa phương, thậm chí cả vùng sâu, vùng xa.

Về nhập khẩu: Song song với hoạt động xuất khẩu, Việt Nam cũng chú trọng nhập khẩu từ Anh, kết hợp chặt chẽ hai hoạt động này để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việt Nam đã nhập khẩu từ Anh những mặt hàng có hàm lượng chất xám cao và những mặt hàng sử dụng tương đối nhiều vốn để phục vụ phát triển sản xuất và tiêu dùng trong nước, như thiết bị công nghiệp, hóa chất, dược phẩm, thiết bị viễn thông, thuốc lá,... Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Anh tăng đều đặn trong những năm gần đây.

2.1.2. Hạn chế, khó khăn

Trong nhiều năm qua, tuy hoạt động thương mại song phương giữa Việt Nam và Anh liên tục được cải thiện, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng với tốc độ cao nhưng các hoạt động trao đổi thương mại giữa hai nước vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn, chưa tương xứng với những tiềm năng sẵn có của cả hai nước.

1. Xem <http://bacongthuong.com.vn/jetco-9-day-manh-hop-tac-viet-anh-trong-tinh-hinh-moi.html>.

2. Xem <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/xa-hoi/2017-09-20/anh-muon-thuc-day-hop-tac-thuong-mai-voi-viet-nam-sau-brexit-48033.aspx>.

Trên thực tế, tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam sang Anh trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Anh là không đáng kể. Thực tế cho thấy hoạt động trao đổi thương mại giữa hai nước vẫn còn tồn tại một số vấn đề như sau:

Về xuất khẩu hàng hóa sang Anh: Mặc dù các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như giày dép, hàng dệt may, cà phê, thủ công mỹ nghệ, chè, hạt tiêu,... đều đã có mặt trên thị trường Anh, nhưng tỷ trọng kim ngạch các mặt hàng trong cơ cấu hàng xuất khẩu nhìn chung ít thay đổi kể từ năm 2000 và thường tập trung cao độ vào một số ít mặt hàng, trong đó hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vẫn là giày dép và hàng dệt may.

Tình trạng xuất khẩu gián tiếp sang thị trường Anh của các doanh nghiệp Việt Nam còn phổ biến. Phần lớn số hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Anh theo kênh gia công và qua trung gian, mang lối tiêu thụ lại phụ thuộc nặng nề vào các đối tác liên doanh. Tình trạng này đặc biệt phổ biến trong lĩnh vực xuất khẩu giày dép và hàng dệt may - hai mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Anh. Việc buôn bán qua trung gian đã làm cho nhiều mặt hàng của Việt Nam, mặc dù có chất lượng không thua kém các sản phẩm cùng loại của một số nước châu Á (như Trung Quốc và ASEAN), thậm chí giá còn rẻ hơn..., song không thể thâm nhập thị trường Anh, gây thiệt hại không nhỏ cho các doanh nghiệp Việt Nam cũng như doanh nghiệp Anh. Các doanh nghiệp Việt Nam sẽ ít có cơ hội để khẳng định thương hiệu của mình trên thị trường Anh. Còn đối với các doanh nghiệp Anh, họ sẽ phải mua hàng với giá cao hơn giá thực tế. Bên cạnh đó, chúng ta còn gặp nhiều hạn chế trong khâu thiết kế mẫu mã và phát triển sản phẩm.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, Việt Nam vẫn chưa khai thác hết tiềm năng xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản - vốn là những sản phẩm rất có triển vọng đối với thị trường Anh.

Các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam vẫn là sản phẩm thô. Sản phẩm có giá trị gia tăng còn chiếm tỷ trọng chưa cao.

Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Anh còn khá khiêm tốn so với nhu cầu nhập khẩu của Anh và khả năng sản xuất - xuất khẩu của Việt Nam. Là một nước nông nghiệp, khí hậu, đất đai phù hợp với sản xuất nông sản nhiệt đới cũng như ôn đới, kỹ thuật canh tác tốt, sản phẩm có khả năng cạnh tranh, nhưng nhóm nông, lâm, thủy sản của Việt Nam chỉ chiếm thị phần rất nhỏ trên thị trường Anh. Nguyên nhân chủ yếu là do sự yếu kém về công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch dẫn đến chất lượng sản phẩm không đạt tiêu chuẩn, nghèo nàn về chủng loại, không thích nghi kịp với những yêu cầu cao của thị trường Anh nói riêng cũng như thị trường EU nói chung.

Các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam chưa thực sự chủ động tìm hiểu thị trường Anh và tìm cách thâm nhập trực tiếp vào thị trường này. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp của Việt Nam còn làm ăn tùy tiện, manh mún với phong cách chưa phù hợp với truyền thống và tập quán kinh doanh của các doanh nghiệp Anh. Công tác xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp chưa đạt hiệu quả, chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu của Việt Nam với hệ thống các kênh phân phối trên thị trường Anh.

Về nhập khẩu của Việt Nam từ Anh: Mặc dù kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Anh tăng đều đặn trong những năm gần đây nhưng vẫn luôn nhỏ hơn so với kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Anh. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này. Về phía Anh, là nước đứng thứ năm trên thế giới về ngoại thương, nước Anh tăng cường đẩy mạnh xuất khẩu ra nước ngoài nhưng chủ yếu là xuất khẩu sang các nước phát triển khác. Thị trường các nước trong Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) và

thị trường EU là thị trường xuất khẩu chủ yếu của Anh. Về phía Việt Nam, trong những năm qua, do vấn đề giá cả, tỷ giá,... mà chúng ta chưa thực sự chú ý tới việc nhập khẩu từ thị trường Anh. Anh là một quốc gia công nghiệp phát triển trong EU - một trong ba trung tâm công nghệ nguồn của thế giới, nhưng chúng ta vẫn chưa nhập khẩu được nhiều dây chuyền công nghệ hiện đại phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà mới chủ yếu nhập các thiết bị rời và phụ tùng. Quy mô nhập khẩu còn quá nhỏ bé và cơ cấu hàng hóa chưa thật phù hợp nên hoạt động nhập khẩu của Việt Nam từ Anh chưa đóng vai trò tích cực là đòn bẩy thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này. Nhập khẩu chưa gắn liền với xuất khẩu, chưa tạo được tiền đề để thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu và nâng cao hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Anh.

Những tồn tại trên đây đã gây trở ngại đáng kể cho quan hệ thương mại Việt Nam - Anh trong giai đoạn hiện nay. Những biến động phức tạp và sự phát triển mạnh mẽ của xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa và tự do hóa thương mại đòi hỏi cả Việt Nam và Anh cần phải nỗ lực hơn nữa nhằm tháo gỡ khó khăn, vượt qua thách thức để thúc đẩy quan hệ hợp tác thương mại phát triển vì lợi ích của cả hai bên.

2.2. Về đầu tư

Trong quan hệ hợp tác đầu tư với Việt Nam, Anh có thể tận dụng được lợi thế về mặt địa lý của Việt Nam là nằm trên tuyến đường giao thông hàng hải quốc tế từ Nga và các nước SNG, Trung Quốc, Nhật Bản sang các nước Nam Á, Trung Đông, châu Phi, và trên trực đường bộ, đường sắt từ châu Âu sang Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Pakistan,... Mặt khác, đầu tư vào Việt Nam, Anh có nhiều cơ hội mở rộng thị trường sang các nước ASEAN. Vị trí của Việt Nam trong chiến lược hướng tới châu Á

của EU nói chung và Anh nói riêng càng trở nên quan trọng hơn nữa khi Việt Nam đóng vai trò điêu phổi viên quan hệ ASEAN - EU và đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy tiến trình hợp tác Á - Âu. Ngoài ra, cũng như nhiều nước khác, khi đầu tư vào Việt Nam, Anh có thể tìm thấy ở đây một nguồn cung cấp nguyên liệu tương đối dồi dào, phong phú và ổn định. Nguồn lao động ở Việt Nam tương đối trẻ, các nhà đầu tư Anh sẽ giảm được chi phí sản xuất thông qua việc tận dụng lao động giá rẻ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Cơ chế thị trường tại Việt Nam ngày càng hoạt động mạnh mẽ, thị trường đang từng bước được xây dựng đồng bộ và dần dần được củng cố vững chắc, môi trường chính trị ổn định, trật tự xã hội bảo đảm.

Ngày 01/8/2002, Việt Nam và Anh đã ký Hiệp định về bảo vệ và xúc tiến đầu tư giữa hai nước. Đây là cơ sở quan trọng giúp tăng lượng vốn đầu tư của Anh vào Việt Nam. Những năm gần đây, Việt Nam chủ trương thu hút mạnh đầu tư nước ngoài vào nhiều ngành và lĩnh vực mà Anh có ưu thế như công nghiệp kỹ thuật cao, sản xuất vật liệu mới, ứng dụng công nghệ mới về sinh học và sản xuất thiết bị thông tin, công nghiệp hóa dầu, chế tạo cơ khí, xử lý chất thải,... Hơn nữa, Việt Nam đang coi trọng thu hút đầu tư nước ngoài đi đôi với chuyển giao công nghệ (nhất là công nghệ nguồn) từ các nước phát triển.

Tháng 3/2008, nhân chuyến thăm Anh của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, Việt Nam đã cho phép trên nguyên tắc hai ngân hàng của Anh là HSBC và Standard Chartered được thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Hai nước đã ký nhiều thỏa thuận hợp tác trên nhiều lĩnh vực có giá trị trên 5 tỷ USD, trong đó nổi bật là: Thỏa thuận hợp tác chiến lược giữa hai công ty dầu khí, Thỏa thuận về dự án khai thác quặng bôxít Đắk Nông, Thỏa thuận xây dựng nhà máy nhiệt điện tại miền Trung,...

Tháng 9/2008, trong chuyến thăm Việt Nam của Hoàng tử Anh Andrew, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thay mặt Chính phủ trao giấy phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam cho hai ngân hàng trên của Anh. Tại buổi gặp gỡ các doanh nghiệp Anh và Việt Nam tại Thủ đô London, Vương quốc Anh ngày 03/11/2010, Phó Giám đốc Phòng Thương mại và Công nghiệp London (LCCI) Peter Bishop khẳng định, Việt Nam có vị trí chiến lược ở khu vực Đông Nam Á và là nơi đầu tư lý tưởng với sự ổn định về chính trị cũng như môi trường đầu tư an toàn. Nhân chuyến thăm Anh của Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân (từ ngày 9 đến 11/3/2010), hai bên đã ra Tuyên bố chung về phát triển mô hình hợp tác công - tư tại Việt Nam, nhất là trong thu hút đầu tư cho các dự án phát triển hạ tầng cơ sở tại Việt Nam trong thời gian tới.

Trong chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006-2010, Việt Nam đã đặt mục tiêu tiếp cận và thu hút đầu tư từ các tập đoàn xuyên quốc gia (TNCs) theo hai hướng: Thực hiện những dự án lớn, công nghệ cao hướng vào xuất khẩu; tạo điều kiện để một số TNCs xây dựng những trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ gắn với đào tạo nguồn nhân lực. Anh là nơi hội tụ nhiều TNCs có thế mạnh về tài chính và công nghệ hiện đại, Việt Nam có thể tận dụng mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước để khai thác lợi thế của những lĩnh vực này. Các dự án của Anh thường có nguồn vốn lớn so với các nhà đầu tư khác do họ có trình độ phát triển cao, kinh nghiệm đầu tư phong phú; thêm vào đó, các nhà đầu tư Anh tiếp cận thị trường Việt Nam tương đối sớm và tỏ ra nỗi trội hơn bởi khả năng dồi dào về vốn, công nghệ và danh tiếng truyền thống trên thị trường thế giới. Do đó, các doanh nghiệp Anh rất yên tâm bỏ vốn đầu tư vào thị trường Việt Nam thông qua các dự án có tầm vóc khá lớn. Trong số các nhà đầu tư lớn của Anh ở Việt Nam, nổi bật là một số công ty, tập đoàn lớn như Tập đoàn

dầu khí BP, Công ty nhôm BHP Billiton, Công ty cung cấp động cơ máy bay Rolls-Royce, Tập đoàn viễn thông Vodafone, Công ty vận tải P&O, các ngân hàng HSBC, Standard Chartered, Tập đoàn bảo hiểm Prudential,... Ngoài ra, còn có các công ty, tập đoàn, liên doanh khác của Anh cũng khá thành công và có uy tín trên thị trường Việt Nam như Cathay Pacific, British Airway, ICI,...

Tính đến ngày 20/5/2018, Vương quốc Anh đứng thứ 15/126 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam với 336 dự án hiệu lực, tổng vốn đăng ký là 3,53 tỷ USD, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, kinh doanh bất động sản, khai khoáng¹. Tuy không nằm trong nhóm 10 nhà đầu tư lớn nhất, nhưng Anh được xem là nhà đầu tư thành công nhất ở Việt Nam. Gần như bất cứ ngành gì mà Anh đầu tư thì đều đứng đầu danh sách ở Việt Nam. Ví dụ, Tập đoàn dầu khí BP đứng đầu trong đầu tư vào lĩnh vực dầu khí ở Việt Nam; Prudential đứng đầu trong ngành bảo hiểm; HSBC đứng đầu trong ngành ngân hàng,... Ngoài ra, công nghệ thông tin cũng là lĩnh vực mà các công ty Anh kinh doanh rất hiệu quả với các đối tác Việt Nam, ví dụ như Công ty phần mềm Harvey Nash. Gần đây, Rolls-Royce - công ty cung cấp động cơ máy bay đứng đầu thế giới của Anh và Vodafone - Tập đoàn viễn thông lớn nhất thế giới đã thành lập văn phòng tại Việt Nam.

Sự phát triển ổn định của nền kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây đã thu hút được nhiều sự quan tâm, chú ý của các doanh nghiệp Anh. Nhìn chung, các dự án của Anh được hình thành tương đồng đều về số lượng và chủ yếu thông qua hình thức hợp doanh, chiếm 56,4% vốn đầu tư; tiếp đến là hình thức liên doanh chiếm 18,7% vốn đầu tư; cuối cùng là loại hình doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chiếm 1,4%².

1. Xem www.mpi.gov.vn.

2. Bộ Ngoại giao: "Tuyên bố chung về thiết lập quan hệ đối tác chiến lược Việt - Anh", Tlđd.

Đầu tư của Việt Nam sang Anh đến nay đã có hai dự án với tổng vốn đầu tư là 500.000 USD. Dự án thứ nhất thuộc lĩnh vực dịch vụ của Công ty Vải Thuận Kiều để trưng bày và quảng bá sản phẩm Việt Nam và Liên hiệp Hàng hải Việt Nam đầu tư làm dịch vụ đại lý Hàng hải; dự án thứ hai của Công ty Đầu tư và Phát triển chè (VINATEA), mở đại lý tiêu thụ chè tại London. Đầu tư trực tiếp của Việt Nam sang Anh tuy bước đầu còn mang tính chất thăm dò, tìm hiểu thị trường, nhưng đã mang lại hiệu quả đáng kể, giúp tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai nước, tạo thêm nhiều việc làm và tăng thu nhập cho lao động hai nước.

Về phía Việt Nam, thiết lập và phát triển quan hệ hợp tác đầu tư với EU nói chung và với Anh nói riêng là biện pháp hiệu quả giúp Việt Nam đẩy nhanh tiến trình hội nhập quốc tế, tận dụng nguồn vốn đầu tư nước ngoài phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

2.3. Về hợp tác phát triển

Từ năm 2001, viện trợ của Anh dành cho Việt Nam tăng nhanh rõ rệt do hai nguyên nhân chính: 1) Chính phủ Công đảng ưu tiên hợp tác phát triển và xây dựng chính sách hỗ trợ đối với các nước đang phát triển, lập ra Bộ Phát triển quốc tế (DFID) chuyên trách viện trợ phát triển thay vì để Bộ Ngoại giao quản lý như trước đây; 2) Với chính sách xóa đói giảm nghèo đúng đắn, Việt Nam đã tạo dựng được uy tín đối với các nhà tài trợ quốc tế, do đó thu hút được sự chú ý của Chính phủ Anh.

Một số dự án tài trợ của Anh tại Việt Nam đã rất thành công và được Anh coi là “tấm gương điển hình” cho các dự án tài trợ. Anh thành lập văn phòng đại diện của DFID tại Hà Nội từ năm 1999 để trực tiếp quản lý viện trợ phát triển tại Việt Nam. Nhờ những yếu tố trên, Anh đã tăng đáng kể mức tài trợ cho

Việt Nam và trở thành một trong những nước viện trợ hàng đầu cho Việt Nam. Viện trợ của Anh tăng từ 20 triệu bảng năm 2002 (tương đương 35 triệu USD) lên tới 40,5 triệu bảng năm 2004 (tương đương 60 triệu USD). Giai đoạn 2005-2006, mức viện trợ tăng lên hơn 100 triệu USD/năm¹.

Về hình thức hỗ trợ, từ năm 1998, DFID đã quyết định chuyển từ tiếp cận theo dự án sang tiếp cận theo chương trình ngành hoặc lĩnh vực trong khuôn khổ phát triển toàn diện (CDF). Do vậy, DFID không xây dựng các dự án hợp tác song phương theo cách làm truyền thống, mà sử dụng hình thức đồng tài trợ hoặc ủy thác để tham gia tài trợ cho các chương trình, dự án có ưu tiên cao tại Việt Nam nhằm giảm chi phí giao dịch cho Việt Nam và khuyến khích sự phối hợp trong các nỗ lực tập thể giữa các nhà tài trợ với Việt Nam. Từ 2005, lần đầu tiên Anh đề nghị thực hiện phương thức hỗ trợ ngân sách trực tiếp cho các chương trình xóa đói giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam. Anh đã hỗ trợ Việt Nam giảm số hộ nghèo với việc viện trợ ít nhất 250 triệu bảng Anh giai đoạn 2006-2011. Với khoản viện trợ này, Anh trở thành nhà tài trợ ODA cho Việt Nam lớn nhất trong EU.

Về đặc điểm các khoản viện trợ của Anh, thứ nhất, chủ yếu là viện trợ không hoàn lại. Anh là nước viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam lớn nhất trong EU; thứ hai, viện trợ của Anh tập trung vào lĩnh vực xóa đói giảm nghèo và hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam về hội nhập quốc tế; thứ ba, chính sách viện trợ của Anh khá linh hoạt, dành cho nước viện trợ quyền quyết định sử dụng nguồn viện trợ vào các mục tiêu ưu tiên của mình, thể hiện sự điều chỉnh chính sách từ viện trợ kỹ thuật và cung cấp tín dụng ưu đãi sang chỉ thuần tuý viện trợ không hoàn lại theo các chương trình

1. Xem www.mpi.gov.vn.

ưu tiên của Việt Nam, điều chỉnh hình thức cung cấp tài chính từ song phương sang đa phương; *thú tục*, viện trợ của Anh thường không thực hiện riêng biệt mà được lồng ghép, đồng tài trợ với các nhà tài trợ khác trong các chương trình lớn. Thủ tục cam kết tài chính song phương của Anh tương đối đơn giản.

Ngày 22/02/2005, Chính phủ Anh thông qua sáng kiến giảm nợ đa phương cho Việt Nam. Theo đó, Anh tuyên bố sẽ trả thay cho Chính phủ Việt Nam 10% nợ đến hạn của các khoản vay Hiệp hội Phát triển quốc tế (IDA) thuộc Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn 2005-2015 (khoảng 90 triệu USD). Đây là sáng kiến của Anh nhằm vận động các nước G8 và các nhà tài trợ khác cùng tham gia sáng kiến này để tạo điều kiện cho Việt Nam tập trung nguồn lực hơn nữa cho Chương trình xóa đói giảm nghèo đang được thực hiện thành công. Ngày 22/11/2007, DFID đã thông báo việc Chính phủ Anh viện trợ không hoàn lại 100 triệu bảng Anh giai đoạn 2007-2011 cho Chương trình tín dụng hỗ trợ xóa đói giảm nghèo (PRSC) với phương thức chuyển trực tiếp cho Chính phủ Việt Nam, không thông qua Ngân hàng Thế giới để tiết kiệm chi phí quản lý. Hai bên đã ký thỏa thuận tài trợ 20 triệu bảng Anh cho PRSC năm 2008. Tháng 10/2008, Chính phủ đã phê duyệt Thỏa thuận giữa Việt Nam và Anh về việc Chính phủ Anh tài trợ cho Chương trình tăng trưởng và giảm nghèo giai đoạn 2008-2011 (PRSC 7-10) với tổng kinh phí là 80 triệu bảng Anh. Để đối phó với những biến đổi khí hậu phức tạp, khó lường và tăng cường an ninh lương thực, hai nước đã công bố một dự án nghiên cứu chung quan trọng về giống lúa gạo với vốn đầu tư là 350 nghìn bảng Anh, nhằm tạo ra các giống lúa cho năng suất cao, có khả năng chịu sâu bệnh, hạn hán, lụt lội tốt. Ngày 25/01/2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam và đại diện DFID đã ký văn bản tài trợ 17 triệu bảng Anh cho Chương trình

mục tiêu quốc gia về cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn giai đoạn 2010-2013¹.

Trong quá trình thúc đẩy quan hệ đối tác phát triển, phía Anh cũng đã kịp thời nắm bắt những nhu cầu phát triển mới của Việt Nam sau khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Tháng 01/2010, DFID phối hợp với Chương trình viện trợ phát triển của Ôxtrâylia (AuSaid) ký kết một gói hỗ trợ trị giá 3,4 triệu bảng Anh nhằm giúp Việt Nam tối đa hóa các lợi ích trong quá trình thực hiện các cam kết trong khuôn khổ WTO. Thỏa thuận này bao hàm giai đoạn II của Chương trình hỗ trợ kỹ thuật “duy trì thành quả phát triển bền vững và giảm nghèo thông qua thực thi các cam kết WTO”. Giai đoạn I của chương trình nói trên hỗ trợ các chương trình hành động của các bộ, ban, ngành và chính quyền địa phương. Giai đoạn II hỗ trợ việc thực thi các cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ WTO và các thỏa thuận quốc tế và khu vực mà Việt Nam đã ký kết. Tháng 8/2010, Việt Nam và Anh đã họp đánh giá giữa kỳ việc thực hiện Thỏa thuận về đối tác phát triển giai đoạn 2006-2015, trên cơ sở đó quyết định mức độ và các lĩnh vực ưu tiên hợp tác phù hợp với các mục tiêu phát triển của Việt Nam và các chính sách viện trợ của Anh trong giai đoạn 2011-2015. Nội hàm nguồn hỗ trợ phát triển của Anh đối với Việt Nam sẽ thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2011-2015, khi Việt Nam trở thành một nước có thu nhập trung bình. Đến năm 2013, hỗ trợ phát triển của DFID sẽ ở trong giai đoạn chuyển đổi từ Chương trình hỗ trợ ngân sách ở mức cao và tư vấn chính sách sang Chương trình hỗ trợ ở mức thấp hơn.

Cho đến tháng 12/2011, thông qua DFID, Anh đã viện trợ cho Việt Nam hơn 380 triệu bảng Anh thông qua nhiều chương

1. Xem “Thông tin cơ bản về Anh và quan hệ Việt Nam - Anh”, www.mofahcm.gov.vn.

trình song phương. Anh cũng thay Thụy Điển trở thành nhà tài trợ điều phối trong lĩnh vực chống tham nhũng. Trên cương vị này, Anh sẽ đóng vai trò điều phối các đối tác phát triển để cùng hợp tác và hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong các nỗ lực chống tham nhũng.

Chính phủ Anh cũng lập ra Quỹ Vương quốc Anh - Việt Nam (UK - Vietnam Fund) do Đại sứ quán Anh tại Việt Nam phụ trách, nhằm hỗ trợ các dự án nhỏ hướng vào các ưu tiên của Chính phủ Anh tại Việt Nam, ví dụ như xúc tiến thương mại và đầu tư vào Việt Nam, tăng khả năng tiếp cận thị trường Việt Nam cho các doanh nghiệp Anh, thúc đẩy Việt Nam xây dựng một nền kinh tế có lượng phát thải cacbon thấp, xây dựng thỏa thuận ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn sau năm 2012 khi Nghị định thư Kyoto hết hiệu lực.

Ngày 26/5/2011, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Võ Hồng Phúc và Bộ trưởng Bộ Phát triển quốc tế Anh Alan Duncan đã ký Văn bản điều chỉnh thỏa thuận quan hệ đối tác phát triển (DPA) giai đoạn 2011-2016 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Anh. Văn bản điều chỉnh DPA được ký giữa hai nước lần này là văn kiện khung về quan hệ đối tác phát triển giữa Việt Nam và Anh giai đoạn 2011-2016. Văn bản là cơ sở pháp lý quan trọng đối với quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam và Anh giai đoạn 2011-2016. Thỏa thuận DPA khẳng định quan hệ đối tác phát triển dài hạn giữa Việt Nam và Anh, đồng thời xác định các mục tiêu, nội dung và nguyên tắc trong quan hệ đối tác phát triển giữa hai nước và cam kết ngân sách mà Anh dành cho Việt Nam giai đoạn 2011-2016.

Theo Văn bản điều chỉnh DPA, Chính phủ Anh cam kết viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 70 triệu bảng Anh trong giai đoạn 2011-2015. Trong đó, viện trợ của Chính phủ Anh sẽ được ưu tiên tập trung giúp Việt Nam đạt được các Mục tiêu phát

triển Thiên niên kỷ (MDGs); tăng trưởng có lợi cho tất cả các đối tượng (tư nhân, môi trường kinh doanh và quản lý kinh tế); quản trị Nhà nước (phòng, chống tham nhũng và trách nhiệm giải trình); và biến đổi khí hậu. Cơ chế giám sát và đối thoại của DPA sẽ được dựa trên ma trận giám sát DPA. Ma trận đề cập bảy chủ đề: (1) Giáo dục; (2) HIV/AIDS; (3) Nước sạch và vệ sinh môi trường; (4) Nghèo đói; (5) Tạo ra sự thịnh vượng; (6) Biến đổi khí hậu; (7) Quản trị Nhà nước. Trong mỗi chủ đề có đưa ra một số nội dung cụ thể để các cơ quan liên quan của Việt Nam cập nhật thông tin chi tiết về các hành động chính sách của Quốc hội, Chính phủ Việt Nam và số liệu chính thức từ các báo cáo đánh giá thường kỳ hằng năm của Việt Nam. Nội dung chi tiết của ma trận giám sát DPA sẽ là cơ sở trao đổi và thảo luận tại các kỳ họp hằng năm giữa hai bên nhằm kiểm điểm việc thực thi các cam kết mà hai bên đã thỏa thuận trong DPA. Chính vì vậy, việc ký kết Văn bản điều chỉnh DPA giai đoạn 2011-2016 thể hiện thiện chí, cam kết cao của Chính phủ Anh dành cho Chính phủ Việt Nam. Qua đó, Chính phủ và nhân dân Việt Nam cũng ghi nhận và đánh giá cao sự tham gia và đóng góp của Chính phủ Anh cũng như Văn phòng DFID tại Việt Nam trong quá trình hợp tác phát triển giữa hai nước.

Như vậy, trong những năm qua, viện trợ của Chính phủ Anh dành cho Việt Nam chủ yếu tập trung vào thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) như phổ cập giáo dục tiểu học, nâng cao điều kiện vệ sinh tại nông thôn, xóa đói giảm nghèo cho người thiểu số, phòng, chống HIV/AIDS và cải thiện năng lực quản trị của Chính phủ Việt Nam. Tài trợ của Chính phủ Anh, trong từng thời kỳ, luôn có những lựa chọn về hình thức, nội dung phù hợp với các ưu tiên và điều kiện tiếp nhận, đồng thời cũng tăng cường vai trò làm chủ của phía Việt Nam. Trong những năm vừa qua Anh đã tăng đáng kể mức tài trợ cho

Việt Nam. Anh cũng là nhà tài trợ song phương đầu tiên trên thế giới cam kết ODA cho Việt Nam đến năm 2015, đồng thời là nước đầu tiên cung cấp ODA cho Việt Nam bằng phương thức hỗ trợ trực tiếp ngân sách và trả nợ quốc tế cho Việt Nam.

3. Trên các lĩnh vực khác

3.1. Về hợp tác giáo dục - đào tạo

Trong những năm qua, hợp tác giữa Việt Nam và Anh trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo không ngừng phát triển tích cực. Hằng năm, Chính phủ Anh dành khoảng 25-30 suất học bổng cho học sinh Việt Nam. Từ năm 1994 đã có hơn 30 chương trình liên kết đào tạo giữa các trường đại học hai nước. Hợp tác giáo dục thiết thực hơn giữa hai nước đã giúp tăng số lượng học sinh, sinh viên Việt Nam sang Anh du học từ khoảng 2.000 sinh viên (năm 2002) lên đến khoảng 6.000 sinh viên (năm 2008) và hiện nay có khoảng 12.000 sinh viên Việt Nam đang theo học tại các trường của Anh¹. Đến nay Hội đồng Anh đã tổ chức các lớp bồi túc tiếng Anh miễn phí cho trên 1.000 cán bộ của Việt Nam, trong đó có hơn 40 cán bộ cấp Thứ trưởng và tương đương. Ngoài ra, thông qua Hội đồng Anh, Chính phủ Anh đã hỗ trợ đào tạo tiếng Anh và cung cấp nhiều học bổng ngắn hạn cho đội ngũ công chức của Việt Nam. Đại sứ quán Anh đã tổ chức ba triển lãm giáo dục sau đại học của Anh ở Việt Nam. Tháng 10/2006, Hội đồng Anh tổ chức “Tháng văn hóa giáo dục Vương quốc Anh” tại Việt Nam với nhiều sự kiện văn hóa và giáo dục của Anh diễn ra tại Việt Nam trong vòng một tháng. Cùng với triển lãm giáo dục Anh và việc tổ chức gặp gỡ cựu sinh viên Việt Nam du học Anh hằng năm tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng,

1. Bộ Ngoại giao: “Thông tin cơ bản về Vương quốc Anh và Bắc Ailen và quan hệ với Việt Nam”, *Tlđd*.

Hội đồng Anh cũng tổ chức “Tuần phim Anh” và các chương trình ca nhạc Hiphop,... Bên cạnh những sự kiện dành cho công chúng, Hội đồng Anh phối hợp với nhiều đối tác giáo dục và các tổ chức khác từ nước Anh thực hiện các hội thảo chuyên đề về giáo dục. Ngoài ra, học sinh, sinh viên Việt Nam còn có cơ hội được tiếp cận với chương trình học bổng Chevening của Chính phủ Anh và trang thông tin trực tuyến giới thiệu về phong cách sống và văn hóa của nước Anh - Trend UK. Đồng thời, Hội đồng Anh cũng thường xuyên công bố những thông điệp mới của giáo dục Vương quốc Anh và biểu trưng IELTS mới, cũng như tặng sách và các thiết bị học tập cho các trường phổ thông trung học của Việt Nam.

Tháng 10/2007, việc Việt Nam và Anh ký kết Bản ghi nhớ hợp tác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo đã mở ra giai đoạn hợp tác mới giữa hai nước trong lĩnh vực này, từ bậc phổ thông đến đại học. Thỏa thuận hợp tác này đề cập ba vấn đề chính: 1) Anh sẽ giúp Việt Nam nâng cao trình độ giảng dạy của giảng viên đại học thông qua việc tiếp nhận và đào tạo tiến sĩ ở Anh. Dự kiến trong vòng 13 năm (kể từ năm 2007), Việt Nam sẽ gửi sang Anh khoảng 1.000 người để đào tạo tiến sĩ; 2) Anh sẽ giúp Việt Nam nâng cao trình độ giảng dạy tiếng Anh tại Việt Nam và xây dựng các chương trình đào tạo, cũng như đào tạo giáo viên tiếng Anh; 3) Việt Nam hợp tác với Anh trong lĩnh vực kiểm định giáo dục đại học. Đây là lĩnh vực rất quan trọng. Việt Nam mới bắt đầu thực hiện kiểm định giáo dục và thành lập Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, nhưng ở Anh, kiểm định chất lượng đại học đã có từ gần 150 năm nay nên hợp tác trong lĩnh vực này sẽ giúp Việt Nam sớm hình thành những tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có hiệu quả cao, đồng thời từng bước triển khai kiểm định giáo dục đại học và các bậc khác.

Trong chuyến thăm Vương quốc Anh tháng 3/2008, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã tuyên bố Việt Nam mong muốn mở rộng hợp tác đào tạo đại học, sau đại học với các nước phát triển trên thế giới, nhất là các trường đại học danh tiếng của Anh, đồng thời đề nghị Anh tiếp tục hỗ trợ Việt Nam một cách hiệu quả và thiết thực trong công cuộc cải cách, chấn hưng nền giáo dục. Nhân chuyến thăm này, Việt Nam đã ký với Anh Hiệp định cấp Chính phủ về hợp tác giáo dục - đào tạo, hai bên nhất trí sẽ thiết lập từ 40 đến 60 liên kết trường học các cấp (phổ thông, trung cấp, đại học) trong ba năm và cam kết cho phép thành lập Trường Apollo tại Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh. Tháng 3/2010, nhân chuyến thăm Anh của Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân, hai bên đã ký Tuyên bố chung, trong đó Chính phủ Anh và hệ thống các trường đại học hàng đầu của Anh cam kết ủng hộ Việt Nam thành lập trường đại học công lập đẳng cấp quốc tế - Trường Đại học quốc tế Việt - Anh.

Hiện nay, giáo dục tiếp tục là lĩnh vực hợp tác quan trọng giữa Việt Nam và Anh. Khoảng 12.000 sinh viên Việt Nam đang theo học tại Anh và con số này tiếp tục tăng một cách nhanh chóng¹. Từ những thành tựu trên, có thể thấy, quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Anh ngày càng phát triển mạnh mẽ và tiềm năng hợp tác giáo dục hai bên là rất lớn. Thúc đẩy quan hệ hợp tác với Vương quốc Anh, quốc gia có nền giáo dục hàng đầu thế giới, sẽ giúp Việt Nam sớm thực hiện thành công mục tiêu quốc tế hóa nền giáo dục nước nhà.

3.2. Về giao lưu văn hóa và du lịch

Sự hợp tác trong lĩnh vực văn hóa có ý nghĩa quan trọng trong quan hệ quốc tế nói chung và quan hệ Việt Nam - Anh nói riêng, bởi những hiểu biết về văn hóa giữa các quốc gia

1. Xem <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/xa-hoi/2017-09-20/anh-muon-thuc-day-hop-tac-thuong-mai-voi-viet-nam-sau-brexit-48033.aspx>.

sẽ làm tăng cường hiểu biết, thắt chặt hơn quan hệ chính trị và tạo thuận lợi cho quan hệ kinh tế. Về giao lưu văn hóa Việt Nam - Anh có thể kể đến một số hoạt động nổi bật như:

Năm 2008, nhân chuyến thăm một số nước châu Âu của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã tổ chức “Những ngày văn hóa Việt Nam tại Vương quốc Anh”, trong đó tâm điểm là chương trình “Duyên dáng Việt Nam 20” và Triển lãm tranh mang tên “Hội nhập Đông Tây”. Triển lãm tranh không chỉ giới thiệu một góc nhìn khá rộng của hội họa Việt Nam đương đại mà còn phản ánh trung thực sự hội nhập giữa hai nền văn hóa Đông - Tây trong các tác phẩm.

Năm 2009, nhân dịp kỷ niệm 36 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước (1973-2009), Đại sứ quán Việt Nam tại Vương quốc Anh đã phối hợp cùng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam tổ chức phát động chương trình quảng bá du lịch Việt Nam tại London nhằm giới thiệu với người dân Anh, bà con Việt Nam sinh sống tại Anh và cộng đồng quốc tế tại Thủ đô London về đất nước và con người Việt Nam.

Ngày 14/7/2012, Hội Trí thức Việt Nam tại Anh (Vietpro) đã tổ chức “Lễ hội văn hóa Việt Nam 2012” (Vietnam Festival Summer 2012) tại khu chợ cổ Spitafields - điểm du lịch nổi tiếng với kiến trúc từ thời Victoria, một trong những khu chợ văn hóa lâu đời nhất London với vị trí đi lại thuận tiện từ các ga chính trong thành phố. Thời gian tổ chức Lễ hội là một tuần trước ngày khai mạc Thế vận hội 2012 tại London - chương trình Lễ hội đã thu hút trên 10 nghìn khách tham dự¹. Hình ảnh một Việt Nam phong phú, truyền thống về văn hóa nhưng cũng rất văn minh và hiện đại là những gì Lễ hội Văn hóa Việt Nam 2012 tại London đã truyền tải thành công đến cho bạn bè thế giới.

1. <http://quehuongonline.vn>.

Những hoạt động quảng bá văn hóa Anh tại Việt Nam cũng tương đối phong phú. Năm 2012, nhằm hưởng ứng Thế vận hội 2012 tại London, Hội đồng Anh đã tổ chức Liên hoan phim Anh với chủ đề “London calling” (“London vẫy gọi”) diễn ra từ ngày 29/8 đến 11/9 tại năm thành phố lớn của Việt Nam: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng và Hải Phòng. Khách giả đến với Liên hoan phim này có cơ hội xem miễn phí những bộ phim nổi tiếng của Anh qua nhiều thời kỳ như: *Chiếc tàu ngầm vàng* (năm 1968), *Bảo vệ tổ quốc* (năm 1986), *Orlando* (năm 1992), *Yêu thật sự* (năm 2003), *Nữ hoàng* (năm 2006) và *Sản xuất tại Dagenham* (năm 2010). Những bộ phim này đã giành nhiều giải thưởng và đề cử danh giá như giải Oscar, BAFTA, Grammy và giải Quả cầu vàng,...

3.3. Về hợp tác khoa học - công nghệ

Năm 2007, Công ty trách nhiệm hữu hạn Pacific Land đã được Chính phủ Việt Nam cấp phép đầu tư hạ tầng và phát triển dự án Công viên Công nghệ sinh học Hà Nội (HaBiotech) với tổng vốn đầu tư khoảng 1 tỷ USD. Đây là khu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học đầu tiên tại Việt Nam, với tiêu chuẩn hàng đầu thế giới; gồm các khu du lịch nghiên cứu, phòng thí nghiệm với dịch vụ chất lượng cao, cơ sở vật chất hiện đại phục vụ nghiên cứu, phát triển, đào tạo liên quan đến ngành sinh học, các nhà cung cấp, các đơn vị sản xuất, nhằm thu hút các doanh nghiệp dược hàng đầu thế giới.

Ngày 10/3/2010, Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân đã tiếp Chủ tịch Tập đoàn Pacific Land Patrick McKillen, hoan nghênh Pacific Land đầu tư xây dựng Công viên Công nghệ sinh học tại Hà Nội. Phó Thủ tướng đề nghị Tập đoàn đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án Công viên Công nghệ sinh học tại huyện Từ Liêm, Hà Nội để phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội của

Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung, trên cơ sở tôn trọng và cam kết thực hiện đúng pháp luật Việt Nam. Việc thu hút đầu tư vào các ngành công nghệ sinh học, phát triển trường đại học trong lĩnh vực sinh - hóa và các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm cao cấp là một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam.

Ngày 16/02/2012, tại Hà Nội, Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam phối hợp với Nhóm đối tác khoa học Anh - Đông Nam Á và Đại sứ quán Anh tại Việt Nam tổ chức Hội thảo “Thúc đẩy hợp tác về năng lượng hạt nhân giữa Việt Nam và Vương quốc Anh”. Hội thảo là cơ hội để các nhà nghiên cứu khoa học của Việt Nam và Anh trao đổi, thảo luận về các vấn đề liên quan đến phát triển và ứng dụng năng lượng hạt nhân tại Việt Nam và Anh nhằm góp phần thúc đẩy hợp tác hiệu quả trong lĩnh vực này giữa hai quốc gia.

Đối với Việt Nam, phát triển điện hạt nhân là nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi phải xây dựng đồng bộ từ hệ thống luật pháp, cơ sở hạ tầng, đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ, công nhân kỹ thuật, cũng như nguồn tài chính rất lớn. Đó là những khó khăn, thách thức lớn đối với các nước mới bắt đầu phát triển điện hạt nhân như Việt Nam.

3.4. Về an ninh - quốc phòng

Quốc phòng và an ninh là lĩnh vực hợp tác ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Anh trên toàn cầu. Tháng 9/1996, Anh cử tùy viên quốc phòng đầu tiên tại Việt Nam (thường trú tại Malaixia và từ tháng 3/2008 thường trú tại Brunây). Việt Nam cử tùy viên quốc phòng thường trú tại Đức kiêm nhiệm tại Anh. Từ năm 1996, hai bên đã trao đổi một số đoàn quân sự. Từ năm 1999, định kỳ hai năm một lần, Học viện Nghiên cứu quốc phòng Hoàng gia Anh trực thuộc Học viện Quốc phòng Anh đưa học

viên sang tham quan nghiên cứu Việt Nam. Anh giúp chương trình đào tạo tiếng Anh cho Bộ Quốc phòng và đào tạo sĩ quan Việt Nam tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc. Từ năm 2008, đã có 12 hợp đồng mua thiết bị, vật tư quân sự trị giá trên 9 triệu USD được ký kết. Hai bên đã ký kết Bản ghi nhớ về hợp tác quốc phòng.

Những năm gần đây, Bộ Nội vụ Anh và Bộ Công an Việt Nam tăng cường trao đổi nhiều đoàn thăm viếng cấp cao. Phía Anh thăm Việt Nam có các đoàn của Quốc Vụ khanh Bộ Nội vụ Anh Des Browne thăm Việt Nam (tháng 10/2004), Bộ trưởng Bộ Tư pháp Anh Jack Straw (tháng 9/2008), Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Huân tước Astor (tháng 01/2013). Phía Việt Nam thăm Anh có các đoàn của Bộ trưởng Bộ Công an Lê Hồng Anh (tháng 9/2004, tháng 9/2006), Tổng Cục trưởng Tổng Cục cảnh sát Trần Văn Thảo (tháng 02/2007), Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hà Hùng Cường (tháng 6/2008), Bộ trưởng Bộ Nội vụ Trần Văn Tuấn (tháng 5/2009), Thứ trưởng Thường trực Bộ Công an Đặng Văn Hiếu (tháng 11/2011) và Thứ trưởng Bộ Công an Tô Lâm (tháng 11/2012).

Hai bên đã ký Bản ghi nhớ về đấu tranh phòng, chống tội phạm (năm 2006), Hiệp định chuyển giao người bị kết án tù (tháng 9/2008). Tháng 9/2009, tại London đã diễn ra một sự kiện đánh dấu bước tiến lớn trong hợp tác tư pháp song phương, đó là việc Thứ trưởng Bộ Nội vụ Anh David Hanson và Thứ trưởng Bộ Công an Việt Nam Trần Đại Quang ký kết Hiệp định tư pháp tương trợ mới trong lĩnh vực hình sự. Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 30/9/2009. Năm 2009, hai cơ quan chuyên trách của hai nước là Cục Biên phòng Anh và Cục Quản lý xuất nhập cảnh Việt Nam đã ký một thỏa thuận về tăng cường hiệu quả việc thực hiện Bản ghi nhớ năm 2004 về các vấn đề di cư. Thỏa thuận này quy định những quy chế hợp tác quan trọng trong vấn

để tiếp nhận trở lại công dân, đặc biệt là cơ chế giải quyết đối với những người tới Anh vào thời điểm trước khi Bản ghi nhớ năm 2004 được ký kết, nâng mối quan hệ hợp tác giữa Vương quốc Anh và Việt Nam lên tầm cao mới. Nhằm triển khai thực hiện cam kết nêu trong Tuyên bố chung về thiết lập quan hệ đối tác chiến lược Việt - Anh, tháng 10/2011, hai nước đã tiến hành đối thoại chiến lược lần đầu tiên tại London, tập trung bàn về các vấn đề song phương, trong đó có các vấn đề về quốc phòng, tội phạm quốc tế có tổ chức, chống khủng bố, cũng như các vấn đề an ninh khu vực.

Tóm lại, hơn 40 năm kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao (1973-2018), quan hệ Việt Nam - Anh đã đạt được nhiều thành tựu khả quan trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là về kinh tế. Anh trở thành một trong những đối tác chính giúp Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường châu Âu. Quan hệ hai nước được nâng lên tầm cao mới kể từ khi hai nước chính thức nâng tầm quan hệ lên đối tác chiến lược năm 2010. Sự khởi sắc trong quan hệ chính trị - ngoại giao, sự thành công của những cuộc tiếp xúc và trao đổi đoàn cấp cao giữa hai nước đã tạo ra nhiều cơ hội hợp tác trên tất cả các lĩnh vực. Quan hệ song phương Việt Nam - Anh ngày càng khẳng định sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, đồng thời được mở rộng ra khuôn khổ đa phương, thể hiện qua các diễn đàn như ASEM, hợp tác ASEAN - EU,... Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, quan hệ hợp tác Việt Nam - Anh, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, phát triển thương mại và đầu tư vẫn còn những hạn chế so với tiềm năng và nhu cầu của hai bên, đòi hỏi hai nước cần nỗ lực hơn nữa để củng cố và thúc đẩy mối quan hệ này phát triển, trở thành nhân tố tích cực trong quan hệ hợp tác toàn diện giữa EU và ASEAN.

III. TRIỂN VỌNG QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT NAM - VƯƠNG QUỐC ANH ĐẾN NĂM 2030 VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Triển vọng hợp tác chiến lược Việt Nam - Anh đến năm 2030

Trong quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Anh, quan hệ hai nước sẽ được xây dựng vững chắc dựa trên các giá trị chung như tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, tôn trọng lẫn nhau và cùng có lợi, cam kết tự do thương mại toàn cầu và sự phát triển bền vững với nền kinh tế ít phát thải cacbon, nhà nước pháp quyền, quyền con người, hợp tác đa phương, tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, vì hòa bình, an ninh, ổn định và phát triển trên thế giới. Quan hệ Việt Nam - Anh sẽ thúc đẩy hơn nữa hợp tác trên các lĩnh vực trong giai đoạn hậu Brexit¹.

1.1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao

Những đánh giá, phân tích, tổng kết về quá trình phát triển quan hệ chính trị - ngoại giao giữa Việt Nam và Vương quốc Anh hơn 40 năm qua, đặc biệt là những bước tiến mạnh mẽ, vượt bậc của quan hệ bang giao hai nước trong những năm đầu thế kỷ XXI cho phép chúng ta tin tưởng vào một triển vọng tốt đẹp của quan hệ chính trị - ngoại giao song phương giữa hai nước đến năm 2030. Dự báo này dựa trên một số căn cứ sau đây:

Một là, quan hệ Việt Nam và Vương quốc Anh đang trên đà phát triển nhanh chóng, tốt đẹp chưa từng thấy. Quan hệ song phương liên tục phát triển và nhanh chóng nâng tầm lên các cấp độ mới, vị thế mới. Từ những bước mở đường mạnh dạn xây dựng quan hệ đối tác đầu thập niên 1990 và bắt đầu có bước phát triển nhanh từ giữa thập niên 1990, đến giữa những năm đầu của thế kỷ XXI, quan hệ đối tác giữa hai nước đã được xác

1. Giai đoạn chuyển tiếp sau khi nước Anh rời EU (BT).

lập thành quan hệ đối tác phát triển. Năm 2010, quan hệ giữa hai nước được nâng lên tầm cao nhất - quan hệ đối tác chiến lược. Điều này cho thấy đà phát triển nhanh chóng, thuận lợi và tốt đẹp trong quan hệ hai nước. Đây là nhân tố quan trọng, nổi bật thúc đẩy quan hệ hai nước tiếp tục có những bước tiến mới trong thời gian tới.

Hai là, với việc xác lập quan hệ đối tác phát triển và nâng tầm lên thành quan hệ đối tác chiến lược, có thể nói, trong thời gian tới, xét về tổng thể quan hệ nói chung và quan hệ chính trị - ngoại giao nói riêng, giữa hai nước sẽ tiếp tục triển khai quan hệ đối tác chiến lược từ văn kiện ngoại giao trở thành hiện thực sống động. Khó có khả năng tiến trình này bị phá vỡ hoặc vô hiệu hóa bởi biến cố nào đó trong tương lai gần.

Ba là, hai nước còn nhiều lợi ích và nhu cầu mà hai bên đều nhận thấy là có thể được thỏa mãn thông qua khai thác các tiềm năng của đối tác. Việt Nam hiện đã bước vào hàng ngũ các nước có thu nhập trung bình. Đây là thành tựu đáng khích lệ, nhưng trong thời gian tới, Việt Nam cũng cần cẩn trọng tránh cái gọi là “bẫy thu nhập trung bình” như nhiều chuyên gia kinh tế đã cảnh báo. Một trong những giải pháp cơ bản cho vấn đề này là tiến hành chuyển đổi phương thức tăng trưởng. Trong khi đó, với tư cách là một trong những nền kinh tế phát triển nhất thế giới, Anh không những hoàn toàn có thể cung cấp, chia sẻ những kinh nghiệm hữu ích liên quan, mà còn có thể cung cấp điều kiện vật chất tốt để hiện thực hóa chúng. Hơn nữa, quá trình Việt Nam thực hiện ngày càng đầy đủ các cam kết trong khuôn khổ gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cũng là quá trình mở ra các cơ hội hợp tác mới cho hai nước.

Bốn là, vị thế quốc tế của hai nước tạo ra lợi thế và tiềm năng hợp tác sâu rộng hơn. Anh là nước chủ chốt ở châu Âu là Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Dựa vào vị thế của

Anh và các cam kết mà nước này dành cho Việt Nam, Việt Nam có thể tranh thủ thực hiện các lợi ích phát triển ở khu vực châu Âu, một thị trường không thể thiếu và một nơi có nhiều quan hệ chính trị quan trọng và ngày càng quan trọng với Việt Nam. Về phần mình, Việt Nam là một trong những quốc gia có nền chính trị ổn định, có vị thế khu vực và quốc tế ngày càng được khẳng định. Vai trò của Việt Nam trong khu vực ASEAN ngày càng rõ nét hơn. Việc Anh muốn thông qua Việt Nam để theo đuổi các lợi ích ở khu vực Đông Nam Á làm cho quan hệ đôi bên có nhiều nội dung hợp tác hơn, nhiều cơ chế, hình thức triển khai hợp tác hơn, và mang lại nhiều thành quả thiết thực hơn.

1.2. Trên lĩnh vực kinh tế

Quan hệ thương mại Việt Nam - Anh hiện tại tuy còn tồn tại một số vấn đề nhưng khả năng mở rộng và phát triển quan hệ này trong tương lai là rất lớn. Nhận định này là hoàn toàn có cơ sở bởi một số lý do sau:

Thứ nhất, thị trường Việt Nam và Anh có những đặc điểm cơ bản có thể bổ sung cho nhau, hay nói cách khác, cả hai nước đều có điều kiện để phát huy lợi thế so sánh của mình. Là nước đang phát triển và đang trong quá trình công nghiệp hóa đất nước nên Việt Nam có nhu cầu lớn về nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ nguồn. Trong khi Anh là một trong những quốc gia công nghiệp phát triển nhất thế giới và là một trong những trung tâm công nghệ nguồn của EU, có thể đáp ứng nhu cầu nhập khẩu của những nước đang trong quá trình công nghiệp hóa như Việt Nam.

Thứ hai, Việt Nam và Anh đều nằm trong khu vực thương mại năng động nhất thế giới. Việt Nam là thành viên của ASEAN, còn Anh vẫn là quốc gia thành viên của EU. Mỗi quan hệ giữa hai khu vực EU - ASEAN cũng sẽ là đòn bẩy thúc đẩy hợp tác giữa

hai nước Việt Nam và Vương quốc Anh. Do đó, sự kiện Brexit sẽ có ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế Việt Nam qua các kênh thương mại và đầu tư. Mặc dù vậy, ảnh hưởng trực tiếp sẽ không quá lớn do quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Anh vẫn ở mức khiêm tốn. Xuất khẩu của Việt Nam sang Anh chỉ chiếm khoảng 3% tổng giá trị xuất khẩu, trong khi đó nhập khẩu từ Anh nhỏ hơn 1% tổng giá trị nhập khẩu. Tuy nhiên, Anh là đối tác thương mại mà Việt Nam đang duy trì vị thế xuất siêu nên việc kinh tế Anh suy giảm sẽ ảnh hưởng xấu tới thương mại của Việt Nam, kéo theo việc giảm nhu cầu đối với các loại hàng hóa của Việt Nam, làm giảm xuất khẩu và thặng dư thương mại. Đồng thời, đồng bảng Anh mất giá cũng sẽ khiến hàng hóa Việt Nam kém cạnh tranh hơn khi thâm nhập thị trường Anh. Tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu sang Anh lớn nhất là điện thoại, máy tính, các linh kiện và thiết bị điện tử khác, dệt may, giày dép, các sản phẩm gỗ nói chung,... do vậy, các ngành hàng này sẽ chịu ảnh hưởng lớn nhất nếu sự kiện Brexit xảy ra¹. Thực tế cho thấy hoạt động thương mại giữa hai nước liên tục được cải thiện, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng với tốc độ cao và hứa hẹn sẽ tăng mạnh hơn nữa trong tương lai.

Thứ ba, châu Âu chiếm vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu của Việt Nam. Việt Nam xác định châu Âu sẽ chiếm khoảng 25% cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam, trong đó thị trường EU sẽ chiếm khoảng 17%. Anh được coi là một trong bốn thị trường chính mà Việt Nam hướng tới trong EU. Ngược lại, sự phát triển ổn định của nền kinh tế - xã hội Việt Nam trong những năm qua đã thu hút được nhiều sự quan tâm, chú ý của các doanh nghiệp Anh.

1. Lương Văn Khôi, NCS. Trần Thị Thu Hà: "Tác động của việc Anh rời khỏi EU tới nền kinh tế Việt Nam", <http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/r/m/ncvtd/ncvtd>.

Thứ tư, Chính phủ hai nước đều có những nỗ lực nhằm thúc đẩy mối quan hệ thương mại song phương. Về phía Anh, hiện tại Chính phủ Anh đã mở Phòng Thương mại Anh tại Việt Nam (Trade Partners UK), trong đó một văn phòng đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và một văn phòng ở Đại sứ quán Anh tại Hà Nội. Phòng Thương mại có nhiệm vụ xúc tiến hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam muốn kinh doanh tại thị trường Anh và tư vấn cho họ về nhu cầu cũng như nguồn sản phẩm ở thị trường này. Bên cạnh đó, phía Anh cũng phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để giúp đỡ các công ty Anh muốn đầu tư vào thị trường Việt Nam. Trong thời gian tới, Chính phủ hai nước đều chủ trương tăng cường quan hệ thương mại hơn nữa, bao gồm tổ chức các cuộc tiếp xúc giữa các doanh nghiệp hai nước, Chính phủ Anh giúp phía Việt Nam mở các lớp đào tạo về kỹ năng quản lý, tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề về thị trường hai nước.

Như vậy, quan hệ thương mại Việt Nam - Anh có đầy đủ cơ sở chủ quan cũng như khách quan để phát triển mạnh mẽ hơn nữa, với quyết tâm và nỗ lực chung của chính phủ và các doanh nghiệp hai nước. Mặt khác, Anh và Việt Nam đã bước vào năm thứ 8 của mối quan hệ đối tác chiến lược với những thành tựu hợp tác quan trọng trong nhiều lĩnh vực.

1.3. Trên các lĩnh vực khác

Nếu quan hệ chính trị - ngoại giao và kinh tế - thương mại Việt Nam - Anh tiến triển theo chiều hướng tốt đẹp, thì các lĩnh vực quan hệ song phương khác cũng sẽ được thúc đẩy một cách tích cực, hiệu quả hơn. Trên cơ sở những thỏa thuận mới được ký kết giữa hai nước, có thể dự báo rằng lượng sinh viên Việt Nam sang Anh học tập, nghiên cứu trong những năm tới sẽ tăng lên đáng kể. Khách du lịch từ Việt Nam sang Anh và ngược lại,

khách du lịch từ Anh sang Việt Nam cũng sẽ tăng nhanh hơn,... Những hoạt động này sẽ làm gia tăng tình hữu nghị và sự hiểu biết lẫn nhau giữa Việt Nam và Vương quốc Anh.

2. Khuyến nghị

Quan hệ giữa Việt Nam và Vương quốc Anh đã có bước tiến nhanh trong một thập niên vừa qua. Tuy nhiên, cần phải khẳng định rằng, thành tựu cũng như quy mô của mỗi quan hệ hợp tác Việt Nam - Anh còn rất nhỏ bé so với tiềm năng sẵn có và nhu cầu cần có của cả hai bên. Trong thời gian tới, trên tinh thần Tuyên bố chung về thiết lập quan hệ đối tác chiến lược đã được hai nước ký kết, Việt Nam cần phải ban hành những chính sách và biện pháp cụ thể nhằm thúc đẩy hơn nữa quan hệ hai bên trên từng lĩnh vực.

Thứ nhất, trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao: Quan hệ chính trị giữa Việt Nam và Anh trong những năm gần đây phát triển khá mạnh mẽ đã tạo điều kiện thúc đẩy quan hệ hợp tác nói chung, kinh tế nói riêng giữa hai nước. Quan hệ chính trị - ngoại giao được tăng cường vừa tạo ra sự thân thiện, hiểu biết lẫn nhau, vừa góp phần xóa bỏ những cản trở tồn tại trong quan hệ hai nước, chia sẻ những vấn đề quốc tế mà hai bên cùng quan tâm.

Để thu hẹp và giảm thiểu khác biệt trong quan hệ, đồng thời gia tăng sự hiểu biết lẫn nhau, hai bên cần tăng cường đối thoại và tiếp xúc dưới nhiều hình thức, đặc biệt là các cuộc tiếp xúc cấp cao, nhằm đi tới các kết quả mang tính xây dựng và qua đó giúp cho Chính phủ Anh hiểu Việt Nam hơn; cần tiến hành đối thoại thẳng thắn, cởi mở trên các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm, bao gồm cả những vấn đề như dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, dân tộc...; cần khuyến khích các cuộc tiếp xúc của các bộ, ngành Việt Nam với các bộ, ngành của Anh, cũng như giữa các địa phương hai nước để thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực cụ thể.

Việt Nam cần chủ động thúc đẩy cơ chế đối thoại và hợp tác giữa ASEAN và EU cũng như trong ASEM theo hướng thiết thực, hiệu quả hơn vì đây là cơ sở quan trọng để thúc đẩy quan hệ Việt Nam và Anh phát triển. Việt Nam cũng cần có những chính sách, bước đi, biện pháp,... sử dụng mỗi quan hệ “đối tác chiến lược” với Anh để đạt mục tiêu tạo dựng sự cân bằng trong quan hệ với các nước lớn khác trên tinh thần độc lập, tự chủ; hợp tác trên tinh thần xây dựng với Anh trên các diễn đàn quốc tế, nhất là tại Liên hợp quốc vì hòa bình, hợp tác và phát triển.

Thứ hai, trên lĩnh vực kinh tế: Kinh tế được xác định là một trong những lĩnh vực chủ chốt trong quan hệ song phương. Trong những năm qua, mặc dù kim ngạch thương mại giữa hai nước tăng cao nhưng có thể nói là chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có của cả hai bên. Để những triển vọng sớm thành hiện thực, Việt Nam cần phải có những biện pháp đồng bộ từ phía Nhà nước và các doanh nghiệp.

Về phía Nhà nước, cần rà soát các văn bản đã được ký kết để sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới cho phù hợp với việc Việt Nam hội nhập sâu, mở rộng và liên kết chặt chẽ hơn với kinh tế Anh. Cần sớm hoàn thiện hành lang pháp lý, tạo thuận lợi tối đa cho xuất khẩu, tiếp tục đổi mới và cải cách thủ tục hành chính trong quản lý xuất nhập khẩu, đưa chất lượng thành quốc sách hàng đầu để thâm nhập thị trường, nâng cao tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu tương xứng với tiềm năng. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần có chính sách hỗ trợ xuất khẩu, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có cơ hội tiếp xúc với đối tác Anh thông qua những chuyến thăm ngoại giao, từ đó thiết lập quan hệ hợp tác thương mại lâu dài.

Để thu hút đầu tư từ các công ty có thế mạnh của Anh, Chính phủ và Nhà nước Việt Nam cần có chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án của Anh đang hoạt động tại Việt Nam

triển khai hiệu quả, thông qua đó giới thiệu, quảng bá môi trường đầu tư của Việt Nam.

Việt Nam cần coi Anh là một trong những thị trường quan trọng hàng đầu. Chính phủ cần chủ động thu thập, phổ biến thông tin kịp thời về thị trường Anh đến các doanh nghiệp và thành phần kinh tế, tích cực, chủ động xúc tiến thương mại để không ngừng nâng cao kim ngạch thương mại song phương. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để thu hút FDI từ các doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty xuyên quốc gia hàng đầu của Anh.

Tranh thủ nguồn ODA của Anh để hướng vào các mục tiêu cải thiện kết cấu hạ tầng, cải cách hành chính, quản lý nhà nước, xóa đói giảm nghèo, xây dựng thể chế kinh tế và hỗ trợ phát triển giai đoạn “sau gia nhập WTO”. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm, đào tạo nghề, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giải quyết các vấn đề xã hội.

Về phía các doanh nghiệp, phải năng động tìm hiểu thị trường Anh, đối tác Anh, áp dụng những biện pháp hỗ trợ từ phía Nhà nước một cách tích cực. Thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết song phương với Anh và các cam kết trong khuôn khổ EU, WTO về mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ, thông qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng hàng hóa, dịch vụ. Đồng thời, phải nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân doanh nghiệp và hàng hóa xuất khẩu, đặc biệt là nắm bắt công nghệ hiện đại, tăng hàm lượng tri thức trong sản phẩm.

Bên cạnh việc nâng cao sức cạnh tranh, các doanh nghiệp cũng cần tăng cường hợp tác, gắn kết, hỗ trợ lẫn nhau trên cơ sở lợi ích của từng doanh nghiệp và lợi ích quốc gia, tạo nên sức mạnh chung cả cộng đồng doanh nghiệp. Tạo sự liên kết chặt chẽ giữa Chính phủ, các ngành sản xuất, các cơ quan khoa học và các doanh nghiệp của Việt Nam. Thực tế cho thấy, nếu biết khai thác, vận dụng, phát huy các lợi thế so sánh, đặc biệt là nguồn

nhân lực, sự tiến bộ của khoa học - công nghệ và năng lực quản lý thì hàng hóa của Việt Nam vẫn có thể đủ sức cạnh tranh trên thị trường các nước tư bản phát triển.

Như trên đã phân tích, thị trường Anh sẽ là thị trường đầy triển vọng đối với các doanh nghiệp Việt Nam, tiềm năng xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam sang thị trường này là rất lớn nhưng Anh cũng là một thị trường có mức độ cạnh tranh gay gắt. Hàng hóa của Việt Nam thường gặp phải sự cạnh tranh với hàng hóa cùng chủng loại từ các nước đang phát triển khác trên thị trường này. Do đó, để phát huy được tiềm năng thế mạnh, vấn đề đặt ra là chính các doanh nghiệp Việt Nam cần nỗ lực tìm hiểu thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu.

Các doanh nghiệp cần tập trung xuất khẩu vào thị trường Anh các mặt hàng nông sản, khoáng sản và hàng tiêu dùng sử dụng nhiều lao động (hang dệt may, giày dép, thủy hải sản, cà phê, đồ gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ,...) với chất lượng và mẫu mã theo tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, tích cực gia tăng tỷ trọng các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, từng bước xây dựng thương hiệu Việt Nam với các sản phẩm xuất khẩu sang Anh. Tăng cường hợp tác, tranh thủ mọi cơ hội, tiềm năng, thế mạnh của Anh để phát triển nông, lâm nghiệp, công nghiệp, chuyển giao công nghệ sinh học,...

Thứ ba, trên một số lĩnh vực cụ thể khác: Về giao lưu văn hóa, du lịch, cần tăng cường hơn nữa giao lưu văn hóa làm cầu nối phát triển quan hệ đôi bên. Việt Nam có nền văn hóa lâu đời, giàu bản sắc, nhiều phong cảnh đẹp, hấp dẫn, môi trường chính trị ổn định,... là những yếu tố quan trọng hấp dẫn du khách quốc tế, trong đó có du khách Anh đến Việt Nam ngày càng nhiều. Việt Nam cần tăng cường quảng bá tích cực, rộng rãi các giá trị

văn hóa truyền thống; phát triển du lịch sinh thái, gắn du lịch với tìm hiểu văn hóa, lịch sử; chủ động đưa ra các dự án kêu gọi đầu tư về văn hóa, du lịch. Tăng cường hơn nữa công tác thông tin đối ngoại thông qua các chương trình giao lưu văn hóa Việt - Anh nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa hai nước. Ngoài ra, cần có chính sách ưu đãi, hỗ trợ hơn nữa cho cộng đồng người Việt Nam tại Anh, khuyến khích họ làm cầu nối thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Anh ngày càng phát triển.

Về khoa học và giáo dục, gắn hợp tác khoa học với hợp tác kinh tế thông qua các doanh nghiệp của Anh đầu tư tại Việt Nam, nhằm tranh thủ chuyển giao công nghệ, nhất là công nghệ nguồn, đào tạo nhân lực, nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của Việt Nam, đặc biệt là công nghệ tin học, sinh học, vật liệu mới, công nghệ quản lý.

Nước Anh và tiếng Anh có sức hút to lớn đối với thế hệ trẻ Việt Nam. Ngày càng có nhiều sinh viên Việt Nam mong muốn được học tập tại Anh. Hai bên cần sớm xây dựng một hiệp định về hợp tác giáo dục, trên cơ sở đó tăng cường hơn nữa các chương trình hợp tác, trao đổi giáo dục giữa hai nước; tranh thủ sự hỗ trợ của Anh để xây dựng các trường đại học tại Việt Nam, học hỏi, áp dụng các phương pháp và chương trình giáo dục hiện đại, tiên tiến của Anh vào chương trình đào tạo các cấp của Việt Nam.

Về an ninh - quốc phòng, cần thực hiện giao lưu quân sự, an ninh để tăng cường sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau, tranh thủ sự hỗ trợ, đào tạo cán bộ, chuyển giao kỹ thuật trong các lĩnh vực chống khủng bố, chống tội phạm xuyên quốc gia, chống di cư bất hợp pháp, góp phần củng cố hòa bình, an ninh.

Ngoài ra, Việt Nam cũng cần chú trọng khai thác các thế mạnh của Anh trong các lĩnh vực dầu khí, đóng tàu, ngân hàng, bảo hiểm, công nghệ thông tin và khoa học cơ bản.

Để những triển vọng tốt đẹp trong quan hệ hai nước sớm thành hiện thực trước những biến động phức tạp và sự phát triển mạnh mẽ của xu hướng toàn cầu hóa, đòi hỏi cả Việt Nam và Anh cần phải nỗ lực hơn nữa nhằm tháo gỡ khó khăn, vượt qua thách thức để thúc đẩy quan hệ hợp tác phát triển một cách toàn diện vì lợi ích của cả hai bên.

Trải qua hơn 40 năm phát triển kể từ khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (1973-2018), quan hệ Việt Nam - Anh ngày càng mở rộng và có nhiều chuyển biến tích cực. Quan hệ hai nước đã phát triển rộng rãi trên nhiều lĩnh vực. Sự cách biệt về thể chế chính trị, trình độ phát triển kinh tế,... không làm ngăn cản nhu cầu hai bên xích lại gần nhau. Triển vọng phát triển của mỗi quan hệ này ngày càng được khẳng định và hoàn toàn đáng khích lệ. Tuy nhiên, quan hệ hợp tác hiện nay còn chưa tương xứng với tiềm năng và nguồn lực của hai nước. Để củng cố và phát triển toàn diện quan hệ Việt Nam - Anh, Việt Nam cần có cơ chế và sự chủ động phối hợp giữa Nhà nước, các bộ, ban, ngành và các doanh nghiệp nhằm thúc đẩy trao đổi, hợp tác, tăng cường hiểu biết và tin tưởng lẫn nhau.

Tóm lại, Chiến tranh lạnh kết thúc mở ra nhiều triển vọng tốt đẹp cho sự chuyển biến tích cực trong quan hệ ngoại giao và hợp tác kinh tế giữa các quốc gia, các khu vực trên thế giới. Xu hướng khu vực hóa, toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ và rõ nét. Trước những biến đổi của tình hình khu vực và thế giới sau Chiến tranh lạnh, Việt Nam và Anh đã có những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của mình nhằm mang lại lợi ích thiết thực cho mỗi nước. Trải qua một thời gian gián đoạn (1979-1990), quan hệ giữa hai nước đã không ngừng phát triển kể từ giữa thập niên 1990 đến nay. Đặc biệt là trong những năm đầu của thế kỷ XXI, quan hệ giữa Việt Nam và Vương quốc Anh đã có

những bước tiến nhanh chóng mang tính đột phá. Từ quan hệ đối tác tiếp nối thành quan hệ đối tác phát triển, từ đối tác phát triển nâng cấp lên thành đối tác chiến lược, mở ra cục diện mới cho hợp tác song phương trên mọi lĩnh vực.

Việc xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với Anh là bằng chứng sống động khẳng định chính sách đối ngoại đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta trong việc đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, vị thế của Việt Nam tiếp tục được nâng cao với tư cách là một đối tác tin cậy, có trách nhiệm với các nước trong cộng đồng quốc tế, đóng góp tích cực vào hòa bình, ổn định, hợp tác ở khu vực và trên thế giới.

Việt Nam luôn coi trọng quan hệ hợp tác nhiều mặt với Anh, một đối tác châu Âu quan trọng của Việt Nam về hợp tác phát triển, đầu tư và thương mại. Vương quốc Anh cũng đã hỗ trợ tích cực công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, là một trong những nhà tài trợ không hoàn lại lớn nhất cho Việt Nam. Thương mại song phương không ngừng tăng lên, các nhà đầu tư Anh có mặt ở hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân Việt Nam, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. Trên các lĩnh vực hợp tác khác như văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, an ninh - quốc phòng,... cũng có nhiều bước tiến khởi sắc và đã đạt được những thành tựu nhất định.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng, thành tựu cũng như quy mô của mối quan hệ hợp tác Việt Nam - Anh còn rất nhỏ bé so với tiềm năng và nhu cầu của cả hai bên. Những nhân tố như khoảng cách về địa lý, sự chênh lệch về trình độ phát triển, những biến động tại khu vực Á - Âu, sự cạnh tranh gay trong khối ASEAN,... cũng tác động không nhỏ tới quan hệ Việt Nam - Anh.

Với đà phát triển nhanh chóng và chất lượng không ngừng được nâng lên về cả chiều rộng và chiều sâu trong quan hệ giữa hai nước, đặc biệt là sự quan tâm, coi trọng của lãnh đạo hai

nước Việt Nam và Anh, chúng ta có cơ sở để tin rằng, trong thập niên tới, chính phủ và nhân dân hai nước sẽ khắc phục được những khó khăn, trở ngại, những nhân tố trái chiều, những diễn biến phức tạp, khó lường của tình hình trong nước và quốc tế để có những hình thức, nội dung hợp tác linh hoạt, phù hợp với tiềm năng, diễn biến thực tế của mỗi nước, từ đó có thể chuyển hóa quan hệ đối tác chiến lược từ tuyên bố chính trị thành hành động thực tiễn sinh động có giá trị chiến lược đối với sự phát triển của hai nước.

Chương 4

QUAN HỆ VIỆT NAM - LIÊN BANG NGA NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

I. KHÁI QUÁT QUAN HỆ VIỆT NAM - LIÊN BANG NGA TRƯỚC NĂM 2001

Kế thừa quan hệ Việt Nam - Liên Xô hữu nghị truyền thống trước đây trong hoàn cảnh lịch sử mới, trước hết là sự đảo lộn thế chế chính trị Nga, tính chất mối quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga đã thay đổi sâu sắc. Chịu sự chi phối của những biến động trong tình hình mỗi nước và các nhân tố quốc tế, quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 1991 đến trước khi xác lập quan hệ đối tác chiến lược (tháng 3/2001) có thể chia làm ba giai đoạn chủ yếu với những nét đặc trưng riêng biệt.

1. Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga giai đoạn cuối 1991-1993

Đặc trưng nổi bật nhất của quan hệ Việt - Nga giai đoạn này là tình trạng trì trệ, đặc biệt trên lĩnh vực kinh tế- thương mại, mặc dù hai bên đã bước đầu nỗ lực nhằm cải thiện mối quan hệ. Sự kiện Liên Xô tan rã đã tạo ra khoảng trống, h่าง hụt lớn và đột ngột đối với quan hệ Việt - Nga. Cả hai bên, do nhiều lý do khác nhau, đều thực sự tỏ ra lúng túng trong việc tìm phương án khả thi để duy trì mối quan hệ bình thường. Trong tư duy của Ban Lãnh đạo Nga lúc đó, Việt Nam không còn vị trí như trong quan hệ Xô - Việt.

Nga tiếp tục giảm sự có mặt tại Việt Nam thông qua việc triệt thoái gần như toàn bộ lực lượng quân sự ở Cam Ranh và rút dần số lượng các chuyên gia, kỹ thuật viên đang làm việc trên nhiều lĩnh vực của Việt Nam. Khối lượng buôn bán Việt - Nga giảm sút rõ rệt, năm 1992 kim ngạch thương mại hai nước chỉ còn gần 10% so với năm 1990, năm 1993 đạt 135,4 triệu USD, năm 1994 đạt 90,2 triệu USD¹.

Việt Nam phải đổi mới với những khó khăn rất lớn do Nga hạn chế cung cấp các mặt hàng thiết yếu như các nguyên - nhiên liệu, vật liệu, thiết bị máy móc và phụ tùng thay thế cho các cơ sở kinh tế được Liên Xô giúp xây dựng. Các mặt hàng hóa như: rau quả, thực phẩm, nông sản, hàng thủ công mỹ nghệ và công nghiệp nhẹ... vốn luôn chiếm trên 50% kim ngạch của Việt Nam sang Liên Xô đã bị thu hẹp mạnh trên thị trường Nga. Trước tình hình đó, Việt Nam buộc phải nhanh chóng tìm kiếm các đối tác mới từ khu vực Đông Á, Đông Nam Á, Tây Âu,... Việc xác lập và củng cố được chỗ đứng trên các thị trường mới, về khách quan đã làm giảm mối quan tâm của các đối tác Việt Nam nhằm nới lại và vực dậy quan hệ kinh tế với Nga. Các đối tác nước ngoài cũng tranh thủ lấp khoảng thiếu hụt do các nguồn cung từ Nga bị suy giảm, củng cố thế đứng trên thị trường Việt Nam. Ngoài quan hệ kinh tế, các mối quan hệ khác giữa hai nước cũng chỉ được xúc tiến ở mức thấp và nhiều khi mang tính hình thức. Trên diễn đàn quốc tế, sự phối hợp các nỗ lực ngoại giao và việc tham khảo quan điểm lẫn nhau về các vấn đề quốc tế và khu vực cũng bị gián đoạn và ngưng trệ. Một số thế lực thù địch chống Việt Nam lợi dụng địa bàn Nga hòng thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình" với Việt Nam, kích động gây chia rẽ cộng đồng người Việt tại Nga...

1. Tổng cục Thống kê: *Tư liệu kinh tế bảy nước thành viên ASEAN*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996, tr.431.

Có hàng loạt nguyên nhân dẫn đến sự trì trệ của quan hệ Việt - Nga trong giai đoạn này, nhưng nguyên nhân sâu xa và cơ bản nhất bắt nguồn từ việc xác định lại hệ thống lợi ích chiến lược quốc gia của mỗi bên trong bối cảnh mới. Bên cạnh việc lãnh đạo Nga cố gắng nhanh chóng đoạn tuyệt với con đường hon bảy thập kỷ xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì do những khó khăn chồng chất trong nước, Nga không muốn và cũng không thể duy trì quan hệ mật thiết với các “đồng minh” của Liên Xô trước đây, trong đó có Việt Nam. Chính sách đối ngoại của Nga giai đoạn này tập trung chủ yếu vào phát triển quan hệ với phương Tây. Đối với Việt Nam lúc đó, hướng ưu tiên hàng đầu về đối ngoại là tăng cường quan hệ với các nước láng giềng trong khu vực. Mặt khác, trong quan hệ Việt - Nga, còn tồn tại nhiều hạn chế trên cả tầm vĩ mô và vi mô. Hai bên chưa xác lập được các cơ cấu và cơ chế mới thích hợp: từ phương thức thanh toán, các biện pháp hỗ trợ, lĩnh vực ưu tiên, giải quyết vấn đề nợ đến việc xác lập nền tảng pháp lý cho quan hệ mới.

Tuy vậy, ngay ở giai đoạn này, cả Việt Nam và Nga đều đã nhận thấy sự bất cập và bất lợi do mỗi quan hệ bị ngưng trệ. Cho nên, những nỗ lực đầu tiên từ hai phía nhằm khôi phục quan hệ đã bắt đầu xuất hiện. Hội nghị Trung ương 3 khóa VII của Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1992) đã đề cập phương hướng quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, trong đó có Nga. Đây là chủ trương rất kịp thời và đúng đắn, có giá trị định hướng cho quan hệ của Việt Nam với Nga trong tình hình mới. Tiếp sau chuyến thăm Nga của Phó Thủ tướng Trần Đức Lương năm 1992, cuối tháng 7/1992, Phó Thủ tướng Nga Makharadze sang thăm Việt Nam và chuyển thư của Tổng thống B.Yeltsin gửi Thủ tướng Võ Văn Kiệt, nhấn mạnh Nga sẽ tiếp tục thực hiện cam kết của Liên Xô với Việt Nam.

Tháng 5/1993, Phó Thủ tướng Nga Y.Jarov sang Việt Nam dự khóa họp lần thứ 2 Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Liên bang Nga về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật. Hai bên ký Hiệp định về việc Nga kế thừa Hiệp định hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí mà Liên Xô ký với Việt Nam năm 1981 và các hiệp định về hàng không, hàng hải, tránh đánh thuế hai lần. Tháng 10/1993, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm sang thăm Nga, hai bên đã ký các Hiệp định về hợp tác văn hóa, khoa học - kỹ thuật và đi lại của công dân. Trong thời gian này, Nga bắt đầu điều chỉnh chính sách đối ngoại, chú trọng hơn đến hướng châu Á - Thái Bình Dương và các bạn hàng cũ tại khu vực. Nhìn chung, quan hệ Việt - Nga giai đoạn 1991-1993 bị ngưng trệ, nhưng đã ghi nhận sự cố gắng từ hai phía, nhất là trên lĩnh vực chính trị - đối ngoại, nhằm đưa quan hệ Việt - Nga vượt ra khỏi tình trạng trì trệ. Tuy chưa tạo được chuyển biến quan trọng, nhưng về cơ bản những cố gắng đó báo hiệu một giai đoạn mới trong quan hệ hợp tác Việt - Nga những năm tiếp theo.

2. Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga giai đoạn 1994-1996

Từ cuối năm 1993 đến đầu năm 1994, Nga bắt đầu đẩy mạnh cải thiện quan hệ với các nước Đông Á - Thái Bình Dương như: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc... trong nỗ lực điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng “cân bằng Đông - Tây”. Sự cải thiện quan hệ Nga - ASEAN được đánh dấu bằng hai sự kiện: Nga tham gia Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) lần đầu tiên tại Băng Cốc vào tháng 7/1994 và trở thành bên đối thoại đầy đủ của ASEAN cuối năm 1996. Tình hình đó tác động tích cực đến quan hệ Việt - Nga. Mặt khác, công cuộc đổi mới của Việt Nam thu được những thắng lợi ban đầu rất quan trọng, giúp Việt Nam từng bước vượt ra khỏi khủng hoảng kinh tế kéo dài và bắt đầu có mức tăng trưởng kinh tế cao. Trên lĩnh vực đối ngoại,

Việt Nam đã từng bước phá được thế bao vây, cấm vận của Mỹ, phát triển quan hệ quốc tế và nâng cao địa vị quốc tế của mình, trở thành thành viên chính thức của ASEAN (tháng 7/1995). Cùng với việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Mỹ, lần đầu tiên kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Việt Nam có quan hệ bình thường với tất cả các nước lớn và các tổ chức quốc tế quan trọng trên thế giới.

Đặc trưng tiêu biểu của quan hệ Việt - Nga giai đoạn 1994-1996 là các nỗ lực mang tính đột phá nhằm tạo dựng khuôn khổ pháp lý mới đáp ứng nhu cầu phát triển mối quan hệ của hai nước trong tình hình mới. Nhờ vậy, hợp tác Việt - Nga đã bắt đầu khởi tiến bằng nhiều bước đi tích cực và thực tế hơn. Sự kiện mang ý nghĩa cột mốc đánh dấu một giai đoạn mới trong quan hệ hai nước là chuyến thăm chính thức đầu tiên của Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt sang Nga với việc ký kết *Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga* (tháng 6/1994). Hiệp ước khẳng định hai nước tiếp tục duy trì và phát triển quan hệ hữu nghị trên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi. Việt Nam và Nga coi trọng việc phối hợp hoạt động quốc tế, góp phần duy trì, củng cố hòa bình và an ninh thế giới, ngăn ngừa các cuộc xung đột vũ trang; đồng thời thường xuyên tham khảo ý kiến của nhau về mọi vấn đề liên quan đến lợi ích của hai bên... Dựa trên Hiệp ước này, hai nước đổi mới, hoàn thiện các hiệp định và các văn kiện khác đã ký trước đây.

Hiệp ước tháng 6/1994 đã dỡ bỏ rào cản pháp lý chủ yếu vốn kìm hãm quan hệ hai nước, mở đường cho hợp tác phát triển, nhất là trên lĩnh vực kinh tế, thương mại, khoa học - kỹ thuật... Theo hướng này, ba hiệp định về khuyến khích đầu tư, hợp tác

trong lĩnh vực tổ hợp nông - công nghiệp và nghề cá đã được ký kết. Hai nước thỏa thuận tiếp tục đẩy mạnh mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực vốn đã được xúc tiến từ trước như năng lượng, giao thông vận tải, công nghiệp nhẹ, nông nghiệp. Quan hệ trực tiếp giữa các thành phần kinh tế, các ngành và địa phương, nhất là vùng Viễn Đông với các địa phương Việt Nam được khuyến khích phát triển. Nga tiếp tục cung ứng theo thỏa thuận cho Việt Nam nhiều mặt hàng thiết yếu và toàn bộ thiết bị phục vụ các hạng mục, công trình do Liên Xô và sau này là Nga giúp xây dựng. Việt Nam tỏ rõ sự tích cực hơn trong việc cung cấp hàng hóa trả nợ cho Nga (mỗi năm khoảng 100 triệu USD). Các đối tác Việt Nam bắt đầu xúc tiến thăm dò, lập các dự án hợp tác sản xuất, trong đó dành ưu tiên cho lĩnh vực chế tạo máy. Nga ủng hộ việc xây dựng ở Việt Nam các dự án sản xuất máy điện dùng cho trạm thủy điện nhỏ; máy chế biến sắt chương trình điều khiển bằng số, triển khai lắp ráp máy kéo,...

Quan hệ kinh tế Việt - Nga giai đoạn 1994-1996 tiếp tục ghi nhận sự đóng góp của một chủ thể, một hình thức hoạt động còn mới mẻ, đó là các công ty tư nhân của người Việt Nam tại Nga. Có khoảng 300 công ty hoạt động dưới hình thức công ty tư nhân 100% vốn nước ngoài hoặc công ty liên doanh Nga - Việt với năng lực vốn khoảng 200 triệu USD và phần lớn tập hợp trong Hiệp hội các nhà doanh nghiệp Việt Nam tại Nga (VINA - ENTRASCO). Lĩnh vực hoạt động của các công ty rất đa dạng: kinh doanh xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng, vật tư thiết bị sản xuất, ăn uống công cộng, du lịch, dịch vụ, đầu tư, ngân hàng, bảo hiểm, đào tạo... Sau một thời gian hoạt động còn phân tán và gặp nhiều trở ngại từ phía Nga, đến các năm 1994-1996, nhờ sự khai thông quan hệ hai nước, các công ty này đi vào ổn định, mở rộng quy mô và đóng góp đáng kể vào việc khắc phục sự ngưng trệ của quan hệ kinh tế Việt - Nga.

Những cố gắng của Việt Nam và Nga nhằm đưa quan hệ kinh tế, thương mại vượt ra khỏi tình trạng ngưng trệ đã mang lại một số kết quả ban đầu. Kim ngạch thương mại năm 1994 đạt 378,9 triệu USD, gần gấp đôi so với mức 204,9 triệu USD năm 1992, năm 1995 đạt 453 triệu USD, năm 1996 do bị cắt giảm một số hàng hóa đặc biệt, nên giảm xuống còn 280 triệu USD. Hợp tác liên doanh sản xuất có những đóng góp quan trọng cho nền kinh tế hai nước. Thành công nổi bật nhất trên lĩnh vực này là liên doanh dầu khí Vietsovpetro, đến tháng 10/1997 đã khai thác tấn dầu thứ 50 triệu với tổng doanh thu bán dầu khí đạt 6,3 tỷ USD, trong đó nộp ngân sách Việt Nam 3,4 tỷ USD.

Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kể từ sau chuyến thăm Nga của Thủ tướng Võ Văn Kiệt, quan hệ giữa hai nước được củng cố và có bước phát triển rõ nét. Số lượng các đoàn ở các cấp của hai bên đi thăm, làm việc tăng gấp hon hai lần so với giai đoạn 1991-1993. Điều 4 của Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ hữu nghị Việt - Nga đề cập việc hai bên tiếp xúc để tiến hành tham khảo ý kiến nhằm loại trừ các tình huống đe dọa hòa bình và an ninh thế giới¹. Trên thực tế, Nga và Việt Nam đã tiến hành tham khảo ý kiến nhằm phối hợp hoạt động ngoại giao tại một số diễn đàn quốc tế và khu vực như Liên hợp quốc và ARF. Tháng 7/1995, trước khi Việt Nam gia nhập ASEAN, phía Nga khẳng định tiếp tục dành ưu tiên quan hệ với Việt Nam cả song phương và trong ASEAN. Việt Nam bày tỏ mối quan tâm đối với lập trường của Nga về chủ trương xây dựng một cơ cấu an ninh châu Á - Thái Bình Dương trên cơ sở tạo lập cơ chế đối thoại đa phương nhiều cấp. Nga đánh giá cao

1. Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga (ngày 16/6/1994), Tài liệu lưu trữ Bộ Ngoại giao, tr.14.

sự phối hợp của Việt Nam trong nỗ lực để Nga trở thành một bên đối thoại đầy đủ của ASEAN cuối năm 1996. Với tư cách điều phối viên trong đối thoại ASEAN - Nga, Việt Nam có vai trò nhất định thúc đẩy quan hệ giữa Nga với Hiệp hội.

Củng cố quan hệ với Việt Nam, Nga quan tâm đến hợp tác quân sự. Tháng 7/1992, Nga đề nghị cho phép hải quân Nga tiếp tục ở lại cảng Cam Ranh. Vấn đề này được nhắc lại trong hầu như tất cả các cuộc tiếp xúc cấp cao Nga - Việt. Việt Nam tiếp cận một cách thận trọng trước những đề nghị của Nga về cảng Cam Ranh. Lập trường chung của Việt Nam là không muốn có căn cứ quân sự nước ngoài trên lãnh thổ của mình, nhất là trong thời điểm Việt Nam đang tích cực xúc tiến đường lối đổi ngoại độc lập, tự chủ và mở rộng quan hệ quốc tế. Hợp tác quân sự Việt - Nga có dấu hiệu khai thông một bước từ sau chuyến thăm Nga của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam (tháng 3/1994). Trước đó, phía Nga đề xuất hợp tác quân sự giữa Bộ Quốc phòng hai nước, gồm: công nghiệp quốc phòng, trao đổi đoàn, tư vấn quân sự, huấn luyện, xây dựng lực lượng, bảo đảm hậu cần tác chiến và kỹ thuật, thông tin liên lạc, bảo quản, vận hành, sửa chữa, cải tiến thiết bị kỹ thuật hiện có, đào tạo quân nhân...

Trên lĩnh vực văn hóa, khoa học - kỹ thuật, hàng loạt cuộc trao đổi văn học nghệ thuật, biểu diễn và triển lãm nghệ thuật giữa hai nước được tổ chức. Hợp tác giữa các trung tâm, viện nghiên cứu và trường đại học hai nước từng bước được khôi phục. Hai nước còn tham gia ký kết nhiều Hiệp định về giáo dục - đào tạo.

Quan hệ Việt - Nga giai đoạn 1994-1996 đã được củng cố tương đối toàn diện trên các lĩnh vực. Song, hợp tác kinh tế, thương mại tỏ ra không theo kịp bước tiến trên lĩnh vực chính trị, ngoại giao. Kim ngạch thương mại đã tăng, nhưng vẫn rất khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 0,3% tổng kim ngạch ngoại thương của Nga.

Đầu tư của Nga tại Việt Nam không tăng. Tính đến năm 1996, Nga có 36 dự án đang thực hiện với tổng giá trị 160 triệu USD. Vị trí của Nga từ thứ 6 (năm 1992) giảm xuống thứ 18 (năm 1996) trong danh sách 54 nước và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam. Tình hình đó là do quan hệ kinh tế, thương mại hai nước vẫn tiếp tục tồn tại hàng loạt vấn đề nan giải như: sự bất cập về cơ chế thanh toán, khâu vận tải, việc thiếu các cơ chế hỗ trợ cần thiết, sự khác nhau trong quan điểm và cách thức xử lý vấn đề nợ...

3. Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga giai đoạn 1997-2000

Trước những diễn biến tình hình mỗi nước và bối cảnh quốc tế nửa cuối thập niên 1990, Việt Nam và Nga đều nhận thức được tầm quan trọng của việc thúc đẩy quan hệ lên một giai đoạn mới. Sự tương đồng về nhu cầu, khả năng bổ sung lẫn nhau về nhiều mặt trong cải cách kinh tế ở Nga và công cuộc đổi mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam là nhân tố chủ đạo thúc đẩy hai nước đưa quan hệ đi vào quỹ đạo ổn định lâu dài.

Mặt khác, Nga và Việt Nam đều quan tâm sâu sắc và đề cao chính sách châu Á - Thái Bình Dương. Sau một thời gian dài kể từ khi Liên Xô tan rã, vị trí của Nga liên tiếp bị suy giảm do không hội nhập các cơ cấu hợp tác của cả châu Âu lẫn châu Á - Thái Bình Dương. Với các nước Đông Nam Á, vị trí của Nga thấp hơn nhiều so với Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc. Trong khi đó, quan hệ Nga - Việt vốn có bề dày truyền thống hữu nghị, do vậy nếu ổn định được trên tầm chiến lược, Nga có thể tăng cường ảnh hưởng ở Đông Nam Á. Việt Nam xác định rõ việc củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, trong đó có Nga là hướng ưu tiên sau mỗi quan hệ với các nước láng giềng và ASEAN.

Quan hệ Việt - Nga từ giai đoạn 1997-2000 đã có những động thái mới, tạo cơ sở để xác lập một giai đoạn phát triển cao hơn. Có thể khái quát nét đặc trưng cơ bản nhất của giai đoạn này,

đó là những nỗ lực theo hướng đưa quan hệ Nga - Việt Nam lên tầm chiến lược lâu dài và ổn định. Tháng 3/1997, Tổng thống Nga B.Yeltsin lần đầu tiên kể từ năm 1991, trong Thông điệp Liên bang đã nhấn mạnh tăng cường quan hệ với Việt Nam. Tại khóa họp lần thứ 5 Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Liên bang Nga về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật (tháng 9/1997), Nga ký thỏa thuận tiếp tục đẩy mạnh việc cung cấp cho Việt Nam các thiết bị cho Nhà máy thủy điện Yaly và phụ tùng thay thế cho Nhà máy nhiệt điện Phả Lại thông qua Tổng Công ty xuất khẩu công nghệ (Technopromexport), Nga còn nêu ra các dự án đầu tư mới vào nhiều lĩnh vực kinh tế ở Việt Nam như các công trình thủy điện Sơn La, Hàm Thuận - Đa Mi, Sông Hinh, Pleiku... Hai bên đã tổ chức cuộc đàm phán lần thứ nhất về vấn đề nợ (tháng 11/1997) tại Mátxcova và ký văn bản công nhận số nợ của Việt Nam với Nga.

Mốc quan trọng nhất đánh dấu bước chuyển biến cơ bản về lập trường của mỗi bên là chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam lần đầu tiên của Thủ tướng Nga V. Trernomurdin (tháng 11/1997). Thủ tướng Trernomurdin tuyên bố chủ trương của Tổng thống và Chính phủ Nga coi Việt Nam là đối tác chiến lược, và quan hệ Nga - Việt là một trong những hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Nga¹. Lãnh đạo Việt Nam cũng khẳng định chủ trương luôn coi trọng việc củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống và sự hợp tác nhiều mặt với Nga là định hướng chiến lược lâu dài của Nhà nước Việt Nam. Tuyên bố chung giữa hai chính phủ khẳng định tiếp tục phát triển hợp tác trên một loạt lĩnh vực như: công nghiệp dầu khí, năng lượng, khai thác tài nguyên, cơ khí, luyện kim, điện tử,

1. Xuân Thu: "Việt Nam - Liên bang Nga đối tác chiến lược lâu dài", Tuần báo Quốc tế, số 49, từ ngày 3/12 đến 9/12/1997, tr.11.

đóng và sửa chữa tàu, công nghiệp nhẹ, công nghiệp hóa chất, vi sinh, dược phẩm, nông nghiệp và chế biến nông sản, đánh cá và chế biến hải sản, giao thông vận tải, bưu điện và hàng không, xây dựng, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe, y học, khoa học - công nghệ và đào tạo, du lịch, văn hóa... Hai bên cũng nhất trí hỗ trợ cho các tổ chức, doanh nghiệp hai nước cùng phát triển các dự án mới về dầu khí tại Việt Nam, Nga hoặc nước thứ ba. Để thúc đẩy hợp tác kinh tế - thương mại, hai bên nhất trí cần tiếp cận vấn đề nợ một cách linh hoạt, nhất là khi Nga đã tham gia Câu lạc bộ Paris và London; đồng thời tích cực tìm giải pháp cho khâu thanh toán - trở ngại cơ bản trong quan hệ kinh tế - thương mại.

Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao, trong các năm 1997-2000, Việt Nam và Nga đã mạnh sự tham khảo ý kiến và phối hợp hành động trên nhiều diễn đàn quốc tế. Tại Liên hợp quốc và các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, hai nước thường xuyên trao đổi ý kiến, ủng hộ nhau tham gia cơ cấu điều hành. Nga đã ủng hộ Việt Nam tham gia Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc trên cương vị phó chủ tịch. Với vai trò điều phối viên của Việt Nam, Nga thuận lợi hơn trong các cuộc đàm thoại với ASEAN. Hai nước có nhiều cuộc tiếp xúc hữu ích trong việc tham khảo kinh nghiệm và phối hợp hành động để cùng trở thành thành viên chính thức của APEC vào tháng 11/1998.

Trong bối cảnh quan hệ Việt - Nga được củng cố tích cực, chuyến thăm hữu nghị chính thức đầu tiên của Chủ tịch nước Trần Đức Lương (ngày 25/8/1998) sang Nga đã góp phần thúc đẩy quan hệ hai nước lên tầm phát triển cao hơn. Trả lời phỏng vấn ITAR-TASS (ngày 10/8/1998) trước chuyến thăm, Chủ tịch nước Trần Đức Lương khẳng định lại quan điểm: "Một trong những hướng ưu tiên chiến lược trong chính sách đối ngoại của Việt Nam là tiếp tục củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống và sự hợp tác nhiều mặt trên cơ sở ổn định,

lâu dài và cùng có lợi với Liên bang Nga”¹. Phát biểu tại cuộc chiêu đãi Chủ tịch nước Trần Đức Lương và Đoàn đại biểu Việt Nam đang ở thăm Nga, Tổng thống B.Yeltsin sau khi đánh giá cao truyền thống quan hệ hữu nghị Nga - Việt, đã xác định Việt Nam là đối tác chiến lược của Nga ở Đông Nam Á. Quan điểm về nhu cầu hợp tác và quyết tâm chính trị nhằm tăng cường quan hệ hai nước được thể hiện nổi bật trong Tuyên bố chung Việt - Nga do Chủ tịch nước Trần Đức Lương và Tổng thống B.Yeltsin ký ngày 25/8/1998. Nội dung cơ bản của văn kiện quan trọng này khẳng định lập trường chung của hai nước trong việc đẩy mạnh quan hệ truyền thống, nhiều mặt và có quy mô lớn; thực hiện quan hệ đối tác bình đẳng, tin cậy nhằm phối hợp hành động chiến lược giữa hai nước.

Như vậy, quan hệ Việt - Nga từ khi kế thừa quan hệ Việt - Xô đến thời điểm bước sang thế kỷ mới đã trải qua các giai đoạn vận động thăng trầm, phản ánh sự điều chỉnh và lựa chọn các hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của mỗi nước. Sự đứt đoạn đột ngột của quan hệ Xô - Việt, những đảo lộn phức tạp về chính trị, kinh tế - xã hội ở Nga... đã tạo ra tình trạng ngưng trệ quan hệ hai nước trong những năm đầu thập niên 1990, gây phuơng hại nhất định đến lợi ích của mỗi bên và đặt cả hai nước trước yêu cầu cấp thiết phải củng cố, đổi mới mối quan hệ. Với những nỗ lực chung, nhất là sự chủ động của Việt Nam, quan hệ Việt - Nga có xu hướng ngày càng được củng cố một cách rõ nét. Tuy nhiên, trong vận động của quan hệ Việt - Nga, đặc điểm nổi bật là tính vượt trội của lĩnh vực chính trị - ngoại giao so với hợp tác kinh tế - thương mại. Mặc dù còn nhiều trở ngại, song quan hệ Việt - Nga từ sau năm 1991, đặc biệt là những năm cuối thập niên 1990 đã tạo tiền đề quan trọng để xác lập quan hệ đối tác chiến lược.

1. Trần Đức Lương: “Trả lời phỏng vấn ITAR-TASS”, Báo Nhân dân, ngày 15/8/1998, tr.5.

II. THỰC TRẠNG QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LUỢC VIỆT NAM - LIÊN BANG NGA NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao

* *Đối thoại và hợp tác chính trị song phương*

Đối thoại và hợp tác chính trị song phương đạt nhiều thành tựu nổi bật nhất trong quan hệ Việt - Nga. Từ năm 2001, các cuộc tiếp xúc ở tất cả các cấp được xúc tiến thường xuyên, sự hợp tác giữa Quốc hội, các địa phương và tổ chức chính trị - xã hội được mở rộng với nhiều hình thức phong phú, cơ chế hợp tác được hoàn thiện một cách hiệu quả.

Về phía Liên bang Nga, Tổng thống Nga V. Putin đã hai lần thăm chính thức Việt Nam vào tháng 3/2001 và tháng 11/2006 (ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược, Nghị định thư liên chính phủ về việc rà soát cơ sở điều ước - pháp lý và hiệu lực các hiệp ước và hiệp định song phương, cùng một số văn kiện ngành khác). Ngoài ra, còn có hàng loạt chuyến thăm của các nhà lãnh đạo Nga như: Thủ tướng Liên bang Nga M. Kasganov (tháng 3/2002), Thủ tướng M. Fradkov (tháng 02/2006), Phó Chủ tịch Duma Quốc gia V. Kupsov (tháng 11/2004), Chủ tịch Hội đồng Liên bang Nga S. Mironov (tháng 01/2005), Bộ trưởng Ngoại giao Nga S. Lavrov (tháng 7/2009) và Tổng thống Nga D. Medvedev (tháng 10/2010)¹. Năm 2011, nhân kỷ niệm 10 năm hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, Phó Thủ tướng thứ nhất Liên bang Nga Shuvalov thăm Việt Nam, dự cuộc họp đầu tiên của hai đồng Chủ tịch Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Nga về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật đầu tiên sau khi được nâng cấp. Nhân dịp này, hai bên đã ký các hiệp định về việc Nga

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: "Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên bang Nga: Thực trạng và triển vọng", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế*, ngày 15-16/9/2014, tr.54.

cung cấp tín dụng với các điều kiện ưu đãi cho Việt Nam triển khai xây dựng nhà máy hạt nhân đầu tiên của Việt Nam, mua trang thiết bị kỹ thuật quân sự của Nga, xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ hạt nhân tại Việt Nam và một số văn kiện hợp tác quan trọng khác. Chuyến thăm chính thức của Thủ tướng Nga D. Medvedev đến Việt Nam (tháng 11/2012) tiếp tục khẳng định quyết tâm của Nga tăng cường và củng cố quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác toàn diện với Việt Nam. Năm 2012 đánh dấu bước phát triển quan trọng trong quan hệ song phương Việt - Nga với việc hai nước nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược toàn diện. Hai bên đã ký một số văn kiện quan trọng như Hiệp định liên chính phủ về hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu và sử dụng khoáng không vũ trụ vì mục đích hòa bình, Tuyên bố chung về việc thành lập Nhóm công tác cấp cao Việt - Nga thúc đẩy các dự án đầu tư ưu tiên, Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực năng lượng và một số thỏa thuận quan trọng khác. Tháng 11/2013, chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Putin diễn ra trong bối cảnh quan hệ hữu nghị truyền thống và đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam và Liên bang Nga đang phát triển tốt đẹp trên mọi lĩnh vực. Quan hệ chính trị Việt - Nga có độ tin cậy cao và không ngừng được củng cố. Hai bên đã ký Tuyên bố chung về kết quả chuyến thăm và nêu rõ những thỏa thuận tiếp tục tăng cường quan hệ đối tác trong các lĩnh vực hợp tác truyền thống và có triển vọng. Danh mục những nhiệm vụ ưu tiên nhằm tiếp tục đẩy mạnh quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga được thông qua hằng năm kể từ năm 2007, là cơ sở hết sức quan trọng để thực hiện những thỏa thuận đó. Đây là cơ chế hợp tác ở tầm cao mà không phải với đối tác nào Nga cũng áp dụng¹. Chuyến thăm

1. Nguồn: Đại sứ quán Nga tại Việt Nam, bài viết của Bộ trưởng Ngoại giao Liên bang Nga S.V. Lavrov: "Tình hữu nghị và quan hệ đối tác đã được tôi luyện qua thời gian".

chính thức Việt Nam tháng 4/2015 của Thủ tướng D. Medvedev đã góp phần củng cố, tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga, thể hiện sự tin cậy cao giữa lãnh đạo cấp cao hai nước, kiểm điểm tình hình thực hiện Danh mục các nhiệm vụ ưu tiên năm 2014 và thống nhất các phương hướng chính để triển khai Danh mục các nhiệm vụ ưu tiên năm 2015; triển khai những thỏa thuận cấp cao đã đạt được, trao đổi các biện pháp, phương hướng thúc đẩy quan hệ trên mọi lĩnh vực; trao đổi về các vấn đề quốc tế và khu vực cùng quan tâm.

Từ ngày 22 đến ngày 23/3/2018, Bộ trưởng Ngoại giao Nga Sergey Lavrov thăm chính thức Việt Nam. Tại cuộc hội đàm sáng 23/3/2018, hai bên đã điểm lại tình hình hợp tác, thảo luận và thống nhất các phương hướng, biện pháp nhằm đưa hợp tác Việt - Nga tiếp tục phát triển hiệu quả, đáp ứng lợi ích của cả hai bên.

Hai bên đánh giá quan hệ song phương giữa hai nước có nhiều bước phát triển tích cực, đặc biệt quan hệ chính trị có độ tin cậy cao, là nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững, năng động của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Liên bang Nga. Hai bên nhất trí tăng cường tiếp xúc và trao đổi đoàn các cấp, đặc biệt cấp cao; duy trì và nâng cao hiệu quả các cơ chế hợp tác, đối thoại và tham vấn hiện có; thúc đẩy đàm phán, ký kết các thỏa thuận hợp tác mới nhằm tạo nền tảng pháp lý cho hợp tác song phương trên tất cả các lĩnh vực. Hai bên hài lòng nhận thấy Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu đang được triển khai hiệu quả, tạo đà cho hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa hai nước. Năm 2017, trao đổi thương mại song phương tăng trưởng tích cực, kim ngạch song phương đạt 3,55 tỷ USD, tăng 31% so với năm 2016. Hai bên nhất trí cần tiếp tục nỗ lực để đưa kim ngạch thương mại song phương đạt mục tiêu 10 tỷ USD vào năm 2020. Hai bên cũng thống nhất sẽ phối hợp kịp thời để giải quyết các vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện Hiệp định nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho trao đổi hàng hóa,

dịch vụ và đầu tư giữa Việt Nam và Nga. Hai bên hài lòng nhận thấy hợp tác trên các lĩnh vực quốc phòng - an ninh tiếp tục được tăng cường; hợp tác giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ đạt nhiều kết quả tích cực; hợp tác văn hóa, du lịch và nhân văn không ngừng được mở rộng, góp phần thắt chặt hơn nữa tình đoàn kết, hữu nghị giữa nhân dân hai nước. Hai bên nhất trí sẽ phối hợp tổ chức thành công Năm Việt Nam tại Nga và Năm Nga tại Việt Nam trong năm 2019 nhân kỷ niệm 25 năm ký Hiệp ước về các nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị Việt - Nga¹.

Việt Nam cũng cử các đoàn cấp cao sang thăm Liên bang Nga như đoàn của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh (tháng 10/2002 và tháng 7/2010), Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An (tháng 01/2003), Chủ tịch nước Trần Đức Lương (tháng 5/2004), Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn Yếu (tháng 9/2004), Phó Chủ tịch nước Trương Mỹ Hoa (tháng 10/2005), Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết (tháng 10/2008), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (tháng 12/2009). Đặc biệt, trong khuôn khổ chuyến thăm chính thức Liên bang Nga của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang (tháng 7/2012), hai bên đã ra Tuyên bố chung về tăng cường hon nua quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga, mở ra giai đoạn phát triển mới song phương trong thập kỷ tới. Trong chuyến thăm Nga tháng 5/2013, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và các nhà lãnh đạo Nga khẳng định quyết tâm mạnh mẽ trong việc không ngừng củng cố quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga, cũng như tăng cường phối hợp hành động trên trường quốc tế, góp phần vào hòa bình, ổn định và thịnh vượng tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới².

1. Xem://phambinhminh.chinhphu.vn/Home/Viet-Nga-nhat-tri-ve-nen-tang-vung-chac-cua-quan-he-song-phuong/20183/22902.vgp.

2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: "Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên bang Nga: Thực trạng và triển vọng", Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Tlđd, tr.48.

Trong chuyến thăm Nga của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tháng 11/2014, hai nước đã thông báo cho nhau về tình hình mỗi nước, đánh giá kết quả phát triển quan hệ toàn diện giữa hai nước từ sau chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Putin vào tháng 11/2013, thống nhất những biện pháp cụ thể để tiếp tục mở rộng hợp tác. Lãnh đạo hai nước khẳng định tiếp tục thực hiện nhất quán đường lối tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Liên bang Nga, đáp ứng lợi ích lâu dài của nhân dân hai nước, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiếp tục các nỗ lực chung nhằm thúc đẩy hợp tác trong tất cả các lĩnh vực.

Ngày 16/5/2016 Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm chính thức Liên bang Nga và tham dự Hội nghị Thượng đỉnh Nga - ASEAN ở Sochi Nga. Tại cuộc hội đàm, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc và Thủ tướng D. Medvedev đã khẳng định quyết tâm tăng cường tin cậy chính trị, quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Liên bang Nga, trao đổi và thống nhất nhiều biện pháp thúc đẩy hợp tác song phương đi vào chiều sâu, hiệu quả, đáp ứng lợi ích lâu dài của nhân dân hai nước. Hai bên nhất trí cần tiếp tục tăng cường trao đổi đoàn các cấp, theo các kênh Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội, các bộ, ngành, các tổ chức xã hội cũng như giữa các địa phương, duy trì hiệu quả các cơ chế đối thoại, tham vấn hiện có. Về hợp tác kinh tế - thương mại, hai bên nhất trí cần hết sức nỗ lực để khắc phục sự suy giảm trao đổi thương mại song phương, triển khai đồng bộ các biện pháp, như tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hai nước trong các hoạt động xuất nhập khẩu, tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, triển khai mở rộng thanh toán trực tiếp bằng đồng nội tệ của hai nước, tranh thủ tối đa những lợi thế của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu cũng như các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và mỗi nước đều có khó khăn riêng, hai bên nhất trí cần tăng cường hợp tác về năng lượng, lĩnh vực hợp tác trụ cột, hỗ trợ các liên doanh dầu khí hai nước đầu tư tại Việt Nam và Nga hoạt động hiệu quả, mở rộng hợp tác sang các lĩnh vực khác như lọc hóa dầu, sản xuất khí hóa lỏng,..., đồng thời mở rộng hợp tác sang các nước thứ ba. Hai bên khẳng định tiếp tục hợp tác chặt chẽ, hiệu quả trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh, đặc biệt về kỹ thuật quân sự; nhất trí mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực nhiều tiềm năng khác như khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, văn hóa, du lịch, lao động, hợp tác giữa các địa phương..., đưa hợp tác trên các lĩnh vực này phát triển ngày càng năng động, hiệu quả hơn, xứng tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Liên bang Nga. Hai bên cùng trao đổi về những diễn biến phức tạp trên Biển Đông và đều nhất trí rằng, các tranh chấp ở Biển Đông cần được giải quyết bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, trước hết là Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS), triển khai đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và sớm xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC). Sau hội đàm, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc và Thủ tướng D. Medvedev đã chứng kiến Lễ ký kết tám thỏa thuận hợp tác giữa một số bộ, ngành và tập đoàn kinh tế hai nước trong các lĩnh vực dầu khí, đầu tư, đào tạo cán bộ...¹.

Trong khuôn khổ chuyến thăm chính thức Liên bang Nga từ ngày 28/6 đến ngày 01/7/2017, Chủ tịch nước Trần Đại Quang và Tổng thống Nga V. Putin đã đánh giá tình hình và triển vọng tiếp tục củng cố quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam và Nga, đề ra những biện pháp nhằm tăng cường hợp tác song

1. Xem <http://baochinhphu.vn/Hoat-dong-cua-lanh-dao-Dang-Nha-nuoc/Xung-luc-moi-cho-quan-he-Viet-Nam-Lien-bang-Nga/254476.vgp>.

phương trong các lĩnh vực ưu tiên, thảo luận các vấn đề quốc tế và khu vực mà hai bên cùng quan tâm và đã thông qua Tuyên bố chung chiêu 29/6/2017.

Ngoài ra, các bộ, ngành giữa hai bên liên tục có những chuyến thăm viếng và làm việc với nhau. Về phương diện cơ chế, đã hình thành cơ chế gấp, tiếp xúc cấp cao, cơ chế tham khảo chính trị thường xuyên giữa hai Bộ Ngoại giao và Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Liên bang Nga về hợp tác kinh tế - thương mại, khoa học - kỹ thuật. Quá trình trao đổi các chuyến thăm của những người đứng đầu cơ quan đối ngoại, cũng như các cuộc gặp gỡ thường xuyên trong khuôn khổ các chuyến thăm cấp cao và các hoạt động đa phương (trước hết trong khuôn khổ ASEAN + và APEC) đã khẳng định sự gần gũi về quan điểm giữa Nga và Việt Nam trong các vấn đề quốc tế then chốt¹. Một trong các nội dung của quan hệ chính trị là hai nước đã xây dựng được cơ sở pháp lý khá vững chắc cho quan hệ với việc ký kết hơn 50 hiệp ước, hiệp định thỏa thuận hợp tác chung về các lĩnh vực.

Bên cạnh đó, hợp tác giữa các địa phương là lĩnh vực làm quan hệ song phương Việt Nam - Liên bang Nga ngày càng trở nên sôi động và tích cực hơn. Trong những năm gần đây, mối quan hệ giữa các khu vực của Nga với các địa phương của Việt Nam đã được đẩy mạnh. Trên cơ sở đó, mối quan hệ đối tác liên vùng của hai nước gia tăng một cách rõ rệt. Hợp tác địa phương tiếp tục được duy trì và tăng cường thông qua trao đổi đoàn và ký kết nhiều thỏa thuận hợp tác. Nhiều địa phương của hai nước đã thiết lập quan hệ hợp tác với nhau, đặc biệt giữa Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Mátxcova, Saint Petersburg. Tháng 11/2013, Trung tâm Văn hóa - Thương mại Hà Nội được khai trương tại Mátxcova.

1. Alexei Poliakov và Vladiamir Klimov: "Russia - Vietnam: From Strategic Interest to Strategic Partnership", *Far Eastern Affairs Review*, No. 3/2001, tr.147.

Từ ngày 22 đến 25/8/2014, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam tại Liên bang Nga Phạm Xuân Sơn đã thăm và làm việc tại tỉnh Volgograd theo lời mời của Thống đốc Bozhenov Sergey Anatolievich. Mục đích của chuyến thăm là nhằm thực hiện các thỏa thuận của lãnh đạo cấp cao hai nước Việt Nam - Liên bang Nga và chương trình công tác của Đại sứ quán Việt Nam tại Liên bang Nga¹.

Các chuyến thăm nêu trên ghi nhận mức độ tin cậy, thể hiện nguyện vọng và quyết tâm của lãnh đạo và nhân dân hai nước tiếp tục thúc đẩy phát triển mạnh mẽ quan hệ đối tác chiến lược, hợp tác ổn định lâu dài, bình đẳng và cùng có lợi giữa Việt Nam và Liên bang Nga.

** Đối thoại và hợp tác chính trị đa phương*

Cơ chế hợp tác đa phương giữa Việt Nam với Nga trên phạm vi toàn cầu nói chung và khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng là một cơ cấu nhiều tầng bậc. Trong cấu trúc của các mối quan hệ đa phương này, hợp tác chiến lược Việt - Nga có thể thực hiện hiệu quả ở mọi tầng nấc và lợi ích của nó đem lại không chỉ cho Nga và Việt Nam, mà còn cho sự phát triển toàn cục. Trong mối quan hệ này, Việt Nam sẽ là cầu nối chắc chắn và tin cậy để Nga hội nhập sâu vào các định chế hợp tác khu vực cả song phương và đa phương. Và ngược lại, thông qua Nga, Việt Nam cũng có được vị thế và lợi ích không nhỏ nhờ các quan hệ hợp tác đa phương. Hai nước đang phối hợp hành động chặt chẽ trong việc tham khảo ý kiến của nhau nhằm phối hợp hoạt động, ủng hộ nhau tại một số diễn đàn quốc tế và khu vực, trong các tổ chức quốc tế.

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: "Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên bang Nga: Thực trạng và triển vọng", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế*, Tlđd, tr.48.

Trong đồi thoại chính trị đa phương, Việt Nam và Nga gần gũi về lập trường, quan điểm trên một loạt vấn đề quốc tế quan trọng như xây dựng một trật tự thế giới công bằng, bình đẳng; chống lại mọi hình thức áp đặt hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia có chủ quyền; nâng cao hiệu quả hoạt động của Liên hợp quốc trong giải quyết các vấn đề toàn cầu và phát triển hợp tác; vấn đề chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế, chủ nghĩa ly khai, tôn giáo cực đoan... Hai bên cũng thể hiện rõ sự nhất trí cao về nguyên tắc đối với các vấn đề an ninh và hợp tác ở châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á. Hai bên cùng có lập trường về việc xây dựng một thế giới đa cực, không có bạo lực, không có các trung tâm sức mạnh chi phối thế giới, về việc cần khẳng định lại vai trò duy trì hòa bình và ổn định của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc trong giải quyết các cuộc xung đột trên thế giới. Nga đánh giá cao lập trường nhất quán của Việt Nam trong việc ủng hộ các hành động tiêu diệt quân khủng bố ở Chechnia (Chechnya), chống lại các sức ép từ bên ngoài đối với nước Nga, nỗ lực gìn giữ hòa bình của Nga tại Cápcađơ (Kavkaz), bao gồm cả việc Nga giúp nhân dân Nam Ôxetia (Nam Ossetia) và Ápkhadia (Abkhazia) bảo đảm an ninh, khôi phục, phát triển kinh tế¹.

Việt Nam luôn tích cực thúc đẩy quan hệ đối thoại và hợp tác giữa ASEAN và Nga trong các khuôn khổ và cơ chế hợp tác do ASEAN chủ trì. Cụ thể, trong Năm Chủ tịch ASEAN 2010, Việt Nam đã đăng cai và đồng chủ trì Hội nghị cấp cao ASEAN - Nga lần thứ 2. Tại Hội nghị, hai bên khẳng định cam kết tăng cường hơn nữa quan hệ đối tác toàn diện và tiến bộ ASEAN - Nga, củng cố các cơ chế đối thoại hiện có, hướng tới việc nâng quan hệ

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: "Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên bang Nga: Thực trạng và triển vọng", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế*, Tlđd, tr.189.

lên một tầm cao mới. Các nước ASEAN đã đạt được sự thống nhất ủng hộ Nga tham gia vào các diễn đàn khu vực liên quan do ASEAN đóng vai trò chủ đạo, trong đó có Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS) và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+). Trên cơ sở đó, Nga đã tham gia Hội nghị cấp cao Đông Á lần thứ 5 năm 2010 tại Việt Nam với vai trò là khách mời và đã tham gia chính thức kể từ năm 2011. Tại Hội nghị cấp cao Đông Á lần thứ 9 tại Mianma, các nhà lãnh đạo ASEAN đã nồng nhiệt chào đón Thủ tướng Nga D. Medvedev tham dự lần đầu tiên. Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tiếp tục cùng các nước ASEAN đưa quan hệ ASEAN - Nga phát triển toàn diện nhằm phát huy lợi thế của nhau và góp phần vào hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới. Việt Nam sẽ tiếp tục làm cầu nối giữa ASEAN và Nga, nỗ lực xây dựng tiếng nói chung trong các vấn đề quan trọng của quốc tế và khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt là những vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích chung của cả hai bên, trong đó có vấn đề Biển Đông. Việt Nam cũng sẽ chủ động và tích cực cùng các nước ASEAN và Nga xác định những điểm còn hạn chế trong hợp tác giữa hai bên, qua đó tìm ra các giải pháp để thúc đẩy quan hệ ASEAN - Nga phát triển thực chất và hiệu quả hơn nữa.

Về các tranh chấp lãnh thổ và các tranh chấp khác tại không gian châu Á - Thái Bình Dương, hai nước thống nhất rằng những vấn đề này cần được giải quyết bằng biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, trên cơ sở luật pháp quốc tế hiện hành, nhất là Hiến chương Liên hợp quốc và Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS). Hai nước ủng hộ việc thực thi đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông năm 2002 (DOC) và tiến tới xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC).

Trên thực tế, hợp tác chiến lược Việt - Nga đã trở thành một nhân tố quan trọng, có ảnh hưởng tích cực tới tình hình Đông Nam Á và toàn khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Như vậy, sự năng động của đối thoại chính trị là bằng chứng cho thấy sự tin cậy và tình hữu nghị của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga. Vai trò ngày càng gia tăng của Nga và Việt Nam trên chính trường quốc tế mở ra những khả năng phối hợp hành động giữa hai nước trên nhiều hướng, nhiều lĩnh vực khác nhau. Nga và Việt Nam có quan điểm tương đồng trong các vấn đề quốc tế như tăng cường ổn định và an ninh trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố, buôn lậu ma túy, nạn nhập cư trái phép, buôn bán vũ khí và các vấn đề quan trọng khác. Trong bối cảnh đó, củng cố quan hệ hợp tác chính trị giữa hai nước trên bình diện song phương và đa phương sẽ là một đóng góp thiết thực cho việc hình thành một mô hình quan hệ quốc tế mới trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, dựa trên những nguyên tắc về hợp tác, chủ quyền và bình đẳng.

2. Trên lĩnh vực kinh tế

2.1. Quan hệ thương mại

* Thành tựu đạt được trong quan hệ thương mại

Quan hệ thương mại là bộ phận quan trọng trong tổng thể các mối quan hệ hợp tác nhiều mặt tốt đẹp giữa Việt Nam và Liên bang Nga. Hợp tác kinh tế, thương mại Việt - Nga thời gian qua phát triển nồng nhiệt nhưng chưa tương xứng với tiềm năng của hai nước.

Năm 2000, sau khi Tổng thống Putin lên cầm quyền, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam, quan hệ thương mại giữa hai nước đã có những thay đổi đáng kể. Năm 1994, kim ngạch thương mại song phương chỉ đạt khoảng 300 triệu USD,

năm 2000 đạt hơn 363 triệu USD¹, đến năm 2007 con số đó đã vượt mốc 1 tỷ USD, năm 2012 đạt 3,7 tỷ USD, năm 2013 là 4 tỷ USD². Nhìn chung, trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Nga đã phát triển khá nhanh trong thời gian qua. Do xuất khẩu hàng hóa tăng nhanh hơn nhập khẩu nên cán cân thương mại của Việt Nam với Nga từ nhập siêu trước năm 2011 đã chuyển sang xuất siêu gần 0,6 tỷ USD vào năm 2011, gần 0,79 tỷ USD năm 2012 và hơn 1,23 tỉ USD năm 2013. Như vậy, trong trao đổi thương mại với thị trường Nga, cán cân thương mại của Việt Nam hiện đã trong trạng thái xuất siêu³. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong giai đoạn 2001-2013, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Liên bang Nga cũng tăng lên đáng kể, từ 571,287 triệu USD năm 2001 lên hơn 3,9 tỷ USD vào năm 2013.

Năm 2014 và 2015 là hai năm gặp khó khăn của nhiều mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu chủ lực nên kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam - Nga suy giảm, không đạt được tốc độ tăng trưởng dương. Về xuất khẩu, khó khăn ở các nhóm mặt hàng: máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại và linh kiện; hàng dệt may; giày dép các loại. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu các nhóm hàng xăng dầu, sắt thép, máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng đều suy giảm. Như vậy, tính chung tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2014 đạt 2,55 tỷ USD, giảm 7,6% so với năm trước đó. Năm 2015, giá dầu thô trên thị trường thế giới giảm mạnh khiến kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Nga tiếp tục giảm sâu (14,2%) so với năm 2014 và

1. Tatarinôp. A (Đại sứ Liên bang Nga tại Việt Nam): “Về quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 3/2003, tr.8.

2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: “Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên Bang Nga: Thực trạng và triển vọng”, *Ký yếu Hội thảo khoa học quốc tế*, Tlđd, tr.147.

3. Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương, <http://www.vietrade.gov.vn/>.

chỉ đạt 2,18 tỷ USD¹. Năm 2015, kim ngạch thương mại song phương đạt khoảng 2,2 tỷ USD, năm 2016 đạt 2,7 tỷ USD; 5 tháng đầu năm 2017 đạt 1,37 tỷ USD². Đặc biệt, thông qua thỏa thuận thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU) - chính thức có hiệu lực từ tháng 10/2016, giá trị trao đổi thương mại song phương giữa Việt Nam và Nga được kỳ vọng sẽ tăng lên 10 tỷ USD vào năm 2020³. Năm 2015, Liên bang Nga đang là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn thứ 26 của Việt Nam, trong khi đó ở chiều ngược lại Nga là nguồn hàng nhập khẩu lớn thứ 22 của các doanh nghiệp Việt Nam. Như vậy, tính tổng thể trong năm 2015 Nga là đối tác thương mại lớn thứ 22 trong tổng số khoảng 200 đối tác thương mại của Việt Nam và chiếm 0,7% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với thế giới⁴.

Việt Nam và Nga thường xuyên duy trì cơ chế Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Liên bang Nga về hợp tác kinh tế - thương mại, thành lập Hội đồng Doanh nghiệp Việt - Nga, công nhận lẫn nhau có nền kinh tế thị trường và nhất là sau ngày 29/5/2015, tại Cadăcxtan, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EAEU được ký kết. Đây là hiệp định thương mại tự do nhằm mục tiêu thúc đẩy sự phát triển và tăng cường quan hệ thương mại giữa các nước EAEU và Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác đầu tư, công nghệ, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao...⁵.

1. Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương, <http://www.vietrade.gov.vn/>.

2. Xem <http://www.baomoi.com/tao-xung-luc-moi-trong-quan-he-viet-nam-lien-bang-nga/c/22636693.epi>.

3. Xem <http://www.vtc.vn/hoi-nghi-sochi-don-bay-cho-moi-quan-he-giu-a-nga-va-asean-d257798.html>.

4. Xem <http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongkeHaiquan/print.aspx?ID=925>.

5. Xem <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/The-gioi-van-de-su-kien/2016/42528/Hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-giu-a-Viet-Nam-va-Lien-minh.aspx>.

Liên bang Nga là thị trường tiêu thụ quan trọng đối với các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, gồm: điện thoại, may mặc, nông, thủy, hải sản các loại... ngược lại, Việt Nam nhập khẩu từ Nga chủ yếu là xăng dầu, sắt thép, phân bón, máy móc, thiết bị các loại... trong đó những mặt hàng có kim ngạch đạt hơn 10 triệu USD/năm gồm: điện thoại, thủy, hải sản, cà phê, rau quả chế biến, hạt điều, hạt tiêu, dệt may, giày dép...

Đặc điểm nổi bật trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Nga là cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu có tính bổ sung rõ nét, cơ bản không cạnh tranh trực tiếp. Hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nga khá thuận lợi khi Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam với Liên minh Hải quan Nga - Bélarút - Cadăcxtan đã chính thức được ký kết vào tháng 5/2015. FTA này tiếp tục tạo thuận lợi lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam được tiếp cận một thị trường mới, rộng lớn hơn với nhiều mức thuế ưu đãi, nhiều hàng rào phi thuế quan (thủ tục hải quan, thanh toán hàng hóa, quy định kỹ thuật) với các thị trường thuộc Liên minh sẽ được dỡ bỏ.

Chính sách thương mại của Nga vẫn mang tính bảo hộ cao, đặc biệt đối với các mặt hàng nhạy cảm như ô tô, sắt, thép và nông sản... Một số vướng mắc trong hợp tác thương mại như vấn đề kiểm soát chất lượng nông, thủy, hải sản xuất khẩu của Việt Nam, vấn đề thanh toán xuất nhập khẩu đã và đang dần được tháo gỡ.

FTA giữa Việt Nam và EAEU đã có tác động lớn đối với mối quan hệ thương mại giữa hai bên. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2016 kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EAEU đạt 3,04 tỷ USD, tăng 23% so với năm 2015. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đạt 1,77 tỷ USD, tăng 10%; xuất khẩu của EAEU sang Việt Nam đạt 1,27 tỷ USD, tăng 45%.

Về tổng thể, Liên bang Nga chiếm khoảng 90% trong tổng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và EAEU. Những số liệu sơ bộ của bảy tháng đầu năm 2017 cũng cho thấy thương mại

giữa Việt Nam và khối EAEU đang tiếp tục tăng trưởng. Diễn hình như thương mại tám tháng đầu năm 2017 giữa Việt Nam và Liên bang Nga đã tăng trên 29% so với cùng kỳ năm 2016, trong đó xuất khẩu của Việt Nam tăng 37%, xuất khẩu của EAEU tăng 18%. Trên cơ sở các số liệu này, trong thời gian qua chắc chắn Hiệp định đã đóng góp cho sự phát triển thương mại song phương giữa Việt Nam và các nước EAEU¹.

* *Những hạn chế trong quan hệ thương mại Việt Nam - Liên bang Nga*

Tuy xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với Nga tăng khá mạnh những năm gần đây nhưng nếu so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thì vẫn còn quá nhỏ, chỉ chiếm khoảng 1,15% trong giai đoạn 2009-2013, còn nếu so với thương mại quốc tế của Nga thì còn chưa đáng kể (chỉ chiếm khoảng 0,34%)². Điều này chứng tỏ Việt Nam chưa khai thác được những tiềm năng và lợi thế của một thị trường truyền thống có quan hệ lâu dài hàng thập kỷ với Việt Nam.

Hàng hóa xuất khẩu sang Nga, ngoài dệt may và giày da, thì chủ yếu là nông, hải sản. Xuất nhập khẩu dịch vụ của cả hai bên còn hạn chế. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Nga, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu dịch vụ giữa Nga và Việt Nam hằng năm chỉ đạt 200-400 triệu USD³. Mặc dù đã có sự tăng trưởng nhưng còn chưa vững chắc, kém ổn định. Hàng hóa của Việt Nam chưa được xâm nhập sâu vào thị trường Nga do nhiều lý do như thuế quá cao, hàng hóa không bảo đảm chất lượng, tình trạng địa lý xa xôi, môi trường khắc nghiệt làm tăng chi phí và

1. Xem: <http://ndh.vn/thuong-mai-viet-nam-lien-bang-nga-tang-29-8-thang-dau-nam-2017-nho-fta-20171006033633671p145c151.news>.

2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: “Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên bang Nga: Thực trạng và triển vọng”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Tlđd*.

3. *Asia Times*, ngày 21/7/2005.

thời gian vận chuyển hàng xuất khẩu tới thị trường Nga, những bất cập và trở ngại về thủ tục hành chính, giấy tờ, ảnh hưởng không nhỏ đến quan hệ thương mại, đầu tư của hai nước.

Khó khăn chính của Việt Nam trong phát triển quan hệ thương mại với Nga hiện nay là năng lực cạnh tranh yếu trên cả ba cấp độ: quốc gia, ngành/sản phẩm và doanh nghiệp. Nga hiện là thị trường nhiều tiềm năng tăng trưởng cùng với chiến lược hướng về châu Á trong bối cảnh căng thẳng với Mỹ và phương Tây, song để thâm nhập thị trường Nga, các sản phẩm hàng hóa đều phải thể hiện tính cạnh tranh cao về chất lượng, giá cả và dịch vụ... Thực tế, khó tiếp cận thị trường Nga là do số lượng các quy định và yêu cầu của thị trường về an toàn, sức khỏe, chất lượng, môi trường và các vấn đề xã hội đang tăng lên nhanh chóng. Gắn với đó là nguy cơ bị kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp và những rào cản kỹ thuật khác, gây khó khăn và trở ngại lớn đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa nên tiềm lực về vốn, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và thông tin đều yếu kém, nếu không thực hiện liên kết, hợp tác và không có sự hỗ trợ của Nhà nước sẽ rất khó có thể phát triển thương mại với Nga.

Hoạt động xúc tiến thương mại với Nga thời gian qua chưa được các doanh nghiệp và Nhà nước chú trọng đúng mức cũng ảnh hưởng đến kết quả hạn chế của thương mại với Nga. Các doanh nghiệp Việt Nam chưa giới thiệu được các dự án cần thiết; công tác tuyên truyền vận động về xúc tiến thương mại sang Nga cũng chưa được làm tốt. Trong khi đó, do hoàn cảnh địa lý và nguồn vốn hạn hẹp, các doanh nghiệp Nga chỉ muốn đầu tư sang các nước láng giềng.

Phân tích thực trạng phát triển thương mại giữa hai bên, có thể thấy rõ những vấn đề đang nổi lên như sau:

(1) Muốn tăng cường thương mại giữa Việt Nam và Nga thời gian tới, điều cần thiết là cả Việt Nam và Nga cần xem xét lại các

ưu tiên của mình và dành sự ưu tiên thỏa đáng cho việc phát huy các mối quan hệ gắn bó hàng thập kỷ trước đây. Bối cảnh mới sẽ thuận lợi hơn để cả Việt Nam và Nga phát triển kinh tế thương mại trên cơ sở cơ cấu kinh tế thương mại mang tính bổ sung cho nhau hơn là cạnh tranh lẫn nhau.

(2) Cần tăng cường mạnh mẽ hoạt động xúc tiến thương mại song phương để doanh nghiệp hai bên nâng cao hiểu biết và sự tin cậy lẫn nhau. Thực tế, thời gian qua, do cả Việt Nam và Nga chưa chú trọng tiến hành các hoạt động xúc tiến thương mại lẫn nhau nên doanh nghiệp hai bên đều rất thiếu thông tin về thị trường của nhau. Doanh nghiệp Việt Nam hầu như rất ít cơ hội thăm, khảo sát nghiên cứu thị trường Nga, đây chính là trở ngại lớn trong quá trình thúc đẩy phát triển thương mại sang thị trường Nga. Các doanh nghiệp Nga cũng thiếu thông tin về thị trường Việt Nam khiến họ bỏ lỡ cơ hội phát triển kinh doanh với Việt Nam.

(3) Điều cốt yếu cho phát triển thương mại của các doanh nghiệp Việt Nam tại Nga về lâu dài là Việt Nam phải nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế, gồm cả năng lực cạnh tranh của quốc gia, sản phẩm và doanh nghiệp. Thực tế, xuất khẩu của Việt Nam sang Nga thời gian qua gặp khó khăn do cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam kém cạnh tranh so với các đối thủ khác trên thị trường này. Về hàng chế biến, chế tạo như dệt may, giày dép, điện, điện tử,... Việt Nam chủ yếu làm gia công cho các công ty nước ngoài, chưa có nhiều sản phẩm thương hiệu Việt. Trong khi hàng nông sản xuất khẩu như gạo, cao su, cà phê, thủy sản,... chỉ có được các hợp đồng nhỏ lẻ do Việt kiều thực hiện là chính. Việt Nam không thể cạnh tranh được với các nhà xuất khẩu Thái Lan (về chất lượng, phẩm cấp), Trung Quốc (về giá cả hợp lý và dịch vụ khách hàng)... để có các hợp đồng lớn.

Với một nền kinh tế đang phát triển mới thoát ra khỏi trình độ nước có thu nhập thấp như Việt Nam hiện nay, đội ngũ

doanh nghiệp của Việt Nam còn yếu kém trên nhiều mặt như vốn ít, cơ sở vật chất kỹ thuật thiếu thốn, nguồn nhân lực hạn chế, khả năng tiếp cận thông tin hạn chế, lại thiếu sự liên kết, hợp tác và chưa có chiến lược phát triển doanh nghiệp một cách chuyên nghiệp... Do vậy, các doanh nghiệp càng khó cạnh tranh với các đối thủ đến từ các quốc gia có cùng sản phẩm tương tự. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là phải xây dựng và tăng cường năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp Việt Nam phát triển thương mại với Nga.

(4) Hội người Việt Nam tại Liên bang Nga (được thành lập tháng 01/2004) có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động xúc tiến thương mại giữa hai nước. Tuy nhiên, Hội hoạt động còn thiếu chuyên nghiệp, thiếu sự kết nối thành hệ thống làm giảm đáng kể vai trò cầu nối, ảnh hưởng tới phát triển thương mại của Việt Nam sang Nga. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là phải tăng cường hơn nữa vai trò của cộng đồng người Việt và doanh nghiệp Việt tại Nga trong thời gian tới.

2.2. Quan hệ về đầu tư

** Thành tựu trong lĩnh vực đầu tư*

Lĩnh vực đầu tư được coi là điểm sáng trong quan hệ Việt - Nga. Nga đang dần trở thành một trong những đối tác quan trọng trong chiến lược thu hút vốn đầu tư nước ngoài phục vụ công nghiệp hóa ở Việt Nam. Đầu tư trực tiếp của Nga vào Việt Nam ngày càng tăng, đã và đang góp phần tích cực trong công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế của Việt Nam.

Trong lĩnh vực đầu tư, hai nước đã có truyền thống lâu năm và đáng tin cậy với các dự án có tầm ảnh hưởng lớn đối với kinh tế Việt Nam như Vietsovpetro (chiếm 50% lượng dầu khai thác của Việt Nam), các dự án về thủy điện, cơ khí... Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp hai nước đã tăng cường xúc tiến đầu tư với nhiều hình thức như tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư.

Đặc biệt, sau khi Nga trở thành thành viên thứ 156 của WTO, hoạt động đầu tư giữa hai nước có bước chuyển biến tích cực. Tháng 11/2012, Chính phủ hai nước đã thành lập Tổ công tác cấp cao do Bộ Công Thương hai nước đứng đầu về các dự án đầu tư được ưu tiên¹.

Đầu tư của Nga vào Việt Nam: Theo thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài, tính đến cuối tháng 9/2015, Nga đứng thứ 17/105 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với 114 dự án đầu tư còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đăng ký 1,961 tỷ USD². Tính lũy kế đến tháng 8/2016, Nga có 111 dự án đầu tư vào Việt Nam, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng 1,05 tỷ USD, xếp thứ 23/112 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Trong đó, quy mô vốn bình quân một số dự án của Nga khoảng 9,5 triệu USD. Riêng trong 8 tháng đầu năm 2016, Nga đầu tư 7 dự án mới với tổng vốn đăng ký là 5,87 triệu USD, xếp thứ 41/65 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam³. Đến nay, hiện có 117 dự án của Nga đăng ký đầu tư tại Hà Nội với số vốn đăng ký là 982,89 triệu USD, đứng thứ 22 trong danh sách các quốc gia đầu tư vào Việt Nam⁴.

Phân theo ngành: Tính đến năm 2016, các nhà đầu tư Nga đã đầu tư vào 13/18 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế của Việt Nam, trong đó vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào ngành khai khoáng. Nga có 7 dự án trong lĩnh vực này với tổng vốn đầu tư là 581,2 triệu USD (chiếm 55% tổng vốn đầu tư của Nga tại

1. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam: “Tổng thống V. Putin và một giai đoạn phát triển mới cho nước Nga”, ngày 09/5/2012.

2. Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư: <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/3918/Tinh-hinh-dau-tu-cua-Lien-bang-Nga-tai-Viet-Nam>.

3. Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư: <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/5036/Tinh-hinh-dau-tu-cua-Lien-bang-Nga-tai-Viet-Nam>.

4. Xem <http://cpv.org.vn/preview/newid/476098.html>.

Việt Nam). Đứng thứ hai là lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống với 7 dự án và 203,6 triệu USD vốn đầu tư (chiếm hơn 19% tổng vốn đầu tư của Nga tại Việt Nam). Đứng thứ ba là lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 34 dự án và 133,8 triệu USD vốn đầu tư (chiếm 12,7% tổng vốn đầu tư của Nga tại Việt Nam)¹.

Phân theo hình thức đầu tư: Thông kê cho thấy, khi đầu tư vào Việt Nam, vốn đầu tư của Nga đa số tập trung vào hình thức liên doanh với gần 500 triệu USD trên tổng số 39 dự án (chiếm 44,6% tổng vốn đầu tư của Nga tại Việt Nam). Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh có 4 dự án với 381,2 triệu USD vốn đăng ký (chiếm 36,2% tổng vốn đăng ký của Nga tại Việt Nam). Hình thức 100% vốn nước ngoài có 68 dự án với tổng vốn đầu tư là 201,5 triệu USD (chiếm 19% tổng vốn đăng ký của Nga tại Việt Nam)².

Phân theo địa bàn đầu tư: Tính đến thời điểm năm 2016, các nhà đầu tư Nga đã có mặt tại 23/63 địa phương của cả nước (tính cả khu vực dầu khí ngoài khơi). Khu vực dầu khí ngoài khơi dẫn đầu với 6 dự án và tổng vốn đầu tư là 531,2 triệu USD (chiếm hơn 50% tổng vốn đăng ký của Nga tại Việt Nam). Đứng thứ hai là tỉnh Khánh Hòa với 4 dự án và gần 192 triệu USD vốn đầu tư (chiếm 18,2% tổng vốn đăng ký của Nga tại Việt Nam). Đứng thứ ba là Thủ đô Hà Nội, có 27 dự án và 127,4 triệu USD vốn đầu tư (chiếm 12% tổng vốn đăng ký của Nga tại Việt Nam)³.

Một số dự án đầu tư lớn của Nga vào Việt Nam: (1) Dự án Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bus Industrial Center, cấp phép ngày 12/4/2013 với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1 tỷ USD, với mục tiêu xây dựng nhà máy lắp ráp và sản xuất phụ tùng xe buýt và dịch vụ hỗ trợ khác tại Bình Định; (2) Hợp đồng dầu khí lô 129, 130, 131, 132 ký ngày 28/10/2008, cấp phép ngày 04/02/2009 với

1, 2, 3. Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư: <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/5036/Tinh-hinh-dau-tu-cua-Lien-bang-Nga-tai-Viet-Nam>.

tổng vốn đầu tư đăng ký là 328,2 triệu USD, nhà đầu tư là Công ty Gazprom và Zarubezhneftegaz với mục tiêu là khai thác dầu khí; (3) Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô 12/11 ký ngày 19/12/2012, tổng vốn đầu tư đăng ký là 100 triệu USD với mục tiêu khai thác dầu khí. Bên cạnh đó, còn có Dự án Công ty cổ phần Dịch vụ hàng hải và dầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Soges Corporation với tổng vốn đầu tư là 50 triệu USD; (4) Dự án dịch vụ cầu cảng, đóng mới giàn khoan, đóng tàu và thăm dò địa chất thăm lục địa tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,...

Đầu tư của Việt Nam sang Nga trong vài năm trở lại đây tăng nhanh: Năm 2005, Việt Nam có 11 dự án đầu tư sang Nga (chiếm 11% số dự án của Việt Nam đầu tư ra nước ngoài) với tổng vốn đăng ký là 38 triệu USD, đứng thứ 2 về tổng đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam và đứng thứ 3 về số dự án, sau Lào và Mỹ, năm 2008. Tính đến nay, Việt Nam có 18 dự án đầu tư sang Nga với tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng vốn là 2,4 tỷ USD¹. Các dự án đầu tư lớn của Việt Nam sang Nga gồm: (1) Dự án Công ty Liên doanh Rusvietpetro, tổng vốn đầu tư đăng ký là 2,02 tỷ USD, cấp phép ngày 15/10/2008 do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam - PVN) đầu tư tại khu tự trị Nhenhexky, Nga với mục tiêu thăm dò và khai thác dầu khí; (2) Dự án Công ty Liên doanh Rusvietpetro, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 125 triệu USD, cấp phép ngày 05/3/2013 do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đầu tư tại mỏ Nagumanov, Orenburg, Nga với mục tiêu thăm dò và khai thác dầu khí; (3) Tổ hợp đa chức năng Hà Nội - Mátxcova, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 190 triệu USD, cấp phép ngày 16/4/2008 do Công ty Cổ phần Trung tâm Thương mại Hà Nội - Mátxcova đầu tư tại

1. Xem Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam: “Tăng cường quan hệ hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga”, ngày 12/3/2018, <http://cpv.org.vn/preview/newid/476098.html>.

Đại lộ Yaroslavskoe, thành phố Mátxcova, Nga với mục tiêu đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao và thương mại; khách sạn và văn phòng cho thuê; (4) Ngày 18/5/2016, khởi công dự án Tổ hợp chăn nuôi bò sữa và chế biến giai đoạn I của Tập đoàn TH True Milk tại làng Volokolamsk, tỉnh Mátxcova. Dự án có tổng vốn đầu tư lên tới 2,7 tỷ USD trong vòng 10 năm, qua ba giai đoạn, trong đó, vốn đầu tư giai đoạn I là 500 triệu USD. Ngày 31/01/2018, Tổ hợp chăn nuôi bò sữa của TH True Milk đã được khai trương.

Các lĩnh vực đầu tư chủ yếu tập trung vào khai thác dầu khí, bất động sản, chế biến thực phẩm, may mặc, sản xuất giày dép, dịch vụ... Bên cạnh đó, hiện có khoảng 300 doanh nghiệp vừa và nhỏ 100% vốn của người Việt Nam đang hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Nga. Một số ít hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, số còn lại chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, kinh doanh xuất nhập khẩu. Một số công ty của người Việt Nam tại Mátxcova đã phát triển các mạng lưới, chi nhánh, văn phòng đại diện ở các vùng của Nga, có mối quan hệ đối tác chặt chẽ với các công ty ở nhiều nước thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG), vùng Baltic, châu Âu, Đông Nam Á, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ,...

Việc phối hợp hoạt động kinh tế Việt - Nga tập trung chủ yếu vào lĩnh vực dầu khí, ngân hàng và thương mại. Liên doanh dầu khí Vietsovpetro dẫn đầu về hợp tác song phương, nhiều năm đạt được chỉ tiêu cao về hoạt động sản xuất và thương mại, góp phần to lớn vào việc giải quyết các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Về năng lượng, hai nước đã ký hiệp định về cung cấp thiết bị, hợp tác nghiên cứu, thành lập liên doanh về các lĩnh vực cơ khí, khai thác than. Các nhà máy, thủy điện: Hòa Bình, Thác Mơ, Trị An, Yaly, Đa Mi... của Việt Nam đều có sự hợp tác, đầu tư, cung cấp thiết bị, chuyển giao công nghệ của Liên bang Nga.

Cụ thể, Tổng Công ty xuất khẩu công nghệ Technopromexport (TPE) của Nga đã tham gia thiết kế, xây dựng và cung cấp trang thiết bị với tổng số vốn là 87,7 triệu USD cho Nhà máy thủy điện Yaly, cung cấp thiết bị cơ khí cho Nhà máy thủy điện Đa Mi. Các máy phát điện của hai nhà máy này đã đi vào hoạt động và cung cấp điện cho hệ thống quốc gia. Ngoài ra, Nga rất quan tâm, bày tỏ mong muốn đầu tư tại Việt Nam trong lĩnh vực khai khoáng, như Dự án bôxít tại Bình Phước, tuyển quặng titan tại Bình Thuận... Tháng 11/2011, hai bên đã ký hiệp định về việc Nga cấp khoản tín dụng ưu đãi cho Việt Nam trị giá 8 tỷ USD để xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận I cũng như tài trợ toàn bộ chi phí lập báo cáo đầu tư cho dự án¹. Hai bên cũng nhất trí sẽ sử dụng các hình thức hỗ trợ tài chính khác, như bảo đảm tín dụng nhà nước để thúc đẩy hợp tác kinh tế... Hợp tác dầu khí, năng lượng đạt nhiều kết quả quan trọng, đem lại nguồn thu ổn định cho ngân sách hai nước.

* *Hạn chế trong lĩnh vực đầu tư*

Tuy nhiên, lĩnh vực hợp tác đầu tư còn khá hạn chế so với tiềm năng, nhu cầu và truyền thống lâu năm giữa hai nước. Tuy vị thế và vốn đầu tư của hai quốc gia có tăng lên, nhưng tỷ trọng đầu tư của Nga còn thấp: chỉ chiếm 0,61% về số dự án; 0,82% về vốn đăng ký và 2,12% về vốn điều lệ trong tổng số các dự án FDI ở Việt Nam. Còn đầu tư của Việt Nam vào Nga, tuy đứng thứ ba trong tổng đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam, nhưng chỉ chiếm 2,3% số dự án, 13,8% tổng vốn đầu tư của dự án, 15,2% tổng vốn của các nhà đầu tư Việt Nam trong các dự án

1. Bài “Phát biểu của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại Tổng kết năm Bộ Khoa học và Công nghệ”, tháng 01/2012.

hiện có¹. So với tổng vốn FDI của Nga, đầu tư của Việt Nam vào Nga còn rất khiêm tốn. Nếu dựa vào số liệu của Cơ quan Thống kê Nga thì tình hình đầu tư của hai bên còn ám đạm hơn nhiều. Ngoài ra, lĩnh vực đầu tư còn khá đơn điệu, chỉ tập trung vào một số ít lĩnh vực: Phía Nga chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực năng lượng, còn phía Việt Nam chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực thương mại, dầu khí.

3. Trên các lĩnh vực khác

3.1. Hợp tác, giao lưu văn hóa, du lịch

Các hoạt động giao lưu văn hóa được tổ chức thường xuyên, góp phần tăng cường hiểu biết và tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt Nam và Liên bang Nga. Hai nước đã ký kết Hiệp định Hợp tác văn hóa nhằm tăng cường trao đổi, giao lưu, hợp tác văn hóa. Thực hiện Hiệp định này, các Tuần văn hóa, Ngày văn hóa Nga lần lượt được tổ chức tại Việt Nam và các Tuần văn hóa, Ngày văn hóa Việt Nam được tổ chức tại Nga. Tháng 5/2001 đã diễn ra Những ngày văn hóa Mátxcova tại Hà Nội và tháng 11/2001 là Những ngày văn hóa Nga tại Việt Nam. Tháng 7/2002, Những ngày văn hóa Hà Nội đã diễn ra tại Thủ đô Mátxcova và tháng 11/2002 là Những ngày văn hóa Việt Nam tại Nga. Đến nay, Những ngày văn hóa Nga tại Việt Nam đã được tổ chức 5 lần vào các năm 2001, 2007, 2010, 2013 và 2017, và tương tự, về phía Việt Nam cũng đã có 5 lần tổ chức Những ngày văn hóa Việt Nam tại Nga vào các năm 2002, 2008, 2011, 2014 và 2016. Đây là những hoạt động rất có ý nghĩa, góp phần nối lại mối quan tâm và sự thấu hiểu về văn hóa giữa hai dân tộc, tăng cường

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: "Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên bang Nga: Thực trạng và triển vọng", Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Tlđd, tr.65.

quảng bá và giới thiệu văn hóa Việt Nam đến đông đảo người dân Nga và ngược lại.

Tháng 9/2003, Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga được khai trương tại Hà Nội. Trung tâm đã tổ chức nhiều hoạt động triển lãm, giới thiệu về đất nước, con người Nga, đồng thời phối hợp với Việt Nam tổ chức các hội thảo, tọa đàm về văn hóa, văn học, nghệ thuật hai nước. Để phổ biến và phát triển tiếng Nga, Trung tâm cũng tổ chức Những ngày tiếng Nga tại Việt Nam, các cuộc gặp gỡ những nhà Nga ngữ học khu vực châu Á - Thái Bình Dương, kỷ niệm những ngày trọng đại, ngày sinh, ngày mất của các danh nhân văn hóa...

Năm 2009, Chương trình hợp tác giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam và Bộ Văn hóa Liên bang Nga giai đoạn 2010-2012 được ký kết. Sau đó, Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hợp tác trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cũng có hiệu lực từ ngày 22/02/2010. Sở hữu trí tuệ là khâu then chốt trong việc bảo đảm quyền lợi của các văn nghệ sĩ trong thời kỳ mở cửa và hội nhập quốc tế. Chương trình hợp tác giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam và Bộ Văn hóa Liên bang Nga trong lĩnh vực văn hóa giai đoạn 2013-2015 đã được ký kết. Trên cơ sở những căn cứ pháp lý đó, hàng loạt hoạt động hợp tác văn hóa đã được triển khai trong nhiều lĩnh vực.

Lĩnh vực văn học: Sau cuộc gặp gỡ cấp cao giữa Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Thủ tướng Nga Medvedev vào năm 2012, “Quỹ hỗ trợ quảng bá văn học Nga” đã được thành lập do Chính phủ Nga tài trợ hoàn toàn. Hội Nhà văn Việt Nam cũng thành lập “Quỹ hỗ trợ quảng bá văn học Việt Nam - văn học Nga” và “Trung tâm dịch thuật văn học” để phối hợp thực hiện dự án này. Đây là một động thái rất tích cực để tăng cường dịch thuật, giới thiệu, phổ biến văn học hai nước. Theo kế hoạch, từ năm 2012

đến 2020 sẽ có khoảng 200 đầu sách văn học hai nước được dịch và giới thiệu. Bên cạnh việc dịch các tác phẩm văn học, quan hệ hợp tác phát triển còn thể hiện ở việc trao đổi tri thức trong lý luận phê bình văn học và nghiên cứu văn hóa. Hiện nay tại các trường đại học, viện nghiên cứu vẫn còn một đội ngũ các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ từng du học ở Nga. Họ là những người tiếp tục truyền bá những thành tựu mới của lý luận văn học, văn hóa học Nga trong giới nghiên cứu và giảng dạy, đồng thời góp phần tư vấn, định hướng giới dịch thuật trong lựa chọn sách dịch và dẫn dắt công chúng trong tiếp nhận tác phẩm văn học.

Lĩnh vực điện ảnh: Trong nhiều năm, việc tổ chức luân phiên những Tuần phim Nga tại Việt Nam và Tuần phim Việt Nam tại Nga trong khuôn khổ các Tuần văn hóa, Ngày văn hóa của hai nước đã trở thành hoạt động định kỳ quan trọng được các nghệ sĩ, nhà làm phim, khán giả hai nước trông đợi. Những tác phẩm hay và mới của điện ảnh mỗi nước được trình chiếu là cơ hội quý để hai bên giới thiệu về nhau, để thấu hiểu, đồng cảm và xích gần nhau hơn. Trong mối quan hệ hợp tác điện ảnh Việt - Nga, chúng ta có thuận lợi lớn là sự tin tưởng lẫn nhau, tình cảm được xây đắp lâu dài trong quá khứ giữa những người hoạt động điện ảnh Việt Nam từng học tập, làm việc tại Nga hoặc những người yêu mến điện ảnh Nga và nước Nga. Ngoài ra, giữa Việt Nam và Nga cũng có nhiều điểm tương đồng trong lịch sử dân tộc: những giai đoạn bi tráng, những chiến thắng oanh liệt của chiến tranh vệ quốc, giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, sự tôn trọng đạo lý, nhân ái và bao dung trong quan hệ giữa người với người... Điều này sẽ tạo tiền đề tốt cho việc thực hiện những dự án hợp tác điện ảnh Việt - Nga trong tương lai.

Lĩnh vực mỹ thuật: Quan hệ hợp tác Việt - Nga về mỹ thuật đã được khởi động lại từ khi Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga được mở tại Hà Nội. Từ năm 2005, Trung tâm bắt đầu liên hệ

với Hội Mỹ thuật Việt Nam và trong vòng 10 năm trở lại đây đã bước đầu có những hoạt động giao lưu, trao đổi về mỹ thuật. Đặc biệt trong các năm 2009, 2010, 2012, Trung tâm đã tổ chức được ba triển lãm mỹ thuật, hai trong số đó là tác phẩm của các tác giả Nga, tác phẩm còn lại là của cựu sinh viên các trường đại học mỹ thuật thuộc Liên Xô. Trung tâm cũng phối hợp với Hội Mỹ thuật Việt Nam tổ chức hai triển lãm hội họa của các họa sĩ nhóm “Ô vuông nắng” vào tháng 12/2011 tại Hà Nội và tháng 01/2012 tại Nha Trang¹. Trong khuôn khổ Những ngày văn hóa Nga tại Việt Nam năm 2013 đã có hai triển lãm mỹ thuật Nga được tổ chức tại Hà Nội là: “Nikolai Roerich - liên kết dân tộc” và “Những người đẹp Nga và tâm hồn dân tộc” tạo ấn tượng sâu sắc đối với người xem Việt Nam, giúp người Việt Nam hiểu sâu hơn về tính cách Nga, tâm hồn Nga và hình dung rõ hơn về mỹ nghệ dân gian Nga.

Như vậy, bước sang thế kỷ XXI, các hoạt động giao lưu, hợp tác văn hóa ở mọi lĩnh vực giữa hai nước đã có sự khởi sắc. Việc trao đổi các đoàn đại biểu cấp cao, các hoạt động chuyên môn diễn ra liên tục, từ biểu diễn nghệ thuật, triển lãm nhiếp ảnh đến trình diễn thời trang, giới thiệu ẩm thực, võ cổ truyền dân tộc, trưng bày hiện vật, đồ thủ công mỹ nghệ, xúc tiến du lịch... Việc trao đổi các chương trình nghệ thuật biểu diễn là một hình thức quảng bá văn hóa nghệ thuật hai nước. Thông qua các tiết mục biểu diễn sinh động, phong phú trong khuôn khổ các Tuần văn hóa, Ngày văn hóa của hai bên, công chúng có thể hình dung một cách trực quan, sống động về những giá trị văn hóa đặc sắc của hai nước. Hiện nay, Việt Nam đang xúc tiến mở Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Liên bang Nga để làm

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: “Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên bang Nga: Thực trạng và triển vọng”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế*, Tlđd, tr.215.

cầu nối trong quan hệ văn hóa đối ngoại giữa hai nước - điểm đến tin cậy cho cộng đồng người Việt ở Nga và bạn bè Nga có nhu cầu tìm hiểu đất nước, con người và truyền thống văn hóa, nghệ thuật Việt Nam.

Hoạt động xúc tiến, hợp tác khai thác du lịch Việt - Nga cũng đang phát triển mạnh mẽ. Hiện nay, du khách Nga là khách hàng tiềm năng lớn nhất của du lịch Việt Nam. Trong khi hàng loạt thị trường khách du lịch truyền thống từ châu Âu đều giảm, thì lượng khách Nga đến Việt Nam ngày một tăng. Liên bang Nga tiếp tục là một trong 10 thị trường tăng trưởng hàng đầu về du lịch ở Việt Nam. Năm 2012, Việt Nam đón 176.000 lượt khách du lịch Nga, năm 2013 đón 300.000 lượt, năm 2014 đón 364.000 lượt¹. Sau một thời gian sụt giảm sâu, lượng khách Nga đến Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu tăng trở lại. Các doanh nghiệp lữ hành kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng này trong thời gian tới. Trong tám tháng đầu năm 2016, số lượng khách Nga đến Việt Nam đạt gần 266.000 lượt, tăng 125% so với cùng kỳ năm 2015². Nga hiện đứng thứ 6 trong các thị trường gửi khách lớn nhất đến Việt Nam. Năm 2017, Việt Nam đón hơn 574.000 lượt khách du lịch Nga, tăng 32,3% so với năm 2016. Với tốc độ tăng trưởng khách du lịch Nga đến Việt Nam như hiện nay, ngành du lịch kỳ vọng sẽ đón được 1 triệu khách du lịch Nga vào năm 2020³.

3.2. Hợp tác giáo dục - đào tạo

Nga và Việt Nam tiếp tục quan tâm đến lĩnh vực này. Hơn 60 năm qua, các trường Đại học hàng đầu của Liên Xô và Nga

1. Đài Tiếng nói Việt Nam, <http://vov.vn/>.

2. Xem <http://www.thesaigontimes.vn/151171/Du-khach-Nga-tro-lai-Viet-Nam.html>.

3. Xem <http://www.qdnd.vn/xa-hoi/du-lich/quy-i-2018-khach-quoc-te-den-viet-nam-dat-hon-4-trieu-luot-nguoi-535228>.

đào tạo hơn 70.000 cán bộ và chuyên gia giỏi thuộc nhiều chuyên ngành cho Việt Nam, trong số đó có hơn 30.000 người có trình độ trên đại học, hơn 3.000 người có trình độ phó tiến sĩ, khoảng 200 người đạt trình độ tiến sĩ khoa học và 98.000 công dân Việt Nam được đào tạo nghề chuyên môn.

Trong giai đoạn gần đây, hai nước đã nhiều lần ký thỏa thuận hợp tác đào tạo. Nga tiếp tục hỗ trợ Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực và số lượng học bổng dành cho Việt Nam liên tiếp tăng. Năm 2011, Nga cấp cho Việt Nam 345 suất học bổng đại học và sau đại học tại các trường của Liên bang Nga, năm 2012 tăng lên 400 suất và 70 suất dành riêng đào tạo chuyên gia hạt nhân, từ năm 2014 tăng lên 600 suất học bổng, và năm 2015 Nga cấp cho Việt Nam trên 795 học bổng. Thỏa thuận về hợp tác trong lĩnh vực đại học ký kết giữa hai Bộ Giáo dục đã mở ra nhiều hướng đi mới, trong đó có nâng cao trình độ của giáo viên tiếng Nga, phát triển giáo dục trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, sử dụng các công nghệ mới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nghề, xây dựng các ngân hàng dữ liệu, hệ thống thông tin, tìm kiếm,...

Giữa Việt Nam và Nga đã có bốn chương trình hợp tác đào tạo theo hiệp định đã ký giữa hai nước. *Thứ nhất*, hai bên trao đổi khoảng 70-80 lưu học sinh hệ dài hạn, sinh viên học chuyển tiếp, giáo viên tiếng Nga và tiếng Việt. Ngoài các đối tượng trao đổi nói trên, kể từ năm 2010-2011 mỗi năm phía Nga dành cho Việt Nam 300 suất học bổng hệ dài hạn để đào tạo và nâng cao trình độ cho công dân Việt Nam tại các cơ sở giáo dục đại học của Liên bang Nga bằng kinh phí của ngân sách liên bang. *Thứ hai*, Chính phủ Việt Nam dành ngân sách nhà nước để chủ động gửi học sinh đi đào tạo tại Nga, một trong những nước có nền khoa học, công nghệ tiên tiến (diện 322). Lưu học sinh diện 322 không được nhận học bổng của phía Nga và phải nộp lệ phí

ký túc xá ở mức cao hơn nhiều so với lưu học sinh diện hiệp định, hiện có gần 500 lưu học sinh thuộc diện này. *Thứ ba*, là chương trình gửi lưu học sinh đi học ở Liên bang Nga theo Đề án xử lý nợ, kinh phí đào tạo do phía Việt Nam trả bằng nguồn “chuyển đổi nợ thành viện trợ” theo Hiệp định xử lý nợ. *Thứ tư*, là thông qua hợp tác giữa các tổng công ty và các trường đại học như Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty sửa Việt Nam,... gửi sinh viên Việt Nam sang Nga học tập theo hợp đồng được thỏa thuận với các cơ sở đào tạo ở Nga. Ngoài ra, một số lượng lớn lưu học sinh Việt Nam đang học tại Nga theo con đường tự túc kinh phí và trong cộng đồng người Việt ở Nga cũng có nhiều con em theo học tại các trường của Nga.

Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Khoa học Liên bang Nga, tính đến năm 2017 có hơn 5.000 sinh viên, nghiên cứu sinh Việt Nam theo học ở các trường đại học trên khắp cả nước Nga¹. Hai bên đã thỏa thuận thành lập Đại học Công nghệ Việt Nam - Nga tại Việt Nam trên cơ sở tín dụng Nhà nước của Nga.

Tại buổi làm việc ngày 28/6/2017 trong khuôn khổ chuyến thăm chính thức Liên bang Nga của Chủ tịch nước Trần Đại Quang và Đoàn công tác cấp cao Việt Nam, Bộ Giáo dục và Khoa học Liên bang Nga đã cấp cho Việt Nam gần 1.000 suất học bổng ở trình độ đại học và sau đại học mỗi năm, khẳng định đây sẽ là nguồn cán bộ có chất lượng nòng cốt của Việt Nam. Ngoài ra, phía Nga sẽ tiếp tục giữ nguyên lộ trình tăng số lượng học bổng cấp cho phía Việt Nam, đến năm 2018 sẽ tăng lên 953 suất, tức là hơn 93 suất so với năm 2017².

1. Xem <http://www.baomoi.com/tao-xung-luc-moi-trong-quan-he-viet-nam-lien-bang-nga/c/22636693.epi>.

2. Xem <http://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/nga-va-viet-nam-thuc-day-hop-tac-giao-duc-di-vao-chieu-sau-20170629125804939.htm>.

3.3. Hợp tác khoa học - công nghệ

Hợp tác khoa học - công nghệ giữa Việt Nam và Nga được thực hiện trong khuôn khổ hiệp định về hợp tác khoa học - công nghệ ký ngày 31/7/1992 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga. Hai bên đã thực hiện được các dự án trong lĩnh vực dầu khí, năng lượng, phối hợp nghiên cứu và đào tạo chuyên gia cao cấp. Lĩnh vực hợp tác giữa hai nước rất rộng, từ công nghệ sinh học, vật liệu mới, điện tử, tự động hóa đến khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế. Các đơn vị điển hình hợp tác giữa hai nước là các viện của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, các viện của Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương và Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga với các đối tác Nga như Viện Hàn lâm Khoa học Nga, các trường đại học hàng đầu của Nga. Trong giai đoạn 2001-2004, hai bên đã thỏa thuận thực hiện hơn 10 đề tài về khoa học xã hội và nhân văn, 49 đề tài về khoa học tự nhiên và công nghệ¹.

Năm 2013 là năm bản lề đánh dấu bước phát triển mới của mối quan hệ hợp tác về khoa học - công nghệ giữa Việt Nam và Liên bang Nga. Tháng 5/2013, nhân chuyến thăm chính thức Nga của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, lãnh đạo hai nước đã thống nhất nâng mối quan hệ hợp tác về khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo lên tầm chiến lược, tạo tiền đề cho việc mở rộng hơn nữa mối quan hệ hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực này. Ngày 16/11/2013, nhân chuyến thăm cấp nhà nước đến Việt Nam của Tổng thống Nga V. Putin, Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã ký với Bộ Giáo dục và Khoa học Liên bang Nga Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Bản ghi nhớ xác định lại các hướng ưu tiên hợp tác về

1. M.E. Trigubenko: "Hợp tác Việt - Nga từ góc nhìn Việt Nam học", Tạp chí *Thông tin đối ngoại*, số 8/2004, tr.25.

khoa học - công nghệ giữa hai nước cho thời kỳ mới là công nghệ sinh học; công nghệ vật liệu mới; công nghệ vũ trụ; nghiên cứu biển và thiết kế tàu thủy; công nghệ năng lượng (dầu khí, năng lượng nguyên tử); công nghệ y, dược; vật lý và toán học; kinh tế phát triển, và xác định các hình thức hợp tác mới phù hợp hơn với các đổi mới về chính sách khoa học và công nghệ của hai nước và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ thế giới.

Điểm đột phá trong nội dung và cơ chế hợp tác đó là hai bên sẽ lựa chọn những phòng thí nghiệm tốt để cùng nhau nghiên cứu các vấn đề khoa học - công nghệ phức tạp, đào tạo và hình thành các nhóm nghiên cứu xuất sắc hỗn hợp, tăng cường sự tham gia của giới doanh nghiệp vào các chương trình hợp tác phát triển công nghệ và xúc tiến cơ chế tài chính phù hợp cho tình hình mới.

Trong quá trình hợp tác, giữa hai nước đã ký kết hàng loạt văn kiện hợp tác song phương, là cơ sở pháp lý cho việc mở rộng mối quan hệ về khoa học và công nghệ. Một số văn kiện tiêu biểu là: Hiệp định liên Chính phủ về hợp tác trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (ngày 27/10/2008); Hiệp định liên Chính phủ về hợp tác trong lĩnh vực sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình (ngày 27/3/2002); Hiệp định liên Chính phủ về hợp tác xây dựng tại Việt Nam Trung tâm Khoa học và Công nghệ hạt nhân (ngày 21/11/2011); Hiệp định liên Chính phủ về hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu và sử dụng khoáng không vũ trụ vào mục đích hòa bình (ngày 07/11/2012),...

Ngày 15/3/1982, với sự giúp đỡ của Liên Xô, công trình khôi phục và mở rộng lò phản ứng nghiên cứu tại Đà Lạt được khởi công. Ngày 20/3/1984, lò phản ứng được chính thức đưa vào vận hành. Năm 2014 là năm kỷ niệm 30 năm vận hành của Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt - minh chứng cho sự hợp tác chặt chẽ giữa hai nước trong lĩnh vực sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình.

Song song với việc Nga giúp Việt Nam xây dựng Nhà máy điện hạt nhân đầu tiên, ngày 21/11/2011, hai nước đã ký kết Hiệp định liên Chính phủ về hợp tác xây dựng tại Việt Nam Trung tâm Khoa học và Công nghệ hạt nhân. Đây là hạng mục quan trọng sau công trình xây dựng nhà máy điện hạt nhân, giúp các nhà khoa học của Việt Nam nhanh chóng nâng cao trình độ, năng lực tiếp thu công nghệ năng lượng hạt nhân. Hai bên cũng đã và đang triển khai một số nội dung hợp tác liên quan đến sử dụng năng lượng nguyên tử để khử trùng, xử lý nông sản, chữa bệnh.

Hai nước đã xác định các hướng hợp tác khoa học - kỹ thuật chủ yếu:

Một là, chuyển giao các kết quả nghiên cứu từ Nga và các nước thuộc Liên Xô trước đây, đã có 20 dự án được triển khai và hơn 20 dự án đang triển khai.

Hai là, việc hợp tác được thực hiện dưới hai hình thức: phối hợp nghiên cứu và đào tạo chuyên gia cao cấp. Sau hơn 40 năm hợp tác, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học Nga đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, từ việc trao đổi đoàn lãnh đạo cấp cao, trao đổi đoàn các nhà khoa học đến việc cùng thực hiện các nhiệm vụ hợp tác song phương về các lĩnh vực toán học, vật lý, khoa học vật liệu, công nghệ thông tin, hóa học, công nghệ sinh học, địa chất, địa lý, vật lý địa cầu, khoa học công nghệ biển, công nghệ môi trường, sinh thái và tài nguyên sinh vật,... Từ những ngày đầu hợp tác, Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô đã tận tình giúp đỡ nền khoa học non trẻ của Việt Nam xây dựng cơ sở vật chất, đào tạo cán bộ nghiên cứu khoa học cho Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, tạo cơ hội cho hàng trăm nghiên cứu sinh, thực tập sinh cao cấp của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đi học tập, đào tạo tại Liên bang Nga. Nhiều chương trình

hợp tác có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc được Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô giúp đỡ đã góp phần phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ an ninh - quốc phòng của Việt Nam, trong đó phải kể đến việc xây dựng bộ Thực vật chí Việt Nam, Atlas Quốc gia Việt Nam cũng như Chương trình Interkosmos nghiên cứu điều tra lãnh thổ vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long bằng phương pháp viễn thám có sự tham gia của nhiều cơ quan trong và ngoài nước. Qua các thời kỳ, mỗi quan hệ hợp tác khoa học giữa hai viện ngày càng được tăng cường cả về chiều rộng và chiều sâu. Ngoài ra, thông qua các nhiệm vụ hợp tác khoa học với Quỹ Nghiên cứu cơ bản Nga, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã cử hơn 100 đoàn cán bộ sang học tập, trao đổi kinh nghiệm và làm quen với các thiết bị nghiên cứu tiên tiến của Nga. Viện đã đón hơn 70 đoàn các nhà khoa học Nga sang trao đổi, phối hợp thực hiện các nội dung nghiên cứu. Hàng trăm bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế và trong nước. Nhiều loài thực vật, động vật mới, nhiều hợp chất hóa học mới được công bố. Nhìn chung, các nhiệm vụ hợp tác giữa Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Quỹ Nghiên cứu cơ bản Nga có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao, góp phần đào tạo, nâng cao trình độ nghiên cứu cho cán bộ khoa học của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Ba là, trong lĩnh vực tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, hai bên triển khai việc hợp tác trong khuôn khổ Hiệp định về hợp tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn hóa, đo lường và Hiệp định về thửa nhận lẫn nhau các kết quả chứng nhận và thử nghiệm.

Bốn là, về năng lượng nguyên tử, tháng 3/2002 hai bên đã ký Hiệp định hợp tác trong lĩnh vực sử dụng năng lượng nguyên tử với mục đích hòa bình. Theo đó, trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi, hai bên sẽ tăng cường và phát triển hợp tác về khoa học - công nghệ và kinh tế trong lĩnh vực sử dụng năng lượng nguyên tử

vì mục đích hòa bình phù hợp với luật pháp, nhu cầu và các hướng ưu tiên trong chương trình hạt nhân của mỗi quốc gia. Phía Nga cử nhiều đoàn chuyên gia sang Việt Nam để cùng với cán bộ khoa học Việt Nam khảo sát kỹ thuật lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt; ký hợp đồng thực hiện Dự án Nâng cấp trung tâm chiếu xạ Hà Nội... Nhiều đoàn cán bộ khoa học của Việt Nam cũng được cử sang Nga để tìm hiểu khả năng và trao đổi các yêu cầu kỹ thuật đối với các dự án trên.

Năm là, hai bên cũng đã có biện pháp đẩy mạnh hoạt động của Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga, đây là mô hình hợp tác đạt hiệu quả cao, thể hiện tình hữu nghị truyền thống của hai nước. Trung tâm có 16 phòng thí nghiệm, 2 trạm thử nghiệm khí hậu và sinh thái. Kinh phí hoạt động của trung tâm do hai phía Việt - Nga cùng đóng góp và có xu hướng ngày càng được nâng lên. Trung tâm đã thu hút hơn 800 cán bộ tới làm việc và nghiên cứu khoa học, trong đó có 14 viện sĩ và viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học và các viện hàn lâm chuyên ngành của Liên bang Nga, 250 tiến sĩ khoa học và tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư của Nga và Việt Nam¹. Bên cạnh những đề tài nghiên cứu mang tính thực tiễn cao, đáp ứng kịp thời yêu cầu này sinh trong cuộc sống, trung tâm đều tư thích đáng cho những hướng nghiên cứu cơ bản, lâu dài, mang tính chiến lược. Những kết quả đạt được trong lĩnh vực này rất đáng khích lệ, như nghiên cứu tác động của môi trường khí hậu nhiệt đới tới trang thiết bị, vật liệu; các phương pháp chống ăn mòn, lão hóa, phá hủy sinh học của trang thiết bị và vật liệu trong môi trường khí hậu nhiệt đới; nghiên cứu đặc thù các ổ dịch hạch ở Việt Nam và đề xuất các biện pháp chẩn đoán, dự phòng, điều trị người bệnh; điều tra tài nguyên sinh vật

1. Bài "Phát biểu của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại Tổng kết năm Bộ Khoa học và Công nghệ", tháng 01/2012.

và môi trường sinh thái Việt Nam. Với kết quả đạt được, Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga đã trở thành tổ chức hợp tác Việt - Nga về khoa học và công nghệ có uy tín quốc tế trong lĩnh vực khoa học nhiệt đới. Sự phát triển của Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga đáp ứng lợi ích thiết thực của hai thành viên trên nền tảng “đối tác chiến lược”.

Như vậy, hợp tác khoa học - công nghệ tiếp tục được duy trì. Hai nước đã thực hiện gần 60 dự án nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Hợp tác nghiên cứu khoa học trong khuôn khổ Trung tâm Nhiệt đới tại Việt Nam mang lại nhiều kết quả tích cực¹.

3.4. Hợp tác an ninh - quốc phòng

Lĩnh vực an ninh - quốc phòng là một trong những lĩnh vực hợp tác truyền thống giữa Việt Nam và Nga. Đây là mối quan hệ được ghi nhận có bề dày và đã đạt được những thành tựu quan trọng, có những chuyển biến tích cực theo chiều hướng củng cố, tăng cường hợp tác kỹ thuật quân sự phù hợp với yêu cầu an ninh của mỗi nước. Tháng 12/2013 và tháng 3/2016 hai bên đã lần lượt tiến hành Đổi thoại chiến lược quốc phòng cấp Thứ trưởng Quốc phòng lần thứ nhất và lần thứ hai giữa Việt Nam và Nga, duy trì Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác kỹ thuật quân sự cấp Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Nga luôn là đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực này. Đồng thời, các Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Quốc phòng hai nước Việt Nam và Nga thường xuyên gặp gỡ và trao đổi ý kiến về vấn đề hợp tác quốc phòng, các vấn đề quốc tế và khu vực mà hai bên cùng quan tâm. Hai nước có chung nhận thức về sự cần thiết phải duy trì thế giới đa cực, bảo đảm hòa bình và ổn định chiến lược, phôi hợp hành động bình đẳng và cân bằng lợi

1. <http://www.baomoi.com/tao-xung-luc-moi-trong-quan-he-viet-nam-lien-bang-nga/c/22636693.epi>.

ích quốc gia hai nước, tôn trọng và ủng hộ lập trường của nhau trong các vấn đề quan trọng.

Trong hợp tác về an ninh, hai bên đã cử nhiều đoàn cấp Bộ trưởng, Thứ trưởng, Tổng cục Tình báo, Tổng cục An ninh thăm lẫn nhau và ký nhiều văn bản hợp tác về chia sẻ thông tin tình báo liên quan đến tình hình an ninh khu vực và thế giới, nhất là các hoạt động khủng bố và cuộc chiến chống khủng bố quốc tế. Bộ trưởng Bộ Công an Việt Nam Lê Hồng Anh đã thăm Nga (tháng 7/2003) và Chủ tịch Ủy ban quốc gia về phòng, chống ma túy Liên bang Nga thăm Việt Nam (tháng 12/2003). Bộ Công an Việt Nam đã bắt đầu gửi học viên sang học tập, nghiên cứu tại Cơ quan An ninh Liên bang Nga, Cơ quan Tình báo Liên bang Nga, Bộ Nội vụ Liên bang Nga, Cơ quan chống ma túy Liên bang Nga... Nga đã giúp Việt Nam đào tạo hàng chục nghìn công nhân và kỹ thuật quân sự, một lực lượng không nhỏ giữ vị trí nòng cốt trong bộ máy lãnh đạo quốc phòng, an ninh và các trung tâm nghiên cứu khoa học. Đây là cơ sở vững chắc để tăng cường hơn nữa sự hợp tác nhiều mặt và có hiệu quả giữa Việt Nam và Nga, đồng thời góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngoài ra, hai bên còn ký kết Hiệp định cấp chính phủ về hợp tác phòng, chống ma túy; Hiệp định cấp bộ về phòng, chống tội phạm, trao đổi thông tin an ninh, chống khủng bố.

Trong hợp tác về quốc phòng. Nga là đối tác quan trọng bậc nhất của Việt Nam về kỹ thuật quân sự. Hai bên có quan điểm khá gần nhau về các vấn đề quốc tế và khu vực. Về các vấn đề quốc phòng, quan hệ hai nước được đẩy mạnh qua các chuyến thăm và trao đổi giữa hai Bộ Quốc phòng, đào tạo quân nhân Việt Nam tại các cơ sở đào tạo quân sự và dân sự của Nga. Việc gửi học viên các ngành kỹ thuật Việt Nam sang học tập tại các học viện thuộc Bộ Quốc phòng Nga được tiến hành trở lại từ năm 1998 (từ năm 2006, Nga đã phê duyệt Nghị định cấp học bổng

ưu đãi cho Việt Nam trên cơ sở đào tạo miễn phí tại các trường đào tạo của Bộ Quốc phòng Nga).

Giữa hai nước đã tiến hành các hợp đồng thương mại để Việt Nam mua vũ khí, khí tài quân sự của Liên bang Nga, thay thế và bảo trì các vũ khí, khí tài quân sự của Liên Xô trước đây. Từ cuối những năm 1990, Việt Nam đã bắt đầu mua của Nga một số phương tiện kỹ thuật hải quân, phòng không... Theo các chuyên gia, Việt Nam không chỉ là nhà nhập khẩu, lắp ráp sản phẩm quân sự, mà còn cùng với các đối tác Nga nghiên cứu, chế tạo và sản xuất sản phẩm quân sự - quốc phòng theo nhu cầu của quốc gia và xuất khẩu khi cần thiết.

Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Liên bang Nga mà Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Tổng thống Nga V. Putin đã ký vào tháng 5/2012 là cơ sở để mở rộng quan hệ chiến lược sang lĩnh vực quân sự, bao gồm cả những vấn đề có tầm vĩ mô như hợp tác nghiên cứu và ứng dụng các học thuyết quân sự, nghệ thuật quân sự (chiến thuật, chiến dịch, chiến lược) trong thời đại chiến tranh có sử dụng vũ khí công nghệ cao, chiến tranh điện tử - tin học... Hợp tác quân sự Việt - Nga sẽ tăng cường quan hệ hữu nghị truyền thống, có lợi cho hòa bình, phát triển và không nhắm đến một nước thứ ba nào.

Năm 2014, Việt Nam đặt mua tàu ngầm Kilo, máy bay chiến đấu Sukhoi Su-30MK2, tàu tuần tra cao tốc lớp Svetlyak và tàu khu trục Gepard của Nga... Đây không chỉ là hoạt động thương mại quân sự thuần túy, mà còn là biểu hiện của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa hai nước¹.

Quan hệ hợp tác quốc phòng và kỹ thuật quân sự giữa Việt Nam - Liên bang Nga ổn định, vững chắc, đạt hiệu quả cao,

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: "Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên bang Nga: Thực trạng và triển vọng", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế*, Tlđd, tr.158.

góp phần làm tăng thêm hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa hai nước. Ngày 25/4/2016, Đoàn đại biểu quân sự cấp cao Bộ Quốc phòng Việt Nam do Đại tướng Ngô Xuân Lịch dẫn đầu thăm Nga. Trong buổi hội đàm, Đại tướng Sergei Shoigu, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Nga, nhấn mạnh: "Đây là sự kiện quan trọng thúc đẩy sự hợp tác hữu nghị giữa các lực lượng vũ trang của hai nước. Liên bang Nga coi Việt Nam là đối tác quan trọng, là người bạn thân thiết lâu năm ở châu Á - Thái Bình Dương... Nga sẵn sàng phát triển quan hệ hợp tác với Việt Nam trong lĩnh vực quốc phòng"¹.

Tóm lại, quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga được xây dựng và phát triển trên nền tảng của tình hữu nghị gắn bó giữa hai dân tộc, đã được kiểm chứng bởi thời gian. Từ khi thiết lập quan hệ đối tác chiến lược năm 2001 và quan hệ đối tác chiến lược toàn diện năm 2012, quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Nga diễn ra khá đa dạng và toàn diện. Các lĩnh vực hợp tác như chính trị - ngoại giao, kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng... đều đạt được nhiều thành tựu to lớn. Song nhìn một cách tổng thể, quan hệ chính trị - ngoại giao giữa hai nước phát triển mạnh hơn cả về chất lượng và số lượng, đáp ứng mong muốn phát triển của hai nước và tình hình phát triển của thế giới.

III. TRIỂN VỌNG QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC TOÀN DIỆN VIỆT NAM - LIÊN BANG NGA ĐẾN NĂM 2030 VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Triển vọng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Liên bang Nga đến năm 2030

1.1. Về thuận lợi

Thứ nhất, sự hình thành quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga do dựa trên những cơ sở rất căn bản về kinh tế,

1. Xem <http://baodautu.vn/tan-bo-truong-quoc-phong-viet-nam-tham-chinh-thuc-nga-d43474.html>.

chính trị, truyền thống và được khẳng định bằng cơ sở pháp lý nên đã tạo thế nâng đỡ, hỗ trợ khá vững chắc cho mối quan hệ hai nước có khả năng phát triển sâu rộng trong mọi lĩnh vực, phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của nhân dân hai nước.

Thứ hai, Việt Nam và Nga đều có cùng mục tiêu là tăng cường sự ổn định ở khu vực và thế giới để ưu tiên phát triển kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội trong nước, tham gia vào hoạt động của các tổ chức kinh tế, chính trị của khu vực và quốc tế. Hợp tác kinh tế là động lực để phát triển hợp tác về chính trị, văn hóa, giáo dục và đào tạo,... ngược lại, phát triển hợp tác trong các lĩnh vực này sẽ tạo đà cho hợp tác kinh tế ngày càng phát triển sâu rộng hơn. Mức độ hiểu biết lẫn nhau và sự tin cậy cao, gần gũi, trung hợp về lập trường, quan điểm quan trọng trong nhiều vấn đề quốc tế và khu vực giữa các nhà lãnh đạo chính trị hai nước là tiền đề rất cần thiết, tạo động lực thúc đẩy hợp tác trên tầm chiến lược. Hai nước đã có sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả tại các diễn đàn đa phương như Liên hợp quốc, APEC, ASEAN... phần đầu vì một thế giới hòa bình, ổn định, công bằng và văn minh.

Thứ ba, truyền thống hữu nghị tốt đẹp dựa trên nền tảng kinh nghiệm lịch sử phong phú, sự hợp tác nhiều mặt và có tiềm năng vững chắc giữa hai nước cũng là điều kiện thuận lợi trong việc phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga. Người Nga có câu thành ngữ: "Một người bạn cũ còn hơn hai người bạn mới". Lãnh đạo các cấp của nước Nga đều thống nhất nhận định về mối quan hệ truyền thống này. Người Việt Nam vốn thủy chung, tình nghĩa. Đồng thời, đối với Việt Nam thì đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước luôn đánh giá cao và coi trọng quan hệ thủy chung với các nước bạn bè truyền thống, đặc biệt là nước Nga. đương nhiên, trong điều kiện lịch sử mới ngày nay, việc giữ gìn và phát huy quan hệ hữu nghị truyền thống cần phải đặt trong sự cân bằng thỏa đáng với lợi ích quốc gia. Đây là bài toán không dễ đối với các cơ quan hoạch định chính sách của cả hai nước.

Thứ tư, vì lợi ích song phương và trước tác động của xu thế toàn cầu hóa, Việt Nam và Nga đều điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình. Nga đã nhận thức được vai trò, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Ngược lại, Việt Nam cũng có những lợi ích trong mục tiêu đối ngoại ở khu vực và trên thế giới khi hợp tác với Nga¹. Điều này sẽ thúc đẩy quan hệ Việt - Nga phát triển mạnh. Hàng loạt các văn kiện đã ký trong khuôn khổ song phương và đa phương là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự phát triển quan hệ hợp tác của hai nước.

Thứ năm, xét về hợp tác đa phương, hai nước đã tham gia ký kết các điều ước quốc tế với tư cách là hai thành viên của Liên hợp quốc. Trong khuôn khổ APEC, Việt Nam và Nga cùng với các nước thành viên khác đã cùng cam kết thực hiện và ký nhiều văn bản hợp tác khu vực. Những năm gần đây, Nga đẩy mạnh mối quan hệ với ASEAN, do đó hai nước có điều kiện hợp tác, phối hợp trên diễn đàn đa phương của tổ chức này. Nga tham gia hầu như tất cả các hoạt động chính trị, đối thoại an ninh cũng như các hợp tác trong khuôn khổ ASEAN, trong đó đặc biệt chú trọng thảo luận những vấn đề về thiết lập trật tự thế giới hòa bình, ổn định với vai trò trung tâm của Liên hợp quốc, về an ninh năng lượng, an ninh môi trường, cấu trúc an ninh khu vực... và đã có những đóng góp tích cực, được cộng đồng ASEAN đánh giá cao.

1.2. Về khó khăn

Bên cạnh những thành tựu, thuận lợi đã đạt được, hợp tác Việt - Nga cũng bộc lộ rõ sự khó khăn, hạn chế trên nhiều mặt,

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: “Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên bang Nga: Thực trạng và triển vọng”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế*, Tlđd, tr.23.

chưa tương xứng với tầm vóc cần có của mỗi quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Không ít nội dung của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa hai nước vẫn còn mang nặng tính chất định hướng, chưa được cụ thể hóa bằng các hoạt động hợp tác cụ thể:

Thứ nhất, hợp tác thương mại, đầu tư - một trong những thước đo quan trọng nhất của mọi mối quan hệ giữa các quốc gia vẫn còn ở mức thấp, các khả năng và tiềm năng hợp tác của cả hai bên chưa được phát huy, sử dụng có hiệu quả¹. Mặc dù có nhiều hiệp định được ký kết và được bao quát trên nhiều lĩnh vực, song mức độ thực hiện cũng như hiệu quả thực tế của các hoạt động còn hạn chế và có phần chậm được cụ thể hóa.

Thứ hai, tình hình chính trị - xã hội Nga, cũng như những hạn chế, yếu kém trong thể chế quản lý của hai nước ảnh hưởng không nhỏ đến tâm lý, hiệu quả hợp tác Việt - Nga. Trong hệ thống chính trị Việt Nam, Đảng Cộng sản là hạt nhân lãnh đạo với vai trò đặc biệt quan trọng của liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức, trong khi đó Nga áp dụng hệ thống chính trị đa nguyên, đa đảng đối lập, theo phương thức chính trị tư bản chủ nghĩa phương Tây, thể chế và bộ máy nhà nước vận hành theo nguyên tắc tam quyền phân lập.

Thứ ba, sự chuyển biến nhanh, phức tạp của tình hình thế giới và khu vực khiến cả Nga và Việt Nam phải lựa chọn những ưu tiên đối ngoại đa dạng. Trong cục diện cạnh tranh quốc tế quyết liệt hiện nay, Nga bị cạnh tranh trên nhiều mặt tại Việt Nam từ phía các nước lớn khác, trong khi đó Việt Nam cũng gặp phải các đối thủ cạnh tranh mạnh từ phía các nước châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á trên thị trường Nga.

Thứ tư, nhìn chung, hai nước đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, song sự phát triển quan hệ Việt - Nga chưa

1. Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương: <http://www.vietrade.gov.vn/>.

tương xứng với tinh thần đối tác chiến lược toàn diện, hai bên chưa thực sự coi nhau là ưu tiên trong chiến lược đối ngoại của mình. Nguyên nhân là do hai nước chưa có tầm nhìn dài hạn, chưa có chiến lược phát triển quan hệ trong một thời gian dài, chưa có chương trình, kế hoạch cụ thể để phát triển quan hệ.

1.3. Triển vọng

Từ những thuận lợi và khó khăn nêu trên cho thấy tiềm năng và nhu cầu của hợp tác Việt - Nga là rất hiện thực, không thua kém bất kỳ mối quan hệ nào của Việt Nam hiện nay với các đối tác nước ngoài. Hơn nữa, mối quan hệ hữu nghị truyền thống giữa hai bên mang tính chất ổn định và kế thừa, được đặc trưng bởi mức độ tin cậy và tôn trọng lẫn nhau. Mặc dù vậy, cũng cần thấy rằng, bên cạnh những thành tựu đạt được, hợp tác chiến lược toàn diện Việt - Nga tiếp tục đứng trước những khó khăn không nhỏ do tác động từ tình hình mỗi nước, môi trường quốc tế và khu vực hiện nay. Trong thời gian ngắn, quan hệ Việt - Nga khó có thể đạt tới quy mô như quan hệ của Việt Nam với một số đối tác nước lớn chủ chốt hiện nay. Tình hình này đòi hỏi cả hai nước cần nỗ lực lớn hơn, tích cực đổi mới tư duy, tiếp cận rõ ràng, cụ thể hơn nữa khuôn khổ mối quan hệ đã được xác lập và bằng hành động thiết thực để khắc phục những khó khăn trở ngại hiện tồn tại, đưa quan hệ Việt - Nga phát triển đi vào chiều sâu thực chất, tương xứng với tầm vóc cần có của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện cũng như truyền thống tốt đẹp vốn có của mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước.

Sự tin cậy trong quan hệ chính trị - đối ngoại Việt - Nga sẽ tiếp tục thúc đẩy hai bên duy trì và gia tăng cơ chế trao đổi, tham vấn lẫn nhau đối với các vấn đề quốc tế và khu vực, trao đổi các chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao, các bộ, ngành, địa phương. Điều này chắc chắn sẽ góp phần củng cố và tăng cường hợp tác song phương về quốc phòng - an ninh, trong đó đáng chú ý là

khả năng mở rộng trao đổi thông tin, hợp tác trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, trang thiết bị kỹ thuật và đào tạo quân sự.

Quan hệ thương mại, đầu tư Việt - Nga những năm tới sẽ có sự gia tăng mạnh mẽ hơn, hướng tới mục tiêu kim ngạch thương mại song phương đạt 10 tỷ USD vào năm 2020. Trong chuyến thăm chính thức Việt Nam tháng 4/2015, Thủ tướng Nga D. Medvedev cho biết, nước Nga có rất nhiều ý tưởng, kế hoạch thúc đẩy quan hệ với Việt Nam, đối tác chiến lược của Nga, lên một tầm vóc mới. Một trong số này là Hiệp định về thành lập khu vực thương mại tự do. Đây có thể là hiệp định đầu tiên được ký giữa Liên minh Kinh tế Á - Âu và một quốc gia. Việt Nam sẽ được quyền tiếp cận với một thị trường không chỉ bao gồm cư dân Nga, mà còn cả các nước đối tác trong Liên minh, trên thực tế là thêm hơn 40 triệu người, từ đó sẽ nảy sinh những triển vọng hợp tác mới¹. Việc ký kết và triển khai thực hiện Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Liên minh Hải quan Nga, Bélarút, Cadăcxtan là nội dung hợp tác quan trọng, đem lại lợi ích to lớn cho các bên tham gia và góp phần đưa quan hệ hợp tác cùng có lợi giữa các bên lên tầm cao mới.

Hợp tác trong lĩnh vực năng lượng, trong đó dầu khí tiếp tục là lĩnh vực ưu tiên phát triển và mang tính chiến lược trong tổng thể mối quan hệ song phương. Tiếp theo việc xây dựng và thực hiện các dự án công trình năng lượng mới cũng như lĩnh vực khai thác, thì chế biến khoáng sản sẽ là mối quan tâm cao của hai bên. Hai bên còn ký Bản ghi nhớ hợp tác trong lĩnh vực hiện đại hóa các nhà máy điện của Việt Nam và các thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực dầu khí.

Hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải, cơ khí chế tạo, lắp ráp ô tô, đóng tàu; hợp tác về thương mại, tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo, nông nghiệp, chuyển giao công nghệ... tiếp tục được hai nước

1. Xem baochinhphu.vn, ngày 06/4/2015.

thúc đẩy cùng với những thỏa thuận cụ thể trong việc Việt Nam xuất khẩu hàng nông, thủy sản, thực phẩm chế biến nhằm đáp ứng nhu cầu đang tăng cao của thị trường Nga trong thời gian tới. Các doanh nghiệp Việt Nam đã có cơ hội lớn để khai thác các thị trường Nga, Bélarút và Cadăcxtan với 200 triệu dân. Giới doanh nghiệp Việt Nam và Nga hoàn toàn có khả năng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy quy mô nhỏ tại Nga để chế biến, đóng gói chè, cà phê và xuất khẩu tại chỗ hoặc đầu tư các nhà máy sản xuất những mặt hàng có lợi thế về nguyên liệu tại chỗ như đồ nhựa gia dụng, may mặc, sản xuất đồ ăn nhanh và chế biến gỗ tại Nga.

2. Khuyến nghị

Gần hai thập kỷ trôi qua kể từ khi hai bên ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược, quan hệ hợp tác giữa hai nước đã phát triển mạnh mẽ trên tất cả các mặt. Quan hệ đối tác chiến lược Việt - Nga dựa trên cơ sở thực sự tin cậy và đã được lịch sử xác nhận. Việc đẩy mạnh hợp tác toàn diện đối với Nga trên tinh thần đối tác chiến lược trong thời gian tới là hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam và Nga. Việc phát triển quan hệ hai nước cần có những định hướng sau:

Thứ nhất là, hai nước Việt - Nga cần xây dựng tư duy mới trong quan hệ, phải nhận thức được quan hệ Việt - Nga từ năm 2001 đến nay là mối quan hệ đối tác chiến lược và phát triển thành quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, được xây dựng trên cơ sở lợi ích chiến lược của hai nước. Vì vậy, Việt Nam và Nga cần xây dựng chính sách đối ngoại mang tầm chiến lược, xử lý hài hòa các mối quan hệ giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, mối quan hệ giữa lợi ích an ninh, chính trị, ngoại giao và quan hệ với các nước khác để phát triển mối quan hệ Việt - Nga.

Vì quan hệ Việt - Nga về cơ bản vẫn dựa trên cơ sở tư duy truyền thống, thiếu chiến lược phát triển trong thời gian dài,

nên hai nước cần có tầm nhìn mới, tư duy mới định hướng công tác đối ngoại và sự phát triển quan hệ đến năm 2030. Hai bên cần phát triển mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện trong các quan hệ song phương và đa phương, đồng thời cần chủ động nắm bắt và tận dụng vị trí địa - chính trị, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, lợi thế về mối quan hệ hữu nghị, truyền thống lâu dài giữa hai nước, sự khôn khéo trong ứng xử để phát triển quan hệ Việt - Nga ngày càng sâu rộng, ổn định và phát triển hơn.

Thứ hai là, cần hoàn chỉnh cơ chế quản lý sự hợp tác của Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Nga sao cho phù hợp với xu thế toàn cầu hóa và phát triển ngang tầm vị thế của hai nước. Chính phủ hai nước cần xác định quan điểm chung và ý chí chung phù hợp, bảo đảm lợi ích kinh tế, chính trị cả trước mắt lẫn lâu dài, cả ở tầm khu vực cũng như quan hệ song phương; phát triển theo hướng tự do hóa thương mại, đầu tư và hội nhập quốc tế, theo nguyên tắc hai bên cùng có lợi.

Thứ ba là, xúc tiến việc ký kết chiến lược phát triển quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga đến năm 2030 một cách đồng bộ, rõ ràng; cần nghiên cứu kế hoạch phát triển trong thời gian dài với cơ chế hợp tác hoàn chỉnh và các giải pháp hữu hiệu. Việt Nam và Nga cần củng cố và phát triển sâu rộng tình hữu nghị truyền thống và mối quan hệ hợp tác toàn diện, năng động nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững, thịnh vượng và tiến bộ xã hội của hai nước. Đồng thời, hai nước cần hoạch định đường lối, đề ra các chính sách ưu đãi, khuyến khích hỗ trợ thương mại và đầu tư, phát triển mở rộng quan hệ hợp tác cùng có lợi giữa hai nước trên tất cả các lĩnh vực, thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện có hiệu quả.

Thứ tư là, định hướng phát triển quan hệ Việt - Nga trên các lĩnh vực.

* Vẽ quan hệ chính trị - ngoại giao

Để thúc đẩy và phát triển mạnh mẽ hơn quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Liên bang Nga, hai nước cần tăng cường hơn nữa sự phối hợp chặt chẽ trên trường quốc tế, tăng cường cơ chế tiếp xúc chính trị, thúc đẩy thực hiện các thỏa thuận đã đạt được, đẩy mạnh hợp tác trên các diễn đàn khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Đông Á, ASEAN dựa trên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, hai bên cùng có lợi, thúc đẩy hòa bình, ổn định, lâu dài.

Cùng cố, phát triển sâu rộng tình hữu nghị truyền thống, phối hợp chặt chẽ trong các cơ chế hợp tác song phương và đa phương mà hai bên cùng tham gia. Cụ thể, lãnh đạo hai bên cần tăng cường hơn nữa các cuộc gặp thường kỳ và hội đàm cấp cao. Tăng cường trao đổi về chính trị và quan hệ quốc tế giữa các nhà khoa học, các cơ sở nghiên cứu khoa học hai nước. Chia sẻ trách nhiệm và tăng cường tham khảo chính trị hai nước về những vấn đề hai bên cùng quan tâm để phối hợp chặt chẽ trên các diễn đàn quốc tế và khu vực. Tạo điều kiện thuận lợi cho ngoại giao nhân dân hai nước, hỗ trợ, giúp đỡ và giải quyết thỏa đáng quyền lợi chính đáng của người Việt tại Nga và người Nga tại Việt Nam.

Hiện nay, thực hiện chính sách đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa, Việt Nam cần tranh thủ sự ủng hộ của Nga trên các quan hệ đa phương và giữ thái độ cân bằng trong tất cả các mối quan hệ quốc tế.

* Vẽ phát triển quan hệ kinh tế

Dẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại tâm quốc gia vào Nga: Việt Nam cần tích cực tham gia FTA giữa Việt Nam với Liên minh Hải quan Nga - Bêlarút - Cadắcxtan, FTA với EU để các

doanh nghiệp Việt Nam có thể khai thác cơ hội và thuận lợi từ thực hiện tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại; tăng cường vai trò và trách nhiệm của các cơ quan ngoại giao và đại diện thương mại của Việt Nam ở Nga trong việc cung cấp thông tin và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường, kênh phân phối tại nước này; tăng cường các chương trình giao lưu văn hóa, quảng bá du lịch, hội chợ ẩm thực,...

Cần đầu tư nhiều hơn về kinh phí, hỗ trợ về kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn, thủ tục hành chính, pháp lý để có nhiều hơn các dự án, chương trình xúc tiến thương mại tầm quốc gia của Việt Nam có chất lượng và bảo đảm hiệu quả tại Nga.

Hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam tham gia hội chợ, quảng bá sản phẩm, tham quan, khảo sát thị trường Nga để nâng cao sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa đối tác hai nước, thiết lập và duy trì mối quan hệ các hiệp hội ngành hàng của hai bên là giải pháp vô cùng quan trọng.

Tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam cả trên ba cấp độ quốc gia, ngành/sản phẩm và doanh nghiệp.

Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, xóa bỏ những rào cản đối với doanh nghiệp; tạo môi trường cạnh tranh công bằng và bình đẳng cho mọi loại hình doanh nghiệp; đẩy mạnh các hoạt động thuận lợi hóa và hỗ trợ việc gia nhập thị trường; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thuận lợi hóa hoạt động thương mại và đầu tư phù hợp với các cam kết của WTO và hội nhập quốc tế; tăng cường đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng; phát triển thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin,...

Nỗ lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy nhanh tái cấu trúc nền kinh tế để bảo đảm hiệu quả và tạo chuyển biến về chất trong cơ cấu hàng hóa xuất, nhập khẩu của Việt Nam.

Tăng cường năng lực tham gia của doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam trong mạng lưới sản xuất và phân phối toàn cầu, xây dựng và phát triển các công ty xuyên quốc gia của Việt Nam, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm Việt Nam để củng cố, mở rộng thị trường xuất nhập khẩu.

Chú trọng phát triển nguồn nhân lực của đất nước. Phát huy vai trò cầu nối quan trọng của Hội người Việt Nam tại Liên bang Nga, nhất là các doanh nghiệp của người Việt tại Nga trong phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước. Chính phủ Việt Nam cần coi Hội người Việt Nam tại Liên bang Nga như một đối tác quan trọng trong việc tham vấn và phản biện chính sách thương mại của Việt Nam với nước sở tại, đồng thời hợp tác tích cực với Hội trong việc hỗ trợ, giúp đỡ các doanh nghiệp Việt tại Nga và trong nước trao đổi thương mại, quảng bá văn hóa, con người, sản phẩm Việt Nam trên thị trường Nga, thực hiện kết nối doanh nghiệp Việt Nam với Nga...

Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, khơi dậy tinh thần yêu nước, gắn bó với quê hương đất nước của kiều bào Việt Nam tại Nga, tạo thuận lợi cho họ quay trở về Việt Nam, đóng góp sức lực và tài chính cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, chắp mối các quan hệ thương mại giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp người Việt và các doanh nghiệp của Nga, hỗ trợ giúp đỡ các doanh nghiệp trong nước sang khảo sát, tìm kiếm cơ hội kinh doanh tại Nga,...

Nhà nước có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp Việt tại Nga phát triển các mối quan hệ, liên kết với các doanh nghiệp ở trong nước để nhập khẩu các loại hàng hóa cần thiết cho kinh doanh. Do đang làm ăn, sinh sống tại Nga nên doanh nghiệp Việt tại đây có hiểu biết sâu sắc về nhu cầu, thị hiếu của thị trường Nga cũng như về chính sách, pháp luật của Nga.

Trên cơ sở nắm vững thị trường Nga, các doanh nghiệp tiến hành đặt hàng sản xuất ở trong nước sẽ đáp ứng tốt yêu cầu của các đối tác Nga. Mặt khác, các doanh nghiệp Việt ở Nga còn là nhà tư vấn tin cậy về thị trường, đầu tư cho các doanh nghiệp trong nước. Các mối quan hệ gắn bó giữa doanh nghiệp Việt ở Nga với doanh nghiệp trong nước sẽ tạo sự tin cậy, chắc chắn và hiệu quả hơn cho doanh nghiệp Việt Nam phát triển thương mại với Nga... Đây sẽ là kênh hiệu quả giúp hàng hóa Việt Nam thâm nhập mạnh mẽ thị trường Nga thời gian tới.

Chủ động xây dựng chiến lược kinh doanh và đầu tư vào Nga:

Các doanh nghiệp Việt Nam cần xác định mục tiêu kinh doanh lâu dài, đặc biệt là uy tín đối với khách hàng về chất lượng, giá cả, thời gian giao hàng,... trong phát triển thương mại tại Nga. Đồng thời, tìm ra những giải pháp mang tính bền vững trong bảo đảm an toàn thanh toán, tài chính mà vẫn đủ sức linh hoạt để phù hợp với khả năng của đối tác về phương thức thanh toán, tập quán kinh doanh và các yếu tố đặc thù khác.

Tăng cường hoạt động marketing xuất khẩu tại Nga: Đẩy mạnh tối đa việc các doanh nghiệp Việt Nam tham gia các hội chợ, triển lãm ngành hàng của Việt Nam tại Nga theo Chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia; mang hàng hóa của Việt Nam đến các cuộc triển lãm của riêng Việt Nam, giới thiệu hàng hóa với các nhà nhập khẩu, tiêu dùng Nga; nghiên cứu thâm nhập sâu rộng mạng lưới phân phối hàng hóa tại thị trường Nga, kết nối toàn EU và với bên ngoài...

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng linh hoạt các phương thức kinh doanh hiện đại và phù hợp với thị trường Nga để phát triển thương mại với Nga. Các doanh nghiệp trong nước nên mạnh dạn hợp tác với các doanh nghiệp Việt tại Nga trong việc tìm hiểu hình thức (đại lý, kho ngoại quan,...), nhượng quyền thương mại...

để xuất khẩu hàng Việt Nam sang Nga cũng như đưa một số mặt hàng Việt Nam có nhu cầu từ thị trường này về nước.

Nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp: Sức cạnh tranh của doanh nghiệp là yếu tố sống còn đối với một doanh nghiệp và là yếu tố tự thân doanh nghiệp. Tất nhiên, trong điều kiện Việt Nam hiện nay, năng lực cạnh tranh của quốc gia còn yếu cũng ảnh hưởng quan trọng đến sức cạnh tranh yếu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong điều kiện khó khăn chung, các doanh nghiệp nếu có tinh thần chủ động, sáng tạo, tìm ra hướng đi riêng phù hợp cho doanh nghiệp mình vẫn có thể kinh doanh thành công tại Nga. Những khó khăn cần phải khắc phục là thiếu vốn, nguồn nhân lực thiếu chuyên sâu và thường kiêm nhiệm nhiều vị trí công việc, thiếu kinh phí cho các hoạt động xúc tiến, quảng bá thương hiệu và sản phẩm của doanh nghiệp, thiếu chiến lược kinh doanh bền vững và hay gặp khó khăn trong tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức... Vì vậy, cần có sự hỗ trợ của Nhà nước và các hiệp hội doanh nghiệp để các doanh nghiệp Việt Nam vượt qua những trở ngại khó khăn, nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển quan hệ thương mại tại Nga.

Về phát triển đầu tư, tăng cường hơn nữa hợp tác trong lĩnh vực đầu tư, bao gồm cả đầu tư của Việt Nam vào Nga và của Nga vào Việt Nam. Để thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực này, cần thiết phải xác định lại các ưu tiên đầu tư của cả hai bên mà mỗi bên đều có lợi thế. Một điều ít ai nghĩ tới trước đây là Việt Nam lại có thể hợp tác khai thác dầu khí tại Nga. Các cơ quan chức năng của Việt Nam, đặc biệt là các cơ quan tại Nga, cần khảo sát, cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư cả hai bên để họ lựa chọn đúng hướng đầu tư. Các cơ quan trong nước cần có biện pháp hỗ trợ các nhà đầu tư Nga để họ nhanh chóng tiếp cận thị trường Việt Nam.

Ngoài ra, bên cạnh các lĩnh vực đang triển khai đầu tư, cần nghiên cứu mở rộng lĩnh vực đầu tư của các nhà đầu tư Việt Nam sang Nga, chú ý cả các ngành như nông nghiệp (trồng rau, hoa quả, thủy sản, chăn nuôi,...). Tích cực thu hút các nhà đầu tư Nga vào các lĩnh vực như hóa dầu, các công trình nhiệt điện, cơ khí chế tạo, xây dựng kết cấu hạ tầng, dịch vụ sửa chữa máy bay, đào tạo chuyên gia tư vấn lĩnh vực công nghệ thông tin, dịch vụ khách sạn,...

* *Trên các lĩnh vực khác*

- *Về hợp tác giáo dục - đào tạo:* Liên bang Nga là một trong những cường quốc về khoa học - công nghệ của thế giới, nhất là trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ, năng lượng, khai khoáng,... Việc tiếp tục hợp tác với Nga trong đào tạo nhân lực khoa học, kỹ thuật chất lượng cao và nghiên cứu khoa học luôn được Đảng và Chính phủ Việt Nam quan tâm cao độ. Việt Nam cũng đề nghị Nga tiếp tục hỗ trợ một số hoạt động trọng tâm như: tăng số lượng đào tạo sinh viên trình độ đại học và sau đại học của Việt Nam tại Nga lên khoảng 1.000 chỉ tiêu; đặc biệt lưu ý đào tạo nguồn nhân lực phát triển khoa học - công nghệ hạt nhân tại Việt Nam, cũng như phục vụ việc xây dựng nhà máy điện hạt nhân đầu tiên tại Việt Nam; mở rộng các chuyên ngành đào tạo tại Nga; dành nguồn ngân sách phù hợp để khôi phục và tăng cường công tác nghiên cứu, giảng dạy tiếng Nga và văn hóa Nga, cụ thể là triển khai hình thức hợp tác song phương giữa các trường đại học, các cơ quan khoa học của hai nước để trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, trao đổi chuyên gia, giáo trình, đồ dùng và thiết bị dạy học,...

Cần phải thay đổi nhận thức xã hội về vị trí và vai trò của ngôn ngữ tiếng Nga và khôi phục lại việc giảng dạy tiếng Nga

trong đào tạo ngoại ngữ của hệ thống giáo dục Việt Nam. Đồng thời, tăng cường tham khảo các tài liệu, sách giáo khoa của Nga cho công tác biên soạn sách giáo khoa và tài liệu học tập tại Việt Nam.

Tăng cường trao đổi các giáo viên, giảng viên và sinh viên hai nước để tăng cường giao lưu văn hóa và ngôn ngữ cũng như củng cố năng lực học thuật cho các cơ sở giáo dục tại Việt Nam.

Tạo cơ chế tham vấn chính sách cấp ngành cho Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam hoàn thành công cuộc cải cách cơ bản và toàn diện hiện nay, để giáo dục cùng với khoa học - công nghệ của Việt Nam thực sự trở thành trụ cột cho phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

- *Về phát triển hợp tác khoa học - công nghệ:* Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga cần đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, trên cơ sở hợp tác trực tiếp với các tổ chức khoa học - công nghệ và sản xuất của Nga về kinh tế, quốc phòng, phần đầu để Trung tâm trở thành cơ sở đào tạo nguồn nhân lực khoa học - công nghệ có trình độ cao của Việt Nam. Việt Nam cần tập trung vào tăng cường năng lực, vật lực khoa học kỹ thuật, xây dựng các nhóm nghiên cứu, các phòng thí nghiệm hỗn hợp Việt - Nga, hình thành các dự án nghiên cứu chung trong các lĩnh vực mà Nga có thế mạnh như: nghiên cứu khoa học cơ bản; an ninh năng lượng; khoa học công nghệ biển; công nghệ sinh học và ứng dụng trong nông nghiệp, y dược; công nghệ về môi trường; công nghệ vũ trụ và ứng dụng; nghiên cứu phương án giảm thiểu các thảm họa thiên nhiên.

- *Về văn hóa:* Hai bên cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả trong việc tổ chức các ngày văn hóa, tuần lễ văn hóa, các buổi triển lãm, giới thiệu về đất nước và con người để nhân dân hai nước hiểu nhau hơn. Chính phủ hai nước cần tổ chức các hoạt động gặp gỡ giao lưu của thanh niên và nhân dân hai nước.

- *Về an ninh - quốc phòng*: Hai nước cần tiếp tục phối hợp có hiệu quả trong việc chống khủng bố, các vấn đề liên quan đến hòa bình, ổn định, an ninh trong nước, trong khu vực và thế giới; tiếp tục trao đổi thông tin. Nga tiếp tục cung cấp các thiết bị quốc phòng cho Việt Nam, giúp Việt Nam đào tạo cán bộ, cùng nghiên cứu đầu tư liên doanh xây dựng các xí nghiệp công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam.

Tóm lại, nhìn lại sự vận động của quan hệ Việt - Nga gần 30 năm qua có thể thấy rằng, bất luận những biến thiên của lịch sử thế giới và lịch sử mỗi nước, quan hệ hữu nghị truyền thống giữa hai nước vẫn được duy trì tốt đẹp, mang tính ổn định và kế thừa. Từ năm 2001, quan hệ Việt - Nga được nâng tầm từ đối tác chiến lược lên đối tác chiến lược toàn diện, ngày càng phát triển một cách toàn diện và thực chất, đi vào chiều sâu, đáp ứng nhu cầu của hai nước, phù hợp với xu thế hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển của thời đại ngày nay. Có được kết quả này là do nỗ lực của cả hai nước trong việc gìn giữ, vun đắp cho quan hệ ngày càng phát triển. Có được những thành công đó là do sự nỗ lực, cố gắng của Đảng, Nhà nước và nhân dân hai nước.

Đối với Liên bang Nga, ngày càng nhận thức rõ hơn rằng việc nâng tầm quan hệ với Việt Nam là đáp ứng các lợi ích nhiều mặt của Nga không chỉ ở Việt Nam mà còn ở Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, bởi vai trò, vị thế quốc tế của Việt Nam ngày càng tăng, và Việt Nam là một trong không nhiều những đối tác thủy chung và tin cậy nhất của Nga. Vì vậy, cho dù Việt Nam không phải là nước lớn, Nga vẫn đặt Việt Nam trong nhóm ba nước đối tác chiến lược quan trọng nhất ở châu Á - Thái Bình Dương cùng với Trung Quốc và Ấn Độ. Quan hệ Việt - Nga đã lưu giữ được những giá trị tốt đẹp từ quá khứ, trong đó giá trị lớn nhất, đáng trân trọng nhất, theo Tổng thống V. Putin, “đó là sự

tôn trọng lẫn nhau, là quan hệ truyền thống tin cậy và giúp đỡ lẫn nhau, biết trân trọng sự giúp đỡ vô tư không hề vụ lợi của các đối tác thủy chung”¹. Tổng thống Nga khẳng định, đó sẽ là “điều còn mãi, không bao giờ thay đổi”², “là sự ủy thác tinh thần cho các thế hệ công dân hôm nay và mai sau của hai đất nước chúng ta”³, và là “sự bảo đảm tính kế thừa và sự bền vững cho mỗi quan hệ hướng đến tương lai”⁴. Những nhận định khái quát, cô đọng này của nguyên thủ quốc gia Nga đã nói lên tất cả, và chúng ta hoàn toàn có cơ sở để dự báo rằng, mỗi quan hệ Việt - Nga trong tương lai sẽ bền chặt hơn, sự hợp tác toàn diện trên mọi lĩnh vực trên cơ sở hai bên cùng có lợi sẽ ngày một sâu rộng hơn, hiệu quả hơn.

Đối với Việt Nam, quan hệ với Nga được coi là có tầm quan trọng hàng đầu, mang những nét đặc thù riêng biệt, giữa hai nước không có vấn đề nào nổi cộm cả trong quá khứ và hiện tại. Việc Việt Nam có mối quan hệ tốt đẹp với Nga đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao sức mạnh tổng hợp cũng như làm gia tăng vai trò, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong chuyến thăm Nga tháng 11/2014, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh: Việt Nam luôn coi trọng và mong muốn củng cố, thúc đẩy hơn nữa quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Liên bang Nga, coi Nga là một trong những đối tác quan trọng, tin cậy hàng đầu của Việt Nam. Chủ tịch nước Trương Tấn Sang cũng đã khẳng định: Mỗi quan hệ giữa Việt Nam với Liên Xô trước đây cũng như Liên bang Nga ngày nay với Việt Nam luôn nồng ấm, tin cậy, vượt qua mọi thử thách của thời gian cũng như sự biến động của lịch sử. Việt Nam coi hợp tác toàn diện theo tinh thần đối tác chiến lược toàn diện với Nga là một trong những ưu tiên hàng đầu trong

1, 2, 3, 4. Xem <http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/tin-tuc-su-kien/item/21618402-nga-va-viet-nam-cung-nhau-di-toi-nhung-chan-troi-hop-tac-moi.html>.

chính sách đối ngoại trong thời gian tới, trong đó hợp tác kinh tế - thương mại, đầu tư, khoa học - kỹ thuật, an ninh - quốc phòng tiếp tục là những hướng ưu tiên phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Đảng, Nhà nước và Nhân dân Việt Nam sẽ làm hết sức mình để củng cố, tăng cường mối quan hệ hữu nghị Việt - Nga, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và phát triển của mỗi nước, cũng như đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp hòa bình, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới.

Chương 5

QUAN HỆ VIỆT NAM - NHẬT BẢN NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

I. KHÁI QUÁT QUAN HỆ VIỆT NAM - NHẬT BẢN TRƯỚC NĂM 2001

1. Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn trước năm 1991

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến trước khi hai nước ký kết Hiệp định chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 21/9/1973, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản vẫn được duy trì, mặc dù tiến triển rất chậm chạp, mà nguyên nhân chủ yếu là vì các lý do chính trị. Chỉ từ khi Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam biểu quyết thực hiện đường lối đổi mới (năm 1986) đến nay, việc mở rộng quan hệ với các nước láng giềng và các nước phương Tây mới trở thành một phần vô cùng quan trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Trên cơ sở đó, mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản dần phục hồi và phát triển ngày càng mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực (chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội,...).

2. Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 1991-2000

2.1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao

Sau khi những “vướng mắc” về vấn đề Campuchia được gỡ bỏ, Ngoại trưởng Nhật Bản Nakayama đã tới thăm Việt Nam vào tháng 6/1991, chính thức nối lại viện trợ và khai thông mối quan hệ hợp tác phát triển với nước ta. Kể từ tháng 3/1993, sau chuyến

thăm chính thức Nhật Bản của Thủ tướng Võ Văn Kiệt, năm nào cũng diễn ra các chuyến thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo cấp cao hai nước, góp phần quan trọng xây dựng mối quan hệ hữu nghị, tin cậy lẫn nhau, đồng thời tạo ra những yếu tố thiết thực để hiện thực hóa “quan hệ đối tác chiến lược” giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Ngoài ra, Việt Nam và Nhật Bản cũng đã tạo dựng và liên tục phát triển cơ chế đối thoại ở nhiều cấp. Ngoài đối thoại chính trị ngoại giao định kỳ ở cấp Thứ trưởng Ngoại giao từ năm 1993, hai bên cũng đã xây dựng được cơ chế đối thoại kinh tế, an ninh và quốc phòng thường niên ở các cấp đó. Hai nước tiến hành trao đổi tùy viên quân sự, mở Tổng Lãnh sự quán ở Thành phố Hồ Chí Minh và Osaka từ tháng 3/1997. Như vậy, trong thập niên 90 của thế kỷ XX, các quan chức cao cấp của hai nước ngày càng có sự giao lưu thường xuyên hơn: Ngoại trưởng Ikeda thăm Việt Nam tháng 7/1996, Cục trưởng Cục Phòng vệ Nhật Bản Kyuma thăm chính thức Việt Nam tháng 01/1998,...

2.2. Trên lĩnh vực kinh tế

Thứ nhất là về thương mại. Kể từ năm 1992, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đã được cải thiện sau khi Nhật Bản tuyên bố chính thức nối lại viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam (tháng 11/1992). Quan hệ giữa hai nước ngày càng phát triển mạnh và sôi động hơn kể từ sau các sự kiện quan trọng trong hai năm 1994-1995: Mỹ hủy bỏ chính sách cấm vận thương mại đối với Việt Nam (tháng 02/1994); Mỹ tuyên bố bình thường hóa quan hệ với Việt Nam (tháng 7/1995); Việt Nam tham gia ASEAN (tháng 7/1995),... Cụ thể, nếu tính từ năm khởi đầu công cuộc đổi mới (năm 1986) với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước đạt được ở mức rất khiêm tốn là 272 triệu USD, thì sau 5 năm đổi mới (năm 1991), con số đó đã lên tới 879 triệu USD, quy mô thương mại tăng gấp 3,2 lần;

năm 1997 đạt 3.481 triệu USD, tăng gấp gần 3 lần so với năm 1992, và so với năm 1986 thì tăng gấp gần 13 lần.

Điều đáng lưu ý là *cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu giữa hai nước* cũng có sự thay đổi. Nếu như cuối những năm 1980 trở về trước Việt Nam chủ yếu là nhập khẩu, còn phía Nhật Bản chủ yếu là xuất khẩu, thì đến cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990 trở lại đây, tình hình lại diễn ra theo chiều ngược lại, dẫn đến tình trạng Việt Nam là nước xuất siêu sang Nhật Bản theo hướng năm sau cao hơn năm trước. Cụ thể, năm 1988 là năm đầu tiên Việt Nam xuất siêu sang Nhật Bản với giá trị chỉ 2 triệu USD, nhưng sang năm 1989, con số đó đã là 178 triệu USD, năm 1990 đạt 381 triệu USD, các năm tiếp theo đều tăng liên tục và năm 1997 đã lên đến 915 triệu USD, gấp 457,5 lần so với năm 1988¹.

Như vậy, đến cuối năm 1998, trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản, động thái tiến triển kim ngạch xuất nhập khẩu nói chung và kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch nhập khẩu nói riêng về phía Việt Nam luôn có xu hướng phát triển cả về tốc độ tăng trưởng và quy mô giá trị đạt được. Bước sang năm 1999, bức tranh thương mại đã khác trước, hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản trong 2 năm 1998-1999 đã chững lại, thậm chí suy giảm tương đối cả về tốc độ tăng trưởng và quy mô giá trị. Tuy nhiên, so sánh tương quan thì nhập khẩu năm sau vẫn tăng hơn năm trước, mặc dù chỉ tăng hơn 7 triệu USD, trong khi đó xuất khẩu giảm khá mạnh ở mức 723 triệu USD, khiến kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Nhật Bản năm 1999 giảm hơn 700 triệu USD so với năm 1998².

Nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu của sự suy giảm các hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai nước là do những ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á xảy ra từ giữa

1, 2. Trần Phương Anh: *Thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong tiến trình phát triển quan hệ giữa hai nước*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.83.

năm 1997 đến hết năm 1998, khởi đầu từ Thái Lan, Hàn Quốc, sau đó lan rộng ra khắp các nước ASEAN và của cả nền kinh tế Nhật Bản do suy thoái kéo dài từ đầu thập niên 1990.

Năm 1999, theo số liệu thống kê của Bộ Công nghiệp và Thương mại Nhật Bản (MITI), lần đầu tiên kể từ năm 1992, giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu của Nhật Bản đều giảm sút: xuất khẩu chỉ đạt 386,3 tỷ USD, giảm 8,7% so với năm 1998, nhập khẩu đạt 279,3 tỷ USD, giảm 17,9% so với năm 1998. Chính vì thế quan hệ Việt Nam - Nhật Bản cũng bị ảnh hưởng chung, đồng tiền của Việt Nam bị tăng giá khoảng 32,3% so với đồng baht (Thái Lan), 20,1% so với đồng ringgit (Malaixia)... ngay từ thời điểm tháng 10/1997, do vậy hàng Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản bị giảm.

Về nhập khẩu vào Việt Nam, do đồng yên Nhật tăng giá hơn so với đồng tiền của các nước trong khu vực, nên việc nhập khẩu hàng hóa cùng loại hoặc hàng hóa thay thế từ các nước Đông Nam Á hoặc Hàn Quốc sẽ rẻ hơn trước, đồng thời sức cạnh tranh của hàng hóa các nước này sẽ mạnh hơn so với hàng nhập khẩu từ Nhật Bản vào Việt Nam.

Những phân tích trên đây về tốc độ tăng trưởng và quy mô giá trị thương mại Việt Nam - Nhật Bản thể hiện ở kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu trong những năm 1990, cho thấy giá trị thương mại hai nước, kể cả xuất khẩu và nhập khẩu, đều tăng nhanh và tương đối ổn định, tạo cơ hội để Việt Nam từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong những năm sau.

Thứ hai là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Nhật Bản vào Việt Nam: Hơn một năm sau khi Việt Nam ban hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (ngày 29/12/1987), FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam mới đạt gần 1 triệu USD. Giá trị FDI hằng năm của Nhật Bản vào Việt Nam có bước tăng trưởng đáng chú ý.

Trong giai đoạn 1992-2000, con số này thường xuyên ở dưới mốc 500 triệu USD.

Về cơ cấu đầu tư theo lãnh thổ, giai đoạn đầu, FDI của Nhật Bản chủ yếu đầu tư ở khu vực đồng bằng, tập trung nhiều dân cư và nhu cầu tiêu dùng cao. Tính đến cuối năm 1994, trong tổng số khoảng 60 dự án FDI của Nhật Bản trên cả nước thì Thành phố Hồ Chí Minh là địa bàn chiếm tỷ lệ cao nhất: 19 dự án với tổng vốn đầu tư gần 700 triệu USD, số còn lại rải rác ở một số tỉnh, thành phía bắc và vùng ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng, Quảng Ninh...¹. Bên cạnh đó, Nhật Bản cũng rất chú trọng đầu tư vào những đô thị lớn như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, còn các tỉnh miền núi thì không đáng kể. Tuy nhiên, đến hết năm 1999, FDI của Nhật Bản đã có mặt ở 25 tỉnh, thành phố trong cả nước. Trong đó, Đồng Nai đứng đầu với 27 dự án, chiếm 22% tổng vốn đầu tư; Hà Nội đứng thứ hai với 57 dự án, chiếm 21%; Thành phố Hồ Chí Minh có 106 dự án, đứng thứ nhất về số dự án nhưng chỉ đứng thứ ba về vốn đầu tư, chiếm khoảng 19%;...

Nhật Bản còn hỗ trợ tài chính để Việt Nam xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị văn hóa thông tin thông qua các dự án: mua sắm trang thiết bị in ấn các chương trình văn hóa giáo dục của Đài Truyền hình Việt Nam năm 1990 (23 triệu yên); xây dựng và mua sắm các trang thiết bị của nhà hữu nghị thuộc Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản năm 1991-1992 (18 triệu yên); hỗ trợ tài chính cho Tổng cục Thể dục thể thao năm 1992; dự án trang thiết bị cho việc làm phim hoạt hình Việt Nam năm 1993; dự án mua sắm trang thiết bị giảng dạy tiếng Nhật tại Đại học Ngoại ngữ Hà Nội năm 1995 (54,1 triệu yên). Cũng trong năm 1995, Nhật Bản đã viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 10,5 tỷ yên, trong đó đã dành ra một khoản lớn cho các hoạt động văn hóa - giáo dục.

1. Tham khảo Tạp chí *Nghiên cứu Đông Bắc Á* số 2(72), (02/2007).

Năm 1996, Nhật Bản hỗ trợ Việt Nam thực hiện hai dự án lớn về lĩnh vực âm nhạc: 500 triệu yên cho Nhạc viện Hà Nội và 450 triệu yên cho Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh¹...

Nhật Bản cũng hỗ trợ tài chính cho việc tổ chức các hoạt động giao lưu, trao đổi văn hóa giữa hai nước Việt - Nhật. Đó là các cuộc triển lãm giới thiệu về đất nước, con người, các sản phẩm thủ công truyền thống, về lễ hội... của Nhật Bản tại Hà Nội và một số tỉnh, thành phố khác ở Việt Nam. Đó là việc cử các đoàn văn hóa nghệ thuật Nhật Bản sang biểu diễn ở Việt Nam và ngược lại Việt Nam đã tham gia Liên hoan âm nhạc tại Nhật Bản năm 1989, Liên hoan phim ở Tokyo các năm 1989, 1991, 1992; dự Triển lãm sách tại Tokyo hai năm 1992 và 1994. Năm 1992-1993, Đoàn ca nhạc dân tộc Việt Nam đến Nhật Bản biểu diễn với các nhạc cụ truyền thống dân tộc như đàn bầu, đàn tam thập lục..., được khán giả Nhật Bản chào đón và mến mộ.

Từ năm 1992, các dự án viện trợ không hoàn lại của Nhật Bản cho ngành y tế Việt Nam có tổng ngân sách ước tính lên tới 154 triệu USD, được phân bổ một cách toàn diện trên cả hai lĩnh vực điều trị và y tế cộng đồng. Trong lĩnh vực điều trị, từ năm 1992, Nhật Bản đã giúp Việt Nam nâng cấp Bệnh viện Chợ Rẫy với số vốn 25 triệu USD. Năm 1994, Nhật Bản tiếp tục hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị y tế cho 9 bệnh viện và cơ sở y tế ở thành phố Hà Nội, đặc biệt là Dự án nâng cấp Bệnh viện Bạch Mai với số vốn viện trợ không hoàn lại đạt tới 54 triệu USD được hoàn thành vào năm 2000, tiếp theo là Dự án hợp tác kỹ thuật tăng cường năng lực cho Bệnh viện Bạch Mai. Nhờ kết quả hợp tác giữa Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) và ngành y tế Việt Nam, Bệnh viện Chợ Rẫy và Bệnh viện Bạch Mai đã phát huy được vai trò là các

1. Nguyễn Thị Quế, Ngô Phương Anh: "Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong thập niên đầu thế kỷ XXI", Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 7(113), 2010.

bệnh viện tuyển Trung ương có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất ở hai miền Nam - Bắc. Đến cuối năm 2000, Nhật Bản đã có 24 dự án được cấp giấy phép đầu tư kinh doanh được phẩm tại Việt Nam, liên doanh với Shimadzu¹ lắp ráp máy X-quang và siêu âm, Liên doanh sản xuất dụng cụ y tế cầm tay Việt Nam - Nhật Bản,...

Thứ ba là về hợp tác phát triển nguồn nhân lực Việt Nam: Việc hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1973 đã mở ra nhiều điều kiện thúc đẩy quan hệ hai nước nói chung và hợp tác trong lĩnh vực đào tạo nói riêng. Đặc biệt là sau khi Việt Nam ban hành Luật đầu tư nước ngoài, các công ty của Nhật Bản ngày càng đầu tư nhiều vào nước ta, năm 1995 có thể coi là năm bùng nổ đầu tư mạnh mẽ nhất của Nhật Bản vào Việt Nam, làm gia tăng cả kim ngạch và số lượng công ty. Thông qua việc triển khai các dự án đầu tư của Nhật Bản, số lượng lao động Việt Nam được thu hút ngày càng nhiều, khoảng 27.000 người năm 1999².

II. THỰC TRẠNG QUAN HỆ VIỆT NAM - NHẬT BẢN NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao

1.1. Đối thoại và hợp tác chính trị song phương

Quan hệ hữu nghị, gắn bó và có sự tin cậy cao giữa Việt Nam và Nhật Bản ngày càng phát triển trong những năm đầu thế kỷ XXI. Lãnh đạo cấp cao hai nước duy trì thường xuyên các chuyến thăm và tiếp xúc lẫn nhau. Qua đó, khẳng định sự coi trọng, tăng cường và làm sâu sắc hơn quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản trên mọi lĩnh vực chính trị, an ninh -

1. Shimadzu là công ty cổ phần Nhật Bản chuyên sản xuất thiết bị với độ chính xác cao, dụng cụ đo lường và thiết bị y tế (BT).

2. Tổng cục Thống kê Việt Nam: <http://www.gso.gov.vn/>.

quốc phòng, kinh tế - thương mại, đầu tư, ODA, các lĩnh vực có nhiều tiềm năng như nông nghiệp, giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, ứng phó với biến đổi khí hậu, hợp tác lao động và địa phương. Chuyến thăm lần này góp phần thúc đẩy hợp tác kinh tế với Nhật Bản ở cấp Trung ương và địa phương, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư, thương mại; trao đổi về các vấn đề khu vực và quốc tế; thể hiện vai trò tích cực của Việt Nam trong khu vực, nêu quan điểm của Việt Nam về quá trình toàn cầu hóa trong bối cảnh mới với nhiều biến động, về các thách thức chung đối với châu Á và giải pháp ứng phó.

Ngoài ra, Việt Nam và Nhật Bản trong những năm qua cũng đã tạo dựng và liên tục phát triển co chế đối thoại ở nhiều cấp: Ủy ban hợp tác Việt Nam - Nhật Bản do hai Bộ trưởng Ngoại giao làm đồng Chủ tịch (từ năm 2007); Đối thoại đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản về ngoại giao - an ninh - quốc phòng cấp Thứ trưởng Ngoại giao (từ năm 2010); Đối thoại chính sách quốc phòng Việt Nam - Nhật Bản cấp Thứ trưởng (từ tháng 11/2012); Đối thoại an ninh cấp Thứ trưởng (từ tháng 11/2013)

Cùng với hợp tác trong quan hệ chính trị - ngoại giao ở cấp nhà nước là hợp tác liên nghị viện, thông qua việc tích cực viếng thăm lẫn nhau giữa chủ tịch Quốc hội hai nước và giữa các đại biểu Quốc hội. Các cuộc gặp gỡ giữa các nghị sĩ và đại biểu Quốc hội là một phần quan trọng của quan hệ song phương, góp phần trao đổi kinh nghiệm trong quá trình lập pháp, kinh nghiệm bảo đảm pháp luật trong các hoạt động cải cách kinh tế, quyết định những vấn đề xã hội, nâng cao vai trò của nhà nước pháp quyền trong đời sống xã hội,... ở hai nước.

Bên cạnh đó, các Ủy ban của Quốc hội hai nước như: Ủy ban đối ngoại, Ủy ban pháp luật; Ủy ban các vấn đề kinh tế - xã hội cũng trao đổi đoàn để tìm hiểu về các hoạt động đối ngoại, hoạt động lập pháp, hoạt động kinh tế - xã hội của hai nước.

Những hành động phối hợp cụ thể giữa cơ quan lập pháp cao nhất của hai nước là nhân tố góp phần phát triển mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Đồng thời, hợp tác địa phương hai nước Việt Nam - Nhật Bản cũng được thúc đẩy mạnh mẽ. Nhiều địa phương của hai nước đã thực hiện ký văn bản hợp tác với nhau.

Như vậy, hợp tác chính trị, đối ngoại cho đến nay vẫn tiếp tục là lĩnh vực đạt nhiều thành tựu nổi bật nhất trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Các cuộc tiếp xúc ở tất cả các cấp được xúc tiến thường xuyên, sự hợp tác giữa Quốc hội, các địa phương và tổ chức chính trị - xã hội được mở rộng với nhiều hình thức phong phú, cơ chế hợp tác được hoàn thiện một cách hiệu quả, nhằm tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển trên mọi lĩnh vực.

1.2. Đối thoại và hợp tác chính trị đa phương trong các tổ chức quốc tế và khu vực

Sự phối hợp hành động chặt chẽ giữa Việt Nam và Nhật Bản trong lĩnh vực chính trị, bên cạnh thể hiện qua việc thường xuyên có các đối thoại song phương ở mọi cấp, còn được bổ sung trên khía cạnh quan hệ đa phương trong các tổ chức quốc tế, các diễn đàn khu vực mà cả hai đều là thành viên.

Cơ chế hợp tác đa phương giữa Việt Nam với Nhật Bản trên phạm vi toàn cầu nói chung và trong phạm vi khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng là một cơ cấu nhiều tầng bậc. Trong cấu trúc của các mối quan hệ đa phương này, quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam - Nhật Bản trong thế kỷ XXI có thể thực hiện có hiệu quả ở mọi tầng nấc và lợi ích của nó đem lại không chỉ cho Nhật Bản và Việt Nam, mà còn cho sự phát triển của toàn cục. Trong mối quan hệ này, Việt Nam sẽ là cầu nối chắc chắn và tin cậy để Nhật Bản hội nhập sâu vào các định chế hợp tác khu vực cả song phương và đa phương. Và ngược lại, thông qua

Nhật Bản, Việt Nam cũng có được vị thế và lợi ích không nhỏ nhờ các quan hệ hợp tác đa phương.

Hai nước đang phối hợp hành động chặt chẽ trong việc tham khảo ý kiến của nhau nhằm phối hợp hoạt động, ủng hộ nhau tại một số diễn đàn quốc tế và khu vực, trong các tổ chức quốc tế. Tại Liên hợp quốc và các tổ chức chức năng của nó, hai bên thường xuyên trao đổi ý kiến, ủng hộ các ứng cử viên của nhau tham gia cơ cấu điều hành của các tổ chức trong khuôn khổ Liên hợp quốc. Nhật Bản ủng hộ Việt Nam tham gia Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc trên cương vị Phó Chủ tịch và Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Lãnh đạo hai nước luôn khẳng định vai trò không thể thay thế được của Liên hợp quốc trong việc bảo đảm hòa bình và ổn định trên toàn thế giới, sự cần thiết phải tăng cường uy tín và hiệu quả của tổ chức này trong các vấn đề quốc tế. Hai bên cũng thường xuyên bày tỏ quyết tâm cùng hợp tác trong lĩnh vực an ninh và đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố, ủng hộ những nỗ lực chung, có định hướng rõ ràng của cộng đồng quốc tế nhằm tạo dựng một thế giới công bằng và dân chủ, thiết lập cơ chế đối thoại giữa các nền văn minh, củng cố trật tự và an ninh thế giới, giữ gìn sự ổn định trên quy mô khu vực và toàn cầu.

Việt Nam và Nhật Bản chia sẻ sự đồng nhất quan điểm về vấn đề cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện, vấn đề phổ biến vũ khí giết người hàng loạt, khủng bố quốc tế, buôn lậu ma túy, tội phạm có tổ chức và buôn bán người; coi đây là những mối đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh, ổn định, do đó cần tăng cường hợp tác chống lại các hiểm họa đó. Phía Nhật Bản hoan nghênh và đánh giá cao việc Việt Nam phê chuẩn Hiệp ước Cấm thử hạt nhân toàn diện (CTBT). Hai bên cam kết cùng phấn đấu thực hiện Chiến lược chống khủng bố toàn cầu của Liên hợp quốc và kết thúc đàm phán Công ước toàn diện về chủ nghĩa khủng bố quốc tế dưới sự chỉ đạo của Liên hợp quốc.

Thực hiện mục tiêu chính sách đối ngoại ở Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam chú trọng hợp tác với Nhật Bản theo hướng nâng cao hiệu quả và cùng có lợi. Việt Nam chủ trương tăng cường quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trên nhiều lĩnh vực; thúc đẩy khả năng tham gia hợp tác nhiều bên tại Việt Nam, nhất là trong khuôn khổ APEC. Việt Nam chủ trương không coi sự khác nhau về thể chế chính trị giữa Việt Nam và Nhật Bản là cản trở của việc cải thiện và tăng cường quan hệ giữa hai nước. Việt Nam đã đề nghị tăng cường việc thường xuyên đối thoại chính trị với Nhật Bản trên tinh thần hợp tác nhằm đạt được sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau. Trên cơ sở đó, hai bên có thể nắm được những định hướng chính sách có ý nghĩa chiến lược của nhau tại Đông Nam Á, Đông Á và châu Á - Thái Bình Dương. Từ đó, hai bên có thể đạt tới sự thống nhất nào đó trong hoạt động đối ngoại ở khu vực, tạo lợi thế cùng hội nhập với khu vực; đồng thời lưu ý phía Nhật Bản quan tâm đến lợi ích của Việt Nam khi hợp tác quân sự với các nước xung quanh Biển Đông.

Về phía Nhật Bản, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản được coi là bộ phận tổng thể trong chính sách của Nhật Bản ở châu Á - Thái Bình Dương và là định hướng quan trọng trong chính sách của Nhật Bản ở Đông Nam Á.

Trong khuôn khổ APEC, Việt Nam và Nhật Bản đã cùng với các nước thành viên cam kết thực hiện và ký nhiều văn bản hợp tác khu vực. Bên lề Hội nghị cấp cao APEC, các nhà lãnh đạo của hai nước cũng thường gặp nhau. Tại Hội nghị cấp cao APEC ở Chile tháng 11/2004, Chủ tịch nước Trần Đức Lương và Thủ tướng Nhật Bản là Koizumi có cuộc tiếp xúc nhằm điểm lại tình hình hợp tác giữa hai nước và thúc đẩy hợp tác song phương, cũng như tăng cường phối hợp về các vấn đề quốc tế và khu vực, nhất là trong APEC và đàm phán để Việt Nam sớm gia nhập WTO. Tháng 10/2005 đã diễn ra cuộc gặp giữa Thủ tướng Nhật Bản Koizumi và Chủ tịch nước Trần Đức Lương bên lề

Hội nghị Thượng đỉnh diễn đàn APEC tại Busan (Hàn Quốc). Trong cuộc gặp này, các nguyên thủ Việt Nam và Nhật Bản đã kiểm điểm lại các vấn đề then chốt của mối quan hệ song phương và khẳng định quyết tâm tiếp tục phát triển hợp tác trên diện rộng.

Nhật Bản đánh giá cao hiệu quả vai trò Chủ tịch của Việt Nam tại Diễn đàn APEC, trong đó có việc tổ chức thành công Hội nghị các nhà lãnh đạo các nền kinh tế thành viên APEC lần thứ 14 tổ chức tại Hà Nội năm 2006, cho rằng chủ đề Hội nghị mà Việt Nam đưa ra đáp ứng được các ưu tiên của Nhật Bản.

Về hợp tác trong APEC, một trong những vấn đề chủ yếu của chương trình nghị sự bàn về kinh tế tại cuộc gặp cấp cao cũng như toàn bộ hoạt động của APEC là tiếp tục thúc đẩy thực hiện mục tiêu Bogor, tiến tới thành lập hệ thống thương mại tự do, mở cửa và hợp tác đầu tư trong khu vực, bảo đảm điều kiện cần thiết và hạ tầng ổn định tin cậy để thực hiện mục tiêu này. Về khía cạnh này, Nhật Bản ủng hộ các điều mục của Chương trình hành động Hà Nội đã được chuẩn bị để các bộ trưởng thông qua về cụ thể hóa nhiệm vụ thực hiện mục tiêu Bogor. Một nội dung ưu tiên tất yếu của hoạt động APEC mà Nhật Bản tham gia là chống lại những nguy cơ và thách thức mới đối với phát triển bền vững, trước hết là khủng bố quốc tế làm tổn hại đến tự do thương mại. Phía Nhật Bản nêu rõ APEC là cơ cấu luôn tự hoàn thiện. Trong đó, các thành viên vừa nâng cao được hiệu suất thực tiễn của các dự án và sáng kiến đang được triển khai, vừa cố gắng thoát khỏi những yếu tố mang tính “tổ chức cứng nhắc” không cần thiết cũng chính là họ đã thực hiện không mệt mỏi việc cải cách Diễn đàn cho phù hợp với thực tiễn thời đại và nhu cầu của các nền kinh tế thành viên.

Việc Nhật Bản tham dự Hội nghị cấp cao APEC lần thứ 14 tổ chức tại Hà Nội đã tạo điều kiện mở rộng hơn nữa sự phối hợp truyền thống giữa hai nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương phát triển năng động cũng như trên trường quốc tế nói chung.

Việt Nam - nước Chủ tịch APEC đã mở ra những khả năng mới trong việc cùng phối hợp hành động trên nhiều hướng, trong đó có vấn đề bảo đảm an ninh năng lượng, thực hiện các dự án liên kết khu vực, phát triển giáo dục và y tế, ngăn chặn và xóa bỏ những thảm họa thiên nhiên và công nghệ gien.

Tháng 12/2003, Nhật Bản đăng cai tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Nhật Bản - ASEAN tại Tokyo. Đây là lần đầu tiên Hội nghị của Diễn đàn ASEAN+1 diễn ra tại một nước không thuộc khối ASEAN. Hội nghị đưa ra Tuyên bố Tokyo về quan hệ đối tác năng động và bền vững Nhật Bản - ASEAN trong thế kỷ XXI và Kế hoạch hành động Nhật Bản - ASEAN. Do uy tín của ASEAN ngày càng được nâng cao nên Nhật Bản chú trọng mở rộng quan hệ với các nước thành viên, và từ chố coi mình là “người bạn tự nhiên” của ASEAN, Nhật Bản đã trở thành nước đối thoại trực tiếp và toàn diện với ASEAN. Sự phối hợp của Việt Nam và Nhật Bản trong khuôn khổ ASEAN ngày càng có ý nghĩa lớn lao. Nhờ vai trò điều phối viên của Việt Nam, Nhật Bản gặp khá nhiều thuận lợi trong các cuộc đối thoại Nhật Bản - ASEAN. Nhật Bản đã ủng hộ Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)¹.

Việt Nam ủng hộ Nhật Bản vào vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2016-2017 và sẽ ủng hộ Nhật Bản làm Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc khi cơ quan này được mở rộng.

2. Trên lĩnh vực kinh tế

Cơ chế tiếp xúc đối thoại thường xuyên ở cấp cao của lãnh đạo hai nước đã tạo cơ sở chính trị tin cậy để đẩy mạnh quan hệ

1. Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Hữu Cát: *Hợp tác liên kết ASEAN hiện nay và sự tham gia của Việt Nam*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2008, tr.103.

hợp tác kinh tế - thương mại. Những năm qua, trong khi mở rộng hợp tác kinh tế - thương mại với nhiều quốc gia trên thế giới và chủ động hội nhập quốc tế, Việt Nam vẫn dành sự quan tâm thích đáng cho việc gia tăng quan hệ hợp tác kinh tế với Nhật Bản. Quan hệ kinh tế - thương mại hai bên cùng có lợi đã, đang và sẽ là cơ sở vật chất để phát triển tổng thể các mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong thế kỷ XXI trên tinh thần “đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”.

Với tinh thần đó, hai bên đã nỗ lực thúc đẩy quan hệ kinh tế - thương mại và đầu tư, tạo dựng khung pháp lý cho quá trình hợp tác. Đồng thời Việt Nam và Nhật Bản bắt đầu tiến hành đàm phán về Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) từ tháng 01/2007, ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Sau chín phiên đàm phán chính thức và nhiều phiên đàm phán không chính thức, hai bên đã hoàn tất thỏa thuận trên nguyên tắc vào tháng 9/2008 và chính thức ký kết hiệp định ngày 25/12/2008. Bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/10/2009, VJEPA là hiệp định thương mại tự do thứ 10 mà Nhật Bản ký kết với các nước, nhưng là hiệp định thương mại tự do song phương đầu tiên của Việt Nam kể từ khi gia nhập WTO. Hiệp định này có ý nghĩa quan trọng, tạo ra khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho cả Việt Nam và Nhật Bản. Một trong những nội dung chính của Hiệp định là tăng cường hợp tác kinh tế trên nhiều lĩnh vực như nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và đầu tư, lao động, sở hữu trí tuệ, phát triển nguồn nhân lực, du lịch, môi trường, giao thông vận tải. VJEPA đem lại sự cân bằng về lợi ích, có tính tới các lĩnh vực nhạy cảm của hai nước cũng như sự chênh lệch về trình độ phát triển.

Theo như hiệp định đã ký, về thương mại, trong vòng 10 năm tiếp theo, hai nước tiến tới đưa hơn 92% giá trị xuất nhập khẩu được hưởng chế độ miễn thuế. Khoảng 94,53% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Nhật Bản sẽ hưởng chế độ giảm thuế và kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản vào Việt Nam được hưởng

chế độ này là 87,66%¹. Nhóm mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế cao nhất gồm: thủy sản, nông sản, dệt may, sắt thép, hóa chất và linh kiện điện tử. Như vậy, để tận dụng sự ưu đãi của hiệp định với mục tiêu chiếm lĩnh thị trường Nhật Bản một cách ổn định và lâu dài, Việt Nam phải nỗ lực tìm ra nhiều nguồn hàng xuất khẩu chất lượng cao, giá thành hợp lý, đáp ứng nhu cầu thị hiếu của thị trường Nhật Bản, thay đổi cơ cấu mở rộng các mặt hàng xuất khẩu sang Nhật Bản.

Việc thực thi Hiệp định VJEPA góp phần phát huy tiềm năng, lợi thế của Việt Nam và Nhật Bản, đáp ứng xu thế hội nhập kinh tế của khu vực và thế giới, đáp ứng kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp cũng như người dân hai nước. Hiệp định đánh dấu 35 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước, góp phần củng cố và đưa mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản xứng tầm với Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản. Tựu trung lại, những kết quả đạt được trong hợp tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản được biểu hiện cụ thể trên các lĩnh vực chủ yếu sau:

2.1. Trên lĩnh vực thương mại

Thứ nhất, về kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại

Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Nhật Bản từ năm 2000 đến nay tiến triển rất khả quan mặc dù có sự sụt giảm nhẹ ở mức -3,1% và -2,8% trong hai năm 2001 và 2002. Cụ thể, kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2001 là 4,724 tỷ USD, năm 2002 là 4,592 tỷ, năm 2003 là 5,900 tỷ USD (tăng 28,4% so với năm 2002) và năm 2004 là 6,916 tỷ USD. Năm 2005, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Nhật Bản đạt gần 8,163 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam là 4,559 tỷ USD (tăng 18% so với năm 2004 và chiếm 15% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2005). Về kim ngạch nhập khẩu, năm 2005, Việt Nam đạt

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam: <http://www.mpi.gov.vn>.

3,603 tỷ USD (tăng hơn 15,3% so với năm 2004). Xuất siêu năm 2005 của Việt Nam sang Nhật Bản đạt khoảng 956 triệu USD (tăng hơn 43% so với năm 2004). Nếu không kể dầu thô, Việt Nam vẫn xuất siêu 370 triệu USD¹. Năm 2006, kim ngạch thương mại hai nước đã lên tới 9,942 tỷ USD, tăng 22% so với năm 2005. Năm 2007 đạt 12,5 tỷ USD, tăng 26% so với năm 2006, trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt khoảng 6,5 tỷ USD và xuất khẩu đạt 500 triệu USD; tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản cũng tăng nhanh và đạt hơn 6 tỷ USD, tăng 28% so với năm 2006. Nguyên nhân chủ yếu là do Việt Nam thu hút nhiều dự án từ Nhật Bản, cùng với đó là sự gia tăng chuyển giao công nghệ, máy móc của các doanh nghiệp Nhật Bản sang Việt Nam. Năm 2008, với sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp hai nước, kim ngạch thương mại song phương đạt 16,794 tỷ USD, năm 2009 đạt 13,480 tỷ USD. Năm 2010, tổng kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Nhật Bản đạt hơn 16,292 tỷ USD, tăng khoảng 20% so với năm 2009, trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 8,144 tỷ USD, tăng hơn 25 % so với cùng kỳ năm 2009. Năm 2011, kim ngạch xuất nhập khẩu song phương đạt trên 21 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt gần 11 tỷ USD, tăng 39% so với năm 2010. Năm 2012, thương mại giữa hai nước đạt 24,7 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng là 16%, thấp hơn 1 điểm phần trăm so mức bình quân tăng trưởng của cả giai đoạn 2005-2011². Năm 2013, tổng kim ngạch

1. Trần Phương Anh: *Thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong tiến trình phát triển quan hệ giữa hai nước*, Sđd, tr.69.

2. Xem “Vài nét về xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Nhật Bản trong 11 tháng tính từ đầu năm 2013”, <http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=461&Category=Ph%c3%a2n%20t%c3%adch%20chuy%c3%aan%20%c4%91%e1%bb%81&Group=Ph%c3%a2n%20t%c3%adch>.

xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Nhật Bản đạt 22,94 tỷ USD, chỉ tăng nhẹ 1,7% so với kết quả thực hiện trong cùng kỳ năm 2012. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 12,37 tỷ USD, tăng 3,5% và nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Nhật Bản đạt 10,57 tỷ USD, giảm nhẹ 0,3%. Nhật Bản hiện là đối tác thương mại lớn thứ tư của Việt Nam, với kim ngạch thương mại song phương lần lượt đạt trên 28 tỷ USD và 29,7 tỷ USD năm 2015 và năm 2016. Riêng bốn tháng đầu năm 2017, kim ngạch thương mại hai nước đạt hơn 10 tỷ USD (tăng 16% so với cùng kỳ năm 2016). Trong chuyến thăm chính thức Việt Nam của Thủ tướng Shinzo Abe tháng 01/2017, hai bên công bố cấp phép nhập khẩu thanh long ruột đỏ của Việt Nam và quả lê của Nhật Bản¹.

Thứ hai, về cơ cấu các sản phẩm xuất khẩu

Việt Nam xuất khẩu khá nhiều mặt hàng, trong đó ba mặt hàng chủ lực chiếm tới 70-90% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản là dầu thô, may mặc, hải sản. Tiếp theo là than đá, hàng thủ công mỹ nghệ, dây điện và cáp điện, sản phẩm gỗ, linh kiện máy tính, giày dép và sản phẩm nhựa. Trong số các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản, tôm đông lạnh là mặt hàng có nhiều lợi thế. Từ năm 2004, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ nhất, vượt qua Indônêxia là đối thủ đã nhiều năm chiếm lĩnh thị trường Nhật Bản về mặt hàng này, với kim ngạch xuất khẩu hằng năm khoảng 500 triệu USD, chiếm khoảng 23% thị phần tôm đông lạnh nhập khẩu của Nhật Bản. Đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản cũng được ưa thích, có xu hướng tăng nhanh, từ năm 2005 Việt Nam đã vượt qua Thái Lan vươn lên vị trí thứ ba về thị phần đồ gỗ ở Nhật Bản, sau Trung Quốc và Đài Loan (Trung Quốc). Năm 2006, Việt Nam đã

1. Xem infonet.vn/nhung-net-dac-biet-trong-quan-he-viet-nam-nhat-ban-post 229044.info.

xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản 850 triệu USD hàng may mặc, 650 triệu USD hàng thủy sản... trong đó hàng thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng hơn 40%. Trong năm 2007, nhờ tháo gỡ những khó khăn về nguyên liệu, nên xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản đều tăng từ 12-28% so với cùng kỳ năm 2006, đứng thứ năm trong danh sách các mặt hàng xuất khẩu chủ lực. "Đồ gỗ Việt Nam đã có mặt tại thị trường của 120 nền kinh tế, vượt Thái Lan, Indônêxia và tiến tới ngang hàng với Malaixia - nước đứng đầu về xuất khẩu mặt hàng này ở Đông Nam Á. Dầu thô của Việt Nam chỉ chiếm 1,8-2%, hải sản chiếm khoảng 2,8-3%, may mặc chiếm khoảng 2,9% kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng tương tự của Nhật Bản"¹. Tính đến năm 2015, những mặt hàng chế biến xuất khẩu chủ lực của Việt Nam là hải sản, dây điện và cáp điện, sản phẩm gỗ và hàng dệt may. Đặc biệt, đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản ngày càng có xu hướng tăng lên một cách vững chắc, đứng thứ tư sau Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) và Thái Lan về thị phần ở Nhật Bản. Nhu cầu nhập khẩu đồ gỗ của Nhật Bản khoảng 2 tỷ USD mỗi năm, với tốc độ tăng trưởng như hiện nay và sự nỗ lực khai thác thị trường, tích cực cải tiến sản phẩm của các doanh nghiệp, Việt Nam có khả năng vươn lên vị trí cao hơn.

Điều đáng nói là trong những năm qua, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã đạt tốc độ phát triển tích cực, tăng trung bình hằng năm từ 15-19%, và luôn là nước xuất siêu. Năm 2004, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 3,791 tỷ USD, tăng 17,2% so với năm 2003; trong đó Nhật Bản nhập khẩu 3,125 tỷ USD, như vậy Việt Nam xuất siêu sang Nhật Bản khoảng 666 triệu USD. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang

1. Trần Phương Anh: *Thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong tiến trình phát triển quan hệ giữa hai nước*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.94.

Nhật Bản đạt 4,559 tỷ USD, tăng hơn 18% so với năm 2004, và chiếm khoảng 14,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tháng 8/2008, Việt Nam xuất khẩu sản phẩm dầu thô sang Nhật Bản đạt kim ngạch cao nhất với 1,6 tỷ USD, tăng gấp hơn hai lần so với cùng kỳ năm 2007; tiếp đến là mặt hàng hải sản đạt kim ngạch 539,3 triệu USD, tăng mạnh so với năm 2007. Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong năm 2010 chủ yếu là nông sản thực phẩm, hải sản, may mặc, gỗ và sản phẩm từ gỗ... Bên cạnh đó, Nhật Bản còn là thị trường quan trọng đối với ngành dệt may và da giày của Việt Nam (đứng thứ ba sau Mỹ và EU). Các mặt hàng chủ yếu Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản năm 2010 là hàng dệt may, dây điện và dây cáp điện, máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng, hàng thủy sản... Trong đó, kim ngạch hàng dệt may đạt cao nhất với 1,1 tỷ USD, chiếm 14% tổng kim ngạch, tăng 22,82% so với năm 2009, đặc biệt tháng cuối năm kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt trên 120 triệu USD, giảm 4,79% so với tháng 11/2010¹. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2012, mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Nhật Bản vẫn là dệt may, thủy sản, cà phê, gạo, cao su... trong đó, hàng dệt may tiếp tục đạt kim ngạch khá cao với 1,44 tỷ USD (sau Mỹ và EU), tăng 5,8%, giày dép đạt gần 4,14 tỷ USD, tăng 14,2% và thủy sản đạt 222 triệu USD, tăng 31,3% so với cùng kỳ năm 2011. Năm 2013, Nhật Bản là bạn hàng thương mại đứng thứ tư của Việt Nam với kim ngạch thương mại song phương đạt 25,163 tỷ USD, trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 13,581 tỷ USD (tăng 4% so với năm 2012), nhập khẩu đạt 11,582 tỷ USD (giảm 0,2%). Tính chung cho cả năm 2014, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đạt trên 14,70 tỷ USD, tăng 7,7% so với năm 2013. Trong năm 2014,

1. Nguyễn Thị Quế, Ngô Phương Anh: "Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong thập niên đầu thế kỷ XXI", Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, Tlđd, tr.18-19.

hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản rất đa dạng, phong phú, nhiều nhóm hàng đạt kim ngạch từ 100 triệu USD trở lên. Những mặt hàng đạt kim ngạch cao gồm hàng dệt may, dầu thô, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng, hàng thủy sản, gỗ và sản phẩm từ gỗ... Trong đó, dệt may tiếp tục là mặt hàng đạt kim ngạch cao nhất với 2,62 tỷ USD, chiếm khoảng 17,8% thị phần, tăng 10,1% so với năm 2013. Phương tiện vận tải và phụ tùng là mặt hàng đứng thứ hai về kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản với 2,06 tỷ USD, tăng 11,1% so với năm trước, chiếm 14,0% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Đứng thứ ba là mặt hàng dầu thô, trị giá đạt 1,50 tỷ USD, giảm 28,1% so với năm ngoái, chiếm 10,2% kim ngạch¹...

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản không chỉ tăng về giá trị tuyệt đối đơn thuần, mà đã có bước phát triển hơn về sự đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu. Tỷ lệ gia công, chế biến sâu trong hàng hóa xuất khẩu trong tổng kim ngạch xuất khẩu Việt - Nhật cũng ngày càng được nâng cao, nhất là đối với sản phẩm thủy sản, cơ khí chế tạo, kể cả sản phẩm điện tử, công nghệ thông tin... Một số mặt hàng xuất khẩu khác của Việt Nam như: thực phẩm chế biến gồm thịt, cá hộp, rau quả hộp các loại,... cũng đang có uy tín cao trong việc chiếm lĩnh thị trường Nhật Bản.

Mặc dù đã có những tiến triển ngày càng tích cực như vậy, song hạn chế lớn nhất của Việt Nam hiện nay vẫn là cơ cấu hàng xuất khẩu sang Nhật Bản còn đơn điệu, có đến 50% là nguyên liệu thô và sản phẩm sơ chế. Ngoài ra, chất lượng hàng hóa của Việt Nam cũng không ít điều vướng mắc trong quan hệ trao đổi thương mại với Nhật Bản. Thời gian gần đây, có đến 100% lô hàng nhập khẩu của Việt Nam xuất sang Nhật Bản bị kiểm tra

1. Xem <http://vietnamexport.com/nam-2014-xuat-khau-hang-hoa-sang-nhat-ban-dat-kim-ngach-tren-147-ty-usd/vn2524095.html>.

chặt chẽ. Tuy đã được cơ quan tham tán Việt Nam tại Nhật Bản cảnh báo nhiều lần, song tình trạng thủy sản của Việt Nam xuất sang Nhật Bản không bảo đảm chất lượng, và tình trạng bị bạn từ chối nhập khẩu vẫn xảy ra nhiều lần. Vì thế, nếu chúng ta không có biện pháp hữu hiệu thì nguy cơ mất thị trường lớn này sẽ rất cao.

Trong thời gian tới, hai nước cần tiếp tục cụ thể hóa hơn nữa quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản trong lĩnh vực kinh tế, cần kết hợp tiềm năng lớn của Việt Nam về con người, tài nguyên với ưu thế vượt trội của Nhật Bản về vốn, thiết bị và công nghệ hiện đại, thúc đẩy và mở rộng nhiều lĩnh vực hợp tác, nhất là về công nghệ cao, công nghiệp chế tạo, công nghiệp phụ trợ.

Thứ ba, về cơ cấu các sản phẩm nhập khẩu

Năm 2012, Nhật Bản là thị trường nhập khẩu lớn thứ ba, chiếm 10,2% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. So với năm 2011, Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản tăng 12,2%, cao gấp 1,7 lần tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Trong các mặt hàng nhập khẩu từ Nhật Bản, có 13 mặt hàng đạt kim ngạch trên 100 triệu USD, trong đó có ba mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD (máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng; máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; sắt thép). Một số mặt hàng có kim ngạch chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cùng loại của Việt Nam, như: sản phẩm từ chất dẻo 30,6%, sắt thép 25,7%; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 21,4%; linh kiện phụ tùng ôtô 20,5%; máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 13%; sản phẩm hóa chất 11,4%... Do tốc độ tăng xuất khẩu sang Nhật Bản cao hơn tốc độ tăng nhập khẩu từ Nhật Bản, nên Việt Nam đã xuất siêu sang thị trường này 1,4 tỷ USD. Nguyên nhân chủ yếu làm cho nhập khẩu từ Nhật Bản đạt quy mô lớn là do máy móc, thiết bị có trình độ công nghệ cao, tiết kiệm nhiên liệu; Nhật Bản

là nhà đầu tư trực tiếp và nhà tài trợ vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) lớn nhất của Việt Nam¹.

Quan hệ kinh tế thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản ngày càng phát triển mạnh mẽ, kim ngạch xuất nhập khẩu song phương trong năm 2017 đạt 33,43 tỷ USD, tăng 12,4% so với năm 2016. Trong đó, nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản năm 2017 đạt gần 16,59 tỷ USD, tăng 10,2% so với năm 2016;... Việt Nam nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản rất nhiều loại hàng hóa, chủ yếu là máy móc, hàng công nghiệp và nguyên phụ liệu... Đầu tiên về kim ngạch là nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng chiếm 25,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa các loại từ thị trường này, trị giá trên 4,26 tỷ USD, tăng 2,2% so với năm 2016. Tiếp sau là nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, chiếm 19,2%, đạt 3,18 tỷ USD, tăng 13,4%. Nhóm hàng sắt thép chiếm 8,4% đạt 1,39 tỷ USD, tăng 17,2%... Nhập khẩu điện thoại các loại và linh kiện tăng mạnh nhất là 391,7%, đạt 206,99 triệu USD. Bên cạnh đó, nhập khẩu còn tăng mạnh ở một số nhóm hàng như: xăng dầu tăng 173,5%, đạt 121.119 USD; máy ảnh, máy quay phim và linh kiện tăng 89,5%, đạt 207,57 triệu USD; sản phẩm từ dầu mỏ tăng 57,7%, đạt 48,27 triệu USD; phân bón tăng 50,3%, đạt 33,99 triệu USD².

Thứ tư, về vị trí của mỗi nước trong quan hệ thương mại song phương

Trong nhiều năm liền, Nhật Bản luôn giữ vị trí bạn hàng số 1 của Việt Nam. Năm 2011, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước đạt 21,2 tỷ USD³. Cho đến những năm gần đây, do làn sóng

1. Xem *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, <http://www.agtex.com.vn/zone/viet-nam-dang-nhap-khau-nhieu-nhat-tu-dau/258/730?page=10>.

2. Xem <http://vinanet.vn/thuong-mai-cha/tinh-hinh-nhap-khau-va-dau-tu-cua-nhat-ban-vao-viet-nam-nam-2017-688410.html>.

3. Phạm Anh: “Làn sóng đầu tư mới từ Nhật Bản vào Việt Nam”, <http://www.tienphong.vn/Kinh-Te>, ngày 25/9/2012.

cạnh tranh thương mại toàn cầu gia tăng mạnh vào thị trường Việt Nam nên kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Nhật Bản tuy vẫn giữ vị trí thứ nhất xét về giá trị tuyệt đối, song kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Nhật Bản đã có sự sụt giảm trong so sánh tương quan với các nước, năm 2006 đứng thứ hai sau Mỹ, năm 2011 đứng thứ ba sau Trung Quốc và Mỹ¹. Trái lại, vị thế của Việt Nam trong quan hệ thương mại với Nhật Bản còn rất khiêm tốn. Cụ thể, xuất khẩu của Việt Nam vào Nhật Bản chỉ chiếm 1,3% thị phần nhập khẩu của Nhật Bản; tương tự, nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản chỉ chiếm 1,16% thị phần xuất khẩu của quốc gia này. So sánh với các nước trong khu vực thì kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Nhật Bản luôn đứng sau Thái Lan, Indonesia và Malaixia. Điều đó chứng tỏ quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh cùng mong muốn của cả hai bên².

Nhìn tổng thể, hoạt động xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Nhật Bản đã góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của cả hai nước, đặc biệt là đối với Việt Nam. Tuy nhiên, quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản đến nay vẫn còn khá khiêm tốn so với tiềm năng và nhu cầu phát triển. Có thể chỉ ra một số nguyên nhân chính của tình trạng trên như sau:

Một là, phía Nhật Bản vẫn chưa dành cho Việt Nam các chế độ, chính sách ưu đãi thương mại đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu. Nhiều mặt hàng của Việt Nam phải chịu mức thuế nhập khẩu cao hơn mức thuế mà Nhật Bản đã dành cho hàng hóa của Trung Quốc và nhiều nước ASEAN khác. Điều này đã làm hạn chế đáng kể sự tăng trưởng xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam vào thị trường Nhật Bản.

1. Vũ Văn Trung: “Kinh tế, thương mại Việt Nam - Nhật Bản: Phát triển chưa từng có”, <http://www.baocongthuong.com.vn/>, ngày 18/12/2011.

2. Viettrade: “Để quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản thêm nồng ấm”, <http://www.viettrade.gov.vn/tin-tuc/20-tin-tuc/2700>, ngày 25/5/2012.

Hai là, chất lượng hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản chưa cao, mặc dù những năm qua Việt Nam đã có rất nhiều cố gắng. Tuy nhiên, theo thang điểm 0-100 thì Việt Nam cũng có một số mặt hàng đạt chất lượng cao như: hàng may mặc (trên 80 điểm), gừng muối đứng thứ tư, dưa chuột muối đứng thứ hai sau Trung Quốc... (đều đạt 70-80 điểm), hàng thực phẩm hải sản xếp thứ 20/120 nước. Dù như thế, chúng ta vẫn phải thừa nhận rằng, nhìn chung chất lượng hàng hóa của Việt Nam còn thấp, chưa đồng đều, kể cả tính hấp dẫn của quảng cáo, thông tin trên bao bì cũng hạn chế. Mặt hàng xuất khẩu thì đơn điệu, không hấp dẫn và thời gian bảo hành sản phẩm còn chưa chuẩn xác.

Ba là, các biện pháp thâm nhập thị trường Nhật Bản của Việt Nam còn quá đơn giản và chưa chủ động, do chi phí khảo sát thị trường rất tốn kém đối với phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam còn ở quy mô nhỏ. Cho đến nay, hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa mở được văn phòng đại diện tại Nhật Bản, thực tế này dẫn đến việc các doanh nghiệp Việt Nam không thể nắm bắt kịp thời, chính xác nhu cầu về hàng hóa, thị hiếu tiêu dùng cũng như các quy định về quản lý xuất nhập khẩu của Nhật Bản. Do đó, việc xuất khẩu hàng sang Nhật Bản hoàn toàn phụ thuộc vào phía đối tác.

Bốn là, do quy mô của các doanh nghiệp Việt Nam còn nhỏ bé và phương thức làm việc chưa khắc phục được hết tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún... Vì thế, ta thường gặp khó khăn trong việc ký kết các hợp đồng lớn, các hợp đồng ngoài kế hoạch dự kiến của hai bên, dẫn đến nhiều trường hợp không đủ khả năng cung ứng, gây mất uy tín cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

2.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Nhật Bản vào Việt Nam

Hơn một năm sau khi Luật đầu tư nước ngoài năm 1987 được ban hành tại Việt Nam, FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam mới đạt gần 1 triệu USD, song đến năm 2008, tổng giá trị vốn FDI của

Nhật Bản vào Việt Nam đã đạt hơn 17 tỷ USD; tính đến tháng 10/2012, tổng giá trị vốn FDI đăng ký của Nhật Bản (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/10/2012) đạt hơn 28,8 tỷ USD¹, và Nhật Bản trở thành đối tác đứng đầu về giá trị vốn FDI đăng ký tại Việt Nam. Giá trị FDI hằng năm của Nhật Bản vào Việt Nam cũng có bước tăng trưởng đáng chú ý. Nếu như giai đoạn 1992-2009 (trừ năm 2008), con số này thường xuyên ở dưới mốc 500 triệu USD, thì kể từ năm 2010, hầu như đều đạt trên 1,85 tỷ USD/năm. Các dự án FDI của Nhật Bản vào Việt Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Nhiều tập đoàn lớn của Nhật Bản như Sumitomo, Toyota, Mitsubishi, Hitachi, Toshiba đã có mặt tại Việt Nam và tập trung đầu tư vào các lĩnh vực xây dựng hạ tầng, công nghiệp phụ trợ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao... Các doanh nghiệp Nhật Bản được xem là “người đi đầu” trong việc đưa vốn vào lĩnh vực chế biến - chế tạo - lĩnh vực đang được Chính phủ Việt Nam khuyến khích. Cụ thể, trong tổng số hơn 1.700 dự án FDI của Nhật Bản tại Việt Nam năm 2011, có tới hơn 990 dự án thuộc lĩnh vực chế biến - chế tạo, với tổng vốn ước khoảng 23,3 tỷ USD (tương đương hơn 81%)². Năm 2013, FDI Nhật Bản dẫn đầu (trong tổng số 54 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam) với tổng đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 5,747 tỷ USD³. Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến năm 2015, Nhật Bản có 2.788 dự án còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư đăng ký 38,71 tỷ USD. Tính đến ngày 20/4/2016, Nhật Bản là nhà đầu tư lớn thứ hai trong tổng số 114 quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với hơn 3.000 dự án đầu tư trực tiếp,

1. Xem “Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài 10 tháng năm 2012”, <http://fia.mpi.gov.vn/News.aspx?ctl=newsdetail&aID=1276>.

2. Vũ Văn Trung: “Kinh tế, thương mại Việt Nam - Nhật Bản: Phát triển chưa từng có”, <http://www.baocongthuong.com.vn/>, ngày 18/12/2011.

3. Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài đến ngày 15/12/2013.

tổng vốn đăng ký trên 39 tỷ USD. Tính đến tháng 12/2017, theo đối tác đầu tư, có 115 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, trong đó Nhật Bản đứng vị trí thứ nhất với tổng vốn đầu tư 9,11 tỷ USD, chiếm 25,4% tổng vốn đầu tư¹.

Về cơ cấu đầu tư theo ngành: Trong 18 chuyên ngành đầu tư tại Việt Nam, lĩnh vực công nghiệp chế biến - chế tạo được các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư nhiều nhất với 1.404 dự án, tổng vốn đăng ký là 31,79 tỷ USD (chiếm 82,1% tổng vốn đầu tư). Đứng thứ hai là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với tổng số vốn là 1,74 tỷ USD (chiếm 4,5% tổng vốn đầu tư). Đứng thứ ba là lĩnh vực xây dựng với tổng vốn đầu tư là 1,52 tỷ USD (chiếm 3,9% tổng vốn đầu tư),...

Về cơ cấu đầu tư phân theo địa phương: Nhật Bản đã đầu tư vào 49/63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Trong đó, Thanh Hóa đứng đầu về thu hút vốn đầu tư từ Nhật Bản với 10 dự án, tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng vốn là 9,68 tỷ USD (chiếm 25% tổng vốn đầu tư). Đứng thứ hai là Hà Nội với 693 dự án, tổng vốn đầu tư là 4,16 tỷ USD (chiếm 10,7% tổng vốn đầu tư). Bình Dương đứng thứ ba với 255 dự án, tổng số vốn là 3,95 tỷ USD (chiếm 10,2% tổng vốn đầu tư),...

Về quy mô đầu tư: Có thể thấy, hầu hết các dự án FDI của Nhật Bản ở Việt Nam có quy mô nhỏ. Nhật Bản vẫn cho rằng Việt Nam là thị trường có độ rủi ro cao, hơn nữa nguồn vốn ODA của Nhật Bản chưa mang lại những kết quả nhằm thúc đẩy hoạt động của các công ty. Mặt khác, các dự án cần rất nhiều lao động với tiền lương thấp, điều mà các nhà đầu tư Nhật Bản rất quan tâm.

Về hình thức đầu tư: Các dự án của Nhật Bản tại Việt Nam chủ yếu theo hình thức 100% vốn nước ngoài với 2.678 dự án, tổng vốn đầu tư 24,17 tỷ USD (chiếm 82,8% tổng số dự án và

1. Xem <http://vneconomy.vn/nhat-ban-lay-lai-ngoai-vuong-nha-dau-tu-fdi-tai-viet-nam-20171225105701415.htm>.

57,5% tổng vốn đầu tư). Đứng thứ hai là hình thức liên doanh với 540 dự án, tổng vốn đầu tư 16,16 tỷ USD. Còn lại là các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, BT, BTO và hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh¹.

Về hiệu quả đầu tư: Nhìn chung, hoạt động của các công ty Nhật Bản ở Việt Nam là tương đối khả quan, nhiều doanh nghiệp đã có những sản phẩm thay thế nhập khẩu và góp phần tích cực tăng lượng hàng hóa xuất khẩu: vốn thực hiện so với tổng vốn đăng ký có tỷ lệ cao, chiếm đến 73%, trong khi con số chung khoảng 60%; số dự án giải thể trước thời hạn so với tổng dự án được cấp giấy phép chiếm tỷ lệ thấp; doanh thu của các dự án đầu tư theo vốn thực hiện đạt con số rất cao là 2,2 lần, trong khi con số chung là 1,7 lần.

Có thể khẳng định rằng, tiềm năng kinh tế của Việt Nam, cùng nhiều yếu tố tích cực khác như: thể chế chính trị - xã hội ổn định, nhịp độ tăng trưởng và phát triển kinh tế cao, tài nguyên phong phú, nguồn lao động dồi dào, nhiều nét tương đồng về văn hóa, giá nhân công thấp,... là những nhân tố nổi bật giúp Việt Nam thu hút vốn đầu tư trực tiếp của Nhật Bản trong quá trình tăng trưởng kinh tế, mở rộng quan hệ hợp tác thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Nhật Bản những năm qua.

Theo Trưởng đại diện Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) tại Hà Nội cho biết, hàng năm, JETRO đều có cuộc khảo sát về tình hình hoạt động của doanh nghiệp Nhật Bản đã đầu tư tại châu Á và châu Đại Dương, trong đó có Việt Nam. Thời gian khảo sát được thực hiện từ ngày 10/10 đến 10/11/2017, đối tượng là gần 12.000 doanh nghiệp Nhật Bản tại 20 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tại Việt Nam, có 1.345 doanh nghiệp Nhật Bản

1. Xem <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/5185/Tinh-hinh-dau-tu-cua-Nhat-Ban-tai-Viet-Nam>.

tham gia khảo sát, trong đó 652 doanh nghiệp đưa ra câu trả lời hợp lệ (chiếm 48,5%), đây là tỷ lệ khá cao..., tỷ lệ doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam “có lãi” chiếm 65,1%, tăng 2,3 điểm so với năm trước... Khoảng 70% doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam có phương châm “mở rộng hoạt động”¹.

Cho đến nay, Nhật Bản là một trong số các nhà đầu tư nước ngoài chiến lược quan trọng nhất của Việt Nam. Các doanh nghiệp Nhật Bản được đánh giá là hoạt động hiệu quả, nghiêm túc, chấp hành tốt các quy định pháp luật của Việt Nam, góp phần giải quyết việc làm và thúc đẩy tăng trưởng cho nền kinh tế. Trong các năm qua, Nhật Bản luôn giữ tốc độ đầu tư cao, ổn định, luôn là một trong hai quốc gia dẫn đầu về thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Các dự án đầu tư của Nhật Bản tại Việt Nam được thực hiện có hiệu quả, công nghệ tốt. Đặc biệt, tác phong lao động và kỹ năng làm việc của doanh nghiệp Nhật Bản luôn được đánh giá cao về sự cần cù, chịu khó, thông minh, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm.

Tuy nhiên, cũng như hoạt động thương mại, so với các nước châu Á khác, đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam vẫn chưa tương xứng với khả năng và nhu cầu của hai nước. Ngoài ra, đầu tư mới của Nhật Bản vào Việt Nam đang gặp phải sự cạnh tranh mạnh mẽ từ phía Trung Quốc và các nước trong khu vực. Chính vì thế, để đẩy mạnh hơn nữa dòng vốn đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam, cả hai nước đều phải nỗ lực tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc còn tồn đọng trong cơ chế, chính sách hợp tác đầu tư. Vấn đề này đã được hai nước thống nhất và quyết tâm thực hiện qua Chương trình Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản nhằm cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường sức cạnh tranh của Việt Nam.

1. Xem http://www.moit.gov.vn/CmsView-EcoIT-portlet/html/print_cms.jsp?articleId=10657.

2.3. Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản cho Việt Nam

Hơn 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, đến nay, Nhật Bản được đánh giá là nước tài trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam. Việc Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/10/2009 cũng là một trong những yếu tố quan trọng tạo cơ sở pháp lý nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư từ phía Nhật Bản. Năm 2010, ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam là 100,2 tỷ yên. Đặc biệt, cùng với việc Hiệp định vay vốn ODA được ký kết ngày 30/3/2012, trị giá lên tới 136,447 tỷ yên, tổng giá trị vốn vay cam kết trong năm tài khóa 2011 của Nhật Bản cho Việt Nam đã đạt mức kỷ lục 270,038 tỷ yên¹. Như vậy từ năm 1992 đến hết năm tài khóa 2015 (ngày 31/3/2016), Nhật Bản đã cam kết khoảng 29,5 tỷ USD ODA vốn vay cho Việt Nam. Trong chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Shinzo Abe tháng 01/2017, hai bên đã ký hai công hàm trao đổi và hai hiệp định vay cho một số dự án ODA vốn vay và không hoàn lại, Nhật Bản cam kết cung cấp thêm cho Việt Nam khoảng 120 tỷ yên (gần 1,05 tỷ USD) ODA vốn vay năm tài khóa 2016 cho bốn dự án².

Trong chính sách viện trợ cho Việt Nam, Chính phủ Nhật Bản luôn dựa trên quan điểm đề cao tính nhân đạo, ODA với việc gia tăng FDI của Nhật Bản vào Việt Nam hoặc ODA với thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản, chú trọng cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ tinh thần tự lực của Việt Nam trong việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Nhờ đó, việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA của Nhật Bản ở Việt Nam cũng được nâng cao.

1. Xem http://ven.vn/hiep-dinh-von-vay-oda-nhat-ban-cho-viet-nam-dat-muc-ky-luc_t77c542n28035tn.aspx.

2. Xem Dantri.com.vn/chinh-tri/quan-he-viet-nam-nhat-ban-dang-o-giai-doan-tot-nhat-trong-lich-su-20170603101912435.htm.

Đối với Việt Nam, mục tiêu của Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) là phát triển cơ sở hạ tầng (nhất là điện, giao thông, thông tin liên lạc), xóa đói giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ xây dựng chính sách cải tổ cơ cấu.

Điểm nổi bật trong sự thay đổi chính sách ODA của Nhật Bản cho Việt Nam là việc chuyển quan điểm từ sử dụng ODA để hỗ trợ phần cứng (phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật) sang hỗ trợ phát triển phần mềm (hạ tầng pháp lý và nguồn lực xã hội). Để góp phần thúc đẩy chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, chính sách ODA của Nhật Bản tập trung ưu tiên vào năm lĩnh vực: (1) Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực; (2) Hỗ trợ phát triển ngành giao thông vận tải và điện lực; (3) Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nông thôn; (4) Ưu tiên cho giáo dục, sức khỏe và dịch vụ y tế nhằm nâng cao đời sống của nhân dân và tạo điều kiện cho phát triển trong tương lai; (5) Cải thiện môi trường, trong đó nhấn mạnh bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Tuy nhiên, sau thời gian hỗ trợ, chính sách ODA cũng có những đổi mới nhằm sử dụng nguồn vốn một cách hiệu quả hơn. Do vậy, chính sách ODA mới của Nhật Bản ưu tiên hỗ trợ hàng đầu cho ba lĩnh vực: *Một là*, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Để thực hiện mục tiêu này, Nhật Bản tập trung hỗ trợ lĩnh vực cải cách kinh tế như: hoàn thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân, nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, điện lực, công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực, cải cách doanh nghiệp nhà nước. *Hai là*, cải thiện đời sống dân cư và các lĩnh vực xã hội. *Ba là*, hoàn thiện thể chế pháp luật (Nhật Bản sẽ hỗ trợ Việt Nam cải cách chế độ công chức thông qua việc sử dụng kinh nghiệm và các công nghệ tiên tiến của Nhật Bản). Ba lĩnh vực này cũng phù hợp với những mục tiêu chính mà Chính phủ Việt Nam đặt ra trong kế hoạch phát triển và xóa đói, giảm nghèo.

Thông qua các nguồn ODA, Nhật Bản đã giúp Việt Nam xây dựng rất nhiều công trình hạ tầng kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, Nhật Bản là một trong những quốc gia cung cấp viện trợ không hoàn lại lớn nhất cho ngành giáo dục Việt Nam, đặc biệt là đào tạo nhân lực bậc cao; số liệu thống kê cho thấy, năm 2017, tổng số thực tập sinh Việt Nam tại Nhật Bản đã lên tới hơn 100.000 người và Việt Nam trở thành nước có số lượng thực tập sinh phái cử nhiều nhất trong số 15 nước phái cử thực tập sinh sang Nhật Bản¹. Hai bên cũng đã ký Bản ghi nhớ về việc Nhật Bản tiếp nhận điều dưỡng viên, hộ lý của Việt Nam. Đại học Việt Nhật, thành lập ngày 21/7/2014, là trường đại học thành viên thứ bảy thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, được xây dựng theo mô hình các trường đại học tiên tiến của Nhật Bản, có sự điều chỉnh phù hợp với thực tiễn của Việt Nam, hướng tới mục tiêu trở thành trường đại học chất lượng quốc tế.

Như vậy, mặc dù những dự án cụ thể cũng như nhiều khâu trong quá trình thực hiện viện trợ còn khá nhiều vấn đề cần xem xét, song về cơ bản ODA đã đáp ứng khá tốt yêu cầu và lợi ích của Việt Nam. Nguồn vốn ODA của Nhật Bản có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đã gia nhập WTO và hai nước đã ký kết Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản, những thuận lợi này sẽ tạo cho chúng ta nhiều cơ hội thu hút và sử dụng hợp lý nguồn vốn ODA của Nhật Bản trong tương lai.

Tóm lại, quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản ngày càng phát triển trên nền tảng quan hệ hữu nghị tốt đẹp, bền vững giữa hai nước, đặc biệt sau khi Tuyên bố chung giữa hai chính phủ về xây dựng quan hệ đối tác chiến lược (năm 2006) và Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) (năm 2008)

1. Xem <http://laodongnhatban.com.vn/so-nguoi-viet-nam-tai-nhat-ban-tang-manh-trong-nam-2017-va-du-kien-tang-vot-o-nam-2018-790.htm>.

được ký kết. Trong những năm tới, Nhật Bản vẫn tiếp tục thực hiện chính sách tăng cường đầu tư FDI vào Việt Nam, đồng thời có kế hoạch cắt giảm viện trợ ODA nói chung. Vì vậy, nếu biết phát huy mối liên hệ mật thiết giữa ODA và FDI của Nhật Bản, bằng cách tăng cường thu hút FDI, Việt Nam vẫn có thể thu hút được nguồn ODA của Nhật Bản.

3. Trên các lĩnh vực khác

3.1. Lĩnh vực du lịch - dịch vụ

Hơn một thập niên qua, lượng khách du lịch Nhật Bản đến Việt Nam ngày càng gia tăng. Năm 1990, lượng khách du lịch Nhật Bản mới chỉ có 1.390 lượt khách, nhưng đến năm 2002 đã có 275.000 lượt khách Nhật Bản du lịch Việt Nam, tăng 34,2% so với năm 2001 và chiếm 10,5% tổng lượng du khách vào Việt Nam. Đến năm 2003, do ảnh hưởng của dịch SARS, lượng khách Nhật Bản du lịch Việt Nam giảm hơn 23%, chỉ còn 208.000 lượt khách. Tuy nhiên, nhờ những giải pháp tích cực, đặc biệt là chính sách miễn thị thực đơn phương cho công dân Nhật Bản, năm 2004, khách du lịch Nhật Bản đến Việt Nam đã tăng 27,4% so với năm 2003, đạt 267.210 lượt khách. Năm 2005 đạt 338.509 lượt khách, năm 2006 đã đạt 383.896 lượt khách, đứng thứ ba trong số nước gửi khách du lịch lớn nhất tới Việt Nam... Và đặc biệt năm 2007, có 418.000 lượt khách du lịch Nhật Bản sang nước ta, tăng 11% so với năm 2006. Trong tốp 10 quốc gia và vùng lãnh thổ có nhiều khách du lịch đến Việt Nam, về cơ bản vẫn giữ nguyên thứ hạng, đó là: Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc) và Ôxtrâylia¹. Đến nay tốc độ tăng trưởng bình quân của lượng du khách Nhật Bản đến Việt Nam hàng năm vẫn đạt mức cao, trên 30%. Nhật Bản luôn nằm trong danh sách năm

1. Tổng cục Du lịch: “Định vị thương hiệu du lịch Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo, Hà Nội, ngày 22/8/2013.

thị trường gửi khách lớn nhất ở nước ta và trở thành thị trường khách nước ngoài hàng đầu của du lịch Việt Nam về hiệu quả kinh tế, chỉ đứng sau Trung Quốc về lượng khách. Với việc các đường bay của Vietnam Airlines và Japan Airlines thông suốt, năm 2008 chúng ta đã đón 392,3 nghìn khách du lịch Nhật Bản đến Việt Nam, lượng khách Nhật Bản vào Việt Nam cũng ngày càng tăng lên.

Nhìn chung, tiềm năng và triển vọng của thị trường khách du lịch Nhật Bản còn rất lớn. Hằng năm, số khách Nhật Bản có nhu cầu du lịch nước ngoài lên tới 17,18 triệu người, trong đó chỉ riêng khu vực 10 nước ASEAN đã thu hút khoảng 3,7-4 triệu người. Trong số đó, du khách Nhật Bản đến Việt Nam chỉ có khoảng 0,6 triệu người. Trong bốn tháng đầu năm 2017, lượng khách du lịch Nhật Bản vào Việt Nam đạt 261.571 lượt khách (tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2016), đứng thứ ba sau Trung Quốc và Hàn Quốc¹. Từ tháng 01/2004, Việt Nam chính thức đơn phương miễn thị thực cho người Nhật Bản đến Việt Nam du lịch và kinh doanh trong vòng 15 ngày và từ ngày 01/7/2004, quyết định miễn thị thực nhập cảnh ngắn hạn cho mọi công dân mang hộ chiếu Nhật Bản. Ngày 08/3/2005, hai bên đã trao đổi công hàm miễn thị thực nhập cảnh ngắn hạn cho mọi công dân mang hộ chiếu ngoại giao và hộ chiếu công vụ trong thời hạn lưu trú không quá 90 ngày, bắt đầu thực hiện từ ngày 01/5/2005. Đây cũng là một trong những biện pháp nhằm thu hút du khách Nhật Bản tới nước ta. Đặc biệt, ngày 05/4/2005, Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Lãnh thổ - Hạ tầng - Vận tải Nhật Bản đã ký Tuyên bố chung hợp tác du lịch giữa hai nước, hướng vào một số lĩnh vực như trao đổi khách du lịch, xúc tiến quảng bá du lịch, trao đổi chuyên gia, đào tạo và phát triển

1. Xem <http://infonet.vn/nhung-net-dac-biet-trong-quan-he-viet-nam-nhat-ban-post229044.info>.

nguồn nhân lực, khuyến khích đầu tư. Thực hiện Tuyên bố chung này, hai bên đã nhất trí thành lập Ủy ban hợp tác du lịch Việt Nam - Nhật Bản (VJTCC). Ủy ban sẽ họp thường niên để thảo luận, thống nhất những phương hướng, nội dung kế hoạch hành động hợp tác du lịch hai nước, thời gian và địa điểm các phiên họp tiếp theo. Trên cơ sở đó, hai bên tiếp tục trao đổi ở cấp chuyên viên để triển khai các chương trình hợp tác cụ thể.

Ngoài ra, chúng ta cũng cần nhanh chóng khắc phục một số vấn đề bất cập còn tồn tại như: giá thuê nhà ở khu du lịch còn quá cao, cơ sở hạ tầng, vệ sinh môi trường ở một số địa phương du lịch còn kém chất lượng và thiếu đồng bộ, hướng dẫn viên du lịch vừa thông thạo tiếng Nhật vừa giỏi về văn hóa du lịch còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng kịp nhu cầu của du khách. Đó là chưa kể một số hành vi tiêu cực ảnh hưởng xấu đến môi trường du lịch Việt Nam như tình trạng bắt chẹt khách, đòi hướng hoa hồng, nâng giá dịch vụ... của một số người môi giới. Hiện nay, Việt Nam đang khuyến khích các nhà đầu tư Nhật Bản thành lập các công ty liên doanh du lịch giữa hai nước, phối hợp với ngành thông tin - văn hóa và nhiều cơ quan hữu quan khác của Việt Nam, trung tâm ASEAN - Nhật Bản tại Tokyo... để tăng cường nhiều hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch Việt Nam tại thị trường Nhật Bản. Với những nỗ lực đó, chúng ta hy vọng mối quan hệ hợp tác du lịch Việt Nam - Nhật Bản sẽ ngày càng chặt chẽ và hiệu quả hơn, góp phần hiện thực hóa mục tiêu đón được nhiều khách Nhật Bản vào những năm tới.

3.2. Lĩnh vực văn hóa

Quan hệ giao lưu văn hóa Việt Nam - Nhật Bản, tuy đã có từ lâu đời, song không diễn ra sôi động như các lĩnh vực kinh tế do những khác biệt về quan điểm chính trị - xã hội. Chỉ từ cuối thập niên 1980 đến nay, khi Việt Nam đã bước vào công cuộc đổi mới

thì quan hệ giao lưu, hợp tác phát triển văn hóa giữa hai nước mới thực sự được chú trọng phát triển, tập trung ở một số hoạt động chính sau:

Chỉ tính riêng viện trợ văn hóa không hoàn lại của Nhật Bản dành cho Việt Nam, từ năm 1992 đến 2003, đã có 7 dự án với tổng số tiền 316 triệu yên, bao gồm các trang thiết bị máy móc chuyên dụng, nhạc cụ¹... Những dự án viện trợ mà Chính phủ Nhật Bản dành cho Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật cho hoạt động văn hóa vẫn tiếp tục diễn ra đều đặn hàng năm. Năm 2005, tại Hà Nội đã diễn ra lễ trao đổi văn bản về việc Chính phủ Nhật Bản quyết định cung cấp cho Đài Truyền hình Việt Nam khoản viện trợ với mức giới hạn là 20 triệu yên trong khuôn khổ viện trợ văn hóa không hoàn lại trong năm tài chính 2004. Viện trợ lần này cung cấp cho Đài Truyền hình Việt Nam phần mềm của 205 chương trình, gồm 41 chương trình phim tài liệu giới thiệu về xã hội hiện đại và khoa học kỹ thuật của Nhật Bản và 164 chương trình giáo dục về khoa học, toán học và khoa học tự nhiên của Nhật Bản. Đây được coi là dự án thứ 26 thuộc viện trợ văn hóa không hoàn lại của Nhật Bản dành cho Việt Nam kể từ năm 1983, bao gồm cả những viện trợ văn hóa không hoàn lại có quy mô nhỏ.

Nhật Bản hỗ trợ tài chính cho việc tổ chức các hoạt động giao lưu, trao đổi văn hóa giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản. Đó là các cuộc triển lãm giới thiệu về đất nước, con người, các sản phẩm thủ công truyền thống, lễ hội... của Nhật Bản tại Hà Nội và một số tỉnh, thành phố khác ở Việt Nam. Đó là việc cử các đoàn văn hóa nghệ thuật Nhật Bản sang biểu diễn ở Việt Nam và ngược lại là các đoàn văn hóa nghệ thuật của Việt Nam sang biểu diễn ở

1. Nguyễn Thị Quế, Ngô Phương Anh: "Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong thập niên đầu thế kỷ XXI", Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, Tlđd, tr.15.

Nhật Bản. Đặc biệt, Nhật Bản cũng rất tích cực hỗ trợ nước ta trong công tác bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa truyền thống. Trong đó phải kể đến Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam), Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội),...

Ngoài giao lưu văn hóa, trao đổi các đoàn ca múa, triển lãm... nhiều bộ phim của Nhật Bản đã được công chiếu ở Việt Nam, nhiều tác phẩm văn học Nhật Bản cũng được dịch ra tiếng Việt và được giới thiệu ở Việt Nam. Tuần lễ liên hoan phim Nhật Bản được tổ chức tại Hà Nội tháng 11/2003 và từ đó đến nay đã có thêm nhiều bộ phim mới của Nhật Bản được chiếu trên truyền hình và màn ảnh rộng của Việt Nam, đáng lưu ý là đã có cả những bộ phim do Việt Nam và Nhật Bản hợp tác sản xuất. Tuy nhiên, so với lĩnh vực văn hóa khác, hoạt động giao lưu hợp tác về lĩnh vực điện ảnh, dịch thuật và giới thiệu văn học giữa hai nước vẫn còn rất khiêm tốn, chưa tương xứng với nhu cầu và tiềm năng phát triển của hai nước.

Liên quan đến việc tổ chức xúc tiến các hoạt động giao lưu, hợp tác, truyền bá văn hóa giữa hai nước phải kể đến vai trò quan trọng của Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản và Hội Hữu nghị Nhật Bản - Việt Nam. Thông qua các tổ chức phi chính phủ này, nhân dân hai nước có thêm cầu nối để ngày càng hiểu biết hơn về truyền thống văn hóa dân tộc của nước bạn như các hoạt động giới thiệu về trà đạo, nghệ thuật cắm hoa, kịch Noh, Kabuki..., biểu diễn các nhạc cụ truyền thống Nhật Bản. Tương tự, nhiều đoàn ca múa, nghệ thuật dân tộc của Việt Nam đã sang nước bạn biểu diễn, đặc biệt nghệ thuật múa rối nước của Việt Nam đã thu hút được nhiều sự quan tâm và yêu thích của khán giả Nhật Bản. Hầu hết các đoàn nghệ thuật của Việt Nam khi sang biểu diễn tại Nhật Bản đều nhận được sự tài trợ kinh phí chu đáo từ phía Nhật Bản.

Năm 2008, hai nước Việt Nam và Nhật Bản đều tiến hành nhiều hoạt động thiết thực nhằm hướng tới kỷ niệm trọng thể 35 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao. Nhân dịp này, nhiều hoạt động kỷ niệm phong phú như trao đổi đoàn các cấp, các hoạt động giao lưu kinh tế, văn hóa, thương mại, đầu tư, du lịch giữa hai nước đã được tổ chức sôi nổi ở cả Nhật Bản và Việt Nam. Đặc biệt, Đại nhạc hội Việt - Nhật với tên gọi “Giấc mơ về một nền hòa bình” là hoạt động quan trọng nhất, được dàn dựng trọng thể và rất công phu đã diễn ra thành công tốt đẹp tại Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong hai đêm 24 và 26/5/2008. Năm 2009, với việc mở đường bay trực tiếp từ thành phố Fukuoka và mở thêm đường bay thẳng Hà Nội - Osaka từ ngày 13/01/2010, giao lưu nhân dân và hợp tác du lịch giữa hai nước đã được tăng cường một cách đáng kể. Các hoạt động văn hóa được tổ chức tại hai nước như Lễ hội Việt Nam tại Nhật Bản, Những ngày giao lưu văn hóa Việt Nam - Nhật Bản tại Hội An, Những ngày du lịch - Văn hóa Mê Công - Nhật Bản tại Cần Thơ... đã gây được tiếng vang lớn trong dư luận mỗi nước, góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và thắt chặt thêm tình cảm giữa nhân dân hai nước.

Ngày 24/8/2012, tại Phố cổ Hội An, chương trình Giao lưu văn hóa Hội An - Nhật Bản lần thứ X đã khai mạc hướng ứng Năm du lịch quốc gia 2012 tại Huế, đồng thời hướng tới kỷ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản (1973-2013) và Năm hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản (năm 2013). Những ngày giao lưu văn hóa Việt Nam - Nhật Bản có nhiều hoạt động phong phú, độc đáo như thi sáng tác và trưng bày thư pháp thơ Haiku, nghệ thuật ẩm thực Nhật Bản và Quảng Nam, chụp ảnh lưu niệm với áo Yukata, gấp giấy Origami, tủ sách truyện tranh Nhật Bản và chiếu phim hoạt hình Nhật Bản đoạt giải Oscar, hội chợ du lịch và hàng thủ công mỹ nghệ, khai trương tour chuyên

để Dấu xưa Nhật Bản. Ngoài ra, các nghệ sĩ Nhật Bản và các đoàn nghệ thuật của Việt Nam còn biểu diễn nhiều tiết mục nghệ thuật dân gian và hiện đại Việt - Nhật.

3.3. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Một hoạt động cũng thường xuyên được phía Nhật Bản quan tâm là hợp tác nghiên cứu khoa học giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản trong các lĩnh vực khoa học thông tin và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục - đào tạo... Các quỹ tài chính của Nhật Bản như Quỹ Japan (JF), Quỹ khuyến học Nhật Bản (JSPS), Quỹ Toyota, Quỹ Sumitomo, Quỹ Toshiba... đã hỗ trợ kinh phí cho các viện, trường đại học và các nhà khoa học Việt Nam thực hiện nhiều dự án nghiên cứu. Nhiều giáo sư, học giả của Nhật Bản cũng đã sang Việt Nam làm công tác giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu khoa học ở các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy về Đông phương học, Nhật Bản học. Cuối năm 2007, Nhật Bản đã nhận giúp đỡ đào tạo 500 tiến sĩ thuộc chương trình đào tạo 20.000 tiến sĩ của Chính phủ Việt Nam trong vòng 10 năm tới¹. Năm 2008, Phó thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản Komura Masahiko đã ký kết hai Công hàm trao đổi tiếp nhận Dự án học bổng phát triển nguồn nhân lực (gọi tắt là học bổng JDS), do Chính phủ Nhật Bản viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam trong năm tài khóa 2009 và ba năm tiếp theo, tạo điều kiện cho nghiên cứu sinh sau đại học trên năm lĩnh vực như: luật, kinh tế, quản trị kinh doanh, nông nghiệp và phát triển nông thôn và công nghệ thông tin. Cùng với học bổng JDS, học bổng Monbusho của Chính phủ Nhật Bản cũng đã hỗ trợ rất tích cực cho việc phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam. Qua những học bổng này,

1. Nguyễn Thị Quế, Ngô Phương Anh: "Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong thập niên đầu thế kỷ XXI", Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, Tlđd, tr.18.

các cán bộ và sinh viên Việt Nam được cử sang Nhật Bản đào tạo sẽ trở thành cầu nối hữu nghị cho sự phát triển tốt đẹp quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Ngày 25/3/2008, Bản ghi nhớ về việc Nhật Bản giúp Việt Nam đào tạo 1.000 tiến sĩ đến năm 2020 đã được ký kết ở Tokyo dưới sự chứng kiến của Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản Komura Masahiko. Bản ghi nhớ nêu rõ Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản sẽ tiếp tục tặng các suất học bổng cho Việt Nam trong vòng ba năm tới với những đối tượng được nhận học bổng là học sinh trung học chuyên nghiệp, đại học và sau đại học. Việt Nam cũng cam kết tăng cường và mở rộng chương trình giảng dạy tiếng Nhật ở trong nước. Đây là sự kiện có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy quan hệ hợp tác giáo dục giữa hai nước phát triển mạnh mẽ¹.

Tháng 9/2011, Việt Nam và Nhật Bản đã ký kết 9 thỏa thuận hợp tác giữa các trường đại học, Hội nghị Hiệu trưởng các trường đại học Việt Nam - Nhật Bản được tổ chức định kỳ hàng năm; nhiều trường đại học lớn của Nhật Bản như: Đại học Tokyo, Đại học Kyoto, Đại học Nagoya... đã mở văn phòng hợp tác tại Việt Nam².

Ngày 19/5/2008, thông qua Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ 600.000 USD cho ngành giáo dục Việt Nam. Khoản tài trợ này nằm trong Dự án hỗ trợ kỹ thuật cho chương trình phát triển giáo dục trung học có tổng giá trị 770.000 USD, trong đó phía Việt Nam đóng góp 170.000 USD³. Dự án sẽ giúp Chính phủ Việt Nam thiết kế một chương trình

1. Xem “Thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo”, http://www.vietnamembassy-norway.org/vnemb.vn/tin_hddn/ns080327092133.

2. Trần Quang Minh (Chủ biên): *Thúc đẩy đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh mới ở Đông Á*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.216.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, <http://www.mpi.gov.vn>.

phát triển giáo dục trung học theo hướng tập trung cải cách, xây dựng các chính sách, thể chế về năng lực quản lý giáo dục, phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ giáo dục trung học chất lượng đến năm 2015, từ đó làm cơ sở để hình thành dự án đầu tư và đề xuất vay vốn ADB trong năm 2009.

Ngày 17/9/2008, Lễ bàn giao thiết bị Dự án cung cấp thiết bị đào tạo từ xa cho trường Đại học Luật Hà Nội đã diễn ra tại Hà Nội giữa Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam và trường Đại học Luật Hà Nội, trị giá 57.375 USD (thuộc khuôn khổ viện trợ không hoàn lại). Ngày 23/6/2009, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam đã ký kết hợp đồng viện trợ không hoàn lại với tỉnh Điện Biên, theo đó Chính phủ Nhật Bản viện trợ cho tỉnh 160.000 USD để phát triển giáo dục¹.

Hội nghị nhằm giúp các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và Nhật Bản chia sẻ kinh nghiệm, xây dựng và phát triển các dự án đào tạo - nghiên cứu, góp phần thúc đẩy toàn diện quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng giữa Việt Nam và Nhật Bản... Ngoài ra, hàng năm, các công ty, tập đoàn doanh nghiệp lớn của Nhật Bản cũng trao rất nhiều suất học bổng cho sinh viên Việt Nam sang học tập và nghiên cứu tại Nhật Bản.

Việt Nam cũng tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho các sinh viên Nhật Bản sang học tập và nghiên cứu. Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh là hai cơ sở chính có sự giao lưu, hợp tác đào tạo với Nhật Bản. Riêng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã đón hơn 1.000 lượt sinh viên Nhật Bản tới học tập trong hơn một thập niên qua.

Bên cạnh đó, phong trào học tiếng Nhật ở Việt Nam ngày càng phát triển mạnh trong những năm gần đây. Tháng 5/2013, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cùng Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã ký kết Bản ghi nhớ về việc dạy tiếng Nhật tại Việt Nam.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, <http://www.mpi.gov.vn>.

Tháng 3/2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cùng với Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản đã ký Chương trình chiến lược về hợp tác giáo dục. Phía Nhật Bản cam kết tích cực hỗ trợ Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ thúc đẩy giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam cũng như xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp của Việt Nam. Hai nước quyết định tiếp tục thúc đẩy giao lưu giữa các trường đại học, sinh viên và các nhà nghiên cứu nhằm thúc đẩy hiểu biết lẫn nhau giữa thế hệ trẻ của hai nước và góp phần vào sự phát triển của mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Tháng 01/2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo ký Bản thỏa thuận khung về giảng dạy tiếng Nhật ở trường phổ thông Việt Nam,...

Sự kiện quan trọng và có ý nghĩa to lớn đối với quan hệ giáo dục hai nước đó là việc thành lập Trường Đại học Việt Nhật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội vào năm 2014. Trường Đại học Việt Nhật là kết quả của sự quyết tâm chính trị cao giữa lãnh đạo hai nước Việt Nam và Nhật Bản, là biểu tượng cho mối quan hệ tốt đẹp Việt Nam - Nhật Bản. Trong đó, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tích cực phối hợp với các đối tác Nhật Bản gồm: Liên minh Nghị sĩ hữu nghị Nhật - Việt, Diễn đàn Hợp tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (JVEF), Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) và các Trường Đại học Nhật Bản triển khai xây dựng Dự án khả thi thành lập Trường Đại học Việt Nhật. Trường được xây dựng theo mô hình các trường đại học tiên tiến của Nhật Bản, có sự điều chỉnh phù hợp với thực tiễn của Việt Nam, vận hành theo quy chế tổ chức và hoạt động đặc thù do Thủ tướng Việt Nam ban hành.

Một phần đáng kể trong viện trợ của Nhật Bản được đầu tư vào lĩnh vực giáo dục tiểu học. Nhật Bản cũng đã giúp Việt Nam xây dựng 299 trường tiểu học ở 17 tỉnh, vùng bị thiệt hại do thiên tai và 8 tỉnh miền núi phía Bắc bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại. Chính phủ Nhật Bản còn dành kinh phí tài trợ cho việc nghiên cứu phát triển kế hoạch giáo dục tiểu học ở Việt Nam,

ví dụ: Dự án nghiên cứu những hỗ trợ nhằm phát triển giáo dục tiểu học ở Việt Nam và dự án hợp tác kỹ thuật tăng cường đào tạo giáo viên theo cụm và quản lý trường học trong lĩnh vực giáo dục tiểu học tại tỉnh Bắc Giang,...

Thực tiễn cũng cho thấy, sự quan tâm của người Nhật, cũng như số người nghiên cứu về Việt Nam và số người biết tiếng Việt ở Nhật Bản ngày càng gia tăng. Số lượng sách của Nhật Bản nghiên cứu về Việt Nam được xuất bản liên tục, trong đó có một số sách đã được lựa chọn dịch sang tiếng Việt. Đồng thời, sự quan tâm của người Việt Nam, cũng như số người nghiên cứu về Nhật Bản và biết tiếng Nhật cũng ngày càng nhiều lên, số lượng sách của người Việt Nam nghiên cứu về Nhật Bản, cũng như số lượng sách của các học giả nước ngoài viết về Nhật Bản được dịch và xuất bản sang tiếng Việt ngày một phổ biến.

Như vậy, từ năm 1992, Việt Nam đã cử nhiều tu nghiệp sinh sang Nhật Bản. Theo thống kê, năm 2017 có khoảng 72.000 lao động, thực tập sinh Việt Nam tại Nhật Bản. Hai nước đã ký Bản ghi nhớ về việc Nhật Bản tiếp nhận điều dưỡng viên, hộ lý của Việt Nam. Quan hệ hợp tác về giáo dục và đào tạo giữa hai nước đã phát triển dưới nhiều hình thức. Nhật Bản là một trong những nước viện trợ không hoàn lại lớn nhất cho ngành giáo dục - đào tạo của Việt Nam. Hai nước đã ký kết nhiều văn kiện hợp tác trong lĩnh vực này. Số lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản tính đến cuối năm 2016 là gần 60.000 người. Nhật Bản đang hợp tác để nâng cấp bốn trường đại học của Việt Nam đạt chất lượng cao (Đại học Cần Thơ, Đại học Đà Nẵng, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Nông nghiệp Hà Nội); hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Việt Nam trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, quản lý, dịch vụ. Cùng với đó, Nhật Bản đã hỗ trợ Việt Nam dạy tiếng Nhật tại một số trường trung học cơ sở ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh¹.

1. Xem <http://infonet.vn/nhung-net-dac-biet-trong-quan-he-viet-nam-nhat-ban-post229044.info>.

3.4. Lĩnh vực y tế

Hội Chữ thập đỏ cho biết, trong những năm qua, Chính phủ Nhật Bản đã có nhiều chương trình hợp tác, viện trợ không hoàn lại cho lĩnh vực y tế ở Việt Nam, như cung cấp mạng lưới y tế cơ sở, nâng cấp các cơ sở khám, chữa bệnh và phát triển các trung tâm y tế (Dự án tái thiết Bệnh viện Chợ Rẫy, Dự án nâng cấp Bệnh viện Bạch Mai, Dự án nâng cấp Bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện Hòa Bình...), hỗ trợ cho Việt Nam các trang thiết bị y tế hiện đại, các chuyên gia và đào tạo bác sĩ chuyên sâu. Hơn thế, Nhật Bản quyết định dành một khoản viện trợ không hoàn lại trị giá hơn 75.000 USD nhằm giúp Hội Chữ thập đỏ Việt Nam thực hiện hiệu quả việc khám, chữa bệnh di động tại các địa phương. Dự án này sẽ góp phần cải thiện hoạt động khám, chữa bệnh tại các vùng sâu, vùng xa của Việt Nam và tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của đồng bào ở những nơi này.

Trong lĩnh vực y tế cộng đồng, sự giúp đỡ của JICA đã góp phần đáng kể trong công tác phòng, chống các bệnh truyền nhiễm, như hỗ trợ phuong tiện, thiết bị dây truyền lạnh cho Chương trình tiêm chủng mở rộng, hỗ trợ Dự án tăng cường năng lực sản xuất vắcxin phổi hợp sởi - rubella vừa kết thúc vào tháng 3/2018. Thông qua kết quả chuyển giao công nghệ, Trung tâm Nghiên cứu sản xuất vắcxin và sinh phẩm y tế (POLYVAC) đã sản xuất thành công vắcxin phổi hợp sởi - rubella và đã được cấp phép lưu hành sản phẩm từ tháng 4/2017. Từ tháng 4/2018, vắcxin do POLYVAC sản xuất đã được đưa vào sử dụng trên quy mô toàn quốc cho trẻ từ 18 tháng tuổi trong Chương trình tiêm chủng mở rộng. Đã có trên 50.000 trẻ được tiêm vắcxin an toàn¹.

Bên cạnh đó, JICA cũng đang hợp tác với Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương thực hiện dự án hợp tác kỹ thuật để tăng cường

1. Xem http://www.jica.go.jp/vietnam/english/ofice/topics/c8h0vm000001sp1a-att/180510_vn.pdf.

năng lực mạng lưới các phòng xét nghiệm về an toàn sinh học và kỹ năng xét nghiệm các tác nhân gây bệnh nguy hiểm.

Ngoài các dự án hợp tác nêu trên, JICA còn có dự án hỗ trợ người khuyết tật thông qua Dự án tăng cường dịch vụ phục hồi chức năng tại các tỉnh miền Nam và giúp đỡ nâng cao sức khỏe bà mẹ, trẻ em thông qua Dự án phổ biến sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại bốn tỉnh trọng điểm là Điện Biên, Hòa Bình, Thanh Hóa và An Giang¹.

3.5. Lĩnh vực lao động

Các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp với khoảng 2/3 số dự án và 3/4 số vốn đầu tư. Một số doanh nghiệp lớn như Honda Việt Nam thu hút tới 5.000 lao động, Fujitsu thu hút trên 2.000 lao động. Công ty Haiha-Kotobuki thu hút 115 lao động trực tiếp và 3.580 lao động gián tiếp. Công ty Sony Việt Nam thu hút 600 lao động trực tiếp và 4.820 lao động gián tiếp... Ngoài ra các công ty này còn chú trọng đào tạo kiến thức kỹ thuật cho người lao động theo tiêu chuẩn quốc tế, khuyến khích khả năng tự sáng tạo của cá nhân, để cao tinh thần làm việc tập thể. Cùng với Toyota, Suzuki,... nhiều công ty khác cũng đã lựa chọn hình thức đào tạo phù hợp, trong đó có việc cử lao động Việt Nam sang làm việc trong công ty sang các chi nhánh nước ngoài bồi dưỡng, mời các giáo sư đại học cùng phối hợp nghiên cứu, điều tra thị trường. Qua đó, cán bộ, công nhân người Việt Nam dần dần tự hoàn thiện các kỹ năng độc lập trong công việc mà không cần đến sự giúp đỡ của các chuyên gia Nhật Bản. Nhật Bản là thị trường lao động nhiều tiềm năng nhưng đòi hỏi lao động phải có kỹ thuật cao. Vì vậy, lao động Việt Nam được đưa vào Nhật Bản thường dưới hình thức tu nghiệp sinh. Hai nước

1. Xem <http://www.baobinhphuoc.com.vn/Content/hop-tac-y-te-viet-nam-nhat-ban-hieu-quy-ben-vung-12290>.

đã có chương trình hợp tác tu nghiệp sinh từ năm 1992. Cho tới nay đã có hơn 20.000 tu nghiệp sinh Việt Nam sang tu nghiệp tại các xí nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản theo nhiều ngành nghề khác nhau, như dệt may, điện tử, cơ khí, chế biến, xây dựng. Thu nhập của tu nghiệp sinh tại Nhật Bản là tương đối cao so với các thị trường khác. Hằng năm, tu nghiệp sinh Việt Nam gửi về nước khoảng 84 triệu USD, đây là một khoản tiền không nhỏ làm tăng thu ngoại tệ cho đất nước và góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm trong nước.

Mặc dù là một thị trường tiềm năng như vậy nhưng lượng tu nghiệp sinh Việt Nam tại Nhật Bản vẫn chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn, chỉ khoảng 4-5% trong khi tỷ lệ này ở Trung Quốc là trên 77%, Indonesia trên 9%, Philipin khoảng 5,4%. Hơn thế, chương trình phái cử và tiếp nhận tu nghiệp sinh Việt Nam sang Nhật Bản còn gặp phải một số khó khăn như tỷ lệ đơn phương phá vỡ hợp đồng, bỏ trốn khỏi nơi tu nghiệp của tu nghiệp sinh người Việt còn rất cao. Chất lượng tu nghiệp sinh của Việt Nam còn thấp, rào cản ngôn ngữ - trình độ tiếng Nhật của họ rất hạn chế nên việc tiếp thu kiến thức nghề nghiệp, kiến thức về sinh hoạt tại Nhật Bản gặp rất nhiều khó khăn. Chưa kể, một số tu nghiệp sinh chưa quen với tác phong sinh hoạt, học tập và làm việc trong dây chuyền sản xuất công nghiệp tiên tiến, gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp tiếp nhận phía Nhật Bản.

Cùng với lao động tuyển dụng vào các cơ sở sản xuất, thị trường lao động Nhật Bản cũng có nhu cầu khá lớn đối với các lao động dịch vụ trong lĩnh vực y tế và phúc lợi xã hội. Do số lượng người già tăng lên, cơ cấu gia đình bị thu hẹp (chủ yếu là gia đình hạt nhân), vấn đề chăm sóc người già và người cô đơn không nơi nương tựa đang là vấn đề nổi cộm trong xã hội Nhật Bản. Đây được coi là hướng tiếp cận cần tính đến trong chiến lược xuất khẩu lao động Việt Nam sang Nhật Bản khi mà khả năng

đào tạo lao động có tay nghề, có trình độ chuyên môn của nước ta còn hạn chế.

Xác định Nhật Bản là địa bàn trọng điểm trong việc phái cử tu nghiệp sinh và xuất khẩu lao động nên Việt Nam cần tiếp tục tăng cao số lượng, tăng cường chất lượng tu nghiệp sinh và lao động sang Nhật Bản, tạo dựng hình ảnh tốt đẹp về người lao động Việt Nam đối với doanh nghiệp và các cơ quan quản lý Nhật Bản nói riêng và nhân dân Nhật Bản nói chung. Chúng ta cũng phải cải tiến và đổi mới giáo trình sao cho phù hợp với từng đối tượng, chú trọng giáo dục định hướng, tăng cường công tác quản lý tu nghiệp sinh trong quá trình đào tạo để loại bỏ những người không đạt yêu cầu về học tập, sinh hoạt, tác phong và lối sống. Không ngừng nâng cao điều kiện cơ sở vật chất của nơi đào tạo. Bên cạnh đó, cần yêu cầu các doanh nghiệp phái cử phối hợp với các doanh nghiệp tiếp nhận và sử dụng tu nghiệp sinh để quản lý chặt chẽ, giải quyết nhanh chóng, kịp thời và triệt để những phát sinh phức tạp trong quá trình tu nghiệp. Tăng cường vai trò của Đại sứ quán Nhật Bản trong việc quản lý các doanh nghiệp và tu nghiệp sinh.

3.6. Hợp tác phát triển công nghiệp phụ trợ

Yếu kém về công nghiệp phụ trợ là một cản trở cho sự phát triển của ngành công nghiệp Việt Nam. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để các nhà sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ khắc phục được những hạn chế, vượt qua các rào cản để tìm đối tác chiến lược, phát triển công nghiệp phụ trợ. Tại Hội thảo quốc gia lần thứ nhất Chương trình hành động về phát triển Công nghiệp phụ trợ Việt Nam do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) tổ chức tại Hà Nội, các chuyên gia hai nước đã có những giải pháp tích cực cho vấn đề này.

Có thể thấy rằng, phát triển công nghiệp phụ trợ là một trong những hoạt động quan trọng cho ngành công nghiệp, đóng góp

tích cực cho nền kinh tế Việt Nam. Việt Nam đã tham gia nhiều tổ chức kinh tế như WTO, AFTA, ASEAN,... Khoảng 15 năm tới, Việt Nam sẽ bị cắt giảm dần những ưu đãi thuế, các doanh nghiệp Việt Nam không thể trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước như trước nữa. Để tạo ra các sản phẩm có đủ sức cạnh tranh thì Việt Nam phải có một nền công nghiệp phụ trợ phát triển tốt. Việt Nam trước đây có thể mạnh về giá nhân công rẻ nhưng ta không thể dựa mãi vào lợi thế này. Chính phủ Việt Nam đang cố gắng cân đối ngân sách, phân phôi, ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng, công nghệ cao. Song khó khăn nhất của chúng ta vẫn là phát triển công nghiệp phụ trợ. Trong khoảng thời gian 10-15 năm tới, các doanh nghiệp Nhật Bản có đầu tư vào Việt Nam nữa hay không còn phụ thuộc vào sự phát triển của công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam.

Theo các chuyên gia Nhật Bản, trong thời gian tới Việt Nam cần tạo ra giá trị nội địa thay vì cung cấp lao động rẻ và đất xây dựng để chủ động tạo ra nhân lực, kể cả những nhân công có tay nghề cao. Đến tháng 12/2017, hai nước đã kết thúc giai đoạn VI của Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản nhằm cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam. Theo kết quả đánh giá của Ủy ban hỗn hợp Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản, trong tổng số 32 hạng mục đã nêu tại Kế hoạch hành động của giai đoạn VI, thì có 26 hạng mục triển khai tốt hoặc đang được triển khai và chỉ có 6 hạng mục chưa triển khai. Trong số 26 hạng mục nêu trên, 19 hạng mục đã triển khai tốt và đúng tiến độ, 7 hạng mục đang triển khai nhưng chậm tiến độ... Trên cơ sở kết quả đạt được trong thời gian qua, hai bên đã thống nhất về nguyên tắc sẽ tiếp tục hợp tác, triển khai giai đoạn VII Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản¹. Chính phủ Nhật Bản

1. Xem <http://baodautu.vn/danh-gia-cuoi-ky-sang-kien-chung-viet-nhat-giai-doan-vi-d73844.html>.

cũng đã đưa ra Chương trình hợp tác Monozukuri, nội dung của chương trình này nhằm tạo ra các sản phẩm mới, có giá trị cao, đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Đây là điều rất mới trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản và là cơ hội tốt cho cả hai bên khi tìm đối tác kinh doanh, nhất là trong lúc Việt Nam đang cần một liên minh chiến lược nhằm tăng cường giá trị nội địa trong sản xuất, xây dựng nền công nghiệp phụ trợ phát triển mạnh, đủ sức cạnh tranh với các nước trên thế giới.

3.7. Lĩnh vực khoa học - công nghệ

Hiệp định hợp tác về khoa học - công nghệ Việt Nam - Nhật Bản đã được ký ngày 21/8/2006 tại Hà Nội, tạo khung pháp lý và những điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học của hai nước trong việc trao đổi thông tin và thực hiện các hoạt động hợp tác về khoa học - công nghệ trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi. Từ hiệp định này, Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Nhật Bản về hợp tác khoa học - công nghệ đã được thành lập và cho đến năm 2015, hai nước đã tổ chức được bốn phiên họp. Hai nước đã khẳng định tầm quan trọng của hợp tác về khoa học và công nghệ trong việc phát triển quan hệ giữa hai quốc gia, xác định được các hướng ưu tiên hợp tác trên cơ sở và thế mạnh của hai nước, bao gồm: công nghệ thông tin và viễn thông (ICT), công nghệ sinh học, công nghệ nano, khoa học vật liệu, tự động hóa, công nghệ vũ trụ, chuyển giao công nghệ và quản lý khoa học và công nghệ,...

Cho tới nay, nhiều chương trình, dự án hợp tác về khoa học và công nghệ giữa hai nước đã và đang tích cực được triển khai thực hiện, góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực và tiềm lực khoa học - công nghệ của Việt Nam, đồng thời giải quyết những vấn đề cụ thể mà hai nước cùng quan tâm. Đặc biệt nổi lên một số dự án lớn như: Dự án phát triển khu công nghiệp cao Hòa Lạc; các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử bắt đầu từ năm 1991 và được mở rộng trong những

năm gần đây dưới nhiều hình thức khác nhau. Thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ đã được ký kết vào tháng 6/2006 trong chuyến thăm Nhật Bản vào tháng 10/2014, Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc chứng kiến lễ ký Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ đối tác giữa Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam và JAXA đến năm 2020. Theo đó, hai nước tiến hành cụ thể hóa các tiềm năng, lợi thế hợp tác trong tương lai như: vệ tinh viễn thám và các ứng dụng; phát triển vệ tinh nhỏ và các ứng dụng; nghiên cứu chung hướng tới việc sử dụng môđun thử nghiệm KIBO của Nhật Bản; ứng dụng của hệ thống định vị vệ tinh toàn cầu... Đặc biệt sẽ triển khai, thực hiện Dự án Trung tâm vũ trụ Việt Nam tại Hòa Lạc đúng tiến độ, bởi đây là hợp phần quan trọng nhất trong “Chiến lược nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vũ trụ đến năm 2020” của Việt Nam. Dự án được khởi công từ tháng 9/2012, và đã hoàn thành một số bước đi ban đầu, cơ bản san lấp mặt bằng và tổ chức đấu thầu các gói thầu để xây dựng các hạng mục công trình. Đến năm 2020, khi Trung tâm Vũ trụ Việt Nam đi vào hoạt động chính thức, sẽ có 350 cán bộ khoa học, chuyên gia các lĩnh vực và nhà quản lý trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ được đào tạo¹.

Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, Nhật Bản đã giúp Việt Nam xây dựng và triển khai thực hiện Dự án hiện đại hóa hệ thống quản lý sở hữu công nghiệp từ năm 2000 và kết thúc vào năm 2009. Dự án đang được triển khai tốt và bắt đầu phát huy tác dụng, góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực quản lý của Cục Sở hữu trí tuệ, một yêu cầu cấp bách đối với Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Các hoạt động hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử bắt đầu từ năm 1991 và được

1. Xem <http://www.vast.ac.vn/tin-tuc-su-kien/tin-khoa-hoc/trong-nuoc/2198-hop-tac-viet-nam-nhat-ban-ve-cong-nghe-vu-tru>.

mở rộng trong những năm gần đây dưới nhiều hình thức khác nhau. Qua đó, Nhật Bản đã hỗ trợ Việt Nam nâng cao năng lực trong nghiên cứu, triển khai và ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình.

Hai nước hợp tác trong nghiên cứu xây dựng Luật năng lượng nguyên tử dưới hình thức phía Nhật Bản cung cấp tài liệu, tổ chức nhiều khóa đào tạo ngắn hạn, hội nghị và hội thảo về Luật năng lượng nguyên tử cho chuyên gia Việt Nam.

Nhật Bản hợp tác và giúp đỡ Việt Nam trong việc đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực hạt nhân thông qua chương trình trao đổi chuyên gia. Hằng năm, Nhật Bản tiếp nhận từ 7 đến 10 chuyên gia Việt Nam sang nghiên cứu trong khoảng thời gian từ 6 tháng tới 1 năm tại các cơ sở nghiên cứu hạt nhân của Nhật Bản.

Phía Nhật Bản đã hỗ trợ cho Việt Nam một số trang thiết bị và mô hình (với tổng giá trị khoảng 1 triệu USD) phục vụ nghiên cứu, tính toán và đào tạo, đặc biệt là đào tạo về an toàn bức xạ và hạt nhân, công nghệ điện hạt nhân. Đến nay đã có hơn 200 lượt cán bộ Việt Nam tham dự các khóa đào tạo về an toàn bức xạ và hạt nhân do Nhật Bản tổ chức.

Hai nước còn hợp tác trong việc nghiên cứu đưa điện hạt nhân vào Việt Nam như: kinh tế điện hạt nhân, công nghệ điện hạt nhân, bảo đảm an toàn cho nhà máy điện hạt nhân, xử lý và quản lý chất thải phóng xạ,...

Trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng, Nhật Bản đã giúp Việt Nam xây dựng và triển khai thực hiện Dự án quy hoạch tổng thể về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng từ năm 1998. Theo đó, hằng năm, các chuyên gia trong lĩnh vực này của Việt Nam được đào tạo ngắn hạn tại Nhật Bản thông qua JICA và Hiệp hội học bổng hải ngoại Nhật Bản (AOTS), nhiều chuyên gia, tình nguyện viên cao cấp người Nhật cũng đã sang hỗ trợ Việt Nam trong lĩnh vực này.

Ngoài ra, Chính phủ Nhật Bản tài trợ Dự án Viện đào tạo công nghệ thông tin của Đại học Quốc gia Hà Nội từ năm 1997 đến 2002 với tổng số vốn tài trợ khoảng 5 triệu USD. Một cơ sở đào tạo được hình thành với trang thiết bị công nghệ và phương thức đào tạo hiện đại, giáo trình được cập nhật và sát với đòi hỏi của thực tế. Nhật Bản cũng hỗ trợ Việt Nam xây dựng Trung tâm Sát hạch công nghệ thông tin và hỗ trợ đào tạo ở Việt Nam (VITEC). Hệ thống sát hạch này theo chuẩn công nhận lẫn nhau giữa hai nước được thiết lập từ năm 2001 với sự hợp tác, hỗ trợ từ phía Nhật Bản trong khuôn khổ "Sáng kiến châu Á về chuẩn kỹ năng chung cho kỹ sư công nghệ thông tin" của Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế các nước ASEAN + 3 năm 2000,...

Với những thông tin trên, tất cả chúng ta đều vui mừng nhận thấy mối quan hệ hợp tác về khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Nhật Bản đã, đang phát triển hết sức tốt đẹp, góp phần quan trọng vào việc thực hiện Tuyên bố chung Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á mà nhà lãnh đạo hai nước đã ký kết. Về định hướng cho hoạt động hợp tác khoa học và công nghệ với Nhật Bản trong những năm tới, chúng ta cần chủ động khai thác tốt hơn, hiệu quả hơn thế mạnh về nguồn nhân lực trình độ cao, vốn và công nghệ của Nhật Bản, đẩy nhanh chuyển giao công nghệ tiên tiến từ Nhật Bản nhằm nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ trong nước và sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam.

Ngoài ra, trong lĩnh vực môi trường, vốn viện trợ của Nhật Bản còn tập trung vào lĩnh vực bảo vệ môi trường tự nhiên, cải thiện điều kiện sống của cư dân và ngăn chặn ô nhiễm môi trường.

Đối với lĩnh vực bảo vệ môi trường tự nhiên, nhằm hỗ trợ Việt Nam trong việc thực hiện Chương trình 5 triệu hécta rừng trong Kế hoạch Quốc gia, JICA đã tiến hành thực hiện Dự án Nghiên cứu phát triển quy hoạch quản lý rừng vùng cao nguyên miền Trung. Dự án Phát triển kỹ thuật trồng rừng trên vùng đất phèn chua đồng bằng sông Mê Công...

3.8. Lĩnh vực an ninh - quốc phòng

Sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh, bối cảnh khu vực và quốc tế đã có nhiều biến đổi khiến lĩnh vực an ninh - quốc phòng giữa Việt Nam và Nhật Bản đã xuất hiện những điểm chung về lợi ích chính trị là duy trì hòa bình và ổn định ở khu vực Đông Á, coi an ninh quốc gia là bộ phận cấu thành, không thể tách rời khỏi an ninh khu vực và thế giới. Hai nước đều có nhu cầu hợp tác về an ninh và đều thấy sự cần thiết phải đổi mới tư duy nhìn nhận, đánh giá các quan hệ quốc tế và khu vực, phải tôn trọng sự khác biệt giữa hai nước, đồng thời cố gắng tìm ra những điểm tương đồng nhằm đáp ứng nhu cầu của mỗi nước. Vì thế, hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong các hoạt động phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia từ hơn một thập niên qua đã tạo nét mới đáng chú ý trong quan hệ hợp tác về an ninh giữa hai nước, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia, khu vực và toàn cầu. Gần đây, Việt Nam - Nhật Bản đều nhận thấy sự cần thiết phải tiếp tục tiến hành đối thoại song phương ở các cấp, đặc biệt là đối thoại chính trị. Việt Nam và Nhật Bản cũng đang hợp tác rất chặt chẽ trong các lĩnh vực bảo vệ an ninh, quốc phòng tại các diễn đàn khu vực và quốc tế cùng các vấn đề có tính toàn cầu như: vấn đề bệnh dịch SARS, dịch cúm gà, bảo vệ an ninh môi trường sinh thái tự nhiên - xã hội, chống khủng bố, chống chạy đua vũ trang quân sự, chống gia tăng vũ khí hạt nhân, chống tội phạm xuyên quốc gia. Đồng thời, sự phối hợp của hai nước trong các mô hình 2+1 (Việt Nam, Nhật Bản và một nước thứ ba) cũng như trong các cơ chế đa phương như ASEAN, khu vực Mê Công, Tam giác phát triển cũng ngày càng được tăng cường, góp phần vào sự phát triển thịnh vượng chung của khu vực. Trong hợp tác với khu vực Đông Nam Á, Việt Nam và Nhật Bản nhận thức rõ cơ hội và quyết tâm đồng hành cùng cả châu lục đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội.

Về vấn đề Biển Đông, Nhật Bản khẳng định cần bảo đảm an ninh, an toàn và tự do hàng hải, hàng không tại Biển Đông; ủng hộ quan điểm các tranh chấp tại Biển Đông cần được giải quyết một cách hòa bình, không sử dụng vũ lực, trên cơ sở luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, tuân thủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và sớm xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC), phản đối các hành động đơn phương nhằm thay đổi nguyên trạng ở Biển Đông.

Như vậy, từ năm 1991 đến nay, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đã đạt được những thành tựu nổi bật trên rất nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế. Thực trạng quan hệ Việt Nam - Nhật Bản và tác động của môi trường khu vực, nhất là xu thế cạnh tranh chiến lược phức tạp ở châu Á - Thái Bình Dương, đòi hỏi hai nước cần nỗ lực hơn nữa, tích cực đổi mới tư duy, tiếp cận rõ ràng, cụ thể hơn nữa về khuôn khổ mối quan hệ đã được xác lập và bằng hành động thiết thực để phát huy những thuận lợi, khắc phục những khó khăn trở ngại, đưa quan hệ Việt Nam - Nhật Bản phát triển đi vào chiều sâu thực chất, tương xứng với tầm vóc cần có của mối quan hệ đối tác chiến lược cũng như truyền thống tốt đẹp vốn có của quan hệ hữu nghị giữa hai nước.

III. TRIỂN VỌNG QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT NAM - NHẬT BẢN ĐẾN NĂM 2030 VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Triển vọng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản đến năm 2030

1.1 Những thuận lợi cơ bản trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản

Thứ nhất, những thuận lợi do bối cảnh thế giới và khu vực sau Chiến tranh lạnh mang lại:

(1) Sau Chiến tranh lạnh, hòa bình, ổn định và hợp tác trở thành xu thế chủ đạo. Xu thế này không chỉ tạo điều kiện cho sự phát triển

của từng quốc gia thành viên mà còn thúc đẩy mạnh mẽ quá trình liên kết, thống nhất của hợp tác Đông Á. Những đối kháng quyết liệt về quân sự, về hệ tư tưởng không còn như trước. Nhiều mâu thuẫn, bất đồng đã được giải quyết thông qua đối thoại. Cùng với mục tiêu tập trung mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế, bảo vệ nền chính trị an ninh chung, mối quan hệ giữa các quốc gia đã và đang được cải thiện ở nhiều mức độ khác nhau. Đây chính là điều kiện thuận lợi đối với sự liên kết hợp tác giữa các quốc gia châu Á nói chung và cũng là thời cơ ủng hộ cho quan hệ Việt Nam - Nhật Bản nói riêng.

Mặc dù vậy, chiến tranh thế giới nhìn chung và cơ bản được ngăn chặn không có nghĩa là hoàn toàn chấm dứt các cuộc xung đột vũ trang về tôn giáo, sắc tộc, nhân quyền. Điều này đưa thế giới đến một nghịch lý là ngày càng gia tăng nguy cơ xảy ra chiến tranh cục bộ, các cuộc xung đột, đòi ly khai. Hợp tác chống khủng bố, bảo vệ nền hòa bình, ổn định của khu vực chính là một trong những nguyên nhân cơ bản củng cố nhu cầu hợp tác giữa các quốc gia châu Á, trong đó Việt Nam và Nhật Bản chắc chắn không thể đứng ngoài cuộc, mà càng phải tham gia vào các tiến trình hợp tác khu vực cũng như quốc tế một cách chủ động và tích cực hơn.

(2) *Tốc độ tăng trưởng kinh tế khu vực châu Á ngày càng cao.* Trong gần bốn thập niên trở lại đây, kinh tế khu vực châu Á nói chung và Đông Á nói riêng đã có những bước phát triển nhảy vọt và đang giữ mức độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Kể từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, trong khi nền kinh tế thế giới lâm vào suy thoái hoặc phục hồi chậm, thì nền kinh tế của phần lớn các nước châu Á vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng mạnh. Tỷ trọng tổng sản phẩm quốc dân khu vực châu Á trong tổng sản phẩm xã hội của thế giới ngày một tăng lên. Một trong những nguyên nhân giúp nền kinh tế châu Á tăng trưởng cao, ổn định là sự mở rộng và tăng cường hợp tác giữa các nước trong khu vực. Chính sự hợp tác này đã giúp các nước phát huy tối đa lợi thế so sánh của mình trong

phân công lao động khu vực, phục vụ cho tăng trưởng kinh tế. Kinh nghiệm trong hợp tác phát triển kinh tế giữa Nhật Bản với các nước công nghiệp mới trong thập niên 70, 80 của thế kỷ XX, giữa Nhật Bản và NICS với các nước ASEAN, giữa Nhật Bản với Trung Quốc những năm gần đây, là minh chứng trực tiếp cho thấy, sự liên kết và mở rộng quan hệ hợp tác cùng có lợi là một động lực cơ bản tạo nên sự tăng trưởng kinh tế cao, liên tục tại khu vực này.

Kinh tế khu vực càng phát triển, điều kiện và cơ hội thuận lợi giúp nâng cao hợp tác kinh tế giữa các quốc gia thành viên, trong đó có Việt Nam và Nhật Bản càng lớn mạnh.

(3) *Xu hướng đẩy mạnh mối quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia trong khu vực châu Á ngày càng tăng*. Trong thời gian tới, trước sự phát triển mạnh mẽ của xu thế toàn cầu hóa, tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia châu Á sẽ càng tăng lên với nhiều hình thức và cấp độ khác nhau. Quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa tạo ra các giá trị chung, các mối quan tâm chung, thúc đẩy các quốc gia châu Á tiến hành mở cửa, cải cách và hội nhập quốc tế. Trên con đường hướng tới hội nhập, quy tắc và luật chơi sẽ dần được thống nhất, thể chế kinh tế của các quốc gia riêng lẻ sẽ có tính tương đồng, từ đó lợi ích khu vực sẽ ngày càng gắn kết hơn với lợi ích quốc gia. Điều này góp phần bảo đảm cơ sở cho việc giải quyết những vấn đề tồn đọng của khu vực, đặc biệt có lợi cho việc hóa giải mâu thuẫn giữa các quốc gia thành viên, tiến tới một liên kết khu vực vững mạnh. Minh chứng cho xu hướng này là sự ra đời và phát triển của rất nhiều thể chế, các tổ chức khác nhau tại châu Á như ASEAN, AFTA, ASEAN+1, ASEAN+3, EAS... Nằm trong tâm điểm của những chuyển động đó, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản cũng không thể đi ngược với xu hướng phát triển chung của châu Á.

Với nhân tố khách quan thuận lợi, có thể thấy quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong những năm tới sẽ tiếp tục được củng cố và tăng cường trên tất cả các lĩnh vực hợp tác mà hai bên có thể mạnh.

Thứ hai, về mặt địa - chính trị, địa - kinh tế và địa - văn hóa.

Để củng cố và tăng cường quan hệ đối tác chiến lược trên cơ sở mới, bình đẳng và cùng có lợi: Hai nước có nhiều nét tương đồng về địa lý, lịch sử và văn hóa. Việt Nam và Nhật Bản đều nằm trong vùng khí hậu gió mùa ở khu vực Đông Á, có lịch sử phát triển hàng nghìn năm và cùng thuộc vùng nông nghiệp trồng lúa nước của châu Á, có nhiều điểm tương đồng về phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, cùng chịu ảnh hưởng dòng văn hóa phương Đông, đặc biệt là văn hóa Trung Hoa. Cả hai dân tộc đều có truyền thống giữ gìn và kế thừa nền văn hóa dân tộc trong lịch sử hàng ngàn năm dựng nước, giữ nước, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại. Những điều kiện trên đã từng thúc đẩy kinh tế Việt - Nhật trong quá khứ nay vẫn tiếp tục là cơ sở vững chắc cho sự phát triển của quan hệ hai nước trong hiện tại và tương lai.

Yếu tố quan trọng bảo đảm và tác động tích cực tới mối quan hệ giữa hai nước chính là mối quan hệ tốt đẹp hơn 40 năm qua. Có thể khẳng định, những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực trong quan hệ giữa hai nước đã tạo ra sự tin cậy lẫn nhau và trở thành cơ sở cho việc tăng cường cũng như nâng mối quan hệ giữa hai nước lên một tầm cao mới.

Xây dựng mối quan hệ đoàn kết hữu nghị giữa Việt Nam và Nhật Bản là mục tiêu, là hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của cả hai nước. Việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước là một sự kiện có ý nghĩa quan trọng đối với việc mở đầu và phát triển mối quan hệ giữa hai nước sau này, đánh dấu bước độc lập và chủ động trong chính sách ngoại giao của Nhật Bản.

Việt Nam là nước có nguồn tài nguyên dầu lửa lớn và giàu các tài nguyên thiên nhiên khác, có thể cung cấp cho Nhật Bản trong chiến lược phát triển nền công nghiệp hiện đại. Việt Nam còn có vị trí quan trọng về điều kiện địa lý, án ngữ các con đường giao thông huyết mạch trong khu vực Tây Thái Bình Dương với nhiều

hai cảng lớn. Việt Nam hứa hẹn trở thành nơi thu hút nguồn vốn đầu tư lớn do có nguồn lao động dồi dào, thông minh, khéo léo, có trình độ mặt bằng văn hóa tương đối đồng đều.

Với chiến lược đối ngoại lấy châu Á làm trọng điểm, trong đó ưu tiên số 1 là Đông Nam Á, Nhật Bản rất muốn tạo ra một khu vực an ninh ổn định, hòa bình để phát triển kinh tế, và Việt Nam là một trong những đối tác đáp ứng được yêu cầu của Nhật Bản.

Đối với Việt Nam, chúng ta đang thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Trong đó, phương châm coi trọng phát triển quan hệ với các cường quốc lớn, các trung tâm kinh tế - chính trị trên thế giới nhằm củng cố môi trường an ninh và tranh thủ tối đa lợi thế của các nước lớn chính là hướng ưu tiên quan trọng trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Vì vậy, xây dựng, củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với Nhật Bản chính là bão đảm lợi ích cho phát triển kinh tế, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam.

Thứ ba, trong lĩnh vực kinh tế.

Những thuận lợi chính xuất phát từ những điều chỉnh chiến lược của phía Nhật Bản, hứa hẹn thắt chặt mối quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai nước:

Những cải cách về cơ cấu và thể chế kinh tế Nhật Bản theo hướng giảm thiểu sự can thiệp của Nhà nước, gia tăng tự do hóa trong kinh doanh, một mặt làm cho môi trường kinh doanh trong nước thông thoáng hơn, thúc đẩy hoạt động thương mại, cho phép các quốc gia, trong đó có Việt Nam dễ dàng tiếp cận hơn với các nguồn vốn vay từ phía Nhật Bản; mặt khác cũng là cơ hội để Nhật Bản đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh ở nước ngoài.

Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang tập trung phát triển các ngành công nghệ cao dần đến phần lớn thanh niên, lao động người Nhật

tập trung vào các ngành nghề mới, những lĩnh vực có thu nhập cao. Còn những công việc giản đơn sẽ ít được chú ý và đây chính là cơ hội cho việc xuất khẩu lao động vào thị trường Nhật Bản. Trong tương lai, nhu cầu lao động nhập khẩu của nền kinh tế Nhật Bản hứa hẹn tiếp tục gia tăng do quá trình tái cơ cấu và phục hồi kinh tế, và việc này sẽ tạo điều kiện giải quyết tình trạng dư thừa lao động ở Việt Nam; mặt khác, quan trọng hơn là người lao động Việt Nam có thể tiếp thu kỹ thuật và học tập những kinh nghiệm quản lý của Nhật Bản.

Trên cơ sở định hướng chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam và Nhật Bản, có thể nhận thấy rằng trong tương lai, xu hướng chuyển dịch cơ cấu của hai nước tiếp tục thể hiện tính bổ sung cho nhau rõ rệt. Việt Nam chú trọng phát triển nông nghiệp, tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất cao. Còn Nhật Bản thông qua đầu tư vào công nghệ, phát triển các sản phẩm mới có tính năng bảo vệ môi trường, tạo nên các ngành dịch vụ mới để phục vụ nhu cầu ngày càng gia tăng.

Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Nhật Bản sẽ thúc đẩy chuyển giao công nghệ kỹ thuật và quản lý thông qua đầu tư trực tiếp trong những ngành đòi hỏi nhiều lao động, nguyên liệu sang các nước và lãnh thổ kém phát triển hơn. Có thể thấy, đây chính là cơ hội gia tăng thu hút vốn đầu tư và tạo lập phát triển các ngành công nghiệp như sắt, thép, ô tô, xi măng, hóa chất... đối với các quốc gia trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của mình.

Thứ tư, về chính trị, đối ngoại.

Tình hình chính trị của Việt Nam luôn ổn định vẫn là lợi thế để thu hút các nhà đầu tư Nhật Bản. Kết quả của những hợp tác hiệu quả từng có sẽ tạo điều kiện tốt cho Nhật Bản xây dựng, tăng cường và mở rộng đầu tư trên nhiều lĩnh vực và nhiều vùng ở Việt Nam. Việc thực hiện cam kết về tự do hóa thương mại trong phạm vi WTO, APEC, đặc biệt khi Chương trình làm việc

Đôha đã được thông qua, trong đó đề cập việc xóa bỏ mọi rào cản đối với thương mại hàng nông sản, sẽ tạo thuận lợi cho mở rộng quan hệ Việt Nam - Nhật Bản.

Hiện nay, cả Việt Nam và Nhật Bản đều là thành viên của nhiều tổ chức lớn trong khuôn khổ hợp tác khu vực và quốc tế như: Liên hợp quốc, WTO, APEC... Điều này tạo nhiều cơ hội thuận lợi mở rộng mối quan hệ hợp tác, giúp đỡ, gắn bó giữa hai nước, cùng tăng cường vai trò và vị trí trên trường quốc tế về cả hai lĩnh vực quan trọng là chính trị và kinh tế.

Hơn nữa, hai nước có điều kiện thuận lợi để thúc đẩy quan hệ do được kế thừa những cơ sở vững chắc và những mặt tốt đẹp của mối quan hệ tình cảm, sự hiểu biết lẫn nhau. Với tính toán lợi ích chiến lược của mình, Việt Nam và Nhật Bản luôn giữ vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của nhau. Việt Nam vẫn là nhân tố quan trọng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á và châu Á, Nhật Bản vẫn sẽ là một đối tác tin cậy của Việt Nam trên trường quốc tế. Hơn nữa, với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cùng với xu thế hội nhập khu vực, vị thế của Việt Nam ở Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương sẽ ngày càng nâng cao. Điều này buộc Nhật Bản phải quan tâm tới việc phát triển quan hệ với Việt Nam trong tương quan triển khai chiến lược đối ngoại của Nhật Bản ở châu Á - Thái Bình Dương và coi Việt Nam là đối tác toàn diện thực sự ở khu vực Đông Nam Á. Mặt khác, việc tăng cường quan hệ Việt Nam - Nhật Bản có nhiều mặt thuận lợi do lãnh đạo và nhân dân hai nước đều mong muốn duy trì và phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt...

Mục tiêu hàng đầu trong chính sách đối ngoại của mỗi nước là tạo điều kiện quốc tế thuận lợi để tăng cường hợp tác thu hút đầu tư, vốn, giúp đỡ kỹ thuật nhằm tạo điều kiện để phát triển kinh tế và tăng vị thế quốc tế của mình. Trong tình hình đó, Nhật Bản và Việt Nam đặt việc phát triển quan hệ với các nước có

tiềm năng kinh tế lớn và các nước láng giềng là ưu tiên hàng đầu. Do đó, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong thời gian tới được tăng cường trước hết để phục vụ lợi ích kinh tế của mỗi nước và nhằm củng cố vị thế của hai nước trong quan hệ với các nước lớn và các nước trong khu vực.

Thứ năm, vị thế của Nhật Bản và Việt Nam trong khu vực và thế giới.

Sau Chiến tranh lạnh, Nhật Bản nổi lên là một cường quốc kinh tế hàng đầu khu vực, có trình độ phát triển khoa học - công nghệ vào bậc nhất thế giới. Trong tiến trình hợp tác liên kết khu vực để giảm bớt tác động mạnh mẽ do ảnh hưởng từ sự trỗi dậy của kinh tế Trung Quốc, thì vai trò của Nhật Bản được xem là rất quan trọng. Trong một thời gian dài, Nhật Bản là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới tính theo tổng sản phẩm nội địa (chỉ sau Mỹ); là đất nước đứng thứ năm thế giới trong lĩnh vực đầu tư cho quốc phòng; xếp thứ tư thế giới về xuất khẩu và đứng thứ sáu thế giới về nhập khẩu. Nhật Bản cũng là quốc gia dẫn đầu thế giới trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, công nghệ máy móc, nghiên cứu y học với gần 700.000 nhà nghiên cứu, chia sẻ 130 tỷ USD ngân sách nghiên cứu và phát triển. Đóng góp công nghệ quan trọng của Nhật Bản chủ yếu là những phát minh trong các lĩnh vực điện tử, ôtô, máy móc, rôbốt công nghiệp, quang học, hóa chất, chất bán dẫn và kim loại. Đặc biệt, quốc gia này dẫn đầu thế giới trong ngành khoa học rôbốt với việc sở hữu hơn một nửa số rôbốt phục vụ cho công nghiệp sản xuất trên thế giới. (Nhật Bản đã phát minh ra rôbốt QRIO, ASIMO và AIBO). Nhật Bản cũng là nhà sản xuất ôtô lớn nhất trên thế giới, là quê hương của 6/15 hãng sản xuất ôtô lớn nhất toàn cầu và 7/20 nhà sản xuất chất bán dẫn lớn nhất thế giới.

Là một trong những quốc gia phát triển nhất châu Á, Nhật Bản được đánh giá là có năng lực lãnh đạo nhất thế hóa khu vực Đông Á, có thể thúc đẩy kinh tế Đông Á phát triển thông qua

việc thay đổi vị trí ngành nghề. Đầu tư của Nhật Bản vào châu Á những năm qua rõ ràng đã có tác dụng đẩy mạnh sự tăng trưởng kinh tế của các nước Đông Á. Việc chuyển giao công nghệ, bí quyết quản lý, kinh doanh và hợp tác tri thức của Nhật Bản sẽ giúp các nước trong khu vực gia tăng khả năng cạnh tranh, đối phó có hiệu quả với các thách thức do sự trỗi dậy nhanh chóng của Trung Quốc. Là hai nước có vị thế quan trọng và có ảnh hưởng lớn tại khu vực châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng, mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đang góp phần tích cực vào việc cân bằng tương quan lực lượng châu Á, nỗ lực xây dựng một khu vực châu Á phát triển hài hòa trên thế giới.

Từ góc nhìn Việt Nam, có thể thấy sau hơn 30 năm đổi mới, thế và lực của Việt Nam được tăng cường về nhiều mặt, tiến trình hội nhập với khu vực và thế giới ngày càng đi vào chiều sâu, vị trí quốc tế không ngừng được cải thiện. Hai nước thực sự có nhu cầu và hoàn toàn có khả năng bổ sung lẫn nhau trong phát triển kinh tế - xã hội, phối hợp với nhau trên trường quốc tế. Đồng thời, hợp tác Việt Nam - Nhật Bản ngày càng phát triển tích cực và phát huy hiệu quả trên một số lĩnh vực như dầu khí, công nghiệp điện tử dân dụng, bưu chính viễn thông, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo,... Việt Nam tiếp tục có lợi ích lâu dài trong việc khai thác vai trò của nhân tố Nhật Bản cho các mục tiêu đối ngoại ở khu vực và trên trường quốc tế, nhất là việc tăng cường và mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực đi vào chiều sâu và bền vững hơn. Hơn nữa, đối với Việt Nam, Nhật Bản là một trong những nước G7 ở khu vực Đông Á, đồng thời hai bên có sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau, chia sẻ sự tương đồng, gần gũi quan điểm về nhiều vấn đề khu vực và quốc tế..., đây là yếu tố có lợi cho sự phối hợp đối ngoại trong khu vực.

Có thể khẳng định rằng, triển vọng quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển lên một tầm cao mới: từ xu thế toàn cầu hóa đến xu thế hợp tác và xích lại gần nhau để cùng

phát triển; từ lịch sử quan hệ truyền thống tốt đẹp giữa hai nước đến nhu cầu hợp tác lẫn nhau tự thân của mỗi nước vì an ninh và lợi ích của mỗi nước...

1.2 Những hạn chế, khó khăn trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản

Bên cạnh những thành tựu nổi bật và thuận lợi thì quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong thời kỳ này cũng còn những hạn chế, khó khăn sau đây:

Thứ nhất, bối cảnh quốc tế hiện nay, đặc biệt là tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu từ năm 2008 vẫn còn ảnh hưởng đến quan hệ hai nước. Trước hết là sự suy thoái kinh tế sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới quan hệ kinh tế song phương cũng như những ưu đãi và viện trợ từ phía Nhật Bản dành cho Việt Nam. Như trên đã nói, với Việt Nam, Nhật Bản là một đối tác rất quan trọng và có thể nói là đối tác chiến lược trên rất nhiều lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế. Trong bối cảnh Việt Nam đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhu cầu về nguồn vốn, công nghệ và nhân lực bậc cao là rất lớn. Sự suy thoái kinh tế sẽ làm giảm kim ngạch xuất nhập khẩu, giảm sút nghiêm trọng những ưu đãi, đầu tư trực tiếp và viện trợ chính thức của Nhật Bản cho chúng ta.

Trong khu vực, các nước láng giềng như Thái Lan, Xingapo... cũng tìm mọi cách cạnh tranh để thu hút và tranh thủ sự ủng hộ của Nhật Bản, đặc biệt là thu hút đầu tư về kinh tế. Đây cũng là một thách thức lớn đối với chúng ta trong việc duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác toàn diện với Nhật Bản.

Một số nước tư bản lớn, đứng đầu là Mỹ luôn tìm mọi cách để không chế, áp đặt và điều tiết mỗi quan hệ giữa các nước, nhất là những nước xã hội chủ nghĩa như Việt Nam. Mặt khác, các thế lực thù địch trong và ngoài nước vẫn luôn tìm mọi cách can thiệp, chống phá công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta. Điều đó chắc chắn sẽ tạo ra những nguy cơ lớn đối với nước ta, và sẽ phần nào ảnh hưởng tới mối quan hệ truyền thống hơn 40 năm với Nhật Bản.

Yếu tố Trung Quốc. Sự nổi lên của Trung Quốc vừa mang lại cơ hội phát triển, đồng thời vừa mang lại những thách thức cho nhiều nước trong khu vực. Những cải cách của Trung Quốc trong thời gian qua, đặc biệt sau khi nước này gia nhập WTO, kết hợp với sự chuyển hướng chiến lược phát triển kinh tế sang miền Tây và những biện pháp ưu đãi nhằm thu hút đầu tư nước ngoài, đang làm cho dòng đầu tư đổ vào châu Á bị chêch hướng và đổ vào Trung Quốc, trong đó bao gồm cả đầu tư từ Nhật Bản.

Thứ hai, về chính trị. Chúng ta cũng không thể bỏ qua một khó khăn nữa trong quan hệ chính trị và ngoại giao giữa hai nước là *sự khác biệt về thể chế chính trị, về đường lối xây dựng và phát triển đất nước, về cơ chế quản lý, thủ tục hành chính...* Công cuộc đổi mới xây dựng đất nước của Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo toàn diện, theo định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Trong hệ thống chính trị Việt Nam, Đảng Cộng sản là hạt nhân lãnh đạo với vai trò đặc biệt quan trọng của liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức. Còn ở Nhật Bản áp dụng hệ thống chính trị đa nguyên, đa đảng đối lập, theo phương thức chính trị tư bản chủ nghĩa phương Tây, thể chế và bộ máy nhà nước vận hành theo nguyên tắc tam quyền phân lập. Các quyết định chính trị, trong đó có chính sách đối ngoại, thường được hình thành thông qua các cuộc cọ xát và đấu tranh gay gắt, phức tạp giữa các chính đảng và các nhóm lợi ích đa dạng trong xã hội.

Thứ ba, trên phương diện đối ngoại, Nhật Bản chú trọng thực hiện chính sách đối ngoại thực dụng, tăng cường quan hệ đồng minh với Mỹ, phát triển quan hệ với Trung Quốc, Nga, Hàn Quốc... Trong khi đó, Việt Nam coi trọng quan hệ với các nước láng giềng khu vực, đồng thời rất cần khai thác “nhân tố các nước lớn” nhằm thực hiện chủ trương cân bằng quan hệ với các nước này. Mặt khác, vị thế quốc tế của Nhật Bản và Việt Nam là

khác nhau, càng đòi hỏi Việt Nam phải có chính sách chủ động, khôn khéo trong phát triển quan hệ song phương với Nhật Bản trong chiến lược chung phát triển quan hệ đa phương với các nước lớn.

Thứ tư, trên phương diện kinh tế:

(1) Việt Nam và Nhật Bản tuy đều chuyển sang kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập với khu vực và thế giới, nhưng có điều khác biệt quan trọng là Nhà nước Việt Nam vẫn tiếp tục giữ vai trò quản lý, điều tiết vĩ mô mạnh, trong khi Nhà nước Nhật Bản không nhấn mạnh vai trò đó, mà đề cao cơ chế tác động của thị trường. Hai nước đều có nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế vì mục tiêu phát triển, song mức độ, tiến độ và định hướng ưu tiên trong hội nhập kinh tế của mỗi bên về cơ bản tương đối khác nhau. Do vậy, sự phát triển quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản sẽ chủ yếu tùy thuộc vào sự chủ động của doanh nghiệp hai nước, nhất là đối với các doanh nghiệp Nhật Bản.

(2) *Cán cân thương mại Việt Nam - Nhật Bản luôn bất hợp lý.* Đã nhiều năm liền trong hai thập niên qua, Nhật Bản luôn là bạn hàng, là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, trong khi đó quan hệ thương mại với Việt Nam trong tổng thể quan hệ thương mại quốc tế của Nhật Bản lại có vị trí thấp. Nhật Bản vốn luôn giữ vị trí là bạn hàng số 1 của Việt Nam trong nhiều năm liền nhưng những năm gần đây, do làn sóng cạnh tranh thương mại toàn cầu gia tăng mạnh tại thị trường Việt Nam nên dù lượng kim ngạch thương mại song phương giữa hai nước vẫn giữ vị trí thứ nhất, song riêng về nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam nếu so sánh tương quan thì lại tụt xuống vị trí thứ hai sau Mỹ (năm 2006) và vị trí thứ ba sau Trung Quốc (năm 2007). Trái lại tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu với Việt Nam trong tổng kim ngạch thương mại quốc tế của Nhật Bản chỉ là con số rất nhỏ.

(3) *Sự chênh lệch về tiềm lực và trình độ kinh tế, công nghệ, khoa học - kỹ thuật... giữa hai nước cũng tạo ra không ít khó khăn trong*

mối quan hệ này. Việt Nam vẫn là nước nghèo và lạc hậu trong khi Nhật Bản là cường quốc tư bản phát triển toàn diện. Sự chênh lệch đó tất yếu sinh ra mối quan hệ không bình đẳng giữa đôi bên, nhất là về kinh tế, trong khi kinh tế lại đóng vai trò quyết định nhiều mối quan hệ khác.

(4) *Lượng khách du lịch* Nhật Bản đến Việt Nam tuy tăng nhanh, song vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng khách quốc tế, do công tác nghiên cứu thị trường còn yếu, chất lượng dịch vụ còn thấp so với các nước khác trong khu vực.

(5) *Tình hình trong nước* của Việt Nam cũng có những vấn đề tác động tiêu cực tới quan hệ hợp tác với Nhật Bản, đặc biệt là việc quản lý và sử dụng thiếu hiệu quả các nguồn vốn vay, vốn hỗ trợ chính thức của nước bạn dành cho chúng ta.

Thứ năm, việc trong quá khứ phát xít Nhật xâm lược Việt Nam, gây nhiều tội ác với nhân dân Việt Nam vẫn còn ảnh hưởng đến tâm lý một số người Việt Nam...

Với những thuận lợi, khó khăn nêu trên, chúng ta hoàn toàn có cơ sở vững chắc để tin rằng, mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản sẽ tận dụng được tốt cơ hội để phát triển ngày càng bền vững hơn. Trong tương lai, Việt Nam - Nhật Bản có triển vọng mở rộng hợp tác, nhất là trong những lĩnh vực đem lại lợi ích thiết thực cho cả hai nước. Tuy nhiên, vấn đề là ở chỗ hai nước cần phải đưa ra các biện pháp cụ thể để biến những tiềm năng hợp tác giữa hai nước thành hiện thực, tương xứng với quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Nhật Bản, góp phần vào công cuộc phát triển ở mỗi nước. Điều đó trước hết phụ thuộc nhiều vào phía Việt Nam. Xuất phát từ những đặc điểm về vị thế của cả hai nước trên trường quốc tế, từ các yếu tố địa - chính trị đặc thù của hai nước, Việt Nam phải tích cực, chủ động thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị truyền thống săn có với Nhật Bản bằng nhiều giải pháp mang lại lợi ích thực sự và hiệu quả về cả kinh tế, chính trị và an ninh cho cả hai nước. Chỉ có như vậy, quan hệ đối tác chiến lược

toàn diện sâu rộng mới trở thành hiện thực trong quá trình phát triển của cả hai nước những năm tiếp theo trong thế kỷ XXI.

2. Khuyến nghị

Xét về mặt lịch sử và lợi ích hiện tại của hai nước, quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản rất đặc thù, không có tranh chấp. Trên nhiều vấn đề quốc tế và khu vực, hai nước có đồng quan điểm. Lợi ích của Việt Nam là mong muốn Nhật Bản ổn định và phát triển, phát huy vai trò nước lớn, làm nhân tố bảo đảm hòa bình, ổn định ở khu vực châu Á và trên thế giới. Ngược lại, một Việt Nam mạnh, có vai trò ở Đông Nam Á cũng phù hợp với yêu cầu chiến lược của Nhật Bản ở khu vực. Việt Nam không phải là ưu tiên số 1 của Nhật Bản ở châu Á - Thái Bình Dương, nhưng có tầm quan trọng nhất định trong việc triển khai chiến lược của Nhật Bản và Đông Nam Á, là nhân tố mà Nhật Bản không thể bỏ qua trong chính sách đối với các nước ở khu vực. Đồng thời, nhân tố Nhật Bản rất quan trọng và cần thiết trong chính sách đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa của Việt Nam; hợp tác với Nhật Bản có vai trò nhất định trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tạo thêm vị thế cho Việt Nam trong thực hiện chính sách thúc đẩy quan hệ với các nước trong khu vực. Do đó, đẩy mạnh phát triển quan hệ hợp tác toàn diện nhiều mặt với Nhật Bản là yêu cầu khách quan và đáp ứng lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của Việt Nam. Xuất phát từ những nhân tố nói trên, Việt Nam cần xây dựng và hoàn thiện một chính sách tổng thể, lâu dài với Nhật Bản.

Thứ nhất, quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản là một bộ phận của chiến lược đối ngoại của Nhà nước Việt Nam. Mục tiêu trước hết là bảo đảm lợi ích trước mắt và lâu dài của Nhà nước Việt Nam, cụ thể là tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững, thịnh vượng và tiến bộ xã hội của Việt Nam, Nhật Bản dựa trên các nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia,

độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, thúc đẩy hòa bình, ổn định, an ninh và thịnh vượng trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới. Quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản là quan hệ hợp tác toàn diện, trên mọi lĩnh vực, trong cả các quan hệ song phương và đa phương. Tuy nhiên, cần chú ý nguyên tắc ngoại giao quan trọng là phát triển quan hệ Việt Nam - Nhật Bản không làm phương hại đến các mối quan hệ song phương quan trọng nhất của Việt Nam và Nhật Bản với Mỹ, Trung Quốc, Nga... Chiến lược ngoại giao cân bằng của Việt Nam cần tránh đối đầu với Mỹ, Trung Quốc, cải thiện và tăng cường quan hệ với họ, đồng thời tranh thủ lôi kéo Nga, EU, Ấn Độ, ASEAN can dự vào bàn cờ chiến lược của nước ta với những vị trí phù hợp với lợi ích, vai trò, thế mạnh của từng nước.

Thứ hai, cơ sở quan hệ lâu dài với Nhật Bản, trước hết là lợi ích kinh tế và an ninh. Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản hiện nay nhờ những nỗ lực chung của hai nước đã được xây dựng trên cơ sở mới bình đẳng, cùng có lợi. Do đó, vấn đề lợi ích quốc gia của Việt Nam trong quan hệ với Nhật Bản phải được đặt lên hàng đầu, đem lại hiệu quả thiết thực cho đất nước. Đó là lợi ích kinh tế, góp phần phục vụ đắc lực cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là lợi ích an ninh và sự phối hợp trên trường quốc tế và ở khu vực nhằm nâng cao vị thế quốc tế của nước ta; tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ ba, cần tránh tư tưởng thực dụng trong quan hệ với Nhật Bản. Do đó, trong chính sách quan hệ với Nhật Bản, cần tính đến yếu tố đặc thù truyền thống, hữu nghị cũng như triển vọng, tiềm năng to lớn của Nhật Bản, từ đó có sự cân nhắc nhất định trong quan hệ hợp tác toàn diện với Nhật Bản, không nên đánh đồng với yêu cầu của Việt Nam trong hợp tác với các nước tư bản phương Tây.

Trên cơ sở những quan điểm nêu trên, có thể đưa ra một số khuyến nghị chung nhằm tăng cường mối quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản đến năm 2030.

* *Những khuyến nghị chung*

Thứ nhất, xây dựng tư duy mới định hướng sự phát triển tương lai của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Cần nhận thức rằng, về bản chất quan hệ Việt Nam - Nhật Bản hiện nay là mối quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng. Quan hệ này nhằm đối phó với những thách thức lớn, các vấn đề lớn của thế giới và khu vực, thể hiện qua sự điều hòa, phôi hợp, ủng hộ lẫn nhau trên phạm vi quốc tế và khu vực về phương hướng quan hệ hợp tác toàn diện. Quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng được xây dựng trên cơ sở lợi ích chiến lược quốc gia của các bên. Quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản được xác định dựa trên nhu cầu lợi ích chiến lược của Việt Nam và Nhật Bản. Với bản chất như vậy, chúng ta cần ứng xử với nó như một vấn đề chiến lược trong chiến lược đối ngoại của nước ta. Từ quan điểm chiến lược này, chúng ta mới xử lý hài hòa các mối quan hệ quan trọng để phát triển quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: mối quan hệ giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài; mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế với lợi ích an ninh, chính trị, ngoại giao; mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản với các quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Mỹ, Việt Nam - Hàn Quốc, Việt Nam - ASEAN, Việt Nam - Ấn Độ, Việt Nam - EU, Việt Nam - Nga...

Bước sang thế kỷ XXI, những điều kiện quốc tế mới, những xu hướng hợp tác trên thế giới và khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã có nhiều biến đổi nhanh chóng. Từ đó, đòi hỏi phải có một tầm nhìn mới, tư duy mới định hướng cho công tác đối ngoại của Nhà nước ta nói chung và nói riêng, cho sự phát triển của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đến năm 2020.

Quan điểm chung và cơ bản cho sự phát triển quan hệ Việt Nam - Nhật Bản là phát triển mối quan hệ đối tác chiến lược

sâu rộng trong các quan hệ song phương cũng như các tổ chức khu vực và quốc tế mà cả hai nước cùng tham gia như ASEAN, APEC, ASEM, WTO, UN... Quan hệ song phương Việt Nam - Nhật Bản luôn gắn kết với quan hệ đa phương của Việt Nam, trong đó quan hệ song phương đóng vai trò đầu tàu. Sự hợp tác kinh tế song phương Việt Nam - Nhật Bản và hợp tác kinh tế đa phương mà hai nước cùng tham gia có vị trí đặc biệt quan trọng, vừa trực tiếp phục vụ cho nhiệm vụ trung tâm của đất nước, đồng thời gắn kết lợi ích giữa nước ta với đối tác chiến lược là Nhật Bản và các đối tác khác trong sự hợp tác đa phương đan xen lẫn nhau, tạo nền tảng ngày càng bền vững cho sự hợp tác phát triển lâu dài. *Việt Nam và Nhật Bản nên linh hoạt tìm kiếm những sáng kiến về hợp tác an ninh, phát triển kinh tế, chống ma túy, khủng bố, bảo vệ môi trường,... đặc biệt là phải tăng cường vai trò trong quá trình giải quyết những vấn đề chung của khu vực.*

Phương châm là cần chủ động nắm bắt và tận dụng vị trí địa - chính trị và địa - kinh tế đặc thù của đất nước, những lợi thế của đất nước tích tụ qua lịch sử hào hùng của dân tộc, lợi thế về mối quan hệ hữu nghị truyền thống, lâu đời giữa Việt Nam - Nhật Bản, những lợi ích đan xen của Nhật Bản và các đối tác khác cũng như sự khôn khéo trong ứng xử để phát triển quan hệ Việt Nam - Nhật Bản ngày càng sâu rộng, ổn định và bền vững hơn.

Thứ hai, hoàn chỉnh cơ chế quản lý sự hợp tác của chính phủ, để vượt qua khó khăn, phát huy ưu thế nhằm thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Nhật Bản phát triển ngang tầm vị thế của hai nước, phù hợp với xu thế toàn cầu hóa, trước hết Chính phủ hai nước cần xác định quan điểm chung và ý chí chung phù hợp.

Mục tiêu tổng quát là phát triển quan hệ Việt Nam - Nhật Bản theo hướng tự do hóa thương mại, đầu tư và hội nhập quốc tế, theo nguyên tắc cùng có lợi; bảo đảm lợi ích kinh tế, chính trị; cả trước mắt và lâu dài, cả ở tầm khu vực cũng như quan hệ song phương.

Để vươn tới mục tiêu trên, hai nước cần phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ cơ bản cho những năm trước mắt và lâu dài như: thỏa thuận được danh mục các dự án ưu đãi đầu tư; bàn bạc thống nhất cơ chế tiền tệ, tín dụng, hỗ trợ hoạt động thương mại và đầu tư giữa hai nước; cải cách một bước thủ tục hải quan và xuất nhập cảnh giữa hai nước theo hướng ngày càng thuận lợi và giảm bớt phiền hà, trở ngại; đẩy mạnh hợp tác giáo dục, khoa học - công nghệ, văn hóa và an ninh - quốc phòng giữa hai nước; khuyến khích các doanh nhân Nhật Bản tham gia hoạt động thương mại và đầu tư ở Việt Nam; thành lập các nhóm chuyên gia tư vấn hỗn hợp trên một số lĩnh vực có chức năng tham mưu cho Chính phủ hai nước về phương hướng, giải pháp thúc đẩy quan hệ giữa hai nước. Sự kiểm tra, đôn đốc của cấp trên và việc báo cáo thỉnh thị của cấp dưới phải tiến hành thường xuyên. Đại sứ quán ở mỗi nước phải phát huy đầy đủ trách nhiệm, nắm toàn diện các lĩnh vực hợp tác giữa hai nước, thay mặt Nhà nước đôn đốc, thúc đẩy sự hợp tác này.

Thứ ba, nhanh chóng xúc tiến việc ký kết Chiến lược phát triển quan hệ Việt Nam - Nhật Bản cho đến năm 2030.

Phát triển đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á, cùng thực hiện Tuyên bố chung về triển khai hành động trong khuôn khổ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á giữa Việt Nam và Nhật Bản như thế nào là vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu. Vì vậy, cần sớm xây dựng Chiến lược phát triển quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đến năm 2030 một cách đồng bộ, rõ ràng, một kế hoạch cụ thể trong vòng ít nhất 10 năm, với cơ chế hợp tác hoàn chỉnh và các giải pháp hiệu lực thúc đẩy thực hiện quan hệ hợp tác giữa hai nước. Vấn đề chính là hoạch định đường lối, đề ra các chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ thương mại và đầu tư cho nhau,

cải thiện môi trường kinh doanh hấp dẫn... để thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện có hiệu quả với Nhật Bản.

Dưới đây là những nét cơ bản trong nội dung Chiến lược:

- *Quan điểm trong nội dung Chiến lược* cần thể hiện được quan điểm chung và cơ bản cho sự phát triển quan hệ Việt Nam - Nhật Bản như đã đề cập ở trên.

- *Mục tiêu, định hướng của Chiến lược* cần bám sát và cụ thể hóa phương hướng đối ngoại và hội nhập mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra, có thể gồm:

+ Củng cố, phát triển sâu rộng tình hữu nghị truyền thống và mối quan hệ hợp tác toàn diện, năng động nhằm bảo đảm tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững, thịnh vượng và tiến bộ xã hội của Việt Nam và Nhật Bản dựa trên các nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, đôi bên cùng có lợi, cùng chia sẻ trách nhiệm, thúc đẩy hòa bình, ổn định, an ninh và thịnh vượng trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

+ Phát triển mở rộng quan hệ hợp tác cùng có lợi giữa hai nước trên tất cả các lĩnh vực, ở các cấp độ khác nhau và phối hợp chặt chẽ với nhau trong các cơ chế hợp tác đa phương mà hai nước cùng tham gia, trong đó quan hệ hợp tác song phương là đầu tàu, hợp tác kinh tế là trọng tâm, phát huy lợi thế của mỗi nước.

- *Các lĩnh vực hợp tác trong nội dung Chiến lược bao gồm:* hợp tác trên các lĩnh vực chính trị và an ninh, chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia; hợp tác về kinh tế: thương mại - đầu tư, công nghiệp, năng lượng, giao thông, tài chính, doanh nghiệp vừa và nhỏ; hợp tác chuyên ngành: khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin - liên lạc, quản lý, phục hồi và bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực, văn hóa và thông tin, du lịch, thể thao, nông nghiệp và lâm nghiệp.

- *Cơ chế hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong nội dung Chiến lược* tuân theo các nguyên tắc thị trường kết hợp với các hỗ trợ ưu tiên

khác nhau của Chính phủ hai nước, phù hợp với các quy định của WTO, các định chế quốc tế khác, cũng như luật pháp của Việt Nam và Nhật Bản.

- *Những chính sách về hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong nội dung Chiến lược* cần phù hợp với từng giai đoạn với lộ trình phát triển hợp tác đến năm 2020 và với từng lĩnh vực hợp tác. Yêu cầu chung là, các chính sách này phải thể hiện đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ trong lĩnh vực kinh tế cũng như các lĩnh vực khác giữa hai nước và với các nước khác, với mọi tổ chức kinh tế dựa trên nguyên tắc bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia và tôn trọng sự bình đẳng, cùng có lợi.

- *Những biện pháp chủ yếu trong nội dung Chiến lược* được đề xuất phù hợp với từng lĩnh vực hợp tác, được phân thành các cấp độ khác nhau và phải được cập nhật, bổ sung phù hợp với thực tế phát triển của từng giai đoạn trong lộ trình phát triển hợp tác đến năm 2030. Mỗi giai đoạn có các biện pháp trọng tâm để phát triển các lĩnh vực hợp tác trọng điểm phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tóm lại, phân tích thực trạng quan hệ Việt Nam - Nhật Bản và tác động của môi trường khu vực là cơ sở để Việt Nam có những hướng ưu tiên nhằm tăng cường mối quan hệ này trong thời gian tới. Từ dự báo về quan hệ Việt Nam - Nhật Bản, việc xây dựng tư duy mới định hướng cho sự phát triển tương lai, hoàn chỉnh cơ chế quản lý sự hợp tác của Chính phủ và nhanh chóng xúc tiến ký kết chiến lược phát triển quan hệ này đến năm 2020 trong từng lĩnh vực hợp tác... là những việc làm cụ thể góp phần đưa quan hệ Việt Nam - Nhật Bản phát triển đi vào chiều sâu thực chất, tương xứng với tầm vóc cần có của mối quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước.

Chương 6

QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng, có mối quan hệ nhiều mặt về lịch sử, văn hóa. Việt Nam - Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng về chính trị, kinh tế và xã hội. Ngày nay, hai nước đều phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa và đang tiến hành cải cách mở cửa, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây chính là nền tảng cốt lõi cho quan hệ hai nước.

I. KHÁI QUÁT QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TRƯỚC NĂM 2001

Do vị trí và sự tương tác hữu cơ mật thiết về địa - chiến lược, địa - chính trị, nên mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc trong các thời kỳ lịch sử, nhất là kể từ sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh đến nay, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh và phát triển của Việt Nam. Những thành tựu đạt được cùng với khó khăn, hạn chế trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trước năm 2001 là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến quan hệ hai nước những năm đầu thế kỷ XXI.

Trung Quốc là nước láng giềng lớn nhất của Việt Nam, và Việt Nam cũng có chung đường biên giới trên đất liền dài nhất với Trung Quốc. Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc có lịch sử quan hệ lâu đời, đồng thời đây cũng là mối quan hệ đầy thăng trầm và phức tạp.

Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 1991-2000 đã có nhiều chuyển biến tích cực và phát triển nhanh chóng trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế, văn hóa, an ninh - quốc phòng...

Kể từ chuyến thăm lịch sử chính thức đánh dấu quá trình bình thường hóa quan hệ Việt - Trung tháng 11/1991, quan hệ giữa hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước Việt Nam - Trung Quốc không ngừng phát triển mọi mặt. Hằng năm, các đoàn lãnh đạo cấp cao hai nước đều tiến hành các chuyến thăm lẫn nhau, hình thành truyền thống tốt đẹp là thường xuyên tiến hành những cuộc gặp cấp cao nhất, qua đó trao đổi, tham khảo kinh nghiệm, hợp tác hỗ trợ phát triển, ký kết các văn bản liên quan đến quan hệ giữa hai nước.

Bên cạnh các đoàn cấp cao, các đoàn đại biểu của các ngành, mặt trận, đoàn thể, địa phương, các đơn vị, tổ chức của hai nước cũng đã sang thăm viếng lẫn nhau, tạo không khí giao lưu sôi động, mở ra hướng hợp tác, trao đổi, nghiên cứu, đoàn kết, hữu nghị, kết nghĩa giữa hai bên. Sự giao lưu, trao đổi giữa các tầng lớp nhân dân hai nước cũng được thúc đẩy và mở rộng đáng kể với việc tổ chức nhiều cuộc giao lưu giữa thanh niên hai nước vào năm 2000 tại các thành phố ở Trung Quốc và Việt Nam. Việc trao đổi các đoàn với số lượng lớn, ở tất cả các cấp, đa dạng và thường xuyên đã góp phần củng cố tình hữu nghị, tăng cường sự hiểu biết, cảm thông, tin cậy lẫn nhau, mở rộng ảnh hưởng và hợp tác, tô thắm thêm mối tình keo sơn Việt - Trung. Đó là cơ sở rất quan trọng để quan hệ hai nước hướng tới tầm cao mới như mong muốn của hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước.

Trong các cuộc gặp cấp cao, hai bên đã đưa ra bốn thông cáo chung (1991, 1992, 1994, 1995) và hai tuyên bố chung (1999, 2000). Các cuộc hội đàm diễn ra trong bầu không khí thân mật, hữu nghị, chân thành, thẳng thắn, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau. Hai bên cũng thông báo cho nhau về tình hình kinh tế và

chính trị của mỗi nước. Trong các cuộc hội đàm, hai bên còn trao đổi ý kiến về những vấn đề quốc tế và khu vực mà hai bên cùng quan tâm. Hai bên đều có sự tương đồng trong việc đánh giá cũng như trong nguyện vọng góp phần tích cực vào việc duy trì và củng cố hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác, phát triển ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Hai bên đã đạt được nhận thức chung rộng rãi về các nguyên tắc lớn trong quan hệ song phương là hữu nghị và láng giềng thân thiện dựa trên năm nguyên tắc là cùng tồn tại hòa bình, hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tranh chấp thông qua thương lượng và bằng biện pháp hòa bình, quan hệ giữa hai nước không nhầm vào nước thứ ba và cũng không làm ảnh hưởng đến quan hệ của mỗi nước với các nước khác. Những nguyên tắc trên là cơ sở trong việc hợp tác, phát triển quan hệ Việt Nam - Trung Quốc.

Tháng 02/1999, trong chuyến thăm Trung Quốc của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, hai bên nhất trí đưa quan hệ hai nước lên tầm cao mới với phương châm "*Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai*". Bước sang năm 2000, năm bản lề của thế kỷ mới và thiên niên kỷ mới, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc có bước phát triển quan trọng. Một sự kiện nổi bật trong quan hệ Việt - Trung năm 2000 là hợp tác nghiên cứu lý luận về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây không những là dịp để giới lý luận hai nước tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, tham khảo, học tập lẫn nhau mà còn là những bài học kinh nghiệm quý báu nhằm thúc đẩy công cuộc cải cách mở cửa, đổi mới ở mỗi nước, là đóng góp quan trọng trong việc nhận thức và giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội.

Chuyến thăm hữu nghị chính thức Trung Quốc vào ngày 25/12/2000 của Chủ tịch nước Trần Đức Lương theo lời mời của Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân là sự kiện chính trị quan

trọng nhất của quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong năm 2000. Chuyến thăm này tiếp nối truyền thống láng giềng hữu nghị, nằm trong khuôn khổ các cuộc gặp thường niên giữa lãnh đạo cấp cao hai nước, đồng thời nhằm khẳng định chính sách nhất quán của Việt Nam luôn coi trọng quan hệ hợp tác toàn diện với Trung Quốc, giữ vững và thúc đẩy đà phát triển tích cực, ổn định hiện nay của quan hệ hai nước, thực hiện thỏa thuận cấp cao hai nước, cụ thể hóa phương châm 16 chữ thành những nội dung hợp tác cụ thể, tăng cường sự tin cậy lẫn nhau, hợp tác và hữu nghị giữa nhân dân hai nước trong thế kỷ XXI.

Cùng với sự phát triển của quan hệ về chính trị, quan hệ kinh tế - thương mại Việt - Trung được khôi phục và phát triển nhanh chóng. Từ năm 1991 đến năm 2000, hai nước đã ký kết 20 hiệp định về kinh tế - thương mại hoặc có liên quan tới kinh tế - thương mại¹. Các hiệp định thương mại đã mở ra cho doanh nghiệp hai nước nhiều cơ hội hợp tác, ký kết, đầu tư để phát triển kinh tế. Quan hệ hợp tác đầu tư giữa hai nước trong 10 năm sau khi bình thường hóa quan hệ cũng đã được khôi phục và phát triển.

Hợp tác về du lịch cũng đã từng bước phát triển nhanh chóng. Sau khi bình thường hóa quan hệ, hợp tác văn hóa Việt Nam - Trung Quốc ngày càng phát triển theo đà phát triển của quan hệ hai nước. Ngày 02/12/1992, hai nước đã ký hiệp định về văn hóa, trong đó nêu rõ các nguyên tắc bình đẳng, khuyến khích giao lưu, tăng cường quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể dục - thể thao, báo chí, phát thanh - truyền hình, điện ảnh, thư viện, bảo tàng. Khuyến khích thúc đẩy giao lưu hợp tác trên các mặt biểu diễn nghệ thuật, triển lãm, hợp đồng xuất bản các tác phẩm văn hóa ưu tú, cử cán bộ thăm và trao đổi lẫn nhau.

1. Nguyễn Thị Hoa: "Quan hệ Việt - Trung trong thời kỳ mới", *Tạp chí Cộng sản*, số 12, 2002, tr.25.

Một số văn bản khác cũng được ký kết giữa hai nước, tạo tiền đề cho quan hệ hợp tác giữa hai nước đi vào chiều sâu.

Về việc giải quyết vấn đề còn tồn tại giữa hai nước: biên giới lãnh thổ luôn là vấn đề được quan tâm, đề cập trong các cuộc gặp gỡ cấp cao của lãnh đạo hai nước. Thông qua những cuộc gặp gỡ của lãnh đạo cấp cao hai nước, vấn đề này từng bước được giải quyết thỏa đáng. Hiệp ước biên giới trên đất liền ký năm 1999 và Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ (Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ), Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ ký năm 2000 cũng như việc tiến hành cắm mốc ở biên giới đất liền cho thấy ý nghĩa vô cùng quan trọng của những định hướng, chỉ đạo trong các cuộc gặp gỡ cấp cao của lãnh đạo hai nước.

Như vậy, trong giai đoạn 1991-2000, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc đã có nhiều chuyển biến đáng khích lệ và đạt nhiều thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa..., tạo động lực thúc đẩy quan hệ hai nước lên tầm cao mới trong thế kỷ XXI.

Thành tựu lớn nhất là hai nước đã khép lại quá khứ, xây dựng tương lai hữu nghị và tin cậy lẫn nhau. Đây là nền tảng quan trọng để hai nước tiếp tục có sự hợp tác sâu rộng hơn. Niềm tin ấy ngày càng được củng cố, thể hiện qua sự nhất trí về các quan điểm, sự nhận thức chung rộng rãi và thông cảm lẫn nhau qua các chuyến thăm hữu nghị, các cuộc hội đàm cấp cao giữa hai nước. Việt Nam đã bình thường hóa và từng bước tạo lập được mối quan hệ ngày càng đi vào chiều sâu và có hiệu quả với nước láng giềng lớn trong khu vực, thể hiện đường lối đối ngoại xuyên suốt trong lịch sử ngoại giao nước ta là “mua láng giềng gần”. Những thành tựu trên là minh chứng rất rõ ràng rằng, phát triển quan hệ hợp tác Việt Nam - Trung Quốc là phù hợp với

lợi ích lâu dài và căn bản của nhân dân hai nước, với hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực.

Tuy nhiên, giữa hai nước vẫn tồn tại nhiều vấn đề khúc mắc, đòi hỏi giải quyết trên cơ sở hiểu biết, tin cậy lẫn nhau, dựa trên các cơ sở pháp lý mà hai bên đã ký kết. Có thể nói, giai đoạn sau khi bình thường hóa là thời kỳ không dài nhưng có ý nghĩa quan trọng. Đó là bước chuyển “quá độ” để quan hệ hai nước chuyển sang giai đoạn mới về chất trong thế kỷ XXI.

II. THỰC TRẠNG QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao

1. 1. *Những thành tựu*

Trong khuôn khổ chuyến thăm chính thức Trung Quốc vào tháng 02/1999 của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Khả Phiêu, hai nước đã ra Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc, xác định rõ phương châm xây dựng quan hệ Việt Nam - Trung Quốc gồm 16 chữ là: *Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai*¹. Mốc đánh dấu bước đột phá trong quan hệ chính trị - ngoại giao giữa hai nước là việc ký Hiệp định biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (Hà Nội, ngày 30/12/1999). Một năm sau, vào tháng 12/2000, hai bên ra Tuyên bố chung về hợp tác toàn diện trong thế kỷ mới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, ký Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ, và Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ. Như vậy, trong 10 năm đầu tiên sau khi bình thường hóa, các văn bản xác định khuôn khổ

1. Xem Hồng Hà: “Quan hệ đối ngoại Việt Nam - Trung Quốc nhìn lại 10 năm và triển vọng”, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 6 (40) 2001, tr.15.

quan hệ giữa hai nước đã được hoàn tất, tạo nền tảng pháp lý đưa quan hệ song phương phát triển trong hòa bình và ổn định¹.

Trong những năm đầu thế kỷ XXI, quan hệ chính trị - ngoại giao giữa Việt Nam - Trung Quốc ngày càng được thúc đẩy thông qua việc tăng cường trao đổi các chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao hai nước. Hai bên đã xây dựng khuôn khổ quan hệ láng giềng hữu nghị, hợp tác lâu dài. Điều này đã góp phần tăng cường sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển toàn diện và nhanh chóng. Kể từ năm 2001, mở đầu cho thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, hai nước đã tổ chức những chuyến thăm cấp cao thường xuyên, liên tục giữa lãnh đạo hai nước. Năm 2001, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm hữu nghị chính thức nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Đây được xem là sự kiện quan trọng trong quan hệ hai Đảng, hai nước Việt Nam - Trung Quốc trong năm đầu tiên của thế kỷ XXI. Nét đặc trưng của chuyến thăm hữu nghị lần này là sự cụ thể hóa thêm phương châm 16 chữ, làm sâu sắc thêm quan hệ hữu nghị truyền thống giữa hai Đảng, hai nước. Kết quả của chuyến thăm này là việc hai bên đã ký nhiều văn kiện hợp tác quan trọng, với 5 nhận thức chung (5 phương hướng lớn) mà hai bên đã đạt được:

1) Hai bên đều cho rằng một trong những thành công của công cuộc phát triển quan hệ giữa hai nước vừa qua là có những cuộc gặp cấp cao thường xuyên giữa hai Đảng, hai nước; 2) Trung Quốc và Việt Nam cùng theo định hướng xã hội chủ nghĩa lại cùng đang tiến hành cải cách mở cửa, đổi mới, trình độ phát triển giống nhau, hoàn cảnh lịch sử cũng có nhiều điểm tương đồng. Do đó, có rất nhiều điểm hai nước có thể học tập được ở nhau.

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Vai trò địa - chính trị đối với đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta hiện nay*, Tổng quan đề tài cấp bộ năm 2003-2004, Hà Nội, 2004, tr.58.

Tổng Bí thư hai nước đã thống nhất rằng, cần đẩy mạnh phối hợp, hợp tác về mặt lý luận về xây dựng xã hội chủ nghĩa trong hoàn cảnh mới, trao đổi những kinh nghiệm cải cách mở cửa và đổi mới; 3) Hai nước thỏa thuận sẽ tăng cường hợp tác trên các diễn đàn quốc tế và khu vực, vì hai nước có nhận thức chung là phải phấn đấu cho hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển; 4) Về hợp tác kinh tế - thương mại, công nghệ, văn hóa, giáo dục, hai bên đã đạt được một loạt thỏa thuận rất quan trọng, như đưa kim ngạch thương mại giữa hai nước lên 5 tỷ USD vào năm 2005. Nét mới lần này là hai bên thỏa thuận hợp tác trên những công trình lớn, có ý nghĩa lâu dài; 5) Các nhà lãnh đạo hai nước nhất trí rằng cần đẩy nhanh quá trình phân giới cắm mốc ở biên giới trên bộ làm cho tình hình ở biên giới hai nước thực sự ổn định, hòa bình và hữu nghị. Về việc phê chuẩn Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá, hai bên đồng ý sẽ thúc đẩy trao đổi, đàm phán để hai hiệp định này sớm có hiệu lực. Về vấn đề Biển Đông, hai bên nhất trí duy trì kênh đàm phán hiện có để duy trì ổn định. Trong những lĩnh vực có thể hợp tác được, hai bên sẽ tiếp tục hợp tác, đặc biệt là không làm phức tạp thêm tình hình ở khu vực.

Trong chuyến thăm Việt Nam của Tổng Bí thư Giang Trạch Dân năm 2002, các nhà lãnh đạo của hai bên đã đạt được nhận thức chung trong trao đổi các vấn đề liên quan, tức là duy trì trao đổi các cuộc gặp cấp cao, mở rộng và đi sâu vào hợp tác kinh tế, lấy tinh thần hợp tác lâu dài để giáo dục nhân dân hai nước, tiếp tục đàm phán đẩy nhanh công tác phân chia, cắm mốc đường biên giới trên bộ và hiệp định nghề cá, trao đổi những kinh nghiệm lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội và trị đảng trị nước; tăng cường hợp tác, giao lưu trên các mặt ngoại giao, quốc phòng, an ninh và công an,... Phát biểu với sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội, Tổng Bí thư Giang Trạch Dân nhấn

mạnh: “Phát triển mối quan hệ Việt - Trung phải lấy tin tưởng lẫn nhau làm cơ sở, ổn định lâu dài là tiền đề, láng giềng hữu hảo là sự bảo đảm, hợp tác toàn diện là mấu chốt, cùng nhau phát triển phồn vinh là mục tiêu”¹. Đó chính là cơ sở phát triển ổn định lâu dài của quan hệ hai Đảng, hai nước. Đồng thời đưa ra 5 kiến nghị liên quan đến hợp tác hai bên: 1) Cần tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp qua lại viếng thăm lẩn nhau của lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai nước; 2) Cần không ngừng mở rộng và đi sâu hơn nữa hợp tác kinh tế - thương mại; 3) Cần lấy tinh thần hữu nghị lâu dài để giáo dục nhân dân hai nước, đặc biệt là thanh thiếu niên; 4) Cần tăng cường hợp tác giữa hai nước trên vấn đề biên giới, đẩy nhanh tiến trình công tác tiếp theo về biên giới trên đất liền và phân định Vịnh Bắc Bộ; 5) Cần tăng cường giao lưu kinh nghiệm về xây dựng Đảng, quản lý Nhà nước giữa hai Đảng, hai nước, tăng cường sự bàn bạc, hợp tác và phối hợp về các vấn đề quốc tế giữa hai nước, để tạo thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển của mỗi nước. Hai bên thỏa thuận đưa quan hệ hai nước phát triển trên tinh thần 4 tốt: *Láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt*, tin cậy lẫn nhau, giúp đỡ nhau, thông cảm và nhân nhượng lẫn nhau, cùng nhau phát triển. Lãnh đạo cấp cao của hai nước thường xuyên nhấn mạnh rằng, tình hữu nghị Việt Nam - Trung Quốc là tài sản quý báu của hai nước, cần được hết sức giữ gìn và không ngừng vun đắp.

Kỷ niệm 55 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc, Tổng Bí thư, Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã thăm Việt Nam từ ngày 31/10 đến ngày 02/11/2005. Phát biểu trước Quốc hội Việt Nam, ông khẳng định: Việt Nam và Trung Quốc là hai nước “Sơn thủy tương liên, văn hóa tương thông,

1. Báo *Nhân dân*, ngày 29/9/2002.

tư tưởng tương đồng, vận mệnh tương quan” và hai bên đã ra Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc.

Năm 2006, là năm Tổng Bí thư hai Đảng cùng sang thăm lần nhau: tháng 8/2006, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm Trung Quốc và chuyến thăm tháng 11/2006 của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Hồ Cẩm Đào là chuyến thăm Việt Nam lần thứ 4, đồng thời là lần thứ 2 của ông trên cương vị lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước Trung Quốc. Điều này một lần nữa khẳng định hai Đảng, hai nước hết sức coi trọng và quyết tâm thúc đẩy quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện theo phương châm 16 chữ và tinh thần 4 tốt. Hai bên duy trì trao đổi đoàn và thiết lập cơ chế hợp tác, giao lưu giữa các ban Đảng. Từ cuối năm 2007, phía Trung Quốc khôi phục lại việc bồi dưỡng, đào tạo cán bộ cao cấp và trung cấp cho nước ta.

Năm 2008, là năm bản lề trong quan hệ chính trị - ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc. Quan hệ hữu nghị hai nước ngày càng đi vào chiều sâu, ổn định, theo hướng bền vững. Đặc biệt, trong chuyến thăm chính thức Trung Quốc từ ngày 30/5 đến ngày 02/6/2008 của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, hai nước đã nâng cấp mối quan hệ lên tầm “Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện”¹. Về phía Trung Quốc, mặc dù từ lâu Trung Quốc đã ký kết nhiều văn kiện xác định quan hệ “đối tác chiến lược” với nhiều nước lớn nhỏ trên thế giới, nhưng đây là lần đầu tiên Trung Quốc định vị một mối quan hệ song phương bằng một tổ hợp khái niệm “chiến lược toàn diện”. Về phía Việt Nam, Trung Quốc là nước thứ ba (sau Nga, Ấn Độ) mà Việt Nam ký văn kiện xác định quan hệ đối tác chiến lược, và lần đầu tiên Việt Nam định vị mối quan hệ với Trung Quốc là “đối tác hợp tác

1. Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế: *Tập bàn gác quan hệ quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, tr.257.

chiến lược toàn diện". Để cụ thể hóa quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện, tháng 10/2008 Chính phủ hai nước đã ký Hiệp định thiết lập đường dây nóng giữa lãnh đạo cấp cao hai nước... Thực hiện quyết sách chiến lược đó, các ban, ngành, cấp và địa phương hai nước đã tích cực tăng cường giao lưu và hợp tác, trao đổi các vấn đề tồn tại. Các cuộc giao lưu và trao đổi kinh nghiệm được tiến hành dưới nhiều hình thức, không chỉ tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau mà còn thực sự giúp ích cho mỗi bên trong quá trình tìm tòi con đường phát triển đất nước, nâng cao ý thức kế thừa truyền thống hưu nghị cho nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ hai nước. Tiếp theo là Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết dự Lễ khai mạc Olympic Bắc Kinh (tháng 8/2008), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức Trung Quốc và dự Hội nghị cấp cao ASEM (tháng 10/2008). Phía Trung Quốc có đoàn Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị Chu Vĩnh Khang (tháng 10/2008) và một số đồng chí là Ủy viên Bộ Chính trị, lãnh đạo các ban, ngành, địa phương thăm nước ta như: Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Đông Uông Dương; Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Tỉnh ủy Thiên Tân Trương Cao Lê; Phó Chủ tịch Quốc hội Trần Chí Lập; Ủy viên Quốc vụ, Bộ trưởng Bộ Công an Mạnh Kiến Trụ. Tháng 12/2008, Trưởng Ban Liên lạc đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc Vương Gia Thụy thăm Việt Nam, hai bên đã trao đổi ý kiến về các biện pháp tăng cường giao lưu giữa các cơ quan hai Đảng trên các lĩnh vực đào tạo cán bộ, công tác xây dựng Đảng... Nhân dịp này, Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Ban Tuyên truyền Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Ban Đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Ban Liên lạc đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã ký thỏa thuận về cơ chế hợp tác, giao lưu.

Năm 2009, về phía Việt Nam có Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đi dự Hội nghị Bác Ngao, thăm Quảng Đông, Hồng Kông và Ma Cao (tháng 4/2009), dự Hội chợ miền Tây Tứ Xuyên và thăm chính thức Tứ Xuyên, Trùng Khánh (tháng 10/2009); Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương Nguyễn Văn Chi (tháng 7/2009); Ủy viên Bộ Chính trị Phạm Quang Nghị (tháng 3/2009); Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Dân vận Trung ương Hà Thị Khiết (tháng 5/2009); Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân (tháng 5/2009) sang thăm Trung Quốc; Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải sang Trung Quốc dự Hội nghị WEF (tháng 9/2009); Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Sinh Hùng dự Hội chợ Trung Quốc - ASEAN và thăm Quảng Tây (tháng 10/2009). Về phía Trung Quốc có Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc Lý Nguyên Triều (tháng 6/2009); Bí thư Ban Bí thư, Phó Bí thư Ủy ban Kiểm tra kỷ luật Trung ương Hà Dũng (tháng 8/2009) thăm Việt Nam; Ủy viên Quốc vụ Đới Bình Quốc sang thăm Việt Nam và dự Phiên họp lần thứ 3 Ủy ban Chỉ đạo hợp tác song phương (tháng 3/2009); Bộ trưởng Ngoại giao Dương Khiết Trì sang Việt Nam dự Hội nghị FMM 9 (tháng 5/2009). Trong các chuyến thăm, lãnh đạo cấp cao hai nước đều nhấn mạnh tình hữu nghị Việt Nam - Trung Quốc là tài sản quý báu của hai nước và nhân dân hai nước, cần được hết sức giữ gìn và không ngừng vun đắp; khẳng định sẽ làm hết sức mình để đưa quan hệ đó ngày càng sâu sắc hơn, tin cậy hơn, cùng ủng hộ lẫn nhau trong sự nghiệp đổi mới, cải cách mở cửa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới.

Năm 2011, là Năm hữu nghị Việt Nam - Trung Quốc, tại mỗi nước đều diễn ra nhiều hoạt động phong phú, đa dạng nhằm tăng cường hiểu biết, tin cậy lẫn nhau và thúc đẩy hợp tác cùng

phát triển theo đúng khuôn khổ “quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện”, đây cũng là bước hai bên cùng nhau cụ thể hóa những thỏa thuận cấp cao giữa hai nước. Đặc biệt trong năm 2011, trong bối cảnh quan hệ Việt Nam - Trung Quốc có những diễn biến phức tạp liên quan đến tình hình Biển Đông, chuyến thăm Trung Quốc của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tháng 10/2011 là sự kiện đáng chú ý trong năm. Trong các cuộc hội đàm cấp cao giữa hai Tổng Bí thư, hai bên khẳng định tầm quan trọng của những nhận thức chung chỉ đạo ở tầm chiến lược đối với sự phát triển của hai nước, cũng như đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới, nhất trí áp dụng các biện pháp hữu hiệu để mở rộng toàn diện và đi sâu hợp tác hữu nghị trên các lĩnh vực giữa hai nước. Ngay sau các cuộc hội đàm, hội kiến, hai bên đã ký kết các văn kiện hợp tác quan trọng giữa hai Đảng, hai Nhà nước, gồm: Kế hoạch hợp tác giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc giai đoạn 2012-2015; Quy hoạch phát triển 5 năm về hợp tác kinh tế, thương mại giai đoạn 2012-2016 giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; Thỏa thuận những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa... Tuyên bố chung ký giữa hai nước đã nhấn mạnh chuyến thăm Trung Quốc của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng thành công tốt đẹp, thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ hai Đảng, hai nước phát triển ổn định, lành mạnh và đi vào chiều sâu, đồng thời có ảnh hưởng tích cực thúc đẩy hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới. Ngoài ra, trong cuộc gặp gỡ cấp cao này, hai nước cũng ký được 9 biện pháp hợp tác Việt Nam - Trung Quốc. Đây là cơ sở thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI.

Đặc biệt là ngay sau khi Trung Quốc có ban lãnh đạo mới, ngày 21/3/2013, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã có cuộc điện đàm qua đường dây nóng với Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình và tại các cuộc gặp cấp cao, hai bên đã đạt được những nhận thức chung quan trọng trong việc không ngừng tăng cường và củng cố quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện giữa hai nước theo phương châm 16 chữ và tinh thần 4 tốt.

Tháng 6/2013, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang thăm Trung Quốc nhằm khẳng định chính sách nhất quán của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong quan hệ với Đảng và Nhà nước Trung Quốc. Hai bên duy trì đà phát triển quan hệ, nhất là các chuyến thăm và tiếp xúc giữa lãnh đạo cấp cao với trọng tâm là tăng cường sự tin cậy giữa hai Đảng, hai Nhà nước, đưa quan hệ hai bên có bước phát triển thực chất theo khuôn khổ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện, thúc đẩy hợp tác cùng có lợi trên các lĩnh vực ngày càng đi vào chiều sâu, nhất là về hợp tác kinh tế - thương mại. Năm 2013 diễn ra Phiên họp lần thứ 6 Ủy ban Chỉ đạo hợp tác song phương Việt Nam - Trung Quốc. Tại phiên họp này, hai bên đi sâu trao đổi và đạt nhận thức chung rộng rãi về việc thúc đẩy hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc. Hai bên cho rằng, việc Việt Nam và Trung Quốc tăng cường tin cậy chiến lược, thắt chặt hợp tác toàn diện là phù hợp lợi ích căn bản và lâu dài của nhân dân hai nước. Hai bên nhất trí duy trì giao lưu cấp cao; phát huy đầy đủ vai trò của Ủy ban Chỉ đạo hợp tác song phương Việt Nam - Trung Quốc; khẩn trương bàn bạc và sớm ký kết Chương trình hành động triển khai quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc; thúc đẩy hợp tác tổng thể cùng có lợi trên các lĩnh vực. Hai bên nhất trí đi sâu giao lưu kinh nghiệm xây dựng Đảng, quản lý Nhà nước; tổ chức tốt Hội thảo lý luận hai Đảng lần thứ 9; sử dụng hiệu quả

cơ chế hợp tác giữa các bộ, ngành; thúc đẩy hợp tác thực chất và hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế - thương mại, quân sự, thực thi pháp luật, an ninh, khoa học, giáo dục, văn hóa, y tế,...; tích cực thúc đẩy các dự án kết nối giao thông giữa hai nước; ký kết Kế hoạch thực hiện Hiệp định văn hóa Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2013-2015 và Bản ghi nhớ về Danh mục các dự án hợp tác của Quy hoạch phát triển 5 năm về hợp tác kinh tế - thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa giai đoạn 2012-2016. Hai bên khẳng định thực hiện nghiêm túc nhận thức chung của lãnh đạo hai nước và theo Thỏa thuận về các nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển Việt Nam - Trung Quốc, thông qua đàm phán và hiệp thương hữu nghị giải quyết hòa bình tranh chấp trên biển. Hai bên nhất trí gia tăng cường độ đàm phán của Nhóm công tác về khu vực ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, thúc đẩy đàm phán phân định vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, tích cực bàn bạc vấn đề hợp tác cùng phát triển tại vùng biển này; sử dụng hiệu quả cơ chế Nhóm công tác chuyên viên Việt Nam - Trung Quốc về hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm trên biển, khởi động các dự án hợp tác đã thỏa thuận. Hai bên nhất trí thực hiện toàn diện, hiệu quả Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), cùng nhau giữ gìn hòa bình và ổn định ở Biển Đông. Hai bên nhất trí lấy năm 2013, năm kỷ niệm 10 năm ASEAN và Trung Quốc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược là năm thực hiện toàn diện nhận thức chung mà lãnh đạo các nước ASEAN và Trung Quốc đạt được, không ngừng mở rộng và làm sâu sắc hợp tác giữa ASEAN và Trung Quốc, đóng góp nhiều hơn cho hòa bình, ổn định và thịnh vượng ở khu vực.

Năm 2015, kỷ niệm 65 năm thiết lập quan hệ Việt Nam - Trung Quốc. Rất nhiều hoạt động thăm hỏi, gặp mặt diễn ra giữa các lãnh đạo cấp cao của Việt Nam và Trung Quốc nhằm thể hiện

mối quan hệ gắn bó khăng khít giữa hai nước. Tháng 4/2015, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng thăm chính thức Trung Quốc. Tháng 6/2015, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Bình Minh thăm Trung Quốc, cùng Ủy viên Quốc vụ Trung Quốc Dương Khiết Trì đồng chủ trì Phiên họp lần thứ 8 Ủy ban Chỉ đạo hợp tác song phương Việt Nam - Trung Quốc tại Bắc Kinh. Tháng 7/2015, triển khai nhận thức chung của lãnh đạo cấp cao hai nước, Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Trung Quốc Trương Cao Lệ thăm Việt Nam. Ngày 31/8/2015, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng có cuộc gặp với Ủy viên trưởng Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc Trung Quốc Trương Đức Giang tại New York, Mỹ. Ngày 02 và 03/9/2015, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang dự hoạt động kỷ niệm 70 năm chiến thắng phátxít của nhân dân thế giới tổ chức tại Bắc Kinh và có cuộc gặp với Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình. Đặc biệt từ ngày 5 đến 6/11/2015, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình thăm Việt Nam. Trong không khí hữu nghị, chân thành, thắng thắn, lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai nước đã đi sâu trao đổi ý kiến và đạt được nhận thức chung quan trọng về việc làm sâu sắc hơn nữa quan hệ hợp tác giữa hai Đảng, hai nước về các vấn đề quốc tế và khu vực cùng quan tâm.

Trong các năm 2016-2017, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc tiếp tục duy trì xu thế phát triển tích cực và đạt được nhiều tiến triển mới, hai bên tiếp tục tăng cường các chuyến thăm và tiếp xúc cấp cao. Nổi bật là chuyến thăm chính thức Trung Quốc của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng vào tháng 01/2017; chuyến thăm của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc vào tháng 9/2016; cuộc gặp gỡ của Chủ tịch nước Trần Đại Quang với Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình nhân dịp Hội nghị cấp cao APEC tại Peru tháng 11/2016; cuộc gặp của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc với Thủ tướng Trung Quốc Lý Khắc Cường nhân dịp

tham dự Hội nghị cấp cao ASEM 11 tại Mông Cổ tháng 7/2016; Chủ tịch nước Trần Đại Quang thăm cấp nhà nước tới Trung Quốc và tham dự Diễn đàn cấp cao hợp tác quốc tế “Vành đai, Con đường” từ ngày 11 đến 15/5/2017,... Thông qua các cuộc tiếp xúc, lãnh đạo cấp cao hai nước đã nhất trí kiên trì ổn định, tôn trọng lẫn nhau, tăng cường trao đổi chiến lược, gia tăng tin cậy chính trị, làm sâu sắc hợp tác cùng có lợi, kiểm soát và xử lý thỏa đáng các bất đồng còn tồn tại và các vấn đề nảy sinh, thúc đẩy quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc tiếp tục phát triển lành mạnh, ổn định,...

Ngoài những chuyến thăm giữa lãnh đạo của hai Đảng, hai Nhà nước, qua các văn kiện hợp tác trên mọi lĩnh vực được ký kết và triển khai thực hiện, hai Đảng còn thường xuyên tiến hành các cuộc hội thảo khoa học nhằm làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận mà sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước đang đặt ra. Đến năm 2017, hai Đảng đã tiến hành 13 cuộc hội thảo lý luận với nhiều chủ đề khác nhau. Nhiều vấn đề lý luận thông qua các cuộc tiếp xúc giữa lãnh đạo hai Đảng cũng như qua các cuộc hội thảo không những phục vụ đắc lực sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước, mà còn làm phong phú thêm kho tàng lý luận Mác - Lênin. Sự phát triển quan hệ giữa hai Đảng đã thúc đẩy quan hệ hai nước ngày càng đi vào chiều sâu và toàn diện từ chính trị, kinh tế, văn hóa đến khoa học - kỹ thuật, giáo dục - đào tạo, quân sự,... phù hợp với phương châm 16 chữ: Láng giêng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai và sau đó được bổ sung thêm tinh thần 4 tốt là Láng giêng tốt, đồng chí tốt, bạn bè tốt, đối tác tốt.

Cùng với các chuyến thăm hữu nghị chính thức cấp nguyên thủ, hai nước còn thường xuyên trao đổi các đoàn thăm và làm việc của các bộ, ban, ngành, các giới, các địa phương, trung bình mỗi năm có hàng trăm đoàn qua lại giữa hai nước. Hoạt động đối ngoại nhân dân những năm gần đây cũng được tăng cường nhằm thúc đẩy quan hệ

hòa bình, hữu nghị giữa nhân dân hai nước đi vào chiều sâu, trở thành kênh ngoại giao quan trọng trong quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Quan hệ giữa địa phương hai bên cũng được tăng cường với nhiều hình thức đa dạng và thiết thực như trao đổi đoàn các cấp, ký kết các văn bản hợp tác, cùng nhau tổ chức hội thảo, triển lãm nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu nghị giữa các địa phương, nhất là giữa các tỉnh có chung đường biên giới cũng như các địa phương nằm trong tuyến “Hai hành lang, một vành đai”. Hai bên đã tiến hành Hội nghị lần thứ 4 Nhóm công tác liên hợp giữa các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang (Việt Nam) với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); Hội nghị lần thứ 5 của Ủy ban công tác liên hợp giữa các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh (Việt Nam) với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) và Hội nghị lần thứ 3 về kiểm điểm tình hình hợp tác giữa các bộ, ngành, địa phương Việt Nam với tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc). Lần đầu tiên hai bên tổ chức Liên hoan hữu nghị nhân dân biên giới Việt - Trung (tháng 5/2009)... Việc giao lưu giữa thế hệ trẻ hai nước được duy trì thường xuyên. Hằng năm, Trung ương Đoàn thanh niên hai nước tổ chức “Gặp gỡ hữu nghị thanh niên Việt Nam - Trung Quốc” với chủ đề nhằm thúc đẩy tình hữu nghị, đoàn kết, hiểu biết lẫn nhau giữa thế hệ trẻ hai nước. Trong những năm qua Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Hội Liên hiệp phụ nữ Trung Quốc đã nhiều lần trao đổi đoàn và tiếp xúc cấp cao nhân các sự kiện quốc tế ở hai nước...

Ngoài những nội dung thuộc phạm vi quan hệ song phương, lãnh đạo hai nước còn có những trao đổi khá thường xuyên về những vấn đề liên quan đến khu vực và quốc tế mà hai bên cùng quan tâm. Hai nước có chung quan điểm là cần tăng cường phối hợp trên các diễn đàn quốc tế và khu vực như Liên hợp quốc, ARF, APEC, ASEM, ASEAN+1, ASEAN+3,... đồng thời chia sẻ sự tương đồng về nhiều vấn đề toàn cầu và khu vực.

1.2. Những vấn đề còn tồn tại

Thứ nhất, quan hệ chính trị - ngoại giao giữa Việt Nam - Trung Quốc ngày càng được thúc đẩy thông qua việc tăng cường trao đổi các chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao hai nước, trong các cuộc hội kiến luôn đề cập việc giải quyết những vấn đề về tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải nhưng thực tế chưa giải quyết có hiệu quả và là vấn đề mà Việt Nam chịu nhiều sức ép nhất. Nếu như đến nay, vấn đề biên giới trên đất liền gần như đã được giải quyết ổn thỏa, thì *vấn đề biên giới trên biển, đặc biệt là những tranh chấp xung quanh hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa* vẫn chưa được giải quyết. Trong khi, một mặt Trung Quốc xúi tiến những hành động gây căng thẳng, phức tạp tình hình, nhưng mặt khác lại kêu gọi giải quyết các tranh chấp liên quan đến Biển Đông bằng biện pháp hòa bình, phản đối mọi sự quốc tế hóa vấn đề Biển Đông.

Những bất đồng, mâu thuẫn về vấn đề chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải giữa hai nước và đặc biệt là cách hành xử của Trung Quốc trong vấn đề này dường như là những nghịch cảnh với tinh thần hữu nghị và các tuyên bố mang tính xây dựng của các cuộc gặp cấp cao nhất cũng như rất nhiều cuộc gặp ở các cấp khác trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc.

Thứ hai, mặc dù quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao cho đến nay đã có những tiến triển rất tích cực và được tuyên bố là đối tác hợp tác chiến lược toàn diện, nhưng mối quan hệ đối tác chiến lược này chưa hoàn toàn mang tính thực chất, còn nặng về văn bản, giấy tờ hơn là thực tế, thậm chí thiên về tính chất tượng trưng nhiều hơn do giữa hai nước còn cần sự tin cậy và tôn trọng lẫn nhau thực sự. Những bất đồng và tranh chấp, đặc biệt là ở Biển Đông vẫn tiếp tục là những vấn đề gai góc, nan giải mà nếu xử lý không thỏa đáng có thể làm xấu đi mối quan hệ giữa hai nước.

Ngoài ra, Việt Nam và Trung Quốc có những cách hiểu khác nhau về khái niệm “đối tác chiến lược”. Trung Quốc hiểu quan hệ đối tác chiến lược là quan hệ hợp tác song phương đã có hoặc hướng tới tương lai, vì thế không nhất thiết phải thể hiện thực chất trong hiện tại; chữ “chiến lược” chủ yếu nhấn mạnh yếu tố lâu dài, hướng tới tương lai nhiều hơn, mà phương châm 16 chữ thể hiện được tinh thần ấy. Còn Việt Nam nhìn chung rất coi trọng tính chất “đối tác chiến lược” trong mỗi quan hệ cả ở hiện tại chứ không chỉ tương lai. Hơn nữa, dù hiện tại hay tương lai, thì các bên trong mỗi quan hệ được coi là “đối tác chiến lược” phải có được sự tin cậy và tôn trọng lẫn nhau.

2. Trên lĩnh vực kinh tế

2.1. Quan hệ thương mại

2.1.1. Thành tựu

Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc về thương mại từ năm 2001 đến nay đã có những bước phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Về lĩnh vực thương mại, năm 2000, kim ngạch thương mại song phương đạt trên 2,5 tỷ USD, lần đầu tiên vượt mục tiêu 2 tỷ USD do lãnh đạo hai nước đề ra, tạo tiền đề đưa quan hệ thương mại hai nước phát triển mạnh trong những năm tiếp theo. Mức tăng trưởng kim ngạch thương mại hai nước giai đoạn 2001-2010 bình quân trên 25%. Năm 2004, Trung Quốc và ASEAN ký Hiệp định tự do thương mại, có hiệu lực từ năm 2005. Những dấu mốc hội nhập đã định hình và thúc đẩy quan hệ thương mại giữa Việt Nam - Trung Quốc. Từ năm 2004, Trung Quốc đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch thương mại hai nước năm 2004 đạt xấp xỉ 7,2 tỷ USD, lần thứ hai vượt mục tiêu mà Chính phủ hai nước đề ra là hoàn thành mục tiêu 5 tỷ USD vào năm 2005. Tuy nhiên, đến năm 2005, kim ngạch thương mại

song phương đã đạt 8,739 tỷ USD (gấp 1,75 lần so với kế hoạch đặt ra) và đạt nhịp độ tăng trưởng bình quân 19,79%/năm. Năm 2006, kim ngạch thương mại song phương đạt 10,421 tỷ USD, năm 2007 đạt 13,2 tỷ USD, năm 2008 đạt trên 20,18 tỷ USD, tăng 535 lần so với năm 1991 và là lần thứ ba hoàn thành trước hai năm mục tiêu hai nước đề ra là đưa kim ngạch thương mại hai nước lên 20 tỷ USD vào năm 2010. Trong những năm gần đây, bất chấp nền kinh tế thế giới vẫn phải đối mặt vô vàn khó khăn và đà tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đang chậm dần, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc vẫn phát triển mạnh mẽ. Năm 2009, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và nhiều quốc gia đều sụt giảm. Nhưng riêng với Trung Quốc, kim ngạch xuất nhập khẩu trong năm 2009 vẫn tăng trên 5% và năm 2010, kim ngạch thương mại song phương đạt 27,3 tỷ USD, tăng 28% so với năm 2009, chiếm khoảng 17,6% tổng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam; năm 2011, con số đó là 35,1 tỷ USD. Trong ba năm 2009, 2010 và 2011, kim ngạch thương mại giữa hai nước tăng bình quân trên 20%/năm. Kim ngạch thương mại song phương năm 2012 đạt 41,18 tỷ USD, tăng 15,35% so với năm 2011¹. Năm 2014, kim ngạch thương mại Việt Nam - Trung Quốc đạt gần 64 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng đạt 27,7%. Trong đó, xuất khẩu từ Trung Quốc sang Việt Nam đạt gần 44 tỷ USD, Trung Quốc nhập khẩu khoảng 20 tỷ USD từ thị trường Việt Nam². Năm 2015, tổng kim ngạch thương mại Việt Nam - Trung Quốc đạt trên 66 tỷ USD³. Năm 2016, kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Trung Quốc đạt gần 72 tỷ USD

1. Xem <http://nhandan.com.vn/chinhtri/xa-luan/item/21116202-.html>.

2. Xem <http://vtv.vn/viet-nam-va-the-gioi/trien-vong-quan-he-viet-nam-trung-quoc-20150407163640862.html>.

3. Xem VOV.vn <http://vietnam.vn/thuc-day-hop-tac-kinh-te-giua-viet-nam-trung-quoc-1567048.html>.

(tăng 7,9% so với năm 2015); Trung Quốc tiếp tục là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam và Việt Nam đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc trong ASEAN¹.

Nhìn lại quá trình phát triển quan hệ thương mại hai nước hiện nay, có thể đưa ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, tính bổ sung lẫn nhau trong phát triển kinh tế giữa hai nước được thể hiện khá rõ qua cơ cấu hàng hóa của hai nền kinh tế. Hàng Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là dầu thô, than đá và các loại nông sản nhiệt đới bao gồm: cao su, rau, hoa quả, hạt điều, hạt tiêu, sắn lát, đồ gỗ cao cấp, thực phẩm chế biến, thủy hải sản,... Hàng nhập khẩu từ Trung Quốc gồm: máy móc, thiết bị, sắt thép, phân bón và vật tư nông nghiệp, hóa chất, phương tiện vận tải, nguyên phụ liệu dệt may, da. Các nhóm hàng trên chiếm hơn 90% kim ngạch nhập khẩu hàng năm từ Trung Quốc.

Thứ hai, phương thức thương mại ngày càng phát triển đa dạng. Giai đoạn 1991-2000, quan hệ thương mại hai nước chủ yếu thông qua thương mại biên giới. Từ năm 2001 đến nay, thương mại chính ngạch đã chiếm vị trí áp đảo trong tổng giá trị thương mại hai nước với các loại hình thương mại đa dạng như: tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh, gia công,...

Thứ ba, quan hệ hợp tác, thương mại giữa các địa phương hai nước từ chỗ chỉ tập trung giữa các tỉnh biên giới phía Bắc nước ta với hai tỉnh Quảng Tây, Vân Nam (Trung Quốc) đã phát triển rộng đến các tỉnh, thành phố nằm sâu trong nội địa Trung Quốc như Thượng Hải, Giang Tô,...

Thứ tư, bộ mặt xã hội, đời sống của nhân dân vùng biên giới hai nước có nhiều thay đổi. Hoạt động xuất nhập khẩu ngày càng nhộn nhịp cùng với sự ra đời của hàng loạt các khu kinh tế

1. Xem <http://nld.com.vn/chinh-tri/chu-tich-nuoc-tran-dai-quang-len-duong-tham-trung-quoc-20170511101424034.html>.

tại cửa khẩu đã giúp các địa phương điều chỉnh cơ cấu kinh tế phù hợp với xu thế mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ năm, đến tháng 10/2015, hai bên đã tiến hành chín kỳ họp Ủy ban Hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam - Trung Quốc; một phiên họp cấp Bộ trưởng Nhóm công tác hợp tác về cơ sở hạ tầng Việt Nam - Trung Quốc. Việt Nam cũng đã khai trương Văn phòng xúc tiến thương mại đầu tiên tại Trùng Khánh, thủ phủ tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Đồng thời, một trong những nhân tố quan trọng giúp quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc phát triển ấn tượng là Chính phủ và các cơ quan chức năng hai nước đã quan tâm và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận thị trường của nhau. Tại Hội chợ thương mại Trung Quốc - ASEAN (CAEXPO) lần thứ 12 ở thành phố Nam Ninh, Trung Quốc tháng 9/2015, nhiều doanh nghiệp Trung Quốc đã bày tỏ sự quan tâm tới thị trường Việt Nam và chủ động tiếp cận các doanh nghiệp của nước ta để tìm kiếm cơ hội hợp tác. Nhiều doanh nghiệp đánh giá, trong số các nước ASEAN, Việt Nam là thị trường có nhiều tiềm năng kinh doanh nhất của họ, bởi Việt Nam là nước láng giềng gần gũi của Trung Quốc, chính trị - xã hội ổn định, dân số đông và đang phát triển.

2.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, trong quan hệ thương mại với Trung Quốc còn tồn tại một số vấn đề cần được giải quyết, bao gồm:

Thứ nhất, thâm hụt thương mại gia tăng. Cán cân thương mại đang ngày càng mất cân đối, tỷ lệ nhập siêu của Việt Nam ngày càng gia tăng. Khi mới lập lại quan hệ ngoại giao năm 1991, xuất khẩu và nhập khẩu giữa hai nước hầu như tương đương. Mặc dù năm 2000, Việt Nam xuất siêu sang Trung Quốc, nhưng trong các năm tiếp theo, Việt Nam liên tục nhập siêu và cán

cân thương mại ngày càng thâm hụt lớn. Giá trị nhập khẩu gấp khoảng 2 - 3 lần giá trị xuất khẩu và không có dấu hiệu thu hẹp. Về tốc độ tăng trưởng, nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của nhập khẩu khoảng 30%, trong khi giá trị xuất khẩu chỉ tăng khoảng 20%. Giá trị hàng hóa nhập khẩu tăng gần 26 lần sau 13 năm, từ 1,4 tỷ USD năm 2000 tăng lên 36,9 tỷ USD năm 2013. Mặt khác, giá trị hàng xuất khẩu chỉ tăng khoảng 9 lần, từ mức 1,5 tỷ USD năm 2000 tăng lên 13,3 tỷ USD năm 2013. Đến nay, Trung Quốc là một trong những bạn hàng lớn nhất của Việt Nam. Dẫn chứng là nếu như năm 2002, nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 8,9% tổng kim ngạch nhập khẩu, thì đến năm 2011, tỷ lệ này đã là 23,3% và tăng lên 27% vào năm 2013. Năm 2014, trao đổi thương mại song phương Việt Nam - Trung Quốc đạt 58,7 tỷ USD, tăng 17% so với năm trước; trong đó, Việt Nam nhập siêu từ Trung Quốc lên tới mức kỷ lục là 29 tỷ USD. Trong năm 2015, kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 49,53 tỷ USD, chiếm 28,8% tổng kim ngạch nhập khẩu và Trung Quốc là thị trường lớn nhất trong các quốc gia mà Việt Nam nhập khẩu hàng hóa. Trong khi đó, xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc hầu như không đổi, chỉ chiếm trên dưới 10% tổng kim ngạch xuất khẩu, mặc dù có sự gia tăng nhẹ sau năm 2010 và đạt 13% vào năm 2013. Năm 2015, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 17,14 tỷ USD, là mức khá thấp so với tiềm năng. Trong khi đó, so sánh cán cân thương mại Việt Nam - Trung Quốc và cán cân thương mại của Việt Nam với một số đối tác chủ chốt trong những năm vừa qua cho thấy thâm hụt thương mại của Việt Nam đối với Trung Quốc là lớn nhất. Thâm hụt thương mại với Trung Quốc vì vậy gia tăng nhanh, đến mức kỷ lục là hơn 32 tỷ USD trong năm 2015. Theo các chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), điều quan trọng hơn là Trung Quốc chiếm tỷ trọng rất cao trong một

số sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như cao su, rau quả. Tương tự, mức độ tập trung trong nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc cũng rất lớn với một số mặt hàng như sản phẩm cơ khí, điện tử, nguyên liệu dệt may¹. Đến năm 2016, tổng kim ngạch thương mại song phương giữa hai nước đã đạt xấp xỉ 70 tỷ USD. Năm 2017, thương mại song phương Việt Nam - Trung Quốc đạt 93,69 tỷ USD. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 35,463 tỷ USD, tăng gần 61,5% so với năm 2016 (tương đương mức tăng thêm 13,503 tỷ USD)².

Thứ hai, cơ cấu xuất khẩu bất bình đẳng. Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc chủ yếu là hàng công nghiệp, trong khi xuất khẩu phần lớn nguyên liệu thô hoặc sơ chế. Trong đó, nhóm hàng nguyên liệu và khoáng sản (than đá, cao su, dầu thô) chiếm tỷ trọng trung bình 55-60% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc trong những năm gần đây. Nhóm hàng nông, thủy sản chiếm tỷ trọng trung bình 15-20%, chủ yếu vẫn là nguyên liệu sơ chế, giá trị thấp. Nhóm hàng công nghiệp với các ngành dệt may, giày dép, dây điện, cáp điện,... chỉ chiếm tỷ trọng trung bình 10%. Sản xuất hàng hóa của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào công nghiệp phụ trợ của Trung Quốc. Nguyên nhân của tình trạng này là do các ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam còn thiếu và yếu, nên nguyên phụ liệu chủ yếu của hầu hết các ngành sản xuất có kim ngạch xuất khẩu cao như dệt may, nông nghiệp... đều phải nhập từ Trung Quốc. Hậu quả là Việt Nam càng đẩy mạnh xuất khẩu thì càng nhập siêu lớn từ Trung Quốc.

1. Xem cafef.vn/vi-mo-dau-tu/nhung-con-so-khong-the-bo-qua-ve-quan-he-thuong-mai-viet-nam-trung-quoc-20160215122454056.chn.

2. Xem: <http://baomoi.com/giai-phap-day-manh-xuat-khau-hang-hoa-viet-nam-sang-thi-truong-trung-quoc/c/25135242.epi>.

Cơ cấu nêu trên hầu như không thay đổi trong 10 năm qua. Các loại máy móc và linh kiện dùng cho văn phòng, công nghệ thông tin, điện lực... gần đây bắt đầu xuất khẩu sang Trung Quốc do kết quả của chiến lược triển khai chuỗi cung ứng của các công ty Nhật Bản như Canon, Sumiden, Hitachi (các công ty này đầu tư vào miền Bắc Việt Nam để bổ sung vào mạng lưới sản xuất của họ ở vùng Hoa Nam, Trung Quốc). Tuy nhiên, những sản phẩm này mới chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc.

Năm 2015, Trung Quốc tiếp tục là thị trường dẫn đầu về cung cấp hàng hóa cho Việt Nam với trị giá nhập khẩu hàng hóa đạt 49,53 tỷ USD, tăng 13,9% so với năm 2014. Các mặt hàng chính nhập khẩu từ Trung Quốc trong năm 2015 là máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 9,03 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2014; điện thoại các loại và linh kiện: 6,9 tỷ USD, tăng 8,7%; vải các loại đạt 5,22 tỷ USD, tăng 12,1%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 5,21 tỷ USD, tăng 13,9%;... Ở chiều ngược lại, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc năm 2015 đạt 17,14 tỷ USD, tăng 14,7% so với năm 2014. Trong đó, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; xơ, sợi dệt các loại; hàng rau quả; sắn và các sản phẩm từ sắn; máy ảnh, máy quay phim và linh kiện,... Như vậy, trong năm 2015, Việt Nam tiếp tục nhập siêu hơn 32 tỷ USD từ thị trường Trung Quốc, cao gần gấp đôi kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này.

Là một đối tác xuất khẩu quan trọng, mối quan hệ giao thương giữa Việt Nam với Trung Quốc mạnh hơn ở chiều nhập khẩu bởi nhiều nguyên vật liệu sản xuất của Việt Nam được nhập từ Trung Quốc. Nguyên nhân là do Việt Nam sử dụng nhân công giá rẻ và đất đai màu mỡ là yếu tố cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Số liệu nêu trên cho thấy khả năng gia tăng sự phụ thuộc

thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc đang hiện hữu. Thời gian tới, hai bên cần triển khai các biện pháp thiết thực để thúc đẩy thương mại song phương phát triển ổn định, cân bằng và bền vững.

Thứ ba, buôn bán biên giới còn nhiều bất cập. Tình trạng buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng vẫn còn tiếp diễn, gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường kinh doanh và tâm lý người tiêu dùng. Ngoài biên mậu trên bộ, phía Trung Quốc, nhất là tỉnh đảo Hải Nam đang muôn đầy mạnh hợp tác biên mậu trên biển với Việt Nam; mong muốn Việt Nam cho phép tàu nội địa chở hàng của Trung Quốc được vào các cảng của Việt Nam. Tuy nhiên, hiện tại Việt Nam chưa có chủ trương đầy mạnh hợp tác biên mậu trên biển với Trung Quốc.

2.2. Hợp tác đầu tư

2.2.1. Thành tựu

Trước khi bình thường hóa quan hệ, hai nước chưa có hợp tác đầu tư. Các công trình của Trung Quốc ở Việt Nam những năm 50-70 của thế kỷ XX chủ yếu là dưới hình thức viện trợ kinh tế. Bước sang thập niên 1990, quan hệ đầu tư giữa hai nước mới thực sự bắt đầu. Dự án đầu tư đầu tiên của Trung Quốc vào Việt Nam là dự án Nhà hàng Hoa Long tại phố Hàng Trống, Hà Nội (tháng 11/1991) với số vốn 200 nghìn USD. Đến tháng 12/1992, Chính phủ hai nước ký kết Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau. Từ đó đến nay, đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam đã có nhiều thay đổi về số lượng, hình thức và phương thức đầu tư. Tuy nhiên, quan hệ đầu tư giữa hai bên chủ yếu là các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam. Tình hình này trước hết là do kinh tế Trung Quốc phát triển rất nhanh, dự trữ ngoại tệ tăng cao. Từ năm 2000, đầu tư của Trung Quốc đã tăng nhanh chóng cả về số lượng, quy mô và địa bàn đầu tư với sự thay đổi về lĩnh vực và hình thức đầu tư.

Một là, tăng số lượng dự án và quy mô dự án. Nếu như trong chín năm kể từ khi bình thường hóa quan hệ (từ tháng 11/1991 đến tháng 12/1999), Trung Quốc mới có 76 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng vốn đầu tư theo giấy phép là 120 triệu USD, thì 10 năm sau, đến tháng 12/2009 đã có 657 dự án của Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn đăng ký là 2.674 triệu USD. Như vậy, số dự án của Trung Quốc tại Việt Nam đã tăng gấp hơn 8 lần, số vốn đăng ký tăng 22 lần so với chín năm đầu sau khi bình thường hóa, đưa Trung Quốc lên vị trí 11/43 nước và vùng lãnh thổ đang đầu tư trực tiếp tại Việt Nam. Tính đến tháng 3/2017, Trung Quốc có hơn 1.600 dự án với tổng số vốn trên 11 tỷ USD, đứng thứ 8/116 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam¹.

Từ những dự án nhỏ cuối năm 1991, lượng vốn FDI của Trung Quốc đã tăng mạnh trong những năm gần đây, góp phần giải quyết nhu cầu về vốn trong nước, tạo việc làm và đóng góp cho sự phát triển kinh tế nói chung. FDI từ Trung Quốc vào Việt Nam không ngừng gia tăng trong 10 năm trở lại đây. Từ 572,5 triệu USD trong năm 2007, tổng lượng vốn FDI đã tăng gần 4 lần, đạt mức 2,17 tỷ USD trong năm 2017, vươn lên vị trí thứ tư trong số các nước có vốn FDI đăng ký tại Việt Nam.

Không chỉ gia tăng về quy mô vốn, quy mô các dự án đầu tư của Trung Quốc cũng không ngừng mở rộng. Từ mức trung bình 1,5 triệu USD/dự án vào năm 2007, các dự án của Trung Quốc đang tăng hơn ba lần về quy mô, lên mức trung bình 5 triệu USD/dự án vào năm 2017. Đặc biệt, ngày càng có nhiều dự án lớn trên 100 triệu USD, điển hình như dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 1 với tổng số vốn khoảng 2 tỷ USD, Cụm công nghiệp

1. Xem <http://nld.com.vn/chinh-tri/chu-tich-nuoc-tran-dai-quang-len-duong-tham-trung-quoc-20170511101424034.htm>

Lan Sơn và Nhà máy nhựa Khải Hồng Việt với số vốn lên tới 150 triệu USD,...¹.

Hai là, có chuyển hướng trong lĩnh vực đầu tư. Đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam trong 10 năm qua đã có sự chuyển hướng từ lĩnh vực khách sạn, nhà hàng và hàng tiêu dùng là chủ yếu sang công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong 17 ngành Trung Quốc có đầu tư ở Việt Nam hiện nay, công nghiệp chế biến, chế tạo đứng đầu với 916 dự án, tổng vốn đăng ký là 5,38 tỷ USD, chiếm 68% số dự án và 52% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa chiếm gần 20% tổng vốn đầu tư, còn lại là các dự án đầu tư trong các lĩnh vực khác, tiếp đến các lĩnh vực là xây dựng chiếm 5,3%, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 3,8%. Ngoài ra, đầu tư của Trung Quốc còn phân bố rải rác ở một số lĩnh vực khác như kinh doanh bất động sản, dịch vụ lưu trú và ăn uống, khai khoáng, thông tin và truyền thông.... Cho đến nay, đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam mới tập trung ở những ngành nghề thông thường, chưa có dự án nào đầu tư ở lĩnh vực công nghệ cao với số vốn đầu tư lớn. Tuy nhiên, sự thay đổi trong lĩnh vực đầu tư như trên đã kéo theo thay đổi trong quy mô đầu tư, hình thức đầu tư.

Ba là, thay đổi về hình thức đầu tư. Trước đây, đại đa số các dự án đầu tư trực tiếp của doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam là thực hiện liên doanh với các doanh nghiệp Việt Nam, nhưng trong 10 năm trở lại đây đã có sự thay đổi rõ rệt. Đến năm 2009, có 441/657 dự án đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài, chiếm 67%, đứng đầu trong bốn hình thức đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam, tiếp đó là liên doanh với 169/657 dự án, chiếm 25%, cuối cùng là hợp đồng hợp tác kinh doanh và công ty cổ phần.

1. Xem <http://www.thesaigontimes.vn/2715445/gan-duc-khoi-trong-von-dau-tu-tu-trung-quoc.html>.

Sự thay đổi này cho thấy, các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư tại Việt Nam đã trải qua giai đoạn thăm dò, thử nghiệm, dựa vào đối tác địa phương am hiểu thị trường ở thập niên 1990 của thế kỷ XX. Họ đã tự tin, hiểu biết, đủ khả năng độc lập kinh doanh cũng như đặt niềm tin ở thị trường Việt Nam. Đến năm 2016, vốn đầu tư của Trung Quốc tập trung chủ yếu theo hình thức 100% vốn nước ngoài với 1.058 dự án, tổng vốn đầu tư là 5,6 tỷ USD, chiếm 78,6% số dự án và 54,3% tổng vốn đăng ký. Hình thức hợp đồng BOT, BT, BTO có ba dự án với tổng vốn đầu tư là 2,06 tỷ USD, chiếm 20% tổng vốn đầu tư. Số vốn còn lại tập trung trong các dự án liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh¹. Ngoài ra, Trung Quốc cũng đa dạng hóa cách thức đầu tư. Nếu như trước đây, chủ yếu các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư thông qua liên doanh, mua lại các doanh nghiệp Việt Nam thì hiện nay, ngày càng có nhiều dự án 100% vốn FDI được thành lập. Chỉ tính riêng năm 2017, đã có 284 dự án đầu tư mới được hình thành với tổng số vốn lên tới 1,41 tỷ USD².

Bốn là, mở rộng về địa bàn đầu tư. Trung Quốc chủ yếu tập trung đầu tư vào các địa phương có điều kiện cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi, gần biên giới Việt Nam - Trung Quốc và có nhiều người Hoa sinh sống như Lào Cai, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Hải Phòng,... Đứng đầu trong các địa phương thu hút đầu tư của Trung Quốc tính đến cuối năm 2009 là Hà Nội (112 dự án), Thành phố Hồ Chí Minh (60 dự án), Bình Dương (52 dự án), Hải Phòng (43 dự án), Quảng Ninh (37 dự án). Bình Thuận là tỉnh có số vốn đầu tư của Trung Quốc cao nhất với 5 dự án,

1. Xem: <http://bizlive.vn/kinh-te-dau-tu/trung-quoc-dau-tu-1346-du-an-tai-viet-nam-1638414.html>.

2. Xem: <http://www.thesaigontimes.vn/271545/gan-duc-khoi-trong-von-dau-tu-tu-trung-quoc.html>.

tổng vốn đầu tư hơn 2 tỷ USD, chiếm 19,5% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tây Ninh đứng thứ hai với 36 dự án và tổng vốn đầu tư đăng ký là 1,2 tỷ USD, chiếm 11,7% tổng vốn đầu tư. Các dự án đầu tư ở những địa phương này chủ yếu tập trung vào lĩnh vực chế biến, chế tạo, bất động sản, xây dựng. Đầu tư trực tiếp của Trung Quốc cũng đã hướng đến một số tỉnh biên giới của Việt Nam tiếp giáp với Trung Quốc, trong đó có một số tỉnh có cơ sở hạ tầng kém, trình độ phát triển thấp, khó thu hút vốn đầu tư nước ngoài như Hà Giang đứng thứ ba với 5 dự án và tổng vốn đăng ký trên 1 tỷ USD, chiếm 10% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là Lào Cai (26 dự án), Lạng Sơn (20 dự án), Cao Bằng (7 dự án), Lai Châu (2 dự án). Điều này phản ánh kết quả của việc tăng cường hợp tác giữa các địa phương hai nước, đặc biệt là sự đẩy mạnh hợp tác với Việt Nam của một số tỉnh Trung Quốc như Quảng Đông, Vân Nam, Quảng Tây, một xu hướng mới trong phát triển quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thời gian qua. Tuy nhiên, các dự án đầu tư của Trung Quốc ở các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam chủ yếu tập trung vào khai thác khoáng sản, nguyên vật liệu thế mạnh của địa phương như dự án chế biến tinh quặng sắt titan ở Thái Nguyên, dự án xây dựng nhà máy khai thác và chế biến antimon, khai thác và tuyển quặng sắt ở Hà Giang,...

Một số dự án lớn của Trung Quốc vào Việt Nam hiện nay:

- (1) Dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 1 theo hình thức BOT với vốn đầu tư khoảng 2 tỷ USD tại Bình Thuận; (2) Dự án xây dựng các nhà máy sợi, dệt may của Tập đoàn Texhong tại các tỉnh thành phía Bắc có quy mô lên tới hơn 1 tỷ USD;
- (3) Ngoài ra, nhiều dự án lớn khác có quy mô hàng trăm triệu USD như: Dự án Lốp xe Việt Luân (400 triệu USD tại Tây Ninh); Dự án chế biến cao su Tân Cao Thâm và Dự án Khoáng sản và Luyện kim Việt - Trung (cùng có số vốn là 337,5 triệu USD tại Lào Cai),... Dự án đường sắt Cát Linh - Hà Đông là tuyến đường sắt

đô thị đầu tiên ở Việt Nam với tổng mức đầu tư 552 triệu USD (thời giá năm 2008), trong đó vốn ODA Trung Quốc đạt 419 triệu USD; Dự án Nhà máy dệt may tại khu công nghiệp Lai Vu do Tập đoàn Crystal của Hồng Kông (Trung Quốc) đầu tư khoảng 425 triệu USD vào Dự án dệt Pacific Crystal và 120 triệu USD vào Dự án may Tinh Lợi mở rộng, sử dụng khoảng hơn 70 hécta đất tại khu công nghiệp Lai Vu,...

Năm là, các doanh nghiệp Trung Quốc giành ưu thế tuyệt đối trong các công trình tổng thầu EPC ở Việt Nam (gói thầu EPC là gói thầu bao gồm toàn bộ các công việc thiết kế, cung cấp thiết bị, vật tư và xây lắp). Hơn 20 năm qua, mặc dù FDI từ Trung Quốc chỉ chiếm 1,5% tổng vốn FDI đổ vào Việt Nam nhưng nếu là tổng thầu EPC thì tới 90% các công trình điện, khai khoáng, dầu khí, luyện kim, hóa chất,... của Việt Nam đều do Trung Quốc đảm nhiệm. Cho đến nay, chưa có một thống kê chính thức đầy đủ nào về vai trò tổng thầu EPC của các doanh nghiệp Trung Quốc trong các công trình ở Việt Nam, song có thể khẳng định, tỷ lệ trúng thầu EPC của Trung Quốc phải là 90%. Tổng hợp sơ bộ tình hình hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc của Bộ Công Thương hồi tháng 7/2009 cho thấy, có tới 30 doanh nghiệp Trung Quốc đang tham gia làm tổng thầu EPC hoặc là đối tác đầu tư cho 41 dự án ở Việt Nam. Trong đó, có 12 dự án sản xuất và phân phối điện, 4 dự án dầu khí, 5 dự án khai khoáng, 5 dự án luyện kim, 5 dự án hóa chất, 3 dự án co khí và 7 dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp nhẹ và dịch vụ: viễn thông, đào tạo, dệt may, nhựa và thuốc lá,...

Theo số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài, lũy kế đến tháng 3/2018, Trung Quốc vẫn ở vị trí khiêm tốn là nhà đầu tư lớn thứ 7/126 quốc gia và vùng lãnh thổ có hoạt động đầu tư tại Việt Nam với 1.883 dự án trị giá khoảng 12,4 tỷ USD.

Trong tháng 3/2018, thị trường Việt Nam ghi nhận 76 dự án cấp mới trị giá hơn 200 triệu USD, trong đó có 11 dự án tăng vốn.

Ngoài ra, nguồn vốn dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần là 220 lượt trị giá hơn 120 triệu USD. Điều này đã góp phần đưa tổng vốn đăng ký mới từ nhà đầu tư Trung Quốc vào thị trường Việt Nam trong tháng 3 vừa qua là hơn 338 triệu USD. Trong đó phải kể đến dự án tăng vốn đầu tư thêm 100 triệu USD của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Vina Cell Technology sản xuất pin năng lượng mặt trời tại Bắc Giang sau 2 năm đăng ký đầu tư¹.

Tính đến hết năm 2015, Việt Nam mới có 15 dự án đầu tư sang Trung Quốc với tổng vốn đăng ký khoảng hơn 16 triệu USD, chủ yếu tập trung trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Đáng kể nhất là dự án xây dựng khu thương mại của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang (vốn đăng ký 3 triệu USD) và dự án sản xuất, kinh doanh sản phẩm cân đồng hồ lò xo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất và Thương mại Nhơn Hòa (vốn đăng ký 6 triệu USD).

2.2.2. *Hạn chế*

Một là, quy mô đầu tư của Trung Quốc ở Việt Nam nhỏ và chưa tương xứng với tiềm năng thực tế. Mặc dù trong những năm gần đây, quy mô của dự án đầu tư đã tăng, đã xuất hiện nhiều dự án có vốn đầu tư trên 10 triệu USD nhưng bên cạnh đó vẫn có những dự án có vốn đầu tư dưới 500.000 USD, thậm chí có dự án dưới 100.000 USD, như dự án xuất nhập khẩu, bán buôn nguyên liệu và phụ gia làm thức ăn cho gia súc 11.000 USD, dự án cấp dịch vụ, chứng nhận hệ thống quản lý tiêu chuẩn quốc tế, chất lượng sản phẩm 15.000 USD,... Quy mô đầu tư nhỏ đã kéo theo tình trạng hầu hết các dự án đầu tư của Trung Quốc có công nghệ thấp, chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng phổ thông.

1. Xem <http://vietnamconstruction.vn/vi/lam-chu-cuoc-choi-voi-dong-von-dau-tu-trung-quoc/>.

Trung Quốc có lượng dự trữ ngoại hối khổng lồ, theo số liệu được Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc công bố ngày 06/8/2016 là 3,201 nghìn tỷ USD, và đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đầu tư ra nước ngoài¹. Chiến lược “vươn ra toàn cầu” của Trung Quốc đang được mở rộng khắp thế giới, cụ thể nhất là việc Trung Quốc nổi lên như một nguồn cung cấp đầu tư nước ngoài lớn cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển trên toàn cầu (R&D). Các công ty của Trung Quốc mở các phòng thí nghiệm, các trung tâm nghiên cứu rộng khắp các châu lục với tốc độ nhanh trong vài năm trở lại đây. Riêng năm 2016, Trung Quốc công bố thành lập 9 trung tâm nghiên cứu ở nước ngoài với tổng số tiền đầu tư lên tới 224 triệu USD². Hiện nay, mức độ đầu tư cho các hoạt động R&D của Trung Quốc chỉ đứng sau Mỹ và Đức trong bối cảnh Bắc Kinh đang dần dần nói lời告别 những quy định về đầu tư ra nước ngoài. Thậm chí, Trung Quốc còn khuyến khích các công ty trong nước tìm kiếm cơ hội ở nước ngoài để tăng sức cạnh tranh trên thị trường thế giới và hỗ trợ cho nền kinh tế trong nước đang tăng trưởng chậm lại. Đó là lý do vốn của Trung Quốc hiện tràn ngập các thị trường trên thế giới. Trong khi đó, tính đến tháng 7/2016, các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam với gần 1.500 dự án có tổng vốn đầu tư gần 11 tỷ USD. Con số này cho thấy, tăng trưởng về đầu tư trực tiếp của Trung Quốc ở Việt Nam chưa tương xứng với điều kiện thực tế.

Hai là, Việt Nam kém xa các nước láng giềng Đông Nam Á trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ Trung Quốc. Theo các số liệu thống kê của Trung Quốc, FDI của Trung Quốc vào ASEAN

1. Xem <https://thethaovanhoa.vn/xa-hoi/tung-tien-dau-tu-ra-nuoc-ngoai-trung-quoc-da-vuot-mat-my-n20160901150005399.htm>.

2. Phóng viên Thông tấn xã Việt Nam tại London (Anh) dẫn số liệu của đơn vị khảo sát FDI Markets.

trong năm 2015 đạt 8,2 tỷ USD, trở thành nguồn FDI lớn thứ tư của ASEAN và đến năm 2016, FDI của Trung Quốc vào ASEAN đã đạt 9,31 tỷ USD,... Trong khi đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam còn hạn chế thì liên tục trong những năm gần đây, đầu tư của Trung Quốc ở Campuchia luôn đứng đầu. Đến tháng 6/2002, đầu tư của Trung Quốc vào Campuchia là hơn 100 dự án, vốn hiệp định khoảng 350 triệu USD, xếp thứ 4 sau Malaixia, Đài Loan (Trung Quốc), Mỹ nhưng đến năm 2009, tổng đầu tư của Trung Quốc vào Campuchia đã vượt 6 tỷ USD, gấp 3 lần đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam gần 20 năm qua¹. Nếu tính trong cả giai đoạn 1994-2016, tổng giá trị đầu tư của Trung Quốc vào Campuchia đã lên đến 14,7 tỷ USD. Kể từ khi Chính phủ Lào mở cửa cho đầu tư nước ngoài vào năm 2000, tính đến tháng 9/2017, Trung Quốc đứng đầu danh sách các nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Lào với tổng vốn đầu tư hơn 7,2 tỷ USD ở nhiều lĩnh vực khác nhau, đẩy Thái Lan - nhà đầu tư số 1 tại Lào trong nhiều năm qua xuống vị trí thứ hai. Như vậy, cho đến nay, đầu tư trực tiếp của Trung Quốc tại Việt Nam, nước có thị trường lớn nhất, có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất trong ba nước Đông Dương đều là láng giềng của Trung Quốc, tăng trưởng chậm nhất với tổng vốn đầu tư thấp nhất.

Ba là, còn một số khó khăn, trở ngại đối với các nhà đầu tư: (1) Theo các nhà đầu tư Trung Quốc, khó khăn lớn nhất chính là tuy hai nước gần gũi nhưng các doanh nghiệp Trung Quốc chưa hiểu biết đầy đủ về môi trường đầu tư Việt Nam, thiếu khảo sát về thị trường. Trong khi đó, hệ thống pháp luật về đầu tư của Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện, hệ thống pháp luật nói chung còn nhiều lỗ hổng và hay thay đổi; (2) Doanh nghiệp Trung Quốc khó tìm được đối tác hợp tác lý tưởng ở Việt Nam, khó khăn trong tạo

1. Xem <http://www.vcci.com.vn>.

niềm tin với chính quyền và doanh nghiệp địa phương, khả năng hợp tác của các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư ở Việt Nam còn hạn chế; (3) Một số doanh nghiệp Trung Quốc không giữ chữ tín, ý thức thương hiệu, dịch vụ hậu mãi chưa phù hợp nên đã ảnh hưởng đến hình ảnh của nhà đầu tư Trung Quốc ở Việt Nam; (4) Cơ sở hạ tầng của Việt Nam còn yếu kém.

Bốn là, doanh nghiệp Trung Quốc chú trọng việc làm tổng thầu các công trình EPC ở Việt Nam hơn là đầu tư trực tiếp. Một câu hỏi gần đây được nhiều chuyên gia kinh tế của Việt Nam đặt ra là: tại sao Việt Nam, quốc gia láng giềng có nhiều điều kiện khá tương đồng về văn hóa và là đối tác nhập khẩu rất lớn hàng hóa từ Trung Quốc, lại không nằm trong sự ưu tiên gia tăng đầu tư FDI của Trung Quốc, kể cả khi làn sóng đòi tăng lương trong nước ngày một gia tăng và việc tăng tỷ giá đồng Nhân dân tệ khiến hàng hóa sản xuất tại Trung Quốc trở nên đắt đỏ. Phải chăng đầu tư FDI tăng không đáng kể do Trung Quốc đang là nhà thầu nước ngoài lớn nhất ở Việt Nam. Qua kênh này, lợi nhuận của doanh nghiệp và việc làm của nhiều lao động Trung Quốc được giải quyết.

Các nhà thầu Trung Quốc thường trúng thầu với giá rẻ hơn nhiều lần so với các nhà thầu đến từ nhiều quốc gia khác. Trung Quốc hiện là đối tác thương mại của 220 quốc gia, là thầu khoán công trình ở 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, viện trợ ODA đến 90 nước và đầu tư FDI ở 129 nước¹. Việc Trung Quốc là nhà thầu nước ngoài lớn nhất ở nước ta cũng nằm trong mục tiêu lớn của Chính phủ Trung Quốc: thầu khoán công trình (tổng thầu EPC) lấy châu Á là chính, rồi mở rộng sang châu Phi... Việt Nam trở thành nước mà Trung Quốc làm tổng thầu nhiều nhất trong ASEAN, và đứng thứ ba ở châu Á. Việc Trung Quốc chú trọng

1. Xem <http://vccinews.vn/news/1767/html>.

thầu khoán công trình ở Việt Nam hơn là đầu tư trực tiếp đã dẫn đến nhiều bất lợi kinh tế cho Việt Nam như: Tiến độ và chất lượng đầu tư không bảo đảm, gây thiệt hại lớn về kinh tế. Công nghệ của Trung Quốc trong các dự án tổng thầu EPC ở Việt Nam không thể bằng các nước G7, và chất lượng, tiến độ thi công công trình không bảo đảm. Cùng một công suất nhiệt điện 300 MW, những thiết bị chính như lò hơi... thì chất lượng thiết bị của các nước G7 phải hơn Trung Quốc. Còn các kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn mà các nước G7 đã giao lại cho thầu phụ Việt Nam làm thì chắc chắn, tốt hơn so với các thiết bị mà Trung Quốc hiện đang thi công tại Việt Nam.

Về chất lượng các thiết bị còn phải chờ xem khi nhà máy đi vào hoạt động một thời gian mới có thể xác định rõ. Nhưng, những gì đang thể hiện ở các dự án mà Trung Quốc thắng thầu là: nhiều công trình do Trung Quốc làm đều chậm tiến độ, khi vận hành đều không ổn định, có sự cố, nổ, cháy... Diễn hình là các nhà máy nhiệt điện Hải Phòng, Quảng Ninh do Trung Quốc đầu tư chậm tiến độ đến 2-3 năm. Trong khi đó, kết quả rà soát của Bộ Công Thương cũng cho thấy, tình trạng nhà thầu Trung Quốc làm chậm tiến độ các dự án tại Việt Nam là phổ biến, trong khi chất lượng thiết bị, công nghệ xét cho cùng vẫn rất cách biệt so với các nước G7. Chưa tính đến những thiệt hại trực tiếp do thiết bị kém, công nghệ lạc hậu tại các dự án Trung Quốc làm tổng thầu, việc các công trình điện nêu trên chậm tiến độ đã gây ra những thiệt hại rất lớn cho kinh tế Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam đang rất thiếu điện phục vụ sản xuất, sinh hoạt.

Khi doanh nghiệp Trung Quốc thắng thầu, doanh nghiệp Việt Nam “thua trên sân nhà”. Nếu như các nước G7 làm tổng thầu, người Việt Nam còn có 30% khôi lượng công việc để làm, còn khi Trung Quốc làm tổng thầu, doanh nghiệp Việt Nam hầu như không được tham gia. Ngoài chuyện mất đi cơ hội việc làm

khi doanh nghiệp Trung Quốc thắng thầu, các doanh nghiệp Việt Nam còn thua thiệt khi không được tham gia làm nhà thầu phụ như khi các doanh nghiệp thuộc khối các nước G7 trúng thầu. Theo đó, doanh nghiệp và người lao động Việt Nam mất cơ hội học hỏi được kinh nghiệm quản lý từ các quốc gia tiên tiến. Đồng thời, việc nhập siêu cũng gia tăng mạnh, vì theo các chuyên gia kinh tế, thứ “hàng hóa” mà Việt Nam đang nhập siêu nhiều nhất từ Trung Quốc lại chính là các gói thầu EPC.

3. Trên các lĩnh vực khác

Trong những năm đầu thế kỷ XXI, cùng với sự phát triển của mối quan hệ hợp tác về thương mại, đầu tư và du lịch, mối quan hệ hợp tác về giáo dục - đào tạo, khoa học - kỹ thuật, văn hóa - thể thao giữa hai nước được đẩy mạnh cả về số lượng lẫn chất lượng.

3.1. Về văn hóa, giáo dục

Từ sau khi bình thường hóa, quan hệ hợp tác về văn hóa Việt - Trung ngày càng phát triển cả về bề rộng lẫn bề sâu. Ngày 02/12/1992, hai nước đã ký hiệp định hợp tác văn hóa. Tháng 5/2007, hai bên đã ký văn bản Kế hoạch thực hiện Hiệp định văn hóa 2007-2009 giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Đây là cơ sở cho việc hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực văn hóa.

Các hiệp định hợp tác về văn hóa nêu rõ các nguyên tắc bình đẳng, khuyến khích giao lưu, tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thể dục - thể thao, báo chí, phát thanh - truyền hình, điện ảnh, thư viện...; khuyến khích các hoạt động hợp tác và giao lưu trên các lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật, triển lãm, hợp đồng xuất bản các tác phẩm ưu tú. Trên cơ sở đó, hoạt động giao lưu văn hóa giữa hai nước ngày càng nhộn nhịp, phong phú. Theo thống kê chưa đầy đủ, trong vòng hơn 16 năm (2000-2016) đã có gần 300 đoàn đại biểu các cấp thuộc các

lĩnh vực báo chí, mỹ thuật, bảo tàng, âm nhạc, phim ảnh, truyền thông của Việt Nam đến Trung Quốc khảo sát, nghiên cứu, biểu diễn, triển lãm. Nhiều đoàn văn hóa nghệ thuật của Trung Quốc cũng đã sang Việt Nam giao lưu, biểu diễn. Năm 2013, Trung Quốc còn hỗ trợ Việt Nam một khoản tiền để xây dựng Cung hữu nghị Việt - Trung tại Hà Nội. Ngày 12/11/2017, Cung hữu nghị Việt - Trung chính thức khánh thành trước sự chứng kiến của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình và Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Thị Kim Ngân.

Hai nước đã có nhiều cuộc hội đàm về giáo dục và ký kết các văn bản thỏa thuận về giao lưu, hợp tác giáo dục. Mỗi năm, tổng số lưu học sinh Việt Nam được hưởng học bổng tại Trung Quốc là 130 người. Phía Việt Nam cũng dành cho Trung Quốc mỗi năm 15 suất học bổng cho lưu học sinh Trung Quốc. Đến năm 2016, có hơn 40 trường đại học của Việt Nam có quan hệ giao lưu, hợp tác với hơn 50 trường đại học và học viện của Trung Quốc. Ngoài ra, nhiều thanh niên Việt Nam đã sang Trung Quốc bằng con đường tự túc hoặc có thành tích học tập tốt nên được nhận các suất học bổng dài hạn.

3.2. Về khoa học và kỹ thuật

Sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ, tháng 12/1992, Việt Nam và Trung Quốc đã ký Hiệp định Hợp tác khoa học và kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Theo đó, hai bên đã thành lập Ủy ban hỗn hợp Hợp tác khoa học và công nghệ giữa hai Chính phủ để trao đổi, thảo luận, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hợp tác cụ thể. Những năm sau đó ký các nghị định thư về hợp tác khoa học - công nghệ, trong đó có Hiệp định Hợp tác sử dụng năng lượng

nguyên tử vì mục đích hòa bình (tháng 12/2000). Sau nhiều năm tổ chức triển khai thực hiện Hiệp định, các hoạt động hợp tác về khoa học và công nghệ giữa hai nước ngày càng được mở rộng, đi vào chiều sâu, thiết thực và hiệu quả. Trong đó, một số lĩnh vực hợp tác điển hình gồm có lĩnh vực nông nghiệp, được hai nước rất coi trọng và đẩy mạnh như hợp tác trong chế biến nông sản, xây dựng khu sản xuất hàng nông nghiệp áp dụng công nghệ cao (như dự án lúa lai và rau quả chất lượng cao). Ngoài ra, hai bên còn có các dự án hợp tác trong việc khôi phục, giữ gìn và nhân rộng giống một số cây ăn quả ngon, quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng; hợp tác nghiên cứu quản lý, sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn nước sông Mê Công, sông Hồng; hợp tác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; lâm nghiệp và thủy sản; y dược; chế tạo máy, điện tử viễn thông, vật liệu xây dựng; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng; sở hữu trí tuệ; phát triển công nghệ cao và thị trường công nghệ; hợp tác về thông tin khoa học và công nghệ; hợp tác về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học và công nghệ...

Về khoa học xã hội và nhân văn, các cơ quan nghiên cứu và các trường đại học hai nước đã triển khai nhiều công trình hợp tác, trao đổi học thuật và lý luận, trong đó quan tâm nghiên cứu kinh nghiệm phát triển kinh tế, văn hóa, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, nay là Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã ký các hiệp định hợp tác với Viện Khoa học xã hội Trung Quốc và một số Viện Khoa học xã hội các tỉnh của Trung Quốc như Quảng Đông, Quảng Tây, Tứ Xuyên... Đặc biệt, đến năm 2017, giới lý luận và khoa học xã hội và nhân văn hai nước, dưới sự đồng chủ trì của các đồng chí lãnh đạo cấp cao của hai Đảng, đã tổ chức thành công 13 cuộc hội thảo khoa học lý luận, liên quan đến nhiều vấn đề lý luận - thực tiễn mà hai nước quan tâm.

3.3. Về du lịch, thể dục, thể thao

Về du lịch, hai nước đã ký Hiệp định Hợp tác du lịch cấp Chính phủ ngày 08/4/1994. Tổng cục Du lịch Việt Nam và chính quyền Đặc khu hành chính Ma Cao cũng ký thỏa thuận hợp tác du lịch vào tháng 10/2006.

Nhìn chung, giai đoạn 2001-2016, hợp tác về du lịch giữa Việt Nam và Trung Quốc phát triển khá nhanh về lượng khách hai chiều. Trung Quốc liên tục là nước đứng đầu về số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, và Việt Nam luôn coi Trung Quốc là một trong những thị trường du lịch nguồn, trọng điểm. Hằng năm, có hàng triệu lượt khách Trung Quốc đến Việt Nam. Nếu như năm 1993 chỉ có 17.000 lượt người Trung Quốc sang Việt Nam du lịch (bằng 20% lượng khách quốc tế đến Việt Nam), thì trong thập niên đầu của thế kỷ XXI, trung bình mỗi tháng có từ 65.000 đến 90.000 lượt khách Trung Quốc vào Việt Nam, đứng đầu về số lượng khách quốc tế. Năm 2016, khoảng 2,7 triệu lượt du khách Trung Quốc đã đến Việt Nam (tăng 51% so với cùng kỳ), tiếp tục dẫn đầu về lượng du khách nước ngoài đến Việt Nam; 2,2 triệu lượt du khách Việt Nam đi Trung Quốc, đứng đầu trong số các nước ASEAN¹... Đến đầu năm 2016 đã có hơn 57 dự án (riêng Hồng Kong chiếm 51 dự án) với tổng số vốn đăng ký hơn 750 triệu USD đầu tư cho lĩnh vực lữ hành, khách sạn, nhà hàng, sân gôn tại Việt Nam...

Về thể dục, thể thao, gần hai thập niên qua, Trung Quốc là nơi đào tạo, tập huấn chính của hầu hết các lĩnh vực chuyên môn thể thao của Việt Nam. Hằng năm, Trung Quốc tiếp nhận số lượng đáng kể các học sinh, thực tập sinh và các đoàn thể thao của

1. Xem <http://nld.com.vn/chinh-tri/chu-tich-nuoc-tran-dai-quang-len-duong-tham-trung-quoc-20170511101424034.htm>.

Việt Nam sang nghiên cứu, học tập và huấn luyện, đồng thời cử nhiều cán bộ, huấn luyện viên giúp Việt Nam trong công tác huấn luyện và đào tạo vận động viên tài năng của Việt Nam cho những đấu trường lớn.

Nhìn chung, quan hệ hợp tác về văn hóa - giáo dục nhanh chóng khởi sắc trên cơ sở hai nước có nhiều nét tương đồng về văn hóa, có sự giao lưu văn hóa qua nhiều thế kỷ. Hai nước tăng cường hợp tác, trao đổi trong lĩnh vực lý luận về chủ nghĩa xã hội, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Hợp tác về văn hóa - giáo dục, khoa học - công nghệ được thực hiện trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, chú trọng hiệu quả, tính hỗ trợ, bổ sung cho nhau, hậu thuẫn, củng cố cơ sở cho quan hệ chính trị, kinh tế phát triển.

Mặc dù có những bước phát triển rất đáng ghi nhận trên đây, nhưng cần thấy rằng, quan hệ kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học - kỹ thuật, giáo dục - đào tạo Việt - Trung chưa tương xứng với tiềm năng của hai nước, nhất là về kinh tế, đầu tư. Hơn nữa, chất lượng và hiệu quả hợp tác chưa cao, tình trạng buôn lậu, tội phạm kinh tế, mức độ nhập siêu cao từ phía Việt Nam... tiếp tục là những vấn đề nan giải cần kịp thời tháo gỡ.

3.4. Về Hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công (GMS)

Hợp tác Tiểu vùng Mê Công (GMS) mang lại cho Việt Nam một số cơ hội phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng. Lưu vực sông Mê Công chiếm 25% diện tích lãnh thổ và 35% dân số của Việt Nam nên khu vực này có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái và an ninh quốc phòng của Việt Nam. Cùng với các quốc gia thành viên, Việt Nam đã tham gia chương trình GMS từ năm 1992. Tuy nhiên, với tình trạng khai thác sông Mê Công như hiện nay, đặc biệt từ phía Trung Quốc ở thượng nguồn,

Việt Nam đang đối mặt với hàng loạt nguy cơ, thách thức cả về kinh tế - xã hội và môi trường.

Nằm ở hạ nguồn, nơi dòng Mê Công đổ ra biển, Việt Nam là quốc gia bị ảnh hưởng nặng nhất. Các đập thủy điện sẽ chặn phù sa xuống đồng bằng sông Cửu Long, ảnh hưởng tới nguồn cá và việc làm nông nghiệp. Khoảng 17 triệu người Việt Nam, tương đương khoảng 1/3 số người sống dọc lưu vực sông Mê Công, sẽ phải trực tiếp gánh chịu các hệ quả môi trường mà các dự án năng lượng khi triển khai gây ra: hệ thống môi sinh bị phá vỡ, tình trạng xói lở, thay đổi dòng chảy và nguy cơ thiếu nước về mùa khô và ngập úng khi các đập thủy điện cùng xả nước... Nếu lũ ở đồng bằng sông Cửu Long thấp đi sẽ làm cho tình hình tự cải thiện phèn chua yếu đi. Khi có lũ siêu cao, thủy điện của các nước thượng nguồn xả lũ, Việt Nam ở hạ nguồn sẽ chịu hậu quả nặng nề. Sự hiện diện của quá nhiều đập thủy điện trên sông Mê Công sẽ làm đồng bằng sông Cửu Long thêm kiệt nước vào mùa khô.

Những năm gần đây, động đất lớn liên tiếp xảy ra ở vùng Tây Nam Trung Quốc với sức tàn phá rộng lớn khiến nhiều đập thủy điện trong vùng bị hư hại. Sự kiện này đã khiến chính những học giả và các nhà hoạt động môi trường tại Trung Quốc phải gửi kiến nghị ngày 12/6/2008 lên Chính phủ kêu gọi phải xem xét, đánh giá lại sự an toàn của những đập thủy điện trên vùng địa chất không ổn định là vùng Tây Nam Trung Quốc, trong đó có đề nghị cụ thể là phải ngưng việc xây dựng những dự án đập thủy điện lớn trong vùng cho đến khi hoàn tất những bước nghiên cứu về tính khả thi và an toàn của dự án đập.

Theo tài liệu chính thức của Tỉnh ủy Vân Nam, cho đến năm 2009 thì chuỗi đập trên sông Lan Thương dự kiến không phải chỉ có 8 con đập mà con số đã lên tới 14 con đập trên dòng chính

khúc thượng nguồn sông Mê Công, chưa kể vô số những con đập phụ lưu. Nguy cơ chuỗi 14 con đập bậc thềm khổng lồ Vân Nam gây lũ lụt nghiêm trọng cho hạ nguồn là không nhỏ. Và, điều này sẽ là “lưỡi gươm” buộc trên sợi chỉ mảnh thường trực “trên cổ” cư dân của năm quốc gia hạ nguồn là Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam.

Bên cạnh đó, một số chuyên gia địa chất còn cảnh báo việc Trung Quốc xây hồ chứa lớn và đập nước cao trong vòng cung đại địa chấn ở khu vực Vân Nam là vô cùng nguy hiểm. Vùng Tây Nam có những nguồn nước lớn nhất Trung Quốc và là nơi sản xuất thủy điện quan trọng nhất, song cũng là nơi đã xảy ra nhiều trận động đất nhất Trung Quốc. Trong khi đó, nhiều chuỗi đập đã và sắp xây lên sẽ nằm ngay trên các vùng địa chấn này. Việc xây hàng loạt những hồ chứa và đập cao trên 100m (có khi hơn 300m) là điều vô cùng nguy hiểm. Để có hồ chứa nước, phải phá hủy các tầng đá rộng lớn dọc theo hồ chứa, mở đường... Một khi động đất xảy ra, việc xây cất nêu trên sẽ tăng cường độ sát lở, đá chảy, bùn trôi và đất sụp, sẽ gây lũ lụt lớn. Vì thế, các vấn đề rắc rối và nguy hại ngầm ngầm có thể giáng xuống dân cư hạ nguồn hai bên sông.

Trung Quốc luôn cho rằng các đập của họ chỉ có tác động nhỏ, không đáng kể đối với các nước ở hạ nguồn, rằng các đập nước ở tỉnh Vân Nam không liên quan tới mực nước ở hạ nguồn sông Mê Công. Trước mối quan ngại và phản ứng của Việt Nam cùng các nước hạ nguồn Mê Công về tình hình khai thác con sông này ở thượng nguồn, ngày 22/3/2010 Trung Quốc đã cung cấp cho Ủy hội sông Mê Công (MRC) dữ liệu về mực nước sông của hai trạm thủy văn Cảnh Hồng và Mạn An trên sông Lan Thương và tuyên bố sẵn sàng trao đổi thông tin với Việt Nam, Lào, Campuchia nhằm tăng cường hợp tác, cùng nhau làm tốt công tác chống hạn hán và khắc phục hậu quả trong khu vực.

Mặc dù vậy, Trung Quốc không cho Việt Nam và các quốc gia thuộc lưu vực sông Mê Công biết về hoạt động của các con đập cũng như hồ thủy điện của họ. Trung Quốc cũng không công bố các kết quả nghiên cứu về thủy học hay lưu lượng nước cho thấy sự minh bạch về vấn đề này. Thủ trưởng Bộ Các nguồn nước Trung Quốc Lưu Ninh khẳng định, Trung Quốc vẫn cần xây thêm đập để bảo đảm an ninh lương thực và nguồn nước.

Việt Nam từ trước tới nay luôn bày tỏ với Trung Quốc về mong muốn có sự chia sẻ thông tin và nghiên cứu về những tác động của các con đập một cách khách quan và khoa học. Hiện nay, rất khó để có thể làm như vậy vì sự trao đổi thông tin giữa Trung Quốc và các nước hạ nguồn còn rất khiêm tốn, không đủ để đưa ra những đánh giá như mong muốn. Ở hạ nguồn, Việt Nam gặp rất nhiều thách thức trước những hoạt động phát triển, gây ô nhiễm môi trường ở thượng nguồn và những biến đổi khí hậu. Hợp tác Việt Nam - Trung Quốc trên lĩnh vực này còn rất hạn chế, và chủ yếu mới chỉ là những trao đổi ngoại giao. Để bảo vệ lợi ích của mình, rõ ràng cần sự chủ động, tích cực hơn nữa từ phía Việt Nam trong quan hệ với Trung Quốc trong thời gian tới.

3.5. Về an ninh - quốc phòng

Cùng với việc lãnh đạo cấp cao hai nước thường xuyên thăm viếng lẫn nhau, trao đổi giữa hai nước trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng cũng ngày một tăng lên.

Về hợp tác an ninh, trên cơ sở quan hệ hợp tác hữu nghị giữa hai Đảng, hai Nhà nước Việt Nam và Trung Quốc, hợp tác giữa Bộ Công an Việt Nam với Bộ Công an, Bộ An ninh quốc gia Trung Quốc được củng cố và phát triển hơn nữa, nhất là sau kết quả chuyến thăm Trung Quốc của Bộ trưởng Bộ Công an Lê Hồng Anh (tháng 9/2003), Bộ Công an (An ninh) hai nước đã ký Nghị định thư hợp tác giữa hai Bộ. Ngoài ra, Bộ Công an Việt Nam đã

cùng với Bộ An ninh Trung Quốc tổ chức Hội nghị hợp tác bảo vệ an ninh trật tự biên giới Việt - Trung lần thứ nhất (năm 2004 tại Hà Nội), lần thứ hai (tháng 5/2006 tại Bắc Kinh) lần thứ ba (năm 2016 tại Lạng Sơn), lần thứ tư (tháng 9/2017 tại Lai Châu), lần thứ năm (tháng 3/2018 tại Cao Bằng). Hai bên thường xuyên và kịp thời trao đổi thông tin về tình hình tội phạm ở khu vực biên giới hai nước, nhất là tội phạm ma túy, vượt biên trái phép, buôn bán phụ nữ, trẻ em, tội phạm hình sự nguy hiểm. Tích cực phối hợp ngăn chặn, điều tra, khám phá có kết quả bước đầu về đấu tranh chống tội phạm sản xuất, mua bán, vận chuyển và tiêu thụ tiền giả... Hai bên đã ký biên bản hợp tác song phương, Hiệp định về tăng cường hợp tác phòng chống buôn bán người (năm 2010), Kế hoạch thực hiện Bản ghi nhớ Hội nghị cấp Bộ trưởng lần thứ tư về hợp tác phòng, chống tội phạm Việt Nam - Trung Quốc tổ chức tại Bắc Kinh,... Hai bên thống nhất đánh giá tình hình thế giới, khu vực liên quan đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội của mỗi nước; vui mừng nhận thấy, thời gian qua, quan hệ hợp tác giữa các cơ quan thực thi pháp luật hai nước đạt được những kết quả tích cực và đi vào thực chất hơn. Quán triệt tinh thần Hội nghị cấp Bộ trưởng lần thứ tư về hợp tác phòng, chống tội phạm Việt Nam - Trung Quốc tổ chức tại Bắc Kinh, hai bên đã tập trung chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả, là điểm sáng trong quan hệ hợp tác giữa các cơ quan thực thi pháp luật hai nước thời gian gần đây. Hai bên đã chủ động phối hợp đấu tranh với các loại tội phạm, nhất là tội phạm sử dụng công nghệ cao, ma túy, mua bán người; mở đợt cao điểm truy bắt đối tượng truy nã; duy trì, nâng cao chất lượng hội nghị giao ban định kỳ, đột xuất, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự của mỗi nước, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị và phát triển bền vững.

Về hợp tác quốc phòng, trong chuyến thăm Trung Quốc của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Phạm Văn Trà (tháng 10/2003),

Bộ Quốc phòng hai nước đã ký Nghị định thư hợp tác song phương. Sau đó, những hoạt động hợp tác trên lĩnh vực này tiếp tục đi vào chiều sâu. Trong chuyến thăm hữu nghị chính thức Trung Quốc của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Phùng Quang Thanh (tháng 10/2005), hai bên đã thảo luận thăm dò về hợp tác công nghệ quốc phòng của hai nước. Trong cuộc hội đàm giữa Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hai nước nhân chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Trung Quốc Tào Cường Xuyên (tháng 4/2006), hai bên nhất trí: “trong thời gian tới Bộ Quốc phòng hai nước tiếp tục tăng cường trao đổi các đoàn quân sự; tổ chức triển khai tuần tra chung trên Vịnh Bắc Bộ, biên giới đất liền; duy trì tốt các mối quan hệ hợp tác song phương giữa quân đội hai nước”¹; hai nước đã ký kết Thỏa thuận hợp tác biên phòng (tháng 8/2007), Thỏa thuận về hợp tác giữa hai Tổng Cục chính trị Bộ Quốc phòng hai nước (tháng 12/2007). Hai bên trao đổi các đoàn quan trọng: Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Trung Quốc Trần Bỉnh Đức thăm Việt Nam (ngày 20-24/3/2009); Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Nguyễn Văn Được thăm Trung Quốc (ngày 05-12/4/2009); Tư lệnh Hải quân Vũ Văn Hiến thăm Trung Quốc (ngày 21/4/2009). Trong hai năm 2010, 2011, hai bên thường xuyên tổ chức các cuộc đối thoại chiến lược quốc phòng. Đối thoại chiến lược quốc phòng - an ninh Việt - Trung lần thứ nhất đã diễn ra tại Hà Nội năm 2010 với tinh thần thẳng thắn và xây dựng. Tại cuộc đối thoại, hai bên thông báo cho nhau về thành tựu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh của mỗi nước; đồng thời bày tỏ quan điểm về chính sách quốc phòng, tình hình an ninh chính trị trong khu vực và trên thế giới; cũng như bàn thảo các biện pháp tăng cường

1. Xem <http://www.tuoitre.com.vn>.

hợp tác quốc phòng song phương trên cơ sở các thỏa thuận cấp cao. Đôi thoại chiến lược quốc phòng - an ninh Việt - Trung lần thứ hai được tổ chức tại Bắc Kinh (tháng 8/2011) kể từ khi hai nước nhất trí đưa đôi thoại lên cấp Thứ trưởng Quốc phòng. Có thể nói, trong tình hình mới hiện nay, hợp tác quốc phòng đa dạng, ở nhiều cấp diễn ra thường xuyên và phát triển sẽ củng cố sự tin cậy giữa Việt Nam và Trung Quốc. Trên cơ sở hợp tác quốc phòng, Việt Nam có điều kiện để mở rộng quan hệ đối ngoại của quân đội, không chỉ với riêng Trung Quốc mà còn tham gia các diễn đàn đa phương cũng như xúc tiến quan hệ quốc phòng với nhiều nước khác.

Từ ngày 28 đến 31/8/2016, Đại tướng Ngô Xuân Lịch, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã dẫn đầu đoàn đại biểu quân sự cấp cao nước ta thăm chính thức Trung Quốc nhằm tăng cường quan hệ hữu nghị, tin cậy lẫn nhau giữa nhân dân và quân đội hai nước, cùng nhau đánh giá lại kết quả hợp tác quốc phòng trong thời gian qua, thống nhất các nội dung hợp tác trong thời gian tới, làm sao để hợp tác quốc phòng đóng góp thiết thực cho quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam và Trung Quốc. Trên cơ sở Nghị định thư mà hai nước đã ký, hai nước đã triển khai được nhiều kết quả, trong đó nổi bật nhất là giao lưu cấp cao, giao lưu giữa các lực lượng quân, binh chủng. Đặc biệt, hai bên đánh giá cao việc giao lưu giữa lực lượng biên phòng thuộc Bộ Quốc phòng Việt Nam với lực lượng biên phòng Bộ Công an Trung Quốc, nổi bật là kết quả giao lưu hữu nghị quốc phòng biên giới Việt - Trung lần thứ ba vào tháng 5/2016 và giao lưu biên cương thăm tình hữu nghị vào tháng 6/2016. Ngoài ra, một số hoạt động khác như tuần tra chung trên biển, hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, tham gia gìn giữ hòa bình,... cũng mang lại kết quả tốt. Hai bên thống nhất trong thời gian tới sẽ tiếp tục củng

theo nội dung Nghị định thư đã ký, đưa hợp tác đi vào chiều sâu, đạt kết quả thiết thực hơn nữa¹.

Bên cạnh đó, hoạt động giao lưu và phối hợp tuần tra trên biển giữa hải quân hai nước cũng được tiến hành: tháng 11/2001, chiến hạm Giang Vệ II của quân đội Trung Quốc có trang bị tên lửa đã ghé thăm Thành phố Hồ Chí Minh. Hải quân hai nước đã tổ chức hai lần hợp tác tuần tra trên biển ở vùng Vịnh Bắc Bộ (lần thứ nhất vào tháng 4/2006 và lần thứ hai vào tháng 12/2006); trong tháng 6/2009, hai tàu hải quân Việt Nam lần đầu tiên sang thăm Trung Quốc, đến tháng 12/2009, hai tàu hải quân Trung Quốc thăm cảng Hải Phòng. Tháng 6/2011, hai tàu hải quân nhân dân Việt Nam thăm Trung Quốc nhằm tiếp tục phát triển mối quan hệ hợp tác láng giềng hữu nghị truyền thống, tăng cường sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau giữa quân đội và hải quân hai nước. Đây là những biểu hiệu cho thấy, quan hệ hợp tác trên lĩnh vực quốc phòng - an ninh giữa hai nước giai đoạn 2000-2011 có bước phát triển cao hơn so với giai đoạn 1991-2000. Đến ngày 30/01/2018, tại Hải Phòng, đoàn công tác của Hải quân nhân dân Việt Nam và Hải quân quân giải phóng nhân dân Trung Quốc tổ chức Phiên họp thường niên lần thứ 12 về Tuần tra liên hợp trên vùng biển Vịnh Bắc Bộ. Tại phiên họp, hai bên đánh giá kết quả hai chuyến tuần tra liên hợp thứ 22, 23 trên vùng biển Vịnh Bắc Bộ; hoạt động của hai Văn phòng Tuần tra liên hợp và quan hệ hợp tác giữa hải quân hai nước Việt Nam - Trung Quốc năm 2017; xác định phương án, kế hoạch tuần tra liên hợp trên vùng biển Vịnh Bắc Bộ và các nội dung thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hải quân hai nước năm 2018. Trong năm 2018, hải quân hai nước tiến hành hai chuyến tuần tra liên hợp trên Vịnh Bắc Bộ.

1. Xem Tạp chí Quốc phòng toàn dân, <http://tapchiqptd.vn/vi/tin-tuc-thoi-su/viet-nam-trung-quoc-nhat-tri-dua-hop-tac-quoc-phong-vao-chieu-sau/9266.html>.

Chuyến thứ 24 được tiến hành vào tháng 5/2018 hoặc tháng 6 do phía Trung Quốc lập kế hoạch; chuyến thứ 25 được tiến hành vào tháng 10/2018 do phía Việt Nam lập kế hoạch. Phiên họp thường niên lần thứ 13 sẽ được tổ chức tại Trung Quốc¹.

Mặc dù không phát triển mạnh mẽ như các lĩnh vực khác, nhưng triển vọng hợp tác quốc phòng Việt - Trung trong thời gian tới sẽ phát triển theo xu hướng phát triển chung của mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Tóm lại, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc là một trong những mối quan hệ truyền thống, lâu đời nhất, quan trọng nhất nhưng cũng thăng trầm, phức tạp nhất đối với Việt Nam. Từ năm 2001 đến nay, quan hệ đó có bước phát triển nhanh chóng và toàn diện, dù còn không ít mâu thuẫn, bất đồng, nhất là những vấn đề liên quan đến chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải. Với nỗ lực của hai nước, khuôn khổ của quan hệ Việt Nam - Trung Quốc với phương châm 16 chữ và tinh thần 4 tốt đã phát triển lên tầm “đối tác hợp tác chiến lược toàn diện”. Bước phát triển mới này phản ánh nhu cầu tăng cường quan hệ hợp tác của hai nước. Mặc dù vậy, nhìn một cách tổng thể, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trên các lĩnh vực chưa thật sự tương xứng với tiềm năng và mong muốn của mỗi nước.

III. TRIỂN VỌNG QUAN HỆ ĐỐI TÁC HỢP TÁC CHIẾN LƯỢC TOÀN DIỆN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC ĐẾN NĂM 2030 VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Triển vọng quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc đến năm 2030

Trong bối cảnh hợp tác khu vực, đặc biệt là mối quan hệ hợp tác Trung Quốc - ASEAN đang diễn ra mạnh mẽ và thay đổi nhanh chóng, là một nước thành viên ASEAN, đồng thời cũng

1. Xem <http://baohaiquanvietnam.vn/tin-tuc/hai-quan-viet-nam-va-hai-quan-trung-quoc-phoi-hop-doi-pho-voi-cac>.

là nước láng giềng có quan hệ lâu đời với Trung Quốc, Việt Nam đang đứng trước những thuận lợi và khó khăn trên mọi phương diện, trước hết là hợp tác phát triển kinh tế.

1.1. Về thuận lợi

Thứ nhất, Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng theo định hướng xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo, cùng có chung mục tiêu, lý tưởng; sự nghiệp đổi mới của Việt Nam và cải cách mở cửa của Trung Quốc có nhiều nét tương đồng.

Thứ hai, mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc có bê dày lịch sử, có nhiều điểm tương đồng về văn hóa, có truyền thống lâu đời và được thử thách qua thời gian. Mối quan hệ truyền thống đó là tài sản chung quý báu của nhân dân hai nước, là điều kiện rất thuận lợi cho sự phát triển quan hệ lâu dài giữa hai nước.

Thứ ba, lãnh đạo hai nước có quyết tâm chính trị cao trong việc xây dựng và tăng cường mối quan hệ Việt Nam - Trung Quốc tương xứng với tiềm năng và vị thế của cả hai nước, phù hợp với lợi ích và mong muốn của nhân dân hai nước và của khu vực, quyết tâm đó được thể hiện sinh động trong phong châm chỉ đạo chiến lược đã được lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai nước đề ra là *Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai*, với tinh thần *láng giềng tốt, bạn bè tốt, đối tác tốt, đồng chí tốt* và “đối tác hợp tác chiến lược toàn diện”, đó vừa là khuôn khổ hợp tác vừa là định hướng phát triển bền vững, lâu dài, có khả năng bổ trợ lẫn nhau rất lớn và khả năng hợp tác toàn diện, sâu rộng trong mối quan hệ song phương.

Thứ tư, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc đang bước sang một thời kỳ mới. Với những thành tựu to lớn đã đạt được, hai nước có nhiều kinh nghiệm quý để tìm ra con đường và phương thức hợp tác có hiệu quả, phù hợp với từng nước trong điều kiện mới.

Thứ năm, sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc cũng như việc Trung Quốc đẩy mạnh quan hệ nhiều mặt với các nước thành viên ASEAN đã tạo ra cơ hội cho Việt Nam nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế cũng như có vai trò quan trọng hơn trong ASEAN và với Trung Quốc cũng như các nước lớn khác.

Việc kinh tế Trung Quốc tăng trưởng mạnh và hợp tác kinh tế Trung Quốc - ASEAN phát triển là cơ hội thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch đầu tư, thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc. Là một nước thành viên ASEAN, Việt Nam có cơ hội tiếp cận thị trường rộng lớn của Trung Quốc cũng như thu hút công nghệ, vốn đầu tư nhiều hơn từ nước này thông qua các cam kết chung về Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (CAFTA). Bên cạnh đó, CAFTA cũng tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam cọ xát, tăng năng lực hội nhập kinh tế quốc tế. Việc tham gia CAFTA còn là động lực giúp Việt Nam chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tốc phát triển để rút ngắn khoảng cách với các nước thành viên ASEAN khác,...

1.2. Về thách thức

Một là, khi Trung Quốc đã quan hệ sâu với các nước thành viên ASEAN, vị trí “cửa ngõ” vào ASEAN của Việt Nam đối với Trung Quốc không còn quan trọng. Trung Quốc đã và đang đẩy mạnh phát triển Khu kinh tế Vịnh Bắc Bộ ở Quảng Tây, nâng cấp hệ thống hải cảng, đường cao tốc liên thông Quảng Tây, Vân Nam..., đồng thời, khai thông đường thủy Mê Công và mở tuyến đường bộ từ Vân Nam qua Lào, xuống Campuchia đến Vịnh Thái Lan; từ Vân Nam đến Mianma ra Ấn Độ Dương. Theo đó, hàng hóa từ Trung Quốc vào thị trường ASEAN và ngược lại không nhất thiết phải qua Việt Nam.

Hai là, về thương mại, khi Trung Quốc đẩy mạnh hợp tác thương mại với ASEAN, đặc biệt là việc CAFTA hoạt động,

một loạt thách thức lớn đặt ra cho Việt Nam như: thâm hụt thương mại với Trung Quốc ngày càng gia tăng, tỷ lệ thuận với tổng kim ngạch thương mại song phương, gây bất ổn cho nền kinh tế. Việt Nam ngày càng có nguy cơ trở thành nơi cung cấp nguyên liệu thô, gia công hàng xuất khẩu và tiêu thụ hàng tiêu dùng cho Trung Quốc. Nhiều ngành sản xuất trong nước của Việt Nam cũng đang đứng trước nguy cơ “thua trên sân nhà” trong bối cảnh hàng hóa Trung Quốc tràn vào với giá cạnh tranh.

Bà là, vê đầu tư, Việt Nam mất ưu thế so với Lào và Campuchia về cạnh tranh thu hút đầu tư từ Trung Quốc. Trung Quốc đang gia tăng đầu tư vào các nước này với tốc độ và quy mô ngày càng lớn. Về môi trường, Trung Quốc đẩy mạnh hợp tác với các nước thành viên ASEAN, đồng thời gia tăng đầu tư phát triển các tỉnh phía Nam là Vân Nam, Quảng Tây. Theo đó, Trung Quốc tăng cường xây dựng các đập thủy điện ở thượng nguồn sông Mê Công, sông Hồng; dịch chuyển các trung tâm sản xuất công nghiệp nặng từ nội địa ra khu vực Vịnh Bắc Bộ ở Quảng Tây... đặt ra những thách thức lớn về môi trường đối với Việt Nam như: hạn hán, thiếu nước ở đồng bằng sông Cửu Long, nguy cơ thiếu nước ở đồng bằng sông Hồng; ô nhiễm và mất nguồn lợi thủy sản ở vùng biển Vịnh Bắc Bộ,...

Bốn là, một trong những khó khăn, thách thức không nhỏ đối với Việt Nam là Trung Quốc có nhiều tranh chấp với Việt Nam về biên giới, lãnh thổ, lãnh hải, trong đó vấn đề tranh chấp chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là gay gắt, khó giải quyết nhất. Hơn nữa, Trung Quốc không từ bỏ sử dụng sức mạnh để thực hiện tham vọng về Biển Đông.

1.3. Triển vọng về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc

Với Việt Nam, Trung Quốc vừa là nước láng giềng, vừa là nước lớn đang nổi, vừa là một nước xã hội chủ nghĩa, cho nên có tầm ảnh

hưởng đặc biệt đối với an ninh và sự phát triển của Việt Nam. Từ góc độ đại cục lẫn lợi ích quốc gia, cả hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều coi trọng mối quan hệ song phương. Với Trung Quốc, việc củng cố quan hệ với Việt Nam có vai trò rất quan trọng trong chính sách với khu vực Đông Nam Á, nhất là trong bối cảnh Trung Quốc gia tăng ảnh hưởng ở khu vực này và Việt Nam đang ngày càng có tiếng nói quan trọng trong ASEAN. Trong khi đó, với Việt Nam, quan hệ với Trung Quốc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cả về chính trị, an ninh và kinh tế. Mối quan hệ này còn được đặt trong tổng hòa các mối quan hệ với các nước lớn khác, giúp Việt Nam thực hiện chính sách cân bằng nước lớn để bảo đảm độc lập, tự chủ.

Tuy vậy, cũng cần nhận thức rõ, mối quan hệ này luôn tồn tại những vấn đề nhạy cảm, phức tạp, nhất là vấn đề lãnh thổ, chủ quyền ở Biển Đông. Mặc dù hai bên đã có nhiều nỗ lực nhưng đây tiếp tục là vấn đề nỗi cộm nhất, khó giải quyết nhất trong quan hệ giữa hai nước. Khuôn khổ quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc rõ ràng vẫn cần tiếp tục được thúc đẩy phát triển một cách thực chất trong tương lai mà điều cần thiết trước hết phải tạo dựng được sự tin cậy và tôn trọng lẫn nhau.

Từ nay đến năm 2030, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trên các lĩnh vực sẽ tiếp tục có bước phát triển mạnh. Điều này xuất phát từ nhu cầu và lợi ích của cả hai phía. Sự gần gũi về địa lý, văn hóa và mối quan hệ truyền thống lâu đời là nhân tố rất có ý nghĩa để hai Đảng, hai Nhà nước củng cố giao lưu trong các lĩnh vực này. Từ góc nhìn của Việt Nam, thúc đẩy quan hệ với Trung Quốc về chính trị, ngoại giao,... sẽ phục vụ chủ trương cân bằng quan hệ với các nước lớn trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Đối với Trung Quốc, việc củng cố quan hệ với Việt Nam có ảnh hưởng trực tiếp đến quan hệ Trung Quốc - ASEAN trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực giữa các nước lớn tại khu vực đang và sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ.

Tính chất của mối quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong những năm tới vẫn là “vừa hợp tác, vừa đấu tranh”. Cả hai mặt hợp tác và đấu tranh đều sẽ mạnh mẽ hơn so với thập niên vừa qua. Trung Quốc sẽ tiếp tục xử lý mối quan hệ với Việt Nam dựa trên lợi ích quốc gia, dân tộc. Lĩnh vực nào phù hợp với lợi ích của Trung Quốc thì họ sẽ thúc đẩy hợp tác mạnh mẽ, và ngược lại. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải chủ động, linh hoạt và sớm có các giải pháp xử lý, đối phó.

2. Khuyến nghị

Thứ nhất là, về quan điểm và định hướng chung

Một là, cần nắm và xác định rõ tư tưởng chỉ đạo trong quan hệ nhiều mặt với các nước trong khu vực và trên thế giới thời gian tới là đặt lợi ích quốc gia lên trên hết, lấy đó làm tiêu chí, mục tiêu hàng đầu để xác định hay điều chỉnh các chiến lược, chính sách phát triển đất nước. Lợi ích quốc gia là những lợi ích khác nhau trong từng lĩnh vực hợp tác quốc tế, từng thời điểm, tuy nhiên có thể hiểu khái quát đó chính là độc lập, thống nhất chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, là môi trường hòa bình ổn định và sự phát triển phồn vinh, thịnh vượng của đất nước. Tuy nhiên, cần thấy rõ, trong bối cảnh toàn cầu hóa, khu vực hóa đang diễn ra mạnh mẽ, lợi ích của các nước luôn đan xen lẫn nhau, chính vì vậy mục tiêu này càng phải được coi trọng và là kim chỉ nam cho mọi định hướng, giải pháp.

Hai là, mở rộng quan hệ đối ngoại, giữ vững môi trường hòa bình vì sự phát triển của đất nước. Theo đó, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Phát triển quan hệ với tất cả các nước, các vùng lãnh thổ

trên thế giới và các tổ chức quốc tế theo các nguyên tắc: tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thông qua thương lượng hòa bình, tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Ba là, đặc biệt coi trọng quan hệ với các nước láng giềng, khu vực. Thực tế thời gian qua cho thấy, việc mở rộng và tăng cường hợp tác với các nước láng giềng cũng chính là con đường đưa Việt Nam nhanh chóng hội nhập quốc tế. Bởi vì Việt Nam vừa liên kết khu vực, vừa hội nhập quốc tế, nhưng lấy liên kết khu vực làm trọng điểm, là ưu tiên; lấy liên kết khu vực để tác động vào hội nhập quốc tế, mở rộng quan hệ với các nước lớn, đồng thời lấy hội nhập quốc tế để hỗ trợ cho việc liên kết khu vực một cách hiệu quả.

Bốn là, trong quan hệ với Trung Quốc, phải luôn kiên định về nguyên tắc, song hết sức linh hoạt trong xử lý các vấn đề cụ thể, bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân trong các lĩnh vực, trong đó trọng tâm là kinh tế đối ngoại. Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực luôn thay đổi, diễn biến nhanh, phức tạp, cơ cấu hợp tác khu vực đang có những thay đổi lớn, việc thay đổi các chủ trương, chính sách, đổi mới cũng phải hết sức mau lẹ và bám sát thực tiễn, phù hợp tình hình, đổi tượng cụ thể từng lúc, từng nơi. Các chủ trương, chính sách, đổi mới phải linh hoạt.

Năm là, kết hợp chặt chẽ quan hệ hợp tác song phương với đa phương. Theo đó, việc mở rộng quan hệ hữu nghị và tăng cường hợp tác với Trung Quốc và các nước khác cần phải đặt trong tổng thể mối quan hệ với ASEAN và các khuôn khổ hợp tác khu vực.

Sáu là, kết hợp chặt chẽ giữa chính trị - ngoại giao với kinh tế và quốc phòng - an ninh; quốc phòng - an ninh với kinh tế trong chính sách phát triển. Phải thực sự coi trọng phương châm “lấy phát triển kinh tế làm trung tâm”, đồng thời “phát triển kinh tế và thương mại phải gắn kết với quốc phòng - an ninh và hoạt động đối ngoại”. Cần xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa chính trị, ngoại giao, phát triển kinh tế và an ninh trong tình hình mới theo hướng coi phát triển kinh tế là nhân tố quyết định bảo đảm an ninh chính trị và ngược lại, bảo đảm chính trị, ngoại giao, an ninh cũng nhằm mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế.

Thứ hai là, Việt Nam và Trung Quốc cần thiết và có thể tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác vì lợi ích của mỗi nước trong bối cảnh quốc tế đầy phức tạp và biến động khôn lường. Trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc hiện nay và trong tương lai, sự tương đồng về truyền thống văn hóa và chế độ chính trị là nhân tố quan trọng tạo nên nền tảng của chính sách đối ngoại, phù hợp với lợi ích quốc gia của mỗi nước. Do vậy, cần tiếp tục truyền thống thường xuyên tiếp xúc cấp cao để định hướng sự hợp tác giữa hai Đảng, hai nước, tăng cường hiệu quả của giao lưu giữa các ngành, tăng cường tình đoàn kết hữu nghị trong nhân dân, nhất là thế hệ trẻ.

Thứ ba là, hợp tác nghiên cứu, trao đổi lý luận về chủ nghĩa xã hội, xây dựng Đảng, mô hình xây dựng và phát triển đất nước... giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam cần tiếp tục duy trì, phát triển.

Thứ tư là, tăng cường hoạt động của Ủy ban Chỉ đạo hợp tác song phương Việt Nam - Trung Quốc với các chức năng chính là điều phối vĩ mô đối với các cơ chế hợp tác giữa hai bên, quy hoạch tổng thể quan hệ hai nước trên các lĩnh vực, điều phối giải quyết các vấn đề quan trọng, tăng cường tin cậy lẫn nhau,

thúc đẩy hợp tác cùng có lợi; tăng cường cơ chế hợp tác giữa các ngành chủ chốt như ngoại giao, an ninh, quốc phòng; mở rộng hợp tác giữa các địa phương, nhất là các địa phương biên giới hai nước, nhằm đưa sự hợp tác toàn diện giữa hai nước ngày càng đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả hơn.

Thứ năm là, trong quan hệ hai nước khi nảy sinh các vấn đề phức tạp, cần kiên trì nguyên tắc, song linh hoạt xử lý có lý có tình, thông qua nhiều kênh đối thoại, tiếp xúc như Đảng, chính quyền, Quốc hội, các tổ chức đoàn thể, Trung ương, địa phương, các bộ, ngành, ngoại giao nhân dân... Về mặt đối ngoại, trong nhiều trường hợp, nên công khai hóa các hoạt động và nội dung ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc để tránh sự hiểu lầm hay gây chia rẽ giữa Việt Nam với các đối tác khác, đồng thời tranh thủ sự hậu thuẫn của cộng đồng quốc tế, cũng như giảm thiểu sự thiệt hại mà ta không lường trước được.

Thứ sáu là, thúc đẩy hợp tác chính trị - ngoại giao, an ninh - quốc phòng và giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ. Cần tích cực mở rộng hợp tác trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống bằng cách tăng cường các cuộc tiếp xúc giữa các cơ quan an ninh - quốc phòng. Tăng cường hợp tác bảo vệ biên giới, thiết lập đường dây nóng giữa hai Bộ Tổng tham mưu (hiện tại mới có đường dây nóng giữa hai Thủ tướng); tăng cường quan hệ giao lưu, hợp tác giữa các quân khu và bộ đội biên phòng ở vùng biên giới hai nước; thiết lập đường dây trực tiếp giữa các đồn biên phòng; cơ chế hóa chế độ giao ban định kỳ, tiếp xúc giao lưu giữa các ngành công an, biên phòng, hải quan giữa Việt Nam - Trung Quốc ở các địa phương có cửa khẩu biên giới. Tuy nhiên, đây là vấn đề hết sức nhạy cảm, cần có bước đi thích hợp để mang lại tính hiệu quả, tránh hình thức. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các hiệp định, thỏa thuận đã ký về biên giới, cắm mốc trên bộ và

Vịnh Bắc Bộ về khuôn khổ hợp tác dầu khí trong Vịnh Bắc Bộ; thúc đẩy đàm phán phân định vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ. Tăng cường các biện pháp bảo vệ các công ty dầu khí nước ngoài đang hợp tác với Việt Nam thăm dò và khai thác dầu khí trong thềm lục địa và vùng biển của Việt Nam giúp họ yên tâm, tiếp tục thực hiện các dự án, hợp đồng và thỏa thuận đã ký kết với Việt Nam. Kiên quyết giữ vững lập trường và đấu tranh với Trung Quốc trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo, nhất là về chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa bằng con đường ngoại giao. Cần khôn khéo tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế trong vấn đề Biển Đông càng sớm càng tốt, dù cho phía Trung Quốc không muốn như vậy. Vì lợi ích tối cao của dân tộc, cần vận dụng sách lược ngoại giao mềm dẻo có nguyên tắc theo tư tưởng Hồ Chí Minh, biết thỏa hiệp đúng lúc, đúng vấn đề, xác định hợp lý “điểm dừng” trong đàm phán giải quyết các tranh chấp, bất đồng, trong đó có vấn đề Biển Đông. Trong chính sách với Trung Quốc, không nên để Trung Quốc hiểu và nhận thức Việt Nam là “vật cản” đối ngoại của họ.

Tóm lại, hơn 60 năm, quan hệ hai nước đến nay đã có những bước phát triển quan trọng. Hai nước thành lập Ủy ban Chỉ đạo hợp tác song phương, nhằm tính toán và quy hoạch tổng thể hợp tác giữa hai bên trên các lĩnh vực, bước đầu đã thu được những thành quả rõ rệt. Việc trao đổi kinh nghiệm giữa hai Đảng và quản lý nhà nước không ngừng đi vào chiều sâu. Nhìn chung, trong giai đoạn từ khi bình thường hóa quan hệ hai nước đến nay, quan hệ chính trị - an ninh giữa hai nước trải qua những giai đoạn từ chố bắt đầu khôi phục lại quan hệ, niềm tin đến tăng cường hợp tác chặt chẽ với nhau trên nhiều lĩnh vực, đạt được những bước phát triển ổn định, tạo dựng được cơ sở vững chắc để hai nước cùng tiến tới giải quyết những bất đồng còn tồn tại.

Mỗi quan hệ chính trị - an ninh phát triển trong thời gian qua cũng phù hợp với tình hình chung của hai nước, đáp ứng những thay đổi của tình hình quốc tế và khu vực, mang lại nhiều cơ hội phát triển cho cả hai nước. Thực tiễn cho thấy, hữu nghị và hợp tác là giai điệu chính trong quan hệ hai nước. Chỉ có tin cậy lẫn nhau, thăng thắn với nhau mới có thể không ngừng làm sâu sắc thêm quan hệ chính trị giữa hai nước; chỉ có tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng, cùng có lợi mới có thể cùng phát triển, cùng phồn vinh; chỉ có hiểu biết lẫn nhau, ủng hộ lẫn nhau mới có thể bảo vệ lợi ích căn bản của mỗi nước; chỉ có “cầu đồng tồn dị”, hiệp thương hữu nghị, mới có thể bảo đảm quan hệ hai nước phát triển ổn định, lành mạnh và lâu dài.

Chương 7

QUAN HỆ VIỆT NAM - ẤN ĐỘ NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

I. KHÁI QUÁT QUAN HỆ VIỆT NAM - ẤN ĐỘ TRƯỚC NĂM 2001

1. Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn trước năm 1990

Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ có cội rễ sâu xa cách đây gần 2.000 năm khi người dân hai nước bắt đầu các hoạt động giao lưu văn hóa và giao thương trên nền tảng chia sẻ những điểm tương đồng về văn hóa và những tư tưởng triết học lớn về hòa bình, độc lập, tự do, công bằng, bình đẳng, bác ái và nhân văn. Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam) là một minh chứng lịch sử rõ nét về sự giao thoa giữa nền văn minh Ấn Độ - một trong những nền văn minh lâu đời nhất thế giới với dấu ấn của đạo Phật, và nền văn minh Chămpa, một trong những nền văn hóa cổ rực rỡ nhất ở Đông Nam Á. Trong chuyến thăm Việt Nam tháng 9/2016, Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi đã chia sẻ: "Mỗi liên hệ văn hóa này tự phản ánh chính nó bằng nhiều cách rằng: Những kẻ xâm lược mang chiến tranh đến Việt Nam thì giờ đây đã sạch bóng trên đất nước Việt Nam, nhưng Phật giáo của Ấn Độ và tư tưởng hòa bình, bác ái, triết lý nhân văn sẽ luôn còn mãi ở Việt Nam"¹.

Tháng 01/1972, Ấn Độ thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Năm 1977, Ấn Độ nâng quan hệ với

1. Xem <http://baoquocte.vn/viet-nam-an-do-tang-cuong-quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-58309.html>.

Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam lên cấp đại sứ, ủng hộ Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc, thành lập Hội hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ. Ấn Độ ủng hộ Việt Nam đưa quân vào giúp đỡ nhân dân Campuchia và phản đối Trung Quốc gây chiến tranh biên giới (năm 1979)... Hai bên trao đổi nhiều đoàn cấp cao: Thủ tướng R. Gandhi thăm Việt Nam (năm 1985, 1988); Thủ tướng Phạm Văn Đồng (năm 1978, 1980, 1983), Tổng Bí thư Lê Duẩn (năm 1984), Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh (năm 1989) thăm Ấn Độ.

Trong giai đoạn này, quan hệ chính trị rất tốt đẹp nhưng các quan hệ khác còn khiêm tốn do nền kinh tế hai nước theo mô hình kế hoạch hóa tập trung, phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp; kinh tế thế giới bị kìm hãm do Chiến tranh lạnh. Năm 1975, Ấn Độ áp dụng quy chế Tối huệ quốc về thương mại đối với Việt Nam. Ấn Độ cung cấp khoản tín dụng trị giá 33 triệu USD từ năm 1978 để nhập khẩu từ Ấn Độ vào Việt Nam các máy móc nông nghiệp, công nghiệp nhẹ; cho vay lương thực 534.337 tấn bột mì, 44.931 tấn gạo; giúp đào tạo sinh viên và cán bộ Việt Nam ở một số ngành kỹ thuật, cử chuyên gia sang Việt Nam hỗ trợ phát triển nông nghiệp (lúa, giống trâu sữa Mura...), hợp tác liên doanh về dầu khí và khai khoáng... Trong thập niên 80 của thế kỷ XX, Ấn Độ viện trợ cho Việt Nam 8,75 triệu USD. Đây là sự trợ giúp rất quan trọng do Việt Nam bị phương Tây cấm vận và quan hệ căng thẳng với Trung Quốc. Hai bên chủ yếu trao đổi một số mặt hàng nông sản, y tế. Hai bên đã ký các hiệp định về hợp tác, trao đổi văn hóa (năm 1976, 1978); Hiệp định hợp tác Khoa học - công nghệ (năm 1976), Hiệp định thương mại (năm 1978), thành lập Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và Hội hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ (năm 1982). Một số doanh nghiệp Ấn Độ bắt đầu mở văn phòng đại diện, xúc tiến kinh doanh, chủ yếu ở lĩnh vực năng lượng, khai khoáng, giống cây trồng, chế biến nông sản, chế tạo thiết bị tải điện, tân dược... Ngay khi Việt Nam ban hành Luật đầu tư nước ngoài năm 1987,

Tập đoàn ONGC của Ấn Độ đã đầu tư vào dự án khai thác khí ga Nam Côn Sơn trị giá 17 triệu USD (năm 1988). Quan hệ quốc phòng có bước phát triển mới khi hai bên lập Phòng Tùy viên quân sự thuộc Đại sứ quán mỗi nước (năm 1980). Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam Đoàn Khuê thăm Ấn Độ (năm 1990).

2. Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn 1991 - 2000

Trong khuôn khổ “Chính sách hướng Đông”, Ấn Độ thúc đẩy quan hệ mạnh mẽ hơn với Việt Nam, cụ thể là:

2.1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao

Hai bên duy trì trao đổi các đoàn cấp cao: Tổng thống R. Venkataraman (năm 1991), Phó Tổng thống K. R. Narayanan (năm 1993), Thủ tướng Narasimha Rao (năm 1994) thăm Việt Nam; Tổng Bí thư Đỗ Mười (năm 1995), Thủ tướng Võ Văn Kiệt (năm 1997), Chủ tịch nước Trần Đức Lương (năm 1999) thăm Ấn Độ. Ấn Độ coi quan hệ với Việt Nam là đặc biệt, còn Việt Nam thì coi đây là quan hệ “có tầm quan trọng chiến lược và lâu dài”. Việt Nam ủng hộ Ấn Độ hợp tác toàn diện với ASEAN, tham gia Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) và trở thành Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (khi cơ quan này mở rộng); có quan điểm trung lập trong việc Ấn Độ thử vũ khí hạt nhân (năm 1998), ủng hộ Kashmir thuộc lãnh thổ Ấn Độ. Ấn Độ ủng hộ tích cực Việt Nam về vấn đề Campuchia, Việt Nam gia nhập WTO, Phong trào Không liên kết. Đảng Cộng sản Việt Nam duy trì và thúc đẩy quan hệ truyền thống với các chính đảng ở Ấn Độ, đặc biệt là các đảng cộng sản và Đảng Quốc Đại.

2.2. Trên lĩnh vực quốc phòng

Đầu những năm 1990 bắt đầu xuất hiện sự thăm viếng của các tàu hải quân Ấn Độ và trao đổi một số đoàn quốc phòng hai nước.

Từ năm 1994, quan hệ quốc phòng có bước chuyển quan trọng khi hai nước ký Nghị định thư về hợp tác quốc phòng và tiến hành đối thoại quốc phòng lần thứ nhất. Chuyến thăm Việt Nam của Bộ trưởng Quốc phòng Fernandes tháng 3/2000 (Bộ trưởng Quốc phòng Ấn Độ đầu tiên thăm Việt Nam) đánh dấu sự phát triển thực chất về quan hệ quốc phòng. Hai bên đã ký Nghị định thư về hợp tác quốc phòng, với nội dung: Tập trận và tuần tra chung giữa các lực lượng tuần tra ven biển; chống cướp biển tại Biển Đông; thiết lập Cơ chế đối thoại an ninh cấp Thứ trưởng Quốc phòng; Ấn Độ giúp Việt Nam sửa chữa, đại tu 120 máy bay MIG-21, huấn luyện phi công chiến đấu và chuyên viên kỹ thuật; nâng cấp tàu tuần tiễu hải quân và thiết lập các cơ sở sản xuất vũ khí loại nhỏ; Việt Nam giúp huấn luyện chiến tranh du kích cho quân đội Ấn Độ để chống lực lượng nổi dậy... Quan hệ về an ninh khởi đầu với chuyến thăm Ấn Độ của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Lê Minh Hương năm 2000 để thúc đẩy hợp tác chống tội phạm, buôn bán ma túy và rửa tiền.

2.3. Trên lĩnh vực kinh tế

Hai bên đã ký một số hiệp định như: Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (năm 1994), Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (năm 1997), Hiệp định hợp tác kinh tế - thương mại (năm 1997),... Theo hợp đồng trao đổi hàng hóa, Ấn Độ cung cấp cho Việt Nam các thiết bị cho các ngành dệt, chè, đường, mía, đường sắt, sản xuất thép, điện lực, in ấn, bao bì; nguyên liệu cho các ngành công nghiệp; một số máy móc kỹ thuật cao (thiết bị y tế, xử lý dữ liệu vệ tinh...). Thương mại song phương còn khiêm tốn, từ 54 triệu USD năm 1991 tăng lên 225 triệu USD năm 2000. Hàng trăm triệu đôla Mỹ vốn FDI của Ấn Độ được đầu tư vào các lĩnh vực năng lượng, chế biến nông sản,

đường, mía, cao su, dược... của Việt Nam. Ấn Độ cung cấp 28 triệu USD tín dụng cho Việt Nam năm 1997 và 25,5 triệu USD năm 1999¹. Có thể thấy, mặc dù đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, nhưng quan hệ thương mại song phương còn nhiều vấn đề tồn tại như: Hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là nông sản (chất lượng không cao, trong khi đây là thế mạnh của Ấn Độ), phần lớn thanh toán bằng khoản tín dụng hoặc hàng hóa của Ấn Độ; thông tin về thị trường Ấn Độ còn hạn chế; thủ tục hành chính rườm rà; Ấn Độ bảo hộ mạnh thị trường nội địa. Trong khi đó, đa số hàng hóa Ấn Độ xuất sang Việt Nam theo con đường thương mại tự do, giá thành rẻ và chất lượng chấp nhận được.

2.4. Trên lĩnh vực văn hóa và giáo dục

Hoạt động hợp tác ngày càng được tăng cường, nhiều sự kiện văn hóa nhân dịp các ngày kỷ niệm của hai nước được tổ chức (chiếu phim, triển lãm, tuần văn hóa, trao đổi đoàn nghệ thuật...); đưa vào chương trình giảng dạy và xuất bản sách nội dung về hai nước. Hằng năm, Ấn Độ dành cho Việt Nam nhiều suất học bổng về công nghệ thông tin, nông nghiệp, khoa học - xã hội...

2.5. Trên lĩnh vực khoa học - công nghệ

Hai bên đã thỏa thuận ký Biên bản ghi nhớ về hợp tác nông nghiệp (năm 1993), Nghị định thư về công nghệ thông tin (năm 1999); thường xuyên tổ chức cuộc họp Tiểu ban về khoa học - công nghệ. Ấn Độ giúp Việt Nam xây dựng hai trung tâm đào tạo nhân lực phần mềm, tăng cường hợp tác về năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình, lai giống một số gia súc và cây trồng.

1. Xem Bộ Ngoại giao, *Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011, tr.97.

II. THỰC TRẠNG QUAN HỆ VIỆT NAM - ĂN ĐỘ NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao

1.1. *Đối thoại và hợp tác chính trị song phương*

Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trên lĩnh vực chính trị - đối ngoại có truyền thống tốt đẹp tiếp tục được củng cố và phát triển, thể hiện rõ nhất qua các chuyến thăm giữa hai bên.

Trong chuyến thăm Việt Nam tháng 01/2001, Thủ tướng Ấn Độ A. B. Vajpayee mong muốn nâng quan hệ hai nước lên tầm cao mới khi tuyên bố: "Lịch sử cũng như địa lý đã gắn chúng ta thành đối tác chiến lược trong thế kỷ mới"¹, là sự tiếp nối tuyên bố "Việt Nam luôn coi quan hệ với Ấn Độ có tầm quan trọng chiến lược và lâu dài" của Chủ tịch nước Trần Đức Lương khi thăm Ấn Độ năm 1999 và là lúc Ấn Độ muốn đẩy mạnh Chính sách hướng Đông với ASEAN là một trọng tâm. Ấn Độ lo ngại Trung Quốc có vị thế ngày càng tăng tại Đông Nam Á và mở rộng ảnh hưởng tại Nam Á, đồng thời nhận thấy có nhiều lợi ích tại khu vực Đông Nam Á đang phát triển nhanh và vai trò của ASEAN ngày càng quan trọng với việc hình thành ARF và sự phát triển của APEC. Tuy nhiên, trong bối cảnh vị thế của Việt Nam còn chưa cao trong khu vực, cùng với việc tính toán cân bằng trong quan hệ với Trung Quốc, quan hệ Việt Nam - Ấn Độ chưa thực sự phát triển, trong khi quan hệ đối tác chiến lược lúc đó chưa phổ biến như hiện nay.

Khuôn khổ quan hệ hai nước được nâng lên thành quan hệ hợp tác toàn diện nhân chuyến thăm Ấn Độ của Tổng Bí thư

1. Nguyễn Cảnh Huệ: "Bước phát triển mới của mối quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong những năm đầu thế kỷ XXI", 2009, <http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn>.

Nông Đức Mạnh vào tháng 5/2003. Hai bên đã ra Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Ấn Độ bước vào thế kỷ XXI, trong đó nhất trí phát triển khía cạnh chiến lược trong quan hệ đối tác vì lợi ích chung của hai nước để phát huy hơn nữa mối quan hệ truyền thống và đối phó với khủng bố quốc tế, các thách thức của toàn cầu hóa và hệ thống quốc tế. Tuyên bố này cũng đề ra phương hướng cơ bản để thúc đẩy quan hệ hai nước về nhiều lĩnh vực như chính trị, thương mại - đầu tư, an ninh - quốc phòng, khoa học kỹ thuật, giáo dục - đào tạo, duy trì trao đổi đoàn cấp cao. Lần đầu tiên, khuôn khổ rõ ràng của quan hệ hai nước được nêu rõ trong văn kiện song phương, thể hiện quyết tâm cao của hai nước trong việc đưa quan hệ song phương lên tầm cao mới.

Năm 2004, việc Đảng Quốc Đại lén nắm quyền giúp cho quan hệ hai nước có nhiều thuận lợi hơn vì có quan hệ truyền thống lâu dài với Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong khi đó, hai bên vẫn duy trì thường xuyên cơ chế họp *Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật*. Tiếp theo cuộc họp của Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật lần thứ 11 tổ chức tháng 3/2003, Ngoại trưởng Natwar Singh thăm Việt Nam và dự cuộc họp của Ủy ban hỗn hợp lần thứ 12 tháng 10/2004, ký kết Chương trình hành động 2004-2006 với các biện pháp cụ thể triển khai Tuyên bố chung nói trên, trong đó phần đầu đưa kim ngạch thương mại song phương đạt 1 tỷ USD năm 2006. Đây là phương thức mới để nâng cao hiệu quả hợp tác giữa hai nước, cho thấy hai bên rất coi trọng sự phát triển thực chất quan hệ song phương. Tháng 4/2005, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên thăm Ấn Độ để thúc đẩy đàm phán song phương với Việt Nam về việc Việt Nam gia nhập WTO.

Năm 2007 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong quan hệ hai nước. Tháng 3/2007, Chủ tịch Hạ viện Ấn Độ Somnath Chatterjee

thăm Việt Nam; Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Gia Khiêm thăm Ấn Độ, dự kỳ họp của Ủy ban hỗn hợp lần thứ 13 và ký kết Chương trình hành động 2007-2009, dự kỷ niệm 35 năm thiết lập quan hệ ngoại giao và trao đổi với Ấn Độ khả năng nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược. Tháng 7/2007, trong chuyến thăm Ấn Độ của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, hai bên ký Tuyên bố chung về thiết lập quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ, đánh dấu bước đột phá mới cho quan hệ song phương nói chung và trên các lĩnh vực chính trị - đối ngoại, kinh tế, an ninh, quốc phòng, văn hóa, khoa học - công nghệ, giáo dục. Ngoài ra, hai bên đã ký kết 8 thỏa thuận quan trọng về tài sản ngoại giao, đào tạo tiếng Anh, hợp tác thủy sản, nông nghiệp, văn hóa, giáo dục, năng lượng hạt nhân, đầu tư của Tập đoàn TATA Steel. Doanh nghiệp hai nước cũng ký kết các hợp đồng trị giá 5 tỷ USD. Việc hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược dựa trên cơ sở nhận thức rõ lợi ích chiến lược của mỗi nước, nhằm đa dạng hóa và làm sâu sắc thêm quan hệ truyền thống lâu dài, tốt đẹp giữa hai nước trước những thách thức và thuận lợi trong môi trường khu vực và quốc tế biến đổi nhanh chóng (như xu thế liên kết kinh tế, vị trí ASEAN ngày càng tăng về kinh tế và tầm ảnh hưởng, Trung Quốc có động thái cứng rắn hơn trên Biển Đông...). Về nội bộ Ấn Độ, Đảng Quốc Đại nắm liên minh cầm quyền lúc này đang muốn thúc đẩy nhanh mở cửa kinh tế, trong đó có mở rộng kinh tế đối ngoại với các nước để tăng thêm uy tín và chuẩn bị cho cuộc bầu cử Quốc hội vào năm 2009.

Quan hệ hai nước tiếp tục được duy trì và tăng cường thông qua các chuyến thăm và tiếp xúc của lãnh đạo hai nước. Thủ tướng hai bên thường xuyên tiếp xúc song phương tại các hội nghị cấp cao ASEAN, EAS, ASEM. Chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Ấn Độ Pratibha Patil (tháng 11/2008) và Thủ tướng Ấn Độ Manmohan Singh nhân dịp dự EAS và Hội nghị cấp cao

ASEAN - Ấn Độ tại Hà Nội (tháng 10/2010); chuyến thăm Ấn Độ của Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan (tháng 9/2009) và Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng (tháng 02/2010) khẳng định quyết tâm của hai nước trong việc thúc đẩy hơn nữa quan hệ đối tác chiến lược theo chiều rộng và chiều sâu. Thủ tướng Ấn Độ khẳng định Ấn Độ rất coi trọng và mong muốn thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ chiến lược với Việt Nam, nhấn mạnh Việt Nam cần linh vực gì, Ấn Độ sẵn sàng hợp tác linh vực đó.

Các chuyến thăm cấp Nhà nước tới Cộng hòa Ấn Độ một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của Ấn Độ trong chính sách đối ngoại của Việt Nam cũng như thể hiện tiềm năng của quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước, đặc biệt là các chuyến thăm Ấn Độ của hai nhà lãnh đạo cao nhất của Việt Nam là Chủ tịch nước Trương Tấn Sang năm 2011, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng năm 2013. Việt Nam là nhân tố mạnh nhất trong Chính sách Hành động phía Đông của Ấn Độ, điều đó đã thể hiện qua thực tế trong ba tháng đầu kể từ khi Chính phủ mới lên cầm quyền (ngày 26/5/2014), Ngoại trưởng và Tổng thống Ấn Độ đã tới thăm Việt Nam trong tháng 8 và tháng 9. Ngay sau đó, tháng 10/2014, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã tới thăm và hội đàm với Thủ tướng Ấn Độ. Trong Chính sách Hành động phía Đông, Ấn Độ tập trung thúc đẩy nhiều hoạt động. Đối với Việt Nam, Ấn Độ sẽ tập trung thúc đẩy hợp tác trong ngành dược phẩm, dệt may, nông nghiệp, chế biến nông sản, chế tạo hàng hóa..., những lĩnh vực vẫn còn nhiều tiềm năng chưa khai thác. Thủ tướng Cộng hòa Ấn Độ Narendra Modi thăm chính thức Việt Nam từ ngày 02/9 đến 03/9/2016. Nhân dịp này, lãnh đạo hai nước đã nhất trí nâng tầm quan hệ hai nước thành đối tác chiến lược toàn diện. Việt Nam luôn khẳng định ủng hộ Ấn Độ triển khai Chính sách Hành động phía Đông và đóng vai trò lớn hơn ở khu vực và trên thế giới. Thủ tướng Ấn Độ khẳng định,

Việt Nam là trụ cột quan trọng trong Chính sách hướng Đông của Ấn Độ và trong phát triển quan hệ của Ấn Độ với ASEAN, mong muốn đưa quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước lên tầm cao mới. Hai bên nhất trí tăng cường hơn nữa hợp tác chính trị ngoại giao thông qua tăng cường trao đổi các chuyến thăm và tiếp xúc cấp cao và các cấp; thúc đẩy quan hệ trên kênh Đảng, Quốc hội và giao lưu nhân dân; triển khai hiệu quả các cơ chế hợp tác song phương hiện có, trong đó có việc sớm tổ chức họp Ủy ban Liên chính phủ hai nước. Hai bên nhất trí hợp tác an ninh - quốc phòng là một trong những trụ cột quan trọng của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện; cam kết triển khai hiệu quả Tuyên bố tầm nhìn chung về hợp tác quốc phòng và làm sâu sắc hơn nữa quan hệ hợp tác trong lĩnh vực này. Chính phủ Việt Nam đã tạo điều kiện cho tàu hải quân Ấn Độ thăm Việt Nam, điều đó giúp tăng cường giao lưu, hiểu biết giữa hải quân hai nước. Hai bên nhấn mạnh tiềm năng to lớn mang tính chiến lược của hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư trong quan hệ hai nước; đánh giá cao thương mại hai nước năm 2015 đã đạt hơn 7,8 tỷ USD, theo đó khẳng định kim ngạch thương mại song phương đạt 15 tỷ USD vào năm 2020 là hoàn toàn hiện thực¹. Ngoài cơ chế họp Ủy ban hỗn hợp, hai bên còn thiết lập một số cơ chế giữa hai Bộ Ngoại giao để thúc đẩy quan hệ chính trị.

Cơ chế tham khảo chính trị do hai nước thỏa thuận trong Tuyên bố chung tháng 5/2003 đã giúp hai bên thường xuyên trao đổi về vấn đề quốc tế và phôi hợp lập trường tại các diễn đàn quốc tế. Từ năm 2003 đến nay, hai bên đã tiến hành các cuộc họp tham khảo chính trị. Một cơ chế mới được thỏa thuận trong chuyến thăm Ấn Độ của Thủ tướng Nguyễn Tân Dũng

1. Xem: <http://thutuong.chinhphu.vn/Home/Viet-Nam-An-Do-nang-quan-he-len-Doi-tac-Chien-luoc-toan-dien/20169/25286.vgp>.

là *đối thoại chiến lược* lần thứ nhất cấp Thứ trưởng Ngoại giao đã được tổ chức tại New Delhi tháng 10/2009 và được tiếp tục đến nay nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược và trao đổi các vấn đề cùng quan tâm của khu vực và toàn cầu. Hai bên cũng nhất trí cao về nguyên tắc đối với các vấn đề an ninh và hợp tác ở Nam Á, châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á; mong muốn duy trì hòa bình và ổn định ở các khu vực này; ủng hộ tự do hàng hải tại Ấn Độ Dương và Biển Đông, phản đối mọi áp đặt hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia có chủ quyền. Việt Nam và Ấn Độ lên án mạnh mẽ và tăng cường hợp tác song phương chống chủ nghĩa khủng bố, chia sẻ kinh nghiệm và thông tin về việc giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống (dịch bệnh, biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng...), ủng hộ sử dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình.

Năm 2017 đánh dấu nhiều cột mốc quan trọng trong quan hệ hai nước: Ấn Độ kỷ niệm 70 năm ngày Độc lập (15/8/1947- 15/8/2017), Việt Nam và Ấn Độ kỷ niệm 45 năm quan hệ ngoại giao (07/01/1972-07/01/2017) và 10 năm quan hệ đối tác chiến lược (2007-2017). Đây cũng là năm đầu tiên hai nước triển khai quan hệ đối tác chiến lược toàn diện kể từ chuyến thăm chính thức đến Việt Nam của Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi tháng 9/2016.

1.2. Đối thoại và hợp tác chính trị đa phương trong các tổ chức, diễn đàn quốc tế và khu vực

Không chỉ trong khuôn khổ song phương, Việt Nam và Ấn Độ còn tích cực hỗ trợ và hợp tác chặt chẽ tại các tổ chức, diễn đàn khu vực và quốc tế, góp phần nâng cao vai trò và bảo vệ lợi ích chung của hai nước trong khu vực và thế giới. Đây là dịp để lãnh đạo hai nước thường xuyên tiếp xúc với nhau nhằm trao đổi và phối hợp lập trường chung. Đối thoại và hợp tác chính trị đa phương tại các tổ chức và diễn đàn quốc tế, khu vực được

hai bên thỏa thuận trong Tuyên bố chung tháng 5/2003, Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược tháng 7/2007, tại các cuộc tiếp xúc cấp cao và trong các cơ chế song phương như: tham khảo chính trị, đối thoại chiến lược... Thực tế đó cho thấy Việt Nam và Ấn Độ có nhiều quan điểm tương đồng về các vấn đề khu vực và quốc tế, nhất là về các vấn đề an ninh và phát triển.

Trong khuôn khổ Liên hợp quốc: nhiều năm qua, hai nước có sự phối hợp chặt chẽ về quan điểm và lập trường để ủng hộ nhau về các vấn đề liên quan. Hai nước đều lên án chủ nghĩa khủng bố, nhất trí tăng cường hợp tác trong quá trình thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về chống khủng bố¹. Việt Nam và Ấn Độ cũng chia sẻ kinh nghiệm về việc thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, phối hợp tích cực trong Hợp tác Nam - Nam, nhất trí cao về phương hướng cải tổ cơ cấu và hoạt động của Liên hợp quốc, đặc biệt là Hội đồng Bảo an. Trong nhiều năm qua, hai nước ủng hộ lẫn nhau để tham gia các cơ chế của Liên hợp quốc. Từ năm 1992, Việt Nam luôn cam kết ủng hộ Ấn Độ trở thành Ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc khi cơ quan này được cải tổ. Đây là vấn đề rất quan trọng để làm tiền đề cho Ấn Độ vươn lên thành cường quốc. Vài năm trước, Ấn Độ ủng hộ Việt Nam tham gia Hội đồng Kinh tế - Xã hội của Liên hợp quốc và trở thành Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009 và Việt Nam cũng đã ủng hộ Ấn Độ là Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2011-2012.

Việt Nam đã nhận được nhiều sự ủng hộ của Ấn Độ để sớm kết thúc đàm phán song phương về việc Việt Nam gia nhập WTO vào ngày 08/8/2005. Việc hoàn tất đàm phán với Ấn Độ đã góp

1. Xem Thông tấn xã Việt Nam: “Tuyên bố chung về việc thiết lập quan hệ Việt Nam - Ấn Độ”, tháng 7/2007.

phần đáng kể vào việc thúc đẩy các đối tác khác sớm kết thúc đàm phán song phương với Việt Nam, và giúp Việt Nam chính thức gia nhập WTO vào tháng 11/2006. Tiếp đó, ngày 25/10/2009, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 15 tại Thái Lan, hai bên ký Biên bản ghi nhớ về việc Ấn Độ công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ¹. Ngoài ra, tại các Vòng đàm phán Đôla trong khuôn khổ WTO, Ấn Độ với tư cách là nước có vai trò hàng đầu trong các nước đang phát triển, đã phối hợp với Việt Nam để bảo vệ quyền lợi cho các nước đang phát triển, chống lại sự áp đặt của các nước phương Tây liên quan đến tự do hóa thương mại và mở cửa thị trường.

Việt Nam hiểu rõ mong muốn của Ấn Độ sớm gia nhập APEC, tham gia tiến trình liên kết kinh tế tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương để tăng cường hợp tác kinh tế và ảnh hưởng tại khu vực này. Dù APEC tạm ngừng tiếp nhận thành viên mới, Việt Nam luôn kiên trì ủng hộ Ấn Độ gia nhập APEC khi diễn đàn này được mở rộng. Việt Nam cũng ủng hộ Ấn Độ trở thành thành viên ASEM vào năm 2008, đồng thời tích cực phối hợp với Ấn Độ về các vấn đề hợp tác trong ASEM.

Ấn Độ là một trong những nước sáng lập ra Phong trào Không liên kết (NAM). Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, đặc biệt từ năm 2000 đến nay, khi bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi, Việt Nam và Ấn Độ chia sẻ quan điểm coi NAM vẫn là một trong những cơ chế đa phương quan trọng để tập hợp các nước đang phát triển nhằm đối phó với các thách thức mới của thời đại. Hai nước nhất trí cao về hướng phát triển và vai trò của NAM đối với quan hệ quốc tế và trật tự kinh tế thế giới mới công bằng, an ninh và phát triển,... Việt Nam đánh giá cao vai trò hàng đầu và những đóng góp của Ấn Độ đối với NAM.

1. Xem “Ấn Độ công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ”, <http://www.mofahcm.gov.vn>, cập nhật ngày 4/11/2009.

Trong khuôn khổ hợp tác ASEAN: Việt Nam và Ấn Độ luôn hợp tác chặt chẽ và có hiệu quả trên tinh thần hiểu biết lẫn nhau, cùng có lợi. Trong các hội nghị của ASEAN, Việt Nam luôn bày tỏ sự ủng hộ mạnh mẽ đối với Chính sách hướng Đông của Ấn Độ với trọng tâm là tăng cường quan hệ với các nước ASEAN. Ấn Độ coi ASEAN là một trụ cột trong Chính sách hướng Đông và coi Việt Nam là một bộ phận quan trọng của chính sách này. Hai nước đều nhất trí rằng quan hệ đối thoại ASEAN - Ấn Độ là một trong những nền tảng quan trọng trong hợp tác và liên kết ở khu vực châu Á¹.

Trên các diễn đàn, hội nghị của ASEAN có liên quan (đặc biệt là ARF, ADMM+), hai nước đều mong muốn một Đông Nam Á hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ trương giải quyết mọi bất đồng, tranh chấp bằng phương pháp hòa bình. Hai bên hoàn toàn nhất trí về quyền tự do hàng hải trên Biển Đông, nhấn mạnh tự do hàng hải tuyệt đối không bị cản trở và cho rằng, ASEAN và Trung Quốc cần nghiêm túc thực hiện Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)². Hai nước cũng hợp tác thúc đẩy liên kết kinh tế trong ASEAN, trong đó có việc ký kết Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA) năm 2003 và Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ (AITIG) năm 2009. Việt Nam và Ấn Độ đã triển khai nhiều biện pháp cụ thể để tổ chức Hội nghị Cấp cao ASEAN - Ấn Độ năm 2012 nhân kỷ niệm 20 năm quan hệ ASEAN - Ấn Độ. Năm 2010, với cương vị là Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã phối hợp với Ấn Độ để hoàn thành tốt vai trò Chủ tịch của mình và góp phần tăng cường

1. Xem Việt Đông: “ASEAN và các đối tác hỗ trợ nhau sớm vượt qua khủng hoảng”, <http://baodientu.chinhphu.vn>, cập nhật ngày 24/10/2009

2. Đài Truyền hình Việt Nam: “Thủ tướng Việt Nam gặp người đồng cấp Ấn Độ”, Bản tin ngày 30/10/2010, <http://vtv.vn/article/get/thu-tuong-gap-song-phuong-nguoi-dong-cap-an-do-2d4836116c.html>.

vai trò của Ấn Độ trong ASEAN. Ấn Độ, với tư cách là nước tham dự G20, cũng đã ủng hộ mạnh mẽ vai trò của Việt Nam (đại diện cho ASEAN) và của ASEAN tại Hội nghị G20 năm 2010. Năm 2014, Ấn Độ là bạn hàng thứ 6 của ASEAN với kim ngạch thương mại song phương lên tới gần 72 tỷ USD và năm 2015 là 76,5 tỷ USD. Việt Nam và các nước ASEAN coi trọng và đánh giá cao vai trò tích cực của Ấn Độ trong Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS), lập trường của Ấn Độ về vấn đề Biển Đông, sự ủng hộ mạnh mẽ của Ấn Độ đối với quá trình hình thành Cộng đồng ASEAN và những đóng góp thiết thực của Ấn Độ cho các quỹ phát triển ASEAN, Quỹ hợp tác ASEAN - Ấn Độ, Quỹ phát triển khoa học - công nghệ và Quỹ xanh ASEAN - Ấn Độ... Trong thời gian tới, hai bên đứng trước yêu cầu gia tăng sự kết nối toàn diện, nhất là về hạ tầng giao thông, thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư, khoa học, du lịch..., nỗ lực sớm ký Hiệp định về dịch vụ, đầu tư, hình thành Khu vực thương mại tự do, đẩy mạnh hợp tác trong việc đối phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống, phối hợp chặt chẽ tại các cơ chế khu vực mà ASEAN đóng vai trò trung tâm. ASEAN và Ấn Độ cần cùng nhau hành động kiên quyết và sáng tạo hơn nữa. Với tư cách là một thành viên tích cực của ASEAN và người bạn gần gũi của Ấn Độ, Việt Nam sẽ tiếp tục làm hết sức mình để góp phần thúc đẩy, tăng cường quan hệ đối tác chiến lược ASEAN - Ấn Độ.

Ấn Độ rất coi trọng Hợp tác sông Mê Công - sông Hằng (MGC), coi đây là một hướng ưu tiên để phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh khu vực Đông Bắc của Ấn Độ, đối trọng với hợp tác GMS mà Trung Quốc đóng vai trò nòng cốt. Từ khi MGC thành lập (năm 2000) đến nay, Việt Nam và Ấn Độ đã chủ động phối hợp thúc đẩy MGC, đặc biệt là Chương trình hành động Hà Nội 2001-2007, về một số lĩnh vực như thương mại, giáo dục, giao thông, văn hóa và du lịch trong sáu nước thành viên MGC.

Hội nghị Cấp cao chiến lược hợp tác kinh tế ba dòng sông Ayeyawady-Chao Phraya-Mekong (ACMECS) lần thứ sáu diễn ra ở Thủ đô Nay Pyi Taw của Mianma từ ngày 22 đến 23/6/2015. Các quan chức Chính phủ Ấn Độ đã khẳng định rằng, sự liên kết giữa các nước Campuchia, Lào, Mianma, Việt Nam (CLMV) sẽ tạo điều kiện thuận lợi để triển khai Chính sách Hành động phía Đông của Niu Delhi. Ấn Độ có quan hệ mạnh mẽ với từng nước trong khối CLMV, và sự liên kết kinh tế khu vực sẽ góp phần tăng cường quan hệ giữa Niu Delhi với các nước Đông Nam Á - “hòn đá tảng” trong Chính sách Hành động phía Đông của Ấn Độ. Bộ Thương mại Ấn Độ đã yêu cầu phân bổ 16,1 triệu USD ngân sách cho Quỹ phát triển dự án để đầu tư vào các trung tâm chế tạo tại các nước CLMV. Thương mại Ấn Độ với các nước CLMV phát triển nhanh hơn thương mại với toàn khối ASEAN. Theo Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, thương mại song phương giữa CLMV và Ấn Độ tăng từ 0,46 tỷ USD năm 2000 lên 4,97 tỷ USD năm 2010 và 11,85 tỷ USD vào năm 2014. Như vậy, tăng trưởng thương mại giữa Ấn Độ và CLMV trong giai đoạn 2010-2014 là 24% so với tốc độ tăng trưởng 10% với ASEAN. Ngày nay, thương mại giữa Ấn Độ với các nước CLMV chiếm khoảng 16% thương mại của Ấn Độ với ASEAN, tăng lên 6% so với năm 2000. So với các nước trong nhóm ASEAN - 6, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Ấn Độ ở các nước CLMV tương đối thấp và chủ yếu đầu tư vào Việt Nam. Hiện Ấn Độ có 93 dự án ở Việt Nam với tổng vốn đầu tư khoảng 1 tỷ USD. Các doanh nghiệp Ấn Độ đang mở rộng sự hiện diện tại các quốc gia CLMV trong các lĩnh vực như nông nghiệp, chế biến nông sản, hóa chất nông nghiệp, khai thác mỏ, dầu khí, năng lượng, y tế, công nghệ thông tin, phát triển kỹ năng và dệt may¹.

1. Xem <http://baoquocte.vn/clmv-va-vung-dong-bac-and-do-khai-pha-tiem-nang-hop-tac-46321.html>.

1.3. Các hợp tác chính trị khác

Cùng với quan hệ cấp Nhà nước, quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với các đảng chính trị lớn của Ấn Độ, giữa Quốc hội và tổ chức quần chúng nhân dân của hai nước phát triển tốt đẹp, góp phần quan trọng vào việc tăng cường quan hệ song phương.

Đảng Cộng sản Việt Nam có quan hệ chính thức với Đảng Cộng sản Ấn Độ (CPI) và Đảng Cộng sản Ấn Độ - Mácxit (CPI-M) từ năm 1978. Các đảng thường xuyên cử đoàn đại biểu tham dự các Đại hội Đảng toàn quốc của nhau.

Trong khuôn khổ chuyến thăm chính thức Ấn Độ ngày 27/10/2014, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã có các cuộc tiếp riêng lãnh đạo Đảng Quốc Đại (INC), Đảng Cộng sản Ấn Độ (CPI), Đảng Cộng sản Ấn Độ - Mácxit (CPI-M). Ngày 21/03/2015, lãnh đạo CPI và CPI-M đã tiếp Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Nguyễn Thiện Nhân và Đoàn đại biểu Việt Nam trong chuyến thăm hữu nghị chính thức Ấn Độ, hai bên bàn về tiến trình phát triển của mỗi đảng, tình hình tại Ấn Độ, cũng như những diễn biến đáng quan tâm trong khu vực và trên thế giới.

Đặc biệt, quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với Đảng Quốc Đại là mối quan hệ truyền thống tốt đẹp từ năm 1989. Hai đảng vẫn duy trì quan hệ gắn bó và chú trọng giáo dục truyền thống cho các thế hệ trẻ thông qua các dịp kỷ niệm 50 năm (1954-2004) và 55 năm (1954-2009) cuộc gặp giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Jawaharlal Nehru. Đảng Cộng sản Việt Nam cũng cử đoàn tham dự Hội nghị quốc tế Tư tưởng Gandhi trong thế kỷ XI do Đảng Quốc Đại tổ chức tháng 02/2007. Sáng 10/12/2016, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân đã có cuộc gặp với Chủ tịch Đảng Quốc Đại Ấn Độ Sonia Gandhi. Việc thúc đẩy quan hệ với Đảng Quốc Đại đã góp phần tăng cường quan hệ hai nước trên nhiều lĩnh vực. Quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và

Đảng Nhân dân Ấn Độ (BJP) bắt đầu từ năm 2001 và hiện nay vẫn tiếp tục được duy trì ở mức độ nhất định.

Một điểm đáng chú ý là các đảng nói trên của Ấn Độ tuy còn nhiều khác biệt, thậm chí có nhiều bất đồng sâu sắc về lý tưởng, quan điểm lãnh đạo, phát triển Ấn Độ, nhưng đều mong muốn tăng cường quan hệ với Đảng Cộng sản Việt Nam và thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Ấn Độ. Do đó, dù đảng nào ở Ấn Độ nắm chính quyền, chính sách đối với Việt Nam luôn là nhất quán, ổn định và có kế thừa. Đây là yếu tố tích cực để làm sâu sắc thêm quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước.

Quan hệ hợp tác giữa Quốc hội Việt Nam với hai viện Quốc hội của Ấn Độ cũng được quan tâm trên phương diện song phương và tại các diễn đàn liên nghị viện khu vực và thế giới, nhất là năm 2010, Quốc hội Việt Nam giữ chức Chủ tịch Hội đồng Liên Nghị viện ASEAN (AIPA-31). Hai bên thường xuyên trao đổi các đoàn sang thăm, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau. Tiếp theo chuyến thăm Ấn Độ của Phó Chủ tịch Quốc hội Việt Nam năm 2004, một số ủy ban của Quốc hội Việt Nam đã thăm và trao đổi kinh nghiệm với các ủy ban của Quốc hội Ấn Độ. Năm 2010, Ấn Độ được hưởng “Quy chế quan sát viên” tại AIPA nhân dịp AIPA được tổ chức tại Việt Nam. Ngày 16/5/2011, đoàn đại biểu Hạ viện Cộng hòa Ấn Độ do bà Meira Kumar, Chủ tịch Hạ viện dẫn đầu sang thăm chính thức Việt Nam, hai bên tích cực triển khai những thỏa thuận hợp tác đã đạt được, tăng cường trao đổi đoàn, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm hoạt động,... góp phần vào sự phát triển chung của quan hệ hai nước. Ngày 28/3/2015, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng tiếp Chủ tịch Hạ viện Ấn Độ Sumitra Mahajan sang Việt Nam dự Đại hội đồng Liên minh Nghị viện thế giới lần thứ 132 (IPU-132) tại Hà Nội, hai bên khẳng định tiếp tục cố gắng nâng quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước lên một tầm cao mới. Trên diễn đàn quốc tế và khu vực, Quốc hội hai nước ủng hộ và

hỗ trợ lẫn nhau, tiếp tục kế thừa mối quan hệ, tình cảm tốt đẹp, truyền thống mà lãnh đạo hai nước đã và đang dày công vun đắp.

Quan hệ giữa các tổ chức hữu nghị nhân dân và thanh niên được tăng cường thông qua các hoạt động của Hội Hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Hội Hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ, Tổ chức hòa bình và đoàn kết toàn Ấn Độ... Liên hoan hữu nghị nhân dân Việt Nam - Ấn Độ là hoạt động giao lưu hữu nghị nhân dân với quy mô lớn đầu tiên giữa Việt Nam và Ấn Độ, đã được tổ chức chín lần từ năm 2007 đến 2017. Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cũng có nhiều hoạt động giao lưu với các tổ chức thanh niên của các đảng CPI, CPI-M và Đảng Quốc Đại, trao đổi đoàn hàng năm với Tổng đội Thiếu sinh quân thuộc Bộ Quốc phòng Ấn Độ.

Ngoài ra, lãnh đạo hai bên thường xuyên gửi lời chia buồn, thăm hỏi lẫn nhau và kề cả tro giúp về vật chất khi mỗi nước có thiên tai hoặc sự cố gây hậu quả lớn. Hai bên đã chia sẻ đánh giá và nhất trí quan điểm về nhiều vấn đề khu vực và quốc tế cùng quan tâm, trong đó có việc bảo đảm hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải ở Biển Đông. Hai bên cũng đánh giá cao và nhất trí tiếp tục duy trì quan hệ hợp tác tốt đẹp tại các diễn đàn khu vực và quốc tế, trong đó có Hợp tác ASEAN - Ấn Độ, Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS), Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), Hợp tác sông Mê Công - sông Hằng (MGC) và hợp tác trong khuôn khổ Liên hợp quốc.

Như vậy, trong những năm đầu thế kỷ XXI, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, Ấn Độ muốn nâng cấp quan hệ với Việt Nam. Những năm tiếp theo, quan hệ hai nước trên lĩnh vực chính trị - đối ngoại không ngừng phát triển, có chuyển biến về chất, từ quan hệ hợp tác toàn diện nâng lên thành quan hệ đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện, góp phần quan trọng thúc đẩy quan hệ song phương trên các lĩnh vực khác.

Hai bên duy trì tương đối đều đặn các cơ chế và phương thức để đối thoại và hợp tác về các vấn đề chính trị - đối ngoại, như các

chuyến thăm cấp cao, các cuộc tiếp xúc cấp cao tại các hội nghị quốc tế, tham khảo chính trị, ủy ban hỗn hợp, chương trình hành động cho từng giai đoạn và đổi thoại chiến lược. Nhiều đoàn của các bộ, ngành Việt Nam sang Ấn Độ tìm hiểu kinh nghiệm đã được phía bạn bố trí làm việc và tiếp đón chu đáo.

Việt Nam và Ấn Độ có sự đồng thuận về nhiều vấn đề trong các khu vực Nam Á, Đông Nam Á, châu Á - Thái Bình Dương, ủng hộ lẫn nhau và phối hợp khá nhịp nhàng trong các tổ chức và diễn đàn đa phương. Quan hệ giữa các đảng lớn của Ấn Độ với Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục được thúc đẩy trên cơ sở duy trì sự đồng thuận giữa các đảng của Ấn Độ về việc phát triển quan hệ với Việt Nam. Quan hệ đối ngoại nhân dân được chú trọng hơn với các hình thức giao lưu mới giữa nhân dân hai nước.

Tuy nhiên, hiệu quả của quan hệ chính trị - đối ngoại còn một số hạn chế nhất định:

Một là, nội dung của các chương trình hành động còn chung chung, không có lộ trình cụ thể. Một số đoàn cấp cao như Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Ấn Độ hay Tổng thống Abdul Kalam thăm Việt Nam không được triển khai như kế hoạch do vấn đề kỹ thuật. Các kỳ họp Tham khảo chính trị (theo thỏa thuận từ năm 2003 là thường niên, và gần đây là kỳ họp Tham khảo chính trị lần thứ 10 từ ngày 09 đến 10/4/2018, tại Niu Delhi, Ấn Độ) và Ủy ban hỗn hợp hoạt động chưa được đều (Ủy ban hỗn hợp họp lần thứ 13 năm 2007, nhưng đến ngày 11/7/2013, kỳ họp lần thứ 15 mới diễn ra tại Ấn Độ).

Hai là, khá nhiều các đoàn từ cấp Thứ trưởng trở xuống của Việt Nam sang thăm Ấn Độ, trong đó có nhiều đoàn không chuẩn bị kế hoạch hợp tác và chương trình tiếp xúc, nội dung làm việc không thiết thực, gây khó khăn cho phía Ấn Độ và làm giảm hiệu quả của chuyến đi.

Ba là, nội dung giao lưu hữu nghị giữa hai nước chưa được đổi mới, chủ yếu vẫn là ôn lại truyền thống hữu nghị trước đây,

mà ít có nội dung về các vấn đề thúc đẩy quan hệ hai nước hiện nay về mọi lĩnh vực.

2. Trên lĩnh vực kinh tế

2.1. Về thương mại

Mỗi quan hệ chính trị tốt đẹp đang giúp tăng cường các mối quan hệ kinh tế gắn với hợp tác trong lĩnh vực năng lượng, đầu tư nhà nước và tư nhân cũng như phát triển thương mại. Kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn 2001-2010 tăng khá nhanh, trung bình trên 10%/năm, nhất là trong những năm 2006-2010. Năm 2006, thương mại song phương vượt mức 1 tỷ USD mà hai bên đã thỏa thuận trong Chương trình hành động 2004-2006. Giai đoạn 2007-2009 do khủng hoảng kinh tế thế giới, mức tăng kim ngạch thương mại có chững lại. Tuy nhiên, khi nền kinh tế thế giới bắt đầu phục hồi thì thương mại song phương tăng mạnh trở lại. Kim ngạch song phương năm 2010 tăng 33,3% so với năm 2009 và vượt khá xa so với mức 2 tỷ USD do Thủ tướng hai nước đề ra từ năm 2007. So với năm 2009, xuất khẩu của Việt Nam tăng rất mạnh (239%), trong khi nhập khẩu từ Ấn Độ chỉ tăng không đáng kể (6,8%). Nhập siêu giảm từ 1,125 tỷ USD năm 2009 xuống còn 753 triệu USD năm 2010. Tóm lại, kim ngạch thương mại Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn 2001-2010 tăng từ 274 triệu USD năm 2001 lên 2,739 tỷ USD năm 2010. Ấn Độ nằm trong số 11 nước xuất khẩu nhiều nhất vào Việt Nam.

Kể từ năm 2010, năm Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ bắt đầu có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này đã có chuyển biến đáng kể. Năm 2010 cũng là năm trị giá xuất khẩu tăng mạnh, đạt 993 triệu USD, tăng trên 136% so với năm 2009. Tiếp đà tăng trưởng này, năm 2011 đánh dấu là năm đầu tiên kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ vượt mốc 1 tỷ USD (1,523 tỷ USD), tăng hơn 53% và

chênh lệch kim ngạch so với năm 2010 là hơn 530 triệu USD. Kể từ năm 2013, kim ngạch xuất khẩu đã vượt mốc 2 tỷ USD (2,355 tỷ USD), tăng 32,2% so với năm trước đó. Năm 2014, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ tăng trưởng chậm hơn hai năm 2012 và 2013, đạt trên 2,460 tỷ USD, tăng 4,4%. Nguyên nhân khách quan dẫn tới việc kim ngạch xuất khẩu tăng chậm là do trong năm 2014, tình hình chính trị, tài chính - kinh tế toàn cầu trải qua thời kỳ biến động, khó khăn với hàng loạt thách thức như: các cuộc xung đột giữa Nga và Mỹ về vấn đề Ucraina; xung đột về chính trị, sắc tộc, chống khủng bố như chống IS, Boko Haram... tại các nước Trung Đông - châu Phi; khủng hoảng nợ công châu Âu; nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường lớn như Mỹ, EU sụt giảm..., tác động nhất định tới tình hình kinh tế nói chung, tình hình xuất khẩu của Việt Nam cũng như nhu cầu nhập khẩu của Ấn Độ nói riêng. Nhưng xét về tổng thể giai đoạn 2011-2014, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam - Ấn Độ vẫn tăng từ 3,86 tỷ USD năm 2011 lên 5,5 tỷ USD năm 2014¹.

Tính đến năm 2016, Ấn Độ là một trong 10 đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch thương mại song phương liên tục tăng trong những năm qua kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược. Hai nước đã trở thành đối tác thương mại quan trọng của nhau, kim ngạch thương mại song phương năm 2013 đạt 5,23 tỷ USD, tăng 32% so với năm 2012; kim ngạch song phương năm 2014 tăng nhanh chóng, đạt gần 9 tỷ USD, gấp 10 lần năm 2007; năm 2015 đạt hơn 7,8 tỷ USD và năm 2016, đạt 5,4 tỷ USD. Trong năm tháng đầu năm 2017, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Ấn Độ đạt 3,1 tỷ USD (tăng mạnh 50,6% so với năm tháng đầu năm 2016), trong đó xuất khẩu sang Ấn Độ đạt gần

1. Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam.

1,4 tỷ USD (tăng 40,8% so với cùng kỳ), nhập khẩu từ Ấn Độ trị giá 1,7 tỷ USD (tăng 60%). Như vậy, Việt Nam xuất siêu sang Ấn Độ 1,4 tỷ USD¹. Qua đó, có thể khẳng định mục tiêu kim ngạch thương mại song phương đạt 15 tỷ USD vào năm 2020 là hoàn toàn khả thi². Tiểu ban hỗn hợp về thương mại cấp Thứ trưởng đã họp vào tháng 01/2015 và xác định bảy lĩnh vực ưu tiên trong hợp tác thương mại, trong đó có dệt may, da giày, dược phẩm, du lịch, kỹ thuật và nông nghiệp. Ấn Độ mong muốn tham gia phát triển lĩnh vực cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin tại Việt Nam, trong khi tài chính - ngân hàng cũng là lĩnh vực có tiềm năng trong hợp tác hai bên.

Như vậy, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Ấn Độ ngày càng phát triển mạnh mẽ, dựa trên mối quan hệ chính trị tốt đẹp và tiềm năng vốn có ở cả hai nước. Có được những thành tựu đó phải kể đến những thuận lợi trong quan hệ thương mại hai nước. Thứ nhất, Việt Nam là thành viên tích cực và quan trọng của ASEAN, do đó việc thực hiện Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA) là rất quan trọng, là điều kiện thuận lợi để hai nước thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ thương mại. Thứ hai, Ấn Độ là nước châu Á đang nổi lên với “Chính sách hướng Đông” mạnh mẽ, có tiềm năng đa dạng về các lĩnh vực như: công nghệ thông tin, hóa chất, chế tạo cơ khí, sản xuất ô tô và phụ tùng, sản xuất đầu máy và toa xe lửa, dược phẩm, chế biến thực phẩm... và trong chính sách ngoại thương giai đoạn 2009-2016, Ấn Độ đã xác định Việt Nam là một trong những thị trường trọng điểm, ngày càng được nhiều doanh nghiệp Ấn Độ quan tâm.

1. Xem <http://vinanet.vn/thuong-mai-cha/quan-he-thuong-mai-viet-nam-an-do-tang-truong-manh-674487.html>.

2. Xem <http://thutuong.chinhphu.vn/Home/Viet-Nam-An-Do-nang-quan-he-len-Doi-tac-Chien-luoc-toan-dien/20169/25286.vgp>.

Thứ ba, tiềm năng hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực, nhất là thương mại, là rất lớn. Việt Nam có thế mạnh về thủy sản, hàng thủ công, chế biến thực phẩm và dệt may. Ấn Độ có thể đề nghị hợp tác trong lĩnh vực dược phẩm, sản xuất thức ăn gia súc, chế tạo linh kiện ô tô và đồ nhựa... để hai nước bổ sung các mặt hàng cho nhau.

Tuy nhiên, quan hệ thương mại Việt Nam - Ấn Độ hiện nay vẫn còn một số hạn chế sau: (1) Các số liệu thống kê cho thấy thực tế rằng Việt Nam vẫn nhập siêu lớn từ Ấn Độ. Cụ thể, năm 2007: 1.357 triệu USD; năm 2008: 2.094,3 triệu USD; năm 2009: 1.635 triệu USD; năm 2010: 1.762 triệu USD; năm 2011: 2.342 triệu USD; năm 2012: 2.160 triệu USD; năm 2013: 2.833 triệu USD, năm 2014: 3.091 triệu USD; năm 2015: 190 triệu USD. Tính riêng trong năm 2017, nhập khẩu các hàng hóa có xuất xứ Ấn Độ vào Việt Nam đạt 3,87 tỷ USD, tăng 41,2% so với năm 2016, chiếm 1,8% tổng giá trị nhập khẩu của cả nước trong năm 2017¹; (2) Mặc dù kim ngạch thương mại giữa hai nước đã tăng liên tục, nhưng về giá trị vẫn thấp hơn nhiều so với tiềm năng. Trong khi thương mại tăng đáng kể, thì tổng kim ngạch thương mại giữa hai nước còn thấp hơn một phần mười của tổng kim ngạch thương mại giữa Ấn Độ và ASEAN.

Có một số nguyên nhân của những hạn chế nêu trên. Một là, các doanh nghiệp Ấn Độ sang Việt Nam và quan tâm đến thị trường Việt Nam đông đảo hơn, trong khi doanh nghiệp Việt Nam đi “khai phá” thị trường Ấn Độ còn ít; hiện ở Việt Nam, giới doanh nghiệp Ấn Độ đã thành lập được tổ chức Hiệp hội doanh nghiệp Ấn Độ tại Việt Nam (Indian Business Chamber in Vietnam) có trụ sở tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn nhiều doanh

1. Xem <http://vneconomy.vn/viet-nam-lien-tuc-nhap-sieu-tu-an-do-20180303125731936.html>.

nghiệp Việt Nam chưa quan tâm đúng mức đến thị trường Ấn Độ, ngại khó, hạn chế sự hiểu biết về thị trường, đối tác... *Hai là*, cộng đồng doanh nghiệp Ấn Độ hiện nay vẫn còn ít thông tin về môi trường đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam. Hơn nữa, một số thủ tục, hành lang pháp lý của Việt Nam còn chưa rõ ràng khiến các doanh nghiệp Ấn Độ e ngại. Trong những lần tiếp xúc trực tiếp giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp Ấn Độ, nhiều doanh nghiệp Ấn Độ chủ yếu muốn tìm hiểu thông tin qua đối tác Việt Nam, nhưng những thông tin này còn rất hạn chế. Chính vì vậy, việc quảng bá rộng rãi đến doanh nghiệp Ấn Độ về Việt Nam hiện nay (về thị trường bán lẻ, môi trường đầu tư, kinh doanh, chính sách thu hút đầu tư của Nhà nước Việt Nam...) là rất cần thiết. Ngoài ra, phong tục tập quán, lối sống, tôn giáo, trang phục, ăn uống hàng ngày của hai nước rất khác nhau; hàng hóa của cả hai nước chưa thật cạnh tranh về giá cả, chất lượng, mẫu mã; hàng rào thuế quan bảo hộ của Ấn Độ rất cao. Tuy đã có sự điều chỉnh giảm trong một vài năm gần đây, song vẫn còn là một trong những nước có mức thuế quan cao nhất thế giới.

2.2. Về đầu tư

Việt Nam đẩy mạnh đầu tư vào Ấn Độ thông qua đại diện ngoại giao tại Ấn Độ bằng hình thức hội thảo, trao đổi thông tin của doanh nghiệp hai nước hoặc tổ chức các đoàn doanh nghiệp hai nước đi khảo sát thị trường lẫn nhau. Ngoài ra, các diễn đàn trao đổi kinh nghiệm quản lý, xúc tiến và kêu gọi đầu tư cần được tổ chức để Việt Nam có thể trao đổi kinh nghiệm với Ấn Độ trong việc xây dựng và thực hiện chính sách định hướng phát triển xuất khẩu phần mềm. Tính đến hết năm 2010, Việt Nam đầu tư sang Ấn Độ còn rất khiêm tốn, với dự án trị giá 150.000 USD thành lập Công ty Phát triển đầu tư công nghệ India của Công ty Phát triển đầu tư công nghệ (FPT) để sản xuất phần mềm,

thực hiện dịch vụ tin học và dự án 650.000 USD của công ty Uni President tại Chennai (bang Tamil Nadu) sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đến năm 2013, đầu tư của Việt Nam sang Ấn Độ cũng tăng dần, đạt 24 triệu USD và hiện nay đầu tư của Việt Nam vào Ấn Độ là khoảng 26 triệu USD, với các lĩnh vực mà các nhà đầu tư Việt Nam quan tâm gồm phân phối các sản phẩm thức ăn gia súc, phân phối, buôn bán vật liệu xây dựng, buôn bán xuất nhập khẩu mỹ phẩm, các sản phẩm tin học...

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Ấn Độ vào Việt Nam đã và đang tăng khá mạnh: Nhiều doanh nghiệp Ấn Độ quan tâm đầu tư tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn TATA nổi tiếng của Ấn Độ đang triển khai dự án đầu tư 2 tỷ USD. Nhiều tập đoàn lớn của Ấn Độ, nhất là trong lĩnh vực có thế mạnh như công nghiệp ô tô, phần mềm máy tính,... tiếp tục mở rộng kinh doanh tại Việt Nam. Phía Ấn Độ cũng quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp Ấn Độ đẩy mạnh thâm nhập thị trường Việt Nam, nhất là đối với các nhóm hàng có lợi thế và có giá trị gia tăng cao. Năm 2009, Ấn Độ có tổng cộng 35 dự án đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký là 201,1 triệu USD, đứng thứ 32/88 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam; nhưng đến tháng 01/2011, Ấn Độ có 50 dự án đầu tư còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký đạt 212,8 triệu USD, đứng thứ 28/92 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam¹; năm 2013, Ấn Độ có 77 dự án đầu tư vào Việt Nam trị giá 254 triệu USD; năm 2014, Ấn Độ có 84 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký là 260 triệu USD và năm 2015, đầu tư của Ấn Độ vào Việt Nam cũng tăng gần 3 lần, từ khoảng 200 triệu USD năm 2007 lên 570 triệu USD năm 2015². Về đầu tư,

1. Xem Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư: "Tình hình hợp tác đầu tư giữa Việt Nam - Ấn Độ", ngày 24/02/2011.

2. Xem <http://vov.vn/chinh-tri/quan-he-viet-nam-an-do-can-phat-trien-lon-nhung-tang-nac-moi-546146.vov>.

đến hết tháng 5/2017, tổng vốn đăng ký đầu tư Ấn Độ vào Việt Nam đạt 772 triệu USD, với 145 dự án đầu tư, đứng thứ 22/119 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam¹.

Về địa bàn, ngành, hình thức, một số dự án lớn và hiệu quả đầu tư của Ấn Độ vào Việt Nam cụ thể như sau:

Về địa bàn đầu tư: không tính ba dự án thăm dò, khai thác dầu khí, Ấn Độ đầu tư tại 22 địa phương trên 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh với 36 dự án, tổng vốn đầu tư đạt 54,9 triệu USD, tiếp đến tỉnh Tuyên Quang với ba dự án, tổng vốn đầu tư 45 triệu USD và tỉnh Bắc Ninh với hai dự án, tổng vốn đầu tư đạt 40,5 triệu USD.

Về ngành đầu tư: các dự án của Ấn Độ tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 41 dự án, tổng vốn đầu tư 211,62 triệu USD, chiếm 55,8% về vốn đầu tư, lĩnh vực khai khoáng có ba dự án, tổng vốn đầu tư 86 triệu USD, chiếm 22,67% tổng vốn đầu tư, và lĩnh vực bán buôn bán lẻ có 19 dự án, tổng vốn đầu tư 51,08 triệu USD, chiếm 13,73% về vốn đầu tư. Còn lại là các lĩnh vực khác.

Về hình thức đầu tư: đa số vốn đầu tư của Ấn Độ theo hình thức 100% vốn nước ngoài với 77 dự án, tổng vốn đầu tư đạt 269,264 triệu USD, chiếm 71% về tổng vốn đầu tư. Hình thức liên doanh có 18 dự án với tổng vốn đầu tư đạt 23,67 triệu USD, chiếm 6,3% tổng vốn đầu tư, và hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh với bốn dự án, tổng vốn đầu tư đạt 86,28 triệu USD, chiếm 22,7% về tổng vốn đầu tư.

Một số dự án đầu tư lớn của Ấn Độ tại Việt Nam: Ngoại trừ ba dự án lớn trong lĩnh vực dầu khí, các dự án lớn của Ấn Độ tại Việt Nam bao gồm: Dự án Công ty trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp thực phẩm Việt Hưng tại Thành phố Hồ Chí Minh,

1. Xem <http://www.nhandan.com.vn/thegioi/tin-tuc/item/33358302-quan-he-viet-nam-an-do-phat-trien-ngay-cang-sau-rong-va-ben-chat.html>.

cấp phép ngày 19/01/2015 với tổng vốn đầu tư đạt 47,6 triệu USD, mục tiêu là xuất nhập khẩu thực phẩm gia vị và rau quả; và Dự án Công ty trách nhiệm hữu hạn Bohra Industries tại Nghệ An, cấp phép ngày 15/02/2015 với tổng vốn đầu tư 24 triệu USD, mục tiêu dự án là sản xuất và chế biến phân lân, supe phốt phát...¹.

Về hiệu quả đầu tư: Ấn Độ có tiềm lực mạnh trong lĩnh vực công nghệ thông tin như chính phủ điện tử, phát triển phần mềm,... Nhiều công ty của Ấn Độ đã bắt đầu kinh doanh tại Việt Nam trong lĩnh vực phát triển phần mềm và đào tạo công nghệ thông tin, dệt may, tài chính ngân hàng, thức ăn gia súc,... Thời gian gần đây, có nhiều tập đoàn tiêu biểu của Ấn Độ, như TATA Steel, Relience, Essar, ONGC, Inforsys, NIIT, Wipro, Ranbaxy, Satyam, Gail, Aditya Birla... hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất thép, khai thác dầu khí, hóa dầu, công nghệ thông tin, viễn thông, các ngành công nghệ cao và dược phẩm,... đã sang thăm và làm việc với Việt Nam, bày tỏ ý định đầu tư mở rộng hoạt động tại Việt Nam.

Có thể khẳng định rằng, Việt Nam có tiềm năng của nền kinh tế thị trường với hơn 90 triệu dân cùng nhiều yếu tố tích cực như: thể chế chính trị - xã hội ổn định, nhịp độ tăng trưởng và phát triển kinh tế cao, tài nguyên phong phú, nguồn lao động dồi dào, trình độ văn hóa cao, giá nhân công thấp,... chính là những điểm nổi bật nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp của Ấn Độ trong quá trình tăng trưởng kinh tế và mở rộng quan hệ hợp tác thương mại, đầu tư giữa hai nước trong những năm qua.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ nhưng nhìn chung những kết quả đó chưa tương xứng với tiềm năng, mong muốn và điều kiện của hai nước. Nguyên nhân chủ yếu của sự hạn chế này là do mức độ kích thích kinh tế của cả hai chính phủ còn thấp, các rào cản về thuế quan, thủ tục hành chính,... tương đối phức tạp,

1. Xem Trang thông tin điện tử đầu tư nước ngoài: tonghop.dtnn@mpi.gov.vn.

chỉ đến khi Hiệp định thương mại tự do Ấn Độ - ASEAN đi vào cuộc sống thì quan hệ mới từng bước trở nên thông thoáng hơn. Thêm vào đó, điều kiện địa lý tương đối xa nhau, doanh nghiệp hai nước chưa làm tốt việc thâm nhập thị trường của nhau, thiếu thông tin thị trường, cơ cấu ngành hàng xuất nhập khẩu tương đối giống nhau, và đến tận ngày 02/3/2018 tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam - Ấn Độ, Vietjet mới công bố mở đường bay thẳng giữa Việt Nam - Ấn Độ¹. Đó là những khó khăn, trở ngại đã hạn chế việc mở rộng các quan hệ kinh tế, thương mại giữa hai nước.

Để thúc đẩy hơn nữa quan hệ đầu tư giữa hai nước, cần tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư của Ấn Độ vào Việt Nam trong các lĩnh vực mà Ấn Độ có thế mạnh, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp phần mềm, công nghiệp điện, điện tử. Theo Thương vụ Việt Nam tại Ấn Độ, nhiều doanh nghiệp Ấn Độ rất mong muốn đầu tư vào Việt Nam, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngoài ra, Ấn Độ cũng hy vọng xuất khẩu sang Việt Nam một số mặt hàng nông sản thế mạnh như: nho, hạt vừng, quả lựu... và chờ đợi Việt Nam sang đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản, trồng thanh long để cung cấp cho hơn 1,3 tỷ dân trong nước. Ngược lại, Việt Nam cũng mong muốn Ấn Độ tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp tục xuất khẩu một số mặt hàng nông sản chủ lực như: cà phê, cao su, hạt điều, hạt tiêu và xem xét nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi như: thịt gà, lợn... cũng như một số mặt hàng hoa quả².

2.3. Viện trợ và tín dụng ưu đãi

Về tín dụng: Từ năm 1976 đến 2010, Ấn Độ dành cho Việt Nam 16 khoản tín dụng ưu đãi, tổng giá trị 170,5 triệu USD. Hai khoản

1. Xem https://www.vietjetair.com/Sites/Web/vi_VN/NewsDetail/tin-tuc/3073/vietjet-cong-bo-mo-duong-bay-thang-giua-viet-nam-va-an-do

2. Xem <https://bnews.vn/xung-luc-moi-nang-tam-quan-he-thuong-mai-viet-nam-an-do/77521.html>.

tín dụng 25,5 triệu USD cấp cho Việt Nam năm 1999 nhưng đến năm 2003 vẫn chưa sử dụng hết do máy móc, thiết bị nhập khẩu của Ấn Độ không phù hợp với nhu cầu và điều kiện của Việt Nam và phía Ấn Độ đưa ra nhiều điều kiện ràng buộc cho các doanh nghiệp Việt Nam¹.

Hiệp định tín dụng ký tháng 8/2004 trị giá 27 triệu USD (lãi suất 1,5%, trả trong 25 năm, trong đó có 5 năm ân hạn) đã được sử dụng hết cho 15 dự án, với các hợp đồng nhập khẩu từ Ấn Độ các thiết bị về sản xuất thép cán nguội, thủy điện, chế biến chè và thiết bị dệt may. Tháng 7/2007, nhân chuyến thăm Ấn Độ của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, Thủ tướng Ấn Độ công bố dành cho Việt Nam một khoản tín dụng ưu đãi trị giá 45 triệu USD cho hai dự án thủy điện Nậm Chiền (Son La) với đối tác Ấn Độ là Tập đoàn Điện năng Bharat (BHEL)². Hiệp định vay tín dụng này đã được ký vào tháng 01/2008 giữa Bộ Tài chính với Ngân hàng Xuất nhập khẩu (Exim Bank) của Ấn Độ, thời hạn hoàn trả 15 năm với 5 năm ân hạn, mức lãi suất hằng năm là LIBOR+0,5%.

Năm 2009, Ấn Độ tiếp tục công bố một khoản tín dụng mới cho Việt Nam trị giá 19,5 triệu USD và được Chính phủ Việt Nam đồng ý sử dụng cho ba nhà máy thủy điện Nậm Trai 4 (Sơn La), Yan Tann Sien (Lâm Đồng) và Nậm He (Điện Biên).

Các khoản tín dụng trên dành cho cả chủ đầu tư Ấn Độ và doanh nghiệp Việt Nam vay để nhập khẩu thiết bị trong khuôn khổ các dự án này. Theo Đại sứ Ấn Độ tại Việt Nam Ranjit Rae, Ấn Độ sẵn sàng cho các doanh nghiệp Việt Nam vay tín dụng trong thời hạn 10-15 năm về cơ sở hạ tầng, điện, dầu khí,...

Đặc biệt, trong chuyến thăm Ấn Độ của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tháng 10/2014, Thủ tướng Narendra Modi tuyên bố,

1. Nguyễn Thanh Tâm: *Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ sau chiến tranh lạnh*, luận văn Thạc sĩ, Học viện Quan hệ quốc tế, tháng 7/2005, tr.50.

2. Xem Công văn số 3295/BTC-QLN của Bộ Tài chính ngày 15/3/2011, tr.1.

Ấn Độ cho Việt Nam vay khoản tín dụng 300 triệu USD để nhập khẩu nguyên liệu cho một số ngành kinh tế, giúp Việt Nam đa dạng hóa nguồn cung nguyên liệu đầu vào, tránh bị lệ thuộc vào một thị trường, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để mở cửa thị trường đối với đầu tư, hàng hóa của Việt Nam. Ngày 03/9/2016, Thủ tướng Narendra Modi thăm Việt Nam, cùng với Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc chủ trì lễ ký kết 12 văn bản, thỏa thuận hợp tác quan trọng giữa hai nước. Ngoài ra, hai bên cũng ký thỏa thuận về việc Ấn Độ đóng bốn tàu tuần tra cao tốc cho lực lượng cảnh sát biển Việt Nam. Nhân dịp này, Thủ tướng Modi cũng công bố khoản tín dụng trị giá 500 triệu USD để tăng cường hợp tác quốc phòng giữa hai bên¹.

2.4. Về du lịch, hàng không

Việt Nam và Ấn Độ có rất nhiều tiềm năng để hợp tác phát triển du lịch vì hai nước đều có nhiều phong cảnh đẹp, văn hóa giàu bản sắc... Các di tích Phật giáo tại Ấn Độ là điểm đến hấp dẫn nhất đối với du khách Việt Nam; trong khi các bãi biển đẹp và các thành phố sôi động, các di sản văn hóa Tháp Chàm mang đậm văn hóa Ấn Độ giáo ở Việt Nam cũng là yếu tố thu hút du khách Ấn Độ.

Hai bên đã ký Hiệp định hợp tác du lịch vào tháng 01/2001 và Kế hoạch hợp tác du lịch giai đoạn 2005-2006 vào tháng 10/2005. Du lịch cũng là lĩnh vực quan trọng trong khuôn khổ ASEAN, MGC và Hợp tác hành lang Đông - Tây. Hai bên đã tổ chức nhiều hoạt động quảng bá du lịch hai nước qua các chương trình văn hóa, trao đổi đoàn cấp cao, xúc tiến thương mại và đầu tư, phương tiện thông tin đại chúng... Từ tháng 01/2011, Ấn Độ đã

1. Xem <http://thanhnien.vn/the-gioi/gia-tri-tu-chuyen-tham-cua-thu-tuong-an-do-den-viet-nam-740710.html>

đơn giản hóa việc cấp thị thực nhập cảnh cho người mang hộ chiếu phổ thông Việt Nam có giá trị trong 30 ngày nhằm thu hút khách du lịch Việt Nam đến Ấn Độ¹.

So với tổng số 3 triệu lượt khách Ấn Độ đến các nước ASEAN trong một năm, lượng công dân Ấn Độ nhập cảnh Việt Nam còn khiêm tốn: 7.600 người năm 2004, 13.300 người năm 2005, 14.630 người năm 2006, 18.000 người năm 2007, 20.379 người năm 2009. Riêng năm 2010, theo Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines), có khoảng 33.408 lượt khách Ấn Độ đến Việt Nam, tăng 39% so với năm 2009, trong đó khách đi kinh doanh chiếm 40%, mục đích du lịch chiếm 35%². Theo thống kê của Bộ Du lịch Ấn Độ, lượng khách Ấn Độ đến Việt Nam đã có mức tăng trưởng ấn tượng, từ 33.000 lượt người năm 2010 lên 85.000 lượt người năm 2016, tăng 30% so với năm 2015. Tuy nhiên, con số này chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 3% trong số 2 triệu lượt khách Ấn Độ đi du lịch các nước ASEAN³. Nguyên nhân là do quảng bá du lịch Việt Nam tại Ấn Độ còn ít, ẩm thực Việt Nam và chương trình du lịch chưa thực sự phù hợp với sở thích của du khách Ấn Độ, thủ tục cấp thị thực du lịch Việt Nam còn chưa thông thoáng (Bộ Công an cấp phép thì cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài mới được cấp thị thực),...

Trong những năm gần đây, số du khách Việt Nam đến Ấn Độ đã gia tăng (chủ yếu là du lịch tâm linh), nhưng còn khiêm tốn, do chất lượng cơ sở vật chất về du lịch của Ấn Độ vẫn hạn chế trong khi giá dịch vụ cao, ẩm thực Ấn Độ không phù hợp,

1. Xem Nguyễn Thu Phương: “Bốn mươi năm quan hệ hữu nghị truyền thống Việt Nam - Ấn Độ”, *Tạp chí Cộng sản*, số 832, tháng 12/2012.

2. Xem Công văn số 270/TCTHK-KHPT của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ngày 01/3/2011, tr.1.

3. Xem <http://baoquocte.vn/day-manh-hop-tac-du-lich-viet-nam-an-do-45538.html>.

chưa có đường bay trực tiếp và việc quảng bá du lịch Ấn Độ tại Việt Nam còn chưa được chú trọng.

Riêng về đường bay trực tiếp, đến năm 2017, vẫn chưa có hãng hàng không nào của hai nước tổ chức khai thác đường bay giữa Ấn Độ và Việt Nam, chủ yếu về lý do hiệu quả kinh tế chưa cao. Theo thỏa thuận Hiệp định hàng không ký tháng 7/1993, các hãng hàng không được chỉ định của Việt Nam được khai thác đầy đủ các thương quyền 3, 4 và 5 đi và đến Niu Delhi và Mumbai qua bất kỳ điểm nào ở các nước ASEAN với tần suất 7 chuyến/tuần; các hãng hàng không khác của Việt Nam được khai thác tối đa 7 chuyến/tuần đi và đến Chennai và Kolkata (không hạn chế tần suất đi và đến các điểm khác tại Ấn Độ)¹. Ngoài ra, Thỏa thuận song phương ký tháng 10/2004 về cho phép các hãng hàng không hai nước khai thác thương quyền 5 qua các điểm giữa tại ASEAN. Do chưa có đường bay trực tiếp, Vietnam Airlines đã hợp tác với một số hãng hàng không Ấn Độ theo hình thức hợp tác chia chặng đặc biệt (Special Prorate Agreement - SPA), nhưng lượng khách mới đạt khoảng 1.000 lượt do mức giá SPA cao.

Tóm lại, du lịch giữa hai bên có bước phát triển nhưng rất chậm, chưa có đột phá về kết nối giao thông, đặc biệt về hàng không. Hai bên chưa thực sự quan tâm nhiều đến việc thu hút khách du lịch của nước bạn và việc hiểu biết thị trường du lịch của nhau còn yếu.

3. Trên các lĩnh vực khác

3.1. Trên lĩnh vực văn hóa

Việt Nam nằm giữa hai nền văn minh lớn của nhân loại: văn minh sông Hoàng Hà của Trung Hoa và văn minh sông Hằng của

1. Công văn số 270/TCTHK-KHPT của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ngày 01/3/2011, tr.1-2.

Ấn Độ nên như một quy luật tất yếu, hai nền văn minh này với những thành tựu vĩ đại đã ảnh hưởng đến nhiều nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam. Nếu như trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, văn hóa Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Trung Hoa thì càng về sau, Ấn Độ lại có sự lan tỏa mạnh mẽ theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu và kết quả là, văn hóa Ấn Độ đã in dấu ấn đậm nét trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam của Việt Nam, tạo nên một di sản văn hóa phong phú, đa dạng và độc đáo ở nước ta.

Từ khi Hiệp định hợp tác văn hóa giữa hai nước được ký kết năm 1976, một số chương trình trao đổi văn hóa đã được tiến hành đều đặn. Hằng năm, vào các ngày lễ Độc lập của Ấn Độ (ngày 15/8), ngày Quốc khánh của Việt Nam (ngày 02/9) và các dịp kỷ niệm ngày hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, hai nước đều tổ chức các cuộc triển lãm ảnh nghệ thuật, giới thiệu vẻ đẹp của đất nước và con người Việt Nam, Ấn Độ đến với nhân dân hai nước. Đồng thời, các chuyến trao đổi các đoàn nghệ thuật của hai nước sang biểu diễn ở thủ đô và các thành phố lớn của nhau cũng góp phần làm tỏa sáng những thành tựu nghệ thuật của hai quốc gia trong thời kỳ mới. Trong những năm gần đây, Việt Nam và Ấn Độ còn tích cực tham gia các Liên hoan phim của nhau. Nhiều phim của Việt Nam như: *Đời cát*, *Bến không chồng*, *Thung lũng hoang vắng*, *Mùa ổi*, *Chốn quê...* đã được trình chiếu trong Tuần lễ phim Việt Nam tại Ấn Độ nhân dịp Cục Điện ảnh Việt Nam sang dự Liên hoan phim Quốc tế lần thứ 33 tổ chức tại Niu Déli. Nhiều khán giả Việt Nam cũng đã được xem các phim của Ấn Độ như: *Gandhi*, *Cuộc tình năm 1942*, *Ông Ấn Độ...*

Liên hoan hữu nghị nhân dân Việt Nam - Ấn Độ cũng là hình thức giao lưu văn hóa có ý nghĩa. Đây có thể được coi là một kênh tiếp xúc mang những thông điệp, chủ trương, đường lối, chính sách của hai Nhà nước đến với nhau. Việc Liên hoan hữu nghị nhân dân hai nước được duy trì thường xuyên là nỗ lực rất

lớn của cả hai bên, là minh chứng cụ thể góp phần tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Ấn Độ.

Trong sáu văn kiện hợp tác đã được ký kết giữa Chính phủ hai nước vào ngày 12/10/2011 có hai văn kiện hợp tác trên lĩnh vực văn hóa, đó là: Nghị định thư về hợp tác văn hóa giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hội đồng Quan hệ văn hóa nước Cộng hòa Ấn Độ; Chương trình trao đổi văn hóa giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam và Bộ Văn hóa Ấn Độ giai đoạn 2011-2014. Đây chính là cơ sở để các chương trình trao đổi văn hóa giữa hai nước được diễn ra thường xuyên hơn. Cũng trong năm 2011, Chính phủ Ấn Độ đã xúc tiến mở Trung tâm văn hóa tại Hà Nội nhằm thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa hai nước. Hai nước cũng ký hiệp định và kế hoạch hợp tác du lịch. Hai hãng hàng không Vietnam Airlines của Việt Nam và Jet Airways của Ấn Độ đã ký thỏa thuận khung về hợp tác chiến lược, làm tiền đề cho việc mở đường bay thẳng giữa hai nước trong thời gian sớm nhất.

Đặc biệt, tháng 7/2012, hai nước đã tổ chức cuộc Hội thảo Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ: Những định hướng tương lai tại Hà Nội nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao (1972-2012) và 5 năm ngày thiết lập quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ (2007-2012). Đây là hoạt động quan trọng trong năm hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ 2012 được lãnh đạo cấp cao hai nước thống nhất nhân chuyến thăm chính thức Ấn Độ của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang tháng 10/2011. Ngoài ra, có rất nhiều hoạt động giao lưu văn hóa khác như triển lãm ảnh, giới thiệu phim, biểu diễn nghệ thuật âm nhạc... Đặc biệt, từ ngày 16 đến 19/12/2012, tại thành phố biển Pondicherry ở miền Nam Ấn Độ đã diễn ra Liên hoan hữu nghị nhân dân Ấn Độ - Việt Nam. Tất cả các hoạt động đó đã góp phần nâng cao sự hiểu biết về

đất nước, con người và những tiềm năng phát triển và hợp tác to lớn của mỗi nước; khơi dậy những tình cảm thắm tình anh em mà Chính phủ và nhân dân hai nước đã dành cho nhau trong công cuộc đấu tranh giành độc lập trước đây cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay; tạo sự tin cậy và gần gũi hơn không chỉ giữa hai Nhà nước, hai Chính phủ mà cả các tầng lớp nhân dân, tạo đà cho sự phát triển sâu sắc và bền vững hơn, mở rộng ra trên tất cả các lĩnh vực hợp tác giữa hai nước trong chặng đường tiếp theo. Thứ trưởng Ngoại giao Bùi Thanh Sơn bày tỏ tin tưởng vào tương lai tươi sáng của mối quan hệ hữu nghị truyền thống và đối tác chiến lược giữa hai nước; bày tỏ mong muốn tăng cường hợp tác với Ấn Độ trong các lĩnh vực mà Ấn Độ có thế mạnh. Về phần mình, Thứ trưởng Ngoại giao Ấn Độ Sanjay Singh cũng bày tỏ hài lòng về thành công của Năm Hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ 2012 và những phát triển tích cực của quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác tốt đẹp giữa hai nước trong 40 năm, nhất là kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược năm 2007 và cho rằng kết quả tích cực đó sẽ tạo đà cho sự phát triển rực rỡ hơn nữa quan hệ hợp tác giữa hai nước trên các mặt chính trị, kinh tế, an ninh - quốc phòng, khoa học - công nghệ, văn hóa, giáo dục - đào tạo trong thời gian tới, đáp ứng được lợi ích thiết thực của nhân dân hai nước vì hòa bình, ổn định và thịnh vượng ở khu vực và trên thế giới.

Nhân kỷ niệm 70 năm ngày Quốc khánh Việt Nam 02/9 và 43 năm thiết lập quan hệ Ngoại giao Việt Nam - Ấn Độ, ngày 28/8/2015, Tổng Lãnh sự quán Ấn Độ phối hợp với Bảo tàng Chứng tích chiến tranh và Sở Văn hóa - Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức khai mạc triển lãm ảnh "Việt Nam - Ấn Độ: Vì hòa bình và phát triển". Triển lãm giới thiệu 73 ảnh tư liệu, 160 ấn phẩm, trong đó có những bức tranh do trẻ em vẽ về tình hữu nghị

Ấn Độ - Việt Nam, các ấn phẩm được xuất bản tại Ấn Độ về Bắc Hồ và Việt Nam và những bài báo viết về chuyến thăm cấp Nhà nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Ấn Độ năm 1958. Qua đó, nhân dân hai nước Việt Nam và Ấn Độ cũng như cộng đồng quốc tế cảm nhận sâu sắc hơn về tình hữu nghị thủy chung, thắm thiết và mối quan hệ hợp tác tốt đẹp giữa hai nước Việt Nam - Ấn Độ từ trong chiến tranh cho đến khi xây dựng hòa bình ở Việt Nam.

Liên quan đến việc tổ chức xúc tiến các hoạt động giao lưu, hợp tác và truyền bá văn hóa giữa hai nước phải kể đến vai trò quan trọng của Hội Hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ và Hội Hữu nghị Ấn Độ - Việt Nam. Thông qua các tổ chức phi chính phủ này, nhân dân hai nước đã có thêm một cầu nối để ngày càng hiểu biết nhau hơn. Năm 2013 cũng là năm hoạt động sôi nổi của hai tổ chức khi rất nhiều hoạt động phong phú tại Liên hoan hữu nghị nhân dân Việt Nam - Ấn Độ diễn ra từ ngày 20 đến 26/10/2013 tại Thủ đô Hà Nội, thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Nổi bật là chương trình tọa đàm Giao lưu văn hóa Việt Nam - Ấn Độ tổ chức tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm vào ngày 23 tháng 10, với nhiều nội dung như lý giải cội nguồn và những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đến văn hóa Chămpa; mối quan hệ kiến trúc giữa Việt Nam và Ấn Độ qua nghệ thuật điêu khắc Chăm; trao đổi về những vấn đề liên quan đến việc giao lưu văn hóa, quan hệ hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ. Qua liên hoan hữu nghị lần này, một lần nữa khẳng định mối quan hệ truyền thống tốt đẹp Việt Nam và Ấn Độ. Đây cũng là dịp để nhân dân hai nước hiểu biết thêm văn hóa của nhau thông qua nghệ thuật và âm nhạc. Chân thành cảm ơn những tình cảm tốt đẹp mà nhân dân Việt Nam đã dành cho đoàn Ấn Độ sang dự Liên hoan hữu nghị nhân dân Việt Nam - Ấn Độ lần thứ 6, ông Devi Prasad Tripathi, Thượng nghị sĩ, Tổng Thư ký Đảng Quốc Đại, Phó Chủ tịch Tổ chức hòa bình

và đoàn kết toàn Án Độ (AIPSO), nhấn mạnh: mối quan hệ giữa Án Độ và Việt Nam rất gần gũi và sâu sắc từ lâu thông qua các mối quan hệ về văn hóa. Văn hóa đã góp phần giúp hai dân tộc Việt Nam - Án Độ xích lại gần nhau hơn¹.

Ngoài ra, hợp tác văn hóa giữa Việt Nam và Án Độ còn được tiến hành thông qua lĩnh vực giáo dục. Năm 2000, lần đầu tiên ở Việt Nam, bộ môn Án Độ học đã được thành lập tại Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh với khóa đầu tiên gồm 26 sinh viên. Năm 2002, bộ môn Án Độ học cũng ra đời tại Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội. Cho đến nay, bộ môn Án Độ học ở cả hai miền Nam - Bắc của đất nước đã đào tạo được nhiều khóa sinh viên ra trường, góp phần tích cực thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Án Độ ngày càng đi vào chiều sâu. Ngày 05/7/2011, Chính phủ Việt Nam đã quyết định thành lập Viện Án Độ và Tây Nam Á, thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Trung tâm Nghiên cứu Án Độ tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh được Tổng thống Cộng hòa Án Độ Pranab Mukherjee và Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trương Tấn Sang cùng dự lễ khai trương ngày 15/9/2014. Những sự kiện này chứng tỏ Việt Nam đánh giá cao vai trò của Án Độ và tầm quan trọng của việc nghiên cứu về Án Độ trong giai đoạn hiện nay.

Trong thời gian qua, quan hệ văn hóa Việt Nam - Án Độ là một trong các lĩnh vực có nhiều sự kiện và được thường xuyên thúc đẩy, mang tính bình đẳng cao, giúp nhân dân hai nước hiểu thêm về văn hóa của nhau và đóng vai trò hỗ trợ cho các quan hệ chính trị, kinh tế phát triển. Tuy nhiên, quan hệ văn hóa Việt Nam - Án Độ vẫn còn hạn chế về nội dung, các hoạt động giao lưu

1. Đài Tiếng nói Việt Nam: "Liên hoan hữu nghị Việt Nam - Án Độ năm 2013", <http://vov.vn/Chinh-tri/Lien-hoan-huu-nghi-Viet-Nam-An-Do-nam-2013/288072.vov>.

văn hóa chưa được đổi mới, nhiều khi còn trùng lặp. Hình thức giao lưu chủ yếu là các chương trình biểu diễn nghệ thuật, triển lãm... mà thiếu sự hợp tác và trao đổi về chuyên môn giữa các cơ quan quản lý và các tổ chức nghệ thuật. Các hoạt động văn hóa quy mô nhỏ ít khi được tổ chức riêng biệt, mà thường “ăn theo” các hoạt động chính trị và kinh tế nên hạn chế phần nào vai trò của văn hóa trong quan hệ song phương. Việc quảng bá văn hóa (như phim, trao đổi chương trình tin tức) qua truyền hình và phát thanh như đã nêu trong Hiệp định hợp tác văn hóa năm 1976 chưa phổ biến vì thiếu kinh phí nên hiệu quả quảng bá vẫn ở mức hạn chế, nhất là trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay.

3.2. Trên lĩnh vực giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực

Ấn Độ là quốc gia có hệ thống các trường đại học tương đối phát triển, sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy, áp dụng phương pháp dạy học Anh - Mỹ, học phí và chi phí sinh hoạt tương đối thấp, không phải thi đầu vào. Do đó, ngày càng nhiều công dân Việt Nam du học tại Ấn Độ, kể cả tự túc và được cấp học bổng. Quan hệ giáo dục giữa hai nước được tăng cường thông qua các chuyến thăm của lãnh đạo hai nước, các kỳ họp Ủy ban hỗn hợp về kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và thông qua các diễn đàn đa phương như ASEAN, MGC. Nhân chuyến thăm Ấn Độ của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, ngày 06/7/2007 hai bên đã ký kết Bản ghi nhớ Chương trình trao đổi giữa Chính phủ hai nước về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục với nội dung: tăng cường trao đổi các tài liệu nghiên cứu, tài liệu giáo dục và sách; tổ chức các cuộc họp và hội thảo chung, các chương trình đào tạo; trao đổi giáo viên; chứng nhận các văn bằng giáo dục của nhau; tổ chức các hoạt động nghiên cứu; cấp các suất học bổng; trợ giúp giữa hai nước trên lĩnh vực công nghệ thông tin, khoa học máy tính,

toán học và khoa học. Theo Bản ghi nhớ này, mỗi năm Ấn Độ dành cho Việt Nam các chương trình học bổng cho các khóa bồi dưỡng ngắn hạn, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ trong hầu hết các lĩnh vực như kinh tế, thương mại, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, nông nghiệp, thú y, ngân hàng, bảo hiểm, ngoại giao, luật, tiếng Anh, nghệ thuật, năng lượng hạt nhân, quốc phòng, tôn giáo... Ngoài ra, hàng trăm sinh viên Việt Nam sang Ấn Độ học tự túc (cá nhân tự trả) hoặc bằng ngân sách Nhà nước, trong đó có khá nhiều tăng sinh, ni sinh theo học chuyên ngành Phật giáo. Theo Đại sứ Ấn Độ tại Việt Nam, từ năm 1992 đến tháng 3/2011, số người được cấp học bổng theo Chương trình hợp tác kỹ thuật - kinh tế Ấn Độ (ITEC) là 1.255 người¹, nâng tổng số công dân Việt Nam đã học tập tại Ấn Độ, kể cả trường hợp tự túc lên khoảng 3.500 người.

Ngoài các chương trình học bổng tại Ấn Độ, ngày càng có nhiều hơn các học bổng được các trường học của Ấn Độ cấp đào tạo nguồn nhân lực ở Việt Nam. Diễn hình cho loại hình đào tạo này là Học viện đào tạo Công nghệ thông tin (NIIT) (cơ sở tại Việt Nam). Khởi động từ đầu những năm 2000 cho đến nay, NIIT đã cung cấp nhiều suất học bổng đào tạo công nghệ thông tin cho phía Việt Nam.

Trong khuôn khổ hợp tác Ấn Độ - ASEAN thuộc Sáng kiến hội nhập ASEAN (IAI) và theo Bản ghi nhớ về việc thành lập Trung tâm đào tạo tiếng Anh ở thành phố Đà Nẵng giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Ấn Độ ngày 06/7/2007, Trung tâm đào tạo tiếng Anh Việt Nam - Ấn Độ (VICELT) đã được khai trương tại thành phố Đà Nẵng vào tháng 02/2010. Ngày 16/9/2011, Trung tâm nguồn lực chất lượng công nghệ thông tin và truyền thông (ARC-ICT) Việt Nam - Ấn Độ đã được khai trương tại Hà Nội.

1. Xem Chương trình học bổng hợp tác kỹ thuật - kinh tế Ấn Độ, <http://hocbongduhoc.com>.

Năm 2013, Ấn Độ đã nhất trí hỗ trợ thành lập một trung tâm đào tạo tiếng Anh khác cho Việt Nam ở Học viện Ngoại giao. Đặc biệt, năm 2017, Trung tâm nghiên cứu và phát triển điện toán (C-DAC) Ấn Độ đã có những hoạt động hợp tác, hỗ trợ các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam với hai dự án cụ thể. Một là, Trung tâm nguồn lực chất lượng công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam - Ấn Độ tại Hà Nội (ARC-ICT). Từ tháng 9/2011 đến nay, Trung tâm đã tổ chức được 11 khóa học với 315 lượt học viên là cán bộ, công chức tại thành phố Hà Nội và hợp tác với Học viện đào tạo Công nghệ thông tin (NIIT) đào tạo 300 lượt học viên, cung cấp nguồn nhân lực cho xã hội. Hai là, tài trợ cho trường Đại học Bách khoa Hà Nội Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực tính toán hiệu năng cao tại Việt Nam theo phương thức viện trợ không hoàn lại. Dự án sẽ hướng tới hỗ trợ xây dựng Hệ thống siêu máy tính Param có giá trị 50.684.000 Rupee, tương đương 1.200.000 USD. Ngoài ra, Việt Nam còn đề nghị C-DAC hỗ trợ các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam trong nghiên cứu khoa học và công nghệ, đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học ứng dụng, máy tính hiệu năng cao, an toàn thông tin...; chuyển giao công nghệ, hỗ trợ nhân lực giúp Việt Nam vận hành khai thác, sử dụng hiệu quả siêu máy tính Param cho mục đích đào tạo, nghiên cứu khoa học và ứng dụng thực tế; tiếp tục hỗ trợ Việt Nam đào tạo chuyên gia về công nghệ thông tin, hỗ trợ công nghệ, giáo trình và cử chuyên gia sang đào tạo tại các Trung tâm công nghệ thông tin do Ấn Độ tài trợ cũng như các chương trình đào tạo công nghệ thông tin khác do Việt Nam tổ chức; hỗ trợ các chuyên gia Việt Nam sang học tập, nghiên cứu và làm việc tại C-DAC cũng như tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn tại Việt Nam¹.

1. Xem Vietnamnet: “Việt Nam - Ấn Độ: Tăng cường hợp tác về công nghệ thông tin”, <http://vietnamnet.vn/vn/cong-nghe-thong-tin-vien-thong/130090/viet-nam-an-do-tang-cuong-hop-tac-ve-cntt.html>.

Quan hệ giáo dục (kể cả đào tạo) tiếp tục phát triển, trong đó sự hỗ trợ của Ấn Độ đã góp phần nhất định vào việc nâng cao năng lực nguồn nhân lực của Việt Nam ở nhiều ngành, lĩnh vực mà Việt Nam cần, đặc biệt là công nghệ thông tin (IT). Trong số những người từng học ở Ấn Độ, nhiều người đang giữ trọng trách nhất định tại các bộ, ngành của Việt Nam hoặc là doanh nhân thành đạt. Những người này đã có sự hiểu biết nhất định về Ấn Độ, nên là vốn quý cần được phát huy để phát triển quan hệ hai nước về mọi mặt. Việt Nam cũng bắt đầu cấp học bổng cho sinh viên Ấn Độ nhưng số lượng rất ít.

Tuy vậy, quan hệ giáo dục giữa hai nước vẫn còn một số tồn tại: (1) Quan hệ giáo dục chủ yếu diễn ra một chiều (Ấn Độ giúp Việt Nam là chính), phạm vi nội dung hẹp (chủ yếu về đào tạo nguồn nhân lực); việc hợp tác giữa các cơ sở đào tạo của hai bên còn rất ít do hai bên chưa thấy được thế mạnh của nhau; (2) Các học bổng của Ấn Độ chưa thực sự hấp dẫn do trợ cấp thấp (200-250 USD/tháng), điều kiện sinh hoạt khó khăn, yêu cầu về tiếng Anh khá cao trong khi đa số sinh viên Việt Nam có trình độ tiếng Anh hạn chế. Do đó, Việt Nam thường sử dụng không hết số học bổng của Ấn Độ, trong khi số lượng không nhỏ sinh viên Việt Nam phải sang Ấn Độ học theo chế độ tự túc; (3) Việt Nam có nhu cầu rất lớn về đào tạo công nhân kỹ thuật, và Ấn Độ rất có thế mạnh về lĩnh vực này, nhưng Việt Nam chưa chủ động đề xuất sự hỗ trợ từ Ấn Độ.

3.3. Trên lĩnh vực khoa học - công nghệ

Hợp tác về khoa học - công nghệ Việt Nam - Ấn Độ được thiết lập từ khá sớm và ngày càng được coi trọng. Tuyên bố chung của lãnh đạo cấp cao hai nước tháng 5/2003 nêu rõ hợp tác khoa học - công nghệ được coi là động lực của quan hệ hai nước. Hai nước đã ký một số thỏa thuận liên quan đến khoa học - công nghệ như

Hiệp định hợp tác khoa học - công nghệ Việt Nam - Ấn Độ (ký năm 1978, ký lại năm 1997), Nghị định thư về Công nghệ thông tin (năm 1999), Hiệp định về hợp tác nguyên tử vì mục đích hòa bình (năm 2001), Bản ghi nhớ về việc tiếp tục triển khai Hiệp định này (năm 2007), Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực nghề cá và nuôi trồng thủy sản (năm 2007), Kế hoạch hợp tác trong giai đoạn 2007-2009 giữa Bộ Nông nghiệp hai nước về nghiên cứu nông nghiệp (năm 2007)...

Hai bên cũng tiến hành trao đổi các đoàn chuyên ngành. Nội dung khoa học - công nghệ được đề cập trong một cơ chế song phương để thúc đẩy quan hệ khoa học - công nghệ trên một số lĩnh vực cụ thể. Ngoài Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế, thương mại, văn hóa, khoa học kỹ thuật Việt Nam - Ấn Độ, hai bên còn lập ra Tiểu ban hợp tác về khoa học - công nghệ do Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hai nước đồng chủ trì. Tiểu ban này được thành lập từ năm 1997 đến 2012, hai bên đã tiến hành 9 khóa họp tiểu ban, triển khai được 13 dự án nghiên cứu chung thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin (IT), công nghệ sinh học, công nghệ nano, công nghệ vật liệu, khoa học biển và các công nghệ then chốt khác. Ngoài ra, hai bên thường xuyên ký kết các chương trình hợp tác khoa học - công nghệ cho giai đoạn 2-3 năm. Đồng thời, hợp tác khoa học - công nghệ giữa hai nước cũng được thúc đẩy thông qua Nhóm làm việc ASEAN - Ấn Độ về khoa học - công nghệ.

Thông qua các dự án hợp tác, Ấn Độ giúp Việt Nam đào tạo và nâng cao trình độ cho các nhà khoa học trẻ thuộc các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm. Ngoài ra, phía Ấn Độ cũng sẵn sàng hỗ trợ xây dựng công viên khoa học - công nghệ, đầu tư vào các khu công nghệ cao của Việt Nam. Khóa họp thứ 9 Tiểu ban hợp tác về khoa học - công nghệ Việt Nam - Ấn Độ được tổ chức vào năm 2012 tại Hà Nội đã điều chỉnh, thông qua chương trình

hợp tác giai đoạn 2012-2020, với trọng tâm là tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác trong các lĩnh vực vừa là thế mạnh, vừa là truyền thống của hai bên như công nghệ sinh học ứng dụng trong nông nghiệp, dược phẩm và y tế; công nghệ vật liệu mới, công nghệ nano (đặc biệt là vật liệu nano); công nghệ vũ trụ, công nghệ viễn thám ứng dụng trong dự báo thiên tai, bảo vệ môi trường, công nghệ thông tin (đặc biệt là dịch vụ phát triển và xuất khẩu phần mềm); công nghệ tính toán hiệu năng cao (sử dụng siêu máy tính), công nghệ sản xuất siêu máy tính và một số lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D) khác như thương mại hóa kết quả nghiên cứu...

Hiện nay, Việt Nam và Ấn Độ đã xác định được một số lĩnh vực trọng tâm trong hợp tác, phục vụ lợi ích của cả hai bên, trên cơ sở là những lĩnh vực có thế mạnh của Ấn Độ, đồng thời đáp ứng đòi hỏi của sự phát triển khoa học - công nghệ và nền kinh tế của Việt Nam. Cụ thể là: (1) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ nano trong sản xuất vật liệu, thiết bị phục vụ trong quốc phòng, y tế, nông nghiệp, công nghệ thông tin - viễn thông, hóa chất... Trong lĩnh vực này, Ấn Độ đã có tới gần 500 sản phẩm hàng hóa ứng dụng công nghệ nano, đã sản xuất được loại máy bay có vỏ làm bằng vật liệu nano có thể tránh được sự phát hiện của radar; (2) Công nghệ sinh học bao gồm sinh học phân tử, công nghệ sinh học trong nông nghiệp, công nghệ sinh học trong y dược và công nghệ sinh học phục vụ môi trường. Trong đó, hợp tác về công nghệ sinh học trong nông nghiệp là ưu tiên hàng đầu của Việt Nam. Theo đó, Việt Nam luôn đẩy mạnh hợp tác với Ấn Độ trong khai thác, phát triển các nguồn gen bản địa, cây trồng chuyển gen, các giống lúa chịu mặn; nghiên cứu về đánh giá tổn thất sau thu hoạch; sử dụng hệ thống GIS trong quản lý đất đai, nguồn nước và giám sát biến đổi khí hậu... Ngược lại, Ấn Độ cũng đề nghị Việt Nam

giúp phổ biến kinh nghiệm nuôi cá tra, cá basa và tôm thương phẩm. Ngoài công nghệ sinh học trong nông nghiệp luôn đứng hàng đầu trên thế giới (hiện Ấn Độ đang triển khai cuộc cách mạng xanh lần thứ hai), công nghệ sinh học trong y dược của Ấn Độ cũng phát triển rất cao. Với khoảng 17.000 loại thảo dược quý, các công ty dược của Ấn Độ đã có sản phẩm bán trên thị trường của 125 quốc gia. Ấn Độ đã sản xuất được loại thuốc chống ung thư ruột kết Biocon, doanh số đạt 15 tỷ USD; (3) Hải dương học, bao gồm các lĩnh vực cảnh báo động đất và sóng thần, thăm dò địa chấn dưới đại dương... Bên cạnh ba lĩnh vực nêu trên, hai nước cũng quan tâm đến một số lĩnh vực khác như công nghệ thông tin, công nghệ vũ trụ và viễn thám (thiết kế, sử dụng vệ tinh, xây dựng trung tâm viễn thám), đầu tư một số dự án tại các khu công nghệ cao, công nghệ thông tin của Việt Nam, nghiên cứu Ấn Độ học và Việt Nam học tại mỗi nước¹.

Ngoài ra, hợp tác trên lĩnh vực khoa học - công nghệ giữa Việt Nam và Ấn Độ phải kể đến dự án Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm ở Việt Nam với khoản viện trợ trị giá 2,5 triệu USD của Ấn Độ. Dự án được triển khai từ năm 2004 đến 2008 tại 6 đơn vị gồm: Đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Hàng Hải Việt Nam, Công ty cổ phần Công nghệ phần mềm Đà Nẵng, Trung tâm Công nghệ Thông tin tỉnh Thừa Thiên - Huế và Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong đó, kinh phí Ấn Độ tài trợ cho dự án tương đương hơn 37 tỷ đồng nhằm giúp Việt Nam phát triển

1. Xem Học viện Hải quân: "Hợp tác khoa học Việt Nam - Ấn Độ", http://www.Hocvienhaiquan.edu.vn/index.php?option=com_k2&view=item&id=370:h% E1%BB%A3p-t%C3%A1c-khoa-h%E1%BB%8Dc-vi%E1%BB%87t-nam-%E1%BA%%A5n-%C4%91%E1%BB%99&Itemid=58.

công nghệ thông tin nói chung và nguồn nhân lực công nghệ phần mềm nói riêng. Hàng năm, các đơn vị này đào tạo được khoảng 2.000 lập trình viên các loại và gần 300 cán bộ quản trị công nghệ thông tin. Ngoài việc trang bị cho các đơn vị trên máy tính, thiết bị mạng, máy chiếu, dự án còn hỗ trợ 107 cán bộ Việt Nam tham gia các khóa học ở Ấn Độ. Về phương thức hợp tác, Việt Nam và Ấn Độ cũng đã thống nhất chuyển từ phương thức hợp tác song phương giữa các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mang tính đơn lẻ sang phương thức hợp tác trọng tâm, trọng điểm ở tầm quốc gia.

Nhìn chung, hợp tác khoa học - công nghệ Việt Nam - Ấn Độ đã đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ, đặc biệt trong nhiều lĩnh vực như: công nghệ thông tin (IT), nông nghiệp, viễn thám và vũ trụ, sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình. Hai bên đã cùng nghiên cứu chung nhiều dự án và có ứng dụng khá hiệu quả vào thực tiễn của từng nước. Việt Nam đã tiếp thu được một số kinh nghiệm và khoa học - kỹ thuật của Ấn Độ để phục vụ sản xuất và đời sống. Trong những năm gần đây, do nhu cầu phát triển, nội dung hợp tác mở rộng ra một số lĩnh vực mới như khoa học - công nghệ phục vụ thu thập thông tin về thời tiết, năng lượng mới, công nghệ vật liệu... *Tuy nhiên*, *hợp tác khoa học - công nghệ giữa hai nước còn một số tồn tại như:* (i) Nhận thức của hai nước về tầm quan trọng của hợp tác khoa học - công nghệ song phương còn hạn chế; Việt Nam chưa nhận thức đúng tiềm năng khoa học - công nghệ của Ấn Độ, nên thế mạnh về khoa học - công nghệ của mỗi nước chưa được khai thác hiệu quả; (ii) Các hoạt động trao đổi đoàn thông qua các chương trình hợp tác của hai bên còn ít, đặc biệt giữa các trường đại học và các viện nghiên cứu; (iii) Hợp tác khoa học - công nghệ chủ yếu mang tính một chiều: Ấn Độ giúp đỡ, chuyển giao công nghệ cho Việt Nam là chính; (iv) Lĩnh vực

hợp tác về công nghệ mới còn hạn chế, chủ yếu do Ấn Độ chưa thấy lợi ích về khoa học - công nghệ trong hợp tác với Việt Nam, trong khi năng lực của đối tác Việt Nam còn thấp (việc áp dụng công nghệ sinh học mới chủ yếu trong một số dự án ở lĩnh vực nông nghiệp không yêu cầu trình độ khoa học - công nghệ cao); (v) Các dự án nghiên cứu chung đều có quy mô nhỏ, kinh phí dành cho các dự án nghiên cứu khoa học - công nghệ nhìn chung ít và chủ yếu do Ấn Độ hỗ trợ; chưa có sự tham gia đầu tư của tư nhân nên thiếu kinh phí cần thiết và thiếu sự gắn kết giữa nội dung và nghiên cứu khoa học với nhu cầu thị trường; (vi) Kinh phí của hai nước dành cho hợp tác khoa học - công nghệ còn hạn chế; (vii) Thủ tục hành chính triển khai các dự án còn phức tạp, đặc biệt là từ phía Ấn Độ.

III. TRIỂN VỌNG QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC TOÀN DIỆN VIỆT NAM - ẤN ĐỘ ĐẾN NĂM 2030 VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Triển vọng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Ấn Độ đến năm 2030

Có thể khẳng định Việt Nam và Ấn Độ có đầy đủ thuận lợi về lịch sử, bối cảnh quốc tế và khu vực, cũng như các nhân tố về chính trị, kinh tế, quốc phòng - an ninh, khoa học - công nghệ, văn hóa, giáo dục trong thời gian qua... để quan hệ hai nước tiếp tục phát triển toàn diện và sâu sắc hơn.

Trên lĩnh vực chính trị - đối ngoại, hợp tác giữa hai nước trong thời gian tới tiếp tục tốt đẹp, phát triển ổn định và sẽ không xảy ra mâu thuẫn, bởi Việt Nam ngày càng coi trọng vị thế và vai trò của Ấn Độ tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới. Ấn Độ tiếp tục coi trọng vai trò của Việt Nam trong “Chính sách hướng Đông” của mình. Với vị thế ngày càng tăng, hai nước đều có nhu cầu hợp tác, hỗ trợ nhau cùng phát triển. Các cơ chế hợp tác

về chính trị - đối ngoại sẽ được củng cố, đi vào thực chất hơn và tin cậy nhau nhiều hơn, trong đó hai nước có thể chia sẻ thông tin và phối hợp lập trường về một số vấn đề khu vực và quốc tế quan trọng và nhạy cảm, thể hiện sự tin cậy cao giữa hai nước.

Tuy nhiên, điều cần lưu ý là khi có xung đột lợi ích chính trị - đối ngoại giữa Việt Nam, Ấn Độ và các nước lớn, thì cả Ấn Độ và Việt Nam phải cân nhắc để bảo đảm hài hòa chính sách cân bằng các nước lớn và thường là lợi ích với các nước lớn được ưu tiên hơn. Quan hệ giữa Việt Nam với các nước Nam Á (trừ Ấn Độ) còn hạn chế do chưa có sự gắn kết về kinh tế và chính trị. Trong khi đó, ASEAN ngày càng đóng vai trò quan trọng với Ấn Độ về cả chiến lược, chính trị, an ninh, kinh tế. Hay nói cách khác, Ấn Độ cần ASEAN hơn là Việt Nam cần Nam Á. Do đó, việc Việt Nam hỗ trợ Ấn Độ thâm nhập sâu hơn vào ASEAN chính là một trong những đòn bẩy quan trọng để Ấn Độ “có đi có lại” với Việt Nam về các vấn đề khác.

Trên lĩnh vực quốc phòng - an ninh, hợp tác giữa hai nước sẽ phát triển mạnh mẽ hơn và thực chất hơn trong 10 năm tới trong bối cảnh vai trò ngày càng tăng của Mỹ và Trung Quốc tại Đông Nam Á nói chung và Biển Đông nói riêng. Thời gian tới, Ấn Độ tiếp tục tăng cường khả năng quốc phòng. Trong năm tài khóa 2015-2016, Ấn Độ đã gia tăng 7,7% ngân sách quốc phòng, đạt 40,4 tỷ USD¹. Như vậy, Ấn Độ sẽ tăng cường mở rộng sức mạnh quốc phòng ra bên ngoài, và Việt Nam có nhiều cơ hội nhận được sự hỗ trợ quân sự của Ấn Độ về thiết bị, khí tài.

Vai trò của Trung Quốc có ảnh hưởng quan trọng đến triển vọng quan hệ quốc phòng - an ninh giữa Việt Nam và Ấn Độ. Thời gian tới, tình hình Biển Đông có lúc căng thẳng, lúc hòa dịu,

1. Xem <http://doanhnghiepvn.vn/an-do-tang-ngan-sach-quoc-phong-d29577.html>.

nhưng nhiều khả năng không có xung đột lớn về quân sự. Ấn Độ sẽ tích cực tăng cường sự hiện diện của lực lượng hải quân tại Biển Đông để kiềm chế Trung Quốc và tăng cường ảnh hưởng tại khu vực, nhưng nhiều khả năng Ấn Độ sẽ không can thiệp khi lợi ích của Việt Nam bị xâm phạm ở Biển Đông vì tính đến lợi ích trong quan hệ của Ấn Độ với Trung Quốc, Mỹ và ASEAN. Việc thúc đẩy quan hệ quốc phòng giữa hai nước cũng không thể vượt ra khỏi chính sách về cân bằng nước lớn ở khu vực Đông Nam Á của Việt Nam và Ấn Độ. Do đó, quan hệ quốc phòng Việt Nam - Ấn Độ trong những năm tới sẽ phát triển ổn định, tiếp tục tập trung chủ yếu vào các vấn đề an ninh phi truyền thống, hỗ trợ kỹ thuật cho các thiết bị quốc phòng do Nga sản xuất (năm 2010, 70% vũ khí của Ấn Độ nhập từ Nga), đào tạo sĩ quan quốc phòng (đặc biệt, Ấn Độ giúp Việt Nam đào tạo lực lượng để tham gia Lực lượng Gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc vì Ấn Độ có rất nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này; riêng năm 2010, Ấn Độ đã cử 8.919 lính tham gia Lực lượng Gìn giữ hòa bình). Việt Nam cũng cần giúp Ấn Độ tăng cường sự hiện diện của hải quân Ấn Độ tại Biển Đông. Các vấn đề thực chất của quan hệ quốc phòng (mua bán vũ khí, hợp tác chiến lược, tập trận chung về chiến đấu) cũng tiếp tục phát triển nhưng ở mức độ vừa phải.

Trên lĩnh vực kinh tế, hợp tác Việt Nam - Ấn Độ hứa hẹn sẽ phát triển mạnh mẽ, trở thành động lực chính thúc đẩy quan hệ hai nước trong thời gian tới, có hợp tác và cạnh tranh, nhưng hợp tác vẫn là chủ yếu. Triển vọng quan hệ thương mại giữa hai nước cần tính đến một số yếu tố sau: (i) ASEAN hiện là đối tác thương mại lớn thứ tư của Ấn Độ sau Trung Quốc, Liên minh châu Âu và Mỹ. Kim ngạch thương mại giữa Ấn Độ và các nước ASEAN đạt hơn 76,5 tỷ USD trong giai đoạn 2014-2015. Đầu tư hai chiều đang gia tăng, tổng vốn hóa các dự án đầu tư của ASEAN ở Ấn Độ trong giai đoạn 2007-2015 là 32,4 tỷ USD,

trong khi đầu tư của Ấn Độ vào ASEAN đạt 38,6 tỷ USD. Ấn Độ và ASEAN đã ký Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) năm 2009 và đi vào hoạt động tháng 8/2011. Tháng 9/2014, Ấn Độ và ASEAN chính thức ký kết FTA về dịch vụ và đầu tư. Hai bên khẳng định quyết tâm tham gia tích cực trong đàm phán Hiệp định hợp tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP); gia tăng kết nối về cả hàng không, hàng hải, đường bộ và kỹ thuật số, xây dựng Hành lang kinh tế Mê Công - Ấn Độ; phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ...¹. Điều này sẽ thúc đẩy đáng kể kim ngạch thương mại hai nước, nhưng cũng tạo ra cạnh tranh giữa các nước ASEAN vào thị trường Ấn Độ. Trong cuộc cạnh tranh này, Việt Nam đang kém các nước Thái Lan, Xingapo, Malaixia, Indônêxia, Philíppin. Mặt hàng nông sản là thế mạnh của Việt Nam lại không được chú trọng xuất khẩu sang Ấn Độ, vì theo Hiệp định ATIGA, Ấn Độ không phải giảm thuế đối với 489 mặt hàng nông sản và một số mặt hàng Việt Nam có cạnh tranh với Ấn Độ (như cà phê) có lộ trình giảm thuế ở mức thấp trong vòng 10 năm; (ii) Cạnh tranh giữa hai nước về thương mại cũng không nhỏ khi cả hai đều mạnh về các mặt hàng nông sản, dệt may, da giày... Ấn Độ sẽ tiếp tục bảo hộ thị trường nội địa bằng các hàng rào thuế và phi thuế, trong đó sẽ tiếp tục sử dụng các biện pháp chống phá giá đối với một số mặt hàng của Việt Nam; (iii) Ấn Độ đã công nhận Việt Nam là nước có nền kinh tế thị trường đầy đủ, góp phần tạo cơ chế thúc đẩy quan hệ kinh tế song phương và giảm bớt các biện pháp bảo hộ đối với mặt hàng Việt Nam nhập khẩu vào Ấn Độ; (iv) Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc và Ấn Độ - Trung Quốc trong thời gian tới tiếp tục phát triển mạnh và có ảnh hưởng quan trọng đến quan hệ thương mại

1. Xem <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Binh-luan/2016/38143/ASEAN-trong-Hanh-dong-huong-Dong-cua-An-Do.aspx>.

Việt Nam - Ấn Độ, do Ấn Độ phải cạnh tranh với Trung Quốc tại thị trường Việt Nam. Mặc dù vậy, xét về tiềm năng của hai nước, dự báo kim ngạch thương mại Việt Nam - Ấn Độ đạt 15 tỷ USD vào năm 2020 là có thể thực hiện được¹. Tuy nhiên, nếu không chủ động triển khai các biện pháp quyết liệt và hiệu quả, thì Việt Nam sẽ nhập siêu từ Ấn Độ ngày càng lớn, vì Ấn Độ rất có thế mạnh về các mặt hàng Việt Nam cần nhập khẩu (dược phẩm, dệt may, sợi, thức ăn gia súc, máy móc, thiết bị...).

Về đầu tư, FTA Ấn Độ - ASEAN về dịch vụ và dầu khí sẽ góp phần tạo ra làn sóng đầu tư của các công ty Ấn Độ vào Việt Nam nhưng cũng tạo ra sự cạnh tranh giữa các nước ASEAN trong việc thu hút FDI từ Ấn Độ. Trong thời gian tới, với kinh nghiệm đầu tư từ khá sớm của mình, Ấn Độ tiếp tục đầu tư mạnh vào năng lượng, đặc biệt là khai thác dầu khí tại thềm lục địa Việt Nam để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của Ấn Độ. Đến năm 2020, Ấn Độ cần 245 triệu tấn dầu thô, 70,8 tỷ m³ khí cho nền kinh tế². Hiện nay, một số công ty của Ấn Độ như Tập đoàn Dầu Ấn Độ (IOC) muốn đầu tư vào lĩnh vực này. Ấn Độ cũng sẽ đầu tư mạnh vào các lĩnh vực sản xuất thép, công nghiệp chế tạo, công nghiệp thực phẩm, công nghệ thông tin ở Việt Nam. Đây là những lĩnh vực Việt Nam khuyến khích thu hút FDI, trong đó coi dầu khí là ngành kinh tế trọng điểm hàng đầu trong 10 năm tới (năm 2010 thu nhập từ dầu khí chiếm đến 20% GDP).

Tuy nhiên, Ấn Độ có nhu cầu lớn về vốn để phát triển nên cũng ảnh hưởng đến khả năng nguồn vốn FDI của Ấn Độ vào Việt Nam. Tình hình Biển Đông nếu phức tạp sẽ ảnh hưởng

1. Xem <http://thutuong.chinhphu.vn/Home/Viet-Nam-An-Do-nang-quan-he-len-Doi-tac-Chien-luoc-toan-dien/20169/25286.vgp>.

2. Planning Commission - Government of India: "India Vision 2020", 2000, p. 71, <http://planningcommission.nic.in>.

không nhỏ đến đầu tư của Ấn Độ vào thăm dò, khai thác dầu khí tại thềm lục địa Việt Nam¹. Mặt khác, khả năng đầu tư của Ấn Độ còn hạn chế nếu so sánh với các đối tác của Việt Nam như Mỹ, Trung Quốc, các nước EU, Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc), Xingapo. Đây là cơ sở để dự báo *đến năm 2020 và tầm nhìn 2030* *Ấn Độ sẽ không nằm trong những nước đứng đầu về đầu tư tại Việt Nam, nhưng sẽ đứng vững vàng trong nhóm 10 nước đầu tư lớn nhất.*

Trên lĩnh vực khoa học - công nghệ, Việt Nam và Ấn Độ đều xác định đây là một trong những hướng phát triển đột phá trong chiến lược phát triển của mỗi nước. Thời gian qua, Ấn Độ đã có những bước tiến theo hướng đi tắt đón đầu, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ mới (nano, sinh học, thông tin, vật liệu mới...). Thời gian tới, Ấn Độ có vị trí thuận lợi trở thành nước đi đầu về công nghệ trong làn sóng toàn cầu hóa tiếp theo và hứa hẹn trở thành nước sản xuất phần mềm IT lớn nhất thế giới vào năm 2020 và tầm nhìn 2030. Do vậy, Việt Nam rất cần những kinh nghiệm và thành tựu khoa học - công nghệ của Ấn Độ trong nhiều lĩnh vực. Mặt khác, trình độ khoa học - công nghệ của Việt Nam còn rất thấp và thời gian tới hầu như chưa có thể mạnh khoa học - công nghệ nào của Việt Nam được Ấn Độ quan tâm. Quan hệ khoa học - công nghệ giữa hai nước vẫn tiếp tục là quan hệ một chiều, tức là chủ yếu Ấn Độ hỗ trợ, giúp đỡ Việt Nam. Vì thế, quan hệ này không có động lực thực sự từ phía Ấn Độ, mà chủ yếu để phục vụ cho quan hệ chính trị và mức độ hỗ trợ, hợp tác phụ thuộc vào quan hệ chính trị. Ngay cả động lực hợp tác từ phía Việt Nam cũng không lớn do chưa đánh giá đúng tiềm năng khoa học - công nghệ của Ấn Độ. Do đó, hợp tác khoa học - công nghệ giữa hai nước đến năm 2020 sẽ có bước phát

1. Xem Jha, Pankaj K.: "India - Vietnam Relations: Need for Enhanced Cooperation", *Strategic Analysis*, Vol.02, No.6, Nov, 2008.

triển mới, nội dung hợp tác rộng hơn, nhưng nhìn chung không có đột biến lớn so với hiện nay. Các lĩnh vực chủ yếu mà hai bên hợp tác vẫn là IT, sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình, viễn thám, công nghệ sinh học và công nghệ mới (đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm).

Trên lĩnh vực văn hóa, Việt Nam và Ấn Độ đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 đặt trong bối cảnh văn hóa ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quan hệ giữa các quốc gia và các nền văn hóa cùng tồn tại trong đa dạng. Ấn Độ sẽ là một trong bảy nền văn minh quan trọng của thế giới. Việt Nam xác định văn hóa là một trong ba trụ cột quan trọng của chính sách đối ngoại (cùng với ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế). Với bề dày về truyền thống văn hóa của hai nước, quan hệ văn hóa song phương sẽ tiếp tục phát triển theo hướng bình đẳng và cùng có lợi; các lĩnh vực hợp tác sẽ đa dạng hơn, cả về nội dung và hình thức. Tuy nhiên, các sự kiện văn hóa chủ yếu được tổ chức kết hợp với các sự kiện về hợp tác chính trị, kinh tế giữa hai nước. Do đó, quan hệ văn hóa sẽ tiếp tục đóng vai trò bổ trợ và phụ thuộc vào các quan hệ này.

Trên lĩnh vực giáo dục, Ấn Độ tiếp tục là cường quốc thế giới về phần mềm IT trong 10 năm tới. Trong chiến lược phát triển đến năm 2020, Việt Nam đặc biệt coi trọng phát triển nguồn nhân lực. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, đến năm 2020, Việt Nam cần 600.000 nhân lực IT. Do đó, hợp tác giáo dục trong lĩnh vực IT sẽ tiếp tục được thúc đẩy mạnh. Hình thức đào tạo về phần mềm IT chủ yếu là đào tạo tại chỗ, thông qua các trung tâm đào tạo lập tại Việt Nam và qua các dự án đầu tư vào lĩnh vực phát triển phần mềm IT của Ấn Độ. Hợp tác đào tạo về khoa học - công nghệ, quốc phòng - an ninh, kinh tế, nông nghiệp, văn hóa... tiếp tục được thúc đẩy. Ấn Độ sẽ vẫn duy trì số lượng học bổng dành cho Việt Nam. Trao đổi về khoa học giáo dục,

phương pháp giảng dạy, hợp tác giữa các cơ sở đào tạo sẽ ngày càng tăng. Nhìn chung, quan hệ giáo dục tiếp tục phát triển nhưng không có đột biến lớn, tính bình đẳng không cao do chất lượng giáo dục của Việt Nam còn thấp, chủ yếu vẫn nghiêng về Ấn Độ giúp đỡ Việt Nam.

2. Khuyến nghị

Thứ nhất, quan điểm trong phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Ấn Độ

Nhằm đề ra biện pháp hiệu quả để thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Ấn Độ phát triển theo đúng hướng hai bên mong muốn, Việt Nam cần xác định quan điểm chỉ đạo sau đây trong phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Ấn Độ thời gian tới: (1) Chính sách đối ngoại của Việt Nam đối với Ấn Độ phải nằm trong tổng thể chính sách đối ngoại của Việt Nam với các nước, đặc biệt liên quan đến chính sách cân bằng giữa các nước lớn trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga) và với ASEAN. Do đó, quan hệ Việt Nam với Ấn Độ không được cản trở hoặc tác động tiêu cực đến quan hệ của Việt Nam với các cường quốc (đặc biệt là Trung Quốc và Mỹ), với ASEAN, cũng như không đi ngược lại xu thế hòa bình, hợp tác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam; (2) Việt Nam cần nhìn thấy triển vọng Ấn Độ ngày càng có vai trò quan trọng trên thế giới, có thể là một cường quốc trong tương lai, cả về kinh tế và chính trị, nên cần có tầm nhìn dài hạn trong quan hệ với Ấn Độ; cần xác định rõ lợi ích lâu dài và lợi ích ngắn hạn của Việt Nam trong quan hệ với Ấn Độ được xác định trên cơ sở lợi ích quốc gia của Việt Nam, và cần đặt lợi ích chiến lược và lâu dài lên trên các lợi ích trước mắt; (3) Các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp và người dân Việt Nam cũng cần nhận thức đúng tiềm năng và thế mạnh

của Ấn Độ. Hiện nay, dường như các nghiên cứu và đánh giá về sự nổi lên mạnh mẽ của Ấn Độ chủ yếu đến từ nước ngoài, từ đó các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam nhận thấy cần phải quan tâm đến Ấn Độ; sự chủ động nghiên cứu về Ấn Độ của Việt Nam còn ít, nên hiểu biết về Ấn Độ còn chung chung và nhiều khi tiêu cực. Việt Nam cần nhìn nhận khách quan và toàn diện về các hạn chế của Ấn Độ (như tỷ lệ dân số đói nghèo cao, cơ sở hạ tầng yếu kém, thủ tục hành chính quan liêu và tham nhũng nặng nề, doanh nhân Ấn Độ khó hợp tác, tác phong làm việc chậm chạp...), tránh để những hạn chế này cản trở ý chí hợp tác với Ấn Độ. Do đó, cách nhìn mới của Việt Nam về Ấn Độ cần theo hướng tích cực hơn và các thông tin về Ấn Độ phải rõ ràng, cụ thể trên từng lĩnh vực thì mới có cơ sở thúc đẩy hợp tác với Ấn Độ. Ngoài ra, Việt Nam cũng không nên nóng thúc đẩy nhanh quan hệ với Ấn Độ vì đặc điểm văn hóa Ấn Độ là chậm và chắc chắn, nên các bước đi cũng phải có tuần tự từng bước; (4) Quan hệ giữa hai nước cần được củng cố và phát triển trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi mới phát triển nhanh, mạnh và bền vững. Vị thế và vai trò của Việt Nam đã khác trước, không còn là nước kém phát triển nữa. Một mặt, Việt Nam tiếp tục khai thác khía cạnh quan hệ bạn bè truyền thống từ lâu nay với Ấn Độ. Mặt khác, Việt Nam không nên lạm dụng quan hệ chính trị có truyền thống tốt đẹp để tranh thủ dựa vào sự trợ giúp của Ấn Độ trong nhiều nội dung hợp tác. Bởi vì bản chất mỗi quan hệ này hiện nay là bình đẳng, do đó những gì Ấn Độ trợ giúp ta thì đổi lại Việt Nam cũng phải “có đi có lại” với Ấn Độ ở lĩnh vực hoặc nội dung hợp tác khác. Đồng thời, Việt Nam cần chủ động đáp ứng nhu cầu mà Ấn Độ cần ở Việt Nam, tạo ra sự đan xen về lợi ích khăng khít giữa hai nước; (5) Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ cần được thúc đẩy toàn diện trên các lĩnh vực, tuy nhiên cũng cần phải chọn một số lĩnh vực trọng tâm để tạo động lực thúc đẩy

lĩnh vực khác. Để mối quan hệ này phát triển lâu dài và bền vững, Việt Nam cần xác định lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực chính trị - đối ngoại làm động lực để thúc đẩy các lĩnh vực khác, vì đây là hai lĩnh vực có nhiều tiềm năng phát triển mạnh trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi.

Thứ hai, cần giải quyết một số vấn đề chung sau:

Một là, hai bên cần khẩn trương xây dựng Chiến lược phát triển quan hệ Việt Nam - Ấn Độ đến năm 2030. Nội dung của chiến lược này là xác định các định hướng lớn trong quan hệ song phương, cụ thể hóa nội hàm của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, xác định rõ chức năng của các cơ chế hợp tác song phương, thiết lập các hướng ưu tiên hợp tác và các cơ chế ưu đãi, để ra các giải pháp lớn và lộ trình cụ thể trên các lĩnh vực. Việt Nam cần học hỏi vấn đề này từ quan hệ đối tác chiến lược của Ấn Độ với Indônêxia, Xingapo và Malaixia.

Hai là, nâng cao nhận thức của các nhà hoạch định chính sách, các ngành, các cấp, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và người dân Việt Nam về tiềm năng, thế mạnh của Ấn Độ; khắc phục định kiến, sự thụ động và ngại khó khi quan hệ với Ấn Độ. Việt Nam cần có kế hoạch tuyên truyền bài bản về Ấn Độ và quan hệ hai nước, đặc biệt trên các phương tiện thông tin đại chúng; đồng thời xúc tiến nghiên cứu về Ấn Độ một cách bài bản và khoa học, trước hết là nghiên cứu sâu về tình hình nội trị của Ấn Độ, chính sách đối ngoại và một số lĩnh vực mà ta đang thúc đẩy hợp tác như quốc phòng - an ninh, khoa học - công nghệ, văn hóa, giáo dục... Các tổ chức nghiên cứu về Nam Á nói chung và Ấn Độ nói riêng cần được thiết lập và củng cố hơn nữa tại các trường đại học, các viện nghiên cứu...

Ba là, Việt Nam cần xác định rõ Việt Nam cần gì ở Ấn Độ và Ấn Độ cần gì ở Việt Nam, cũng như xác định lợi ích quốc gia

của Ấn Độ trong từng giai đoạn hợp tác và từng nội dung cụ thể để từ đó đề ra các biện pháp cụ thể nhằm tăng cường quan hệ hai nước. Việt Nam cần xác định lợi ích chiến lược với Ấn Độ là nâng cao vị thế của Việt Nam tại khu vực, bảo vệ chủ quyền và quyền chủ quyền tại Biển Đông và lợi ích to lớn của quan hệ kinh tế.

Bốn là, tiếp tục duy trì hình thức xây dựng chương trình hành động 3 năm một lần, nhưng không phải để triển khai kết quả của các kỳ họp Ủy ban hỗn hợp, mà để cụ thể hóa chiến lược đã đề ra. Nội dung của chương trình hành động cần có mục tiêu định lượng cụ thể, thời gian hoàn thành, điều kiện để thực hiện, các đầu mối liên hệ...

Năm là, duy trì và nâng cao hiệu quả của các cơ chế hợp tác song phương sẵn có và thiết lập các cơ chế hợp tác mới đáp ứng yêu cầu tình hình thực tiễn. Nâng cấp “Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật” thành “Ủy ban hỗn hợp liên chính phủ về kinh tế, khoa học - công nghệ, văn hóa và giáo dục” và định kỳ họp hai năm một lần, trong đó cần có sự tham gia của Thứ trưởng Thương mại hai nước. Điều này sẽ nâng cao vai trò của Ủy ban hỗn hợp, đồng thời tạo thuận lợi cho Bộ trưởng chuyên ngành kinh tế hai bên có điều kiện thường xuyên trao đổi, gặp gỡ nhau để thúc đẩy quan hệ kinh tế với vai trò là động lực thúc đẩy quan hệ hai nước nói chung.

Hai bên tiếp tục duy trì cơ chế hợp tác hiện hành như Tham khảo chính trị, Đổi thoại chiến lược, Đổi thoại an ninh, Tiểu ban hợp tác về khoa học - công nghệ, đồng thời cần thiết lập Tiểu ban hợp tác về kinh tế do Thứ trưởng Bộ Thương mại Ấn Độ và Thứ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam đồng chủ trì, họp một năm một lần để thúc đẩy các nội dung, dự án kinh tế cụ thể; lập Tiểu ban hợp tác giáo dục cấp Thứ trưởng Giáo dục. Tuy nhiên, các tiểu ban này cần hoạt động dưới sự chỉ đạo thống nhất về nội dung của Ủy ban hỗn hợp.

Sáu là, hoàn thiện cơ chế pháp lý điều chỉnh quan hệ hai nước trên các lĩnh vực. Trước hết cần ký kết lại một số hiệp định, thỏa thuận ký đã lâu về thương mại (nhất là thủ tục xuất nhập khẩu, cơ chế thanh toán và giải quyết tranh chấp thương mại), văn hóa, khoa học - công nghệ, bảo hộ đầu tư, tránh đánh thuế hai lần, hợp tác giữa hai Bộ Ngoại giao... Đồng thời, Chính phủ cần giao cho Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm đôn đốc các bộ, ngành khẩn trương triển khai quyết liệt các hiệp định, thỏa thuận đã ký kết, đặc biệt từ năm 2007 đến nay.

Bảy là, củng cố và nâng cao năng lực các cơ quan hoạch định chính sách đối ngoại giữa Việt Nam và Ấn Độ, trước hết là nâng cao năng lực nghiên cứu, dự báo và tham mưu của Đại sứ quán và Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Ấn Độ, cả về tổ chức, nhân sự và cơ sở vật chất; lập bộ phận Thương vụ tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Mumbai; sớm giải quyết dứt điểm vấn đề nhà đất và trụ sở Đại sứ quán ở hai nước như thỏa thuận hai bên đã ký năm 2007, góp phần ổn định trụ sở làm việc của Đại sứ quán Việt Nam; phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan hoạch định chính sách đối ngoại với các cơ sở nghiên cứu về Ấn Độ; trước hết cần thành lập Viện nghiên cứu Nam Á.

Thứ ba, trên các lĩnh vực cụ thể như sau:

Về chính trị - đối ngoại, Việt Nam cần thúc đẩy quan hệ với Ấn Độ một cách khéo léo, linh hoạt để tác động vào quan hệ Việt Nam - Trung Quốc theo hướng có lợi nhất cho Việt Nam, không để Ấn Độ và Trung Quốc thỏa hiệp các vấn đề không có lợi cho lợi ích của Việt Nam. Việt Nam cần trao đổi với Ấn Độ kinh nghiệm của Việt Nam trong quan hệ với Trung Quốc về một số lĩnh vực mà Ấn Độ quan tâm và Việt Nam thấy không quá nhạy cảm (như kinh nghiệm đàm phán biên giới). Khi Trung Quốc có động thái gia tăng hoạt động mạnh tại Biển Đông,

Việt Nam cần có biện pháp tăng cường hơn nữa sự hiện diện của hải quân Ấn Độ. Đặc biệt trong hợp tác ASEAN và các cơ chế liên quan (ARF, EAS), Việt Nam cần chủ động nâng cao hơn nữa vai trò của Ấn Độ để tạo cân bằng giữa các nước lớn. Việt Nam cần ủng hộ tích cực hơn đối với những mối quan tâm lớn của Ấn Độ về chính trị, đối ngoại như: bầu vào Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, phần đầu gia nhập APEC; duy trì vai trò lãnh đạo của Ấn Độ tại NAM, tham gia rộng và sâu hơn vào hợp tác trong khuôn khổ ASEAN, nâng cao vai trò và hiệu quả hợp tác MGC (không để hợp tác GMS với Trung Quốc là nòng cốt lấn át MGC). Hai bên cần thông tin cho nhau và phối hợp chặt chẽ về lập trường trong các khuôn khổ hợp tác nói trên, kể cả các vấn đề về hòa bình và an ninh khu vực và trên thế giới; duy trì trao đổi đoàn và tiếp xúc giữa lãnh đạo cấp cao hai nước để không ngừng thúc đẩy quan hệ song phương. Các chuyến thăm cấp cao cần thực hiện ít nhất mỗi năm một lần. Lãnh đạo cấp cao hai nước cần tiếp xúc thường xuyên tại các hội nghị hoặc diễn đàn quốc tế như Liên hợp quốc, ASEAN, EAS, ASEM, NAM..., đồng thời tăng cường gặp gỡ, tiếp xúc giữa Bộ Ngoại giao hai nước; Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm của Ấn Độ trong hoạt động của WTO và Vòng đàm phán Đôla, phối hợp lập trường để có lợi nhất cho các nước đang phát triển; hai bên cần khuyến khích tăng cường hợp tác, kết nghĩa giữa các địa phương, trước mắt là giữa Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng với các thành phố lớn của Ấn Độ là Niu Déli, Kolkata, Mumbai, Chennai; tiếp tục củng cố và phát triển quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với các đảng lớn của Ấn Độ, đặc biệt là Đảng Cộng sản Ấn Độ (CPI) và Đảng Cộng sản Ấn Độ - Mácxit (CPI-M); tăng cường hợp tác giữa các cơ quan trực thuộc Quốc hội hai nước; duy trì Liên hoan hữu nghị nhân dân giữa hai nước định kỳ hằng năm, nhưng mở rộng thành phần tham gia và đổi

mới nội dung của Liên hoan phù hợp với các yêu cầu phát triển và toàn cầu hóa hiện nay.

Về quốc phòng - an ninh, tăng cường trao đổi đoàn các cấp giữa các lực lượng quốc phòng và an ninh của hai nước, trong đó duy trì thường xuyên các chuyến thăm lẫn nhau của Bộ trưởng Quốc phòng và Bộ trưởng Công an (về phía Ấn Độ là Bộ trưởng Nội vụ) hai năm một lần; tiếp tục tăng cường mạnh sự hiện diện của hải quân Ấn Độ tại Biển Đông như: tiếp tục mời các tàu hải quân Ấn Độ thăm các cảng của Việt Nam hai lần/năm, thuê Ấn Độ khảo sát địa chất tại Biển Đông... Việt Nam thúc đẩy học hỏi kinh nghiệm của Ấn Độ về nâng cao năng lực hải quân Việt Nam, đặc biệt là tác chiến trên biển. Việt Nam có thể tham gia thường xuyên hơn các cuộc tập trận đa phương với sự tham gia của một số nước ASEAN, bước đầu chủ yếu về các vấn đề an ninh phi truyền thống (chống cướp biển, cứu hộ, cứu nạn...), sau đó tùy tình hình thích hợp có thể tham gia phối hợp tác chiến hải quân trên biển; thúc đẩy hợp tác an ninh với Ấn Độ trong khuôn khổ ARF và ADMM+, thôi thúc Ấn Độ đóng vai trò lớn hơn tại các diễn đàn an ninh khu vực và lên tiếng ủng hộ lập trường của Việt Nam về một số vấn đề liên quan đến Biển Đông (như tự do hàng hải); tăng cường hợp tác về lục quân và không quân với Ấn Độ, trong đó Việt Nam có thể trao đổi kinh nghiệm chống chiến tranh du kích để giúp Ấn Độ đối phó với phiến quân tại vùng Đông Bắc, đào tạo phi công Việt Nam, Ấn Độ giúp Việt Nam đào tạo lực lượng tham gia gìn giữ hòa bình cho Liên hợp quốc; tiếp tục thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, trong đó có mua vũ khí (đặc biệt là tên lửa không mang đầu đạn hạt nhân), để nghị Ấn Độ viện trợ phụ tùng quân sự của Ấn Độ do Nga sản xuất để bảo đảm duy trì hoạt động, sửa chữa, nâng cấp vũ khí và các thiết bị quân sự, đặc biệt là bảo dưỡng các tàu hải quân của Việt Nam; thúc đẩy doanh nghiệp quốc phòng của

hai bên hợp tác về công nghiệp quốc phòng; tăng cường chuyển giao công nghệ từ Ấn Độ về các thiết bị quốc phòng và an ninh, đặc biệt là các thiết bị kỹ thuật, các thiết bị định vị và giám sát qua vệ tinh để tăng cường khả năng giám sát bờ biển của Việt Nam; tăng cường hợp tác chống khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia và cướp biển; trao đổi thông tin tình báo; tranh thủ sự giúp đỡ của Ấn Độ về đào tạo sĩ quan quốc phòng và an ninh, trong đó có đào tạo tiếng Anh; trước mắt sử dụng toàn bộ học bổng mà Ấn Độ dành cho lực lượng vũ trang Việt Nam.

Về kinh tế, cần tạo ra diễn đàn hoặc cơ chế đối thoại về chính sách, trao đổi thông tin về tình hình kinh tế của mỗi nước và từng mặt hàng, nhất là trong lĩnh vực xuất nhập khẩu (có thể trong khuôn khổ Tiểu ban hợp tác về kinh tế) và lập Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam - Ấn Độ tại Việt Nam; tăng cường tiếp xúc, gặp gỡ thường xuyên giữa cộng đồng doanh nghiệp hai nước qua hiệp hội doanh nghiệp, hội thảo, hội chợ, các phòng thương mại và công nghiệp; các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động tổ chức các đoàn sang tìm hiểu thị trường Ấn Độ và lập văn phòng đại diện tại Ấn Độ; lập một số cơ quan lãnh sự danh sự của Việt Nam ở một số thành phố lớn của Ấn Độ (như Kolkata, Chennai, Trivandrum, Hyderabad) để thúc đẩy thương mại. Hằng năm, Việt Nam cần tổ chức các cuộc xúc tiến kinh tế quy mô lớn tại Ấn Độ với sự tham gia tích cực của các bộ, ngành liên quan; xây dựng chiến lược thâm nhập thị trường Ấn Độ đối với một số mặt hàng chủ lực của Việt Nam; học tập kinh nghiệm, cách làm của một số nước ASEAN (Thái Lan, Xingapo, Malaixia, Indônêxia) đã thâm nhập thị trường Ấn Độ khá thành công; thành lập quỹ hỗ trợ xuất khẩu cho các doanh nghiệp Việt Nam để tăng xuất khẩu vào thị trường Ấn Độ và tăng kinh phí cho Quỹ Ngoại giao phục vụ kinh tế của Đại sứ quán Việt Nam tại Ấn Độ. Hai bên cần hợp tác về các mặt hàng xuất khẩu đều là

thế mạnh của hai nước như chè, hạt điều, hải sản, dệt may, gạo... để điều tiết sản lượng xuất khẩu và giá cả, tránh để cạnh tranh không lành mạnh dẫn đến giá thành thấp trên thị trường quốc tế; thiết lập cơ quan đầu mối của mỗi bên để thẩm định tư cách pháp nhân, năng lực tài chính, nhu cầu của doanh nghiệp mình nhằm tránh rủi ro khi hợp tác kinh doanh: có thể thông qua phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam và một số Phòng Thương mại và Công nghiệp có uy tín của Ấn Độ, cũng như các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự của hai nước; có nghiên cứu, đánh giá nghiêm túc về tác động của AITIG đối với Việt Nam và sớm đề ra các biện pháp triển khai hiệp quả hiệp định này; thúc đẩy đàm phán hiệp định thương mại tự do (FTA) hoặc hiệp định hợp tác kinh tế toàn diện (CECA) với Ấn Độ, đồng thời chủ động phối hợp với Ấn Độ sớm hoàn tất đàm phán hai FTA giữa ASEAN - Ấn Độ về đầu tư và thương mại dịch vụ; ưu tiên một số tập đoàn lớn của Ấn Độ đầu tư vào khai thác dầu khí ở Việt Nam, tạo cho họ sự yên tâm kinh doanh khi tình hình Biển Đông đang diễn biến phức tạp; Ấn Độ cũng có thể giúp Việt Nam xây dựng nhà máy lọc dầu. Chính phủ cần chỉ đạo quyết liệt để các dự án đầu tư lớn của các tập đoàn TATA Steel và ESSAR sớm được cấp phép đầu tư, tạo sự tin tưởng cho các tập đoàn Ấn Độ khác; đẩy mạnh thu hút đầu tư từ Ấn Độ vào công nghệ thông tin, hóa chất, nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, điện, năng lượng mới, dược phẩm, phân bón, viễn thông, giao thông vận tải..., trước hết mỗi lĩnh vực có một tập đoàn của Ấn Độ vào đầu tư; nghiên cứu khả năng các tập đoàn lớn của Việt Nam đầu tư vào Ấn Độ, trước hết vào lĩnh vực dệt may như gợi ý của Ấn Độ. Hai bên thúc đẩy trao đổi các đoàn tư vấn và quản lý dự án trong một số lĩnh vực; hai bên trao đổi tìm giải pháp giảm nhập siêu từ Ấn Độ và tăng xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ; thiết lập cơ chế thanh toán và giải quyết tranh chấp có hiệu quả. Bộ Công Thương Việt Nam cần xây dựng chiến lược

thâm nhập thị trường Ấn Độ, trong đó chú trọng các bang Đông Bắc Ấn Độ. Việt Nam tiếp tục đề nghị Ấn Độ cho vay tín dụng, nhưng cần đàm phán kỹ về điều kiện vay. Ngoài ra, Việt Nam cần xây dựng kế hoạch quảng bá du lịch tại thị trường Ấn Độ (đầu tư kinh phí, nghiên cứu cách làm chuyên nghiệp); các công ty du lịch đẩy mạnh thiết lập các tour du lịch đến các di tích Phật giáo tại Ấn Độ. Việc mở đường bay Việt Nam - Ấn Độ sẽ tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác du lịch giữa hai nước.

Về khoa học - công nghệ, thực hiện tốt các dự án nghiên cứu chung đã thỏa thuận; tăng quy mô dự án; gắn nội dung nghiên cứu với yêu cầu của thị trường để hình thành sản phẩm thương mại; xác định rõ các vấn đề trọng điểm cần nghiên cứu để tập trung hợp tác. Trước hết, lấy công nghiệp phần mềm là lĩnh vực đột phá trong hợp tác khoa học - công nghệ: Việt Nam cần cử các đoàn sang Ấn Độ học hỏi các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các công ty IT (đặc biệt là mô hình công viên IT - IT Park), đào tạo về IT; nghiên cứu cách làm của Ấn Độ để phát triển IT; đề nghị Ấn Độ hỗ trợ Việt Nam xây dựng một số công viên IT (IT Park) tại Việt Nam; thúc đẩy sinh viên sang Ấn Độ học ngành IT; huy động nhiều nguồn vốn đầu tư (nhà nước, doanh nghiệp) từ phía Việt Nam (giảm dần phụ thuộc kinh phí vào Ấn Độ); nghiên cứu lập quỹ nghiên cứu chung giữa hai nước; tăng cường chương trình hợp tác, trao đổi thông tin và chuyên môn giữa các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, các hiệp hội khoa học - công nghệ của hai nước; Việt Nam chủ động để xuất dự án hợp tác mà Ấn Độ có nhu cầu và Việt Nam có khả năng để tạo mối quan hệ bình đẳng (như thủy lợi, canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, xóa đói giảm nghèo, y tế cộng đồng...).

Về văn hóa, tăng cường trao đổi đoàn các cấp về văn hóa; thúc đẩy hợp tác, hội thảo, giao lưu giữa các hiệp hội và những cơ sở văn hóa, văn học, nghệ thuật của hai nước; đa dạng hóa hơn nữa

các hình thức hợp tác văn hóa; thường xuyên tổ chức các chương trình văn hóa nghệ thuật lớn được đầu tư công phu ở hai nước để gây tiếng vang (ví dụ như chương trình “Duyên dáng Việt Nam” tại Ấn Độ); lập trung tâm văn hóa của nước này tại nước kia; cần xác định hợp tác về phim ảnh là bước đột phá trong quan hệ văn hóa thời gian tới: các đài truyền hình hai nước thỏa thuận chiếu phim của nhau nhân các ngày lễ lớn của hai nước; trao đổi các chương trình truyền hình; xúc tiến bán phim Ấn Độ tại thị trường Việt Nam và ngược lại; thực hiện dự án làm phim chung về quan hệ hai nước; Ấn Độ giúp Việt Nam trong tổ chức, sản xuất phim và đào tạo nghiệp vụ báo chí.

Về giáo dục, tăng cường hợp tác, liên kết, trao đổi chuyên gia, cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên giữa các cơ sở giáo dục hai bên; nội dung hợp tác đôi với Việt Nam là chú trọng vào IT, tiếng Anh, kỹ thuật và một số nội dung mà Ấn Độ có nhu cầu; khuyến khích một số trường đại học có uy tín của Ấn Độ mở chi nhánh tại Việt Nam; Chính phủ Ấn Độ hỗ trợ thành lập một số trung tâm đào tạo tiếng Anh ở Việt Nam; đề nghị Ấn Độ duy trì số học bổng đã cấp và chấp nhận đào tạo những ngành mà Việt Nam cần; đưa việc xét duyệt học bổng vào một đấu mới (Đại sứ quán Ấn Độ và Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam) để tiện quản lý; Việt Nam cần có hình thức tuyên truyền về các học bổng của Ấn Độ để tránh tình trạng học bổng không sử dụng hết. Đại sứ quán Việt Nam tại Ấn Độ cần có thông tin đầy đủ về du học tại Ấn Độ để tăng số sinh viên học tự túc. Để quan hệ giáo dục ngày càng bình đẳng, hàng năm Việt Nam cần dành cho Ấn Độ ít nhất 10 suất học bổng cho sinh viên ngành Ấn Độ học tại Việt Nam theo các chuyên ngành mà Ấn Độ có nhu cầu.

Tóm lại, quan hệ Việt Nam - Ấn Độ có mối liên hệ văn hóa và lịch sử lâu đời, được Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thủ tướng Jawaharlal Nehru, các thế hệ lãnh đạo và nhân dân hai nước không ngừng

xây dựng, đồng thời trải qua nhiều thử thách trong thế kỷ XX. Trong thập niên 90 của thế kỷ XX, quan hệ Việt Nam - Ấn Độ được xây dựng trong khuôn khổ hợp tác hữu nghị, truyền thống lâu đời. Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ thập niên đầu thế kỷ XXI được củng cố và phát triển dựa trên những cơ sở vững chắc, ổn định. Kế thừa truyền thống lịch sử, văn hóa và giao lưu lâu đời giữa hai nước, Việt Nam và Ấn Độ có nhiều điểm tương đồng về lợi ích nhiều mặt, đều có nhu cầu hợp tác và nhiều tiềm năng lớn để phát triển trên các lĩnh vực chính trị - đối ngoại, quốc phòng - an ninh, kinh tế, văn hóa, khoa học - công nghệ... Các lĩnh vực này được phát triển dựa trên các cơ sở pháp lý song phương và đa phương mà hai bên đã ký kết hoặc tham gia. Xuất phát từ các lợi ích trong quá trình phát triển của mình, hai nước đều coi trọng vị trí và vai trò của nhau. Việt Nam luôn đóng vai trò quan trọng trong "Chính sách hướng Đông" của Ấn Độ cả về mục tiêu phát triển, chiến lược và an ninh tại Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, nhằm giúp Ấn Độ vươn lên là cường quốc châu Á và hướng tới cường quốc toàn cầu. Đồng thời, Việt Nam cũng đặt Ấn Độ vào vị trí rất quan trọng trong chính sách đối ngoại của mình để thúc đẩy lợi ích kinh tế, tạo sự cân bằng trong quan hệ các nước lớn và bảo đảm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của mình.

Tình hình thế giới và khu vực từ nay đến năm 2030 được dự báo có nhiều thuận lợi nhưng cũng có không ít thách thức đối với quan hệ hai nước. Các nước lớn ngày càng hướng trọng tâm chiến lược đến khu vực châu Á - Thái Bình Dương, quan tâm nhiều hơn đến khu vực Đông Nam Á, đặc biệt Trung Quốc ngày càng nổi lên mạnh mẽ. Mục tiêu phát triển của mỗi nước đều có tính khả thi cao và khá tương đồng nên có thể hỗ trợ, bổ sung cho nhau cùng vươn lên, mặc dù hai nước có sự khác biệt nhất định về lịch sử, văn hóa, chế độ chính trị, kinh tế... Nhìn chung, những nhân tố trên đây vừa có thách thức vừa có cơ hội, nhưng về cơ

bản là thuận lợi cho việc thúc đẩy quan hệ hai nước. Mặc dù Việt Nam và Ấn Độ đều gặp nhiều thách thức trên con đường phát triển, nhưng có thể vị thế và vai trò của Việt Nam và Ấn Độ đều sẽ tăng lên đáng kể trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là Ấn Độ. Đây là cơ sở quan trọng để *dự báo triển vọng quan hệ Việt Nam - Ấn Độ đến năm 2030 là tiếp tục duy trì và củng cố quan hệ đối tác chiến lược toàn diện theo hướng sâu sắc hơn*. Xuất phát từ tiềm năng vốn có của mỗi nước, các hướng ưu tiên phát triển quan hệ song phương trên từng lĩnh vực cũng cần được xác định trên cơ sở thế mạnh và nhu cầu của mỗi nước và các điểm đồng về lợi ích, để đưa quan hệ đi đúng hướng, trong đó lấy lĩnh vực chính trị - đối ngoại và kinh tế làm động lực thúc đẩy quan hệ song phương.

Để tiếp tục đưa quan hệ Việt Nam - Ấn Độ từ nay đến năm 2030 xứng tầm với quan hệ đối tác chiến lược toàn diện và khắc phục những hạn chế trong quan hệ hai nước trong thập kỷ qua, hai bên cần sớm đề ra các giải pháp để cụ thể hóa quan hệ đối tác chiến lược, trước hết về chiến lược phát triển quan hệ, về thay đổi nhận thức, hoàn thiện thể chế và cơ sở pháp lý cho hợp tác song phương, tăng cường trao đổi đoàn các cấp và các giải pháp trong từng lĩnh vực cụ thể. Hy vọng rằng quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong thời gian tới phát triển đúng như mong muốn và thực lực của hai nước, góp phần nâng cao vị thế của mỗi nước và tăng cường hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới.

KẾT LUẬN

Trước đây, do yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng và phương thức tập hợp lực lượng của hai hệ thống xã hội đối lập (chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản), Việt Nam lựa chọn quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa làm ưu tiên hàng đầu và quan hệ với Liên Xô trở thành “hòn đá tảng” trong chiến lược đối ngoại. Do vậy, sự nghiệp cách mạng của Việt Nam nhận được sự hậu thuẫn to lớn của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam giành thắng lợi trong cuộc đối đầu lịch sử với các thế lực thực dân, đế quốc hùng mạnh, bảo vệ nền độc lập dân tộc, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chiến tranh lạnh kết thúc đặt cột mốc cho sự quá độ của thế giới từ trật tự hai cực sang một trật tự mới theo xu hướng đa cực, với sự xuất hiện nhiều trung tâm quyền lực quốc tế. Trong tình hình đó, việc cải thiện và thiết lập quan hệ bình thường với tất cả các nước lớn, các trung tâm chính trị - kinh tế hàng đầu của thế giới trở thành một đòi hỏi tất yếu và cấp bách trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Vì vậy, trong quan hệ với các nước lớn thời gian qua, Việt Nam đã thành công khi lựa chọn và thực hiện những bước đi mang tính đột phá nhằm xác lập mối quan hệ bình thường với tất cả các nước lớn theo hướng cân bằng vì mục tiêu giữ vững nền độc lập và phát triển đất nước.

Việc phát triển quan hệ với các nước lớn tạo thuận lợi để nước ta thiết lập quan hệ hợp tác với các đối tác có thực lực và

tiềm năng lớn trên nhiều lĩnh vực, từ đây chúng ta có thể tranh thủ thu hút vốn đầu tư, công nghệ, thị trường, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, đáp ứng yêu cầu nhanh chóng vượt ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế để phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mặt khác, việc tăng cường quan hệ với các đối tác lớn, các trung tâm kinh tế - chính trị chủ chốt trên thế giới tạo ra mối quan hệ ràng buộc, đan xen về lợi ích của các đối tác đó đối với nước ta, từ đây chúng ta có khả năng khai thác “nhân tố nước lớn” trong từng mối quan hệ cụ thể, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế.

Xác lập quan hệ cân bằng với các nước lớn, Đảng ta nhấn mạnh sự kiên trì những nguyên tắc nền tảng là tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi. Tư tưởng chỉ đạo quan hệ với các nước lớn theo hướng tạo lập cân bằng, một mặt thúc đẩy quá trình cải thiện, mở rộng và phát triển quan hệ với từng nước lớn, mặt khác vẫn tiếp tục giữ vững độc lập, thống nhất và định hướng xã hội chủ nghĩa, không để các nước lớn thâu tóm, áp đặt hoặc lôi kéo vào những tập hợp lực lượng gây bất lợi cho quan hệ đối ngoại, đặc biệt trong quan hệ với các nước lớn khác.

Những thành tựu đạt được trong chính sách và quan hệ với các nước lớn đã đóng góp tích cực vào quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam với khu vực và thế giới, củng cố thế và lực của Việt Nam trên trường quốc tế. Và quan trọng hơn, điều đó đã góp phần tạo lập, giữ vững môi trường khu vực và quốc tế hòa bình, thuận lợi cho công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đồng thời, những kết quả và thành tựu đạt được trong thực tiễn quan hệ với các nước lớn trên các lĩnh vực những năm đầu

thế kỷ XXI là sự khẳng định tính đúng đắn trong tư duy chiến lược đổi ngoại, đường lối, chính sách đổi ngoại của Đảng, Nhà nước ta trước những thay đổi của thời cuộc. Đó là cơ sở quan trọng tiếp tục đưa công cuộc hội nhập quốc tế của nước ta hướng tới mục tiêu đã được xác định, phục vụ sự nghiệp “Dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh”.

Qua hơn 30 năm đổi mới, chính sách đổi ngoại và quan hệ quốc tế của Đảng và Nhà nước ta nói chung và với các nước lớn nói riêng đã đóng góp quan trọng và xứng đáng vào những thành tựu đáng tự hào của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta trong công cuộc phát triển đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, được dẫn dắt và soi đường bởi lý tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời mở đầu</i>	7
<i>Chương 1</i>	
QUAN HỆ VIỆT NAM - MỸ	
NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI	
I. Khái quát quan hệ Việt Nam - Mỹ từ năm 1995 đến trước năm 2001	11
1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao	11
2. Trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng	13
3. Trên lĩnh vực kinh tế	14
4. Trên các lĩnh vực khác	16
II. Thực trạng quan hệ Việt Nam - Mỹ những năm đầu thế kỷ XXI	22
1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao và an ninh - quốc phòng	22
2. Trên lĩnh vực kinh tế	33
3. Trên các lĩnh vực khác	55
III. Triển vọng quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Mỹ đến năm 2030 và khuyến nghị	75
1. Triển vọng quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Mỹ đến năm 2030	75
2. Khuyến nghị	86
<i>Chương 2</i>	
QUAN HỆ VIỆT NAM - PHÁP	
NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI	
I. Khái quát quan hệ Việt Nam - Pháp trước năm 2001	91
1. Quan hệ Việt Nam - Pháp giai đoạn 1973-1991	91
2. Quan hệ Việt Nam - Pháp giai đoạn 1991-2000	94

II. Thực trạng quan hệ Việt Nam - Pháp những năm đầu thế kỷ XXI	95
1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao	95
2. Trên lĩnh vực kinh tế	110
3. Trên các lĩnh vực khác	116
III. Triển vọng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp đến năm 2030 và khuyến nghị	135
1. Triển vọng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Pháp đến năm 2030	135
2. Khuyến nghị	144

Chương 3

**QUAN HỆ VIỆT NAM - VƯƠNG QUỐC ANH
NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI**

I. Khái quát quan hệ Việt Nam - Vương quốc Anh trước năm 2000	155
1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao	155
2. Trên lĩnh vực kinh tế	158
3. Trên lĩnh vực giáo dục	163
II. Thực trạng quan hệ Việt Nam - Vương quốc Anh những năm đầu thế kỷ XXI	164
1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao	165
2. Trên lĩnh vực kinh tế	177
3. Trên các lĩnh vực khác	194
III. Triển vọng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Vương quốc Anh đến năm 2030 và khuyến nghị	202
1. Triển vọng hợp tác chiến lược Việt Nam - Anh đến năm 2030	202
2. Khuyến nghị	207

Chương 4

**QUAN HỆ VIỆT NAM - LIÊN BANG NGA
NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI**

I. Khái quát quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga trước năm 2001	215
---	-----

1. Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga giai đoạn cuối 1991-1993	215
2. Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga giai đoạn 1994-1996	218
3. Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga giai đoạn 1997-2000	223
II. Thực trạng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Liên bang Nga những năm đầu thế kỷ XXI	227
1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao	227
2. Trên lĩnh vực kinh tế	237
3. Trên các lĩnh vực khác	250
III. Triển vọng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Liên bang Nga đến năm 2030 và khuyến nghị	265
1. Triển vọng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Liên bang Nga đến năm 2030	265
2. Khuyến nghị	271

Chương 5

QUAN HỆ VIỆT NAM - NHẬT BẢN NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI	283
I. Khái quát quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trước năm 2001	283
1. Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn trước năm 1991	283
2. Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 1991-2000	283
II. Thực trạng quan hệ Việt Nam - Nhật Bản những năm đầu thế kỷ XXI	289
1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao	289
2. Trên lĩnh vực kinh tế	295
3. Trên các lĩnh vực khác	314
III. Triển vọng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản đến năm 2030 và khuyến nghị	335
1. Triển vọng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản đến năm 2030	335
2. Khuyến nghị	348

Chương 6
QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC
NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

I. Khái quát quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trước năm 2001	355
II. Thực trạng quan hệ Việt Nam - Trung Quốc những năm đầu thế kỷ XXI	360
1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao	360
2. Trên lĩnh vực kinh tế	374
3. Trên các lĩnh vực khác	392
III. Triển vọng quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc đến năm 2030 và khuyến nghị	404
1. Triển vọng quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc đến năm 2030	404
2. Khuyến nghị	409

Chương 7
QUAN HỆ VIỆT NAM - ẤN ĐỘ
NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

I. Khái quát quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trước năm 2001	415
1. Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn trước năm 1990	415
2. Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn 1991-2000	417
II. Thực trạng quan hệ Việt Nam - Ấn Độ những năm đầu thế kỷ XXI	420
1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao	420
2. Trên lĩnh vực kinh tế	435
3. Trên các lĩnh vực khác	447
III. Triển vọng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Ấn Độ đến năm 2030 và khuyến nghị	461
1. Triển vọng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Ấn Độ đến năm 2030	461
2. Khuyến nghị	468
Kết luận	481

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, số 6/88 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxhctqg.vn, Website: www.nxhctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

PGS.TS. Vũ Trọng Lâm

* VĂN HÓA ĐỔI NGOẠI VIỆT NAM
TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

GS.TS. Vũ Dương Huân

* VỀ CHÍNH SÁCH ĐỔI NGOẠI VÀ NGOẠI GIAO VIỆT NAM

TS. Tôn Sinh Thành

* HỢP TÁC KHU VỰC CHÂU Á:
NHÂN TỐ ASEAN VÀ ẤN ĐỘ

ISBN 978-604-57-5136-7



9 786045 751367



8935279118816

Giá: 206.000đ